

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Lâm sinh

Tên tiếng Anh: Silviculture

Tên chuyên ngành: Lâm sinh

Mã ngành: 7620205

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Số: 1594/QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo ngành Lâm sinh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/VBHN-BGDĐT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông báo số 288/TB-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc cập nhật chương trình đào tạo đại học áp dụng cho khóa tuyển sinh 2025;

Căn cứ kết luận ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Lâm sinh (có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường khoa Nông nghiệp, trường các đơn vị có liên quan, cán bộ viên chức có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành tại Quyết định số 1394/QĐ-ĐHTN ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: Lâm sinh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Lâm sinh
Hình thức đào tạo: Chính quy
Tên gọi văn bằng: Kỹ sư Lâm sinh
Thời gian đào tạo: 4.5 năm

Mã ngành: 7620205

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành lâm sinh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và năng lực quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng, gắn với phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước các cấp, trường, học viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- M1. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, Nhà nước và pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn.
- M2. Trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm, khởi nghiệp để có ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp, qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn việc, chọn nghề, lập nghiệp.
- M3. Kiến thức về hệ sinh thái rừng, sinh thái nhân văn và hệ thống quản lý tài nguyên rừng.
- M4. Kiến thức về chính sách, luật lâm nghiệp; kinh tế thị trường, quản lý, tổ chức kinh doanh sử dụng rừng bền vững.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

- M5. Phân tích vấn đề, thiết kế các phương án công nghệ, nghiên cứu về quản lý rừng bền vững
- M6. Giao tiếp, thúc đẩy trong các hoạt động quản lý tài nguyên rừng với các bên liên quan.
- M7. Tổ chức thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững.
- M8. Tôn trọng, trung thực, có tinh thần hợp tác, học hỏi và chia sẻ; phục vụ cộng đồng, sẵn sàng làm việc ở các địa bàn lâm nghiệp

1.2.3. Về trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- M9. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 1 (Quyết định số 1900/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc quy định danh mục các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ, tin học áp dụng trong đào tạo đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tây Nguyên).
- M10. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (do các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 2 (Quyết định số 1900/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Trường Đại học Tây Nguyên về

việc quy định danh mục các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ, tin học áp dụng trong đào tạo đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tây Nguyên).

2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp.
- Các cơ quan sản xuất, các chương trình dự án phát triển nông lâm nghiệp.
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu lâm nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Lâm sinh, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 1.1 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

3.1. Chuẩn đầu ra về Kiến thức

3.1.1. Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Xử lý được các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Anh, viết bằng tiếng Anh những đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Anh.
- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về giáo dục quốc phòng như kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tấn công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiêu liên AK và lựu đạn.
- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản về môn học như thể dục cơ bản và điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng bàn, thể dục nhịp điệu, Taekwondo, bóng đá, bóng rổ và cờ vua để rèn luyện và nâng cao sức khỏe.

3.1.2. Chuẩn đầu ra khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6: Cơ sở ngành

- Áp dụng và phân tích những kiến thức về tài nguyên thiên nhiên, sinh thái môi trường, hệ sinh thái rừng, đất và vi sinh vật đất, thực vật rừng
- Áp dụng về hóa sinh, địa lý và di truyền, công nghệ sinh học
- Áp dụng và phân tích thống kê sinh học để vận dụng trong lâm nghiệp.
- Áp dụng được kiến thức về công nghệ và kỹ thuật để giải quyết các yêu cầu công việc chuyên môn
- Sử dụng kiến thức về bản đồ học, áp dụng và tổ chức được những kỹ thuật chuyên môn như điều tra rừng, kỹ thuật lâm sinh, côn trùng, bệnh cây, nông lâm kết hợp..,
- Thiết kế và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

C7: Chuyên ngành

- Tập hợp, áp dụng hệ thống về kỹ thuật, công nghệ lâm nghiệp: Kỹ thuật lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc, quản lý, điều tra, LSNG, NLKH, chế biến gỗ.

- Phân tích, áp dụng được kiến thức về tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, rừng môi trường, cảnh quan rừng và tiếp cận cảnh quan.
- Phân tích, áp dụng kiến thức về quản lý tài nguyên rừng bền vững, chứng chỉ rừng.
- Phân tích, sử dụng các kiến thức bản địa, xã hội - nhân văn, chính sách, luật lâm nghiệp, kinh tế thị trường
- Áp dụng, sử dụng luật, chính sách liên quan đến tài nguyên rừng để tổ chức thực hiện và quản lý trong thực tiễn lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8. Kỹ năng chung

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản và hợp đồng để phục vụ các hoạt động chuyên môn.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sử dụng các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ ngành lâm nghiệp: Sử dụng bản đồ, các máy móc thiết bị đo đạc, GPS, đọc ảnh viễn thám, sử dụng công nghệ GIS để quản lý dữ liệu về tài nguyên rừng, thiết kế trồng rừng, điều tra, phân tích và tạo lập bản đồ, xử lý thông kê, để quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.
- Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp; tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án lâm nghiệp và chuyển giao công nghệ.
- Phân tích và áp dụng những kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn về quản lý tài nguyên và môi trường phù hợp với thực tiễn công tác.
- Vận dụng kỹ năng mềm trong giao tiếp, truyền thông thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để xử lý các tình huống, giải quyết những vấn đề về nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất lâm nghiệp.
- Kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành lâm nghiệp.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	x	x	x		x		x			x
M2								x	x	x
M3			x			x	x		x	x
M4		x				x	x		x	x
M5						x	x		x	x
M6						x	x		x	x
M7						x	x		x	x
M8						x	x		x	x
M9				x						
M10				x				x		

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ (150TC)*(Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)***5.1. Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:** $M = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{4.5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$ **5.2. Khối lượng học tập chuẩn hệ VLVH:** $M = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{5 \text{ năm}} = 30 \text{ tín chỉ}$ **5.3. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC**

- Lý luận Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 11 TC
- Khoa học xã hội: 2 TC (Tự chọn 2 trong 4 tín chỉ)
- Ngoại ngữ - Anh văn: 8 TC
- Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Kinh tế: 16 TC

5.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 113TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 44 TC
- Kiến thức ngành: 59 TC
- Khóa luận tốt nghiệp 10 TC

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Nội dung chương trình**9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (37 TC)**

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2.0	0.0		2	
7.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0			
8.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2		
9.	KC211037	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2		
10.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0.0	1.0	1		
11.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2.0	0.0	2		
12.	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0.0	1.0	1		
13.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2.0	0.0	2		
14.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
15.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
16.	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5	2		
17.	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2.0	0.0	2		
18.	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2.0	0.0	2		FL211020
19.	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2.0	0.0	2		FL211021
20.	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2.0	0.0	2		FL211022
Tổng cộng			37	31.9	5.1	35	02	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt	2	2.0	0.0	2		
2.	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2.0	0.0	2		
3.	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2.0	0.0	2		
4.	SP213128	Phong cách học tiếng Việt	2	2.0	0.0	2		
Tổng cộng			8	8.0	0.0	8	0	

9.2. Kiến thức giáo dục thể chất: (3TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Học phần tự chọn 1: 1/3								
1.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		1		1	
2.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		1			
3.	SP211032	Thể dục cơ bản và Điền kinh	1		1			
Học phần tự chọn 2: 1/3								
1.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1		1	
2.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		1			
3.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		1			
Học phần tự chọn 3: 1/3								
1.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		1		1	
2.	SP213037	Taekwondo cơ bản	1		1			
3.	SP211036	Thể dục nhịp điệu	1		1			
Tổng			3			0	3	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211039	Cờ vua 1	1		1	1		
2.	SP211040	Cờ vua 2	1		1	1		
3.	SP211041	Cờ vua 3	1		1	1		
Tổng:			3			3	0	

9.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: (8 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	QP211011	Đường lối QPAN của ĐCSVN	3	3.0	0.0	3		
2.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2.0	0.0	2		
3.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Tổng:			8	5.7	2.3	8	0	
Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:								
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2.0	0.0	2		
2.	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	2.5	0.5	3		
3.	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3.0	0.0	3		
Tổng:			8	7.5	0.5	8		

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 113 TC

9.4.1. Kiến thức cơ sở của ngành: (44 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2.0	0.0	2		
2.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5	2		
3.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5	2		KC211091
4.	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	1.5	0.5	2		
5.	NL212714	Cây rừng	3	2.5	0.5	3		NL212704
6.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5	3		KC211091 NL212705
7.	NL212704	Sinh thái rừng	2	1.5	0.5	2		NL211711
8.	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	2.5	0.5	3		
9.	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1.0	0.0	1		
10.	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	1.5	0.5	2		
11.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5	2		KC211091 NL212705
12.	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	1.5	0.5	2		
13.	NL212139	Giống cây rừng	2	1.5	0.5	2		
14.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2		
15.	NL211704	Địa lý thực vật	2	2.0	0.0	2		
16.	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	1.5	0.5	2		
17.	NL213717	Điều tra rừng	2	1.5	0.5	2		
18.	NL213151	Côn trùng rừng	2	1.5	0.5	2		
19.	NL213152	Bệnh cây rừng	2	1.5	0.5	2		
20.	NL213754	Lửa rừng	2	2.0	0.0	2		
21.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5	2.0		
Tổng cộng			44	35.5	8.5	44	0	

9.4.2. Kiến thức ngành: (59 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL213206	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	1.0	1.0	2		NL212713 NL213229
2.	NL213148	Trồng rừng	3	2.0	1.0	3		
3.	NL213797	Động vật rừng	2	1.5	0.5	2		
4.	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	1.5	0.5	2		
5.	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3.0	0.0	3		
6.	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2.0	0.0	2		
7.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2.0	0.0	2		
8.	NL213197	Khuyến Nông lâm	2	1.5	0.5	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
9.	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	1.5	0.5	2		
11.	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	2.0	1.0	3		
12.	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	1.0	1.0	2		
13.	NL216127	Sản lượng rừng	2	1.5	0.5	2		
14.	NL213042	Quản lý lưu vực	3	2.0	1.0	3		
15.	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	1.5	0.5	2		
16.	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3.0	0.0	3		
17.	NL212205	TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng	1	0.0	1.0	1		
18.	NL213114	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh	2	0.0	2.0	2		
19.	NL213174	TTGT Sản lượng rừng	1	0.0	1.0	1		
20.	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp	2	0.0	2.0	2		
21.	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng	2	0.0	2.0	2		
22.	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	0.0	2.0	2		
23.	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	0.0	2.0	2		
24.	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	0.0	2.0	2		
25.	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	0.0	2.0	2		
Tổng cộng			53	28.5	24.5	53		
Sinh viên chọn 6/10 tín chỉ								
26.	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2	2.0	0.0		6	
27.	NL216125	Quản lý các dự án lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
28.	NL213719	Gỗ và công nghệ gỗ	2	1.5	0.5			
29.	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
30.	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 6/10 tín chỉ								
31.	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2	1.5	0.5		6	
32.	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2	1.5	0.5			
33.	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2	2.0	0.0			
34.	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2	2.0	0.0			
35.	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2	1.5	0.5			
Tổng			10					

9.4.3. Khoá luận tốt nghiệp: (10 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL214121	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10		10	
2.	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4		4	
Tổng			10					

10. Kế hoạch giảng dạy chuẩn

10.1. Năm thứ 1: 33 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
2.	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	
3.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
4.	KC211023	Thực hành Sinh học đại cương	1	1	
5.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	
6.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
7.	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	
8.	KC211021	Thực hành hoá học đại cương	1	1	
9.	NL211704	Địa lý thực vật	2	2	
10.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		1
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
12.	SP211032	Thể dục cơ bản và Điền kinh			
13.	SP211039	Cờ vua 1	1		
Tổng:			17	16	1
Học kỳ 2					
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2.	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	
3.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2		2
4.	SP211006	Xã hội học đại cương	2		
5.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
6.	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	2	
7.	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	
8.	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
9.	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	2	
10.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
11.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
12.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
13.	SP211040	Cờ vua 2	1		
Tổng:			18	15	3

10.2. Năm thứ 2: 33 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
2.	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
4.	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	3	
5.	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1	
6.	NL212205	TTGT Đất và Vi sinh vật đất rừng	1	1	
7.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
8.	NL212704	Sinh thái rừng	2	2	
9.	QP211011	Đường lối QPAN của ĐCSVN	3	3	
10.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2	
11.	QP211012	Quân sự chung	1	1	
12.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
13.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		1
14.	SP213037	Taekwondo cơ bản	1		
15.	SP211036	Thể dục nhịp điệu	1		
16.	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng:			25	24	1
Học kỳ 2					
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2.	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	
3.	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	2	
4.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	2	
5.	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	2	
6.	NL212714	Cây rừng	3	3	
7.	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
8.	NL213114	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
Tổng:			17	17	0

10.3. Năm thứ 3: 34 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2.	NL213754	Lửa rừng	2	2	
3.	NL213151	Côn trùng rừng	2	2	
4.	NL213152	Bệnh cây rừng	2	2	
5.	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	2	
6.	NL213797	Động vật rừng	2	2	
7.	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	2	
8.	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng	2	2	
9.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
Tổng:			18	18	0
Học kỳ 2					
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
2.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
3.	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2	
4.	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
5.	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
6.	NL213206	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	2	
7.	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	2	
8.	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	2	
Tổng:			16	16	0

10.4. Năm thứ 4: 35 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3	
2.	NL212139	Giống cây rừng	2	2	
3.	NL213148	Trồng rừng	3	3	
4.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	
5.	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp	2	2	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Sinh viên chọn 6/10 tín chỉ sau:					
6.	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2		6
7.	NL216125	Quản lý dự án lâm nghiệp	2		
8.	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2		
9.	NL213719	Gỗ và công nghệ gỗ	2		
10.	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2		
Tổng:			18	11	6
Học kỳ 2					
1.	NL213042	Quản lý lưu vực	3	3	
2.	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	3	
3.	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2	2	
4.	NL213197	Khuyến Nông Lâm	2	2	
5.	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	2	
6.	NL213717	Điều tra rừng	2	2	
7.	NL216127	Sản lượng rừng	2	2	
8.	NL213174	TTGT Sản lượng rừng	1	1	
Tổng:			17	17	0

10.5. Năm thứ 5: 15 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	2	
2.	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	
3.	NL214121	Khóa luận tốt nghiệp	10		10
4.	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
SV làm chuyên để chọn 6/10 TC					
6	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2		6
7	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2		
8	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2		
9	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2		
10	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2		
Tổng:			15	5	10

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1	Triết học Mác – Lênin	3									
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									
5	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	3									
6	Xã hội học đại cương				3						
7	Pháp luật Việt Nam ĐC		3								
8	Tiếng Anh 1				3						
9	Tiếng Anh 2				3						
10	Tiếng Anh 3				3						

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
11	Tiếng Anh 4				3						
12	Tin học đại cương			3					2		
13	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng			3					2		
14	Hóa học đại cương			3							
15	Thực hành hoá học đại cương			3							
16	Sinh học đại cương			3							
17	Thực hành Sinh học đại cương			3							
18	Toán cao cấp cho Nông Lâm			3							
19	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3						3	3
20	Sinh thái môi trường			3			3				
21	Địa lý thực vật						3				
22	Bóng bàn cơ bản					3					
23	Bóng rổ cơ bản					3					
24	Thể dục cơ bản và Điền kinh					3					
25	Bóng chuyền cơ bản					3					
26	Cầu lông cơ bản					3					
27	Bơi lội cơ bản					3					
28	Bóng đá cơ bản					3					
29	Taekwondo cơ bản					3					
30	Thể dục nhịp điệu					3					
31	Cờ vua 1					3					
32	Cờ vua 2					3					
33	Cờ vua 3					3					
34	Đường lối QPAN của ĐCSVN					3					
35	Công tác Quốc phòng – An ninh					3					
36	Quân sự chung					3					
37	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					3					
38	Hóa sinh thực vật			3			3				
39	Di truyền thực vật			3			3				
40	Khí tượng thủy văn rừng			3							
41	Cây rừng						3			2	2
42	Sinh lý thực vật			3			2				
43	Sinh thái rừng						3				
44	Đất & vi sinh vật đất rừng						2			2	
45	Phân bón trong lâm nghiệp						2				
46	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp						3	2		3	
47	Công nghệ sinh học			2			3				

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
48	Thống kê ứng dụng							3		3	
49	Giống cây rừng						3			3	
50	Kỹ thuật lâm sinh						3	2		3	2
51	Viễn thám và GIS đại cương						2	2		3	2
52	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng						3	2		3	2
53	Điều tra rừng						3	2		3	2
54	Trồng rừng						3			3	
55	Côn trùng rừng						2	2		3	
56	Bệnh cây rừng						2	2		3	
57	Động vật rừng						3	2		3	
58	Bảo tồn đa dạng sinh học						3	2		3	
59	Luật và chính sách lâm nghiệp		3				3	3		3	2
60	Lâm nghiệp xã hội						3	3		3	2
61	Lửa rừng						3	2		2	
62	Nông lâm kết hợp						3			2	
63	Khuyến Nông lâm		2				3	3			
64	Gỗ và công nghệ gỗ							3		2	2
65	Lâm sản ngoài gỗ						3	2		2	2
66	Quy hoạch và điều chế rừng						3	3		3	2
67	Tin học thống kê trong lâm nghiệp				3		3	3	2	3	2
68	Sản lượng rừng						3			3	
69	TTGT Đất & vi sinh vật rừng						3	3		3	2
70	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh						3	3		3	2
71	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp						3	3		3	2
72	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng						3	3		3	2
73	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng						3	3		3	2
74	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng						3	3		3	2
75	Rừng và biến đổi khí hậu						3	3		3	2
76	Sinh khối và carbon rừng						3	3		3	2
77	Quản lý các dự án lâm nghiệp						3	3		3	2
78	Công trình lâm nghiệp						3				2
79	Kinh tế lâm nghiệp						3	2		2	2
80	Lâm nghiệp đô thị						3	2			2
81	Kiến thức sinh thái địa phương						3	3		2	2

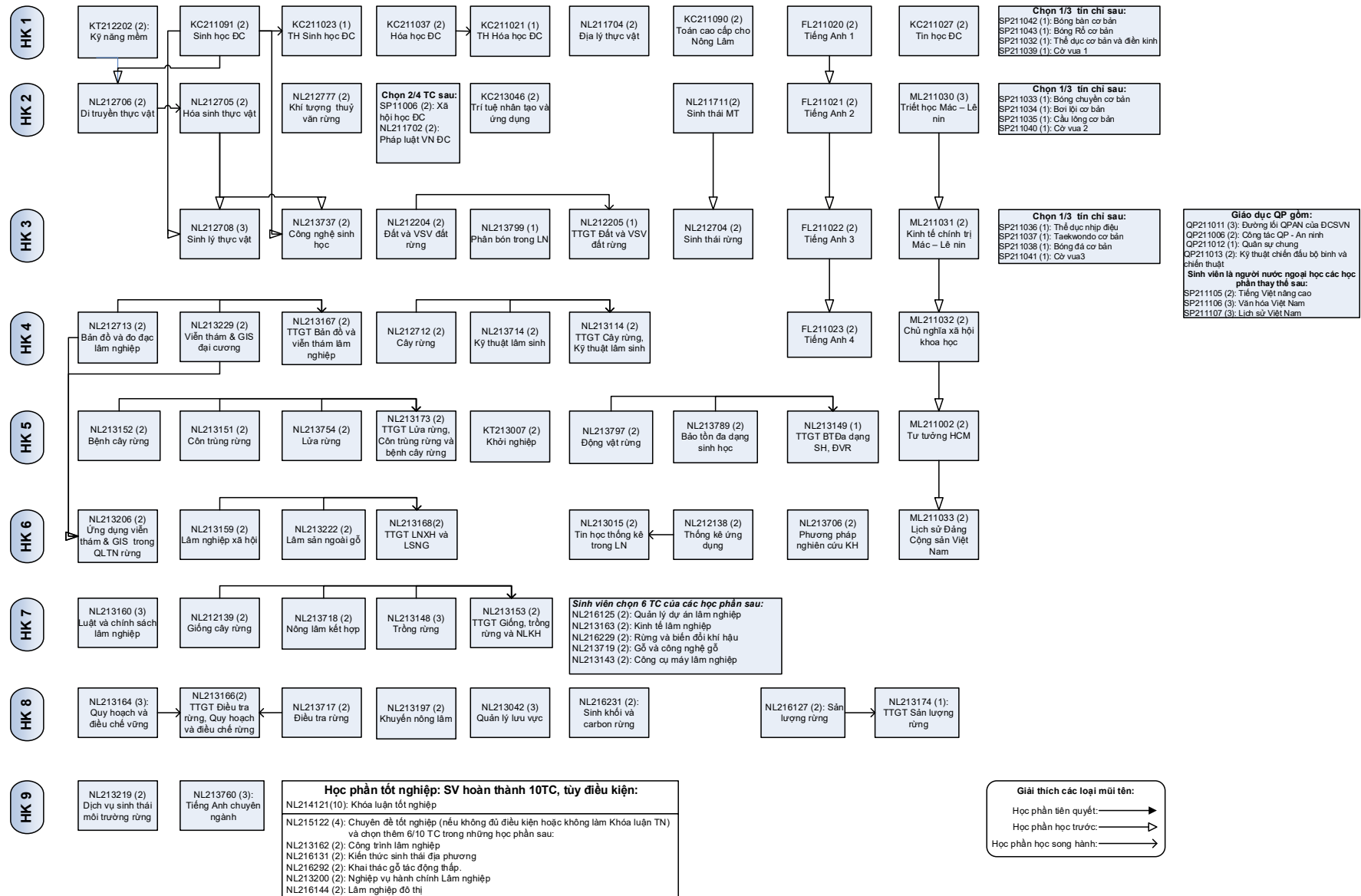
TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
82	Nghệ vụ hành chính lâm nghiệp		3				3	3		3	2
83	Quản lý lưu vực						3	3		3	2
84	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng						3	3		3	2
85	Khai thác gỗ tác động thấp						2	2		2	2
86	Công cụ máy lâm nghiệp						3			2	
87	Khởi nghiệp									3	
88	Kỹ năng mềm									3	
89	Tiếng Anh chuyên ngành				3				3		
90	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ						3	2		2	3
91	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp						3	3		3	2
92	TTGT Sản lượng rừng						3	2		2	3
93	Ngữ âm Tiếng Việt			3	3						
94	Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt			3	3						
95	Ngữ pháp Tiếng Việt			3	3						
96	Phong cách học Tiếng Việt			3	3						
97	Tiếng Việt nâng cao			3		3					
98	Văn hóa Việt Nam			3		3					
99	Lịch sử Việt Nam			3		3					

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

- 1 = đóng góp mức thấp
- 2 = đóng góp mức trung bình
- 3 = đóng góp mức cao
- Đề trống = không đóng góp.

12. Tiến trình đào tạo

12. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LÂM SINH CHUYÊN NGÀNH: LÂM SINH (150 tín chỉ)



13. Cơ sở vật chất

13.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

13.2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Khu nhà thí nghiệm Khoa Nông nghiệp	Cơ sở	1	
2	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
3	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

13.3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính...)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
1	Phương pháp thiết lập và thẩm định chéo mô hình ước tính sinh khối cây rừng tự nhiên: Sách chuyên khảo	Bảo Huy	2017	49
2	Tin học thống kê trong lâm nghiệp: Sử dụng các chương trình R, Statgraphics, SPSS: Giáo trình Đại học và sau Đại học	Bảo Huy	2017	50
3	GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Bảo Huy	2009	41
4	Mô hình sinh trắc và công nghệ viễn thám - GIS để xác định lượng CO2 hấp thụ của rừng lá rộng thường xanh vùng Tây Nguyên	Bảo Huy	2013	49
5	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	Nguyễn Thị Thanh Hương	2015	142
6	Giáo trình sinh thái môi trường	Trần Trung Dũng	2016	249
7	Đất lâm nghiệp: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Hà Quang Khải, Đỗ Đình Sâm, Đỗ Thanh Hoa	2009	28
8	Giáo trình khuyến nông	Nguyễn Văn Long	2011	28
9	Lửa rừng	Bé Minh Châu	2012	48
10	Lửa rừng: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Bé Minh Châu	2009	30
11	Lửa rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Bé Minh Châu	2009	30
12	Giáo trình giao đất lâm nghiệp	Bùi Văn Dự	2010	10
13	Khuyến lâm: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Đinh Đức Thuận	2006	28

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
14	Bài giảng quy hoạch cảnh quan sinh thái	Đỗ Quang Huy	2006	30
15	Kỹ thuật nhân giống cây rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Dương Mộng Hùng	2005	29
16	Đất lâm nghiệp: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp phần I và II	Hà quang Khải	2002	37
17	Công nghệ sấy gỗ: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Hồ Xuân Các, Nguyễn Hữu Quang	2005	29
18	Sinh thái rừng	Hoàng Kim Ngũ	2008	47
19	Sinh thái rừng: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Hoàng Kim Ngũ, Phùng Ngọc Lan.	1998	44
20	Sinh thái rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Hoàng Kim Ngũ, Phùng Ngọc Lan.	2005	25
21	Máy và thiết bị chế biến gỗ: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Hoàng Việt	2003	29
22	Giống cây rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Lê Đình Khả, Dương Mộng Hùng	2003	37
23	Thực vật rừng: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Lê Mộng Chân	2011	10
24	Thực vật và thực vật đặc sản rừng: Dành cho sinh viên ngành Lâm nghiệp	Lê Mộng Chân	1992	22
25	Hình thái và phân loại thực vật: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Lê Thị Huyền	2005	30
26	Bài giảng lâm sản và công nghệ chế biến lâm sản Tập 1: Dành cho ngành lâm nghiệp	Lê Xuân Tình	1992	11
27	Lâm sản và bảo quản lâm sản: Dành cho sinh viên ngành chế biến lâm sản	Lê Xuân Tình	1992	29
28	Khoa học gỗ: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Lê Xuân Tình	1998	29
29	Bài giảng lâm sản và công nghệ chế biến lâm sản. Tập 2	Lê Xuân Tình, Hoàng Thúc Đệ ...	1992	16
30	Giáo trình Tài nguyên khí hậu	Mai Trọng Thông, Hoàng Xuân Cơ	2000	26
31	Thống kê toán học trong lâm nghiệp	Ngô Kim Khôi	1998	35
32	Thống kê toán học trong lâm nghiệp	Ngô Kim Khôi	2009	47
33	Tin học ứng dụng trong lâm nghiệp: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Ngô Kim Khôi	2010	20
34	Trồng rừng	Ngô Quang Đê	2009	21
35	Trồng rừng	Ngô Quang Đê, Nguyễn Hữu Vĩnh	1997	35
36	Lâm sinh học: Tập2	Ngô Quang Đê, Triệu Văn Hùng, Phùng Ngọc Lan	1992	39
37	Bài giảng Lâm nghiệp xã hội: Dành cho sinh viên ngành lâm nghiệp	Nguyễn Bá Ngải	1993	64
38	Lâm nghiệp xã hội đại cương	Nguyễn Bá Ngải	2006	27
39	Công trình lâm nghiệp: Dành cho sinh viên ngành lâm nghiệp	Nguyễn Quang, Hoàng Kênh, Nguyễn Quý Hưng	1992	42

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
40	Tên cây rừng Việt Nam	Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Quốc Bình, Vũ Văn Cẩn	2010	10
41	Giáo trình Khuyến nông	Nguyễn Văn Long	2012	49
42	Giáo trình quản lý tổng hợp lưu vực sông	Nguyễn Văn Thắng	2010	20
43	Lâm sinh học: Dành cho chuyên ngành lâm học, lâm nghiệp, lâm nghiệp xã hội, quản lý tài nguyên rừng	Nguyễn Văn Thêm	2004	3
44	Động vật rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Phạm Nhật	1998	12
45	Bài giảng đa dạng sinh học	Phạm Nhật	2001	28
46	Bài giảng nhân nuôi động vật hoang dã	Phạm Nhật	2005	15
47	Động vật rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Phạm Nhật	2008	25
48	Động vật rừng: Dành cho sinh viên ngành Lâm nghiệp	Phạm Nhật, Đỗ Tước, Lê Mộng Chân	1992	34
49	Động vật rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Phạm Nhật, Th.s. Đỗ Quang Huy	1999	27
50	Bệnh cây học = Phytopathology: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Phạm Quang Thu	2013	30
51	Nông lâm kết hợp: Giáo trình Đại học Lâm Nghiệp	Phạm Quang Vinh	2005	29
52	Lâm học: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Phạm Xuân Hoàn	2003	33
53	Lâm học	Phạm Xuân Hoàn	2009	19
54	Một số vấn đề trong lâm học nhiệt đới: Sách chuyên khảo dành cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh	Phạm Xuân Hoàn	2009	14
55	Lâm sinh học. Tập 1	Phùng Ngọc Lan	1992	38
56	Thảm thực vật rừng Việt Nam: Trên quan điểm hệ sinh thái	Thái Văn Trưng	1978	3
57	Công cụ và máy lâm nghiệp	Trần Công Hoan	1992	39
58	Giáo trình công cụ và máy lâm nghiệp	Trần Công Hoan, Nguyễn Kính Hào, Nguyễn Nhật Chiêu	2010	20
59	Côn trùng lâm nghiệp	Trần Công Loanh	1989	3
60	Côn trùng rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã	1997	38
61	Tài nguyên cây gỗ Việt Nam	Trần Hợp	2002	51
62	Sinh thái học và môi trường: Giáo trình dùng cho các trường cao đẳng sư phạm	Trần Kiên, Hoàng Đức Nhuận	2000	39
63	Kỹ thuật gây trồng loài cây lâm sản ngoài gỗ: dùng cho CMH LSNG	Trần Ngọc Hải	2009	15
64	Bài giảng công nghệ sản xuất ván nhân tạo: Tập 1	Trần Ngọc Thiệp	1993	50
65	Bài giảng công nghệ sản xuất ván nhân tạo: Tập 2	Trần Ngọc Thiệp	1993	50

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
66	Bệnh cây rừng: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Trần Văn Mão	1997	73
67	Khai thác vận chuyển lâm sản	Trịnh Hữu Lập	1992	44
68	Khai thác vận chuyển lâm sản	Trịnh Hữu Trọng, Nguyễn Kim, Ngô Văn Chính	2001	28
69	Giáo trình môn điều chế rừng	Văn hóa thông tin	2012	18
70	Giáo trình điều tra Quy hoạch điều chế rừng Học phần 2: Điều tra rừng	Vũ Tiến Hinh	1992	6
71	Giáo trình điều tra quy hoạch điều chế rừng: phần III	Vũ Tiến Hinh	1992	4
72	Điều tra rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Vũ Tiến Hinh	1997	35
73	Sản lượng rừng	Vũ Tiến Hinh	1998	47
74	Giáo trình điều tra - quy hoạch điều chế rừng: Học phần 1 - Đo đạc lâm nghiệp	Vũ Tiến Hinh	2009	17
75	Giáo trình điều tra quy hoạch điều chế rừng: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Vũ Tiến Hinh	2009	47
76	Giáo trình điều tra Quy hoạch điều chế rừng: Dừng cho ngành lâm nghiệp, hệ chính quy dài hạn. Phần 1	Vũ Tiến Hinh, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao	1992	7
77	Khí tượng thủy văn rừng	Vương Văn Quỳnh	2008	6
78	Khí tượng thủy văn rừng	Vương Văn Quỳnh	2009	47
79	Bài giảng khí tượng thủy văn rừng: Dừng cho sinh viên ngành lâm nghiệp	Vương Văn Quỳnh, Trần Tuyết Hằng	1992	7
80	Khí tượng thủy văn rừng	Vương Văn Quỳnh, Trần Tuyết Hằng	1996	27
81	Quản lý động vật rừng	Đỗ Quang Huy	2009	10
82	Côn trùng học: Giáo trình đại học lâm nghiệp	Nguyễn Thế Nhã	2009	18
83	Bài giảng kỹ thuật phòng trừ sâu hại	Nguyễn Thế Nhã	2010	10
84	Điều tra dự tính dự báo sâu bệnh trong lâm nghiệp: Giáo trình Đại học Lâm nghiệp	Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh, Trần Văn Mão	2001	14
85	Khuyến nông	Trần Quang Hân	2019	50
86	Luật Bảo vệ môi trường	Nước CHXHCN Việt Nam	2014	10
87	Ứng dụng viễn thám và GIS trong lâm nghiệp: Định lượng tài nguyên rừng dựa vào nguồn đa dữ liệu: Sách chuyên khảo	Nguyễn Thị Thanh Hương	2021	30
88	Phương pháp nhận biết, định loại, và điều tra động vật rừng	Cao Thị Lý	2022	30
89	Giáo trình thực hành hệ thống thông tin địa lý GIS	Lê Thị Giang	2015	6
90	Bài giảng lâm nghiệp đại cương	Đoàn Văn Điềm	2010	10
91	Giáo trình Phương pháp điều tra và giám sát đa dạng sinh học động vật	Nguyễn Quảng Trường (ch.b.)	2020	6
92	Bài giảng nông lâm kết hợp	Đoàn Văn Điềm (ch.b.)	2010	10

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
93	Bài giảng phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Nguyễn Thị Ngọc Thuý	2015	6
94	Bài giảng phân tích phân bón, cây trồng	Lê Thị Bích Đào (ch.b.)	2010	6
95	Giáo trình đa dạng sinh học	Lê Mạnh Dũng	2010	6
96	Kinh tế tài nguyên rừng: Sách dùng cho sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh các ngành: Kinh tế, kinh tế tài nguyên, kinh tế môi trường...	Nguyễn Văn Song	2013	6
97	Giáo trình phân bón I	Nguyễn Như Hà (ch.b.)	2011	10
98	Sinh lý tính chống chịu của thực vật = Plant stress physiology	Phan Văn Tân (ch.b.)	2022	40
99	Sinh lý sinh thái thực vật	Phan Văn Tân (ch.b.)	2021	7
100	Luật Lâm nghiệp	Đào Ngọc Thành sưu tầm và biên soạn	2018	5
101	Tài Nguyên cây cảnh Việt Nam: Ornamental plant resourcer in VietNam: Tập 1	Trần Hợp	2012	10
102	Tài Nguyên cây cảnh Việt Nam: Ornamental plant resourcer in VietNam: Tập 2	Trần Hợp	2012	10
103	Tài nguyên cây cảnh Việt Nam: Tập 1	Trần Hợp	2012	5
104	Tài nguyên cây cảnh Việt Nam: Tập 2	Trần Hợp	2016	5
105	Đặc điểm cấu trúc, tái sinh và khả năng phục hồi rừng sau canh tác nương rẫy tại vườn Quốc gia Tà Đùng tỉnh Đắk Nông	Nguyễn Thanh Tân, Nguyễn Thị Thanh Hương, Phan Thị Hằng	2021	10
106	Các loài bộ thông (Pinales) ở Tây Nguyên, Việt Nam: Đa dạng di truyền, thành phần hoá học và đề xuất giải pháp bảo tồn	Đinh Thị Phòng (ch.b.)	2019	6
107	Viễn thám và hệ thống tin địa lý trong nghiên cứu, quản lý tài nguyên sinh vật ở các vườn quốc gia Việt Nam (Vườn quốc gia trên đất liền): Sách chuyên khảo	Hà Quý Quỳnh	2017	6
108	Sinh thái thảm thực vật: Vegetation Ecology	Trần Đình Lý (Ch.b)	2019	6
109	Thú rừng - Mammalia Việt Nam hình thái và sinh học sinh thái một số loài Tập 2	Đặng Huy Huỳnh	2010	6
110	Nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng rừng trồng	Nguyễn Ngọc Lung	1999	
111	Phân tích các loài lâm sản ngoài gỗ chủ yếu và định hướng phát triển tại buôn Đắk Tour, xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	Cao Thị Hoài, Nguyễn Hải Đăng,	2020	

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
112	Phát hiện và hệ thống hóa kiến thức sinh thái địa phương về một số loài lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng dân tộc thiểu số tại Buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	Cao Thị Hoài, Nguyễn Hải Đăng,	2020	
113	Tổng tập các công trình nghiên cứu khoa học và ứng dụng: Quyển 1 bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng	Vũ Xuân Đễ	2015	
114	Tổng tập các công trình nghiên cứu khoa học và ứng dụng: Quyển 2	Vũ Xuân Đễ	2015	
115	Phát hiện và hệ thống hóa kiến thức sinh thái địa phương về một số loài lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng dân tộc thiểu số tại buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	Cao Thị Hoài, Nguyễn Hải Đăng, Phan Thị Hằng, Ngô Thế Sơn	2020	
116	Phân tích các loài lâm sản ngoài gỗ chủ yếu và định hướng phát triển tại buôn Đắk Tour, xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	Cao Thị Hoài, Nguyễn Hải Đăng, Phan Thị Hằng, Ngô Thế Sơn	2020	
117	Thiết lập các hàm sinh học (allometric equations) để dự báo năng lực hấp thụ CO ₂ của rừng khộp ở Tây Nguyên	Nguyễn Thị Tinh	2021	
118	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (<i>Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị</i>)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	
119	Phương pháp luận duy vật lịch sử với tiến trình đổi mới nhận thức về con đường quá độ đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Nguyễn Đình Huân	2022	
120	Vấn đề giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc Êđê ở tỉnh Đắk Lắk dưới góc nhìn triết học	Phạm Phương Anh	2021	
121	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (<i>Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị</i>)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	
122	Hỏi – đáp môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa – PGS.TS Đoàn Xuân Thủy	2022	
123	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	2021	
124	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị</i>)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	
125	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị	Học viện chính trị quốc gia	2017	
126	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị</i>)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
127	Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	TS. Đoàn Sỹ Tuấn, TS. Nguyễn Minh Hải, TS. Trần Trọng Đạo	2020	
128	Hỏi – Đáp môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	PGS.TS. NGUYỄN THẮNG, PGS.TS. Đoàn Thị Chín	2022	
129	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (<i>Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị</i>)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	
130	Tiến trình Lịch sử ĐCSVN	PGS.TS. Ngô Đăng Tri	2016	
131	Xã hội học đại cương	Trương Thị Hiền	2020	
132	Luật tục Ê đê- một nền tư pháp hoà giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi	Trương Thị Hiền	2017	
133	Lời mời đến với xã hội học - Một góc nhìn nhân văn	Peter L. Berger; Phạm Văn Bích dịch	2017	
134	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	2019	
135	Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội	2019	
136	Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition	Frances Eales, Steve Oakes	2019	
137	Bài giảng Tin học đại cương	Bộ môn Tin học	2020	
138	Bài tập Thực hành Tin học Đại cương	Bộ môn Tin học	2020	
139	Hóa học đại cương 1	Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phạm Thị Bé	2015	
140	Hóa học đại cương 2	Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân	2015	
141	Giáo trình Thực hành hoá học đại cương	Đinh Thị Xuân Thảo	2017	
142	Sinh học đại cương, tập 1: Sinh học phân tử - tế bào	Hoàng Đức Cự	1997	
143	Sinh học đại cương, tập 2: Sinh học cơ thể thực vật	Hoàng Đức Cự	1997	
144	Sinh học cơ thể động vật	Trịnh Hữu Hằng	1998	
145	Thực hành động vật có xương sống	Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Dực, Lê Nguyên Ngật	2004	
146	Thực tập Hình thái giải phẫu học thực vật	Trần Công Khánh	1981	
147	Bài giảng Sinh học đại cương	Bộ môn Sinh học	2018	
148	Bài giảng Thực hành Sinh học đại cương	Bộ môn Sinh học	2020	

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
149	Giáo trình toán B	Ngô Đình Quốc, Đinh Thị Xinh, Nguyễn Ngọc Huệ		
150	Toán học cao cấp tập 1,2,3	Nguyễn Đình Trí	2014	
151	Bài giảng Kỹ năng mềm	Nhóm Nghiên cứu và phát triển kỹ năng	2020	
152	Nghệ Thuật Giao Tiếp Để Thành Công	Leil Lowndes	2014	
153	Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm	John Maxwell	2018	
154	Kiểm Soát Thời Gian – Chu Toàn Mọi Việc	Leander Kahney	2014	
155	Tư duy một phút – ý tưởng nằm ở lối đi khác biệt	Takashi Ishii	2017	
156	<i>Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp</i>	Nguyễn Ngọc Huyền	2011	
157	Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh	Lưu Đan Thọ	2016	
158	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	2008	
159	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	2000	
160	Handbook for preparing and writing research proposals.	C.P. Patrick Reid	2000	
161	Một số đặc điểm của hệ thực vật Việt Nam,	Nguyễn Tiến Bân	2005	
162	Bài giảng Địa lý thực vật	Phan Thị Hằng	2010	
163	Hệ thực vật và đa dạng loài	Nguyễn Nghĩa Thìn	2007	
164	Thủ dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao	Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lắm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn	2009	
165	Sách giáo khoa điền kinh	Trường Đại học thể dục thể thao I	2008	
166	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh	2004	
167	Giáo trình bơi lội	Nguyễn Văn Trạch	2009	
168	Giáo trình Cầu lông	Trần Văn Vĩnh	2010	
169	Bóng bàn hiện đại	Nguyễn Danh Thái	1997	
170	Giáo trình Học phần thể dục		2010	
171	Giáo trình Taekwondo	Ủy ban TDTT	1999	
172	Giáo trình Bóng đá	Trần Đức Dũng	2007	
173	Giáo trình Bóng rổ	Iu. M. Portnova	2009	
174	Giáo trình Cờ Vua	Đàm Quốc Chính	2008	
175	Cờ vua cơ bản	Vũ Đình Công	2020	
176	Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh, Tập I (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng)	Đào Duy Hiệp, Nguyễn Mạnh Hương, Lưu Ngọc Khải, Nguyễn Hoàng Minh, Lê Đại Nghĩa, Trần Đặng Thanh, Vũ	2013	

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
		Quang Tạo, Đỗ Xuân Tảo, Hoàng Khắc Thông, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Văng, Nguyễn Từ Vượng, Nguyễn Trọng Xuân		
177	Tài liệu tập huấn: cán bộ quản lý, giảng viên giảng dạy môn học GDQP&AN các trường Cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm GDQP&AN	Vụ GDQP, Bộ giáo dục và Đào tạo	2020	
178	Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954,		1995	
179	Tài liệu học tập các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng	Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng	2021	
180	Giáo trình giáo dục An ninh- Trật tự dùng cho đào tạo giáo viên giáo dục QPAN	Tạ Ngọc Văng, Bùi Văn Thịnh, Phạm Đình Xinh, Đinh Tuấn Anh, Phan Tân Hoài, Nguyễn Hoàng Minh	2012	
181	Giáo trình bồi dưỡng kiến thức QPAN dùng cho Đối tượng 3, tập 1,2		2021	
182	Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh, Tập II (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng)	Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh Nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi	2012	
183	Điều lệnh đội ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam	2015	
184	Giáo trình Kiểm tra kỹ thuật chiến đấu bộ binh		2021	
185	Giáo trình Giáo dục quốc phòng đại học, cao đẳng (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng)		2005	
186	Sách dạy bắn súng tiểu liên AK	Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam	2012	
187	Hóa sinh thực vật	Ngô Xuân Mạnh	2006	
188	Di truyền học	Hoàng Trọng Phán, Trương Thị Bích Phượng, Trần Quốc Dũng	2005	
189	Di truyền học đại cương	Trần Tú Nga	1999	

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB	Số lượng
190	Di truyền học	Nguyễn Hồng Minh	2000	
191	Chú giải Di truyền học	Đỗ Lê Thăng, Đoàn Đình Long	2007	
192	Khí tượng thủy văn rừng	Vương Văn Quỳnh Trần Tuyết Hằng	1996	
193	Thực vật rừng.	Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền	2000	
194	Sinh lý sinh thái thực vật	Phan Văn Tân, Triệu Thị Lắng, Đỗ Thị Kiều An	2021	
195	Sinh lý chống chịu của thực vật	Phan Văn Tân, Nguyễn Ngọc Hữu, Triệu Thị Lắng	2022	
196	Sinh thái rừng	Hoàng Kim Ngũ Phùng Ngọc Lan	2005	
197	Sinh thái rừng	Nguyễn Văn Thêm	2007	
198	Sinh thái rừng	Võ Văn Thanh	2010	

14. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Tiến sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huấn	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Tiến sĩ	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử		
	Phạm Thị Tâm	1991	Thạc sĩ	Triết học		
2.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
	Trương Văn Thủy	1991	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		
3.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huấn	1982	Thạc sĩ	Triết học		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
4.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Tiến sĩ	Triết học		
5.	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
6.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế Phòng Thanh tra Pháp chế
	Đỗ Thị Bông	1986	Tiến sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Thị Tuyền	1988	Tiến sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		
7.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư Phạm
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
8.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
9.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		Khoa Lý luận chính trị

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lương Huỳnh Viết Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa Nông nghiệp
	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm học		Khoa Nông nghiệp
10.	Nguyễn Lệ Hằng	1972	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	Phương pháp GDTA		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	Phương pháp GDTA		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Sư phạm tiếng Anh		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Tiến sĩ	Giáo dục- Giảng dạy Tiếng Anh		
	Hoàng Khánh Bảo	1978	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		
	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	1998	Cử nhân	Sư phạm Tiếng Anh		
	Nguyễn Phương Thảo	1994	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
	Hoàng Hồng Phụng	1994	Cử nhân	Sư phạm Tiếng Anh		
	Trương Bình An	1998	Thạc Sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh và tiếng nước ngoài		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	Phương pháp GDĐT		
	Phạm Văn Phước	1997	Cử nhân	Sư phạm tiếng Anh		
11.	Nguyễn Thị Ngân	1983	Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Toán Cao cấp cho nông lâm	Khoa KHTN&CN
	Đinh Thị Xinh	1984	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		
	Phạm Hữu Khánh	1975	Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		
	Dương Quốc Huy	1985	Tiến sĩ	Toán giải tích		
12.	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Quản lý thông tin	Tin học đại cương Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	Khoa KHTN&CN
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		
	Trần Xuân Thắng	1991	Thạc sĩ	Khoa học tri thức		
	Trương Thị Hương Giang	1984	Tiến sĩ	Tiến sĩ kỹ thuật		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phụng	1980	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Từ Ngọc Thảo	1990	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
13.	Phan Thị Thu Hà	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Hóa học đại cương Thực hành hóa học ĐC	Khoa KHTN&CN
	Ninh Thị Minh Giang	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ		
	Phạm Thị Bé	1985	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		
	Đặng Thị Thùy My	1988	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
	Phan Tứ Quý	1982	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		
	Ngũ Trường Nhân	1981	Tiến sĩ	Hóa học các hợp chất thiên nhiên		
	Đinh Thị Xuân Thảo	1983	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
14.	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	PGS.TS	Sinh học	Sinh học đại cương Thực hành Sinh học đại cương	Khoa KHTN&CN
	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1981	Tiến sĩ	Côn trùng học		
	Trương Bá Phong	1983	Tiến sĩ	Sinh thái học		
	Nguyễn Thị Thủy	1984	Thạc sĩ	Khoa học môi trường		
	Phạm Thị Phương	1987	Thạc sĩ	Di truyền học		
	Trần Thị Thanh Thảo	1988	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
	Vũ Bích Thủy	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
	Trần Thị Kim Thi	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
	Nguyễn Hữu Kiên	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
15.	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục học	Bóng bàn cơ bản Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Thể dục cơ bản và Điền kinh	
	Chu Vương Thìn	1988	Tiến sĩ	Giáo dục học	Bóng chuyền cơ bản	
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục học	Cầu lông cơ bản	
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục học	Bơi lội cơ bản	
	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Giáo dục học	Bóng đá cơ bản	
	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	Giáo dục học	Taekwondo cơ bản	
	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	Giáo dục học	Thể dục nhịp điệu	
	Y Rô Bi Bkrông	1988	Thạc sĩ	Giáo dục học	Cờ vua 1	
	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	Giáo dục học	Cờ vua 2	
	Phạm Thế Hùng	1986	Thạc sĩ	Giáo dục học	Cờ vua 3	
	Phạm Hùng Mạnh	1980	Tiến sĩ	Giáo dục học		
16.	Bùi Quang Thành				Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam Công tác quốc phòng và an ninh Quân sự chung Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Quang Huy	1988	Cử nhân	Chỉ huy kỹ thuật công binh		
	Lê Văn Trính	1985	Cử nhân	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		
	Phạm Mạnh Đạt	1985	Cử nhân	Chỉ huy tham mưu Lục quân		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	Chỉ huy tham mưu		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
	Nguyễn Hữu Vỹ	1981	Cử nhân	Chỉ huy tham mưu Pháo binh		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Thanh Tân	1986	Thạc sĩ	Nghệ thuật quân sự		
17.	Hồ Đình Bảo	1983	Thạc sĩ	Quản lý rừng và bảo tồn	Quản lý lưu vực Dịch vụ sinh thái môi trường rừng Tiếng Anh chuyên ngành Phương pháp nghiên cứu khoa học Động vật rừng TTGT Đa dạng sinh học, Động vật rừng	Khoa Nông nghiệp
18.	Lê Đình Nam	1965	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Điều tra rừng Thống kê ứng dụng	Khoa Nông nghiệp
19.	Nguyễn Thị Thanh Hương	1967	PGS.TS	Lâm sinh	Viễn thám và GIS đại cương Ứng dụng Viễn thám và GIS trong Quản lý tài nguyên rừng Bản đồ và Đo đạc lâm nghiệp Rừng và biến đổi khí hậu Tiếng Anh chuyên ngành TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	Khoa Nông nghiệp
20.	Phạm Đoàn Phú Quốc	1984	Thạc sĩ	Lâm học	Tin học thống kê trong lâm nghiệp Kỹ thuật lâm sinh TTGT Cây rừng, kỹ thuật lâm sinh	Khoa Nông nghiệp
21.	Phan Thị Hằng	1985	Thạc sĩ	Lâm học	Địa lý thực vật Bảo tồn đa dạng sinh học Sinh thái rừng	Khoa Nông nghiệp
22.	Trần Trung Dũng	1961	PGS.TS	Sinh học	Sinh thái môi trường	Khoa KHTN&CN
23.	Nguyễn Ngọc Hữu	1982	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật	Hóa sinh thực vật	Khoa Nông nghiệp
24.	Huỳnh Văn Quốc	1965	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Di truyền thực vật	Phòng QLCL

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
25.	Elen Aliô	1992	Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng thủy văn rừng	Khoa Nông nghiệp
26.	Nguyễn Đức Định	1965	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Cây rừng TTGT Cây rừng, kỹ thuật lâm sinh Lâm sản ngoài gỗ Lâm nghiệp đô thị	Khoa Nông nghiệp
27.	Triệu Thị Lăng	1985	Thạc sĩ	Lâm học	Sinh lý thực vật	Khoa Nông nghiệp
28.	Nguyễn Hải Đăng	1987	Thạc sĩ	Lâm học	Đất và vi sinh vật đất rừng Phân bón lâm nghiệp TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng	Khoa Nông nghiệp
29.	Trần Đình Thế	1963	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Giống cây rừng Luật và chính sách lâm nghiệp Nghệ vụ hành chính lâm nghiệp TTGT Giống cây rừng, trồng rừng và NLKH	Khoa Nông nghiệp
30.	Nguyễn Thanh Tân	1968	Tiến sĩ	Lâm sinh	Sản lượng rừng TTGT Sản lượng rừng Gỗ và công nghệ gỗ Khai thác gỗ tác động thấp Công trình lâm nghiệp Công cụ và máy lâm nghiệp	Khoa Nông nghiệp
31.	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	1984	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Viện CNSH & MT
32.	Trần Thị Lệ Trà	1988	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Côn trùng rừng TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	Khoa Nông nghiệp
33.	Chung Như Anh	1985	Thạc sĩ	Lâm học	Bệnh cây rừng TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	Khoa Nông nghiệp
34.	Ngô Đăng Duyên	1964	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lửa rừng TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	Khoa Nông nghiệp
35.	Ngô Thế Sơn	1985	Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp xã hội	

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	Khoa Nông nghiệp
36.	Bùi Ngọc Tân	1981	Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế lâm nghiệp	Khoa kinh tế
37.	Nguyễn Thị Tình	1987	Tiến sĩ	Lâm sinh	Sinh khối và carbon rừng	Khoa Nông nghiệp
					Quản lý dự án Lâm nghiệp	
					Quy hoạch và điều chế rừng	
					TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	
38.	Trần Thị Xuân Phần	1988	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Trồng rừng	Khoa Nông nghiệp
					Phương pháp nghiên cứu khoa học	
					Tiếng Anh chuyên ngành	
39.	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm học	Khuyến nông lâm	Khoa Nông nghiệp
					Kiến thức sinh thái địa phương	
					Kỹ năng mềm	
40.	Đặng Thành Nhân	1965	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Nông lâm kết hợp	Khoa Nông nghiệp

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Nguyên tắc thực hiện chương trình đào tạo ngành Lâm sinh là tiếp cận theo mục tiêu và chuẩn đầu ra, phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc 6 và lấy người học làm trung tâm để phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất người học.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được thiết kế và tổ chức theo hướng tích hợp năng lực chuyên đổi số cho sinh viên thông qua việc phân bổ hợp lý tín chỉ (giảng dạy, thực hành, tự học), xây dựng đề cương chi tiết học phần phù hợp, và lồng ghép nội dung về chuyên đổi số, trí tuệ nhân tạo và kỹ năng số vào các hoạt động học tập, đánh giá, nghiên cứu và thực hành chuyên môn.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được tổ chức với định hướng cải tiến và lựa chọn phương pháp dạy và học, trong đó giảng viên được lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với từng loại học phần như lý thuyết, thực hành, đồ án. Các phương pháp tích cực như học theo dự án, lớp học đảo ngược (Flipped Classroom), ... được khuyến khích áp dụng nhằm phát huy tính chủ động và năng lực giải quyết vấn đề của người học. Đồng thời, chương trình tăng cường sử dụng các công cụ công nghệ như LMS, e-learning và các ứng dụng AI để hỗ trợ quá trình giảng dạy và học tập hiệu quả.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được thiết kế với hệ thống kiểm tra đánh giá kết quả học tập rõ ràng và khoa học, phân biệt giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết nhằm giám sát toàn diện quá trình học tập của người học; sử dụng rubric đánh giá gắn với chuẩn đầu ra để đảm bảo tính minh bạch và nhất quán. Sau mỗi kỳ thi, cần thực hiện phân tích đề thi, phổ

điểm, đồng thời đánh giá độ tin cậy, giá trị và tính công bằng của công cụ đánh giá để không ngừng cải tiến chất lượng dạy và học.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được phát triển theo hướng tăng cường năng lực tự học và tự nghiên cứu cho người học thông qua việc quy định cụ thể số giờ tự học trong từng học phần, hướng dẫn thiết kế các nhiệm vụ tự học như bài tập mở, báo cáo, nhật ký học tập. Đồng thời, sử dụng rubric đánh giá năng lực tự học, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời nhằm đo lường đúng mức độ chủ động, sáng tạo và khả năng phát triển bản thân của người học trong suốt quá trình đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được tổ chức thực hiện và giám sát với sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị như Khoa, phòng Đào tạo và phòng Quản lý chất lượng. Việc triển khai giảng dạy được giám sát thường xuyên nhằm đảm bảo tuân thủ đề cương chi tiết học phần đã phê duyệt. Đồng thời, cần xây dựng hệ thống minh chứng đầy đủ và thực hiện báo cáo định kỳ để phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh được phát triển theo hướng tăng cường toàn diện các hoạt động hỗ trợ người học, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất, cung cấp tài liệu giảng dạy – học tập, phân công giảng viên phù hợp để người học có cơ hội lựa chọn học phần, đồng thời đẩy mạnh phối hợp với doanh nghiệp trong tổ chức thực tập, nghiên cứu khoa học, giảng dạy và định hướng nghề nghiệp, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội, mở rộng cơ hội việc làm và phát triển sự nghiệp cho người học.

Đối với học viên theo học hình thức vừa làm vừa học, kế hoạch học tập được xây dựng phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng học kỳ trong mỗi năm học.

16. Các phương án giải quyết các nội dung thay đổi liên quan đến người học và các bên liên quan

16.1. Các nội dung thay đổi chung (mục tiêu, chuẩn đầu ra phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu...)

16.2 Các học phần thay đổi

TT	Nội dung thay đổi	Phương án xử lý các thay đổi		
		Chương trình đào tạo 2021 trở về trước	Chương trình đào tạo 2023	Chương trình đào tạo 2025
I	Các học phần đưa ra khỏi chương trình đào tạo			
II	Các học phần thay đổi số tín chỉ			
	<i>Học phần tăng số tín chỉ</i>			
1		NL213220 - Quản lý lưu vực (2/0)	NL213220 - Quản lý lưu vực (2/0)	NL213042 - Quản lý lưu vực (2.0/1.0)
2		NL213753 - Lừa rừng (1/0)	NL213754 - Lừa rừng (2/0)	NL213754 - Lừa rừng (2/0)
	<i>Học phần giảm số tín chỉ</i>			
1		NL213777 Gỗ và công nghệ gỗ (2.5/0.5) – Bắt buộc	NL213777 Gỗ và công nghệ gỗ (2.5/0.5) – Bắt buộc	NL213777 Gỗ và công nghệ gỗ (1.5/0.5) – Tự chọn
2		FL211011 - Tiếng Anh 1 (3/0)	FL211011 - Tiếng Anh 1 (3/0)	FL211020 - Tiếng Anh 1 (2/0)
3		FL211012 - Tiếng Anh 2 (3/0)	FL211012 - Tiếng Anh 2 (3/0)	FL211021 - Tiếng Anh 2 (2/0)
4		FL211013 - Tiếng Anh 3 (3/0)	FL211013 - Tiếng Anh 3 (3/0)	FL211022 - Tiếng Anh 3 (2/0)

TT	Nội dung thay đổi	Phương án xử lý các thay đổi		
		Chương trình đào tạo 2021 trở về trước	Chương trình đào tạo 2023	Chương trình đào tạo 2025
5		FL211014 - Tiếng Anh 4 (3/0)	FL211014 - Tiếng Anh 4 (3/0)	FL211020 - Tiếng Anh 4 (2/0)
6			SP211101 - Ngữ âm tiếng Việt (3/0)	SP213125 - Ngữ âm tiếng Việt (2/0)
7			SP211102 - Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (3/0)	SP213126 - Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (2/0)
8			SP211103 - Ngữ pháp tiếng Việt (3/0)	SP213147 - Ngữ pháp tiếng Việt (2/0)
9			SP211104 - Phong cách học tiếng Việt (3/0)	SP213128 - Phong cách học tiếng Việt (2/0)
	<i>Học phần có thay đổi số tín chỉ lý thuyết/thực hành</i>			
1				
III	Các học phần mới bổ sung			
1				KC213046 - Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng (1.5/0.5)
2				NL213174 - TTGT Sản lượng rừng (0/1)
IV	Các học phần thay đổi hình thức			
1		NL216231 - Sinh khối và carbon rừng (1.5/0.5) – Tự chọn	NL216231 - Sinh khối và carbon rừng (1.5/0.5) – Tự chọn	NL216231 - Sinh khối và carbon rừng (1.5/0.5) – Bắt buộc
2		NL213143 - Công cụ máy lâm nghiệp (1.5/0.5) – nhóm tự chọn khi làm chuyên đề (kỳ 9)	NL213143 - Công cụ máy lâm nghiệp (1.5/0.5) – nhóm tự chọn khi làm chuyên đề (kỳ 9)	NL213143 - Công cụ máy lâm nghiệp (1.5/0.5) – nhóm tự chọn (kỳ 7)
3		NL213200 - Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp (2/0) – nhóm tự chọn (kỳ 7)	NL213200 - Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp (2/0) – nhóm tự chọn (kỳ 7)	NL213200 - Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp (2/0) – nhóm tự chọn khi làm chuyên đề (kỳ 9)

17. Đề cương chi tiết các học phần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN
Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần song hành:.....

Học phần học trước:.....

Học phần tiên quyết:.....

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Hải Yến; Số điện thoại: 0914069347; Email: nguyenthihaiyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Phạm Phương Anh; Số điện thoại: 0914250184; Email: ppanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777; Email: ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Lê Thị Hồng Hạnh; Số điện thoại: 0935882303; Email: lthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Phạm Thị Tâm; Số điện thoại: 0944535491; Email: pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X									
H2	X									
H3	X									
H4	X									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	LT: 7 tiết	[1] Chương 1.
2	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	LT: 19 tiết	[1] Chương 2.
3	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại	LT: 19 tiết	[1] Chương 3 [2], [3], [4], [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1;2/7	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp +Vấn đáp trước lớp
2;3;4;5; 6;7/19	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ...	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.2.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vận dụng mối quan hệ trong hoạt động thực tiễn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8;9;10;11;12/19	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[4] Nguyễn Đình Huân (2022), *Phương pháp luận duy vật lịch sử với tiến trình đổi mới nhận thức về con đường quá độ đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

[5] Phạm Phương Anh (2022), *Vấn đề giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc Êđê ở tỉnh Đắk Lắk dưới góc nhìn triết học*, Nxb. Huế.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các nội dung được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến	X	H1 H2 H3	33,3%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		các hoạt động trong giờ học của sinh viên	bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		H4	
2	Bài tập cá nhân (Kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3 H4	33,3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3 H4	33,3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (KIỂM TRA) (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
- HÌNH THỨC THI: TỰ LUẬN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

RUBRIC 5: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
- HÌNH THỨC THI: VIẾT TIỂU LUẬN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung của chủ đề tiểu luận - Đảm bảo tính khoa học - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung của chủ đề tiểu luận - Đảm bảo tính khoa học - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Đảm bảo tính khoa học - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Chưa hoàn thành hết nội dung của chủ đề tiểu luận - Chưa đảm bảo tính khoa học - Chưa vận dụng kiến thức

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
					vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, đúng quy cách, logic	Trình bày đẹp, đúng quy cách chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

**RUBRIC 6: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
- HÌNH THỨC THI: VẤN ĐÁP (70%)**

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung của câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Trả lời chính xác câu hỏi phụ - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Trả lời được 50% câu hỏi phụ - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa - Trả lời được <50% câu hỏi phụ - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra - Không có ví dụ minh họa - Không trả lời được câu hỏi phụ - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày lưu loát, logic	Trình bày lưu loát, chưa logic	Trình bày chưa lưu loát, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa lưu loát, nhiều lỗi, chưa logic

**RUBRIC 7: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
- HÌNH THỨC THI: TRẮC NGHIỆM (70%)**

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành đúng trên 90% câu hỏi đặt ra	- Hoàn thành đúng từ 80 - 90% câu hỏi đặt ra	- Hoàn thành được trên 50% câu hỏi đặt ra.	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	5%	Sạch sẽ, không có chỗ sửa hoặc xóa đáp án	Sạch sẽ, ít chỗ sửa hoặc xóa đáp án	Nhiều chỗ sửa hoặc xóa đáp án	Rất nhiều lỗi sửa hoặc xóa đáp án

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn





TS. Nguyễn Minh Hải

TS. Phạm Phương Anh

TS. Lê Thị Hồng Hạnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN
Mã học phần: ML211031

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

Giảng viên giảng dạy:

+ Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Thị Việt Anh; Số điện thoại: 0917984411

Email: vtvanh@ttn.edu.vn

+ Giảng viên: Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Nguyên; Số điện thoại: 0914409756

Email: nguyenthithunguyen@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Quang Dương; Số điện thoại: 0946122285

Email: nqduong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay. Đây là học phần trang bị những kiến thức cơ bản, nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

MT3: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT4: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X									
H2	X									
H3	X									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	LT: 2 tiết	[1] (Chương 1) [2] (Chương I) [3] [4] [5]
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	LT: 6 tiết	[1] (Chương 2) [2] (Chương III) [3] [4] [5]
3	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức.	LT: 8 tiết	[1] (Chương 3) [2] (Chương IV, V, VI, VII) [3] [4] [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa		
4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	LT: 4 tiết	[1] (Chương 4) [2] (Chương VIII) [3] [4] [5]
5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích	LT: 5 tiết	[1] (Chương 5) [2] (Chương X, XIII, XV) [3] [4] [5]
6	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	LT: 5 tiết	[1] (Chương 6) [2] (Chương XI, XVI) [3] [4] [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hiện các bài tập cá nhân - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế Yêu cầu sinh viên: Phát huy năng lực tự học của sinh viên - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Các câu hỏi, bài tập cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Vấn đáp trước lớp + Bài báo cáo hoặc sản phẩm của cá nhân nộp (trực tiếp hoặc online)
1;2/6	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, Thảo luận nhóm, đóng vai, vấn đáp dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng trên lớp và trao đổi - Thảo luận nhóm: chủ đề: Phân tích các quy luật kinh tế và liên hệ thực tiễn? - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế Yêu cầu sinh viên:	- Các bài đánh giá liên quan: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi, bài tập cho cá nhân - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Bài báo cáo hoặc sản phẩm của cá nhân nộp (trực tiếp hoặc online)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước		Phát huy năng lực tự học của sinh viên Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
3;4/8	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, Thảo luận nhóm, đóng vai, vấn đáp dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng trên lớp và trao đổi - Thảo luận nhóm: chủ đề: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa? Ý nghĩa khi nghiên cứu? - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế Yêu cầu sinh viên: Phát huy năng lực tự học của sinh viên Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Các bài đánh giá liên quan: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi, bài tập cho cá nhân - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Bài báo cáo hoặc sản phẩm của cá nhân nộp (trực tiếp hoặc online)
5/4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, Thảo luận nhóm, đóng vai, vấn đáp dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án	- Các bài đánh giá liên quan: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi, bài tập cho cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng trên lớp và trao đổi - Thảo luận nhóm: chủ đề: Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế Yêu cầu sinh viên: Phát huy năng lực tự học của sinh viên Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Bài báo cáo hoặc sản phẩm của cá nhân nộp (trực tiếp hoặc online)
6;7/5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận nhóm, vấn đáp dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm: Chủ đề 1: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam – Liên hệ thực tiễn. - Chủ đề 2: Phân tích các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam – Liên hệ thực tiễn - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích		Yêu cầu sinh viên: - Phát huy năng lực tự học của sinh viên - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
7;8/5	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận nhóm, vấn đáp dạy học bằng tình huống, dạy học theo dự án Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm: Chủ đề 1: Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp - Chủ đề 2: Phân tích những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam hiện nay – Thực trạng và giải pháp - Dạy học bằng tình huống cụ thể do giảng viên thiết kế Yêu cầu sinh viên: - Phát huy năng lực tự học của sinh viên - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[4] PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa – PGS,TS Đoàn Xuân Thủy (2022), *Hỏi – đáp môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[5] Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập lớn, dự án môn học

7.4. Phần khác (nếu có): Tùy yêu cầu của giảng viên giảng dạy

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên (bài tập lớn, dự án, bài nộp trực tiếp hoặc online) hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3	25%
3	Bài kiểm tra (cá nhân)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài	X	H1 H2 H3	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		viên do giảng viên đề ra.	tập trên lớp của sinh viên			
4	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm	X	H1 H2 H3	60%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý bài và tích cực phát biểu, thực hiện đầy đủ các hoạt động do giảng viên cầu đối với lớp	Khá chú ý, có tham gia phát biểu, thực hiện 70 – 90% các hoạt động do giảng viên cầu đối với lớp	Có chú ý, ít tham gia phát biểu, thực hiện dưới 40% - 69% các hoạt động do giảng viên cầu đối với lớp	Không chú ý, không tham gia phát biểu, thực hiện dưới 40% các hoạt động do giảng viên cầu đối với lớp
Thời gian Tham dự	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5	Trình bày logic, đẹp	Trình bày logic, chưa đẹp	Trình bày khá logic, nhiều lỗi	Trình bày chưa logic, nhiều lỗi

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nhiệm vụ đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nhiệm vụ đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% nhiệm vụ đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nhiệm vụ đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5	Trình bày logic, đẹp	Trình bày logic, chưa đẹp	Trình bày khá logic, nhiều lỗi	Trình bày chưa logic, nhiều lỗi

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của	Không đạt tất cả yêu cầu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
			- Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	nhóm nhưng chưa rõ ràng	
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

RUBRIC 5: ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
		- Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn		- chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5	Trình bày logic, đẹp	Trình bày logic, chưa đẹp	Trình bày khá logic, nhiều lỗi	Trình bày chưa logic, nhiều lỗi

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Nguyễn Minh Hải



TS. Phạm Phương Anh



TS. Nguyễn Thị Thu Nguyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã học phần: ML211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Bảo Lâm; Số điện thoại: 0905232423; Email: nblam@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777; Email: ndhuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X									
H2	X									
H3	X									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2 Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.2.1. C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.2.2. V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới 1.2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời 1.3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.3.1. Đối tượng nghiên cứu 1.3.2. Phương pháp nghiên cứu 1.3.3. Ý nghĩa	LT: 3 tiết TL: 1 tiết	[1]
2	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay	LT: 5 tiết TL: 1 tiết	[1]
3	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 3.1. Chủ nghĩa xã hội 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	LT: 4 tiết TL: 1 tiết	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ	LT: 3 tiết TL: 1 tiết	[1] [2] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay		
5	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	LT: 3 tiết TL: 1 tiết	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	LT: 3 tiết TL: 1 tiết	[1] [2] [3]
7	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Vị trí 7.1.3. Chức năng 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội	LT: 2 tiết TL: 1 tiết	[1] [2] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.2.3. Cơ sở văn hóa 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
2,3/5	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam dựng GCCN Việt Nam hiện nay. 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây		- GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
3,4/4	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết của nhóm SV, nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
4,5/4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
5,6/4	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.			
6,7/4	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
7,8/3	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV giao chủ đề để SV thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[3] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế (theo kế hoạch thực tế chuyên môn trong chương trình đào tạo đối với ngành Triết học và Giáo dục chính trị)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm,	X	H1 H2 H3	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	trình diễn sản phẩm của nhóm.			
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H1 H2 H3	
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.			
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận, tiểu luận môn học	X	H1 H2 H3	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 75- 80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Tham gia thảo luận nhưng không đáng kể/ thụ động.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1	H2,3	10%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2,2	20%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H2,3	20%					
Nội dung chính 4	H2,3	20%					
Nội dung chính 5	H2,3	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric 3: Đánh giá điểm bài tập nhóm/ thảo luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu		
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Hình thức			Nói rõ, tự tin, thuyết				Nói nhỏ, không tự	

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu		
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
trình bày/ báo cáo			phục, giao lưu người nghe				tin, không giao lưu người nghe	
Kỹ năng trình bày			Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	
Nội dung trình bày/ báo cáo			Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi			Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng ½ số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện			100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày					
ĐIỂM TỔNG								

Rubric 4: Đánh giá bài thi kết thúc học phần (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
		- Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn		- chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5	Trình bày logic, đẹp	Trình bày logic, chưa đẹp	Trình bày khá logic, nhiều lỗi	Trình bày chưa logic, nhiều lỗi

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



TS. Nguyễn Minh Hải



TS. Phạm Phương Anh



ThS. Nguyễn Bảo Lâm

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Mã học phần: ML211002

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thảo luận: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: TS. Nguyễn Minh Hải; Số điện thoại: 0987504608; Email: nmhai@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: TS. Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: TS. Nguyễn Thị Khuyên; Số điện thoại: 0946097279; Email: ntkhuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc; Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; Phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu và trình bày được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có khả năng phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X									
H2	X									

H3	X									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	LT: 2 tiết	[1] Chương 1, [2] Chương 1
2	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	LT: 2,5 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 2, [2] Chương 2
3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 3, [2] Chương 3 [3]; [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 4, [2] Chương 4 [3]; [4]
5	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 5, [2] Chương 5 [3]; [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế		
6	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 6, [2] Chương 6 [3]; [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP đàm thoại Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu,	Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác		ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... Địa điểm học: Giảng đường	
2/4 3/1,5	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm: Làm rõ 5 thời kỳ hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
3/2 4/4	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học:	- Đánh giá thông qua câu trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Nội dung: I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc - Vấn đề độc lập dân tộc - Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội - Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam		PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm: sự sáng tạo của Hồ Chí Minh về vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
5/3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội - Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc - Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với CNXH IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay - Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm: Vì sao cần phải kiên định con đường ĐLDT gắn liền với CNXH Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu,	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
5/1 6/4 7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm: Đảng là đạo đức, là văn minh Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời.	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp. - Bài kiểm tra viết 1 tiết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2. Xây dựng Nhà nước		- Thảo luận nhóm: trách nhiệm của SV trong xây dựng Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân? - Làm bài kiểm tra 1 tiết tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
8/4 9/2	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Làm bài kiểm tra 1 tiết Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế			
9/2 10/4	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm: SV rèn luyện đạo đức theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đoàn Sỹ Tuấn, Nguyễn Minh Hải, Trần Trọng Đạo (2020), *Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Huế.

[3] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[4] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[5] Lại Thị Ngọc Hạnh (2023), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác vận động đồng bào dân tộc thiểu số và sự vận dụng ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận: 40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc tham gia xây dựng bài trên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H3	33,33%
2	Đánh giá thảo luận	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2	33,33%
		Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.				
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận/trắc nghiệm	X	H1 H2	33,33%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.				
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

8.3. Thi kết thúc học phần: 60%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ phân tích, liên hệ, vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Sử dụng một trong các phương pháp sau: - Thi tự luận (đóng hoặc mở) - Vấn đáp - Trắc nghiệm - Tiểu luận	X	H1 H2 H3	60%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Tốt	Khá	TB	Kém
			10 – 8.5 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dungchính 3	H3	30%				
ĐIỂM TỔNG						

Rubric3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H2 H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

Rubric4: Đánh giá thi kết thúc học phần**Thi tự luận**

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Tốt	Khá	TB	Kém
			10 – 8.5 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Tốt	Khá	TB	Kém
			10 – 8.5 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dungchính 3	H3	30%				
ĐIỂM TỔNG						

Thi vấn đáp

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Tốt	Khá	TB	Kém
			10 – 8.5 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Kỹ năng trình bày		10%	Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 3	H3	30%				
ĐIỂM TỔNG						

Viết tiểu luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	TB 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung của chủ đề tiểu luận - Đảm bảo tính khoa học - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung của chủ đề tiểu luận - Đảm bảo tính khoa học - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Đảm bảo tính khoa học - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Chưa hoàn thành hết nội dung của chủ đề tiểu luận - Chưa đảm bảo tính khoa học - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, đúng quy cách, logic	Trình bày đẹp, đúng quy cách chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



TS. Nguyễn Minh Hải



Nguyễn Thị Khuyên



Lại Thị Ngọc Hạnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: ML211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thực hành: 0.6

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tĩnh; Số điện thoại: 091 446 1976; Email: nttinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Khắc Trinh; Số điện thoại: 0983 133 145; Email: nktrinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Đoàn Văn Kỳ; Số điện thoại: 0905 191 729; Email: dvky@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo cách mạng Việt Nam đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn.

MT4: Đấu tranh phê phán quan niệm sai trái, thù địch bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phấn đấu gia nhập Đảng, góp phần tham gia xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu,

học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng; góp phần xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X							X		
H2	X							X		
H3	X							X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	LT: 1 TL: 1	[1] Chương nhập môn
2	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	LT: 6 TL: 2	[1] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	LT: 6 TL: 2	[1] Chương 2
4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới	LT: 6 TL: 2	[1] Chương 3 [2]
5	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế	LT: 2 TL: 2	[1] Kết luận [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần
2,3,4/10	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng. + Quá trình tạo và chớp thời cơ làm nên thành	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945		công của cách mạng tháng Tám năm 1945. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
4,5,6/10	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Phương châm tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. + Vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với cuộc kháng chiến	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 1 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975		chống Mỹ, cứu nước. Yêu cầu sinh viên: Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
7,8,9/10	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ý nghĩa của đường lối đổi mới. Liên hệ với địa phương. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 2 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
9,10/6	KẾT LUẬN	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận trên lớp, gợi	- Các bài đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam		mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Xem phim tư liệu - Thảo luận nhóm: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Cộng điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40; Trọng số thi kết thúc học phần: 60

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Kiểm tra	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Thảo luận	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,34%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	80	Mỗi buổi học là 10%			

Rubric 2: Đánh giá điểm kiểm tra

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học	Thiếu chính xác, khoa học,

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
				học, còn 1 sai sót quan trọng	nhiều sai sót quan trọng
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 3. Đánh giá điểm thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham gia	10	Chia đều cho số lần thảo luận			
Thái độ tham gia	10	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được
Kỹ năng trình bày	20	Mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Khá mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương đối rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Thiếu rõ ràng, không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp (dành cho các lớp có số lượng sinh viên theo quy định hiện hành được thi vấn đáp)	H1 H2 H3	100%

Rubric 4: Đánh giá điểm thi tự luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 5: Đánh giá điểm thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Phong cách	10	Tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài làm theo 3 chuẩn đầu ra	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Trả lời câu hỏi của giảng viên	20	Đúng	Tương đối đúng	Tương đối đúng nhưng còn sai nội dung cơ bản	Không trả lời hoặc trả lời sai

Trưởng khoa



TS. Nguyễn Minh Hải

Trưởng Bộ môn



Nguyễn Thị Khuyên

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

Người biên soạn



Đoàn Văn Kỳ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trương Thị Hiền; điện thoại: 0905091558; email: thien@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Phạm Trọng Lượng; điện thoại: 0915855887; email: ptluong@ttn.edu.com.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với các khoa khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	LT: 4 BT: 0 Tự học: 8	[1] [2] [3]
3	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
5	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
7	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
9	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	LT: 2 BT: 2 Tự học: 8	[1] [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	H1 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các điều kiện xã hội đã có những ảnh hưởng như thế nào tới xu hướng hành động và quan điểm của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
2/4	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lý thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lý thuyết xã hội học	H2	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Đặt câu hỏi	
3/4	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: (1) Các cá nhân sống và giao tiếp với nhau chủ yếu thông qua việc thực hiện các vai trò của mình; (2) Những xung đột trong một tổ chức cũng có khi bắt nguồn từ những khác biệt về cá tính giữa người này với người khác, nhưng thông thường vẫn là do những va chạm giữa các vai trò trong thiết chế xã hội? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Giả sử bạn muốn lí giải về một lối ứng xử hoặc xu hướng hành động nào đó, hãy vận dụng các cách lí giải về hành động xã hội để đưa ra lối lí giải của mình. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm: Đọc thêm các thông tin liên quan “người rừng” và cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của khía cạnh giáo dục xã hội lên nhân cách của cá nhân. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
5/4	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số hiện tượng loạn chuẩn trong xã hội hiện nay và giải thích hiện tượng theo lối nhìn xã hội học. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
6/4	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới khả năng di động xã hội của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội		- Thảo luận nhóm: Quá trình hiện đại hóa xã hội là gì? Quá trình hiện đại hóa có dẫn tới những chuyển biến xã hội mà bạn quan sát được tại cộng đồng mà bạn đang sinh sống không? Hãy mô tả về những chuyển biến đó. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	cáo của nhóm trước lớp
7/2 8/2	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kĩ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Nộp báo cáo trong buổi học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trương Thị Hiền (2020), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê đê - Một nền tư pháp hòa giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội.

[3] Nguyễn Xuân Nghĩa (2010), *Xã hội học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: Không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không có

7.4. Phần khác: Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H3	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		H1	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần
Đánh giá mức độ biết và hiểu các kiến thức trong nội dung học phần xã hội học đại cương. Đánh giá được khả năng vận dụng kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội	Thi tự luận	x	H1 H2

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung	

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
							quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức XHH	H1	20%	Trình bày rất rõ ràng , diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng , diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích hiện tượng xã hội	H2	50%	Vận dụng rất tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích	

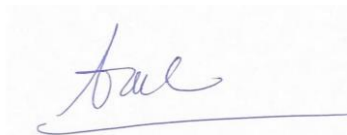
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



TS. Bùi Thị Tâm

Người biên soạn



TS. Trương Thị Hiền

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG
MÃ HỌC PHẦN: NL211702

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại học phần: Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

1. Họ và tên: ThS. Phan Thúy An; Số điện thoại: 0973300803;

Email: ptan@ttn.edu.vn

2. Họ và tên: TS. Đỗ Thị Bông; Số điện thoại: 0962223979;

Email: dtbong@ttn.edu.vn

3. Họ và tên: ThS. Đặng Thị Nhung; Số điện thoại: 0982915979;

Email: dtnhung@ttn.edu.vn

4. Họ và tên: ThS. Nguyễn Trường Tam; Số điện thoại: 0919667686;

Email: nttam@ttn.edu.vn

5. Họ và tên: ThS. Trịnh Thị Thủy; Số điện thoại: 0972344322;

Email: ttthuy@ttn.edu.vn

6. Họ và tên: TS. Nguyễn Thị Tuyền; Số điện thoại: 0968010188;

Email: nttuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Thêm vào đó khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như: ngành luật Hiến pháp; luật hành chính; luật dân sự và tố tụng dân sự; luật hình sự và tố tụng hình sự; luật hôn nhân và gia đình; luật phòng, chống tham nhũng. Sinh viên vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;
- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự;

Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;

- H2: Nắm vững các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- H3: Phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam trong các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hôn nhân gia đình;
- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật, nhận thức và có trách nhiệm của công dân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		X								
H2		X								
H3		X								
H4		X								
H5		X								

4. Cấu trúc học phần

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3 Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2, 3, 4, 5, 6; [2] Chương 1; [3]; [8]; [9]; [10]
2	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Bản chất của pháp luật 2.3.1. Tính giai cấp của pháp luật	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 10, 12, 13; [2] Chương 1.

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
	2.3.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.		
3	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật.	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[1] Chương 14, 17; [2] Chương 2.
4	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	LT: 02 tiết TT: 02 tiết	[1] Chương 18, 19; [2] Chương 3.
5	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp	LT: 03 tiết	[2] Chương 4, 5;

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
	5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp – Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính <i>Thuyết trình (TT):</i> Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	TT: 01 tiết	[3];[8]; [9]; [10]; [11].
6	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự <i>Thuyết trình (TT):</i> Tội phạm và cấu thành tội phạm	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 6; [4]; [5]; [9] [10];
7	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 7; [6]; [7];[14]

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
	Thuyết trình (TT): Thừa kế.		
8	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2 Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[12]
9	Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.4. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.5. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng	LT: 02 tiết	[13]
10	Ôn tập và kiểm tra	02 tiết	
	Tổng cộng: 30 tiết		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (04 tiết)	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc Nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận).	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.3 Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc của pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng đường	lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi thứ 2 (04 tiết)	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT (Tiếp theo) 2.3. Bản chất của pháp luật 2.2.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.2.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4 Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV thuyết trình); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật			
Buổi thứ 3 (04 tiết)	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2 Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật		Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi thứ 4 (04 tiết)	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp - Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (04 tiết)	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm		trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (04 tiết)	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (04 tiết)	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	8.1.2. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng		trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (02 tiết)	Ôn tập (01 tiết) Kiểm tra (01 tiết)	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng viên thuyết trình; Sinh viên đặt câu hỏi. Hình thức tổ chức dạy học: GV tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã học; giải đáp thắc mắc của sinh viên; SV làm bài kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Ôn tập toàn bộ nội	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra cá nhân. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chấm điểm bài kiểm tra cá nhân.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			dung đã học của các buổi trước; chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[2]. Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Trinh Thị Thủy, Phan Thúy An, Đặng Thị Nhung (2021), *Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[4]. Quốc hội (2013), *ngày 28 tháng 11 năm 2013 Hiến pháp*, Hà Nội.

[5]. Quốc hội (2015), *Luật số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Hình sự 2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 Sửa đổi, một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Hà Nội.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

[7]. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015*, Hà Nội.

[8]. Quốc hội (2015), *Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

[9]. Quốc hội (2025), *Luật số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.

[10]. Quốc hội (2024), *Luật số 34/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

[11]. Quốc hội (2014), *Luật số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

[12]. Quốc hội (2012), *Luật số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

[13]. Quốc hội (2014), *Luật số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.

[14]. Quốc hội (2018), *Luật số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội.

[15]. Quốc hội (2008), *Luật số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 Luật Thi hành án dân sự; Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.

[16]. Quốc hội (2025), *Luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học; - Mức độ tham gia trao đổi và phản biện trên lớp	x	H1 H2 H3	30%
2	Đánh giá thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H4	30%
3	Bài kiểm tra	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua bài kiểm tra giữa học phần	x	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận, tiểu luận, vấn đáp	x	H1 H2 H3	100%

8.4. Mô tả rubrics

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 30%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia HP	50	Đi học đầy đủ, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 7-8 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 5 – 6 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học < 4 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.
Thái độ tham gia HP	50	Phát biểu > 3 lần đúng	Phát biểu 2 - 3 lần đúng	Phát biểu từ 1 lần đúng	Không phát biểu

* Rubrics 2. Đánh giá thảo luận nhóm tỷ lệ 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gọi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	H4	40	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt
Kỹ năng trình bày	H4	20	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

* Rubrics 3. Đánh giá Bài kiểm tra tỷ lệ 40%

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà	Trả lời đúng 65 % -85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà	Trả lời đúng 40% - 65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
			nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

*** Rubrics 4. Đánh giá thi kết thúc học phần tỉ lệ 60%**

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100 % nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình;	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình;	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
			phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

Trưởng Khoa



TS Nguyễn Thị Hải Yến

P. Trưởng Bộ môn



ThS. Trịnh Thị Thủy

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Phan Thúy An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 1
Mã học phần: FL211020

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Nguyễn Phương Thảo	0343065978	npthao@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan Thư	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Bùi Thị Tịnh	0983146976	btinh@ttn.edu.vn
8	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
9	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
10	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
11	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
12	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
13	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
14	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
15	Cù Thị Ngọc Hoa	0793526969	ctnhoa@ttn.edu.vn
16	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmhuong@ttn.edu.vn
17	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
18	Ngô Hà Thanh	0946566207	nhthanh@ttn.edu.vn
19	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
20	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
21	Phạm Văn Phước	0373046892	pvphuoc@ttn.edu.vn
22	Trương Bình An	0357844488	tban@ttn.edu.vn
23	Hoàng Hồng Phượng	0359213222	hhphuong@ttn.edu.vn
24	Hoàng Thị Hồng Nhung	0914540808	hthnhung@ttn.edu.vn
25	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	0911945995	nthngoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ tại trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản bao gồm: bản thân và gia đình/bạn bè, phong cách sống, nhà ở, cuộc sống; từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 1 trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh về công việc và học tập, các cụm động từ thường gặp, tính từ chỉ cảm xúc, các cụm từ chỉ thời gian, đồ ăn/uống, các hoạt động thường ngày, từ ngữ sử dụng trong nhà hàng, phòng và nội thất, các tính từ thường gặp, các cụm từ xã hội, các cụm từ chỉ thời gian và ngày tháng, từ chỉ định lượng/số từ, cửa hàng và mua sắm, thời tiết và mùa.

MT2. các điểm ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, danh từ đếm được/không đếm được, *a/an/some/any*, trạng từ/các cụm từ chỉ tần suất, *this/that/these/those/here/there*, *have got*, quá khứ đơn, *how much/how many/how + adjective*.

MT3. kiến thức về văn hóa, đời sống, con người ở các nước nói tiếng Anh thông qua một số bài đọc và bài nghe;

MT4. các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các đoạn hội thoại được diễn đạt tương đối chậm, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu, viết e-mail và đoạn đơn giản về các chủ đề đã học.

MT5. các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để thực hiện các chức năng ngôn ngữ như: đề nghị, gọi đồ ăn trong nhà hàng, đưa ra lời mời/đề nghị, nhận sự giúp đỡ trong cửa hàng.

MT6. kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian và các kỹ năng mềm cần thiết khác hỗ trợ cho việc học tập trong và ngoài lớp học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học có thể

H1. có đủ vốn từ và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản để diễn đạt rõ ràng ý muốn truyền đạt thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề thường gặp; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về các chủ đề đã học.

H4. có khả năng đọc hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan, hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết câu và đoạn văn ngắn, đơn giản thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hằng ngày.

H6. nhận thức đúng về mục tiêu của học phần, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong việc tham gia giờ học và đóng góp cho lớp học, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ngoài giờ học tại lớp, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả và phát triển các kỹ năng mềm phù hợp khác để nâng cao hiệu quả học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H5				X						
H6				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Me and you 1.1. Hi! 1.2. Same but different 1.3. Let's meet 1.4. Family and friends	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 8 – 16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Lifestyle 2.1. Can't live without it 2.2. Your lifestyle and you 2.3. Eating out 2.4. The Indian Relay	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Home 3.1. Come in. 3.2. Too much stuff 3.3. What can I bring? 3.4. Your neighbourhood	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: This world 4.1. What a decade! 4.2. Life in numbers 4.3. Where can I get ...? 4.4. Sakura time	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Review	Luyện tập: 4 tiết Kiểm tra: 2 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
1+2+3/ 10	Bài 1: Me and you <i>1.1. Hi!</i> 1.1.1. Grammar: present simple: <i>I, you, we, they</i> 1.1.2. Vocabulary: jobs and studies 1.1.3. Pronunciation: weak forms and linking: <i>do you</i> 1.1.4. Listening: understand people introducing other people 1.1.5. Speaking: introduce and talk about yourself 1.1.6. Writing: write a personal profile; use capital letters <i>1.2. Same but different</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple, jobs and studies, common verb phrases, adjectives for feelings, time phrases, family	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	1.2.1. Grammar: present simple: <i>he, she, it</i> 1.2.2. Vocabulary: common verb phrases 1.2.3. Pronunciation: third person -s 1.2.4. Speaking: talk about a friend or a family member 1.2.5. Reading: read an article about twin brothers who are very different <i>1.3. Let's meet</i> 1.3.1. Function: how to ... make suggestions 1.3.2. Vocabulary: adjectives for feelings; time phrases 1.3.3. Pronunciation: intonation to show interest 1.3.4. Speaking: make suggestions 1.3.5. Reading: understand text messages between friends <i>1.4. Family and friends</i> 1.4.1. Grammar: possessive 's, s' 1.4.2. Vocabulary: family 1.4.3. Video: BBC street interviews about people and their families 1.4.4. Speaking: talk about people in your life 1.4.5. Writing: describe five people in your life		Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	
3+4+5/10	Bài 2: Lifestyle <i>2.1. Can't live without it</i> 2.1.1. Grammar: countable and uncountable nouns; <i>a, an, some, any</i> 2.1.2. Vocabulary: food and drink 2.1.3. Pronunciation: the weak /ə/ sound: <i>a, an, some</i> 2.1.4. Listening: understand people talking about food 2.1.5. Speaking: talk about food shopping and eating habits 2.1.6. Writing: write an online comment; use linking words: <i>and, but, or</i> <i>2.2. Your lifestyle and you</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countable and uncountable nouns, food and drink, adverbs and phrases of frequency, everyday activities, restaurant words Nhiệm vụ tự học:	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	2.2.1. Grammar: adverbs and phrases of frequency 2.2.2. Vocabulary: everyday activities 2.2.3. Pronunciation: linking 2.2.4. Speaking: discuss what is important in your life 2.2.5. Reading: read and do a lifestyle quiz 2.3. <i>Eating out</i> 2.3.1. Function: How to ... order a meal in a restaurant 2.3.2. Vocabulary: restaurant words 2.3.3. Pronunciation: polite intonation 2.3.4. Speaking: order a meal in a restaurant 2.3.5. Reading: read an article about online photos of food 2.3.6. Writing: help someone understand a pizza menu 2.4. <i>The Indian Relay</i> 2.4.1. Grammar: <i>like, hate, love</i> + <i>-ing</i> 2.4.2. Video: BBC programme Mountain: life at the extreme 2.4.3. Speaking: talk about a special event 2.4.4. Writing: describe an event		- Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	
6+7+8/10	Bài 3: Home 3.1. <i>Come in.</i> 3.1.1. Grammar: <i>this, that, these, those; here, there</i> 3.1.2. Vocabulary: rooms and furniture 3.1.3. Pronunciation: /ɪ/ and /i:/ 3.1.4. Listening: understand someone talking about their apartment 3.1.5. Writing: write a description of a home for a website; use commas 3.2. <i>Too much stuff</i> 3.2.1. Grammar: <i>have got</i> 3.2.2. Vocabulary: common adjectives 3.2.3. Pronunciation: sentence stress	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: <i>have got, there be, rooms and furniture, common adjectives, social phrases</i> Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	3.2.4. Speaking: talk about and describe objects in your home 3.2.5. Reading: read about how to 'say goodbye' to clutter 3.3. <i>What can I bring?</i> 3.3.1. Function: how to ... make invitations and offers 3.3.2. Vocabulary: social phrases 3.3.3. Pronunciation: rhythm in phrases 3.3.4. Speaking; accept invitations 3.3.5. Reading: read and do a questionnaire about how to be a good guest 3.3.5. Writing: Give advice to a friend about your country 3.4. <i>Your neighbourhood</i> 3.4.1. Grammar: <i>there is, there are</i> 3.4.2. Speaking: talk about your local area 3.4.3. Video: BBC street interviews about where people live 3.4.4. Writing: write an email about your local area			
8+9+10/10	Bài 4: This world 4.1. <i>What a decade!</i> 4.1.1. Grammar: past simple of be: <i>was, were</i> 4.1.2. Vocabulary: time phrases and dates 4.1.3. Pronunciation: weak and strong sounds: <i>was, were</i> 4.1.4. Listening: listen to a podcast about events in the 2010s 4.1.5. Speaking: talk about a time in your life 4.1.6. Writing: Write about a special time; use time phrases 4.2. <i>Life in numbers</i> 4.2.1. Grammar: <i>how much, how many; how + adjective</i> 4.2.2. Vocabulary: amounts; numbers 4.2.3. Pronunciation: intonation to check understanding	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple, how much, how many, should, shouldn't, imperatives time phrases and dates, shops and shopping, weather and seasons Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	4.2.4. Speaking: ask and answer questions about world number facts 4.2.5. Reading: read an article with fun facts about numbers 4.3. <i>Where can I get ...?</i> 4.3.1. Function: how to ... get help in shops 4.3.2. Vocabulary: shops and shopping 4.3.3. Pronunciation: linking 4.3.4. Speaking: get help in a shoe shop 4.3.5. Reading: understand text messages between friends 4.4. <i>Sakura time</i> 4.4.1. Grammar: <i>should, shouldn't</i>; imperatives 4.4.2. Vocabulary: weather and seasons 4.4.3. Video: BBC programme Springwatch in Japan 4.4.4. Speaking: talk about a good time to visit 4.4.5. Writing: Write an email about the best time to visit			
7/4	Bài 5: Review 5.1. Grammar review 5.2. Vocabulary review 5.3. Mock exam	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	+ Bài nói + Bài viết + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết)
8/2	Bài kiểm tra	H1 H2 H3 H4 H5 H6		+ Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết)

6.1. Giáo trình học phần

[1] Eales, F. & Oakes, S. (2022). *Speak Out 3rd Edition A2 (Student's Book)*. Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Eales, F., Oakes, S. (2022). *Speak Out Workbook, Elementary, 3rd edition*, Pearson.

[3] Marks, J. (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Peterson, P. W. (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] englishconnect.pearson.com

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của HP

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Thành phần, mục đích, tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KT ĐG	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H6	25%
2	Bài viết cá nhân	Đánh giá khả năng sử dụng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên	X	H1 H5	25%
3	Bài tập trực tuyến	Đánh giá khả năng nghe, nói, đọc, viết và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Thông qua bài làm của sinh viên trên hệ thống Pearson English Connect.		H1 H2 H3 H4 H5 H6	25%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên,	Thông qua kiểm tra trắc nghiệm		H1 H3 H4 H5	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KT ĐG	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
		đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.				
		Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp KTĐG đáp ứng CDR	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi trắc nghiệm, tự luận (bài viết), vấn đáp	X	H1 H2 H3 H4 H5	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H5	40%	Nộp đủ 2 bài viết.	(không có đặc tả)	Nộp 1 bài viết.	(không có đặc tả)	Không nộp bài viết.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Ngữ pháp	H5	30%	Sử dụng tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và 1-2 cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có sử dụng một số ít cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng chưa chính xác.	Sử dụng được một số ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	Sử dụng tất cả các cấu trúc ngữ pháp chưa chính xác hoặc không có bài viết.
Từ vựng	H5	30%	Sử dụng đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng khá đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng ở mức hạn chế từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Chỉ viết được một vài câu hoặc không có bài viết.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP TRỰC TUYẾN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4-5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (VẤN ĐÁP CUỐI HỌC KỲ)

TIÊU CHÍ	CDR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			10-9	8-7	6-5	4-1	0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn	Không nói gì hoặc không dự thi.

TIÊU CHÍ	CDR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
			trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	đổi đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ.	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khá khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

Trưởng khoa



Nguyễn Thị Kim Phượng

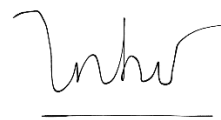
Trưởng Bộ môn



Cù Thị Ngọc Hoa

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người biên soạn



Nguyễn Thị Tường Như



Đoàn Thị Dung

Mã học phần: FL211021

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Nguyễn Phương Thảo	0343065978	npthao@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan Thư	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
8	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
9	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
10	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
11	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
12	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
13	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
14	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
15	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ctnhoa@ttn.edu.vn
16	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmhuong@ttn.edu.vn
17	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
18	Ngô Hà Thanh	0946566207	nhthanh@ttn.edu.vn
19	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
20	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
21	Phạm Văn Phước	0373046892	pvphuoc@ttn.edu.vn
22	Trương Bình An	0357844488	tban@ttn.edu.vn
23	Hoàng Hồng Phượng	0359213222	hhphuong@ttn.edu.vn
24	Hoàng Thị Hồng Nhung	0914540808	hthnhung@ttn.edu.vn
25	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	0911945995	nthngoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên ngữ tại trường đại học Tây Nguyên. Học phần này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đồng thời mở rộng vốn từ vựng và củng cố kiến thức ngữ pháp ở trình độ Bậc 2 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Học phần tập trung vào các chủ đề quen thuộc như cuộc sống hàng ngày, công việc, du lịch, giao tiếp xã hội, mô tả người và sự kiện, giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động tương tác, làm việc nhóm, và giải quyết vấn đề.

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể giao tiếp một cách đơn giản nhưng hiệu quả trong các tình huống hàng ngày, diễn đạt ý tưởng bằng văn bản rõ ràng và có cấu trúc, cũng như hiểu được các bài nghe và đọc có nội dung phổ biến.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 2 trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh liên quan đến các chủ đề như công việc, du lịch, mô tả con người, giao tiếp xã hội và các hoạt động thường ngày.

MT2. kiến thức ngữ pháp quan trọng bao gồm thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn, *be going to*, câu hỏi *wh-*, tính từ và bổ nghĩa, tính từ so sánh hơn, tính từ so sánh nhất, giới từ và trạng từ chỉ sự chuyển động, mạo từ, động từ và động từ nguyên mẫu với *to*, trạng từ chỉ cách thức; cách phát âm các âm cơ bản, âm đuôi và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. kỹ năng nghe và đọc thông qua các bài hội thoại, bài phỏng vấn, và văn bản đơn giản về các chủ đề thực tế, giúp sinh viên nắm bắt thông tin chính và hiểu được nội dung chi tiết.

MT4. kỹ năng nói và viết, bao gồm mô tả sự kiện, kể chuyện về quá khứ, đưa ra lời khuyên, xin lỗi và bày tỏ quan điểm cá nhân; sinh viên sẽ thực hành các cuộc hội thoại trong đời sống hàng ngày và viết các đoạn văn ngắn theo hướng dẫn.

MT5. kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm thông qua các hoạt động thảo luận, thuyết trình ngắn, mô phỏng tình huống thực tế, giúp sinh viên tự tin khi trình bày ý tưởng và phối hợp hiệu quả trong nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. sử dụng được vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản để giao tiếp về các chủ đề quen thuộc như công việc, du lịch, đời sống hàng ngày, và các mối quan hệ xã hội.

H2. giao tiếp đơn giản nhưng hiệu quả trong các tình huống thực tế, diễn đạt ý tưởng rõ ràng với phát âm dễ hiểu, sử dụng đúng ngữ điệu và trọng âm.

H3. nghe hiểu được các bài hội thoại đơn giản về các chủ đề hàng ngày, có thể nắm bắt ý chính và một số thông tin chi tiết nếu bài nói được diễn đạt rõ ràng và chậm rãi.

H4. đọc hiểu các văn bản ngắn như email, bài báo đơn giản, thông tin du lịch, thực đơn nhà hàng, và hướng dẫn cơ bản.

H5. viết được đoạn văn đơn giản về các chủ đề quen thuộc, bao gồm mô tả con người, kể về sự kiện trong quá khứ, viết email hoặc tin nhắn cơ bản để trao đổi thông tin.

H6. phát triển thái độ học tập tích cực, chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu tài liệu, và tham gia các hoạt động nhóm để rèn luyện kỹ năng giao tiếp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						
H6				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: The past 1.1. Then and now 1.2. What went wrong? 1.3. Sorry I'm late. 1.4. My weekend was...	LT: 3 tiết BT: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 47 – 56 [2], [3], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.5. Review		
2	Bài 2: Out and about 2.1. Meet me in the town 2.2. My way 2.3. Getting around 2.4. Cities: nature's new wild 2.5. Review	LT: 3 tiết BT: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 57 – 66 [2], [3], [4]
3	Bài 3: Work 3.1. Odd jobs 3.2. An extra day 3.3. I'm calling to check ... 3.4. Would you like to ...? 3.5. Review	LT: 3 tiết BT: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 67 – 76 [2], [3], [4]
4	Bài 4: Travellers 4.1. Trip advice 4.2. Surprise travel 4.3. At a hotel 4.4. Arctic Academy 4.5. Review	LT: 3 tiết BT: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 78 – 86 [2], [3], [4]
5	Ôn tập & Kiểm tra	6 tiết	[1], [2], [3], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-2/6	Bài 1: The past 1.1 Then and now 1.1.1. Read an article about big changes 1.1.2. Grammar: past simple: regular verbs 1.1.3. Vocabulary: time phrases 1.1.4. Pronunciation: <i>-ed</i> ending of regular verbs 1.1.5. Speaking: discuss your life “then and now” 1.2. What went wrong? 1.2.1. Listening: understand people talking about events that went wrong 1.2.2. Grammar: past simple: irregular verbs, <i>wh</i> - questions 1.2.3. Pronunciation: irregular verbs 1.2.4. Vocabulary: life events 1.2.5. Writing: write a mini-bio; use linking words: <i>after that, then, next</i> 1.2.6. Speaking: describe an important life events 1.3. Sorry I'm late. 1.3.1. Vocabulary: excuses, saying the time 1.3.2. Function: how to ... apologise and make excuses	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về: life events, apologise and make excuses, future skills: social responsibility, weekend Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá 01 Hình thức đánh giá: - Hỏi đáp trên lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.3. Pronunciation: intonation for apologising 1.3.4. Speaking: apologise and make excuses; future skills: social responsibility; mediation skills: help a friend to tell a story 1.4. My weekend was... 1.4.1. Video: BBC Street interviews about what people did at the weekend 1.4.2. Grammar: adjectives and modifiers 1.4.3. Speaking: talk about last weekend 1.4.4. Writing: write about a recent activity 1.5 Review		Địa điểm học: Giảng đường	
2-3/6	Bài 2: Out and about 2.1. Meet me in the town 2.1.1. Listening: understand someone describing a person 2.1.2. Grammar: present continuous 2.1.3. Pronunciation: weak form of <i>are</i> 2.1.4. Vocabulary: clothes and appearance 2.1.5. Speaking: describe people and what they are doing in a picture 2.1.6. Writing: write a description of a group photo 2.2. My way 2.2.1. Vocabulary: common adjectives, transport collocations 2.2.2. Reading: read an article about unusual ways to get to work 2.2.3. Grammar: comparative adjectives 2.2.4. Pronunciation: sentence stress 2.2.5. Speaking: discuss journey by different forms of transport 2.3. Getting around 2.3.1. Reading: read a leaflet about Dublin 2.3.2. Vocabulary: places 2.3.3. Function: how to ... give directions 2.3.4. Pronunciation: stress to correct information 2.3.5. Speaking: give directions; future skills: communication 2.3.6. Writing: meditation skills: help a group make a plan 2.4. Cities: nature's new wild	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về: routes for journeys Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	Bài đánh giá 02 Hình thức đánh giá: - Hỏi đáp trên lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp Bài đánh giá 03 Hình thức đánh giá: Viết và nộp bài tại lớp

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.1. Video: BBC Programme: Cities: Nature's New Wild 2.4.2. Grammar: prepositions and adverbs of movement 2.4.3. Speaking: talk about an experience 2.4.4. Writing: write about an experience 2.5. Review			
6+7+8/10	Bài 3: Work 3.1. Odd jobs 3.1.1. Reading: read an article about interesting jobs 3.1.2. Grammar: articles: <i>a, an, the, zero</i> ; future skills: self-management 3.1.3. Pronunciation: weak forms: <i>a, an, the</i> 3.1.4. Vocabulary: skills and qualities 3.1.5. Speaking: talk about jobs that fit people in your class 3.2. An extra day 3.2.1. Listening: listen to a podcast about volunteer work 3.2.2. Vocabulary: phrasal verbs 3.2.3. Grammar: present simple and present continuous 3.2.4. Pronunciation: connected speech, the /t/ sound 3.2.5. Speaking: discuss and choose volunteer jobs; future skills: collaboration 3.2.6. Writing: write a blog post, use example language 3.3. I'm calling to check ... 3.3.1. Listening: understand an automated message 3.3.2. Vocabulary: phoning 3.3.3. Function: how to ... phone for information 3.3.4. Pronunciation: friendly intonation 3.3.5. Speaking: phone to ask for or give information 3.3.6. Writing: meditation skills: give someone the information they need 3.4. Would you like to ...? 3.4.1. Video: BBC Street Interviews about people's skills 3.4.2. Grammar: verbs and <i>to</i> infinitive 3.4.3. Speaking: do a survey 3.4.4. Writing: write a summary of a survey 3.5. Review	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về: jobs, a survey Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	Bài đánh giá 04 Hình thức đánh giá: - Hỏi đáp trên lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
8+9+10/10	Bài 4: Travellers 4.1. Trip advice 4.1.1. Vocabulary: describing places 4.1.2. Reading: read a discussion forum about travel 4.1.3. Grammar: superlative adjectives 4.1.4. Pronunciation: -t in superlatives 4.1.5. Speaking: talk about a good city to visit and the best things to do there 4.2. Surprise travel 4.2.1. Vocabulary: travel activities 4.2.2. Listening: understand a podcast about a surprise travel 4.2.3. Grammar: <i>be going to</i> 4.2.4. Pronunciation: weak form of <i>to</i> 4.2.5. Speaking: interview someone and suggest a trip for them 4.2.6. Writing: write a description of a trip; use linking words: <i>so, because</i> 4.3. At a hotel 4.3.1. Reading: read an article about hotel guests' questions 4.3.2. Vocabulary: hotel language; hotels rooms 4.3.3. Function: how to .. make requests and offers in a hotel 4.3.4. Pronunciation: the contraction 'll 4.3.5. Speaking: make requests and offers in a hotel; meditation skills: discuss a short story 4.4. Arctic Academy 4.4.1. Video: BBC Programme: Arctic Academy 4.4.2. Grammar: adverbs of manner 4.4.3. Speaking: talk about a difficult trip 4.4.4. Writing: write about a trip 4.5. Review	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về: places, holiday plans, trips Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	Bài đánh giá 05 Hình thức đánh giá: - Hỏi đáp trên lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp Bài đánh giá 06 Hình thức đánh giá: Viết và nộp bài tại lớp
11-12/5	Ôn tập & Kiểm tra		Địa điểm học: Giảng đường	Bài đánh giá 07 Hình thức đánh giá: Bài kiểm tra trắc nghiệm tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2022). Speak Out Students' Book, A2, 3rd edition, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Frances Eales, Steve Oakes (2022). Speak Out Workbook, A2, 3rd edition, Pearson.
 [3] Annette Capel and Wendy Sharp (2005). Objective KET, Cambridge University Press.
 [4] englishconnect.pearson.com

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của HP
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, tự học và luyện tập thêm.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KTĐG	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H6	25%
2	Bài viết cá nhân	Đánh giá khả năng sử dụng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên	X	H1 H5	25%
3	Bài tập trực tuyến	Đánh giá khả năng nghe, nói, đọc, viết và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua bài tập trên hệ thống Pearson English Connect	X	H1 H2 H3 H4 H5 H6	25%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	thông qua kiểm tra trắc nghiệm		H1 H3 H4 H5	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi trắc nghiệm, tự luận (bài viết), vấn đáp	X	H1 H2 H3 H4 H5

Điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần = [(Điểm bộ phận × 40%) + (Điểm thi kết thúc học phần × 60%)].

8.4. Mô tả rubric

Rubric đánh giá chuyên cần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H5	40%	Nộp đủ 2 bài viết.	(không có đặc tả)	Nộp 1 bài viết.	(không có đặc tả)	Không nộp bài viết.
Ngữ pháp	H5	30%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và 1-2 cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có sử dụng một số ít cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng chưa chính xác.	Sử dụng được một số ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	Sử dụng tất cả các cấu trúc ngữ pháp chưa chính xác hoặc không có bài viết.
Từ vựng	H5	30%	Sử dụng đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng khá đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng ở mức hạn chế từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Chỉ viết được một vài câu hoặc không có bài viết.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP TRỰC TUYẾN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (VẤN ĐÁP CUỐI HỌC KỲ)

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1 H2	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ.	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khá khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H7	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	50%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H6	50%	- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp - Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	- Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp - Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	- Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp - Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp - Không có đóng góp tại lớp.

Rubric đánh giá bài viết cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H5	40%	Nộp đủ 2 bài viết.	<i>(không có đặc tả)</i>	Nộp 1 bài viết.	<i>(không có đặc tả)</i>	Không nộp bài viết.
Ngữ pháp	H5	30%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và 1-2 cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có sử dụng một số ít cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng chưa chính xác.	Sử dụng được một số ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	Sử dụng tất cả các cấu trúc ngữ pháp chưa chính xác hoặc không có bài viết.
Từ vựng	H5	30%	Sử dụng đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng khá đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng ở mức hạn chế từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Chỉ viết được một vài câu hoặc không

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
						đề bài viết.	có bài viết.

Rubric đánh giá bài tập trực tuyến

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H3 H4 H5	70%	Nộp bài tập đầy đủ (4/4 bài có điểm từ D trở lên).	Nộp bài tập khá đầy đủ (3/4 bài có điểm từ D trở lên).	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (2/4 bài có điểm từ D trở lên).	Nộp bài tập không đầy đủ (1/4 bài có điểm từ D trở lên).	Không nộp bài tập.
Thời gian hoàn thành	H6	30%	Nộp 4/4 bài đúng thời gian quy định.	Nộp 3/4 bài đúng thời hạn quy định.	Nộp 2/4 bài đúng thời hạn quy định.	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định.	Nộp không đúng hạn tất cả các bài.

Rubric đánh giá kỹ năng nói (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Ngữ pháp và từ vựng	H1	25%	- Kiểm soát tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp. - Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	- Kiểm soát khá tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp. - Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công. - Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp - Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Độ trôi chảy và diễn ngôn	H2	25%	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Phát âm	H2	25%	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì hoặc không dự thi.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Giao tiếp tương tác	H2	25%	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác, thương thảo để đi đến thống nhất với rất ít sự trợ giúp.	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách khá dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác khá tốt, đôi khi cần trợ giúp.	- Hầu hết chỉ có thể phản hồi một cách tương đối phù hợp. - Duy trì được sự tương tác thông thường, đôi khi thiếu chủ động và phải chờ gợi ý, trợ giúp.	- Đa phần chỉ chờ để phản hồi khi được hỏi. - Hầu như không duy trì được sự tương tác, phụ thuộc nhiều vào gợi ý và sự trợ giúp của người khác.	Không nói gì hoặc không dự thi.

P.Trưởng khoa



Nguyễn Thị Kim Phụng

P.Trưởng bộ môn



Cù Thị Ngọc Hoa

Ngày 16 tháng 03 năm 2025

Người biên soạn



Ngô Hà Thanh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 3
Mã học phần: FL211022

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Nguyễn Phương Thảo	0343065978	npthao@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan Thư	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
8	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
9	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
10	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
11	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
12	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
13	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
14	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
15	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ctnhoa@ttn.edu.vn
16	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmhuong@ttn.edu.vn
17	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
18	Ngô Hà Thanh	0946566207	nhthanh@ttn.edu.vn
19	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
20	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
21	Phạm Văn Phước	0373046892	pvphuoc@ttn.edu.vn
22	Trương Bình An	0357844488	tban@ttn.edu.vn
23	Hoàng Hồng Phụng	0359213222	hhphuong@ttn.edu.vn
24	Hoàng Thị Hồng Nhung	0914540808	hthnhung@ttn.edu.vn
25	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	0911945995	nthngoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 3 với giáo trình Speakout 3rd Edition B1 góp phần trong việc nâng cao kỹ năng tiếng Anh cho người học ở trình độ trung cấp. Các bài học tập trung vào các chủ đề thiết thực như công nghệ, du lịch, giao tiếp xã hội và các mối quan hệ, v.v. giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn

các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 trang bị cho người học:

MT1. khả năng sử dụng ngôn ngữ liên quan đến gia đình, mối quan hệ trong gia đình, tình bạn, nghề nghiệp, biểu hiện cảm xúc, điện ảnh, sản xuất phim, kiến thức, địa điểm, tòa nhà, thể thao, máy tính, Internet,....

MT2. kiến thức và khả năng sử dụng các điểm ngữ pháp tiếng Anh về hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, cụm từ đi với giới từ + V-ing, động từ theo sau là “to – infinitive” hoặc “V-ing”, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, giới từ chỉ thời gian (before, since, during, till/until), câu tường thuật với “if/whether”, khiếm khuyết động từ (need, mustn’t, shouldn’t), thì hiện tại hoàn thành với so sánh nhất của tính từ,...

MT3. kiến thức và khả năng hiểu các bài đọc ngắn, khả năng đoán nghĩa của từ, hiểu được ý chính, xác định được chủ đề, áp dụng được các chiến lược đọc hiểu như đọc lướt (skimming, scanning,...) về các chủ đề quen thuộc, đơn giản (blogs, websites, catalogues,...).

MT4. các kỹ năng nghe lấy thông tin chính từ chủ đề quen thuộc, các postcards ngắn, bài nói ngắn, có khả năng nhận ra được thái độ, cảm xúc của người nói, có thể rút ra được các thông tin quan trọng liên quan đến con số, năm, tháng, ngày, giờ,...

MT5. các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để thực hiện các chức năng ngôn ngữ như: giải thích, nêu quan điểm, kể chuyện, miêu tả sự kiện, đề xuất liên quan đến một số vấn đề cụ thể, có thể tham gia ngay vào các cuộc hội thoại không được chuẩn bị trước về các chủ đề quen thuộc (gia đình, sở thích, công việc,...), có thể bắt đầu, duy trì, kết thúc cuộc hội thoại về các chủ đề quen thuộc, có thể thực hiện một cuộc phỏng vấn đơn giản, có thể mời mọi người tham gia vào việc đóng góp ý kiến, có thể miêu tả về các trải nghiệm, cảm xúc, có thể tóm tắt các ý chính về sự kiện của chương trình trên ti vi, v.v.

MT6. khả năng viết hồ sơ trực tuyến ngắn, nhật ký miêu tả trải nghiệm của bản thân, có thể viết đoạn văn về công việc hoặc sở thích, có thể viết bài đánh giá ngắn về bộ phim hoặc nhà hàng, v.v. sử dụng ngôn ngữ đơn giản, có thể viết được thư, e-mail để đưa ra lời khuyên, v.v.

MT7. kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian và các kỹ năng mềm cần thiết khác hỗ trợ cho việc học tập trong và ngoài lớp học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học có thể:

H1. nghe lấy thông tin chính từ chủ đề quen thuộc, các postcards ngắn, bài nói ngắn, có khả năng nhận ra được thái độ, cảm xúc của người nói, có thể rút ra được các thông tin quan trọng liên quan đến con số, năm, tháng, ngày, giờ,...

H2. có đủ vốn từ liên quan đến gia đình, mối quan hệ trong gia đình, tình bạn, nghề nghiệp, biểu hiện cảm xúc, điện ảnh, sản xuất phim, kiến thức, địa điểm, tòa nhà, thể thao, máy tính, Internet,....và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản tiếng Anh về hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, cụm từ đi với giới từ + V-ing, động từ theo sau là “to – infinitive” hoặc “V-ing”, thì quá khứ đơn,

thì quá khứ tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, giới từ chỉ thời gian (before, since, during, till/until), câu tường thuật với “if/whether”, khiếm khuyết động từ (need, mustn’t, shouldn’t), thì hiện tại hoàn thành với so sánh nhất của tính từ,...

H3. có khả năng đọc hiểu các bài đọc ngắn, khả năng đoán nghĩa của từ, hiểu được ý chính, xác định được chủ đề, áp dụng được các chiến lược đọc hiểu như đọc lướt (skimming, scanning,...) về các chủ đề quen thuộc, đơn giản (blogs, websites, catalogues,...).

H4. có khả năng nghe hiểu nghe lấy thông tin chính từ chủ đề quen thuộc, các postcards ngắn, bài nói ngắn, có khả năng nhận ra được thái độ, cảm xúc của người nói, có thể rút ra được các thông tin quan trọng liên quan đến con số, năm, tháng, ngày, giờ,...

H5. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về các chủ đề đã học.

H6. có khả năng viết hồ sơ trực tuyến ngắn, nhật ký miêu tả trải nghiệm của bản thân, có thể viết đoạn văn về công việc hoặc sở thích, có thể viết bài đánh giá ngắn về bộ phim hoặc nhà hàng, v.v. sử dụng ngôn ngữ đơn giản, có thể viết được thư, email để đưa ra lời khuyên, v.v.

H7. nhận thức đúng về mục tiêu của học phần, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong việc tham gia giờ học và đóng góp cho lớp học, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ngoài giờ học tại lớp, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả và phát triển các kỹ năng mềm phù hợp khác để nâng cao hiệu quả học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						
H6				X						
H7				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: People 1A Who are you? 1B Good people 1C Let’s talk 1D Lifestyle Unit 1 Review	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 8-19 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Tale Teller 2A What happened? 2B Storytelling 2C A likely story 2D The story of a place Unit 2 Review	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 20 - 31 [2], [3], [4], [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Bài 3: Questions 3A Facts and figures 3B Decisions 3C Can I ask you....? 3D What matters most? Unit 3 Review	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 32 - 42 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Winners 4A Success 4B First! 4C Taking part 4D Top Gear: Nepal Unit 4 Review	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 44 - 52 [2], [3], [4], [5]
5	Ôn tập và Kiểm tra	Ôn tập: 3 tiết Kiểm tra: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1+2/6	Bài 1: People 1A Who are you? 1 Vocabulary: People and relationship 2 Reading 3 Listening 4 Reading 5 Grammar: Present simple and present continuous; state verbs, adverbs of frequency 6 Pronunciation: Connected speech 1B Good people 1 Vocabulary: Jobs 2 Pronunciation: Syllable stress 3 Reading: Food is free 4 Grammar: Verb patterns 5 Speaking: Inventing and telling a news story 1C Let's talk 1 Vocabulary: Conversation topics How to start and and a conversation 2. Pronunciation: rhythm and intonation 3 Speaking: managing turn-taking 1D Lifestyle 1 Grammar: Modifiers	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2 Speaking: An interview about lifestyle 3 Writing: A blog post about a day in your life Unit 1 Review			
2 + 3/6	2A What happened? 1 Vocabulary: Adjectives for feelings; -ed/-ing adjectives 2 Listening 3 Grammar: Narrative tenses 4 Pronunciation: Weak forms of <i>was</i> , <i>were</i> and <i>had</i> 5 Speaking 6 Writing: A personal story 2B Storytelling 1 Vocabulary: Story words 2 Reading: Finding main topic 3 Grammar: Past simple and Present perfect 4 Pronunciation: Contracted <i>Have</i> in the Present perfect 5 Speaking: Find someone who 2C A likely story Vocabulary: Collocations with <i>get</i> and <i>make</i> ; How to apologize and give reasons 2 Pronunciation: Intonation for apologising 3 Speaking: Asking question to deal with disagreement 2D The story of a place 1 Grammar: Prepositions of time 2 Speaking: The story of a place 3 Writing: A review of a place Unit 2 Review	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
4+5/6	Bài 3: Questions 3A Facts and figures 1 Vocabulary: Knowledge 2 Grammar: Question forms	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn,

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3 Pronunciation: Stressed words in questions 4 Speaking 5 Writing: An email asking for information 3B Decisions 1 Reading: An article about making decision 2 Vocabulary: Decisions 3 Grammar: Future plans and intentions 4 Pronunciation: Weak forms of <i>are you</i> and <i>going to</i> Speaking: Talk about future plans and intentions 3C Can I ask you....? 1 Vocabulary: Facilities; How to make polite inquiries 2 Pronunciation: Polite intonation 3 Speaking 3D What matters most? 1 Grammar: Phrasal verbs 2 Speaking: A conversation about what's important to you 3 Writing: An online forum comment Unit 3 Review		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
5+6/6	Bài 4: Winners 4A Success 1 Vocabulary: Success 2 Listening: Podcast: Rules for success 3 Grammar: Modals for rules and advice 4 Pronunciation: Silent letters 5 Speaking 6 Writing: An email/letter giving advice 4B First! 1 Grammar: Articles 2 Pronunciation: Article <i>the</i> 3 Reading: Famous Tech Firsts 4 Vocabulary: Technology collocations	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5 Speaking 4C Taking part 1 Vocabulary: Sports and games; How to explain rules and procedures 2 Pronunciation: <i>can</i> and <i>can't</i> 3 Speaking 4D Top Gear: Nepal Grammar: Present perfect and Superlative 2 Speaking: Talk about a memorable journey 3 Writing: A travel writing competition entry 4 Unit 4 Review			
11+12/5	Ôn tập và Kiểm tra	H1 H2 H3 H4 H5	Hình thức tổ chức dạy học: - Hỏi & đáp Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Eales, F. & Oakes, S. (2022). *Speak Out 3rd Edition B1 (Student's Book)*. Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Eales, F., Oakes, S. (2022). *Speak Out Workbook, Elementary, 3rd edition*, Pearson.

[3] Marks, J. (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Peterson, P. W. (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] englishconnect.pearson.com

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ thời lượng của HP
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Thành phần, mục đích, tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KTĐG	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H6	25%
2	Bài viết cá nhân	Đánh giá khả năng sử dụng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên	X	H2 H6 H7	25%
3	Bài tập trực tuyến	Đánh giá khả năng nghe, nói, đọc, viết và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua nghiên cứu bài làm của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	25%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	thông qua kiểm tra trắc nghiệm		H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập	Thi trắc nghiệm, tự luận (bài viết), vấn đáp	X	H1 H2 H3 H4	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			H5 H6 H7	

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H5	40%	Nộp đủ 2 bài viết.	(không có đặc tả)	Nộp 1 bài viết.	(không có đặc tả)	Không nộp bài viết.
Ngữ pháp	H5	30%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và 1-2 cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có sử dụng một số ít cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng chưa chính xác.	Sử dụng được một số ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	Sử dụng tất cả các cấu trúc ngữ pháp chưa chính xác hoặc không có bài viết.

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Từ vựng	H5	30%	Sử dụng đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng khá đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng ở mức hạn chế từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Chỉ viết được một vài câu hoặc không có bài viết.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP TRỰC TUYẾN

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
	H2						
	H4						
	H5						
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (VẤN ĐÁP CUỐI HỌC KỲ)

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thành thạo không có đủ vốn từ	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao	Không nói gì hoặc không dự thi.

TIÊU CHÍ	CDR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
			chủ đề quen thuộc.	đổi về các chủ đề quen thuộc.	để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	đổi về các chủ đề quen thuộc.	
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khá khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

P.Trưởng khoa

P. Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



Nguyễn Thị Kim Phượng



Cù Thị Ngọc Hoa



Trần Ngọc Anh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 4
Mã học phần: FL211023

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Nguyễn Phương Thảo	0343065978	npthao@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan Thư	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
8	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
9	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
10	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
11	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
12	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
13	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
14	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
15	Cù Thị Ngọc Hoa	0793526969	ctnhoa@ttn.edu.vn
16	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmhuong@ttn.edu.vn
17	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
18	Ngô Hà Thanh	0946566207	nhthanh@ttn.edu.vn
19	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
20	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
21	Phạm Văn Phước	0373046892	pvphuoc@ttn.edu.vn
22	Trương Bình An	0357844488	tban@ttn.edu.vn
23	Hoàng Hồng Phượng	0359213222	hhphuong@ttn.edu.vn
24	Hoàng Thị Hồng Nhung	0914540808	hthnhung@ttn.edu.vn
25	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	0911945995	nthngoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 4 với giáo trình Speakout 3rd Edition B1 đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao kỹ năng tiếng Anh cho người học ở trình độ trung cấp. Các bài học tập trung vào các chủ đề thiết thực như công nghệ, du lịch, giao tiếp xã hội và các mối quan hệ, giúp người học mở rộng vốn từ vựng, cải thiện ngữ pháp và rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống thực tế. Ngoài ra, các bài tập liên quan đến các kỹ năng được thiết kế đa dạng, khuyến khích người học phát triển khả năng phản xạ và tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 trang bị cho người học:

MT1. khả năng sử dụng ngôn ngữ liên quan đến tin tức và báo cáo tin tức, các vấn đề xã hội, vấn đề môi trường, các sự kiện, các dịp đặc biệt, nghệ thuật, nghệ thuật thị giác, nghệ sĩ, năng khiếu, khả năng, kiến thức, kỹ năng, mô tả chất lượng của một vật/việc gì đó, du lịch, văn hoá, phong tục, tập quán, lễ hội, nhận thức và ấn tượng, khu vực, quận/huyện, khu dân cư, bảo trì, dịch vụ, máy móc, công nghệ, và Internet,...

MT2. kiến thức và khả năng sử dụng các điểm ngữ pháp tiếng Anh về đại từ quan hệ “Whom” “That”, “Which” trong mệnh đề quan hệ giới hạn, đại từ “Where”, “When” trong mệnh đề quan hệ, đại từ quan hệ chủ ngữ và tân ngữ (kể cả dạng rút gọn), câu tường thuật, cấu trúc “used to”, cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn/dài, so sánh bằng/so sánh không bằng, “since”, “for”, “still”, “yet” trong thì hiện tại hoàn thành, danh từ đếm được, danh từ không đếm được, đại từ phản thân, câu bị động và mẫu động từ, v.v.;

MT3. kiến thức và khả năng hiểu các bài đọc về các chủ đề quen thuộc, đơn giản, có khả năng sử dụng các chiến lược đọc hiểu cơ bản để xác định chủ đề, ý chính, đoán nghĩa của từ dựa vào tiêu đề, tựa đề, v.v.;

MT4. các kỹ năng nghe lấy thông tin chính từ chủ đề quen thuộc, các postcards ngắn, bài nói ngắn, có khả năng nhận ra được thái độ, cảm xúc của người nói, có thể rút ra được các thông tin quan trọng liên quan đến con số, năm, tháng, ngày, giờ,...

MT5. các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để thực hiện các chức năng ngôn ngữ như: giải thích, nêu quan điểm, miêu tả sự kiện, đề xuất liên quan đến một số vấn đề cụ thể, v.v.

MT6. khả năng viết ghi chú, viết bài miêu tả về các sự kiện/ trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày, viết bài đánh giá ngắn về các bộ phim, viết thư điện tử (e-mail), viết bài luận ngắn với ngôn ngữ và cấu trúc đơn giản, v.v.

MT7. kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian và các kỹ năng mềm cần thiết khác hỗ trợ cho việc học tập trong và ngoài lớp học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học có khả năng:

H1. nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề thường gặp; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H2. có đủ vốn từ và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản để diễn đạt rõ ràng ý muốn truyền đạt thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh.

H3. đọc hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan, hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H4. nghe hiểu các bài nói ngắn, postcards, nhận ra được cảm xúc, thái độ của người nói, nghe được các con số, năm, tháng, ngày, giờ, v.v.

H5. giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hàng ngày về các chủ đề đã học.

H6. viết câu và đoạn văn ngắn, đơn giản thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hàng ngày.

H7. nhận thức đúng về mục tiêu của học phần, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong việc tham gia giờ học và đóng góp cho lớp học, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ngoài giờ học tại lớp, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả và phát triển các kỹ năng mềm phù hợp khác để nâng cao hiệu quả học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						
H6				X						
H7				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: News 1.1. Fake news 1.2. Newsmakers 1.3. Good news 1.4. The future of news 1.5. Review	Lý thuyết: 3 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 56 – 67 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Creators 2.1. The two Pablos 2.2. Be creative 2.3. Why do you think that? 2.4. An artist at work 2.5. Review	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 68 - 78 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Travel 3.1. Good tourists 3.2. Globetrotters 3.3. You must see...! 3.4. Go solo? 3.5. Review	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 80 -90 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Know-how 4.1. Doers and dreamers 4.2. Video everywhere 4.3. Help! 4.4. A gifted learner	Lý thuyết: 3 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 12 tiết	[1] trang 92 - 102 [2], [3], [4], [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.5. Review		
5	Bài 5: Review + test	Luyện tập: 3 tiết Kiểm tra: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-2/ 6	Bài 1: News 1A: Fake news 1. Reading: Real or fake? 2. Vocabulary: News and social media 3. Grammar: relative clauses 4. Pronunciation: /wh-/ 5. Speaking: retell a news story 1B: Newsmakers 1. grammar: reported speech 2. Vocabulary: Social issues; the environment 3. Pronunciation: silent letters Future skills: self-management 4. Listening: Listen to a podcast about young people in the news Future skills: social responsibility 5. Speaking: present a campaign to solve a local problem 6. Writing: Write an online comment offering a solution to a problem 1C: Good news 1. Grammar: How to.... Give and respond to personal news. 2. Vocabulary: Event and occasions 3. Pronunciation: Intonation to exaggerate feelings 4. Speaking: share good and bad personal news Mediation skills: agree on a plan 1D: The future of news 1. Grammar: will, might, and be going to for predictions 2. Video: BBC: Street interviews about type of news 3. Speaking: Plan and present an idea for a news app 4. Writing: Write a web page about a news app Bài 1 review	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: tin tức, các vấn đề xã hội, môi trường và cách giải quyết chúng Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
2-3/6	Bài 2: Creators 2A: The Two Pablos 1. Grammar: used to	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2. Vocabulary: The arts; Arts: people, places, things 3. Pronunciation: Used to 4. Reading: read an article about Pablo Picasso and Pablo Casals 5. Speaking: talk about a hobby you used to have 2B: Be creative 1. Grammar: Comparatives and superlatives 2. Vocabulary: Creativity: word building Future skills: Creativity 3. Pronunciation: word stress in word families 4. Listening: listen to four people talking about creativity 5. Speaking: Discuss ways to become more creative 6. Writing: write a review 2C: Why do you think that? 1. Grammar: How to....ask for and give opinions and reasons 2. Vocabulary: Extreme adjectives 3. Pronunciation: Intonation for expressing opinions 4. Speaking: Discuss your favourite things in art and media Future skills: Critical thinking Medication skills: Agree on a book to read for a book club 2D: An artist at work 1. Grammar: Present perfect + for / since and yet 2. Listening: BBC: Documentary: What do artists do all day? 3. Speaking: Nominate someone for a creative genius award 4. Writing: Write a nomination for an award. Bài 2 review	H5 H6 H7	đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: nghệ thuật, đánh giá tác phẩm nghệ thuật, sở thích cá nhân. Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	+ Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
3-4/6	Bài 3: Travel: Where do you feel happiest? 3A: Good tourists 1. Grammar: First and second conditionals 2. Vocabulary: Travel and tourism 3. Pronunciation: Contractions 4. Reading: Read an article about responsible tourism	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học:	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5. Speaking: Discuss solutions to problems with tourism Future skills: Social responsibility 3B: Globetrotters 1. Grammar: Quantifiers 2. Vocabulary: new experiences; the natural world 3. Pronunciation: Emphasising quantity 4. Listening: Listen to someone talking about moving to Brazil. 5. Speaking: Talk about new experiences 6. Writing: Write a description of an experience. 3C: You must see...! 1. Grammar: How to....make and respond to recommendations 2. Vocabulary: describing places 3. Pronunciation: sounding enthusiastic Future skills: communication 4. Reading: Read a travel guide for Shanghai 5. Listening: Listen to a conversation about visiting Shanghai 6. Talk about a place and make recommendations Mediation skills: Tell someone useful information 3D: Go solo? 1. Grammar: Reflexive pronouns 2. Listening: BBC: Street interviews: about travelling 3. Speaking: A discussion about travel 4. Write an essay about why we travel Bài 3 review		+ Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: du lịch, các vấn đề du lịch, cách giải quyết. Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
5-6/6	Bài 4: Know-how 4A: Doers and dreamers 1. Grammar: Can, could, be able to 2. Vocabulary: Practical abilities; abilities; phrasal verbs 3. Pronunciation: weak forms of can, could and be able to 4. Listening: Listen to four people talking about their practical skills 5. Speaking: Ask and answer questions about your abilities Writing: Write an anecdote about learning a skill 4B: Video everywhere 1. Grammar: Active and passive	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: công nghệ, các vấn	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2. Vocabulary: Video allocations; technology 1 3. Pronunciation: Emphasising important information 4. Reading: read an article about uses of video 5. Speaking: Plan or present a video or a video channel Future skills: Creativity 4C: Help! 1. Grammar: How to....describe a problem and make recommendations 2. Vocabulary: Technical problems; technology 2 3. Pronunciation: Contrastive stress 4. Listening: Listen three conversations about technical problems 5. Speaking: Roleplay two conversations about technical problems Mediation skills: Make instructions easier to understand 4D: A gifted learner 1. Grammar: -ing form 2. Listening: BBC: Documentary Inside the human body 3. Speaking: Discuss the best ways to learn a language 4. Writing: write a forum comment about language learning Bài 4 review Ôn tập		đề về công nghệ Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
7-8/6	Bài 5: Review 5.1. Grammar review 5.2. Vocabulary review 5.3. Mock exam	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	+ Bài nói + Bài viết + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Eales, F. & Oakes, S. (2022). *Speak Out 3rd Edition B1 (Student's Book)*. Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Eales, F., Oakes, S. (2022). *Speak Out Workbook, Elementary, 3rd edition*, Pearson.

[3] Marks, J. (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Peterson, P. W. (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] englishconnect.pearson.com

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ thời lượng của HP
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Thành phần, mục đích, tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KTĐG	Rubric	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H6	25%
2	Bài viết cá nhân	Đánh giá khả năng sử dụng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên	X	H2 H6 H7	25%
3	Bài tập trực tuyến	Đánh giá khả năng nghe, nói, đọc, viết và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	thông qua nghiên cứu bài làm của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	25%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một	thông qua kiểm tra trắc nghiệm		H1 H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức KTĐG	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
		giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			H5 H6	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi trắc nghiệm, tự luận (bài viết), vấn đáp	X	H1 H2 H3 H4 H5 H6	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H7	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H7	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H5	40%	Nộp đủ 2 bài viết.	(không có đặc tả)	Nộp 1 bài viết.	(không có đặc tả)	Không nộp bài viết.
Ngữ pháp	H5	30%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và 1-2 cấu trúc ngữ pháp phức tạp chính xác.	Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có sử dụng một số ít cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng chưa chính xác.	Sử dụng được một số ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	Sử dụng tất cả các cấu trúc ngữ pháp chưa chính xác hoặc không có bài viết.
Từ vựng	H5	30%	Sử dụng đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng khá đa dạng từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến chủ đề bài viết.	Sử dụng ở mức hạn chế từ vựng liên quan đến chủ đề bài viết.	Chỉ viết được một vài câu hoặc không có bài viết.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP TRỰC TUYẾN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (VẤN ĐÁP CUỐI HỌC KỲ)

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1 H2	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ.	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H7	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

P.Trưởng khoa



Nguyễn Thị Kim Phụng

P.Trưởng Bộ môn



Cù Thị Ngọc Hoa

Người biên soạn



Cù Thị Ngọc Hoa

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211027

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐIỆN THOẠI	EMAIL
1	Nguyễn Thị Như	0906200625	ntnphu@ttn.edu.vn
2	Trương Thị Hương Giang	0911155078	tthgiang@ttn.edu.vn
3	Trần Xuân Thắng	0372150076	txthang@ttn.edu.vn
4	Nguyễn Đức Thắng	0983507907	ndthang@ttn.edu.vn
5	Phan Thị Đài Trang	0943087474	ptdtrang@ttn.edu.vn
6	Trương Hải	0949354649	truonghai@ttn.edu.vn
7	Nguyễn Quốc Cường	0973303109	nguyenquoccuong@ttn.edu.vn
8	Hồ Thị Phụng	0934776669	htphung@ttn.edu.vn
9	Từ Ngọc Thảo	0973351560	tungocthao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học của tất cả các chuyên ngành.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, xử lý bảng tính với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- **MT1.** Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.

- **MT2.** Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và xây dựng bài trình chiếu.

- **MT3.** Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.

- **MT4.** Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.

- **MT5.** Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- **H1.** Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

- **H2.** Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

- **H3.** Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS. Word.

- **H4.** Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS. Excel.

- **H5.** Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS. PowerPoint.

- **H6.** Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

- **H7.** Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						
H6				X						
H7				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	LT: 2 Tiết TH: 4 Tiết	[1] Chương 1,2 [2] Chương 1
2	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		[3] Chapter 1-5
3	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính	LT: 5 Tiết TH: 10 Tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5
4.	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		

5. Kế hoạch và Phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1 – 2	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	H1, H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về tin học đã biết. - Thảo luận nhóm: sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu? Các đơn vị đo thông tin trong máy vi tính, cách chuyển đổi giữa các đơn vị đo thông tin. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	- Phân biệt thông tin, dữ liệu, các đơn vị đo thông tin; Các thành phần chính của máy vi tính; cách tổ chức, quản lý thông tin trong máy vi tính. - Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm khách quan tại lớp
Tiết 3 – 6	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word	H1, H2, H3, H6, H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học:	- Tạo lập, soạn thảo và căn chỉnh văn bản theo mẫu. - Hình thức đánh giá: nộp file bài

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về soạn thảo văn bản sử dụng MS. Word đã học. - Đưa ra các tình huống soạn thảo văn bản thường gặp để sinh viên suy luận, ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Word? Các quy tắc soạn thảo văn bản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [3] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	thực hành MS. Word
Tiết 8 – 12	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng	H1, H2, H4, H6, H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về xử lý bảng tính sử dụng MS. Excel đã học. - Đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận, giải quyết, ứng dụng và phối hợp các hàm đã học để giải quyết các bài toán phức tạp.	- Tạo lập, nhập dữ liệu, xử lý và phân tích bảng tính theo yêu cầu cho trước. - Hình thức đánh giá: Hoàn thành file bài tập thực hành MS. Excel

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính		- Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Excel? Các kiểu dữ liệu cơ bản, sự khác nhau giữa chúng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [4] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 12 – 15	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình	H1, H2, H5, H6, H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi, đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. PowerPoint? Các yếu tố cấu thành một bài trình chiếu đẹp, cuốn hút và truyền tải đầy đủ nội dung. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [5] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm.	- (1) Tạo lập, xây dựng bài thuyết trình và hiệu chỉnh theo mẫu cho trước. - (2) Xây dựng, thiết kế, sáng tạo bài thuyết trình dựa trên văn bản, báo cáo hoàn chỉnh. - Hình thức đánh giá: nộp file bài thực hành MS Power Point, trình diễn, thuyết trình nội dung trước lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Thị Thanh Hà (2014). Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thông tin Truyền thông.

[2] Nguyễn Đức Thắng (2020). Bài giảng Tin học đại cương, Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Word, Pearson Education.

[4] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Excel, Pearson Education.

[5] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft PowerPoint, Pearson Education.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Thực hành Soạn thảo văn bản 1.1. Khởi động máy tính và thao tác trên cửa sổ (Windows) 1.2. Sử dụng Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) 1.3. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục 1.4. Sử dụng chương trình hỗ trợ soạn thảo Tiếng Việt: Unikey 1.5. Khởi động ứng dụng Word và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu văn bản, tạo văn bản mới, mở văn bản có sẵn,... 1.6. Xác lập môi trường soạn thảo trong văn bản. 1.7. Nhập điều chỉnh và định dạng văn bản: định dạng trang in định dạng ký tự, định dạng đoạn. 1.8. Sử dụng tab stop 1.9. Chia cột báo và chữ thụt đầu đoạn	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
2	Bài 2: Thực hành soạn thảo văn bản (tiếp theo) 2.1. Sử dụng bảng biểu. 2.1. Chèn các đối tượng trong văn bản. 2.3. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.4. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.5. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.6. Thao tác với Header và Footer 2.7. Mục lục tự động 2.8. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.9. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.10. Trộn thư (Mail Merge)	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.11. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		
3	Bài 3. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Khởi động ứng dụng Excel và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu bảng tính, tạo mới, mở bảng tính có sẵn,... 3.2. Soạn thảo và định dạng bảng tính 3.3. Thao tác cơ bản trên bảng tính 3.4. Nhóm hàm thông dụng.	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
4	Bài 4. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 4.1. Nhóm hàm logic 4.1. Nhóm hàm tra cứu 4.2. Nhóm hàm thống kê cơ bản	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
5	Bài 5. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 5.1. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 5.2. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 5.3. Sắp xếp dữ liệu	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
6	Bài 6. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 6.1. Trích lọc dữ liệu 6.2. Định dạng trang in 6.3. Chèn số trang 6.4. Xem trước và in bảng tính	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
7	Bài 7. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 7.1. Khởi động ứng dụng PowerPoint; thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu, tạo mới, mở bản thuyết trình có sẵn. 7.2. Các thao tác tạo mới, chỉnh sửa trên slide 7.3. Slide Master 7.4. Sử dụng Slide Templates 7.5. Chèn các đối tượng trên slide, liên kết (Hyperlink) và nút lệnh (Action Buttons) 7.6. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 7.7. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 7.8. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 7.9. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 7.10. Định dạng và in bài thuyết trình.	TH: 4 tiết	[1] Chương 6 [3] Phần 3: Bài tập PowerPoint [5] Chapter 1-5
8	Bài 8. Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	TH: 2 tiết	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản
- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Đại cương về Tin học	18	Nghiên cứu trước tài liệu: [1] Chương 1,2 [2] Chương 1
2	Soạn thảo văn bản với MS. Word	36	Nghiên cứu trước tài liệu:

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
			[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Chapter 1-5
3	Xử lý và phân tích bảng tính với MS. Excel	45	Nghiên cứu trước tài liệu: [1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5
4	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	36	Nghiên cứu trước tài liệu: [1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

8. Phương pháp và công cụ đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp và công cụ đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H6, H7	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1, H2, H3, H4, H5	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành trên máy vi tính.	X	H1, H2, H3, H4, H5, H6	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp và công cụ đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	X	H1, H2,	100%

Mục đích	Phương pháp và công cụ đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng ghi nhớ, hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của sinh viên.			H3, H4, H5, H6	

8.4. Rubrics

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

- Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát
- Công cụ đánh giá: Bảng điểm danh

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H6	50%	Tham dự $\geq 90\%$ buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 70- 80% buổi học	Tham dự $< 70\%$ buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H6, H7	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời ≥ 5 câu hỏi	Có đặt/trả lời 2 - 4 câu hỏi	Có đặt/trả lời 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

8.4.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân/Bài kiểm tra định kỳ/Thi kết thúc học phần

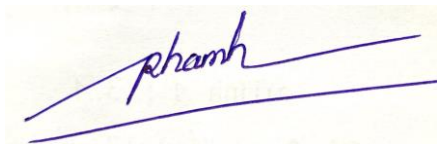
- Phương pháp đánh giá: Phương pháp đánh giá sản phẩm
- Công cụ đánh giá: File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Thao tác thực hành và chuẩn bị dữ liệu	H1, H6	10%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và chuẩn bị đầy đủ dữ liệu	Thực hiện đúng quy trình thực hành và chuẩn bị dữ liệu ở mức khá	Thực hiện chưa đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	Không thực hiện theo yêu cầu, thực hiện sai.	
Kỹ năng vận dụng các công cụ phần mềm	H2 – H5	30%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, Không thực hiện theo yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
					đảm bảo thời gian.		
Kết quả bài thực hành	H2- H6	60%	Kết quả TH đúng và trả lời đúng các yêu cầu trên 85%	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng 70% – 85%	Kết quả TH có sai sót và trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%	Kết quả TH sai hoặc không thực hiện theo yêu cầu	

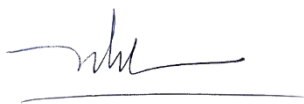
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

KT. Trưởng khoa



TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn



ThS. Nguyễn Thị Như

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Đức Thắng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ ỨNG DỤNG
Mã học phần: KC213046

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tin học đại cương

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐIỆN THOẠI	EMAIL
1	Nguyễn Thị Như	0906200625	ntnlu@ttn.edu.vn
2	Trương Thị Hương Giang	0911155078	tthgiang@ttn.edu.n
3	Trương Hải	0949354649	truonghai@ttn.edu.vn
4	Hồ Thị Phụng	0934776669	htphuong@ttn.edu.vn
5	Phan Thị Đài Trang	0943087474	ptdtrang@ttn.edu.vn
6	Trần Xuân Thắng	0372150076	txthang@ttn.edu.vn
7	Nguyễn Quốc Cường	0973303109	nguyenquoccuong@ttn.edu.vn
8	Từ Ngọc Thảo	0973351560	tungocthao@ttn.edu.vn
9	Phan Xuân Thọ	0912044747	txtho@ttn.edu.vn
10	Nguyễn Đức Thắng	0983507907	ndthang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Trí tuệ Nhân tạo và Ứng dụng thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh hệ đại học của tất cả các chuyên ngành.

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các lĩnh vực cụ thể như soạn thảo tài liệu, trình bày bài thuyết trình, xử lý số liệu và các ứng dụng trong đời sống. Học phần tập trung vào việc sử dụng các công cụ và nền tảng AI hiện có để tăng hiệu quả công việc và học tập.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- MT1. Kiến thức tổng quan về các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực khác nhau. Đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng AI
- MT2. Kỹ năng sử dụng các công cụ AI để soạn thảo tài liệu, tạo bài thuyết trình, xử lý số liệu.
- MT3. Khả năng vận dụng AI để giải quyết các vấn đề thực tế trong học tập, công việc và đời sống.
- MT4. Rèn luyện tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và khả năng tự học để cập nhật các công nghệ AI mới.
- MT5. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm về AI.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1. Trình bày được việc ứng dụng AI trong các lĩnh vực, khai thác dữ liệu và thông tin, sáng tạo nội dung số, an toàn khi làm việc với các công cụ số.
- H2. Sử dụng thành thạo các công cụ AI để tạo và chỉnh sửa văn bản, thiết kế bài thuyết trình, phân tích số liệu.

- H3. Ứng dụng AI trong học tập, làm việc và cuộc sống một cách có đạo đức. Vận dụng AI để tự động hóa các tác vụ, tối ưu hóa quy trình làm việc và nâng cao hiệu suất.
- H4. Đánh giá và lựa chọn các công cụ AI phù hợp với từng tình huống cụ thể.
- H5. Làm việc hiệu quả trong nhóm, giao tiếp và hợp tác trong môi trường số để thực hiện các dự án ứng dụng AI.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1.	1. Tổng quan về AI 1.1. Khái niệm và lịch sử phát triển của AI 1.2. Các lĩnh vực chính của AI 1.3. Đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng AI. 1.4. Tác động của AI đến xã hội và tương lai	LT: 2 TH: 1	[1]
2.	2. Ứng dụng AI trong soạn thảo tài liệu 2.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ soạn thảo văn bản. 2.2. Thực hành sử dụng AI để soạn thảo văn bản (ví dụ: tạo dàn ý, viết đoạn văn, kiểm tra ngữ pháp). 2.3. Thảo luận về ưu và nhược điểm của việc sử dụng AI trong soạn thảo.	LT: 5 TH: 4	[1];[4]
3.	3. Ứng dụng AI trong trình bày bài thuyết trình 3.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ tạo bài thuyết trình. 3.2. Thực hành sử dụng AI để thiết kế slide, tạo hiệu ứng, tìm kiếm hình ảnh. 3.3. Thảo luận về các nguyên tắc thiết kế bài thuyết trình hiệu quả với AI.	LT: 7 TH: 4	[1]; [4]
4.	4. Ứng dụng AI trong xử lý số liệu 4.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ phân tích dữ liệu. 4.2. Thực hành sử dụng AI để tính toán, thống kê, trực quan hóa dữ liệu. 4.3. Thảo luận về ứng dụng AI trong các lĩnh vực tài chính, kinh tế, khoa học.	LT: 5 TH: 4	[2];[3]
5.	5. Ứng dụng AI trong đời sống 5.1. AI trong giao thông vận tải, y tế, giáo dục, giải trí. 5.2. Các ứng dụng AI trên điện thoại thông minh và thiết bị gia dụng.	LT: 3.5 TH: 2	[1];[2]

5. Kế hoạch và Phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	1. Tổng quan về AI 1.1. Khái niệm và lịch sử phát triển của AI 1.2. Các lĩnh vực chính của AI 1.3. Ứng dụng của AI trong đời sống hiện đại. 1.4. Tác động của AI đến xã hội và tương lai	H1, H4, H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP trực quan. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về AI. - Thảo luận nhóm: Các ứng dụng của AI trong đời sống, tác động của AI đến xã hội. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. - Địa điểm học: Giảng đường	- Trình bày được các khái niệm cơ bản về AI. - Phân tích được các ứng dụng của AI trong đời sống. - Đánh giá tác động của AI đến xã hội. - Hình thức đánh giá: Bài tập nhóm.
Tiết 3 - 7	2. Ứng dụng AI trong soạn thảo tài liệu 2.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ soạn thảo văn bản. 2.2. Thực hành sử dụng AI để soạn thảo văn bản (ví dụ: tạo dàn ý, viết đoạn văn, kiểm tra ngữ pháp). 2.3. Thảo luận về ưu và nhược điểm của việc sử dụng AI trong soạn thảo.	H1, H2, H4, H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thực hành trên máy tính, PP làm việc nhóm, PP giải quyết vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn sử dụng các công cụ AI. - Sinh viên thực hành soạn thảo văn bản với sự hỗ trợ của AI. - Thảo luận và trình bày quan điểm về việc sử dụng AI trong soạn thảo. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [4]. Tham gia thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm. Địa điểm học: giảng đường	- Soạn thảo được văn bản với sự hỗ trợ của AI. - Đánh giá được hiệu quả và hạn chế của các công cụ AI trong soạn thảo. - Hình thức đánh giá: Bài tập nhóm.
Tiết 8 - 14	3. Ứng dụng AI trong trình bày bài thuyết trình 3.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ tạo bài thuyết trình. 3.2. Thực hành sử dụng AI để thiết kế slide, tạo hiệu ứng, tìm kiếm hình ảnh.	H1, H2, H4, H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thực hành trên máy tính, PP làm việc nhóm, PP học theo dự án. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên giới thiệu các công cụ và hướng dẫn sử dụng.	- Thiết kế được bài thuyết trình với sự hỗ trợ của AI. - Trình bày được nội dung rõ ràng, hấp dẫn, trực quan. - Hình

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.3. Thảo luận về các nguyên tắc thiết kế bài thuyết trình hiệu quả với AI.		- Sinh viên thực hành thiết kế bài thuyết trình theo chủ đề. - Thảo luận và phân tích các bài thuyết trình mẫu. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [4]. - Chuẩn bị nội dung và tài liệu cho bài thuyết trình. - Thiết kế và trình bày bài thuyết trình. Địa điểm học: giảng đường	thức đánh giá: Bài tập thiết kế, trình bày bài thuyết trình.
Tiết 15 - 19	4. Ứng dụng AI trong xử lý số liệu 4.1. Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ phân tích dữ liệu. 4.2. Thực hành sử dụng AI để tính toán, thống kê, trực quan hóa dữ liệu. 4.3. Thảo luận về ứng dụng AI trong các lĩnh vực tài chính, kinh tế, khoa học.	H1, H2, H4, H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thực hành trên máy tính, PP làm việc nhóm, PP nghiên cứu tình huống. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày các phương pháp và công cụ phân tích dữ liệu với AI. - Sinh viên thực hành phân tích dữ liệu trên bộ dữ liệu mẫu. - Nghiên cứu và trình bày các tình huống ứng dụng AI trong xử lý số liệu. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [2], [3]. - Tìm kiếm và chuẩn bị bộ dữ liệu mẫu để phân tích. - Thực hiện bài tập nghiên cứu tình huống. Địa điểm học: giảng đường	- Phân tích và xử lý được số liệu với sự hỗ trợ của AI. - Giải quyết được các bài toán ứng dụng AI trong các lĩnh vực. - Hình thức đánh giá: Bài tập phân tích, báo cáo.
20 - 22.5	5. Ứng dụng AI trong đời sống 5.1. AI trong giao thông vận tải, y tế, giáo dục, giải trí. 5.2. Các ứng dụng AI trên điện thoại thông minh và thiết bị gia dụng. 5.3. Tác động của AI đến việc làm, xã hội, đạo đức.	H1, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP trực quan, PP dự án. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên giới thiệu các lĩnh vực ứng dụng AI. - Sinh viên tìm hiểu và trình bày về một ứng dụng AI cụ thể.	- Trình bày được các ứng dụng AI trong các lĩnh vực khác nhau. - Đánh giá được tác động của AI đến đời sống xã hội. - Hình thức đánh giá: Bài

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Thảo luận về các vấn đề đạo đức và xã hội liên quan đến AI. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [4]. - Tìm kiếm thông tin và chuẩn bị bài trình bày. - Tham gia thảo luận và đưa ra ý kiến cá nhân. Địa điểm học: Giảng đường	trình bày, bài thảo luận.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Pieter Verdegem. AI for Everyone?. 2021

[2] Eric Anderson, Florian Zettelmeyer. Leading with AI and Analytics: Build Your Data Science IQ to Drive Business Value. 2021

[3] Prashanth Southekal - Data Quality_ Empowering Businesses with Analytics and AI-Wiley (2023).

[4] Sonali Sahu - Intelligent Document Processing with AWS AI_ML_ A comprehensive guide to building IDP pipelines with applications across industries-Packt Publishing (2022).

[5] Top 5000 chatprompts hiệu quả nhất trên chatgpt; <https://byvn.net/tcU3>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Tổng quan về AI và ứng dụng AI trong soạn thảo tài liệu Phần 1: Tổng quan về AI: - Giới thiệu các khái niệm cơ bản về AI, học máy (Machine Learning) và học sâu (Deep Learning). - Trình bày các công cụ và nền tảng AI phổ biến hiện nay (ChatGPT, Gemini, Copilot). - Hướng dẫn sử dụng các công cụ AI để tìm kiếm thông tin, tóm tắt văn bản, và tạo nội dung. Phần 2: Ứng dụng AI trong soạn thảo tài liệu: - Thực hành sử dụng AI để hỗ trợ viết bài báo cáo, luận văn, và các loại văn bản khác. - Hướng dẫn cách dùng AI để kiểm tra ngữ pháp, chính tả, và cải thiện văn phong.	4	[1] [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Bài tập thực hành: Soạn thảo một đoạn văn bản ngắn về một chủ đề cho sẵn, sử dụng AI để hỗ trợ và chỉnh sửa.		
2	Bài 2: Ứng dụng AI trong trình bày bài thuyết trình - Hướng dẫn sử dụng AI để tạo slide thuyết trình, chọn hình ảnh, và thiết kế bố cục. - Sử dụng AI để tạo kịch bản thuyết trình, luyện tập phát âm, và kiểm soát thời gian. - Bài tập thực hành: Tạo một bài thuyết trình ngắn về một chủ đề tự chọn, sử dụng AI để hỗ trợ toàn bộ quá trình.	3	[1] [4]
3	Bài 3: Ứng dụng AI trong xử lý số liệu - Giới thiệu các công cụ AI hỗ trợ phân tích và trực quan hóa dữ liệu. - Thực hành sử dụng AI để xử lý số liệu thống kê, dự báo xu hướng, và tìm kiếm thông tin chi tiết từ dữ liệu lớn. - Bài tập thực hành: sử dụng dữ liệu được cho trước, và dùng công cụ AI để phân tích và tạo ra báo cáo từ số liệu đã có.	3	[2] [3]
4	Bài 4: AI và cuộc sống sinh viên: Khám phá ứng dụng và tạo dự án cá nhân Khám phá AI trong đời sống sinh viên: - Thảo luận về các ứng dụng AI hàng ngày (trợ lý ảo, học tập, giải trí). - Giới thiệu các công cụ AI hữu ích cho sinh viên. Dự án AI cá nhân: - Hướng dẫn xác định vấn đề và lên ý tưởng dự án. - Phác thảo ý tưởng dự án, sử dụng AI để giải quyết vấn đề. - Sinh viên làm việc nhóm hoặc cá nhân để phác thảo ý tưởng dự án. Trình bày và phản hồi: - Sinh viên trình bày ý tưởng dự án. - Phản hồi và góp ý từ sinh viên và giảng viên.	3	[1] [2] [3] [4]
9	Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	2	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản

- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu đọc trước
1	Tổng quan về AI	18	[1]
2	Ứng dụng AI trong soạn thảo tài liệu	36	[1];[4]
3	Ứng dụng AI trong trình bày bài thuyết trình	45	[1]; [4]
4	Ứng dụng AI trong xử lý số liệu	36	[2];[3]
5	Ứng dụng AI trong đời sống		[1];[4]

8. Phương pháp và công cụ đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp và công cụ đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H4, H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1, H2	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành trên máy vi tính (có kết nối mạng internet)	X	H1, H2, H3, H4, H5	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp và công cụ đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng ghi nhớ, hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tiểu luận, trắc nghiệm, thực hành (trên máy tính có kết nối internet)	X	H1, H2, H3, H4, H5	100%

8.4. Rubrics

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

- Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát
- Công cụ đánh giá: Bảng điểm danh

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự $\geq 90\%$ buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 70- 80% buổi học	Tham dự $< 70\%$ buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H4	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời ≥ 5 câu hỏi	Có đặt/trả lời 2 - 4 câu hỏi	Có đặt/trả lời 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

8.4.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân/Bài kiểm tra định kỳ/Thi kết thúc học phần

- Phương pháp đánh giá: Phương pháp đánh giá sản phẩm
- Công cụ đánh giá: File kết quả, sản phẩm nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Thao tác thực hành và chuẩn bị	H1, H5	10%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và chuẩn bị đầy đủ dữ liệu	Thực hiện đúng quy trình thực hành và chuẩn bị dữ liệu ở mức khá	Thực hiện chưa đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	Không thực hiện theo yêu cầu, thực hiện sai.	
Kỹ năng vận dụng các công cụ	H2 – H3	30%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, Không thực hiện theo yêu cầu	
Kết quả sản phẩm đạt được	H2- H4	60%	Kết quả sản phẩm đúng và trả lời đúng các yêu cầu trên 85%	Kết quả sản phẩm đúng và trả lời các yêu cầu đúng 70% – 85%	Kết quả sản phẩm có sai sót và trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%	Kết quả sản phẩm sai hoặc không thực hiện theo yêu cầu	

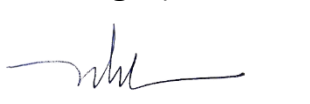
Ngày 14 tháng 4 năm 2025

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn



ThS. Nguyễn Thị Như

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Đức Thắng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211037

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không
Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
2	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
3	TS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	TS. Phan Thị Kim Thư	0935839789	ptkthu@ttn.edu.vn
5	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
6	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
7	ThS. Đàm Thị Bích Hạnh	0384661389	dtbhanh@ttn.edu.vn
8	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
9	TS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxtthao@ttn.edu.vn
10	TS. Đoàn Mạnh Dũng	0912717202	dmdung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử, các quá trình hóa học, các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ, hữu cơ.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán hóa học, đồng thời giải thích được các hiện tượng thực tiễn liên quan đến môn học.

MT3. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm tòi, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, khả năng làm việc nhóm.

MT4. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các nội dung của cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học, nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học.

H2. Trình bày được khái niệm chất điện li, đặc điểm điện li của một số loại hợp chất, pH của dung dịch, sự biến đổi hoá năng thành điện năng và ngược lại, nêu được cấu tạo của pin điện hóa và các ứng dụng của các nguyên tố Galvani. Phân biệt được các loại điện cực và vận dụng tính thế điện cực của các dung dịch và suất điện động của các loại pin điện hoá.

H3. Nêu được các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ và ứng dụng của nó trong thực tiễn. Trình bày được cơ sở lý thuyết các phản ứng hóa học hữu cơ và các tính chất hóa học quan trọng và ứng dụng của của hợp chất hữu cơ trong thực tiễn.

H4. Có kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x					x		x

4. Cấu trúc học phần

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 1,2 [3] Chương 1,2 [4] Chương 1,2
2	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 3,4 [3] Chương 3,4,5 [4] Chương 3,5
3	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 5,6 [3] Chương 5,6 [4] Chương 4,6
4	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydride 4.3. Hợp chất oxide và hydroxide	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 1,2,3 [5], [6]
5	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 4 [7], [9], [10]
6	Chương 6: Hydrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 5 [7], [9]
7	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – Điều chế	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 6-12 [8]; [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1-5	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	H1, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
6-10	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H1, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
11-14	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	
15-18	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydride 4.3. Hợp chất oxide và hydroxide	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
19-21	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
22-25	Chương 6: Hydrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
26-30	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phạm Thị Bé (2015), *Hóa học đại cương 1*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.
- [2]. Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân (2015), *Hóa học đại cương 2*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [3]. Nguyễn Văn Tấu, Dương Văn Đảm, Hoàng Hà, Nguyễn Tiến Quý (2003), *Giáo trình hóa học đại cương, tập 1*, NXB Giáo dục.
- [4]. Hoàng Nhâm (2006), *Hóa học vô cơ, tập 1*, NXB Giáo dục.

- [5]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.
 [6]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
 [7]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.
 [8]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
 [9]. Nguyễn Hữu Đĩnh, Đỗ Đình Răng (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 1*, NXB Giáo dục.
 [10]. Vũ Đăng Độ (1994), *Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học*, NXB Giáo dục.
 [11]. Đào Đình Thúc (2004), *Hóa học đại cương, tập 1*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỉ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1, H2, H3, H4	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1, H2, H3, H4	60%
Tổng tỉ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	X	H1, H2, H3

Ghi chú: Điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần = [(Điểm bộ phận × 30%) + (Điểm thi kết thúc học phần × 70%)].

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, PP hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), câu hỏi.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50%	Tham gia rất đầy đủ các buổi học $\geq 90\%$	Tham gia các buổi học trên lớp đầy đủ: 75-89%	Tham gia các buổi học trên lớp khá đầy đủ: 55-74%	Tham gia các buổi học trên lớp chưa đầy đủ: 40-54%	Tham gia các buổi học trên lớp quá ít (<40%)	
2. Thái độ học tập	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực tham gia góp ý xây dựng bài học, luôn luôn góp ý bài đúng.	Khá tích cực tham gia góp ý xây dựng bài học, thường xuyên góp ý bài đúng.	Có tham gia góp ý, góp ý bài đúng.	Có tham gia góp ý, thỉnh thoảng góp ý bài sai.	Không bao giờ góp ý xây dựng bài.	

8.4.2. Rubrics đánh giá bài kiểm tra viết (đánh giá quá trình)

* **Phương pháp đánh giá:** PP kiểm tra viết

* **Công cụ đánh giá:** Bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Đẹp, súc tích, không lỗi chính tả	Khá đẹp, khá súc tích, có 1-2 lỗi chính	Tương đối súc tích Còn lỗi chính tả	Nhiều lỗi chính tả, không súc tích	Không đáp ứng yêu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
							<i>cầu tối thiểu</i>	
2. Kiến thức	H1, H2, H3	60 %	<i>Trình bày chính xác đầy đủ nội dung yêu cầu</i>	<i>Trình bày khá chính xác, đầy đủ nội dung</i>	<i>Trình bày tương đối chính xác được 2/3 nội dung.</i>	<i>Trình bày chính xác 1/3 nội dung</i>	<i>Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu</i>	
3. Kỹ năng trình bày các công thức	H1, H2, H3	10 %	<i>Viết đúng tất cả các công thức, có biến đổi và nêu đủ các trường hợp riêng</i>	<i>Viết đúng tất cả các công thức, có biến đổi nhưng không nêu được các trường hợp riêng</i>	<i>Viết đúng 2/3 số công thức yêu cầu, có biến đổi công thức nhưng không nêu được các trường hợp riêng</i>	<i>Viết đúng 1/3 số công thức, không có biến đổi công thức</i>	<i>Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu</i>	
4. Kỹ năng vận dụng	H1, H2, H3	20 %	<i>Đổi đơn vị đúng, thực hiện đầy đủ các bước tính toán, kết quả đúng, có nhận xét kết quả</i>	<i>Đổi đơn vị đúng, thực hiện đầy đủ các bước tính toán, kết quả đúng, không có nhận xét kết quả</i>	<i>Đổi đơn vị đúng, thực hiện đầy đủ các bước tính toán</i>	<i>Đổi đơn vị đúng, thực hiện đầy đủ các bước tính toán nhưng sai kết quả</i>	<i>Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu</i>	

8.4.3. Rubrics đánh giá bài kiểm tra viết (đánh giá tổng kết)

* **Phương pháp đánh giá:** PP kiểm tra viết

* **Công cụ đánh giá:** Bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Câu hỏi lý thuyết	H1 H2 H3	40%	<i>Trình bày chính xác >90% nội dung theo yêu cầu</i>	<i>Trình bày chính xác 75-89% nội dung theo yêu cầu</i>	<i>Trình bày chính xác 51-74% nội dung theo yêu cầu</i>	<i>Trình bày chính xác 40-50 % nội dung theo yêu cầu</i>	<i>Trình bày chính xác <40% nội dung theo yêu cầu</i>	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Vận dụng	H1 H2 H3	60 %	Trình bày chính xác >90% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 75-89% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 51-74% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 40-50 % nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác <40% nội dung theo yêu cầu	

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn



TS. Phan Tứ Quý

Ngày ... tháng 03 năm 2025
Người biên soạn



TS. Phan Thị Kim Thư

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211021

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Hóa học đại cương

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
2	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
3	TS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	TS. Phan Thị Kim Thư	0935839789	ptkthu@ttn.edu.vn
5	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgang@ttn.edu.vn
6	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
7	ThS. Đàm Thị Bích Hạnh	0384661389	dtbhanh@ttn.edu.vn
8	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
9	TS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxtthao@ttn.edu.vn
10	TS. Đoàn Mạnh Dũng	0912717202	dmdung@ttn.edu.vn
11	ThS. Lê Thị Thúy Loan	0339727311	littloan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

MT2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

MT3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4								x	x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	TH: 3 tiết	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	TH: 4 tiết	[1] Bài 2 [2] Bài 15
3	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Thực hiện phản ứng hóa học TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng trong hệ dị thể đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng trong hệ đồng thể đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến sự dịch chuyển cân bằng	TH: 4 tiết	[1] Bài 3 [2] Bài 14
4	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI TN 1. Tính chất của dung dịch loãng – Áp suất thẩm thấu TN2. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 3. Ảnh hưởng của sự pha loãng đến độ dẫn điện TN 4. Xác định màu của chất chỉ thị màu TN 5. Cân bằng trong dung dịch acid yếu và base yếu TN 6. Xác định pH của dung dịch	TH: 4 tiết	[1] Bài 4 [2] Bài 18, 19, 23

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	BÀI 5. ĐỘ TAN CỦA CÁC CHẤT – TÍCH SỐ TAN TN 1. Hiệu ứng nhiệt khi hoà tan TN 2. Sự hoà tan giữa các chất lỏng với nhau TN 3. Sự hoà tan của chất khí trong chất lỏng TN 4. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất TN 5. Điều kiện hình thành kết tủa TN 6. Kết tủa phân đoạn TN 7. Điều kiện hòa tan kết tủa	TH: 4 tiết	[1] Bài 5 [3] Bài 4, 6, 9, 11, 14.
6	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HYDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocarbon thơm	TH: 4 tiết	[1] Bài 6
7	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT HALOGEN - ALCOHOL - ALDEHYDE - KETONE TN 1. Khảo sát tính chất của dẫn xuất halogen TN 2. Khảo sát tính chất của alcohol TN3. Khảo sát tính chất của adehyde – ketone	TH: 4 tiết	[1] Bài 7
8	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA CARBOXYLIC ACID – AMINE – AMINO ACID TN 1. Khảo sát tính chất của carboxylic acid TN 2. Khảo sát tính chất của amine TN 3. Khảo sát tính acid – base của amino acid	TH: 3 tiết	[1] Bài 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	H2 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình. - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành sử dụng một số dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 4 - 7	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.
Tiết 8 - 10	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Thực hiện phản ứng hóa học TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng trong hệ dị thể đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng trong hệ đồng thể đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến sự dịch chuyển cân bằng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 11 - 14	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI TN 1. Tính chất của dung dịch loãng – Áp suất thẩm thấu TN 2. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 3. Ảnh hưởng của sự pha loãng đến độ dẫn điện TN 4. Xác định màu của chất chỉ thị màu TN 5. Cân bằng trong dung dịch acid yếu và base yếu TN 6. Xác định pH của dung dịch	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.
Tiết 15 - 18	BÀI 5. ĐỘ TAN CỦA CÁC CHẤT – TÍCH SỐ TAN TN 1. Hiệu ứng nhiệt khi hoà tan TN 2. Sự hoà tan giữa các chất lỏng với nhau TN 3. Sự hoà tan của chất khí trong chất lỏng TN 4. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất TN 5. Điều kiện hình thành kết tủa TN 6. Kết tủa phân đoạn TN 7. Điều kiện hòa tan kết tủa	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.
Tiết 19 - 22	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HYDROCARBON	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại.	+ Vấn đáp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocacbon thơm	H4	- PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Báo cáo tường trình.
Tiết 23 - 26	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT HALOGEN - ALCOHOL - ALDEHYDE - KETONE TN 1. Khảo sát tính chất của dẫn xuất halogen TN 2. Khảo sát tính chất của alcohol TN 3. Khảo sát tính chất của adehyde – ketone	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.
Tiết 27 - 30	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA CARBOXYLIC ACID – AMINE – AMINO ACID	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo.	+ Vấn đáp. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	TN 1. Khảo sát tính chất của carboxylic acid TN 2. Khảo sát tính chất của amine TN 3. Khảo sát tính acid – base của amino acid		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đinh Thị Xuân Thảo (2017). Giáo trình *Thực hành hoá học đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hà Thị Ngọc Loan (2004). *Hóa học đại cương 3: Thực hành trong phòng thí nghiệm*, NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thế Ngôn (2007). *Thực hành hóa học vô cơ*, NXB Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Xem lại lý thuyết liên quan và đọc trước các bài thí nghiệm trước khi đi thực hành.
- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm đúng kỹ thuật, đảm bảo an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Viết tường trình thí nghiệm sau mỗi bài thực hành theo mẫu cho sẵn.
- Trong các bài tường trình cần mô tả rõ hiện tượng quan sát được qua thực tế tiến hành thí nghiệm và vận dụng được lý thuyết liên quan để giải thích những hiện tượng xảy ra.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 100%; Trọng số thi kết thúc học phần: 0%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H3 H4	10%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm	X	H2 H3 H4	20%
		Đánh giá mức độ đạt được về tri thức sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ trình bày, vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Báo cáo tường trình	X		70%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Mô tả rubric

8.3.1. Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát

* **Công cụ đánh giá:** Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10 điểm	7,0-8,4 điểm	5,5-6,9 điểm	4,0-5,4 điểm	0-3,9 điểm	
Mức độ tham dự theo TKB và ý thức tham gia học tập	H3	20	Tham dự tất cả buổi học, đi học đúng giờ tất cả các buổi học và chấp hành tốt quy định của PTN	Tham dự tất cả buổi học, đi học đúng giờ các buổi học trừ 1-2 buổi, chấp hành tốt quy định của PTN	Tham dự tất cả buổi học, đi học không đúng giờ 3-4 buổi, chấp hành chưa tốt quy định của PTN	Tham dự tất cả buổi học, đi học không đúng giờ 5-6 buổi, chấp hành chưa tốt quy định của PTN	Vắng ít nhất 1 buổi học theo thời khoá biểu, đi học không đúng giờ nhiều hơn 6 buổi, không chấp hành tốt quy định của PTN	
Mức độ chuẩn bị bài cho buổi thực hành	H3	20	Trả lời chính xác được tất cả câu hỏi liên quan đến bài thực hành	Trả lời được khoảng 80% câu hỏi liên quan đến bài thực hành	Trả lời được khoảng 60% câu hỏi liên quan đến bài thực hành	Trả lời được khoảng 40% câu hỏi liên quan đến bài thực hành	Không trả lời được các câu hỏi liên quan đến bài thực hành	
Mức độ hợp tác trong nhóm thực hành và kỹ năng	H3, H4	60	Rất tích cực hợp tác trong nhóm và kỹ năng thực hành tốt	Tích cực hợp tác trong nhóm và kỹ năng thực hành còn một ít lỗi	Chưa tích cực hợp tác trong nhóm và kỹ năng thực hành còn nhiều lỗi	Không tham gia hợp tác trong nhóm và kỹ năng thực hành	Không tham gia hợp tác trong nhóm và kỹ năng thực hành không tốt	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10 điểm	7,0-8,4 điểm	5,5-6,9 điểm	4,0-5,4 điểm	0-3,9 điểm	
thực hành						còn nhiều lỗi		

8.3.2. Rubric đánh giá thí nghiệm thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm

* **Công cụ đánh giá:** Rubric đánh giá bài báo cáo tường trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10 điểm	7,0-8,4 điểm	5,5-6,9 điểm	4,0-5,4 điểm	0-3,9 điểm	
Nội dung	H1-H2	80	Viết báo cáo tường trình đúng theo yêu cầu trên 85%.	Viết báo cáo tường trình đúng theo yêu cầu từ 70-84 % câu theo đề bài	Viết báo cáo tường trình đúng theo yêu cầu từ 55-69 % câu theo đề bài	Viết báo cáo tường trình đúng theo yêu cầu từ 40-54 % câu theo đề bài	Viết báo cáo tường trình đúng theo yêu cầu < 40% câu theo đề bài	
Hình thức	H1, H2	10	Trình bày đẹp, sạch sẽ, logic	Trình bày đẹp, sạch sẽ nhưng có vài chỗ còn chưa logic	Trình bày đẹp, sạch sẽ nhưng chưa logic	Trình bày chưa đẹp, chưa sạch sẽ và chưa logic	Trình bày không đẹp, có nhiều lỗi và không logic	
Vận dụng	H1, H2	10	Có vận dụng, liên hệ thực tiễn tốt, trả lời tốt tất cả câu	Có vận dụng, liên hệ thực tiễn khá tốt, trả lời đầy đủ	Có vận dụng, liên hệ thực tiễn khá tốt, trả lời được 70% câu	Có vận dụng, liên hệ thực tiễn nhưng chưa tốt,	Không vận dụng được, không liên hệ thực tiễn	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10 điểm	7,0-8,4 điểm	5,5-6,9 điểm	4,0-5,4 điểm	0-3,9 điểm	
			hỏi/ bài tập sau bài thực hành	câu hỏi/ bài tập sau bài thực hành	hỏi/ bài tập sau bài thực hành	trả lời được 50% câu hỏi/ bài tập sau bài thực hành.	được và không trả lời các câu hỏi/ bài tập sau bài thực hành	

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn



TS. Phan Tứ Quý

Ngày ... tháng 03 năm 2025
Người biên soạn



TS. Phan Thị Kim Thư

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211091

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2 TC Số tín chỉ thực hành:
Loại môn học: bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: không có
 Học phần học trước: không có
 Học phần tiên quyết: không có
Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trương Bá Phong	0823588277	tbphong@ttn.edu.vn
2	ThS. Trần Thị Thanh Thảo	0972004424	ttthao@ttn.edu.vn
3	ThS. Trần Thị Kim Thi	0377064299	ttkthi@ttn.edu.vn
4	ThS. Phạm Thị Phương	0964535998	ptphuong@ttn.edu.vn
5	ThS. Nguyễn Hữu Kiên	0388345725	nhkien@ttn.edu.vn
6	ThS. Vũ Bích Thủy	0985852041	vbthuy@ttn.edu.vn
7	TS. Trịnh Thị Huyền Trang	0932.012.705	tthtrang@ttn.edu.vn
8	TS. Đoàn Chiến Thắng	0385627787	dcthang@ttn.edu.vn
9	TS. Nguyễn Minh Trung	0915656450	nguyenminhtrung@ttn.edu.vn
10	TS. Bùi Thị Quỳnh Hoa	0912858774	btqhoa@ttn.edu.vn
11	PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyễn	0914032103	npdnguyen@ttn.edu.vn
12	TS. Trần Thị Phương Hạnh	0988861311	ttphanh@ttn.edu.vn
13	ThS. Nguyễn Thị Thủy	0907754747	ntthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh học đại cương là học phần bao gồm những kiến thức khái quát nhất về Sinh học; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng của cơ thể sống; cấu trúc và chức năng của các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất và di truyền quần thể; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; các nhân tố sinh thái trong môi trường sống của sinh vật; các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái và các loại diễn thế sinh thái.

Các kiến thức của học phần có liên quan đến kiến thức của nhiều môn học khác, như: Tế bào học, Di truyền học, Di truyền y học, Di truyền người và quần thể, Sinh học thực vật, Thực vật học, Hình thái – Giải phẫu thực vật, Phân loại học thực vật, Sinh lý học thực vật, Giải phẫu – Sinh lý người và động vật, Tiến hóa và đa dạng sinh học, Khoa học môi trường, Sinh học phát triển, Hóa sinh, Vi sinh, Lý sinh... Vì thế các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng Sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong chương trình đào tạo của các ngành: Y học, Sư phạm KHTN, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Lâm Sinh, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Thú y, Chăn nuôi - Thú y...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; cấu trúc và chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan và hệ cơ quan của cơ thể sinh vật; các quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng; cơ sở vật chất và cơ chế của hiện tượng di truyền – biến dị; các quy luật di truyền và các loại biến dị, cũng như các nguyên lý cơ bản của sinh thái học.

MT2: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề trong Sinh học; liên hệ với các môn học có liên quan (Tế bào học, Công nghệ sinh học, Di truyền học, Sinh lý học, Sinh thái học, Khoa học môi trường...) nhằm giải thích các hiện tượng sinh học trong tự nhiên và đời sống.

MT3: Góp phần hình thành ở sinh viên thế giới quan khoa học, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường; phát triển năng lực làm việc nhóm, và thái độ chủ động, nghiêm túc trong học tập cũng như trong thực tiễn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm, vai trò của trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật; đặc điểm của các quá trình trao đổi chất và năng lượng cơ bản ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật; cấu trúc, chức năng của DNA, RNA, protein, nhiễm sắc thể; đặc điểm, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các quá trình: tái bản DNA, phiên mã, dịch mã, nguyên phân, giảm phân và phân đôi tế bào.

H2. Nêu được nội dung, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất; đặc điểm của các loại biến dị. Vận dụng được các quy luật di truyền và biến dị để giải thích một số hiện tượng di truyền trong thực tế.

H3. Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, nước, độ ẩm, sinh vật...) đến quần thể, quần xã và hệ sinh thái. Trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã, hệ sinh thái; phân tích được các dạng diễn thế sinh thái và ý nghĩa của chúng trong bảo vệ môi trường.

H4. Vận dụng kiến thức để liên hệ, giải thích các hiện tượng sinh học trong tự nhiên và đời sống, qua đó hình thành tư duy nghiên cứu khoa học và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, tích cực trong quá trình học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật	LT: 2,0 tiết	[2] chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật		
2	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	LT: 8,0 tiết	[1] phần 1, phần 2, phần 6, phần 7 [2] chương 2 [3], [4], [5].
3	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các khái niệm 3.1.1. Trao đổi chất 3.1.2. Trao đổi năng lượng 3.2. Các quá trình dị hóa 3.2.1. Phân giải saccharide 3.2.2. Phân giải protein 3.2.3. Phân giải lipid 3.2.4. Phân giải nucleic acid 3.3. Các quá trình đồng hóa 3.3.1. Quang hợp 3.3.2. Sinh tổng hợp polysaccharide 3.3.3. Sinh tổng hợp lipid 3.3.4. Sinh tổng hợp amino acid và protein 3.3.5. Sinh tổng hợp nucleotide và nucleic acid	LT: 6,0 tiết	[1] phần 2 [2] chương 3 [3], [4]
4	Chương 4. Cơ sở phân tử và tế bào của hiện tượng di truyền và biến dị 4.1. Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền và biến dị 4.1.1. Cấu trúc và chức năng của acid nucleic 4.1.2. Quá trình sao chép DNA 4.1.3. Quá trình phiên mã 4.1.4. Quá trình dịch mã 4.2. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền và biến dị 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của nhiễm sắc thể 4.2.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài	LT: 6,0 tiết	[1] phần 1, 2, phần 3 [2] chương 4, 5 [3]
5	Chương 5. Các hiện tượng di truyền và biến dị 5.1. Các hiện tượng di truyền 5.1.1. Các hiện tượng di truyền của Mendel 5.1.2. Các hiện tượng di truyền của Morgan 5.1.3. Các hiện tượng di truyền khác	LT: 5,0 tiết	[1] phần 3 [2] chương 6, 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2. Các hiện tượng biến dị 5.2.1. Biến dị không di truyền 5.2.2. Biến dị di truyền		
6	Chương 6. Sinh thái học Nội dung: 6.1. Các nhân tố sinh thái 6.1.1. Ánh sáng 6.1.2. Nhiệt độ 6.2. Quần thể sinh vật 6.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 6.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 6.3. Quần xã sinh vật 6.3.1. Khái niệm 6.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 6.4. Hệ sinh thái 6.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 6.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 6.4.3. Diễn thế sinh thái	LT: 2,0 tiết	[1] phần 8 [2] chương 8
7	Kiểm tra	1,0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: Xu hướng tiến hóa và các đặc điểm tiến hóa trong tổ chức cơ thể của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi	- Trả lời câu hỏi. - Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật		- Tham gia thảo luận nhóm; làm báo cáo TL Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
Tiết 3 - 10	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa TB prokaryote với TB eukaryote; những đặc điểm tiến hóa của cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản ở thực vật và của các hệ cơ quan trong cơ thể động vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết học lý thuyết, thảo luận)	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina
Tiết 11 - 16	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng	H1 H4	Phương pháp dạy học:	- Điểm danh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Các khái niệm 3.1.1. Trao đổi chất 3.1.2. Trao đổi năng lượng 3.2. Các quá trình dị hóa 3.2.1. Phân giải saccharide 3.2.2. Phân giải protein 3.2.3. Phân giải lipid 3.2.4. Phân giải nucleic acid 3.3. Các quá trình đồng hóa 3.3.1. Quang hợp 3.3.2. Sinh tổng hợp polysaccharide 3.3.3. Sinh tổng hợp lipid 3.3.4. Sinh tổng hợp amino acid và protein 3.3.5. Sinh tổng hợp nucleotide và nucleic acid		- PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: đặc điểm, vai trò của đồng hóa, dị hóa; so sánh các quá trình quang hợp ở thực vật C3, thực vật C4 và thực vật CAM Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.
Tiết 17 - 22	Chương 4. Cơ sở phân tử và tế bào của hiện tượng di truyền và biến dị 4.1. Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền và biến dị 4.1.1. Cấu trúc và chức năng của acid nucleic 4.1.2. Quá trình sao chép DNA 4.1.3. Quá trình phiên mã 4.1.4. Quá trình dịch mã 4. 2. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền và biến dị 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của nhiễm sắc thể 4.2.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: + Những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa DNA với RNA ; - đặc điểm và ý nghĩa của của các quá trình nhân đôi	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/Semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			DNA, phiên mã, dịch mã + Ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 23 - 27	Chương 5. Các hiện tượng di truyền và biến dị 5.1. Các hiện tượng di truyền 5.1.1. Các hiện tượng di truyền của Mendel 5.1.2. Các hiện tượng di truyền của Morgan 5.1.3. Các hiện tượng di truyền khác 5.2. Các hiện tượng biến dị 5.2.1. Biến dị không di truyền 5.2.2. Biến dị di truyền	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: + Phân biệt di truyền qua nhân và di truyền ngoài nhân + Phân tích vai trò của biến dị trong tiến hóa và chọn giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận Địa điểm học:	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường	
Tiết 28 - 29	Chương 6. Sinh thái học Nội dung: 6.1. Các nhân tố sinh thái 6.1.1. Ánh sáng 6.1.2. Nhiệt độ 6.2. Quần thể sinh vật 6.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 6.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 6.3. Quần xã sinh vật 6.3.1. Khái niệm 6.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 6.4. Hệ sinh thái 6.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 6.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 6.4.3. Diễn thế sinh thái	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: + Các đặc trưng của quần thể, quần xã; đặc điểm, nguyên nhân của các loại diễn thế sinh thái. + Phân tích các loại diễn thế sinh thái và ý nghĩa với môi trường Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm
Tiết 30	Kiểm tra	H1, H2, H3, H4	Địa điểm: giảng đường	Kết quả bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] N. A. Campbell, J. B. Reece, L. A. Urry, M. L. Cain, S. A. Wasserman, P. V. Minorsky, R. B. Jackson. Dịch giả: Nhiều dịch giả (2008). Sinh học, NXB. Pearson Benjamin Cummings - Hoa Kỳ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2018). Bài giảng Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

[3]. Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 1: Sinh học phân tử - tế bào, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 2: Sinh học cơ thể thực vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

[5] Trịnh Hữu Hằng (1998), Sinh học cơ thể động vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

* Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

* Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		0%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	25%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2 H3 H4	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Áp dụng một trong các phương pháp đánh giá: Tự luận; Vấn đáp; Tiểu luận; Trắc nghiệm	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Rubric đánh giá

8.4.1. Rubrics chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học $\geq$ 60% tổng số tiết	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.4.2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
3. Kỹ năng trình bày	H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

8.4.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

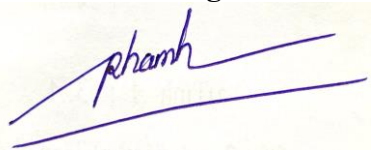
Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

8.4.4. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3.Hình thức trình bày	H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Phó trưởng khoa


TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn


TS. Trương Bá Phong

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Trần Thị Thanh Thảo

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211023**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
 Tổng số tín chỉ: 0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01 TC (30 tiết)
 Loại môn học: bắt buộc
 Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: Sinh học đại cương
 Học phần học trước: không có
 Học phần tiên quyết: không có
 Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trương Bá Phong	0823588277	tbphong@ttn.edu.vn
2	ThS. Trần Thị Thanh Thảo	0972004424	ttthao@ttn.edu.vn
3	ThS. Trần Thị Kim Thi	0377064299	ttkthi@ttn.edu.vn
4	ThS. Phạm Thị Phương	0964535998	ptphuong@ttn.edu.vn
5	ThS. Nguyễn Hữu Kiên	0388345725	nhkien@ttn.edu.vn
6	ThS. Vũ Bích Thủy	0985852041	vbthuy@ttn.edu.vn
7	TS. Trịnh Thị Huyền Trang	0932.012.705	tthtrang@ttn.edu.vn
8	TS. Đoàn Chiến Thắng	0385627787	dcthang@ttn.edu.vn
9	TS. Nguyễn Minh Trung	0915656450	nguyenminhtrung@ttn.edu.vn
10	TS. Bùi Thị Quỳnh Hoa	0912858774	btqhoa@ttn.edu.vn
11	PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	0914032103	npdnguyen@ttn.edu.vn
12	TS. Trần Thị Phương Hạnh	0988861311	ttphanh@ttn.edu.vn
13	ThS. Nguyễn Thị Thủy	0907754747	ntthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học: các nguyên tắc và các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của một số loại tế bào và bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào. Rèn luyện cho người học các kỹ năng quan sát tiêu bản hiển vi và vẽ hình sinh học; kỹ năng giải phẫu cơ thể động vật để quan sát hình thái và phân tích cấu trúc, chức năng của các nội quan.

Các kỹ năng được rèn luyện trong học phần này là những kỹ năng cơ bản, cần thiết và quan trọng khi làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; đồng thời còn có ý nghĩa củng cố, khắc sâu các kiến thức lý thuyết có liên quan trong học phần Sinh học đại cương; là cơ sở cho việc rèn luyện các kỹ năng thực hành của nhiều học phần khác có liên quan trong chương trình học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho người học những nguyên tắc, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học: nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; nguyên tắc về sử dụng, bảo quản các dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học.

MT2. Rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng và bảo quản kính hiển vi, kỹ năng quan sát các tiêu bản hiển vi và vẽ hình Sinh học.

MT3. Rèn luyện cho người học các kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của các loại tế bào và một số bào quan trong tế bào, quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào và sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của các quá trình phân bào.

MT4. Rèn luyện cho người học kỹ năng giải phẫu động vật và kỹ năng quan sát, phân tích hình thái, cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật; qua đó phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Tuân thủ nghiêm túc các nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, các nguyên tắc về giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; các nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

H2. Sử dụng thành thạo kính hiển vi để quan sát các mẫu vật trên tiêu bản hiển vi tạm thời và tiêu bản hiển vi cố định; bảo quản kính hiển vi đúng kỹ thuật.

H3. Làm được các tiêu bản tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào thực vật, tế bào động vật và một số bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào; quan sát được sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân.

H4. Thực hiện giải phẫu đúng kỹ thuật các đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, chim và Thú. Quan sát được hình thái, cấu trúc nội quan của các đại diện thuộc các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật và mối quan hệ phụ thuộc, thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	TH: 2,0 tiết	[1] bài 1
2	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 2, [2] chương 1
3	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 3 [2] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp		
4	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 4 [2] chương 4
5	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 5 [2] chương 5
6	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 6 [3] Bài 5
7	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 7 [3] Bài 8
8	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 8 [3] Bài 11

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát		
9	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 9 [3] Bài 15
10	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 10 [3] Bài 18
11	Thi	4, 0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Thảo luận nhóm/Semina: các nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Ý thức tham gia thảo luận nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Tham gia thảo luận nhóm/ semina - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 3 – 4	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: nhận biết các bộ phận cấu trúc của kính hiển vi quang học; rèn luyện cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Sử dụng được kính hiển vi quang học - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 5 - 8	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp		- Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: Rèn luyện kỹ năng làm tiêu bản tạm thời và vẽ hình tiêu bản hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Làm được các tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát: tế bào biểu bì vảy hành, tế bào khí khổng, bột lạp và sắc lạp. - Vẽ hình các tế bào và các bào quan quan sát được. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 9 - 12	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái, cấu trúc tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (hoặ thỏ) trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			sinh của tế bào biểu bì vảy hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát và vẽ được hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (thỏ). - Làm được tiêu bản để quan sát và vẽ tế bào biểu bì vảy hành trải qua quá trình co nguyên sinh và phản co nguyên sinh. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 13 - 16	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát và vẽ minh họa sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được và vẽ minh họa được các	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong các kỳ của nguyên phân, giảm phân. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 17 - 18	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của cá Lóc. Giải phẫu và quan sát các nội quan của cá Lóc. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của cá Lóc. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của cá Lóc. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 19 - 20	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng. Giải phẫu và quan sát các nội quan củaẾch đồng. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài củaẾch đồng. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan củaẾch đồng. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 21 - 22	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Bò sát. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Bò sát. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Bò sát. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Bò sát. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học:	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm	
Tiết 23 - 24	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Gà nhà. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Gà nhà. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Gà nhà. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Gà nhà. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 25 - 26	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 27 - 30	Thi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp: - Hỏi – Đáp	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành thí nghiệm Địa điểm: phòng thí nghiệm	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2020). Bài giảng Thực hành Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Công Khánh (1980). Thực tập Hình thái giải phẫu học thực vật, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

[3]. Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Đức, Lê Nguyên Ngật (2004). Thực hành động vật có xương sống, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài trước khi tới lớp
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

* Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

- + Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học
- + Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi
- + Kỹ thuật làm tiêu bản tạm thời
- + Quan sát hình dạng, cấu trúc của tế bào động vật, tế bào thực vật
- + Quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào
- + Quan sát hình thái, cấu tạo giải phẫu đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Chim và Thú.

- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân.
- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong giảm phân.

* Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

- + Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nội qui, qui định tại phòng thí nghiệm.
- + Dự đủ tất cả các bài thực hành.
- + Sử dụng và bảo quản thành thạo kính hiển vi.
- + Thành thạo các kỹ năng làm tiêu bản tạm thời; làm được tiêu bản tạm thời để quan sát hình dạng tế bào, các bào quan, sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào.
- + Quan sát được các mẫu vật trên tiêu bản trên kính hiển vi.
- + Giải phẫu và quan sát được các nội quan trong các mẫu vật đại diện cho các Lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và thú.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo		20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
	chuyên cần	hoạt động trong giờ học của sinh viên	đổi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	80%
					100%

8.4. Các Rubrics đánh giá trong học phần

8.4.1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	
2. Hoạt động chuẩn bị bài	H4	50 %	Chuẩn bị ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Chuẩn bị khá đầy đủ nội dung yêu cầu, 70 - 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 55 % - 70 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

8.4.2. Rubric đánh giá kết quả thực hành phòng thí nghiệm

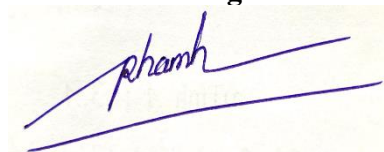
* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh,	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm,	Không thực hiện đúng các bước thí nghiệm,	
2. Kết quả TN	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bài thực hành có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bài thực hành nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bài thực hành nhưng chưa nhận xét	Chưa đầy đủ bài thực hành và có nhận xét	Chưa đầy đủ bài thực hành, chưa có nhận xét	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hữu Khánh

Trưởng Bộ môn



TS. Trương Bá Phong

Người biên soạn



ThS. Trần Thị Thanh Thảo

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM
Mã học phần: KC211090

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: Không
 Học phần học trước: Không
 Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Ngọc Huê	0914021612	nnhue@ttn.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích	0983048837	ntnbich@ttn.edu.vn
3	TS. Đinh Thị Xinh	0979085045	dinhthixinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán B trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số,.. Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán B sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn;

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thục và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số bài toán thực tế đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính vào học tập các học phần khác có liên quan;

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X							
H2			X							
H3			X							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Hàm một biến số 1.1. Giới hạn và tính liên tục 1.2. Tính khả vi 1.3. Tích phân 1.4. Tích phân suy rộng	LT: 7 BT: 3	[1], [2], [3]
2	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính	LT: 7 BT: 3	[1], [2], [3].
3	Chương 3: Hàm nhiều biến số 3.1. Giới hạn và tính liên tục 3.2. Tính khả vi 3.3. Cực trị của hàm nhiều biến	LT: 7 BT: 3	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1-4 1-2 1-4	Chương 1. Hàm một biến số 1.1. Giới hạn và tính liên tục 1.2. Tính khả vi 1.3. Tích phân 1.4. Tích phân suy rộng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1-4 1-4 1-2	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-4 1-2 1-4	Chương 3: Hàm nhiều biến số 3.1. Giới hạn và tính liên tục 3.2. Tính khả vi 3.3. Cực trị của hàm nhiều biến	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đình Quốc, Đinh Thị Xinh, Nguyễn Ngọc Huệ (2014). *Giáo trình toán B*. Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Sỹ Đồng (chủ biên) (2007), Toán cao cấp (phần giải tích), NXB Giáo Dục.

[3] Lê Đình Thúy (2013), Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (Phần I,II), NXB ĐHKQTĐ.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3	100%

Ghi chú: Điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần=[(Điểm bộ phận × 30%)+(Điểm thi kết thúc học phần× 70%)].

8.4. Mô tả rubric (mô tả rubric có thể được trình bày ở mục này hoặc phụ lục kèm theo)

*** Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập cá nhân (trọng số 40% điểm thành phần 1):**

- **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi - đáp
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài làm nhanh của sinh viên hoặc trả lời, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
1. Chuyên cần	H1	30 %	Tích cực tham gia, làm đầy đủ các bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 3/4 số bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu m ½ số bài tập được giao	Tham gia, làm dưới ½ số bài tập được giao	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Nội dung bài làm /Nội dung trả lời	H1, H2, H3	60 %	Bài làm/Trả lời đạt yêu cầu câu hỏi (đầy đủ ý, chính xác)	Bài làm /Trả lời đạt 3/4 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /Trả lời đạt ½ yêu cầu câu hỏi	Bài làm /trả lời không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
3. Hình thức trình bày /Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng quy cách đảm bảo thời gian quy định /Nói rõ, tự tin, thuyết phục.	Khá đẹp, rõ, không lỗi chính tả, chưa đúng thời gian quy định /Nói rõ, tự tin.	Rõ, khá nhiều lỗi chính tả. chưa đúng thời gian quy định /Nói chưa rõ, thiếu tự tin.	Còn đơn điệu, nhiều lỗi chính tả chưa đúng thời gian quy định /Nói nhỏ, không tự tin.	

***Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ kiểm tra để lấy điểm bộ phận (trọng số 60% điểm thành phần 1)**

- **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.
- **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40 -54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

*** Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thành phần 2)**

- **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.
- **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70 - 85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70 -85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

Trưởng Khoa



TS. Nguyễn Văn Bồng

Trưởng Bộ môn



TS. Dương Quốc Huy

Ngày 06 tháng 6 năm 2020

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
Mã học phần: NL213706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Xuân Phan; Số điện thoại: 0334939800;
 Email: ttxphan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551;
 Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kỹ năng

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu và viết báo cáo khoa học

Thái độ

H6 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biện chứng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3									x	
H4									x	
H5									x	
H6										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.1. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1]; [5]; [11].
2	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	LT: 7 tiết BT: 3 tiết	[1]; [5]; [11]; [12]; [13].
3	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn - Phương pháp nghiên cứu lý thuyết - Phương pháp chuyên gia - Phương pháp mô hình hoá, mô phỏng toán học các quy luật tự nhiên xã hội - Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PR - Participatory Research). 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	LT: 4 tiết BT: 6 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học 1 và 2 Số tiết: 1 - 7	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.2. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	- H1: Trình bày được các khái niệm khoa học, kỹ thuật, công nghệ và nghiên cứu khoa học - H2: Phân biệt giữa kỹ thuật và công nghệ, chuyển giao công nghệ - Phân loại được mức độ nghiên cứu khoa học	- Giảng viên trình bày - PP động não: Khoa học là gì? - Thảo luận nhóm: Phân biệt Kỹ thuật và công nghệ. - Phân biệt các loại hình nghiên cứu khoa học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo, Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của các nhóm trước lớp
Buổi học 2 - 5 Số tiết: 8 - 17	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác	- H3: Vận dụng một vài cơ chế để phát hiện ý	- Giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Hãy phân tích nguyên nhân – hậu quả của một vấn đề (mà	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	tương nghiên cứu. - H4: Lập danh lục tài liệu tham khảo và trình bày cách tổng quan tài liệu có hệ thống - Giải thích và xác định phương pháp luận cho một chủ đề nghiên cứu đơn giản	nhóm chọn), để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - Bài giao nhiệm vụ: Hãy tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu Bài tập động não: Đề nghiên cứu KH có hiệu quả cần có những kỹ năng gì? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài tổng quan tài liệu của nhóm trên A4.
Buổi học 4 - 7 Số tiết: 18 - 27	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng	- H5: Viết mục tiêu nghiên cứu theo tiêu chí SMART - Thiết lập khung logic nghiên cứu	Giảng viên trình bày Bài tập nhóm: Viết mục tiêu cho chủ đề nghiên cứu mà nhóm đã chọn, bảo đảm tiêu chí SMART Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu		Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học 7 - 9 Số tiết: 28 - 37	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	- H6: Sử dụng cấu trúc mẫu để xây dựng đề xuất nghiên cứu - Áp dụng cấu trúc mẫu để viết báo cáo khoa học	Giảng viên trình bày Minh họa qua các đề cương nghiên cứu; các báo cáo khoa học các cấp	- Bản đề xuất nghiên cứu của các nhóm; bao gồm cả khung logic nghiên cứu.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2018): Bài giảng Phương pháp tiếp cận khoa học. Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Chu Đức (2001): Mô hình toán các hệ thống sinh thái. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[3]. Chu Đức (2001): Mô hình toán trong hạch toán kinh tế môi trường. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[4]. Lưu Đức Hải (2002): Cơ sở khoa học môi trường. Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

[5]. Bảo Huy, các cố vấn và cộng sự (2003): Sổ tay hướng dẫn phát triển công nghệ có sự tham gia. Mạng lưới đào tạo LNXH Việt Nam, Helvetas, Bộ NN & PTNT. Nxb NN & PTNT.

[6]. Bảo Huy và cộng tác viên (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ – UBND tỉnh Gia Lai, 189 trang.

[7]. Jacques Vernier (1993): Môi trường sinh thái. Nxb Thế giới, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Đức Khiển (2001): Môi trường và phát triển. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.

[9]. Stephen D. Wratten and other (1986): Thực nghiệm sinh thái học. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội

[10]. Trịnh Thị Thanh, Lưu Lan Hương (2001): Sinh thái học - Phần thực tập. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[11]. Phạm Viết Vượng (2000): Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[12]. C.P. Patrick Reid (2000): Handbook for preparing and writing research proposals. University of Anizona, International Union of Forestry Research Organization (IUFRO), Vienna, Austria, 164p.

[13]. Paul Stapleton (1987): Writing research papers. An easy guide for Non-Native-English Speakers. Australian Center for International Agricultural Research ACIAR, Canberra.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành cá nhân của học phần: Xây dựng hoàn chỉnh một đề cương (đề xuất) nghiên cứu.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Đề cương đầy đủ các phần, mục như mẫu cấu trúc đã được học. Tên đề tài phải sát với chuyên ngành mà sinh viên đang theo học.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên cần	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H6	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài thực hành cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H3 H4 H5	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

Ghi chú:

Kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	x	H1; H2; H3, H4, H5	70%

8.4. Mô tả Rubric

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp quan sát, hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H6	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H6	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu	Nội dung đáp ứng 55% - 69%	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			cầu của chủ đề.	cầu của chủ đề.	yêu cầu của chủ đề.	của chủ đề.	của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho một đề tài cụ thể.

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập (bài thực hành)

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Hình thức, bố cục của Đề cương NCKH	H3 – H5	15 %	Đầy đủ các phần theo quy định, trình bày rõ ràng, logic; không có lỗi chính tả;	Tương đối đầy đủ các phần theo quy định, trình bày khá rõ ràng, tương đối logic; có rất ít lỗi chính tả	Khá đầy đủ các phần, trình bày chưa thật sự rõ ràng, thiếu logic; có một số lỗi chính tả;	Chưa đầy đủ các phần theo quy định, trình bày không rõ ràng, không hợp lý; có rất nhiều lỗi chính tả;	Không theo quy định, không logic, trình bày không rõ ràng, rất nhiều lỗi chính tả	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
2. Ý tưởng (tên đề tài) và tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	H3 – H5	15 %	Ý tưởng mới, sát với ngành học, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng tương đối mới, khá sát với ngành học, có tính thực tiễn nhất định, khá rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng không hoàn toàn mới, chưa sát với ngành học, chưa xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, chưa rõ ràng và khó khả thi	Ý tưởng không mới, mang tính chủ quan, không sát với ngành học, không xuất phát từ thực tiễn, không rõ ràng và không có tính khả thi	Không có tính mới, copy từ một đề tài khác đã thực hiện; không rõ ràng; không thể thực hiện được đề tài.	
3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu, tài liệu tham khảo và trích dẫn	H3 – H6	20	Tổng quan nghiên cứu phong phú và phù hợp, cơ sở lý luận bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu tương đối đầy đủ, bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu còn hạn chế, chưa thật sự bám sát đề tài, có bình luận nhưng chưa thảo luận đáng. Tài liệu tham khảo còn hạn chế, sắp xếp chưa hoàn toàn đúng quy định, trích dẫn có chỗ chưa đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu còn nhiều hạn chế, không phù hợp, chưa bám sát đề tài, không có bình luận, nhận xét của cá nhân. Tài liệu tham khảo nghèo nàn, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không rõ ràng	Tổng quan nghiên cứu rất hạn chế, không bám sát đề tài. Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, không có hoặc rất ít trích dẫn.	
4. Mục tiêu và nội dung	H3 – H6	20	Mục tiêu đạt tiêu chí SMART.	Mục tiêu tương đối đạt	Có mục tiêu chưa đạt tiêu chí SMART.	Mục tiêu không đạt tiêu chí SMART.	Mục tiêu hoàn toàn không	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
<i>nguyên cứu</i>			Nội dung đầy đủ, phù hợp	tiêu chí SMART. Nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp	Nội dung chưa thật sự đầy đủ, phù hợp	Nội dung không đầy đủ, không phù hợp với mục tiêu và tên đề tài	đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không đáp ứng được mục tiêu và tên đề tài	
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	H3 – H5	20	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp với nội dung, đa dạng, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) khá phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể khá phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu khá thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) chưa thực sự phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa thật sự phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu chưa thật sự mang tính đại diện; phương pháp xử lý số liệu có chỗ chưa thoả đáng, chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) không phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu không đúng; phương pháp xử lý số liệu có nhiều chỗ sai, không bảo đảm độ tin cậy	Không có phương pháp luận nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu cụ thể không thích hợp; phương pháp chọn mẫu không đúng. Phương pháp thu thập số liệu không hợp lý; xử lý, phân tích số liệu không đúng; không có	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
							độ tin cậy	
6. Khung logic và kế hoạch nghiên cứu	H3 – H5	10	Có khung logics nghiên cứu đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu khá đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu khá hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu tương đối đầy đủ. Kế hoạch nghiên cứu tương đối hợp lý, tương đối có tính khả thi	Khung logics nghiên cứu còn sơ sài, thiếu thông tin. Kế hoạch nghiên cứu chưa thật hợp lý, thiếu một số hoạt động, nguồn lực cho nghiên cứu	Không có khung logic và kế hoạch nghiên cứu	

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài tiểu luận kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Đánh giá sản phẩm học tập (Bài tiểu luận)

* Công cụ đánh giá: Rubrics

* Tổng điểm: 10 điểm (100%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức lý luận và phân tích	H1- H5	50 %	Trình bày chính xác ≥ 85 % nội dung yêu cầu; vận dụng lý thuyết sâu sắc, phân tích logic, trích dẫn phù hợp từ tài liệu học thuật	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu; phân tích hợp lý, có vận dụng lý thuyết nhưng còn rời rạc; trích dẫn hợp lệ	Trình bày đúng 55 - 69 % nội dung yêu cầu; Phân tích nội dung còn sơ sài, lặp lại lý thuyết mà không bình luận sâu; thiếu trích dẫn	Trình bày dưới 55% thiếu luận điểm chính, không phân tích rõ ràng; dùng lý thuyết sai lệch hoặc đầy đủ	Trình bày sai nội dung hoặc không liên quan; không có dẫn chứng và không thể hiện kiến thức lý luận.	
2. Tính	H1- H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ	Có liên hệ thực tiễn	Có liên hệ thực tế	Liên hệ chung	Không có liên hệ thực	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
<i>thực tiễn và khả năng áp dụng</i>			ràng, với chủ đề cụ thể phù hợp với ngành học; sử dụng công cụ nghiên cứu chính xác và phản ánh khả năng áp dụng.	và ví dụ cụ thể, rõ ràng; công cụ nghiên cứu được dùng đúng nhưng chưa sâu sắc	nhưng ví dụ chưa điển hình; dùng công cụ chưa chính xác hoặc chưa giải thích rõ.	chung, thiếu ví dụ cụ thể; chưa rõ cách ứng dụng công cụ	tiền; không thể hiện khả năng áp dụng công cụ hoặc ví dụ sai lệch	
3. Hình thức trình bày và logic cấu trúc	H1-H5	20%	Trình bày rõ ràng, mạch lạc; định dạng chuẩn; các phần liên kết logic; không lỗi chính tả, trình bày khoa học.	Bố cục hợp lý, nội dung được sắp xếp tốt; có thể còn 1–2 lỗi nhỏ; trích dẫn đúng chuẩn.	Có bố cục cơ bản nhưng thiếu liên kết giữa các phần; có lỗi trình bày, định dạng chưa chuẩn.	Trình bày thiếu rõ ràng; cấu trúc rời rạc; lỗi chính tả hoặc định dạng gây khó hiểu.	Bố cục lộn xộn, không có logic; nhiều lỗi hình thức; không đúng định dạng; thiếu phần nội dung bắt buộc.	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

ThS. Trần Thị Xuân Phần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SINH THÁI MÔI TRƯỜNG
Mã học phần: NL211711

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không
Giảng viên giảng dạy:

PGS.TS. Trần Trung Dũng; Số điện thoại: 0916084089

Email: ttdung@ttn.edu.vn

PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103

Email: npdnguyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Sinh thái Môi trường là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Lâm nghiệp. Học phần trang bị một cách hệ thống những kiến thức cơ bản sinh thái học, cơ sở và phương pháp nghiên cứu trong quản lý tài nguyên thiên nhiên trong Lâm nghiệp. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- + Cơ sở sinh thái học;
- + Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, người học sẽ:

- + MT1: Trình bày được những khái niệm về cấu trúc của sinh vật (quần thể, quần xã và hệ sinh thái), những nguyên lý cơ bản của sinh thái học;
- + MT2: Phân tích mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật ở các bậc tổ chức với sinh cảnh trong các hệ sinh thái;
- + MT3: Ứng dụng các nguyên lý sinh thái cơ bản trong quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Hiểu được đặc trưng cơ bản về tổ chức sinh vật, mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật ở các bậc tổ chức với sinh cảnh, các đặc trưng cơ bản của tài nguyên rừng, đất, nước;
- H2: Vận dụng được kiến thức để phân tích và đánh giá vấn đề liên quan đến sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên;
- H3: Nâng cao kỹ năng làm phân tích, thuyết trình và phản biện cho sinh viên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2						X	X		X	
H3									X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm chung về sinh thái học 1.2 Khái niệm sinh thái học 1.2 Sinh thái học là môn khoa học tổng hợp 1.3 Quy luật tác động của các nhân tố sinh thái	LT: 1 tiết	[1] chương 1 [5];
2	Chương 2. Quần thể sinh vật 2.1 Khái niệm 2.2 Các đặc trưng cơ bản của quần thể 2.3 Biến động số lượng cá thể của quần thể 2.4 Chiến lược dân số các chủng quần	LT: 4 tiết	[1] chương 2 [5];
3	Chương 3. Quần xã sinh vật 3.1 Định nghĩa 3.2 Thành phần của quần xã 3.3 Cấu trúc của quần xã 3.4 Diễn thế của quần xã sinh học	LT: 4 tiết	[1] chương 3 [5];
4	Chương 4. Hệ sinh thái 4.1 Khái niệm 4.2 Đặc điểm tồn tại và hoạt động của hệ thống sinh học 4.3 Tuần hoàn vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái 4.4 Hệ sinh thái nông nghiệp	LT: 6 tiết	[1] chương 4 [5];
5	Chương 5. Khái niệm về tài nguyên và môi trường 5.1 Khái niệm về môi trường 5.2 Khái niệm tài nguyên 5.3 Quan hệ giữa môi trường và phát triển	1 tiết	[1] chương 5 [2]; [3]; [4]; [5];
6	Chương 6. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất 6.1 Khái niệm về đất 6.2 Độ phì nhiêu của đất 6.3 Quỹ đất của Việt Nam và tình hình sử dụng đất 6.4 Các quá trình thoái hóa đất 6.5 Chiến lược sử dụng đất	4 tiết	[1] chương 6 [5]; [7]; [8]; [9]; [10]; [11]; [12]; [13]; [14]
7	Chương 7. Sử dụng hợp lý tài nguyên rừng 7.1 Vai trò của rừng đối với sản xuất và đời sống 7.2 Tài nguyên rừng trên thế giới 7.3 Tài nguyên rừng ở Việt Nam 7.4 Sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng 7.5 Nông lâm kết hợp	4 tiết	[1] chương 7 [5]; [6]
8	Chương 8. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước 8.1 Tài nguyên nước 8.2 Tình hình sử dụng nước 8.3 Ô nhiễm nước	4 tiết	[1] chương 8 [5]; [10]; [14]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.4 Bảo vệ nguồn nước chống ô nhiễm		
9	Kiểm tra	2 tiết	
Tổng cộng		30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học/đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1. Các khái niệm chung về sinh thái học 1.2 Khái niệm sinh thái học 1.2 Sinh thái học là môn khoa học tổng hợp 1.3 Quy luật tác động của các nhân tố sinh thái Chương 2. Quần thể sinh vật 2.1 Khái niệm 2.2 Các đặc trưng cơ bản của quần thể 2.3 Biến động số lượng cá thể của quần thể	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2. Quần thể sinh vật 2.4 Chiến lược dân số các chủng quần Chương 3. Quần xã sinh vật 3.1 Định nghĩa 3.2 Thành phần của quần xã 3.3 Cấu trúc của quần xã	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 3. Quần xã sinh vật 3.4 Diễn thế của quần xã sinh học Chương 4. Hệ sinh thái 4.1 Khái niệm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học/đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.2 Đặc điểm tồn tại và hoạt động của hệ thống sinh học		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 4. Hệ sinh thái 4.3 Tuần hoàn vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái 4.4 Hệ sinh thái nông nghiệp Kiểm tra 1 tiết	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gọi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện, kết quả bài kiểm tra
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 5. Khái niệm về tài nguyên và môi trường 5.1 Khái niệm về môi trường 5.2 Khái niệm tài nguyên 5.3 Quan hệ giữa môi trường và phát triển Chương 6. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất 6.1 Khái niệm về đất 6.2 Độ phì nhiêu của đất 6.3 Quỹ đất của Việt Nam và tình hình sử dụng đất 6.4 Các quá trình thoái hóa đất 6.5 Chiến lược sử dụng đất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gọi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học/đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 6. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất 6.5 Chiến lược sử dụng đất Chương 7. Sử dụng hợp lý tài nguyên rừng 7.1 Vai trò của rừng đối với sản xuất và đời sống 7.2 Tài nguyên rừng trên thế giới 7.3 Tài nguyên rừng ở Việt Nam 7.4 Sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 7	7.5 Nông lâm kết hợp Chương 8. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước 8.1 Tài nguyên nước 8.2 Tình hình sử dụng nước Kiểm tra 1 tiết	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện, kết quả bài kiểm tra
Buổi thứ 8	Chương 8. Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước 8.3 Ô nhiễm nước 8.4 Bảo vệ nguồn nước chống ô nhiễm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; thảo luận; bài tập tình huống; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Hỏi – đáp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Trung Dũng, 2016, Giáo trình sinh thái môi trường, NXB Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lê Văn Khoa, Lê Đức Hải, Trần Trung Dũng, Nguyễn Văn Viêt, Giáo dục với biến đổi khí hậu, NXB Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

[3] Lê Văn Khoa, 2011, Giáo trình con người và môi trường, NXB Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

[4] Lê Văn Khoa, 2009, Môi Trường và giáo dục bảo vệ môi trường, NXB Nhà xuất bản Giáo dục

[5] P.E Odum. Cơ sở sinh thái học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1982

[6] Hoàng Hoè, Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ở Việt Nam, Nhà xuất bản giáo dục, 1998.

[7] Lê Văn Khoa, Môi trường nông thôn Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà nội 2002

[8] Lê Văn Khoa, Đất và Môi trường, Nhà xuất bản Giáo dục, 2000.

[9] Lê Văn Khoa, Nông nghiệp và Môi trường, Nhà xuất bản Giáo dục, 1999

[10] Nguyễn Văn Chiên (Chủ biên). Các vùng tự nhiên Tây Nguyên. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 1986

[11] Cao Liêm, Trần Đức Viên. Bài giảng Sinh thái học nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1991.

[12] Đỗ Đình Sâm. Tổng luận phân tích nông nghiệp du canh ở Việt Nam. Hà nội, 1996.

[13] Võ Tòng Xuân, Phạm văn Hiền, Trần trung Dũng. Kết quả bước đầu nghiên cứu chọn giống lúa rẫy ở tỉnh Đắk Lắk. Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng. Nhà xuất bản Nông nghiệp 1996. Tr 202-207.

[14] Phan Quoc Sung, Tran Trung Dung. Shifting Cultivation in Central Highlands of Vietnam: Existing problem and Suggetion for control. Workshop on Indigenous Strategies for Intensification of Shifting Cultivation in Southeast Asia 1997. Tr.95

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần bài kiểm tra

- Sinh viên làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giảng viên

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Bài thi: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học;	Rubric A1.1	H1 H2 H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		động trong giờ học của SV	- Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp			
2	Bài kiểm tra	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua kết quả bài kiểm tra	Rubric A1.2	H1 H2 H3	50%
	Tổng					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ nghỉ học	50	0-8%	8-16%	16-24%	24- 32%
Số lần phát biểu hoặc tương tác với giảng viên	50	trên 6 lần	4 - 6 lần	1-4 lần	0 lần

Rubric A1.2: Rubric đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	100	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 65-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 40-65% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 40% số câu hỏi theo đề bài

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 65-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 40-65% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 40% số câu hỏi theo đề bài
Hình thức	10	Hình thức trình bày đẹp, sạch sẽ, có logic	Hình thức trình bày đẹp, có logic	Hình thức trình bày đẹp	Trình bày không logic, cẩu thả

Đắk Lắk, Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



PGS.TS. Trần Trung Dũng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ĐỊA LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL211704

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có)
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên 1: Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997
Email: pthang@ttn.edu.vn hoặc phanhang84@gmail.com
Giảng viên 2: Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935821627
Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Tóm tắt nội dung học phần

Địa lý thực vật (Phytogeography) là một môn học khoa học tự nhiên nghiên cứu sự phân bố của thực vật, xác định tính quy luật của sự phân bố và dự kiến sự phân bố của thực vật trong tương lai làm cơ sở cho việc sử dụng hợp lý và phát triển bền vững nguồn tài nguyên về thực vật

Địa lý thực vật là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái tài nguyên, quản lý tài nguyên thiên nhiên, thực vật học, lập kế hoạch dự án, Đây là học phần cơ sở đối với sinh viên chuyên ngành Lâm nghiệp. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố của thực vật, các quy luật của sự phân bố cũng như cung cấp các kiến thức về vùng phân bố của thực vật ở Việt Nam cũng như phân bố thực vật vùng Tây Nguyên đặc biệt là sự phân bố của các cây lâm nghiệp. Kiến thức của môn học Địa lý thực vật được trang bị cho sinh viên sẽ là nền tảng cơ sở cho các môn học khác nhau như sinh thái môi trường, khí tượng thủy văn rừng, sinh thái rừng, thực vật rừng, kỹ thuật lâm sinh, nông lâm kết hợp,..

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần: Sau khi học xong môn học, sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau

- MT1: Sinh viên hiểu và nắm vững được các kiến thức cơ bản về khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố, các quy luật của sự phân bố thực vật
- MT2: Sinh viên có được các kiến thức cơ bản về hệ thực vật Việt Nam và vận dụng được các kiến thức cơ bản vào việc phân tích các hệ thực vật tài nguyên rừng.
- MT3: Sinh viên có các kỹ năng phân tích đánh giá đa dạng hệ thực vật.
- MT4: Sinh viên nắm vững được sự phân bố của các hệ thực vật và các loài thực vật chủ yếu, đặc biệt là các hệ thực vật tài nguyên rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về sự phân bố của thực vật và phân tích đa dạng hệ thực vật
- H2: Sinh viên có kỹ năng vận dụng được kiến thức của môn học vào việc tham gia, xây dựng các kế hoạch, dự án về tài nguyên thực vật rừng
- H3: Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình
- H4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2							x		x	x
H3									x	x
H4						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.1. Khái niệm về hệ thực vật 1.2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự hình thành hệ thực vật 1.3. Vài nét về địa lý tự nhiên 1.4. Sự phân vùng hệ thực vật	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 1 [5] Chương 1 [6] Chương 1 [10] Chương 1 [17]
2	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.1. Định nghĩa khu phân bố 2.2. Các phương pháp xây dựng bản đồ khu phân bố 2.3. Tính chất khu phân bố 2.4. Sự mở rộng và thoái hóa khu phân bố 2.5. Sự thoái hóa khu phân bố 2.6. Các kiểu khu phân bố	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	1] Chương 2 [5] Chương 2 & chương 3 [6] Chương 2 [10] Chương 2 & chương 3 [12] Chương 2&3 [17]
3	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.1. Phân tích đặc trưng hệ thực vật một vùng 3.2. Phân tích các yếu tố của hệ thực vật 3.3. Phân tích bản chất sinh thái hệ thực vật	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [3],[4],[5]: chương 3 & 4 [10] chương 3 [11] chương 2 và chương 3 [17]
4	Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của hệ thực vật Việt Nam 4.2. Đặc điểm của hệ thực vật Việt Nam 4.3. Phân vùng địa lý thực vật Việt Nam 4.4. Sự phân bố những nhóm thực vật chính ở Việt Nam rừng	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 4 [3],[4],[5]: chương 4 [10] chương 4 [11] chương 4 [17]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1/T1-4	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.1. Khái niệm về hệ thực vật 1.1.1. Khái niệm hệ thực vật 1.1.2. Ý nghĩa của nghiên cứu hệ thực vật 1.2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự hình thành hệ thực vật 1.2.1. Khí hậu 1.2.3. Nhân tố lịch sử 1.2.4. Khả năng thích ứng của cây	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B2: T5-T8	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.2.5. Điều kiện sống hiện nay 1.2.6. Tác động tương hỗ giữa các cây với nhau và giữa các cây với sinh vật khác 1.2.7. Tác động con người 1.3. Vài nét về địa lý tự nhiên 1.3.1. Quy luật địa đới theo vĩ độ 1.3.2. Quy luật phi địa đới 1.4. Sự phân vùng hệ thực vật	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B3:T9-T12	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.1. Định nghĩa khu phân bố 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Sự sắp xếp các cá thể trong khu phân bố loài 2.2. Các phương pháp xây dựng bản đồ khu phân bố 2.2.1. Phương pháp điểm 2.2.2. Phương pháp chu vi 2.2.3. Phương pháp chu vi – điểm 2.2.4. Phương pháp ô vuông tọa độ 2.2. Tính chất khu phân bố 2.3.1. Độ lớn 2.3.2. Hình dạng chu vi khu phân bố	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B4: T13-T16	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.2. Tính chất khu phân bố 2.3.3. Địa hình học khu phân bố 2.3.4. Động thái khu phân bố 2.4. Sự mở rộng và thoái hóa khu phân bố 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Những chương ngại trong sự mở rộng khu phân bố 2.5. Sự thoái hóa khu phân bố 2.6. Các kiểu khu phân bố 2.6.1. Khu phân bố tự nhiên	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.6.2. Khu phân bố nhân tạo 2.6.3. Khu phân bố toàn thế giới 2.6.4. Khu phân bố đặc hữu 2.6.5. Khu phân bố tàn di và hiện tượng tàn di 2.6.6. Khu phân bố thay thế và các loài thay thế 2.6.7. Khu phân bố liên tục và gián đoạn			
B5: T17- T20	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.1. Phân tích đặc trưng hệ thực vật một vùng 3.1.1. Lập danh lục các loài 3.1.2. Xác định bản chất một hệ thực vật 3.1.3. Nghiên cứu các yếu tố hệ thực vật 3.1.4. Phân tích bản chất sinh thái của hệ thực vật 3.1.5. Phân tích mối quan hệ với hệ thực vật khác 3.2. Phân tích các yếu tố của hệ thực vật 3.2.1. Phân tích các yếu tố địa lý của hệ thực vật 3.2.2. Phân tích các yếu tố di truyền của hệ thực vật 3.2.3. Phân tích các yếu tố lịch sử của hệ thực vật	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B6: T21- T24	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.3. Phân tích bản chất sinh thái hệ thực vật 3.3.1. Một số khái quát chung 3.3.2. Hệ thống các dạng sống của Raunkier	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.4.3. Xây dựng phổ dạng sóng Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của hệ thực vật Việt Nam 4.1.1. Các nhân tố địa lý địa hình 4.1.2. Các nhân tố khí hậu, thủy văn 4.1.3. Các nhân tố đá mẹ, thổ nhưỡng 4.1.4. Các nhân tố lịch sử hệ thực vật		qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B7: T25-T28	Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.2. Đặc điểm của hệ thực vật Việt Nam 4.2.1. Thành phần phức tạp, phong phú 4.2.2. Có nhiều thực vật cổ 4.2.3. Yếu tố đặc hữu 4.2.4. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao 4.3. Phân vùng địa lý thực vật Việt Nam 4.3.1. Miền thực vật phía Bắc 4.3.2. Miền thực vật Trường Sơn 4.3.3. Miền thực vật Nam bộ 4.4. Sự phân bố những nhóm thực vật chính ở Việt Nam rừng 4.4.1. Nhóm thực vật Hạt trần – Gymnospermae 4.4.2. Nhóm thực vật Hạt Kín	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B8: T29-T30	Ôn tập	H1, H2,	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình nội dung ôn tập	+ Câu hỏi đánh giá + Bài kiểm tra

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
		H3, H4	Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày pp - Trao đổi ý kiến với sinh viên - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Bài giảng học phần

1. Bài giảng chính : Phan Thị Hằng, Địa lý thực vật, ĐHTN, 2010

6.2. Danh lục tài liệu tham khảo

2. Phạm Quang Anh, 1996. *Phân tích cấu trúc sinh thái cảnh quan ứng dụng định hướng tổ chức du lịch sinh thái xanh ở Việt Nam*. Hà Nội.
3. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2003. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*; tập 2. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2005. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*; tập 3. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Vũ Văn Chuyên, Lê Trần Chân, Trần Hợp, 1993. *Địa lý các họ cây Việt Nam*. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Lê Trần Chân (Chủ biên), 2000. *Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam*. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Dục – Trung Hải, 1998. *Sổ tay thuật ngữ địa lý*. NXB. Giáo dục, Hà Nội
8. Phạm Hoàng Hộ, 1991-1993, 1999-2000. *Cây cỏ Việt Nam*, NXB “Mekong”. Montreal. Quyển 1 - 3.
9. GS.TS. Vũ Tự Lập, 2004. *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. NXB. Đại học sư phạm Hà Nội
10. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2004. *Hệ thực vật và đa dạng loài*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2005. *Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Dương Hữu Thời, 1998. *Cơ sở sinh thái học*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Thái Văn Trùng, 1978. *Thảm thực vật rừng Việt Nam*. In lần thứ 2 có sửa chữa. NXB KH - KT, Hà Nội,
15. Nguyễn Văn Tuyên, 2000. *Sinh thái và Môi trường*. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
16. Hoàng Thị Sản, 2009. *Phân loại học thực vật*. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
17. Sách đỏ Việt Nam, 2007. *Phần II. Thực vật*. NXB. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội
18. Tham khảo trên Internet : www.google.com.vn, www.socialforestry.org.vn, www.Forestry.tk, www.tailieu.vn, wwwgw.ebook.edu.vn, www.violet.vn, www.vncreatures.net,....

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Điểm thứ 1: Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần (30%)
- Điểm thứ 2: Hoàn thành các bài tập (50%)
- Điểm thứ 3: Hoàn thành bài kiểm tra (20%)

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Google scholar
- <https://www.researchgate.net>
- <https://www.google.com>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	30%
4	Bài kiểm tra	Đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học tập trên giảng đường và tự nghiên cứu	Phương pháp đánh giá qua chất lượng bài kiểm tra	x	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau quá trình học tập và tự nghiên cứu của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận/ Thi vấn đáp	x	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 - 59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý, tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập cá nhân

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt	Quá giờ ít	Quá giờ	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
				theo tình huống	theo tình huống			
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa ra thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

8.4.4. Rubric 4. Làm việc nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham gia họp nhóm	H1 H2	15	Tham gia >90% số lần họp nhóm	Tham gia 90% -70% số lần họp nhóm	Tham gia 50 -60% số lần họp nhóm	Tham gia 30-50% số lần họp nhóm	Tham gia < 30% số lần họp nhóm	
2. Thái độ tham gia	H2 H3 H4	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối	
3. Ý kiến đóng góp	H1, H2, H3, H4	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Có hữu ích	Không hữu ích	
4. Thời gian giao nộp sản phẩm	H2 H3 H4	20	Đúng hạn	Bị chậm 1 ngày nhưng không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Nộp trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	Không nộp gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	
5. Chất lượng sản phẩm giao nộp	H1 H2 H3 H4	30	Sáng tạo/Đáp ứng từ 85 -100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt đạt 70 - 84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm đạt từ (55 - 69%), có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng một phần yêu cầu từ 30 -54% của nhóm, không điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được (< 30%)	

8.4.5. Rubric 5. Bài kiểm tra định kỳ (viết)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo, đầy đủ đạt từ 85%-100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, nội dung đạt <30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.6. Rubric 6. Bài thi kết thúc học phần (viết, tự luận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

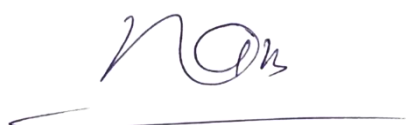
Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời	
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc tương đối trình bày hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	

Đắk Lắk, Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Phan Thị Hằng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BÓNG BÀN CƠ BẢN
Mã học phần: SP211042

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: ... Chương trình đào tạo: ...

Tổng số tín chỉ: 1; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên bộ môn Giáo dục Thể chất

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng bàn. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe phát triển thể lực chung.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng bàn cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn: lúp bóng, gò bóng, giao bóng.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Kỹ thuật lúp bóng thuận tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật lúp bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật gò bóng thuận tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật gò bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật giao bóng thuận tay	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: Kỹ thuật giao bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	<i>Bài đánh giá</i>
Buổi 1,2/ 6 tiết	Bài 1: Kỹ thuật lúp bóng thuận tay 1.1. Tập lẳng tay không bóng kỹ thuật lúp bóng thuận tay 1.2. Thực hiện kỹ thuật lúp thuận với bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi 3,4/ 6 tiết	Bài 2: Kỹ thuật lúp bóng thuận tay 2.1. Tập lẳng tay không bóng kỹ thuật lúp bóng trái tay 2.2. Thực hiện kỹ thuật lúp trái với bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi 5,6/ 6 tiết	Bài 3: Kỹ thuật gò bóng thuận tay 3.1. Tập lẳng tay không bóng kỹ thuật gò bóng thuận tay 3.2. Thực hiện kỹ thuật gò thuận với bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi 7,8/ 6 tiết	Bài 4: Kỹ thuật gò bóng thuận tay 4.1. Tập lẳng tay không bóng kỹ thuật gò bóng trái tay 4.2. Thực hiện kỹ thuật gò trái với bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	<i>Bài đánh giá</i>
			- Hiểu luật <i>Địa điểm học: NTĐ</i>	
Buổi 9/ 3 tiết	Bài 5: Kỹ thuật giao bóng thuận tay 5.1. Tập kỹ thuật tung bóng thuận tay đúng luật 5.2. Thực hiện kỹ thuật giao bóng thuận tay	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu Hình thức tổ chức DH: - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học: NTĐ</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
Buổi 10/ 3 tiết	Bài 6: Kỹ thuật giao bóng trái tay 6.1. Tập kỹ thuật tung bóng trái tay đúng luật 6.2. Thực hiện kỹ thuật giao bóng trái tay	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu Hình thức tổ chức DH: - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học: NTĐ</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. TS. Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Thị Hiên, Nguyễn Văn Khánh (2009), *Giáo trình bóng bàn. NXB ĐHSPTP.HCM*

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. ITTF (2011), *Luật bóng bàn*, NXB Thể dục Thể thao.

[3]. GS. TS Nguyễn Danh Thái (1997), *Bóng bàn hiện đại*, NXB Thể dục Thể thao.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng bàn.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; trọng số thi kết thực học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận: 30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	X	H2	15%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kỹ thuật gò bóng	- Xác định thực hiện động tác chuẩn xác	X	H1	15%

8.3. Thi kết thúc học phần: 70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Bài thi thực hành kỹ thuật lúp bóng	X	H1	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7 – 8,4	Trung bình 5,5-6,9	Yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Khá chú ý, ít tham gia tập luyện	không chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 1 buổi	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 4 buổi	Vắng 5 buổi

8.4.2. Rubric 2: Bài kiểm tra định kỳ (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7 – 8,4	Trung bình 5,5-6,9	Yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9
Nội dung	70	- Thực hiện gò bóng luân phiên thuận – trái tay >10 lần vào bàn	- Thực hiện gò bóng luân phiên thuận – trái tay từ 8-10 lần vào bàn	- Thực hiện gò bóng luân phiên thuận – trái tay từ 5-7 lần vào bàn	- Thực hiện gò bóng luân phiên thuận – trái tay từ 3-5 lần vào bàn	- Thực hiện gò bóng luân phiên thuận – trái tay <3 lần vào bàn
Hình thức	30	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Động tác kỹ thuật sai nhiều	Động tác kỹ thuật sai hoàn toàn

8.4.3. Rubric 3: Thi kết thực học phần (70%)

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Nội dung	H1	80	- Thực hiện lúp	- Thực hiện lúp	- Thực hiện lúp	- Thực hiện lúp	- Thực hiện lúp	

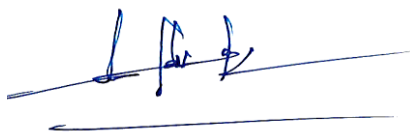
Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			bóng luân phiên thuận – trái tay >15 lần vào bàn	bóng luân phiên thuận – trái tay từ 12-15 lần vào bàn	bóng luân phiên thuận – trái tay từ 8-11 lần vào bàn	bóng luân phiên thuận – trái tay từ 4-7 lần vào bàn	bóng luân phiên thuận – trái tay <4 lần vào bàn	
Hình thức trình bày	H1	20	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Động tác kỹ thuật sai nhiều	Động tác kỹ thuật sai hoàn toàn	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Khoa Sư phạm

Phó Trưởng bộ môn

Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



ThS. Phạm Xuân Trí

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BÓNG RỎ CƠ BẢN
Mã học phần: SP211043

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:
Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01
Loại môn học: Tự chọn
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: Không
 Học phần học trước: Không
 Học phần tiên quyết: Không
Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Thùy Linh; Số điện thoại: 0987873859; Email: dtthlinh@ttn.edu.vn
 Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín ; Số điện thoại: 0985859510; Email: nttin@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Bóng rổ là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về lý luận, phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ, phương pháp trọng tài, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá kết quả môn học.

Thông qua học tập, nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công tác giảng dạy ở các trường phổ thông, bắt trọng tài ở các giải phong trào, bên cạnh đó môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ để rèn luyện và phát triển thể chất.

MT2: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ, biết vận dụng các bài tập để rèn luyện và phát triển thể chất.

H2: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Làm quen với môn Bóng rổ. 1.1. Hiểu được tác dụng học tập Học phần Bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Bài khởi động chuyên môn	LT: 0 tiết BT: 2 tiết	[1]
2	Bài 2: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 2.1. Kỹ thuật di chuyển 2.2. Kỹ thuật dẫn bóng	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng bắt bóng 3.1. Kỹ thuật chuyền bóng 3.2. Kỹ thuật bắt bóng	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 4.1. Kỹ thuật dẫn bóng 4.2. Kỹ thuật 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 4.3. Kết hợp dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
5	Bài 5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao 5.1 Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao không bóng. 5.2 Tập kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao với bóng	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
6	Bài 6: Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung- khởi động chuyên môn 6.2. Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 6.3. Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra 7.1 Bài khởi động 7.2. Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 7.3. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Bài 1. Làm quen với môn Bóng rổ 1.1. Hiểu được tác dụng học tập Học phần Bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Bài khởi động chuyên môn	H1	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên thị phạm động tác <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu Thực hiện được kỹ thuật động tác. <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 2.1. Kỹ thuật di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	2.2. Kỹ thuật dẫn bóng		- GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện được KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bắt bóng 3.1. Kỹ thuật chuyền bóng 3.2. Kỹ thuật bắt bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện đúng KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/4	Bài 4. Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao. 4.1. Kỹ thuật dẫn bóng 4.2. Kỹ thuật 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 4.3. Kết hợp dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/4	Bài 5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao 5.1 Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao không bóng. 5.2 Tập kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao với bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 6: Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung- khởi động chuyên môn 6.2. Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 6.3. Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện đúng kỹ thuật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra 7.1 Bài khởi động 7.2. Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao 7.3. Kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra Giảng viên sửa động tác sai <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện đúng kỹ thuật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Iu.M.Portnova (2009). Giáo trình Bóng rổ, Nxb TDTT Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Vũ Đào Hùng (1997). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, Nxb TDTT Hà Nội.

[3] Nguyễn Hữu Bằng (2007). Giáo trình bóng rổ. Nxb TDTT Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản môn Bóng rổ
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng rổ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức tập luyện, chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	X	H2	50%
3	Kiểm tra định kỳ	Kỹ thuật bóng rổ	- Xác định thực hiện động tác chuẩn xác	x	H1	50%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích đạt được của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	x	H1	100%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1 RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

8.4.2 RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao;	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

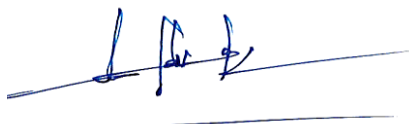
8.4.3 RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Thực hiện kỹ thuật tại chỗ dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao. (dẫn bóng ném rổ 10 lần)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt	Khá	Trung bình	Kém
		8.5- 10	6.5 – 8.4	4.0- 6.5	0 – 3.9
Kỹ thuật thực hiện	50%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp.	Động tác đúng, đủ.	Động tác đúng, có 1 số lỗi.	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra.
Thành tích	50%	Vào rổ 9-10 quả	Vào rổ 8-9 quả	Vào rổ 6-7 quả	Vào rổ 1-2 quả

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Trưởng khoa



TS. Phạm Trọng Lượng

Phó Trưởng bộ môn



ThS. Nguyễn Thiện Tín

Người biên soạn



ThS. Đỗ Thị Thùy Linh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH
Mã học phần: SP211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Lê Tử Trường;

Số điện thoại: 0985859510; Email: ltruong@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Hùng Mạnh

Số điện thoại: 0983213933; Email: phmanh@ttn.edu.vn

Giảng viên giảng dạy: Tất cả giảng viên thuộc bộ môn GDTC

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là học phần bắt buộc trong chương trình môn học GDTC dành cho Sinh viên không chuyên ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học Tây Nguyên.

Học phần cung cấp kiến thức các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và bài tập phát triển chung, bài tập phát triển thể lực.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: - Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Thể dục và Điền kinh. - Bài tập PTC từ ĐT1-ĐT4; Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 30m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam.	LT: 1 tiết BT: 2tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: - Ôn bài tậpPTC từ ĐT1-ĐT4; học mới từ ĐT5-ĐT8. - Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 30m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam.	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Tài liệu học tập</i>
	- Thể lực tay, vai, bụng lưng.		
3	Bài 3: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT8; học mới từ ĐT9-ĐT12. - Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 60m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 60m; - Chạy bền 600m với nữ, 1000m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 100m; - Chạy bền 600m với nữ, 1000m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Xuất phát thấp; Chạy tốc độ 100m; - Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
7	Bài 7: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; - Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
8	Bài 8: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; - Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
9	Bài 9: - Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; - Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; - Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. - Thể lực tay, vai, bụng lưng.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 1. 1.Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Thể dục và Điền kinh. 2. Bài tập PTC từ ĐT1-ĐT4;	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	3. Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 30m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam.		- Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	
1/3	Bài 2: 1. Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT4; học mới từ ĐT5-ĐT8. 2. Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 30m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam. 3. Thẻ lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: 1. Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT8; học mới từ ĐT9-ĐT12. 2. Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 60m; Chạy bền 400m với nữ, 800m với nam. 3. Thẻ lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 4: 1. Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; 2. Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 60m; Chạy bền 600m với nữ, 1000m với nam. 3. Thẻ lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: 1. Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12;	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	2.Các bước chạy cơ bản; Chạy tốc độ 100m; Chạy bền 600m với nữ, 1000m với nam. 3.Thể lực tay, vai, bụng lưng.		- GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: 1.Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; 2.Các bước chạy cơ bản; Xuất phát thấp; Chạy tốc độ 100m; Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. 3.Thể lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: 1.Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; 2.Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. 3.Thể lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: sinh viên quan sát và thực hiện. <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 8: 1.Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; 2.Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; Chạy bền 800m với nữ, 1200m với nam. 3.Thể lực tay, vai, bụng lưng.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: sinh viên quan sát và thực hiện. <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: 1.Ôn bài tập PTC từ ĐT1-ĐT12; 2.Các bước chạy cơ bản; Chạy 100m xuất phát thấp; Chạy bền	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: sinh viên quan sát và thực hiện.	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	800m với nữ, 1200m với nam. 3.Thể lực tay, vai, bụng lưng.		<i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> SVD	- Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài kiểm tra <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - thực hiện nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> SVD	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[2] Trường Đại học thể dục thể thao I (2008) Sách giáo khoa điền kinh, Nhà xuất bản thể dục thể thao Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Xuân Sinh (chủ biên), Lê Văn Lãm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009), *Thể dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao*, NXB TĐTT.

[4]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (1993), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Thể dục, Điền kinh.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Thể dục và Điền kinh.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; trọng số thi kết thực học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận: 30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	Rubric 1	H2	15%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hiện bài tập phát triển chung gồm 12 động tác	- Xác định thực hiện động tác chuẩn xác	Rubric 2	H1	15%

8.3. Thi kết thúc học phần: 70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Chạy 100m xuất phát thấp	Rubric 3	H1	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

8.4.2. Rubric 2: Bài kiểm tra định kỳ (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	70	- Thực hiện từ 11 -12 động tác của bài tập phát triển chung	- Thực hiện từ 8 -10 động tác của bài tập phát triển chung	- Thực hiện từ 5 -7 động tác của bài tập phát triển chung	- Thực hiện từ 3 -4 động tác của bài tập phát triển chung
Hình thức	30	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

8.4.3. Rubric 3: Thi kết thực học phần (70%)

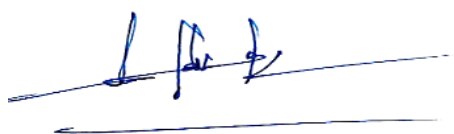
STT	Nội dung	Điểm - Thành tích										Ghi chú
1	Chạy 100m	<13.30	13.30 13.69	13.70 14.09	14.10 14.49	14.50 14.89	14.90 15.29	15.30 15.69	15.70 15.99	16.00 16.50	>16.50	Nam
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
2	Chạy 100m	<16.50	16.51 17.09	17.10 17.59	17.60 18.09	18.10 18.59	18.60 19.09	19.10 19.59	19.60 19.99	20.00 20.59	>21	Nữ
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	

Khoa Sư phạm

Trưởng Bộ môn

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



TS. Lê Tử Trường

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CỜ VUA 1
Mã học phần: SP 211039

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:
 Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.
 Loại môn học: Tự chọn
 Các yêu cầu đối với học phần: không
 Học phần học song hành: không
 Học phần học trước: không
 Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy 1: Vũ Đình Công Số điện thoại: 0986080004; Email: vdcong@ttn.edu.vn

Giảng viên giảng dạy 1: Lê Tử Trường Số điện thoại: 0985582920; Email: lttruong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cờ vua 1 là học phần trong chương trình môn học GDTC có khối lượng 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

H1. Biết cách sắp xếp bàn cờ, quân cờ đúng; biết tấn công, phòng thủ trong cờ vua; biết chiếu và chiếu hết.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành cờ vua.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Bàn cờ và quân cờ. Mục đích của ván cờ	LT: TH/BT:10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2: Tấn công và phòng thủ. Chiêu và chiêu hết	LT: TH/BT: 10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]
3	Bài 3: Các nước đi đặc biệt trong cờ vua	LT: TH/BT: 10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<u>Buổi học/ số tiết</u>	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi: 1 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 1: Bàn cờ và quân cờ. Mục đích của ván cờ 1.1. Bàn cờ 1.2. Quân cờ 1.3. Mục đích ván cờ	H1	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 2 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 1.1. Bàn cờ 1.2. Quân cờ 1.3. Mục đích ván cờ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 3 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 1.1. Bàn cờ 1.2. Quân cờ 1.3. Mục đích ván cờ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 4 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 2: Tấn công và phòng thủ. Chiêu và chiêu hết 2.1. Tấn công và phòng thủ. 2.2. Chiêu và chiêu hết	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 5 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 2.1. Tấn công và phòng thủ. 2.2. Chiêu và chiêu hết	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

<u>Buổi học/ số tiết</u>	<i>Nội dung</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra</i>	<i>Bài đánh giá</i>
Buổi: 6 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 2.1. Tấn công và phòng thủ. 2.2. Chiêu và chiêu hết	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 7 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 3: Các nước đi đặc biệt trong cờ vua 3.1. <u>Nước nhập thành</u> <u>Đầu tập</u>	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 8 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 3: Các nước đi đặc biệt trong cờ vua 3.2. <u>Nước bắt tốt</u> qua đường <u>Đầu tập</u>	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 9 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 3: Các nước đi đặc biệt trong cờ vua 3.3. <u>Nước phong cấp</u> <u>Đầu tập</u>	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 10 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập hoàn thiện kiến thức và bài kiểm tra	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Hồng Dương (2008), *Hệ thống các bài tập cờ vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[3]. Đàm Quốc Chính (2010), *Chiến thuật trong Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện giải cờ thế.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Cờ vua.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	Rubric 1	H3	10%
2	Đánh giá thực hành	Ý thức thực hiện nhiệm vụ được giao	- Thống kê - Quan sát	Rubric 2	H1	10%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Kiến thức về cờ vua	- Xác định màu ô cờ	Rubric 3	H1	10%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 1 nước	Rubric 4	H2	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.4.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	100	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực, đôi khi còn phải nhắc nhở	Hoàn thành bài tập, chưa tư giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không hoàn thành bài tập	
Điểm tổng								10

8.4.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Xác định màu ô cờ	H1	100	Trả lời đúng 5 câu	Trả lời đúng 4 câu	Trả lời đúng 3 câu	Trả lời đúng 2 câu	Trả lời đúng 1 câu	
Điểm tổng								10

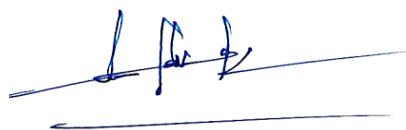
8.4.4. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày thế cờ	H1	30	Xếp đúng, nhanh	Xếp đúng, các thao tác tương đối nhanh	Xếp đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp cờ có sai sót	Sắp xếp bàn cờ sai hoặc không xếp được	
Thời gian	H2	40	từ 0 - 10 giây.	từ 10 giây – 59 giây.	từ 1 phút – 2 phút.	từ 2 phút – 3 phút.	> 3 phút	
Thành tích	H2	30	không đi sai.	Đi sai 1 lần	Đi sai 2 lần	Đi sai 3 lần	> 3lần	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Phó Trưởng bộ môn

Ngày ... tháng 5 năm 2025
Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



ThS. Vũ Đình Công

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN
Mã học phần: SP211033**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín;

Số điện thoại: 0985859510; Email: nttin@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: phạm Hùng Mạnh ; phmanh@ttn.edu.vn

Số điện thoại: 0983213933;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng chuyền là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe sau giờ học lý thuyết

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền: Chuyền bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Tài liệu học tập</i>
6	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
7	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
8	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
9	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 1. Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền 1.1. Mục tiêu 1.2. Sơ lược lịch sử Bóng chuyền ở Việt Nam 1.3. Thực trạng và xu hướng phát triển môn Bóng chuyền ở Việt Nam	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Ghi chép ... <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP phân nhóm <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát sửa động tác sai cho SV - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP phân nhóm <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát sửa động tác sai cho SV - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát, sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài kiểm tra <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - thực hiện nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Đinh Văn Lãm (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB TDTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đinh Lãm, Nguyễn Bình (1997), *Huấn luyện bóng chuyền*, Nxb TDTT.

[3]. Nguyễn Viết Minh (2010), *Giáo trình bóng chuyền*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4]. *Luật Bóng chuyền* (2007), NXB TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.

- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng chuyền.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng chuyền.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; trọng số thi kết thực học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận: 30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	X	H2	15%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kỹ thuật bóng chuyền	- Xác định thực hiện động tác chuẩn xác	X	H1	15%

8.3. Thi kết thúc học phần: 70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Bài thi thực hành kỹ thuật Bóng chuyền	X	H1	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

8.4.2. Rubric 2: Bài kiểm tra định kỳ (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	70	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới
Hình thức	30	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

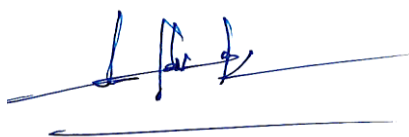
8.4.3. Rubric 3: Thi kết thực học phần (70%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Nội dung	H1	80	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyển bóng cao tay	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyển bóng cao tay	- Thực hiện từ 3-4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyển bóng cao tay	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyển bóng cao tay	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyển bóng cao tay	
Hình thức trình bày	H1	20	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Phó Trưởng bộ môn

Ngày ... tháng 5 năm 2025
Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



ThS. Nguyễn Thiện Tín

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CẦU LÔNG CƠ BẢN
Mã học phần: SP211035

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: ... Chương trình đào tạo: ...

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Bùi Thị Thủy; Số điện thoại: 0906531377/
0943543377; Email: btthuy@ttn.edu.vn;

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....;
Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có tư duy thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT2. Sinh viên có kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT3. Hình thành cho sinh viên phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

H2. Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong tập luyện và thi đấu cầu lông.

H3. Sinh viên có phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ; có ý thức tự giác tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện nhằm phát triển thể lực, tăng cường sức khỏe.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông – Kỹ thuật di chuyển 1.1. Giới thiệu môn cầu lông 1.2. Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 1.3. Kỹ thuật di chuyển đơn bước 1.4. Kỹ thuật di chuyển đa bước.	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
2	Bài 2: Kỹ thuật phát cầu – Luật thi đấu 2.1. Kỹ thuật phát cầu 2.2. Luật thi đấu 2.3. Bài tập thể lực	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2], [4]
3	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.1. Ôn kỹ thuật phát cầu 3.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.3. Phối hợp di chuyển đánh cầu thấp tay 3.4. Bài tập thể lực	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2]
4	Bài 4: Kỹ thuật đánh cầu cao tay 4.1. Ôn kỹ thuật đánh cầu thấp tay. 4.2. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 4.3. Phối hợp di chuyển đánh cầu 4.4. Bài tập thể lực	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2]
5	Bài 5: Ôn tập và thi đấu 5.1. Kỹ thuật phát cầu 5.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 5.3. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 5.4. Thi đấu	LT: 0 tiết BT: 15 tiết	[1], [3]
6	Bài 6: Ôn tập và kiểm tra 6.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 6.2. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 6.3. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1 buổi/3 tiết	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông – Kỹ thuật di chuyển 1.1. Giới thiệu môn cầu lông 1.2. Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 1.3. Kỹ thuật di chuyển đơn bước 1.4. Kỹ thuật di chuyển đa bước	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP giảng giải – thí phạm, PP tập luyện. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: thực hành cá nhân; thực hành theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện động tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	Rubri D1

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1 buổi/ 3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật phát cầu – Luật thi đấu 2.1. Kỹ thuật phát cầu 2.2. Luật thi đấu 2.3. Bài tập thể lực	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP giảng giải – thị phạm, PP tập luyện. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Thực hành cá nhân; Thực hành theo nhóm Yêu cầu sinh viên: Thực hiện động tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	Rubric D1
1 buổi/ 3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.1. Ôn kỹ thuật phát cầu 3.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.3. Phối hợp di chuyển đánh cầu thấp tay 3.4. Bài tập thể lực	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP giảng giải – thị phạm, PP tập luyện. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Thực hành cá nhân; Thực hành theo nhóm Yêu cầu sinh viên: Thực hiện động tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	Rubric D1
1 buổi/ 3 tiết	Bài 4: Kỹ thuật đánh cầu cao tay 4.1. Ôn kỹ thuật đánh cầu thấp tay. 4.2. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 4.3. Phối hợp di chuyển đánh cầu 4.4. Bài tập thể lực	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP giảng giải – thị phạm, PP tập luyện. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Thực hành cá nhân; Thực hành theo nhóm Yêu cầu sinh viên: Thực hiện động tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	Rubric D1
5 buổi/ 15 tiết	Bài 5: Ôn tập và thi đấu 5.1. Kỹ thuật phát cầu 5.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 5.3. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 5.4. Thi đấu	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành cá nhân. - Thực hành theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện theo sự điều khiển của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	Rubric D1
1 buổi/ 3 tiết	Bài 6: Ôn tập và kiểm tra 6.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, PP kiểm tra. Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành cá nhân. - Thực hành theo nhóm.	Rubric D1, D2

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	6.2. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) 6.3. Kiểm tra		- Kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Thực hiện theo yêu cầu của giảng viên. Địa điểm học: Nhà thi đấu	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Đức, (2015), *Giáo trình Cầu lông*, NXB TDTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao*, NXB TDTT.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật cầu lông*, Nhà xuất bản TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản cầu lông.
- Tự tập luyện môn cầu lông.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H3	50%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích qua một giai đoạn học tập của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành	X	H1, H2	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích đạt được của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	X	H1, H2	100%

8.4. Mô tả rubric

- Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4,0 – 5,4	F <4
Mức độ tham gia theo TKB	50	Tham gia đầy đủ 10 buổi học	Tham gia 8-9 buổi học	Tham gia 7 buổi học	Tham gia 6 buổi học	Tham gia <6 buổi học
Mức độ tham gia hoạt động học tập	50	Nhiệt tình, rất tích cực tham gia tập luyện	Tích cực tham gia tập luyện	Nghiêm túc tham gia tập luyện	Ít tham gia tập luyện	Không tham gia tập luyện

- Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành

Nội dung kiểm tra:

1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay
2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay
3. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật	50	Thực hiện đầy đủ, thành thạo 3 kỹ thuật	Thực hiện đầy đủ 3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Thực hiện được tốt 2/3 kỹ thuật	Thực hiện 2/3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Chỉ thực hiện được 1 kỹ thuật.
Thành tích	50	Cầu đánh qua trên lưới liên tục >20 quả	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 15-20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 11-15 quả	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 5-10 quả	Cầu đánh qua trên lưới liên tục <5 quả

- Rubric đánh giá bài thi thực hành

Nội dung thi: Kỹ thuật giao cầu

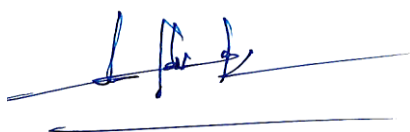
Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Phát cầu thuận tay vào ô quy định (2,59m x 1,5m)	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả
Phát cầu trái tay vào ô quy định (3,05m x 0,6m)	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



ThS. Bùi Thị Thủy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BƠI LỘI CƠ BẢN
Mã học phần: SP211034

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: hungtvh0979@gmail.com; tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: vuongthindk@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được hệ thống kiến thức cơ bản kỹ thuật bơi ếch. Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật kiểu bơi ếch; Vận dụng được những hiểu biết và nhận thức về môn bơi lội để tự rèn luyện, phát triển thể lực chung, phục vụ cuộc sống, phòng tránh tai nạn sông nước.

Trong quá trình học tập và rèn luyện bơi lội còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản bơi ếch và một số bài tập hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được kỹ thuật cơ bản bơi ếch, biết vận dụng một số bài tập hỗ trợ cơ bản kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập môn bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Khởi động 2.2. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.3. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.4. Kỹ thuật nổi người dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Khởi động 3.2. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.3. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. Khởi động 4.2. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.3. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Khởi động 5.2. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Khởi động 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7. Ôn tập 7.1. Khởi động 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
8	Bài 8. Ôn tập 8.1. Khởi động 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
9	Bài 9. Ôn tập 9.1. Khởi động 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
10	Bài 10. Ôn tập 10.1. Khởi động 10.2. Tập thở 10.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 10.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 10.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch 10.6. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước 1.4.1. Tập nín thở lâu dưới nước 1.4.2. Tập hít, thở dưới nước 1.4.3. Tập nổi người 1.4.3. Tập đứng lên	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Hiểu và thực hiện đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên nắm được kỹ thuật. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				- Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện bài tập.
1/3	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập. - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp.
1/3	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch		- Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	- Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch 10.3. Kiểm tra	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Nguyễn Văn Trạch (2009), *Giáo trình bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Tử Trường, Trần Văn Hưng (2022), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb ĐH Quốc gia, TP Hồ Chí Minh.

[3]. Tổng cục TĐTT (2018), *Luật bơi lội*, Nxb Thể thao và du lịch.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản bơi ếch.
- Tự tập luyện ngoại khóa Học phần bơi lội.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không.

7.4. Phần khác: Không.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và Tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp quan sát	x	H1, H2	30
2	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về kĩ thuật động tác và thành tích.	Kiểm tra thực hành	x	H1, H2	30
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích đạt được của sinh viên.	Thi thực hành	x	H1	100%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

8.4.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện nổi nước kỹ thuật tốt	Thực hiện nổi nước kỹ thuật khá	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện nổi nước kỹ thuật yếu
Thành tích	50	9 - 10 m	7 - 8 m	5 - 6 m	3 - 4 m	<=2m

8.4.3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần

Kỹ thuật bơi ếch

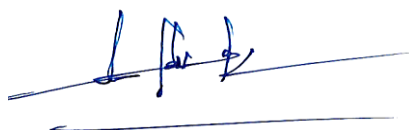
Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nữ)	>=21m	16-20m	11-15m	6-10m	<=5m
	50 (Nam)	>=26m	21-25m	16-20m	11-15m	<=10m

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



TS. Phạm Trọng Lượng



ThS. Nguyễn Thiện Tín



ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CỜ VUA 2
Mã học phần: SP 211040

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:
 Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.
 Loại môn học: Tự chọn
 Các yêu cầu đối với học phần: không
 Học phần học song hành: không
 Học phần học trước: không
 Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy 1: Vũ Đình Công Số điện thoại: 0986080004; Email: vdcong@ttn.edu.vn

Giảng viên giảng dạy 1: Lê Tử Trường Số điện thoại: 0985582920; Email: lttruong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cờ vua 2 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về đối quân; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

H1. Biết đối quân lời; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành và ghi chép lại ván cờ.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối quân, giá trị các quân cờ	LT: TH/BT:10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]
2	Bài 2: Ký hiệu thông tin quy ước và ghi chép <u>ván đấu</u> cờ vua	LT: TH/BT: 10	[1] [2] [3] [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
		Tự học: 10	
3	Bài 3: Giai đoạn khai cuộc trong cờ vua	LT: TH/BT: 10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<u>Buổi học/ số tiết</u>	Nội dung	CDR học phần	<u>Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra</u>	Bài đánh giá
Buổi: 1 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 1: Đôi quân, giá trị các quân cờ 1.1. Đôi quân trong cờ vua 1.2. Giá trị các quân cờ	H1	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 2 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 1.1. Đôi quân trong cờ vua 1.2. Giá trị các quân cờ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 3 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 2: Kí hiệu thông tin quy ước và ghi chép <u>ván đấu</u> cờ vua 2.1. Kí hiệu thông tin quy ước trong cờ vua 2.2. Ghi chép <u>ván đấu</u> cờ vua	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 4 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 2.1. Kí hiệu thông tin quy ước trong cờ vua 2.2. Ghi chép <u>ván đấu</u> cờ vua	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 5 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập 2.1. Kí hiệu thông tin quy ước trong cờ vua 2.2. Ghi chép <u>ván đấu</u> cờ vua	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi: 6 Số tiết: 3	Bài 3: Giai đoạn khai cuộc trong cờ vua 3.1. Khái niệm khai cuộc, các nguyên tắc khai cuộc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc online NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 7 Số tiết: 3	Bài 3: Giai đoạn khai cuộc trong cờ vua 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Một số sai lầm trong khai cuộc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc online NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 8 Số tiết: 3	Ôn tập 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Một số sai lầm trong khai cuộc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc online NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 9 Số tiết: 3	Ôn tập 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Một số sai lầm trong khai cuộc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc online NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 10 Số tiết: 3	Ôn tập hoàn thiện kiến thức và bài kiểm tra	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc online NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Hồng Dương (2008), *Hệ thống các bài tập cờ vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[3]. Đàm Quốc Chính (2010), *Chiến thuật trong Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện giải cờ thế.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Cờ vua.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	Rubric 1	H3	10%
2	Đánh giá thực hành	Ý thức thực hiện nhiệm vụ được giao	- Thống kê - Quan sát	Rubric 2	H1	10%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Kiến thức về cờ vua	- Ghi biên bản ván cờ	Rubric 3	H1	10%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 2 nước	Rubric 4	H2	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.4.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	100	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực, đôi khi còn phải nhắc nhở	Hoàn thành bài tập, chưa tư giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không hoàn thành bài tập	
Điểm tổng								10

8.4.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Hình thức ghi biên bản văn cò	H1	50	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, sạch, đẹp	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng	Đầy đủ các thành phần.	Chưa đầy đủ	Không biết ghi biên bản	
Chất lượng	H2	50	Không có lỗi	1 lỗi	2-3 lỗi	4-5 lỗi	> 5 lỗi	
Điểm tổng								10

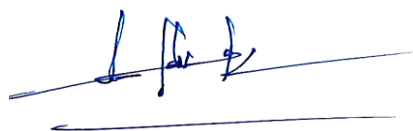
8.4.4. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Giải được thể cờ 2 nước chiếu bí cơ bản)

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày thể cờ	H1	30	Xếp đúng, nhanh	Xếp đúng, các thao tác tương đối nhanh	Xếp đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp cờ có sai sót	Sắp xếp bàn cờ sai hoặc không xếp được	
Thời gian	H2	40	từ 0 - 10 giây.	từ 10 giây – 59 giây.	từ 1 phút – 2 phút.	từ 2 phút – 3 phút.	> 3 phút	
Thành tích	H2	30	không đi sai.	Đi sai 1 lần	Đi sai 2 lần	Đi sai 3 lần	> 3lần	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Phó Trưởng bộ môn

Ngày ... tháng 5 năm 2025
Người biên soạn





TS. Phạm Trọng Lượng

ThS. Nguyễn Thiện Tín

ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BÓNG ĐÁ CƠ BẢN
Mã học phần: SP211038

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: hungtvh0979@gmail.com; tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: vuongthindk@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bóng đá một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được một số động tác, kỹ năng cơ bản bóng đá. Thực hiện đúng kỹ thuật cơ bản bóng đá phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất.

Trong quá trình học tập rèn luyện bóng đá góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật cơ bản bóng đá và một số bài tập hỗ trợ cơ bản bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản bóng đá, biết vận dụng một số bài tập hỗ trợ cơ bản kỹ thuật bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ môn bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ môn bóng đá	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu môn	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn bằng mu trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 9 tiết	[1]
7	Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/3	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.3. Làm quen với trái bóng 1.4. Thể lực chung	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện một số động tác bổ trợ bóng đá. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng. 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 3. Ôn tập kĩ thuật dẫn bóng và kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kĩ thuật dẫn bóng. 3.2. Luyện tập kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên quan sát sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kĩ thuật ném biên 4.1. Kĩ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kĩ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kĩ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần 5.1. Kĩ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần 5.2. Luyện tập kĩ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu Học phần	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
3/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kĩ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kĩ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần bằng mu trong bàn chân	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân bóng đá	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác Địa điểm học: Sân bóng đá.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Tử Trường, Trần Văn Hưng (2022), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb ĐH Quốc gia, TP Hồ Chí Minh.

[3]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật thi đấu bóng đá*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản Học phần bóng đá.
- Tự tập luyện ngoại khóa Học phần bóng đá.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không.

7.4. Phần khác: Không.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và Tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp quan sát	x	H1, H2	30
2	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích.	Kiểm tra thực hành	x	H1, H2	30
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích đạt được của sinh viên.	Thi thực hành	x	H1	100%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

8.4.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Kỹ thuật ném biên

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện ném biên kỹ thuật tốt	Thực hiện ném biên kỹ thuật khá	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện ném biên kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (NỮ)	>=10m	8 - 9 m	6 - 7 m	4 - 5 m	<=3m
	50 (NAM)	>=20m	18 - 19 m	16 - 17 m	13 - 15 m	<=12m

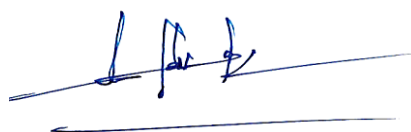
8.4.3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần

Kỹ thuật dẫn bóng sút cầu môn

(Nữ sút bóng trên vạch 11m và Nam sút bóng trên vạch 16m50)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 - 5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay 1 chạm vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay 1 chạm vào cầu môn

Trưởng khoa



TS. Phạm Trọng Lượng

Phó Trưởng bộ môn



ThS. Nguyễn Thiện Tín

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TAEKWONDO CƠ BẢN
Mã học phần: SP213037

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Y Rô Bi Bkrông;

Số điện thoại: 0988753947; Email: yrobibkrong@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên: Phạm Hùng Mạnh;

Số điện thoại: 0983213933; Email: phmanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Taekwondo là môn thể thao phát triển toàn diện sử dụng cả chân lẫn tay. Môn học Taekwondo được đưa vào giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ từ năm 1993, Việc đổi mới, bổ sung, cập nhật các nội dung mới, các thay đổi trong môn học là việc làm thường xuyên của bộ môn giáo dục thể chất, nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu, những thay đổi phù hợp trong sự phát triển của môn Taekwondo ở Việt Nam và thế giới. Học phần Taekwondo là học phần căn bản khi sinh viên mới tiếp cận môn võ taekwondo, các nội dung được thiết kế phù hợp cho người mới học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm vững kiến thức cơ bản về môn Taekwondo, bài quyền cơ bản, phục vụ luyện tập, rèn luyện thể lực hằng ngày, hình thành thói quen luyện tập TDTT thường xuyên, suốt đời.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

MT3. Ứng dụng kỹ năng làm việc độc lập, nhóm, tập thể trong giải quyết vấn đề.

MT4: Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý; biết xem xét, tôn trọng và chấp nhận các quan điểm khác biệt

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững kỹ thuật động tác và có khả năng tập luyện thuần thục bài quyền 1 là một trong những kiến thức của học phần Taekwondo.

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy cơ bản trong thực tế.

H4: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					
H4					X					
H5					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu nội dung học môn Teakwondo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
2	Chương 2: Học kỹ thuật đỡ thượng đẳng, kỹ thuật đòn đá số 1, kỹ thuật đòn đá số 2.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
3	Chương 3: Học kỹ thuật đòn đá số 3, Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện thượng đẳng (Sebeon Kyorugi)	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
4	Chương 4: Học bài Quyền số 1, thể lực	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi 1: 3 tiết	Bài 1. Nhập môn: nhận lớp, giới thiệu nội quy lớp học, Giới thiệu sơ lược nguồn gốc lịch sử taekwondo; những nguyên lý kỹ thuật Tấn: Pyeonhi Seogi, Ap Seogi; Đỡ: Arae Makki, Momtong Makki	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
Buổi 2: 3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật Tấn Tấn: Pyeonhi Seogi, ApSeogi; Apkubi Seogi, Juchum Seogi Đỡ: Arae Makki, Momtong Makki, Olgul Makki, Đấm: Momtong Jireugi, Đá: Ap Chagi.	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
Buổi 3: 3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đòn tay.	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i>

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Bài kỹ thuật đòn tay: Juchum Seogi Momtong Jireugi + 4 kỹ thuật đỡ, đâm theo hướng di chuyển ngang 2 nhịp về 2 nhịp)		PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVD	Câu hỏi nhanh trong vòng 2-3 phút để đánh giá mức độ hiểu, nắm bắt nội dung bài học. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
Buổi 4: 3 tiết	Bài 4: Kỹ thuật đòn tay phối hợp. Ôn bài kỹ thuật đòn tay, các thế tấn, phối hợp đỡ, đâm và đá tổng trước	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVD	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVD
Buổi 5: 3 tiết	Bài 5: Kỹ thuật đòn chân. Học các kỹ thuật đá.	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVD	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVD
Buổi 6: 3 tiết	Bài 6. Tam thế đối luyện Học kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi)	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVD

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	
Buổi 7: 3 tiết	Bài 7: Tam thế đối luyện. Ôn kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi)	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
Buổi 8: 3 tiết	Bài 8: Quyền Bài quyền 1 (Taeguk IL JANG)	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
Buổi 9: 3 tiết	Bài 9: Quyền Ôn và hoàn thiện bài quyền 1 (Taeguk IL JANG)	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
Buổi 10: 3 tiết	Bài 10: Ôn tập quyền và kiểm tra tam thế đối luyện. Hoàn thiện bài quyền 1 (Taeguk IL JANG)	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra 45 phút. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	JANG) và tam thể đối luyện.		- Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVD	+ Kiểm tra thực hành.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Văn Chung, Vũ Xuân Long, Vũ Xuân Thành, Nguyễn Anh Tú (1999), *Giáo trình Taekwondo*, NXB TDTT.

[2]. Ủy ban TDTT (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Chaeles A. Stepan (2000), *Hướng dẫn tập luyện Teakwondo bằng hình ảnh*, Nxb Mỹ thuật Hà Nội.

[2] Kim Yong Choi, 1990, *Kỹ thuật Taekwondo*, NXB Korea.

[3] Nguyễn Hùng Sơn, 1992, *Kỹ thuật Taekwondo*, NXB TDTT, Hà Nội.

[4] Đông Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học*, Nxb TDTT Hà Nội.

[5] Hồ Hoàng Khánh, Trầm Khoan Lộc (2002), *25 bài quyền Teakwondo*, Nxb TDTT.

[6] Lê B u, Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hiệp (1983), *Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao*, Nxb TDTT.

[7] Trần Hữu Nhân (1998), *Teakwondo bài quyền tự luyện*, Nxb TDTT Hà Nội.

[8]. Khúc Cầu Bốn (1989), *Phương pháp giảng dạy Taekwondo*, Nxb TDTT.

[9]. (2012), *Luật thi đấu Đối kháng và Quyền Taekwondo*, Tổng cục TDTT Liên đoàn Taekwondo Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	X	H5	25%
2	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản	X	H1, H2, H3, H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		kết quả của thực hành, thí nghiệm.	phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	X	H1, H2, H3, H4	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ thuật động tác và thành tích đạt được của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	X	H2, H3	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (15%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (15%)

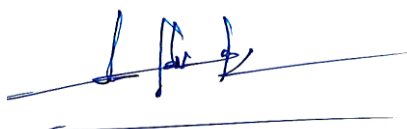
Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa



TS. Phạm Trọng Lượng

Phó Trưởng bộ môn



ThS. Nguyễn Thiện Tín

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Y Rô Bi Bkrông

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU
Mã học phần: SP211036

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Giáo dục Thể chất Chương trình đào tạo giáo dục Thể chất

Tổng số tín chỉ: 1 TC; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên 1: Trần Thị Thu; Số điện thoại: 0948476647; Email: tranthithu@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đỗ Thị Thùy Linh; Số điện thoại 0987873859.; Email: dtlinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Bùi Thị Thủy; Số điện thoại 0943543377; Email: btthy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 – 20 2.1. Kỹ thuật động tác 13 -20 2.1.1. Mô tả chung 2.1.2. Yêu cầu tối thiểu 2.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
3	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 - 27 3.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 3.1.1. Mô tả chung 3.1.2. Yêu cầu tối thiểu 3.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
4	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 - 32 4.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 4.1.1. Mô tả chung 4.1.2. Yêu cầu tối thiểu 4.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
5	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
6	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 32 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 32 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
7	Bài 7: Ôn tập toàn bài 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
8	Bài 8: Ôn tập toàn bài 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
9	Bài 9: Ôn tập toàn bài và kiểm tra thường xuyên	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
10	Bài 10: Ôn tập toàn bài	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		- Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 -20 1.1. Kỹ thuật động tác 13 - 20 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 -27 1.1. Kỹ thuật động tác 21 -27 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Bài kiểm tra thực hành từng động tác Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
1 buổi/3tiết	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 -32 1.1. Kỹ thuật động tác 28 -32 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVD	- Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 27 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 7: Ôn tập từ động tác 28 đến 32 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 8: Ôn tập từ động tác đến 27 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	- SVĐ Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 9: Ôn tập và kiểm tra thường xuyên	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 10: Ôn tập toàn bài	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo:

[1]. Trang web liên đoàn Thể dục Thể Thao.

[2]. Giáo trình thể dục nhịp điệu Trường ĐH SP TDTT TP HCM.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận: không

-7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có*

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần

- Thực hiện đúng động tác bài mẫu.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn TDNĐ.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không*

7.4. *Phần khác (nếu có): Không*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận: 30%*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên.	X	H3	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên	X	H1 H2	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. *Thi kết thúc học phần: 70%*

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng, thực hành các kỹ thuật của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1 H2	100%

8.4. Mô tả Rubric

8.4.1 Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập

Tiêu chí	CDR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
1- Dự lớp	H1	50%	Tham gia 9 -10 buổi học	Tham gia 8 buổi học	Tham gia 7 buổi học	Tham gia 6 buổi học	Tham gia 5 buổi học	
2- Thái độ học tập		50%	Luôn chú ý và tham gia tích cực các tập luyện.	Khá chú ý và tham gia tích cực các hoạt động.	Có chú ý và tham gia các hoạt động.	Ít chú ý và ít tham gia các hoạt động.	Không chú ý và không tham gia các hoạt động.	

8.4. 2. Bài kiểm tra thực hành

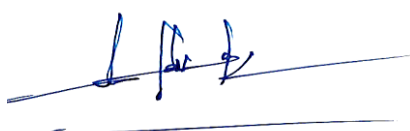
Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Khả năng thực hiện 7 bước cơ bản TDNĐ	H1	100%	Kỹ xảo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc	Thành thạo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc thực hiện động tác.	Thực hiện 7 bước thuộc bài kết hợp với nhạc thực hiện động tác	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc quên động tác, không theo khớp nhạc	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc	

8.4.3: Đánh giá kết thúc học phần: 70%

Bài thi thực hành kết thúc học phần gồm 1 nội dung: Trình diễn bài tự soạn theo nhóm

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Khả năng thực hiện bài mẫu TDNĐ	H1 H2 H3	100%	Kỹ xảo thực hiện bài mẫu TDNĐ kết hợp với nhạc	Thành thạo bài mẫu TDNĐ kết hợp với nhạc	Thực hiện bài mẫu TDNĐ kết hợp với nhạc có sai sót	Thực hiện bài mẫu TDNĐ kết hợp với nhạc quên động tác, không khớp nhạc	Thực hiện bài mẫu TDNĐ kết hợp với nhạc quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc, không đủ động tác theo mẫu	

Trưởng khoa



TS. Phạm Trọng Lượng

Phó Trưởng bộ môn



ThS. Nguyễn Thiện Tín

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Trần Thị Thu

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CỜ VUA 3**

Mã học phần: SP 211041

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Chương trình đào tạo:
Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.
Loại môn học: Tự chọn
Các yêu cầu đối với học phần: không
Học phần học song hành: không
Học phần học trước: không
Học phần tiên quyết: không
Giảng viên giảng dạy 1: Vũ Đình Công
Số điện thoại: 0986080004; Email: vdcong@ttn.edu.vn
Giảng viên giảng dạy 1: Lê Tử Trường
Số điện thoại: 0985582920; Email: lttruong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cờ vua 3 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 3: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

- MT1. Trang bị cho người học kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.
- MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua
- MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

- H1. Biết các kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.
- H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành.
- H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao

trình độ bản thân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Giai đoạn trung cuộc	LT: TH/BT:10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]
2	Bài 2: Giai đoạn tàn cuộc	LT: TH/BT: 10 Tự học: 10	[1] [2] [3] [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học <u>đáp ứng chuẩn đầu ra</u>	Bài đánh giá
Buổi: 1 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 1: Giai đoạn trung cuộc 1.1. Khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc 1.2. Một số dạng thức đòn phối hợp cơ bản	H1	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 2 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 3 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 4 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 5 <u>Số tiết:</u> 3	Bài 2: Giai đoạn tàn cuộc - Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 6 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học <u>đáp ứng chuẩn đầu ra</u>	Bài đánh giá
			NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	- Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 7 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 8 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 9 <u>Số tiết:</u> 3	- Giải các bài tập chiếu hết sau 1,2 nước đi. - Đấu tập.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
Buổi: 10 <u>Số tiết:</u> 3	Ôn tập hoàn thiện kiến thức và bài kiểm tra	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: (<i>thuyết giảng; gợi mở; minh họa; thực hành; ...</i>) Hình thức tổ chức dạy học: trực tiếp hoặc <u>online</u> NHIỆM VỤ TỰ HỌC Sinh viên nghiên cứu trước tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Hồng Dương (2008), *Hệ thống các bài tập cờ vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[3]. Đàm Quốc Chính (2010), *Chiến thuật trong Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện giải cờ thế.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn Cờ vua.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):* Không

7.4. *Phần khác (nếu có):* Không

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Ý thức chuyên cần	- Điểm danh - Thống kê	Rubric 1	H3	10%
2	Đánh giá thực hành	Ý thức thực hiện nhiệm vụ được giao	- Thống kê - Quan sát	Rubric 2	H1	10%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Kiến thức về cờ vua	- Thực hiện các đòn phối hợp theo yêu cầu của GV	Rubric 3	H1	10%

8.3. *Thi kết thúc học phần:*

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối học phần)	Kiểm tra: Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 2 nước	Rubric 4	H2	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	<u>Đi học đầy đủ không vắng</u>	<u>Đi học vắng 1 buổi</u>	<u>Đi học vắng 2 buổi</u>	<u>Đi học vắng 3 buổi trở lên</u>	<u>Đi học vắng từ 4 buổi trở lên</u>	
<u>Đi học muộn</u>	H3	50	<u>Đi học đúng giờ</u>	<u>Đi học muộn 1 buổi</u>	<u>Đi học muộn 2 buổi</u>	<u>Đi học muộn 3 buổi trở lên</u>	<u>Đi học muộn từ 4 buổi trở lên</u>	
Điểm tổng								10

8.4.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	100	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực, đôi khi còn phải nhắc nhở	Hoàn thành bài tập, chưa tư giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không hoàn thành bài tập	
Điểm tổng								10

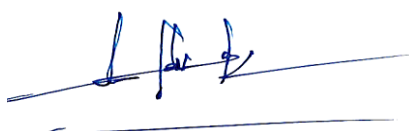
8.4.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo đòn phối hợp)	H1	50	Đúng	1-2 lỗi	3-4 lỗi	4-5 lỗi	>5 lỗi	
Chất lượng việc thực hiện đòn phối hợp	H2	50	Đi nhanh, đúng, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi nhanh, Có sai sót, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, Có sai sót, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Xác định không đúng tên đòn phối hợp.	
Điểm tổng								10

8.4.4. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Giải được thể cờ 2 nước chiếu bí nâng cao)

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày thể cờ	H1	30	Xếp đúng, nhanh	Xếp đúng, các thao tác tương đối nhanh	Xếp đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp cờ có sai sót	Sắp xếp bàn cờ sai hoặc không xếp được	
Thời gian	H2	40	từ 0 - 10 giây.	từ 10 giây – 59 giây.	từ 1 phút – 2 phút.	từ 2 phút – 3 phút.	> 3 phút	
Thành tích	H2	30	không đi sai.	Đi sai 1 lần	Đi sai 2 lần	Đi sai 3 lần	> 3lần	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa



TS. Phạm Trọng Lượng

Trưởng Bộ môn



ThS. Nguyễn Thiện Tín

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: QP211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Tất cả các ngành. Chương trình đào tạo: Đại học, Cao đẳng sư phạm.

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Bùi Quang Thành; Số điện thoại: 0988409939; Email: bqthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642; Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977; Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0855441368; Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Lê Văn Trính; Số điện thoại: 0988181284; Email: lvtrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, với các vấn đề cốt lõi: chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biên, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Học phần cung cấp những kiến thức làm tiền đề, cơ sở cho học phần Công tác quốc phòng và an ninh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu rõ những quan điểm, đường lối về quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2: Sinh viên biết vận dụng những quan điểm, đường lối của Đảng vào thực tiễn học tập, rèn luyện.

MT3: Sinh viên biết bảo vệ tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng, kiên quyết đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, phản động.

MT4: Nhận thức đúng đắn về trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức vững vàng, trình bày được các quan điểm, nguyên tắc cơ bản về quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

H2: Vận dụng kiến thức đã học để đánh giá các vấn đề quốc phòng – an ninh trong bối cảnh hiện nay

H3: Có kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề liên quan đến an ninh – quốc phòng

H4: Có ý thức trách nhiệm và tinh thần sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					
H4					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng và an ninh	LT: 2 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.5-Tr.11
2	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc Nội dung: 2.1. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc 2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	LT: 2 tiết TL: 2 tiết	[1] Tr.12-Tr.29
3	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa Nội dung: 3.1. Khái niệm, mục đích, vị trí, đặc trưng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.29-Tr.37
4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.37-Tr.44
5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.45-Tr.52

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại Nội dung: 6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.53- Tr.73
7	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[1] Tr.74- Tr.94
8	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.130 - Tr.144
9	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[1] Tr.116- Tr.125
10	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc	LT: 2 tiết TL: 2 tiết	[1] Tr.183- Tr.205

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
11	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội Nội dung: 11.1. Các khái niệm và nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.2. Tình hình an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.3. Dự báo tình hình an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong thời gian tới 11.4. Đối tác và đối tượng đấu tranh trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.5. Một số quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.6. Vai trò, trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	LT: 3 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.160- Tr.183

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/2	Bài 1: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng và an ninh	H1	Phương pháp dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận
1/4	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc Nội dung: 2.1. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc 2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Hãy bình luận một nhận định sau đây của các học giả tư sản: "Trong xã hội nguyên thủy đã có chiến tranh với đầy đủ tính chất của nó" + Hãy phân tích, lấy dẫn chứng để làm rõ chức năng của Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay. Yêu cầu sinh viên:	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	
1/4	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa Nội dung: 3.1. Khái niệm, mục đích, vị trí, đặc trưng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận
1/4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	H1 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận
1/4	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại Nội dung: 6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở Việt Nam hiện nay	H1 H2	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp
2/6	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	H1 H2	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Lấy một trận đánh cụ thể (hoặc một cuộc kháng chiến) để chứng minh ông cha ta luôn có tư tưởng chỉ đạo tác chiến “tích cực chủ động tiến công” + Những nghệ thuật quân sự tiêu biểu trong chiến dịch giải phóng Buôn Ma Thuột (10/3/1975)? Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp
1/4	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới Nội dung:	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia		Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	
2/6	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	H1 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Lịch sử hình thành, phát triển của lực lượng Dân quân tự vệ . + Vị trí, vai trò của lực lượng dự bị động viên trong bảo vệ Tổ quốc + Những lần thực hiện động viên quốc phòng của Đảng ta từ năm 1945 đến nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp
1/4	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc	H1 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Nhận thức về quần chúng nhân dân qua các thời kỳ lịch sử ? Lấy thực tiễn của địa phương và đất nước để chứng minh vai trò của quần chúng nhân dân trong bảo vệ an ninh Tổ quốc. + Xây dựng một kế hoạch chi tiết để bảo vệ an ninh trật tự tại Ký túc xá trong quá trình học tập môn học	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trung tâm Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	
1/3	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội Nội dung: 11.1. Các khái niệm và nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.2. Tình hình an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.3. Dự báo tình hình an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong thời gian tới 11.4. Đối tác và đối tượng đấu tranh trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.5. Một số quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.6. Vai trò, trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Huy Hiệp, Nguyễn Mạnh Hưởng, Lưu Ngọc Khải, Nguyễn Hoàng Minh, Lê Đại Nghĩa, Trần Đăng Thanh, Vũ Quang Tạo, Đỗ Xuân Tào, Hoàng Khắc Thông, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, Nguyễn Từ Vượng, Nguyễn Trọng Xuân (2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh (dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng)* - Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia

[3] Quốc hội (2004), *Luật An ninh Quốc gia* (Luật số 32/2004/QH11).

[4] Quốc hội (2013), *Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh* (Luật số 30/2013/QH13).

[5] Quốc hội (2018), *Luật Quốc phòng* (Luật số 22/2018/QH14).

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận; tích cực tham gia phát biểu ý kiến trong buổi học

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Điểm đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực, ý thức, thái độ trong học tập; chấp hành các chế độ, nề nếp trong ngày, trong tuần; ý thức chấp hành kỷ luật của sinh viên	Thông qua quan sát, theo dõi mọi hoạt động của sinh viên trong các giờ lên lớp, ngoại khóa, sinh hoạt tập trung trong quá trình học.	X	H1, H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về nhận thức của sinh viên qua một giai đoạn học tập	Trắc nghiệm hoặc tự luận	X	H1, H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về nhận thức, khả năng vận dụng trong thực tiễn, ý thức trách nhiệm của sinh viên.	Tự luận hoặc vấn đáp		H1, H2, H3, H4

Ghi chú: Điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần=[(Điểm bộ phận $\times$ Trọng số điểm bộ phận)+(Điểm thi kết thúc học phần $\times$ trọng số thi)].

8.4. Mô tả rubric

* **Rubrics 1. Đánh giá rèn luyện**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0-8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Kém 0-4,9 điểm
Ý thức, thái độ học tập	50%	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt từ điểm 9 trở lên	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm giỏi	- Vắng 01 buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm khá	- Vắng một số buổi học (chưa vượt quá 20% tổng thời gian của mỗi học phần) - Mang mặc có lúc còn sai theo quy định - Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Có lúc làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm trung bình	- Vắng quá buổi học theo quy định. - Thường xuyên mang mặc sai theo quy định - Không chú ý học tập, không tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Thường xuyên làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi không đạt yêu cầu
Chấp hành chế độ trong ngày, tuần và nội quy, quy định của Trung tâm	50%	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Gương mẫu đi đầu trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả cao, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Năng nổ trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả tốt, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Tham gia tích cực một số hoạt động - Có thành tích tốt được tập thể ghi nhận	- Vi phạm một số nội quy, quy định của Trung tâm (nhưng chưa đến mức bị xem xét kỷ luật) - Ít tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...	- Thường xuyên vi phạm nội quy, quy định của Trung tâm (hoặc đến mức phải xem xét kỷ luật) - Không tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0-8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Kém 0-4,9 điểm
		trung đội, tiêu đội)				

*** Rubrics 2. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (theo thang điểm 10)**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Số câu trả lời đúng	100%	Trả lời đúng 29-30 câu hỏi	Trả lời đúng 23-25 câu hỏi	Trả lời đúng 20- 22 câu hỏi	Trả lời đúng 15-19 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 15 câu hỏi

*** Rubrics 3. Đánh giá kiểm tra, thi tự luận (theo thang điểm 10)**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Kiến thức, hình thức trình bày	80%	- Trả lời đầy đủ, chính xác nội dung trong đáp án - Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục - Không có lỗi chính tả, văn phong phù hợp	- Trả lời đầy đủ, chính xác nội dung - Lập luận logic, có lấy dẫn chứng nhưng chưa sát với thực tiễn - Có 1 vài lỗi nhỏ nhưng không ảnh hưởng đến nội dung chính	- Trả lời tương đối đầy đủ, chính xác nội dung - Lập luận chưa chặt chẽ, thiếu dẫn chứng hoặc dẫn chứng thiếu thuyết phục - Có 1 vài lỗi trình bày hoặc lỗi chính tả	- Trả lời còn thiếu một số nội dung - Lập luận rời rạc, thiếu dẫn chứng cụ thể - Trình bày chưa khoa học, có lỗi chính tả, lỗi diễn đạt	- Trả lời thiếu, không chính xác nội dung - Lập luận yếu, rời rạc, không có dẫn chứng - Nhiều lỗi chính tả, lỗi diễn đạt
Kỹ năng vận dụng vào thực tiễn	20%	Trình bày đa dạng những việc làm mang tính khả thi, phù hợp, cần thiết, đúng đắn mà sinh viên có thể làm trong thực tế đời sống.	Trình bày khá đa dạng những việc làm mang tính khả thi mà sinh viên có thể làm trong thực tế đời sống.	Trình bày được một số việc sinh viên có thể làm nhưng chưa thực sự khả thi, sát thực tế đời sống	Nêu được một số việc sinh viên có thể làm nhưng chưa sát với thực tế, thiếu tính khả thi	Không nêu hoặc nêu những việc làm không có khả năng thực tiễn, xa rời thực tế đời sống

*** Rubrics 4. Đánh giá thi vấn đáp (theo thang điểm 10)**

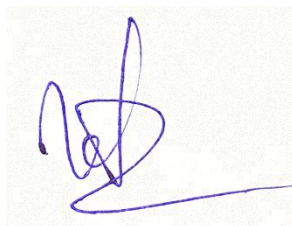
Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Kiến thức	40%	Hiểu biết sâu sắc về vấn đề trình bày	Hiểu biết tốt về vấn đề trình bày	Hiểu biết khá đầy đủ về vấn đề trình bày	Hiểu biết nhưng chưa đầy đủ, rời rạc về vấn đề trình bày	Không có hiểu biết hoặc lạc đề về vấn đề trình bày
Khả năng lập luận	40%	- Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, đầy đủ, chi tiết - Nêu và phân tích dẫn chứng logic, khoa học, bảo vệ được quan điểm của cá nhân. - Trình bày rõ ràng, mạch lạc, trôi chảy, cấu trúc chặt chẽ.	- Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, đầy đủ. - Nêu và phân tích dẫn chứng khá chặt chẽ, bảo vệ được một số quan điểm cơ bản. - Trình bày rõ ràng, tương đối logic.	- Nêu khá đầy đủ và phân tích được một số luận điểm. - Nêu được dẫn chứng nhưng chưa đi sâu phân tích, làm rõ. - Trình bày chưa logic, rời rạc	- Chỉ nêu được luận điểm mà không phân tích. - Nêu được dẫn chứng nhưng chưa bảo vệ được quan điểm. - Trình bày rời rạc, thiếu tính thống nhất	- Không nêu được luận điểm. - Không nêu được dẫn chứng hoặc dẫn chứng sai. - Trình bày khó hiểu, không nhất quán các nội dung.
Phản xạ	20%	Ngay lập tức trả lời đúng, đủ và trọng tâm câu hỏi, không cần gợi ý từ giảng viên.	Cần thời gian ngắn suy nghĩ (30 giây – 1 phút) để trả lời đúng, đủ câu hỏi.	Cần thời gian suy nghĩ (1-2 phút) để trả lời gần đúng, đủ câu hỏi, có gợi ý từ giảng viên.	Chưa hiểu chính xác câu hỏi và giảng viên phải nhắc lại câu hỏi hoặc phải gợi ý. Trả lời thiếu ý, chưa rõ ràng.	Hiểu sai câu hỏi, không trả lời được câu hỏi ngay cả khi giảng viên đã nhắc lại và đặt nhiều câu hỏi gợi mở

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG KHOA

NGƯỜI BIÊN SOẠN


Đại tá. Bùi Quang Thành

ThS. Lê Văn Đoài

CN. Trần Quốc Yên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
Mã học phần: QP211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Tất cả các ngành. Chương trình đào tạo: Đại học, Cao đẳng sư phạm.

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Bùi Quang Thành; Số điện thoại: 0988409939; Email: bqthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642; Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977; Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0855441368; Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Lê Văn Trính; Số điện thoại: 0988181284; Email: lvtrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của nước ta trong tình hình hiện nay, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu những vấn đề cơ bản trong công tác quốc phòng và an ninh của nước ta hiện nay.

MT2: Sinh viên biết vận dụng những kiến thức về công tác quốc phòng và an ninh vào thực tiễn học tập, rèn luyện.

MT3: Sinh viên nhận diện, đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, phản động về công tác quốc phòng, an ninh của nước ta.

MT4: Nhận thức đúng đắn về trách nhiệm của công dân đối với công tác quốc phòng, an ninh của đất nước ta hiện nay.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức vững vàng, trình bày được các vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của nước ta hiện nay

H2: Vận dụng kiến thức đã học để đánh giá đúng công tác quốc phòng – an ninh của nước ta trong tình hình hiện nay

H3: Có kỹ năng tư duy phản biện các luận điệu sai trái liên quan đến công tác quốc phòng - an ninh của nước ta.

H4: Có ý thức trách nhiệm cao trong việc tham gia vào công tác quốc phòng – an ninh của đất nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					
H4					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[1] Tr.94- Tr.105
2	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[1] Tr.144- Tr.159
3	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[3], [5], [6]
4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông 4.3. Một số giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và trách nhiệm của công dân	LT: 4 tiết TL: 0 tiết	[4], [5]
5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác Nội dung: 5.1. Những vấn đề cơ bản về danh dự, nhân phẩm 5.2. Các loại tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm ở nước ta 5.3. Một số biện pháp phòng ngừa các loại tội phạm xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác và trách nhiệm của sinh viên	LT: 2 tiết TL: 2 tiết	[5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	LT: 2 tiết TL: 2 tiết	[5], [6], [7]
7	Bài 7: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	LT: 2 tiết TL: 2 tiết	[2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Bài 1: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận
2/6	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm:	- Bài kiểm tra - Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	giáo chống phá cách mạng Việt Nam Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam		+ Tìm hiểu quan điểm về dân tộc của Đảng ta qua các kỳ Đại hội Đảng + Tìm hiểu quan điểm về tôn giáo của Đảng ta qua các kỳ Đại hội Đảng + Tìm hiểu sự chống phá của các thế lực thù địch đối với khu vực Tây Nguyên thông qua vấn đề dân tộc và tôn giáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	
1/4	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp
1/4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông 4.3. Một số giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và trách nhiệm của công dân	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc giáo trình - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác Nội dung: 5.1. Những vấn đề cơ bản về danh dự, nhân phẩm 5.2. Các loại tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm ở nước ta 5.3. Một số biện pháp phòng ngừa các loại tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác và trách nhiệm của sinh viên	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Tìm hiểu thực trạng tình hình xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta nói chung và trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng. + Nêu các biện pháp để không xâm phạm danh dự, nhân phẩm người khác khi sử dụng các trang mạng xã hội hiện nay. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp
1/4	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Hãy liệt kê các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng hiện nay ở nước ta và rút ra bài học cho bản thân. + Sinh viên cần làm gì để không vi phạm pháp luật khi sử dụng không gian mạng, đặc biệt là trong sử dụng các trang mạng xã hội? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường	
1/4	Bài 7: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, nêu vấn đề Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Lấy dẫn chứng thực tế của đất nước để làm sáng tỏ sự tác động của an ninh phi truyền thống + So sánh an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép bài - Trả lời các câu hỏi - Thảo luận theo chủ đề Địa điểm học: Giảng đường	- Bài thi - Hình thức: Tự luận hoặc vấn đáp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Huy Hiệp, Nguyễn Mạnh Hưởng, Lưu Ngọc Khải, Nguyễn Hoàng Minh, Lê Đại Nghĩa, Trần Đăng Thanh, Vũ Quang Tạo, Đỗ Xuân Tảo, Hoàng Khắc Thông, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, Nguyễn Từ Vượng, Nguyễn Trọng Xuân (2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh (dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng)* Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia

[3] Nguyễn Khoa Lân, Lê Thị Nam Thuận (2020), *Môi trường và con người*, NXB Đại học Sư phạm

[4] Quốc hội (2008), *Luật giao thông đường bộ* (Luật số: 23/2008/QH12)

[5] Quốc hội (2015), *Bộ Luật hình sự* (Luật Số: 100/2015/QH13)

[6] Quốc hội (2015), *Luật An toàn thông tin mạng* (Luật số: 86/2015/QH13)

[7] Quốc hội (2018), *Luật An ninh mạng* (Luật số: 24/2018/QH14)

[8] Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường* (Luật số: 72/2020/QH14).

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận; tích cực tham gia phát biểu ý kiến trong buổi học

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Điểm đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực, ý thức, thái độ trong học tập; chấp hành các chế độ, nề nếp trong ngày, trong tuần; ý thức chấp hành kỷ luật của sinh viên	Thông qua quan sát, theo dõi mọi hoạt động của sinh viên trong các giờ lên lớp, ngoại khoá, sinh hoạt tập trung trong quá trình học.	X	H1, H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về nhận thức của sinh viên qua một giai đoạn học tập	Trắc nghiệm hoặc tự luận	X	H1, H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về nhận thức, khả năng vận dụng trong thực tiễn, ý thức trách nhiệm của sinh viên.	Tự luận hoặc vấn đáp		H1, H2, H3, H4

Ghi chú: Điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần=[(Điểm bộ phận × Trọng số điểm bộ phận)+(Điểm thi kết thúc học phần× trọng số thi)].

8.4. Mô tả rubric

* Rubrics 1. Đánh giá rèn luyện

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0-8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Kém 0-4,9 điểm
Ý thức, thái độ học tập	50%	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có	- Vắng 01 buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu xây dựng	- Vắng một số buổi học (chưa vượt quá 20% tổng thời gian của mỗi học phần) - Mang mặc có lúc còn	- Vắng quá buổi học theo quy định. - Thường xuyên mang mặc sai theo quy định - Không chú ý học

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0-8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Kém 0-4,9 điểm
		tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt từ điểm 9 trở lên	chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm giỏi	bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm khá	sai theo quy định - Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Có lúc làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm trung bình	tập, không tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Thường xuyên làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi không đạt yêu cầu
Chấp hành chế độ trong ngày, tuần và nội quy, quy định của Trung tâm	50%	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Gương mẫu đi đầu trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả cao, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Năng nổ trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả tốt, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Tham gia tích cực một số hoạt động - Có thành tích tốt được tập thể ghi nhận	- Vi phạm một số nội quy, quy định của Trung tâm (nhưng chưa đến mức bị xem xét kỷ luật) - Ít tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...	- Thường xuyên vi phạm nội quy, quy định của Trung tâm (hoặc đến mức phải xem xét kỷ luật) - Không tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...

*** Rubrics 2. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (theo thang điểm 10)**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Số câu trả lời đúng	100%	Trả lời đúng 29-30 câu hỏi	Trả lời đúng 23-25 câu hỏi	Trả lời đúng 20- 22 câu hỏi	Trả lời đúng 15-19 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 15 câu hỏi

*** Rubrics 3. Đánh giá kiểm tra, thi tự luận (theo thang điểm 10)**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Kiến thức, hình thức trình bày	80%	- Trả lời đầy đủ, chính xác nội dung trong đáp án - Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục - Không có lỗi chính tả, văn phong phù hợp	- Trả lời đầy đủ, chính xác nội dung - Lập luận logic, có lấy dẫn chứng nhưng chưa sát với thực tiễn - Có 1 vài lỗi nhỏ nhưng không ảnh hưởng đến nội dung chính	- Trả lời tương đối đầy đủ, chính xác nội dung - Lập luận chưa chặt chẽ, thiếu dẫn chứng hoặc dẫn chứng thiếu thuyết phục - Có 1 vài lỗi trình bày hoặc lỗi chính tả	- Trả lời còn thiếu một số nội dung - Lập luận rời rạc, thiếu dẫn chứng cụ thể - Trình bày chưa khoa học, có lỗi chính tả, lỗi diễn đạt	- Trả lời thiếu, không chính xác nội dung - Lập luận yếu, rời rạc, không có dẫn chứng - Nhiều lỗi chính tả, lỗi diễn đạt
Kỹ năng vận dụng vào thực tiễn	20%	Trình bày đa dạng những việc làm mang tính khả thi, phù hợp, cần thiết, đúng đắn mà sinh viên có thể làm trong thực tế đời sống.	Trình bày khá đa dạng những việc làm mang tính khả thi mà sinh viên có thể làm trong thực tế đời sống.	Trình bày được một số việc sinh viên có thể làm nhưng chưa thực sự khả thi, sát thực tế đời sống	Nêu được một số việc sinh viên có thể làm nhưng chưa sát với thực tế, thiếu tính khả thi	Không nêu hoặc nêu những việc làm không có khả năng thực tiễn, xa rời thực tế đời sống

*** Rubrics 4. Đánh giá thi vấn đáp (theo thang điểm 10)**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
Kiến thức	40%	Hiểu biết sâu sắc về vấn đề trình bày	Hiểu biết tốt về vấn đề trình bày	Hiểu biết khá đầy đủ về vấn đề trình bày	Hiểu biết nhưng chưa đầy đủ, rời rạc về vấn đề trình bày	Không có hiểu biết hoặc lạc đề về vấn đề trình bày
Khả năng lập luận	40%	- Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, đầy đủ, chi tiết	- Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, đầy đủ. - Nêu và phân tích	- Nêu khá đầy đủ và phân tích được một số luận điểm. - Nêu được dẫn chứng	- Chỉ nêu được luận điểm mà không phân tích. - Nêu được dẫn chứng	- Không nêu được luận điểm. - Không nêu được dẫn chứng hoặc

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9,0-10 điểm	Giỏi 8,0- 8,9 điểm	Khá 7,0-7,9 điểm	Trung bình 5,0-6,9 điểm	Không đạt 0-4,9 điểm
		- Nêu và phân tích dẫn chứng logic, khoa học, bảo vệ được quan điểm của cá nhân. - Trình bày rõ ràng, mạch lạc, trôi chảy, cấu trúc chặt chẽ.	dẫn chứng khá chặt chẽ, bảo vệ được một số quan điểm cơ bản. - Trình bày rõ ràng, tương đối logic.	nhưng chưa đi sâu phân tích, làm rõ. - Trình bày chưa logic, rời rạc	nhưng chưa bảo vệ được quan điểm. - Trình bày rời rạc, thiếu tính thống nhất	dẫn chứng sai. - Trình bày khó hiểu, không nhất quán các nội dung.
Phản xạ	20%	Ngay lập tức trả lời đúng, đủ và trọng tâm câu hỏi, không cần gợi ý từ giảng viên.	Cần thời gian ngắn suy nghĩ (30 giây – 1 phút) để trả lời đúng, đủ câu hỏi.	Cần thời gian suy nghĩ (1-2 phút) để trả lời gần đúng, đủ câu hỏi, có gợi ý từ giảng viên.	Chưa hiểu chính xác câu hỏi và giảng viên phải nhắc lại câu hỏi hoặc phải gợi ý. Trả lời thiếu ý, chưa rõ ràng.	Hiểu sai câu hỏi, không trả lời được câu hỏi ngay cả khi giảng viên đã nhắc lại và đặt nhiều câu hỏi gợi mở

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đại tá. Bùi Quang Thành

TRƯỞNG KHOA

ThS. Lê Văn Đoàn

NGƯỜI BIÊN SOẠN

CN. Trần Quốc Yên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
QUÂN SỰ CHUNG
Mã học phần: QP211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Nghành: Tất cả các ngành. Chương trình đào tạo: Đại học, Cao đẳng sư phạm.
Tổng số tín chỉ: 01; Số tiết lý thuyết: 14; Số tiết thực hành: 16.

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0936274777; Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278; Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637; Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Phạm Mạnh Đạt; Số điện thoại: 0935070777; Email: pham50566@gmail.com

Giảng viên 5: Lê Quang Huy; Số điện thoại: 0944443133; Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 6: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại: 0964595363; Email: quynhtan9286@gmail.com

Giảng viên 7: Nguyễn Hữu Vỹ; Số điện thoại: 0945699090; Email: Baoan08032015@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quân sự, như: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của Quân đội Nhân dân Việt nam; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ Quân đội Nhân dân Việt nam; bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam; huấn luyện những nội dung cơ bản về quy tắc, điều lệ và luyện tập 3 môn quân sự phối hợp làm cơ sở thuận lợi cho sinh viên rèn luyện thân thể hoặc hội thao quốc phòng đạt kết quả cao. Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, về bản đồ địa hình quân sự.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị và vận dụng vào quá trình học tập, công tác.

MT3. Sinh viên biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; kỹ năng luyện tập các môn quân sự, rèn luyện sức khỏe, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên mô tả được cơ cấu tổ chức biên chế các Quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

H2. Sinh viên vận dụng được một số chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ vào trong quá trình học tập tại Trung tâm và đời sống hàng ngày.

H3. Sinh viên thực hiện được một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ trung đội; nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ quân sự; 3 môn quân sự phối hợp và phòng tránh địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					
H4					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần 1. Phân phối thời gian 2. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày. 3. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong tuần.	LT: 02	[3].
2	Bài 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 1. Các chế độ nề nếp chính quy 2. Bố trí trật tự nội vụ vệ sinh trong doanh trại 3. Bố trí, sắp xếp trật tự nội vụ phòng ở của SV tại TT	LT: 02	[3].
3	Bài 3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 1. Quân chủng Phòng không - Không quân. 2. Quân chủng Hải quân 3. Binh chủng Pháo binh 4. Binh chủng Tăng thiết giáp 5. Binh chủng Đặc công 6. Công binh Binh chủng 7. Bing chủng Hóa học 8. Binh chủng Thông tin liên lạc	LT: 04	[5].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Bài 4. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ, tiến, lùi, qua phải, qua trái, ngồi xuống, đứng dậy có súng 2. Đặt súng, lấy súng, trao súng, nhận súng 3. Khám súng 4. Sửa dây súng 5. Mang, đeo, treo súng	TH: 04	[2].
5	Bài 5. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 1. Đội hình tiểu đội 2. Đội hình trung đội	TH: 04	[2].
6	Bài 6. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự Phần 1. Bản đồ địa hình quân sự 1.1. Khái niệm, ý nghĩa 1.2. Phân loại, đặc điểm công dụng bản đồ ĐHQS 1.3. Nội dung bản đồ ĐHQS Phần 2: Thực hành sử dụng bản đồ 2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ 2.2. Xác định tọa độ, chỉ thị mục tiêu	LT:02 TH: 02	[1].
7	Bài 7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng... 2. Một số biện pháp phòng chống địch t.công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	LT:02 TH: 02	[1].
8	Bài 8. Ba môn quân sự phối hợp 1. Điều lệ 2. Quy tắc thi đấu 3. Giới thiệu 3 môn QS phối hợp. 4. Luyện tập Ném lựu đạn 5. Luyện tập chạy vũ trang. 6. Luyện tập bắn súng.	LT:02 tiết TH: 04 tiết	[1].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/2	Bài 1: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần 1. Phân phối thời gian. 1.1. Thời gian làm việc trong tuần, trong ngày 1.2. Sử dụng các buổi tối trong tuần. 1.3. Thời gian làm việc của từng mùa 2. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày.	H2; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lấy dẫn chứng chứng minh, minh họa Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Yêu cầu sinh viên:	Kiểm tra theo dõi SV thực hiện các chế độ hàng ngày, tuần

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1. Treo Quốc kỳ 2.2. Thức dậy 2.3. Thê dục sang 2.4. Kiểm tra sang 2.5. Học tập 2.6. Ăn uống 2.7. Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị 2.8. Thê thao, tăng gia sản xuất 2.9. Đọc báo, nghe tin 2.10. Điểm danh, điểm quân số 2.11. Ngủ, nghỉ 3. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong tuần. 3.1. Chào cờ duyệt đội ngũ 3.2. Thông báo chính trị 3.3. Tổng vệ sinh doanh trại		- Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Ghi chép, nhớ các nội dung các chế độ trong ngày, trong tuần, chế độ nề nếp chính quy trong quân đội. - Thực hành sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong phòng ở tại Trung tâm. Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường - Thực hành: Tại phòng ở, sân Trung tâm.	
1/2	Bài 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 1. Các chế độ nề nếp chính quy 1.1. Chấp hành lễ tiết tác phong quân nhân 1.2. Thời gian biểu 1.3. Bố trí hệ thống biển bảng, dây, giá trong doanh trại 2. Bố trí trật tự nội vụ vệ sinh trong doanh trại 2.1. Gấp xếp, đặt chăn, gối 2.2. Xếp đặt giá ba lô 2.3. Treo quần áo thường dùng 2.4. Xếp đặt giá giày, dép 3. Bố trí, sắp xếp trật tự nội vụ phòng ở của sinh viên tại Trung tâm. 3.1. Giày dép 3.2. Chăn, màn, chiếu, mũ	H2; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lấy dẫn chứng chứng minh, minh họa; kết hợp làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Ghi chép, nhớ các nội dung các chế độ trong ngày, trong tuần, chế độ nề nếp chính quy trong quân đội. - Thực hành sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong phòng ở tại Trung tâm. Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường	Kiểm tra SV sắp xếp nội vụ, vệ sinh phòng ở, phòng học theo quy định

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.3. Sách, vở tài liệu... 3.4. Biển tên 3.5. ba lô, va li 3.6. Bình nước uống, ghế, quạt điện 3.7. Dây phơi khăn mặt, quần, áo 3.8. Giỏ đựng rác, chổi quét nhà 3.9. Xô chậu, kem đánh răng, xà bông, gương lược		- Thực hành: Tại phòng ở, sân Trung tâm.	
1/4	Bài 3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 1.1.1. Vị trí 1.1.2. Tổ chức biên chế 1.1.1. Nhiệm vụ 1.2. Quân chủng Hải quân 1.2.1. Vị trí 1.12.2. Tổ chức biên chế 1.2.1. Nhiệm vụ 2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 2.1. Binh chủng Pháo binh 2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 2.3. Binh chủng Đặc công 2.4. Binh chủng Công binh 2.5. Binh chủng Hóa học 2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Ghi chép, nhớ các nội dung vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân binh chủng trong Quân đội NDVN. Địa điểm học: - Giảng đường	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, trách nhiệm
1/4	Bài 4. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng. 1.1. Động tác nghiêm, nghỉ 1.2. Động tác quay tại chỗ 1.3. Động tác tiến lùi qua phải, qua trái	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, làm mẫu động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức,

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.4. Động tác ngồi xuống, đứng dậy 2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 2.1. Động tác đặt súng, lấy súng 2.2. Động tác trao súng, nhận súng. 3. Khám súng 3.1. Động tác khám súng. 3.2. Động tác khám súng xong 4. Sửa dây súng 4.1. Động tác sửa dây súng 4.2. Động tác sửa xong dây súng 5. Mang, đeo, treo súng 5.1. Động tác đeo súng 5.2. Động tác treo súng		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Lắng nghe, quan sát động tác mẫu - Thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	động tác.
1/4	Bài 5. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 1. Đội ngũ tiểu đội 1.1. Đội hình tiểu đội hàng ngang 1.2. Đội hình tiểu đội hàng dọc. 2. Đội ngũ trung đội 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.2. Đội hình trung đội hàng dọc	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, làm mẫu động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Luyện tập đội hình tiểu đội lấy đơn vị tiểu đội biên chế; luyện tập đội hình trung đội lấy lớp học chia làm 2 khung để luyện tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp - Lắng nghe, quan sát động tác mẫu - Thực hành luyện tập theo kế hoạch. Địa điểm học: Sân tập.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, động tác.
1/4	Bài 6. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 1. Bản đồ 1.1. Khái niệm, ý nghĩa	H3; H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, lấy dẫn chứng chứng minh, minh họa	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 1.3. Nội dung bản đồ 2. Sử dụng bản đồ 2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa		- Thảo luận: Ra bài tập thực hành giải. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Ghi chép các nội dung chính. - Chuẩn bị dụng cụ đo, tính toán. Địa điểm học: Giảng đường	dung, nhận thức, giải bài tập
1/4	Bài 7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 1.1. Khái niệm 1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 2.1. Biện pháp thụ động 2.2. Biện pháp chủ động	H3; H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, lấy dẫn chứng chứng minh, minh họa - Thảo luận: GV ra tình huống. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đủ vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh. Các biện pháp phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao. - Thảo luận: Vận dụng kiến thức xử trí tình huống GV ra. Địa điểm học: Giảng đường	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, trách nhiệm

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/2	Bài 8. Ba môn quân sự phối hợp 1. Điều lệ 1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 1.4. Thủ tục khiếu nại 1.5. Xác định thành tích xếp hạng 2. Quy tắc thi đấu 2.1. Quy tắc chung 2.2 Quy tắc thi đấu các môn 2.3. Cách tính thành tích	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phân tích, chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận theo đội hình lớp học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Lắng nghe nắm chắc nội dung bài	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, thực hành chạy vũ trang - Tính thành tích luyện tập
2/4	8. Ba môn quân sự phối hợp (tiếp) 3. Luyện tập 3.1. Ném lựu đạn 3.2. Chạy vũ trang 3.3. Hội thao		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, làm mẫu động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học (trung đội) - Ôn luyện, thảo luận, luyện tập: Từng người trong đội hình tiểu đội, trung đội. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp; - Lắng nghe, quan sát động tác mẫu - Thực hành luyện tập theo kết luận - Hội thao đánh giá kết quả Địa điểm học: Sân tập.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, thực hành chạy vũ trang - Tính thành tích luyện tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 1, 2; dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng*”, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh đội ngũ QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh quản lý bộ đội QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), “Giáo trình Giáo dục quốc phòng đại học, cao đẳng (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng)”, Nxb QĐND

[5]. Vụ GDQPAN/ Bộ GDĐT (2020) “Giáo trình giáo dục quốc phòng đại học, cao đẳng (Dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng), Tập huấn GDQPAN/Bộ GDĐT

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Hoàn thành các bài thảo luận, bài tập được giao.
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:
 - + Thực hành sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong phòng ở tại Trung tâm.
 - + Điều lệnh đội ngũ từng người có sung.
 - + Điều lệnh đội ngũ đơn vị.
 - + Ba môn quân sự phối hợp.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
 - + Nắm nội dung, hiểu ý nghĩa động tác;
 - + Giải tốt các bài tập, xử lý tốt các tình huống;
 - + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành, thành thạo cử động, động tác;
 - + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Chuẩn bị các nội dung, kiến thức bài giảng và thực hiện giờ tự học theo qui định;

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, rèn luyện; tham gia thực hiện các hoạt động ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	X	H1; H2; H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành nội dung động tác.	X	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubrics	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên sau khi nghiên cứu học phần, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ, khả năng vận dụng sáng tạo của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thông qua bài thi thực hành.	X	H3; H4	70%

8.4. Mô tả rubrics

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần (rèn luyện) tỷ lệ 60%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0- dưới 5
Ý thức, thái độ học tập	50	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt từ điểm 9 trở lên	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm giỏi	- Vắng 01 buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm khá	- Vắng một số buổi học (chưa vượt quá 20% tổng thời gian của mỗi học phần) - Mang mặc có lúc còn sai theo quy định - Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Có lúc làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm trung bình	- Vắng quá buổi học theo quy định. - Thường xuyên mang mặc sai theo quy định - Không chú ý học tập, không tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Thường xuyên làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi không đạt yêu cầu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0- dưới 5
Chấp hành chế độ trong ngày, tuần và nội quy, quy định của Trung tâm	0	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Gương mẫu đi đầu trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả cao, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Năng nổ trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả tốt, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Tham gia tích cực một số hoạt động - Có thành tích tốt được tập thể ghi nhận	- Vi phạm một số nội quy, quy định của Trung tâm (nhưng chưa đến mức bị xem xét kỷ luật) - Ít tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...	- Thường xuyên vi phạm nội quy, quy định của Trung tâm (hoặc đến mức phải xem xét kỷ luật) - Không tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khoá...

*** Rubrics 2. Đánh giá bài kiểm tra thực hành tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	- Khẩu lệnh tiểu đội trưởng đúng, to, rõ. - Động tác tiểu đội trưởng và tiểu đội đúng, đủ nội dung thuần thực, nhanh, mạnh, dứt khoát. - Động tác tập thể đồng đều, chuẩn đẹp.	- Khẩu lệnh tiểu đội trưởng đúng, to, rõ. - Động tác tiểu đội trưởng và tiểu đội đúng, đủ nội dung - Động tác tập thể đồng đều.	- Khẩu lệnh tiểu đội trưởng đúng, to, rõ. - Động tác tiểu đội trưởng và tiểu đội đúng, đủ nội dung	- Khẩu lệnh tiểu đội trưởng đúng, to, rõ.. - Thực hiện thiếu hoặc sai một số cử động của động tác. - Động tác tập thể chậm, rời rạc	- Khẩu lệnh tiểu đội trưởng sai, thiếu, nhỏ. - Tiểu đội trưởng và tiểu đội không thực hiện được động tác, sai nội dung, thiếu động tác - Động tác rời rạc, làm tắt cử động.
Tác phong, hình thức	10	- Mang mặc, đúng quy định, gọn gàng. - Tác phong nhanh hện, chuẩn mực	- Mang mặc, đúng quy định, gọn gàng. - Tác phong nhanh hện, chuẩn mực	- Mang mặc, đúng quy định, gọn gàng. - Tác phong nhanh hện	- Mang mặc, đúng quy định, gọn gàng. - Tác phong nhanh hện	- Mang mặc, đúng quy định, gọn gàng. - Tác phong nhanh hện

*** Rubrics 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (thực hành) tỷ lệ 70%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung, kiến thức, kỹ năng.	90	- Khẩu lệnh đúng, to, rõ. - Động tác đúng, đủ nội dung, đúng thứ tự các bước - Động tác thuần thực, nhanh, mạnh, dứt khoát, chuẩn, đẹp.	- Khẩu lệnh đúng, to, rõ. - Động tác đúng, đủ nội dung, đúng thứ tự các bước - Động tác thuần thực, nhanh, mạnh, dứt khoát.	- Khẩu lệnh đúng, to, rõ. - Động tác đúng, đủ nội dung, đúng thứ tự các bước - Động tác rõ ràng, dứt khoát.	- Khẩu lệnh đúng, rõ. - Thực hiện thiếu hoặc sai một số cử động của động tác. - Động tác rời rạc, thiếu liên kết.	- Khẩu lệnh sai, nhỏ. - Không thực hiện được động tác, sai nội dung, sai động tác - Động tác rời rạc, làm tắt cử động.
Thái độ, vận dụng thực tế	10	- Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn - Mang mặc đúng quy định, gọn gang. - Tác phong nhanh hẹn, chuẩn mực	- Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn - Mang mặc đúng quy định, gọn gang. - Tác phong nhanh hẹn, chuẩn mực	- Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn - Mang mặc đúng quy định, gọn gang. - Tác phong nhanh hẹn	- Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn - Mang mặc đúng quy định, gọn gang. - Tác phong nhanh hẹn	- Sai sót trong chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn - Mang mặc đúng quy định, gọn gang. - Tác phong nhanh hẹn

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG KHOA

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI BIÊN SOẠN





Đại tá. Bùi Quang Thành Thượng tá Nguyễn Việt Hồng

Trung tá Phạm Mạnh Đạt

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT
Mã học phần: QP211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Nghành: Tất cả các ngành. Chương trình đào tạo: Đại học, Cao đẳng sư phạm.

Tổng số tín chỉ: 02; Số tiết lý thuyết: 04; Số tiết thực hành: 56

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0936274777; Email: Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278; Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637; Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Phạm Mạnh Đạt; Số điện thoại: 0935070777; Email: pham50566@gmail.com

Giảng viên 5: Lê Quang Huy; Số điện thoại: 0944443133; Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 6: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại: 0964595363; Email: quynhtan9286@gmail.com

Giảng viên 7: Nguyễn Hữu Vỹ; Số điện thoại: 0945699090; Email: Baoan08032015@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: tác dụng, tính năng chiến đấu, số liệu kỹ thuật, cấu tạo một số loại lựu đạn Việt nam, kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu; trang bị về phương pháp ngắm bắn các loại mục tiêu, tư thế động tác đứng, quỳ, nằm bắn súng tiểu liên AK; giới thiệu cho người học về đặc điểm âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến đấu và hành động từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, trong chiến đấu phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng lựu đạn, phương pháp lấy thước ngắm, điểm ngắm bắn các loại mục tiêu, đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh trong các tình huống chiến thuật.

MT3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng lựu đạn, súng tiêu diệt địch bảo vệ mình; thực hành thành thạo từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và bảo vệ mục tiêu.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được tác dụng về tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

H1. Sinh viên mô tả được cấu tạo một số loại lựu đạn việt nam, cách xác định thước ngắm điểm ngắm khi sử dụng súng tiểu liên AK tiêu diệt mục tiêu, phân tích đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh địch, bảo vệ mục tiêu trong các tình huống chiến thuật cụ thể.

H3. Sinh viên thực hiện được các động tác ném lựu đạn trúng đích, các tư thế động tác bắn súng tiểu liên AK chính xác và hành động từng người tiêu diệt địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và canh gác.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, cảnh giác trước các âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					
H2					X					
H3					X					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK I. Ngắm bắn, cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Định nghĩa các yếu tố về ngắm 1.1.2. Ảnh hưởng của ngắm sai đến kết quả bắn 1.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.2.1. Căn cứ 1.2.2. Cách chọn II. Động tác bắn tại chỗ của súng tiểu liên AK 2.1. Động tác nằm bắn 2.2. Động tác quỳ bắn 2.3. Động tác đứng bắn III. Tập ngắm bia chỉ đỏ, ngắm chụm, ngắm trúng chụm 3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 3.2. Tập ngắm bia chỉ đỏ. 3.3. Tập ngắm chụm. 3.4. Tập ngắm trúng, chụm IV. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK bài 1B. 4.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 4.2. Điều kiện bắn. 4.3. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm. 4.4. Cách thực hành tập bắn	LT: 02 TH: 22	[1], [8].
2	Bài 2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 I. Binh khí lựu đạn F1 và Lựu đạn LĐ-01 Việt Nam 1.1. Lựu đạn F1 1.2. Lựu đạn LĐ-01	LT: 02 TH: 06	[3], [8].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3. Quy tắc chung sử dụng lựu đạn. II. Động tác ném lựu đạn 2.1. Động tác đứng ném 2.2. Động tác quỳ ném 2.3. Động tác nằm ném III. Giới thiệu điều kiện ném Lựu đạn 3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 3.2. Điều kiện ném 3.3. Cách thực hành tập ném 3.4. Luyện tập		
3	Bài 3. Từng người trong chiến đấu tiến công I. Nguyên tắc chung 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật. II. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 2.1. Đánh địch trong ụ súng có nắp hoặc không có nắp. 2.2. Đánh địch trong hào chiến đấu, giao thông hào. 2.3. Đánh xe tăng, xe bọc thép địch 2.4. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự.	TH: 16	[1], [5], [6], [8].
4	Bài 4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự I. Nguyên tắc chung 1.1. Đặc điểm tiến công của địch. 1.2. Nhiệm vụ. 1.3. Yêu cầu chiến thuật II. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 2.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 2.2. Hành động của chiến sỹ trước khi địch tiến công. 2.3. Hành động của chiến sỹ đánh địch xung phong vào trận địa. 2.4. Hành động của đánh địch đột nhập trận địa. 2.5. Hành động của chiến sỹ sau mỗi đợt chiến đấu.	TH: 08	[1], [5], [6], [8].
5	Bài 5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) I. Nguyên tắc chung 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật II. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 2.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 2.2. Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 2.3. Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ	TH: 04	[5], [6], [8].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1. Ngắm bắn, cách chọn thước ngắm, điểm ngắm.	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp mô hình (Tranh vẽ) để làm rõ nội dung.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Định nghĩa các yếu tố về ngắm 1.1.2. Ảnh hưởng của ngắm sai đến kết quả bắn 1.2. cách chọn thước ngắm, điểm ngắm. 1.2.1. Căn cứ 1.2.2. Cách chọn 2. Động tác bắn tại chỗ của súng tiểu liên AK 2.1. Động tác nằm bắn 2.1.1. Trường hợp vận dụng 2.1.2. Động tác 2.2. Động tác quỳ bắn 2.2.1. Trường hợp vận dụng 2.2.2. Động tác 2.3. Động tác nằm bắn 2.3.1. Trường hợp vận dụng 2.3.2. Động tác		- Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích, chứng minh làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Ghi chép các nội dung về lý thuyết bắn, ý nghĩa, đặc điểm yêu cầu bài bắn - Thực hành từng người thực hành động tác đứng, quỳ, nằm chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn bắn, tập bắn bài 1. Địa điểm học: - Lý thuyết, thực hành: Tại Nhà tập bắn.	nội dung, nhận thức, - kiểm tra đường ngắm cơ bản.
2/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (tiếp) 3. Tập ngắm bia chỉ đỏ, ngắm chụm, ngắm trùng chụm 3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 3.1.1. Ý nghĩa 3.1.2. Đặc điểm 3.1.3. Yêu cầu 3.2. Tập ngắm bia chỉ đỏ. 3.2.1. Công tác chuẩn bị 3.2.2. Động tác 3.3. Tập ngắm chụm. 3.3.1. Công tác chuẩn bị 3.3.2. Động tác	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích, chứng minh làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Ghi chép các nội dung về lý thuyết bắn, ý nghĩa, đặc điểm yêu cầu ngắm bia chỉ đỏ - Thực hành từng người tập ngắm bia chỉ đỏ, ngắm trùng, ngắm trùng chụm Địa điểm học: - Lý thuyết, thực hành: Tại Nhà tập bắn.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, - kiểm tra đường ngắm cơ bản.

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.4. Tập ngắm trúng, chụm 3.4.1. Công tác chuẩn bị 3.4.2. Động tác			
3/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (tiếp) 4. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 4.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 4.2. Điều kiện bắn. 4.3. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm. 4.4. Cách thực hành tập bắn - Tập tư thế động tác nằm chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn. - Tập tư thế động tác quỳ chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn. - Tập tư thế động tác đứng chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn. - Tập lấy đường ngắm cơ bản. - Tập đường ngắm có điểm dấu	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp mô hình (Tranh vẽ) để làm rõ nội dung. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích, chứng minh làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Ghi chép các nội dung về lý thuyết bắn, ý nghĩa, đặc điểm yêu cầu bài bắn - Thực hành từng người thực hành động tác đứng, quỳ, nằm chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn bắn, tập bắn bài 1. Luyện tập theo phương án bài bắn Địa điểm học: - Lý thuyết, thực hành: Tại Nhà tập bắn.	- Trực tiếp GV kiểm tra việc nắm nội dung, nhận thức, - kiểm tra đường ngắm và động tác bắn.
4/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (tiếp) * Luyện tập - Tập theo phương án bài bắn (bài 1B)	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phổ biến kế hoạch luyện tập. - Điều hành luyện tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Nắm chắc nội dung - Thực hành bắn theo điều kiện bài bắn Địa điểm học: - Thực hành: Tại Nhà tập bắn.	- GV kiểm tra kết quả bắn và sửa bắn

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
5/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (tiếp) * Luyện tập - Tập theo phương án bài bắn (bài 1B) -Luyện tập trên máy bắn tập MBT - 03	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phổ biến kế hoạch luyện tập. - Điều hành luyện tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Nắm chắc nội dung - Thực hành bắn theo điều kiện bài bắn Địa điểm học: - Thực hành: Tại Nhà tập bắn.	- GV kiểm tra kết quả bắn và sửa bắn
6/4	Bài 1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (tiếp) * Luyện tập - Tập theo phương án tập bắn. - Thực hành luyện tập bằng máy bắn tập MBT03.	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phổ biến kế hoạch luyện tập. - Điều hành luyện tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp, thảo luận theo lớp học. - Ôn luyện theo đội hình tiểu đội, từng người thực hành động tác. Yêu cầu sinh viên: - Nắm chắc nội dung - Thực hành bắn theo điều kiện bài bắn Địa điểm học: - Thực hành: Tại Nhà tập bắn.	- GV kiểm tra kết quả bắn và sửa bắn
1/4	Bài 2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 1. Binh khí lựu đạn F1 và Lựu đạn LĐ-01 Việt Nam 1.1. Lựu đạn F1 1.2. Lựu đạn LĐ-01 1.3. Quy tắc chung sử dụng lựu đạn. 2. Động tác ném lựu đạn 2.1. Động tác đứng ném 2.2. Động tác quỳ ném 2.3. Động tác nằm ném	H1; H2; H3	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích, chứng minh., mô hình, vật mẫu minh họa - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Nắm chắc nội dung tác dụng tính năng chiến đấu, số liệu kỹ thuật,	Kiểm tra nhận thức và thực hành ném lựu đạn bài 1.

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	III. Giới thiệu điều kiện ném Lựu đạn 3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 3.2. Điều kiện ném 3.3. Cách thực hành tập ném 3.4. Luyện tập		cấu tạo 2 loại lựu đạn F1 và LD-01, quy tắc sử dụng lựu đạn. - Thực hành: Vận dụng điều kiện địa hình địa vật, thành thạo động tác đứng, quỳ, nằm ném lựu đạn xa trúng đích. Địa điểm học: Bãi tập	
2/4	Bài 2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 (tiếp) 3.4. Luyện tập (tiếp) - Động tác đứng ném lựu đạn - Động tác quỳ ném lựu đạn - Động tác nằm ném lựu đạn		Phương pháp dạy học: - Thuyết trình: Phổ biến điều kiện ném lựu đạn bài 1. Thực hành: Điều hành luyện tập, theo dõi, sửa tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tiểu đội để luyện tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Thực hành: Vận dụng điều kiện địa hình địa vật, thành thạo động tác đứng, quỳ, nằm ném lựu đạn xa trúng đích. Địa điểm học: Bãi tập	
1/4	Bài 3. Từng người trong chiến đấu tiến công 1. Nguyên tắc chung 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật. 2. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 2.1. Đánh địch trong ụ súng có nắp hoặc không có nắp. 2.1.1. Phổ biến tình hình địch, ta 2.1.2. Đặc điểm mục tiêu 2.1.3. Cách đánh	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh. - Phần thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước: nêu tên vấn đề huấn luyện và thời gian/ giảng nguyên tắc/ nêu tình huống/ bàn cách xử trí, kết luận và hướng dẫn hành động/ luyện tập/ Nhận xét chuyển nội dung. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên:	Kiểm tra nhận thức và động tác thực hành đánh địch của chiến sỹ

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.1.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện - VĐHL1: Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ - VĐHL2: Hành động của chiến sĩ thực hành đánh chiếm mục tiêu - VĐHL3: Hành động của chiến sĩ sau khi hoàn thành nhiệm vụ * Tập tổng hợp.		- Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác đánh địch trong ụ súng, lô cốt. Địa điểm học: Bãi tập	
2/4	Bài 3. Từng người trong chiến đấu tiến công (tiếp) * Luyện tập - Tập từng vấn đề huấn luyện - Tập tổng hợp		Phương pháp dạy học: - Ra tình huống - Quan sát tập - Sửa tập cho người học Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác đánh địch trong ụ súng, lô cốt. Địa điểm học: Bãi tập	
3/4	Bài 3. Từng người trong chiến đấu tiến công (tiếp) 2. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu (tiếp) 2.2. Đánh địch trong hào chiến đấu, giao thông hào. 2.2.1. Phổ biến tình hình địch, ta 2.2.2. Đặc điểm mục tiêu	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh. - Phân thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước (nt) Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập.	Kiểm tra nhận thức và động tác thực hành đánh địch của chiến sĩ

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.2.3. Cách đánh 2.2.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện - VDHL1: Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ. - VDHL2: Hành động của chiến sĩ thực hành đánh chiếm mục tiêu - VDHL3: Hành động của chiến sĩ sau khi hoàn thành nhiệm vụ * Tập tổng hợp.		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác đánh địch trong hào chiến đấu, giao thông hào, trong căn nhà. Địa điểm học: Bãi tập	
4/4	Bài 3. Từng người trong chiến đấu tiến công (tiếp) 2. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu (tiếp) 2.3. Đánh xe tăng, xe bọc thép địch 2.3.1. phổ biến tình hình địch, ta 2.3.2. Đặc điểm mục tiêu 2.3.3. Cách đánh 2.3.4. Huấn luyện các vấn đề huấn luyện - VDHL1: Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ - VDHL2: Hành động của chiến sĩ thực hành đánh chiếm mục tiêu - VDHL3: Hành động của chiến sĩ sau khi hoàn thành nhiệm vụ * Tập tổng hợp. 2.4. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự. 2.4.1. phổ biến tình hình địch, ta 2.4.2. Đặc điểm mục tiêu	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh. - Phần thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước (nt) Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác đánh xe tăng, xe bọc thép địch. Địa điểm học: Bãi tập	Kiểm tra nhận thức và động tác thực hành đánh địch của chiến sĩ

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.4.3. Cách đánh 2.4.4. Huấn luyện các vấn đề huấn luyện - VDHL1: Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ - VDHL2: Hành động của chiến sĩ thực hành đánh chiếm mục tiêu - VDHL3: Hành động của chiến sĩ sau khi hoàn thành nhiệm vụ. * Tập tổng hợp.			
1/4	Bài 4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự 1. Nguyên tắc chung 1.1. Đặc điểm tiến công của địch. 1.2. Nhiệm vụ. 1.3. Yêu cầu chiến thuật 2. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 2.1. Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ 2.2. Hành động của chiến sĩ trước khi địch tiến công. 2.3. Hành động của chiến sĩ đánh địch xung phong vào trận địa.	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh. - Phần thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước (nt) Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ, trước khi địch tiến công, xung phong vào trận địa. Địa điểm học: Bãi tập	Kiểm tra nhận thức và động tác thực hành đánh địch của chiến sĩ
2/4	Bài 4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự (tiếp)	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh.	Kiểm tra nhận thức và động tác

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện (tiếp) 2.4. Hành động của đánh địch đột nhập trận địa. 2.5. Hành động của chiến sỹ sau mỗi đợt chiến đấu. * Tập tổng hợp.		- Phần thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước (nt) Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác của chiến sỹ đánh địch Địa điểm học: Bãi tập	thực hành đánh địch của chiến sỹ
1/4	Bài 5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 1. Nguyên tắc chung 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật 2. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 2.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 2.2. Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 3.3. Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ * Tập tổng hợp.	H1, H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, phân tích nội dung gắn với địa hình, phương án tập và kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh. - Phần thực hành: Theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật; mỗi vấn đề huấn luyện theo thứ tự 6 bước (nt) Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo đội hình lớp học. - Luyện tập: cá nhân trong đội hình tổ, tiểu đội để luyện tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước khi lên lớp. - Chuẩn bị đầy đủ vũ khí, vật chất huấn luyện. - Lý thuyết: Nắm chắc nội dung nguyên tắc chung, đặc điểm, thủ đoạn đối phó của địch, cách đánh. - Thực hành: Vận dụng sát điều kiện địa hình, địa vật, tình huống, thành thạo động tác canh gác bảo vệ mục tiêu Địa điểm học: Bãi tập	Kiểm tra nhận thức và động tác thực hành đánh địch của chiến sỹ

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 1, 2; Tài bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Cục Quân huấn (2012), “*Sách dạy bắn súng tiểu liên AK*”, Nxb QĐND

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (1916), “*Sách dạy sử dụng lựu đạn*”, Nxb QĐND.

[4]. Bộ Tổng Tham Mưu (2019), “*Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu*”, Nxb QĐND.

[5]. Cục Quân huấn (2005), “*Tổ chức và phương pháp huấn luyện kỹ thuật CĐBB*”, Nxb QĐND.

[6]. Bộ Tổng Tham Mưu (2005), “*Tổ chức phương pháp huấn luyện chiến thuật chiến đấu bộ binh*”, Nxb QĐND.

[7]. Vụ GDQPAN/Bộ GDĐT (2005) “*Giáo trình giáo dục quốc phòng đại học, cao đẳng*”, Nxb QĐND

[8]. Vụ GDQPAN Bộ GDĐT (2020) “*Giáo trình giáo dục quốc phòng đại học, cao đẳng (Dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng)*”, Tập huấn GDQPAN/Bộ GDĐT

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Hoàn thành các bài thảo luận, bài tập được giao.
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:
 - + Thực hành ném lựu đạn xa trúng đích
 - + Thực hành từng người tiến công đánh địch phòng ngự.
 - + Thực hành từng người phòng ngự đánh địch tiến công.
 - + Thực hành từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
 - + Nắm chắc nội dung, vận dụng sát tình huống, địa hình, địa vật và thực tế chiến đấu.
 - + Thành thạo hành động của từng người trong chiến đấu, xử lý tốt các tình huống;
 - + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành, kỹ thuật với chiến thuật;
 - + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Chuẩn bị các nội dung, kiến thức bài giảng và thực hiện giờ tự học theo qui định;

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, rèn luyện; tham gia thực hiện các hoạt động	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp,	X	H4	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CDR học phần	Tỷ lệ
		ngoài giờ học của sinh viên	chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.			
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành nội dung động tác, kết quả ném lựu đạn.	X	H1; H2; H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubrics	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ, khả năng vận dụng sáng tạo của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	X	H1; H2; H3; H4	70%

8.4. Mô tả rubrics

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0- cận 5
Ý thức, thái độ học tập	50	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi	- Tham gia đầy đủ các buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu có chất lượng xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học	- Vắng 01 buổi học - Mang mặc đúng tác phong theo quy định - Chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Không làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm khá	- Vắng một số buổi học (chưa vượt quá 20% tổng thời gian của mỗi học phần) - Mang mặc có lúc còn sai theo quy định - Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận	- Vắng quá buổi học theo quy định. - Thường xuyên mang mặc sai theo quy định - Không chú ý học tập, không tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận - Thường xuyên làm việc riêng trong giờ học

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0- cận 5
		đạt từ điểm 9 trở lên	- Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm giỏi		- Có lúc làm việc riêng trong giờ học - Kết quả kiểm tra, thi đạt điểm trung bình	- Kết quả kiểm tra, thi không đạt yêu cầu
Chấp hành chế độ trong ngày, tuần và nội quy, quy định của Trung tâm	50	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Gương mẫu đi đầu trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả cao, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Năng nổ trong mọi hoạt động - Điều hành các hoạt động của trung đội, tiểu đội đạt kết quả tốt, hiệu quả (đối với sinh viên là cán bộ trung đội, tiểu đội)	- Không vi phạm bất kỳ nội quy, quy định của Trung tâm - Tham gia tích cực một số hoạt động - Có thành tích tốt được tập thể ghi nhận	- Vi phạm một số nội quy, quy định của Trung tâm (nhưng chưa đến mức bị xem xét kỷ luật) - Ít tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khóa...	- Thường xuyên vi phạm nội quy, quy định của Trung tâm (hoặc đến mức phải xem xét kỷ luật) - Không tham gia các hoạt động thi đấu thể thao, ngoại khóa...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (Ném lựu đạn xa trúng đích) tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc		Giỏi	Khá	Đạt		Không đạt
		10 điểm	9 điểm	8 điểm	7 điểm	6 điểm	5 điểm	4 điểm
Kết quả	90	Ném vào vòng 10 (đường kính 1m)	Ném vào vòng 9 (đường kính 2m)	Ném vào vòng 8 (đường kính 3m)	Ném vào vòng 7 (đường kính 4m)	Ném vào vòng 6 (đường kính 5m)	Ném vào vòng 5 (đường kính 6m)	Không ngoài vòng 5 (đường kính 6m)
Động tác, tác phong	10	- Thực hiện đúng động tác. - Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. - Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. - Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. - Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. - Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. Mang đeo trang bị đầy đủ - Bảo đảm quy tắc an toàn	- Thực hiện đúng động tác. Mang đeo trang bị đầy đủ - Chưa bảo đảm quy tắc an toàn

*** Rubrics 3. Đánh giá thi kết thúc học phần** (Bản bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03) tỷ lệ 70%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc		Giỏi	Khá	Đạt		Không đạt
		10 điểm	9 điểm	8 điểm	7 điểm	6 điểm	5 điểm	0 - dưới 5
Kết quả bắn	90	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 29 - 30 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 27 - 28 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 24 - 26 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 20 - 23 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 17 - 19 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm từ 15 - 16 điểm	Bắn 3 phát được tổng điểm dưới 15 điểm
Động tác, tác phong	10	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Chấp hành nghiêm quy tắc bảo đảm an toàn	- Thực hiện đúng động tác năm bắn. - Tác phong nhanh nhẹn, trang phục gọn gàng - Vi phạm quy tắc bảo đảm an toàn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG KHOA

NGƯỜI BIÊN SOẠN





Đại tá. Bùi Quang Thành

Thượng tá Nguyễn Việt Hồng

Trung tá Phạm Mạnh Đạt

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
HÓA SINH THỰC VẬT
Mã học phần: NL212705

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại học phần: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Di truyền thực vật

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Ngọc Hữu; Số điện thoại: 0906933682; Email: nnhuu@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Bốn; Số điện thoại: 0388345725 Email: nvbon@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Hóa sinh thực vật cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các thành phần hóa học chủ yếu cấu thành nên cơ thể thực vật như carbohydrate, lipid, protein, acid nucleic, enzyme, vitamin và khoáng vi lượng, cũng như mối liên hệ giữa cấu trúc – chức năng – chuyển hóa của chúng. Học phần tập trung vào quá trình trao đổi chất và năng lượng, cơ chế sinh tổng hợp, phân giải, tương tác giữa các chất và các chu trình chuyển hóa chính diễn ra trong tế bào thực vật.

Bên cạnh đó, học phần cũng trình bày vai trò của các hợp chất thứ cấp và cơ chế điều hòa sinh trưởng, phát triển, phản ứng của cây trồng với các yếu tố bất lợi như điều kiện môi trường hay sinh vật gây hại. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích các quá trình hóa sinh cốt lõi và ứng dụng chúng trong lĩnh vực sản xuất giống, cải thiện năng suất – chất lượng cây trồng, và nâng cao khả năng kháng bệnh, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần nhằm giúp sinh viên:

MT1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về thành phần hóa học, các phản ứng trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể thực vật.

MT2. Phân tích được cấu trúc, tính chất và vai trò của các nhóm chất sinh học chính trong cơ thể thực vật như carbohydrate, protein, lipid, acid nucleic và enzyme.

MT3. Giải thích được cơ chế sinh tổng hợp và chuyển hóa các hợp chất sinh học chính trong suốt chu kỳ sống của cây trồng.

MT4. Vận dụng kiến thức hóa sinh để giải thích cơ sở của sinh trưởng, phát triển và khả năng kháng bệnh ở thực vật, từ đó ứng dụng trong sản xuất cây trồng theo hướng bền vững.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức

3.2.1. Kiến thức

H1. Trình bày được cấu trúc, tính chất, vai trò của các hợp chất sinh học chính và mô tả các chu trình trao đổi chất quan trọng trong thực vật.

H2. Phân tích được quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào thực vật và vận dụng kiến thức để đề xuất giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng.

3.2.2. Kỹ năng

H3. Thực hiện được một số kỹ thuật định tính – định lượng hợp chất sinh học, biết tổ chức, xử lý và trình bày kết quả thí nghiệm theo hướng khoa học.

H4. Phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố sinh hóa đến sinh trưởng, phát triển cây trồng

và khả năng thích nghi môi trường.

3.2.3. Thái độ

H5. Có ý thức nghiêm túc, trung thực và chủ động trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức hóa sinh vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		X	X							
H2		X	X							
H3				X			X	X		
H4				X			X	X		
H5				X			X	X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ sở phân tử của hóa sinh thực vật 1.1. Nước và ion khoáng trong chuyển hóa 1.2. ATP và chuỗi chuyển electron 1.3. Nhóm chất hữu cơ: carbohydrate, lipid, protein, acid nucleic 1.4. Thực hành: Định tính ion khoáng và phát hiện ATP trong mô thực vật	LT: 3.0 TH: 1.0	[1], [2], [3] – Chương 1, 8
2	Chương 2. Carbohydrate và chuyển hóa năng lượng 2.1. Cấu trúc và phân loại carbohydrate 2.2. Quang hợp và hô hấp 2.3. Vai trò tích trữ và tín hiệu nội sinh 2.4. Ứng dụng trong sinh trưởng và năng suất cây trồng 2.5. Thực hành: Phản ứng nhận biết đường đơn, đường đa và phân tích vai trò trong chuyển hóa	LT: 4.5 TH: 1.5	[1], [3], [4] – Ch. 4, 5
3	Chương 3. Lipid – cấu trúc và vai trò sinh lý 3.1. Cấu trúc lipid màng và lipid dự trữ 3.2. Quá trình phân giải – tổng hợp lipid 3.3. Lipid trong stress thực vật và tích lũy năng lượng 3.4. Thực hành: Phản ứng đặc trưng và quan sát hình thái lipid trong mô thực vật	LT: 3.0 TH: 1.0	[1], [3] – Ch. 5, 10
4	Chương 4. Protein và chuyển hóa nitơ 4.1. Cấu trúc – chức năng của amino acid và protein 4.2. Sinh tổng hợp protein và enzyme 4.3. Quá trình cố định nitơ ở thực vật 4.4. Thực hành: Tách protein thực vật và thử phản ứng Biuret	LT: 3.0 TH: 1.0	[1], [2], [3] – Ch. 7, 3, 11
5	Chương 5. Acid nucleic và công nghệ sinh học phân tử 5.1. DNA, RNA và tổng hợp nucleotide 5.2. Sao chép, phiên mã và dịch mã	LT: 4.0 TH: 1.0	[1], [3], [4] – Ch. 6, 12

	5.3. Ứng dụng: PCR, CRISPR và công nghệ chọn giống hiện đại 5.4. Thực hành: Tách chiết DNA thô từ mô thực vật		
6	Chương 6. Trao đổi chất và hợp chất thứ cấp 6.1. Môi liên hệ chuyển hóa carbohydrate – lipid – protein 6.2. Sinh tổng hợp alkaloid, flavonoid và các hợp chất thứ cấp khác 6.3. Ứng dụng hợp chất thứ cấp trong bảo vệ cây trồng và phát triển bền vững 6.4. Thực hành: Phát hiện alkaloid và flavonoid trong lá cây	LT: 5.0 TH: 2.0	[3], [4], [5] – Ch. 8, 13

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
LT: 1/3.0 TH: 1/1.0	Chương 1. Cơ sở phân tử của hóa sinh thực vật 1.1. Nước và ion khoáng trong chuyển hóa 1.2. ATP và chuỗi chuyền electron 1.3. Nhóm chất hữu cơ: carbohydrate, lipid, protein, acid nucleic 1.4. Thực hành: Định tính ion khoáng và phát hiện ATP trong mô thực vật	H1, H2, H5, H6, H8	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, gợi mở – vấn đáp, sơ đồ hóa Hình thức tổ chức: Giảng viên trình bày, sinh viên thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: Đọc chương 1, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	Thảo luận tại lớp Báo cáo nhóm
LT: 1/1.0 + 2/3.5 TH: 1/1.0 + 2/0.5	Chương 2. Carbohydrate và chuyển hóa năng lượng 2.1. Cấu trúc và phân loại carbohydrate 2.2. Quang hợp và hô hấp 2.3. Vai trò tích trữ và tín hiệu 2.4. Ứng dụng trong sinh trưởng và năng suất cây trồng 2.5. Thực hành: Phản ứng nhận biết đường đơn, đường đa và phân tích vai trò	H2, H3, H4, H5, H6, H7	Phương pháp dạy học: Phân tích mô hình, thảo luận nhóm, sơ đồ hóa Hình thức tổ chức: GV trình bày – SV làm việc nhóm phân tích phản ứng Yêu cầu sinh viên: Ghi sơ đồ phản ứng, liên hệ thực tế Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	Bài tập nhóm Báo cáo thực hành
LT: 2/0.5 + 3/2.5 TH: 2/1.0	Chương 3. Lipid – cấu trúc và vai trò sinh lý 3.1. Cấu trúc lipid màng và lipid dự trữ 3.2. Quá trình phân giải – tổng hợp lipid 3.3. Ứng dụng trong stress và chuyển hóa thứ cấp	H2, H3, H4, H5, H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, mô phỏng sơ đồ, tình huống ứng dụng Hình thức tổ chức: GV phân tích – SV xử lý tình huống liên quan đến stress thực vật	Câu hỏi tình huống Báo cáo thực hành cá nhân

	3.4. Thực hành: Phản ứng đặc trưng và quan sát hình thái lipid trong mô thực vật		Yêu cầu sinh viên: Ghi chú, trả lời câu hỏi tình huống, viết báo cáo Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	
LT: 3/1.5 + 4/1.5 TH: 3/0.5 + 3/0.5	Chương 4. Protein và chuyển hóa nitơ 4.1. Cấu trúc – chức năng amino acid và protein 4.2. Sinh tổng hợp protein và enzyme 4.3. Quá trình cố định nitơ 4.4. Thực hành: Tách protein thực vật và thử phản ứng Biuret	H2, H3, H4, H5, H6	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, phân tích chu trình, hình ảnh minh họa Hình thức tổ chức: GV trình bày – SV phân tích sơ đồ – giải thích phản ứng cố định N Yêu cầu sinh viên: Chuẩn bị nội dung trước, ghi chú trên sơ đồ phản ứng Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	Câu hỏi trên lớp Báo cáo thực hành
LT: 4/2.5 + 5/1.5 TH: 3/1.0 + 3/1.0	Chương 5. Acid nucleic và công nghệ sinh học phân tử 5.1. DNA, RNA và tổng hợp nucleotide 5.2. Sao chép, phiên mã và dịch mã 5.3. Ứng dụng: PCR, CRISPR, chọn giống 5.4. Thực hành: Tách chiết DNA thô từ mô thực vật	H2, H3, H4, H5, H6, H8	Phương pháp dạy học: Trực quan mô hình, ứng dụng công nghệ phân tử Hình thức tổ chức: GV trình bày, SV thực hành mô phỏng phản ứng PCR/DNA Yêu cầu sinh viên: Vẽ mô hình cơ chế di truyền; ghi nhận thao tác thực nghiệm Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	Câu hỏi mô hình Báo cáo thực hành cá nhân
LT: 5/2.5 + 6/2.5 TH: 4/1.5	Chương 6. Trao đổi chất và hợp chất thứ cấp 6.1. Liên hệ chuyển hóa carbohydrate – lipid – protein 6.2. Sinh tổng hợp alkaloid, flavonoid... 6.3. Ứng dụng trong bảo vệ thực vật 6.4. Thực hành: Phát hiện alkaloid và flavonoid trong lá cây	H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8	Phương pháp dạy học: Tình huống tích hợp, nghiên cứu mô hình thực tế Hình thức tổ chức: Thảo luận chuyên đề – nhóm trình bày phản biện Yêu cầu sinh viên: Tìm ví dụ ứng dụng thực tế; chuẩn bị báo cáo nhóm Địa điểm học: Giảng đường (LT), Phòng TN bộ môn (TH)	Trình bày nhóm Báo cáo nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. TS. Trần Thị Lê (2006), *Giáo trình Hóa sinh thực vật*, NXB Nông nghiệp.
[2]. PGS.TS Đỗ Quý Hai (2007), *Giáo trình Hóa sinh*, NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [3]. Hans-Walter Heldt & Birgit Piechulla (2021), *Plant Biochemistry* (5th Edition), Academic Press, Elsevier.
- [4]. Bob B. Buchanan, Wilhelm Gruissem, Russell L. Jones (2015), *Biochemistry and Molecular Biology of Plants* (2nd Edition), Wiley Blackwell.
- [5]. Lincoln Taiz, Eduardo Zeiger, Ian M. Møller, Angus Murphy (2015), *Plant Physiology and Development* (6th Edition), Sinauer Associates.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần đánh giá	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	Chuẩn đầu ra học phần	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá thái độ học tập, sự chủ động và tinh thần tự giác của sinh viên trong quá trình học	Quan sát, theo dõi mức độ tham gia học tập, chuẩn bị nội dung trước khi đến lớp	✓	H8	10
2	Bài tập nhóm	Đánh giá kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế	Quan sát hoạt động nhóm, đánh giá bài trình bày và sản phẩm nhóm	✓	H4, H7, H8	20
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá khả năng ghi nhớ, hiểu và vận dụng kiến thức lý thuyết sau các chương trọng tâm	Kiểm tra viết (trắc nghiệm và tự luận), theo ma trận đề và CDR đã công bố	✓	H1, H2, H3	30
4	Thực hành – báo cáo thực hành	Đánh giá kỹ năng thực hành, khả năng phân tích – xử lý kết quả và trình bày thông tin khoa học	Quan sát thao tác thực nghiệm, đánh giá báo cáo thực hành theo tiêu chí nội dung, hình thức, phân tích	✓	H5, H6, H7, H8	40
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức lý thuyết, khả năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi kết thúc học phần. Bài thi tập	Thi viết tự luận (2–3 câu hỏi): – Câu hỏi tổng hợp, yêu cầu phân tích – so sánh – giải thích quá trình sinh lý, hóa	✓	H1, H2, H3, H4	70

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
trung vào kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống thực tiễn.	sinh ở thực vật. – Thời gian làm bài: 60 phút. – Đề thi thiết kế theo ma trận CDR và cấp độ Bloom (hiểu – vận dụng – phân tích).			

8.4 Mô tả Rubric

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H8	5%	Tham dự đầy đủ 100% buổi học, đúng giờ, chuẩn bị bài trước, mang tài liệu, ghi chép nghiêm túc	Vắng ≤ 1 buổi có lý do, vẫn hoàn thành nhiệm vụ học tập	Vắng 2 buổi, chuẩn bị chưa đầy đủ, ghi chép chưa trọn vẹn	Vắng 3 buổi, đến trễ, ghi chép sơ sài, thiếu chuẩn bị	Vắng >3 buổi, không chuẩn bị bài, không ghi chép	
Tham gia hoạt động lớp	H8	5%	Tích cực phát biểu, đặt câu hỏi, tham gia nhóm, hỗ trợ bạn khác	Có phát biểu/thảo luận 1–2 lần/buổi, phản hồi tốt khi được gọi	Thụ động, chỉ trả lời khi được gọi	Ít hợp tác, ít tương tác, không hoạt động nhóm	Không tham gia, làm việc riêng, gây ảnh hưởng lớp	

Rubric 2: Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm	H8	10%	Hoàn thành vượt yêu cầu, phân công rõ, đúng tiến độ, sáng tạo	Hoàn thành phần lớn, phân công hợp lý, đúng	Hoàn thành khoảng 60–70%, còn thiếu nội dung, tiến độ chậm	Chậm tiến độ, nhiệm vụ chưa rõ, phối hợp nhóm kém	Không hoàn thành, sản phẩm không đạt hoặc sao chép	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
				tiến độ				
Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, chia sẻ	H8	10%	Tích cực trao đổi, hỗ trợ nhóm, hợp tác hiệu quả	Phối hợp tốt, có tinh thần chia sẻ trách nhiệm	Tham gia nhóm nhưng thiếu chủ động	Ít trao đổi, không chia sẻ, chủ yếu làm một mình	Không phối hợp, gây mâu thuẫn hoặc bỏ nhóm	

Rubric 3. Kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H3	15%	Trình bày rõ ràng, sạch đẹp, logic, không lỗi chính tả	Trình bày khá rõ, có thể có lỗi nhỏ	Trình bày chấp nhận được, nhiều lỗi ngữ pháp	Trình bày lộn xộn, khó đọc, sai bố cục	Cẩu thả, trình bày sai nghiêm trọng	
Nội dung trả lời	H1, H2, H3	15%	Đúng $\geq$ 85%, phân tích tốt, có liên hệ thực tiễn	Đúng 70–84%, lập luận rõ, có ví dụ cơ bản	Đúng 50–69%, trình bày thiếu phân tích	Dưới 50%, ý chưa rõ, diễn đạt yếu	Sai phần lớn, không đáp ứng yêu cầu đề	

Rubric 4: Thực hành và báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tuân thủ quy trình và an toàn PTN	H6	10%	Đúng toàn bộ quy trình, đảm bảo an toàn tuyệt đối	Đúng hầu hết, có sai sót nhỏ, vẫn đảm bảo an toàn	Thiếu một vài bước, cần nhắc nhở	Sai nhiều bước, an toàn chưa đảm bảo	Vi phạm nghiêm trọng an toàn, thao tác nguy hiểm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Thao tác kỹ thuật	H5	10%	Thành thạo, chính xác, xử lý tốt tình huống	Đúng thao tác, cần trợ giúp ít	Còn chậm, chưa tự tin, cần hỗ trợ thường xuyên	Lúng túng nhiều bước, phụ thuộc hướng dẫn	Không thao tác được hoặc thao tác sai hoàn toàn	
Báo cáo kết quả thực hành	H7	10%	Phân tích đầy đủ, logic, có liên hệ lý thuyết, trình bày đẹp	Trình bày đầy đủ, có phân tích cơ bản	Chỉ mô tả, thiếu phân tích, trình bày đơn giản	Thiếu nội dung chính, nhiều lỗi trình bày	Sao chép, không rõ ràng, không đạt yêu cầu	
Chuyên cần – thái độ học tập	H8	10%	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, hợp tác nhóm tốt, chuẩn bị bài tốt	Vắng ≤ 1 buổi, vẫn hợp tác nhóm hiệu quả	Vắng 2 buổi, chuẩn bị chưa đầy đủ, ít tương tác	Vắng 3 buổi, ít phối hợp, thiếu trách nhiệm	Vắng >3 buổi, không hợp tác, không chuẩn bị, làm việc riêng	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

Rubric 5: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Câu 1 – Kiến thức lý thuyết tổng hợp	H1, H2, H3	60%	Đúng ≥ 90%, phân tích sâu, lập luận logic, trình bày rõ ràng, đầy đủ	Đúng 75–89%, trình bày hợp lý, có phân tích, còn thiếu chi tiết nhỏ	Đúng 60–74%, nêu được ý chính, lập luận đơn giản, thiếu liên kết	Đúng 40–59%, diễn đạt còn yếu, trình bày rời rạc	Sai phần lớn, không trả lời đúng trọng tâm, diễn đạt không rõ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			các ý chính					
Câu 2 – Vận dụng & liên hệ thực tiễn	H4	40%	Vận dụng chính xác, có ví dụ thực tế cụ thể, phân tích chặt chẽ và logic	Vận dụng đúng cơ bản, có ví dụ phù hợp, lập luận hợp lý	Vận dụng còn đơn giản, ví dụ chưa sát, lập luận thiếu chiều sâu	Liên hệ mơ hồ, trình bày chưa rõ ràng, không có dẫn chứng cụ thể	Không vận dụng được, không hiểu vấn đề, không đưa được ví dụ	

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Trưởng Khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



PGS.TS. Nguyễn Văn Minh



TS. Nguyễn Ngọc Hữu



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
DI TRUYỀN THỰC VẬT
Mã học phần: NL212706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh. Chương trình đào tạo: Lâm sinh

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại học phần: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Sinh học đại cương

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Huỳnh Văn Quốc; Số điện thoại: 0913471392; Email: hvquoc@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Di truyền học thực vật là học phần nhằm giới thiệu, trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học nói chung và di truyền thực vật nói riêng. Những vấn đề đó là: Cơ sở của hiện tượng di truyền; các quy luật di truyền; cơ sở di truyền các tính trạng số lượng và ưu thế lai; di truyền tế bào chất; biến dị; di truyền quần thể được ứng dụng trong công tác chọn giống cây trồng.

Đề học học phần Di truyền thực vật sinh viên phải đạt môn Sinh học đại cương; Di truyền thực vật là học phần cơ sở để tiếp tục cho học phần Chọn giống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di truyền đại cương nói chung và di truyền thực vật nói riêng; từ đó hiểu rõ được các quá trình, cơ chế di truyền xảy ra trong cơ thể sống.

Có khả năng giải thích những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền tế bào, di truyền thực vật.

Ứng dụng những kiến thức về Di truyền thực vật sử dụng trong chọn tạo giống cây trồng, phục vụ cho lợi ích con người.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức

H1. Trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học tế bào, di truyền học thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức di truyền học thực vật trong chọn giống thực vật.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về học phần.

3.2.1. Kỹ năng

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm về các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức đã được học.

H5. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu đơn giản trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng.

H6. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.

3.2.3. Thái độ

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ sự đa dạng sinh học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x				
H4						x				
H5						x				
H6						x				
H7						x				

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	LT:1 tiết	Chương Mở đầu
2	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền
3	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.5. tương tác gen không alen 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dãy alen 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen
4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	LT: 3 tiết	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể
5	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 4.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 4.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 4.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 4.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phôi và ưu thế lai.	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 3: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai
6	Chương 5: Di truyền tế bào chất 5.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 5.2. Di truyền lạp thể	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	Chương 4: Di truyền tế bào chất

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Di truyền ty thể 5.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao		
7	Chương 6: Biến dị 6.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 6.2. Thường biến và mức phản ứng 6.3. Đột biến gen 6.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 6.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 6.6. Đa bội thể 6.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 6.8. Đơn bội	LT: 3 tiết	Chương 5: Biến dị
8	Chương 7: Di truyền quần thể 7.1. Khái niệm về quần thể 7.2. Các dạng quần thể 7.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 7.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	LT: 2 tiết	Chương 6: Di truyền quần thể
9	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	Giúp sv có kiến thức về học phần	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phối	Giúp sv có kiến thức về vật chất di truyền ở cấp độ tế bào; Sự truyền đạt thông tin di truyền qua các thế hệ tế bào; ...	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: Vật chất DT ở cấp độ tế bào. - Thực hành: Nguyên phân; Giảm phân; Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
			- Giảng đường; - Phòng thực hành	
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.5. Tương tác gen không alen 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Có khả năng thực hiện các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản.	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các Quy luật DT Mendel - Thực hành: Phương pháp kiểm định χ^2 Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thực hành	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
3/4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật di truyền NST. Hiểu được sự đa dạng của thể giới sinh vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 3/4;	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 3.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 3.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 3.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Hiểu được và vận dụng trong sản	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt những nhóm tính trạng khác nhau; cận phối và ưu thế lai.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	các tính trạng số lượng 3.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	xuất nông nghiệp.		
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 5: Di truyền tế bào chất 4.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 4.2. Di truyền lập thể 4.3. Di truyền ty thể 4.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Ứng dụng trong SXNN	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau về DT TBC và DT nhân	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/4	Chương 6: Biến dị 5.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 5.2. Thường biến và mức phản ứng 5.3. Đột biến gen 5.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 5.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 5.6. Đa bội thể 5.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 5.8. Đơn bội	Giúp sv có kiến thức về biến dị của sinh vật; ứng dụng trong công tác chọn tạo giống cây trồng, thực vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt các loại biến dị.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết: 6/2	Chương 7: Di truyền quần thể 6.1. Khái niệm về quần thể 6.2. Các dạng quần thể 6.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 6.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng di truyền xảy ra ở quần thể thực vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Làm bài tập di truyền	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Huỳnh Văn Quốc, (2014). Giáo trình Di truyền thực vật, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Phạm Thành Hồ (2000). Di truyền học, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Hồng Minh (2000). Di truyền học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, .
3. Trương Thị Bích Phượng (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Đại học Huế.

4. Đỗ Lê Thăng, (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Trâm (1995). Chọn giống lúa lai, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu: cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ %
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	33,3
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x	H4 H5	33,3
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp.		H1 H2	33,3
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	x	H1 H2 H4 H6	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	Điểm
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học	
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu hỏi	
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên	

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	----- -----		Đến muộn trên 15 phút	
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi		Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá		Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm, xử lý số liệu sai

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi		Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 50% số câu hỏi	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng dưới 50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 80% nội dung	Trả lời đúng trên 60% nội dung	Trả lời đúng trên 50% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung	

Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

Ngày 30 tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Huỳnh Văn Quốc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN RỪNG
Mã học phần: NL212777

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 tín chỉ.; Số tín chỉ thực hành: 0,5 tín chỉ.

Loại môn học: Bắt buộc.

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Elaine Alio; Số điện thoại: 0935729375; Email: elainealio@ttnedu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khí tượng thủy văn rừng là một trong những học phần cơ sở trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Lâm Sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn cũng như mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố thay đổi với rừng cũng như một số hoạt động sản xuất lâm nghiệp và các biện pháp điều tiết, sử dụng hợp lý các yếu tố trên trong sản xuất lâm nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: Cường độ bức xạ mặt trời, quang phổ, quang chu kỳ, thành phần và cấu trúc khí quyển, chế độ nhiệt của đất và không khí, chế độ mưa, bốc hơi và độ ẩm không khí, chế độ khí áp và gió, thời tiết và khí hậu, tác động qua lại giữa rừng và điều kiện khí tượng thủy văn, phương pháp khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, khí hậu Việt Nam và Biến đổi khí hậu. Môn học này có quan hệ với các môn học khác như vật lý, sinh thái môi trường, sinh lý thực vật; những kiến thức của môn học giúp cho sinh viên học tốt hơn một số môn học chuyên ngành sau này. Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn và tác động qua lại giữa chúng với rừng, cũng như các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng trong sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Kiến thức cơ bản về bản chất vật lý, quá trình hình thành, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn.

MT2. Hiểu được các tác động

MT3. Biết cách vận dụng các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về bản chất vật lý, quy luật hình thành, phát triển, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn, mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến rừng cũng như giải pháp sử dụng hợp lý chúng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

Kỹ năng:

Biết cách khảo sát các yếu tố khí tượng, đánh giá tác động ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn đối động thực vật rừng và vận dụng được các biện pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng thủy văn trong nông lâm nghiệp.

Thái độ:

Yêu thích môn học, nghiêm túc trong khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với sản xuất nông lâm nghiệp

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu và thủy văn.

H2: Hiểu rõ vai trò, ảnh hưởng của yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn đối với động thực vật rừng và một số hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp.

H3: Biết cách vận dụng và đề xuất một số biện pháp sử dụng hợp lý điều kiện khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông lâm nghiệp.

H4: Có tình yêu bầu khí quyển, có ý thức bảo vệ tài nguyên khí hậu.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4						x	x			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các vấn đề chung Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. Khái niệm môn học khí tượng 1.1.1. Ý nghĩa môn học 1.1.2. Định nghĩa, đối tượng và nhiệm vụ môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu trong khí tượng thủy văn rừng 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần cấu trúc và khí quyển 1.3.1. Thành phần không khí gần mặt đất 1.3.2. Thành phần không khí trong đất 1.4. Cấu trúc khí quyển 1.4.1. Tầng đối lưu 1.4.2. Tầng bình lưu 1.4.3. Tầng trung gian 1.4.4. Tầng điện li 1.4.5. Tầng khuếch tán	LT: 2,5 tiết	[1] và [2]
2	Chương 2. Bức xạ trong khí quyển Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. Một số đặc trưng vật lý thiên văn của Mặt Trời 2.1.1. Mặt trời 2.1.2. Năng lượng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời 2.1.4. Gió Mặt Trời 2.2. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.2.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.2.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.2.3. Quang phổ bức xạ Mặt Trời 2.2.4. Độ dài ngày 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển 2.3.1. Bức xạ sóng dài của mặt đất 2.3.2. Bức xạ sóng dài của khí quyển 2.3.3. Bức xạ hữu hiệu	LT: 3 tiết	[1] và [2]
3	Chương 3. Nhiệt độ đất và không khí	LT: 2 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Các phương thức/cơ chế trao đổi nhiệt giữa mặt đất và không khí 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2.2. Biến đổi của nhiệt độ không khí theo độ cao 3.3. Các chỉ tiêu đánh giá chế độ nhiệt 3.3.1. Tích ôn và ý nghĩa 3.3.2. Nhiệt độ trung bình 3.3.3. Nhiệt độ tối cao 3.3.4. Nhiệt độ tối thấp 3.3.5. Biên độ nhiệt độ	BT: 0.5 tiết.	[1] và [2]
	Chương 4. Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi 4.1.1. Một số đại lượng về bốc hơi 4.1.2. Bản chất vật lý của quá trình bốc hơi mặt nước 4.2. Độ ẩm không khí 4.2.1. Các đại lượng đặc trưng 4.2.2. Sự biến thiên của độ ẩm tương đối 4.2.2.1. Dao động hằng ngày 4.2.2.2. Dao động hằng năm 4.3. Ngưng kết hơi nước trong khí quyển 4.4. Giáng thủy 4.4.1. Nguyên nhân hình thành mưa 4.4.2. Các đại lượng đặc trưng cho mưa 4.4.3. Diễn biến hàng năm của mưa trên bề mặt địa cầu 4.5. Nước trong mạng lưới thủy văn 4.5.1. Khái niệm dòng chảy và các đại lượng biểu thị dòng chảy 4.5.2. Phương trình cân bằng nước trong một lưu vực 4.5.3. Phân phối dòng chảy trong năm	LT: 3 tiết BT: 3,5 tiết	[1],[2] và [4]
5	Chương 5. Áp suất khí quyển, gió và thời tiết 5.1. Áp suất khí quyển 5.1.1. Khái niệm áp suất khí quyển và biến đổi áp suất theo độ cao 5.1.2. Sự phân bố áp suất khí quyển trên mặt đất 5.2. Gió 5.2.1. Khái niệm và các đặc trưng của gió 5.2.2. Các lực sinh ra và ảnh hưởng tới gió 5.2.3. Các đặc trưng của gió 5.2.4. Hoàn lưu khí quyển 5.3. Dự báo thời tiết và phân loại khí hậu 5.3.1. Dự báo thời tiết 5.3.2. Phân loại khí hậu	LT: 3 tiết	[1] và [2]
6	Chương 6. Tác động qua lại giữa rừng và điều kiện khí tượng thủy văn 6.1. Vai trò của các yếu tố khí tượng đối với sản xuất nông nghiệp	LT: 6 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.3.3.4. Vùng khí hậu Tây Bắc 7.3.3.5. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ 7.3.3.6. Vùng khí hậu Tây Nguyên 7.3.3.7. Vùng khí hậu Nam Bộ		
8	Thực hành môn học Bài 1: Xử lý số liệu khí tượng Bài 2: Khảo sát ánh sáng, nhiệt độ, áp suất khí quyển và gió Bài 3: Đo độ ẩm, không khí, mưa và bốc hơi	TH: 15 tiết 5 tiết 5 tiết 5 tiết	 [3] và [4] [3] và [4] [3] và [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết Buổi 1-2/ số tiết: 2.5	Chương 1. Các vấn đề chung của môn học Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. Khái niệm môn học khí tượng 1.1.1. Ý nghĩa môn học 1.1.2. Định nghĩa, đối tượng và nhiệm vụ môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu trong khí tượng thủy văn rừng 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần cấu trúc và khí quyển 1.3.1. Thành phần không khí gần mặt đất 1.3.2. Thành phần không khí trong đất 1.4. Cấu trúc khí quyển 1.4.1. Tầng đối lưu 1.4.2. Tầng bình lưu 1.4.3. Tầng trung gian 1.4.4. Tầng điện li 1.4.5. Tầng khuếch tán	Giúp sinh viên hiểu được các hoạt động của phương pháp trong nghiên cứu khí tượng thủy văn. Giúp sinh viên nắm được cấu trúc và thành phần của khí quyển.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các phương pháp đánh giá và đối chiếu sinh khí hậu, ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp. Tầng khí quyển từ đâu mà hình thành nên. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Sinh viên đọc tài liệu [1] và [2] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Chương 2. Bức xạ trong khí quyển 2.1. Một số đặc trưng vật lý thiên văn của Mặt Trời 2.1.1. Mặt trời 2.1.2. Năng lượng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời 2.1.4. Gió Mặt Trời 2.2. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.2.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.2.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.2.3. Quang phổ bức xạ Mặt Trời 2.2.4. Độ dài ngày 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển 2.3.1. Bức xạ sóng dài của mặt đất 2.3.2. Bức xạ sóng dài của khí quyển 2.3.3. Bức xạ hữu hiệu Sự khuếch tán bức xạ mặt trời trong khí quyển. Sự phản xạ của các bề mặt tự nhiên. Cách tính bức xạ sóng ngắn trong khí quyển.	Cung cấp cho người học những hiểu biết về các đặc trưng chung của Mặt Trời nói chung và bức xạ Mặt Trời nói riêng. Các dạng năng lượng từ bức xạ vào mặt đất và từ mặt đất phát ra lại	Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các định luật bức xạ cơ bản; Sự phân bố của bức xạ mặt trời theo vĩ độ trong trường hợp không có khí quyển; Sự suy yếu và hấp thụ bức xạ mặt trời trong khí quyển Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu - Tham gia thảo luận - Thực tập đầy đủ	
Tiết 6 - Tiết 7	Chương 3. Nhiệt độ của đất và không khí 3.1 Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Các phương thức/cơ chế trao đổi nhiệt giữa mặt đất và không khí	Giúp sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về các quá trình nóng lên và lạnh đi giữa mặt đất và khí quyển bên trên. Đồng thời cung cấp những kiến thức về ảnh hưởng của sự biến đổi	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày.	Sinh viên đọc tài liệu [1] và [2] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2.2. Biến đổi của nhiệt độ không khí theo độ cao 3.3. Các chỉ tiêu đánh giá chế độ nhiệt 3.3.1. Tích ôn và ý nghĩa 3.3.2. Nhiệt độ trung bình 3.3.3. Nhiệt độ tối cao 3.3.4. Nhiệt độ tối thấp 3.3.5. Biên độ nhiệt độ	hàng ngày của nhiệt độ. Vận dụng được các chỉ tiêu để đánh giá chế độ nhiệt.	-Thảo luận nhóm: sự trao đổi cơ bản của nhiệt độ và biến thiên của nhiệt độ giữa mặt đất và không khí. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	
Tiết 8 – Tiết 9	Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi 4.1.1. Một số đại lượng về bốc hơi 4.1.2. Bản chất vật lý của quá trình bốc hơi mặt nước 4.2. Độ ẩm không khí 4.2.1. Các đại lượng đặc trưng 4.2.2. Sự biến thiên của độ ẩm tương đối 4.3. Ngưng kết hơi nước trong khí quyển 4.4. Giáng thủy 4.4.1. Nguyên nhân hình thành mưa 4.4.2. Các đại lượng đặc trưng cho mưa 4.4.3. Diễn biến hàng năm của mưa trên bề mặt địa cầu 4.5. Nước trong mạng lưới thủy văn	Giúp sinh viên nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu và thủy văn. Giúp người đọc hiểu được vai trò, ảnh hưởng của mưa, quá trình hình thành nên mưa, hệ thống mạng lưới thủy văn.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: các dạng tồn tại của nước trong khí quyển như độ ẩm, bốc hơi. Sự hình thành các kiểu thời tiết như nắng và mưa qua chu trình tuần hoàn nước. Sự hình thành nên dòng chảy được chi phối bởi lượng	Đọc tài liệu [1], [2] và [4] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.5.1. Khái niệm dòng chảy và các đại lượng biểu thị dòng chảy 4.5.2. Phương trình cân bằng nước trong một lưu vực 4.5.3. Phân phối dòng chảy trong năm		nước trong mạng lưới, và được thiết lập phương trình cân bằng nước của lưu vực được nghiên cứu. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -Đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	
Tiết 12- 13	Chương 5. Áp suất, khí quyển, gió, thời tiết và khí hậu 5.1. Áp suất khí quyển 5.1.1. Khái niệm áp suất khí quyển và biến đổi áp suất theo độ cao 5.1.2. Sự phân bố áp suất khí quyển trên mặt đất 5.2. Gió 5.2.1. Khái niệm và các đặc trưng của gió 5.2.2. Các lực sinh ra và ảnh hưởng tới gió 5.2.3. Các đặc trưng của gió 5.2.4. Hoàn lưu khí quyển 5.3. Dự báo thời tiết và phân loại khí hậu 5.3.1. Dự báo thời tiết 5.3.2. Phân loại khí hậu	Giúp sinh viên nắm chắc các kiến thức cơ bản về áp suất khí quyển, gió hoàn lưu khí quyển. Giúp sinh viên phân biệt được các vai trò và ảnh hưởng của gió, hoàn lưu và phân loại thời tiết, : Biết cách vận dụng vào đó để cho ra dự báo thời tiết. và một số hoạt động sản	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: sự hình thành gió, và từ đó quyết định đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	Đọc tài liệu [1] và [2]-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
Tiết 14-15	Chương 6: Tác động qua lại giữa rừng với điều kiện khí hậu thủy văn rừng 6.1. Vai trò của các 6.1.1 6.1.2. Vai trò của bức xạ Mặt Trời và các giải pháp nâng cao hiệu suất ứng dụng	Giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu và thủy văn. Cung cấp kiến thức giúp sinh viên hiểu rõ vai trò, ảnh hưởng của yếu tố khí	Phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên dự lớp nghe giảng do	Đọc tài liệu [1], [2] và [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Vai trò của nước và giải pháp sử dụng hợp lý nước trong sản xuất nông nghiệp 6.1.4. Vai trò của bức xạ Mặt Trời và các giải pháp nâng cao hiệu suất ứng dụng bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.5. Vai trò của gió và biện pháp sử dụng gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng nông nghiệp 6.2.1. Lũ lụt 6.2.2. Hạn hán 6.2.3. Đông sét và các biện pháp phòng tránh 6.3. Điều kiện khí hậu và sự phân bố của thực vật 6.3.1. Phân hóa cuat thảm thực vật rừng theo hướng vĩ tuyến 6.3.2. Phân hóa của thảm thực vật theo độ cao 6.4. Tiểu khí hậu rừng 6.4.1. Thành phần không khí trong rừng 6.4.2. Chế độ và bức xạ trong rừng 6.4.3. Nhiệt độ trong rừng 6.4.4. Chế độ thủy văn ở khu vực rừng 6.5. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng thủy văn 6.5.1. Ảnh hưởng của rừng và thành phần không khí	tượng, khí hậu thủy văn đối với động thực vật rừng và một số hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp.	giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: sự ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố khí tượng lên hoạt động sản xuất và bảo vệ sinh thái rừng, phòng chống thiên tai và các biện pháp sử dụng hợp lý các dạng năng lượng của yếu tố khí tượng như gió, nước, nhiệt độ, mưa, ẩm, bức xạ Mặt Trời.	+ Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	6.5.2. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng các khu lân cận 6.5.3. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện thủy văn lãnh thổ.			
Tiết 20-21-22	Chương 7: Đánh giá điều kiện khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Các phương pháp đánh giá 7.2. Biến đổi khí hậu 7.2.1 Biến đổi khí hậu và một số xu thế biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây 7.2.2. Một số giải pháp quản lý tài nguyên khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu 7.3. Khí hậu Việt Nam 7.3.1. Đặc điểm của khí hậu Việt Nam 7.3.2. Một số đặc trưng cơ bản của khí hậu Việt Nam 7.3.3. Phân vùng khí hậu Việt Nam	Giúp sinh viên hiểu được các khái niệm về biến đổi khí hậu và các giai đoạn xảy ra. Giúp sinh viên vận dụng các phương pháp đánh giá tài nguyên khí hậu, phục vụ cho công tác dự báo theo các khu vực.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: đánh giá hiện trạng thời tiết và khí hậu của khu vực nghiên cứu trên diện rộng. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	Đọc tài liệu [1], [2], [5], [6], và [7] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
15 tiết thực hành 5 tiết	Thực hành môn học Bài 1: Xử lý số liệu khí tượng Bài 2: Khảo sát ánh sáng, nhiệt độ, áp suất khí quyển và gió	Giúp sinh viên xác định được tuần, khơi đầu mùa mưa, dựa theo số liệu lượng mưa được ghi lại ở khu vực được đo trước. Giúp sinh viên hiểu được cách sử dụng thực hành các thiết bị đo đặc ánh sáng, nhiệt		Đọc tài liệu [3] và [4] Hình thức đánh giá
5 tiết				

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
5 tiết	Bài 3: Đo độ ẩm, không khí, mưa và bốc hơi	độ, áp suất, gió tại phòng thí nghiệm và ngoài trời. Giúp sinh viên nắm được nguyên lý, cấu tạo và hoạt động của các thiết bị đo độ ẩm, mưa, bốc hơi thông dụng của các trạm khí tượng và ở ngoài trời.		của từng bài + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vương Văn Quỳnh – Trần Tuyết Hằng (1996) Khí tượng thủy văn rừng. NXBNN, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thanh Bình (2009), *Bài giảng Khí tượng thủy văn rừng (file)*. ĐHTN, Buôn Ma Thuột.

[3] Nguyễn Thanh Bình (2012), *Phần thực hành: xử lý số liệu khí tượng – tổ chức quan trắc – khảo sát bức xạ, nhiệt độ, áp suất, gió, độ ẩm, mưa và bốc hơi*. ĐHTN

[4] Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Văn Điểm (chủ biên), Trần Đức Hạnh, Lê Quang Vĩnh (2005). Khí tượng nông nghiệp. NXBNN, Hà Nội.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[5] Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978), *Khí hậu Việt Nam*, NXB KHKT, Hà Nội.

[6] Trần Đức Hạnh, Đoàn Văn Điểm, Nguyễn Văn Việt (1997). *Lý thuyết về khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khí hậu nông nghiệp*. NXBNN, Hà Nội

[7] Oldeman L.R. and Frere M. (1982) *A study of the agroclimatology of the humid tropics of South East Asia*. WMO

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Thực hiện đầy đủ, có kết quả phù hợp.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: mỗi sinh viên chọn 1 trong số 15 tiêu đề của tiểu luận do GV đề ra ;

7.4. Phần khác (nếu có): Tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H1 H2	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên,	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.			

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.				
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.		H1 H2	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Không có	H1 H2 Đáp ứng đầy đủ các chuẩn đầu ra	100%

8.4. Mô tả Rubric
đánh giá
Rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động	
Kết quả đo yếu tố khí tượng, đồ thị, biểu đồ kết quả tính toán bài tập xử lý số liệu và mức độ thực hiện các nội dung bài thực hành	H1	70	Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo. Số liệu đo được chuẩn xác, lô gic, đồ thị , biểu đồ đầy đủ chính xác. Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác. Thực hiện đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài	Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo. Số liệu đo được chuẩn xác, đôi chỗ chưa lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa chuẩn xác. Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác, đôi chỗ sai sót. Thực hiện khá đầy đủ chuẩn	Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự đo chưa chặt chẽ. Số liệu đo được khá nhiều chỗ chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa đầy đủ. Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm sai. Thực hiện thiếu nội dung trong bài	Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự bị vi phạm, câu trả lời Số liệu đo được chưa chuẩn xác, mâu thuẫn, đồ thị / biểu đồ thiếu vẽ sai. Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập hầu hết bị sai. Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung trong bài thực hành.		

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			thực hành	xác các nội dung trong bài thực hành.	thực hành.	thiếu khá nhiều nội dung bài thực hành.		
Trả lời , bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành	H2, H3	15	Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	Trả lời chưa đúng một số câu hỏi Biết một số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	Trả lời hầu hết sai các câu hỏi Biết một số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	Không Trả lời được các câu hỏi Không biết vận dụng liên hệ thực tế	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Ngọc Hữu



ThS. Elaine Alio

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CÂY RỪNG

Mã học phần: NL212714

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không có

Học phần học trước: Không có

Học phần tiên quyết: Không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068; Email: nddinh@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935.821.627; Email: ntson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cây rừng giới thiệu các đặc điểm nhận biết, đặc tính sinh học, sinh thái học và giá trị sử dụng của các thực vật bậc cao có mạch ở Việt nam, những loài có ý nghĩa lâm sinh, kinh tế và bảo tồn. Chúng là những đối tượng giữ vai trò quan trọng tạo nên hoàn cảnh rừng, chỉ thị đặc điểm rừng, đất rừng hoặc có giá trị thiết thực, giúp cho người cán bộ lâm nghiệp có thể vận dụng chúng vào sản xuất, vào quản lý bảo vệ rừng và môi trường một cách hợp lý.

Học phần Cây rừng là môn học cơ sở mang tính riêng của chuyên ngành lâm nghiệp, là cầu nối kiến thức giữa các môn khoa học cơ bản về thực vật với các môn khoa học chuyên môn về lâm nghiệp. Môn học thực vật rừng phát triển trên cơ sở những hiểu biết nhất định về thực vật học bao gồm các môn: Hình thái, Giải phẫu, Phân loại, Di truyền, Sinh thái....Đồng thời những kiến thức về thực vật rừng lại là điều kiện để tiếp thu hoặc vận dụng có hiệu quả các môn học khác như : Lâm sinh, Điều tra, Điều chế rừng, Trồng rừng, Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nhận biết và phân biệt được một số loài thực vật rừng phổ biến trong các kiểu rừng (các loài cây rừng có ý nghĩa lâm sinh, kinh tế, giá trị bảo tồn)

MT2. Mô tả được các đặc điểm của các loài thực vật rừng đã học về: đặc điểm nhận biết, đặc tính sinh học và sinh thái học, phân bố, giá trị công dụng

MT3. Có khả năng thu thập mẫu, tra cứu xác định vị trí của một loài thực vật rừng trong hệ thống phân loại: bộ, họ, chi,...

MT4. Xác định được các kiểu rừng đặc trưng tại một số nơi với các loài cây rừng đại diện.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, sinh viên có thể:

H1. Trình bày được vai trò của môn học cùng những kiến thức cơ sở về thực vật rừng.

H2. Trình bày được đặc điểm nhận biết, đặc điểm sinh học, phân bố và giá trị công dụng của mỗi loài cây rừng

H3. So sánh được sự khác biệt giữa các họ, chi, loài

H4. Nhận biết được một số loài cây rừng phổ biến trong các kiểu rừng ở Tây nguyên và một số nơi khác

H5. Thu thập mẫu và tra cứu xác định được các loài cây rừng mới gặp lần đầu

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x				
H4									x	
H5									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ sở về thực vật rừng Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. Giới thiệu về môn Cây rừng 1.1.1. Khái niệm về thực vật rừng 1.1.2. Đối tượng và nội dung của môn học 1.1.3. Vị trí và quan hệ của môn học với các môn học khác 1.1.4. Phương pháp nghiên cứu về thực vật rừng 1.2. Một số kiến thức cơ sở về thực vật rừng 1.2.1. Khái niệm về loài thực vật 1.2.2. Cấu tạo tên loài cây 1.2.3. Hình thái và cấu trúc hình thái cây rừng 1.2.4. Khu phân bố cây rừng 1.2.5. Một số quy luật sinh thái cơ bản Bài thực hành 1: Mô tả đặc điểm hình thái các loài cây & thu hái, sơ chế và làm tiêu bản cây rừng	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1],[2] Chương 1: Cơ sở về thực vật rừng
2	Chương 2. Thực vật rừng thuộc lớp Thông Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. Họ Thông (Pinaceae) 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các loài đại diện (Thông nhựa, Thông 3 lá, Thông 5 lá, Thông lá dẹt, Du sam...) 2.2. Họ Bút mọc (Taxodiaceae) 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các loài đại diện (Bút mọc, Thủy tùng, Sa mộc...) 2.3. Họ Kim giao (Podocarpaceae) 2.3.1. Đặc điểm chung 2.3.2. Các loài đại diện (Kim giao, Thông nang, Hoàng đàn giả...) 2.4. Họ Hoàng đàn (Cupressaceae) 2.4.1. Đặc điểm chung 2.4.2. Các loài đại diện (Trắc bá diệp, Pơ mu, Bách xanh...) Bài thực hành 2: Nhận biết, tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Thông	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1],[2] Chương 2: Thực vật Ngành Thông [3] II. Ngành Thông
3	Chương 3. Thực vật rừng thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliales) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 3.1. Các họ: Ngọc lan, Na, Long não, Sau sau, Du, Dâu tằm, Phi lao, Dẻ, Hồ đào, Sỗ	LT: 24 tiết TH: 10 tiết	[1], [2] Chương 2: Thực vật Lớp Ngọc lan

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.1. Đặc điểm chung của các họ 3.1.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.2. Các họ: Dầu, Chè, Bứa, Ban, Bò đề, Thị, Bông, Gòn gạo, Trôm, Đay. 3.2.1. Đặc điểm chung của các họ 3.2.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.3. Các họ: Thầu dầu, Trâm, Hoa hồng, Cám, Trinh nữ, Vang, Đậu, Sim, Săng lẻ, Bàng 3.3.1. Đặc điểm chung của các họ 3.3.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.4. Các họ: Xoài, Trám, Xoan, Ngũ gia bì, Trúc đào, Mã tiền, Cà phê, Đinh, Téch... 3.4.1. Đặc điểm chung của các họ 3.4.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... Bài thực hành 3: Nhận biết tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Ngọc lan.		[3] V. Ngành Ngọc lan.- Lớp Ngọc lan
	Chương 4. Thực vật rừng thuộc lớp Hành (Liliopsida) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 4.1. Họ củ nâu (Dioscoreaceae) 4.1.1. Đặc điểm chung 4.1.2. Các loài đại diện (Củ nâu, củ Mài, ...) 4.2. Họ Gừng (Zingiberaceae) 4.2.1. Đặc điểm chung 4.2.2. Các loài đại diện (Sa nhân, Địa liền...) 4.3. Họ phụ Tre nứa (Bambusoidae) 4.3.1. Đặc điểm chung 4.3.2. Các loài đại diện (Tre gai, tre Là ngà, Lò ô, Le...) 4.4. Họ Cau dừa (Arecaceae) 4.4.1. Đặc điểm chung 4.4.2. Các loài đại diện (Dừa, cau, cọ dừa, mây các loại...) Bài thực hành 4: Nhận biết tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Hành.	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1],[2] Chương 3: Thực vật Lớp Hành [3] V.: Ngành Ngọc lan: Thực vật rừng Lớp Hành
	Chương 5. Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu rừng chính ở Việt nam (Tây Nguyên) 5.1. Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh 5.1.1. Đặc điểm chung 5.1.2. Tổ thành rừng 5.2. Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới 5.2.1. Đặc điểm chung 5.2.2. Tổ thành rừng 5.3. Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới 5.3.1. Đặc điểm chung 5.3.2. Tổ thành rừng 5.4. Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới 5.4.1. Đặc điểm chung	LT: 2,5 tiết TH: 0 tiết	[1],[2] Chương 5: Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu rừng chính ở Việt nam [8] Thảm thực vật rừng Việt Nam (đọc các kiểu rừng liên quan)

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.4.2. Tổ thành rừng 5.5. Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới 5.5.1. Đặc điểm chung 5.5.2. Tổ thành rừng 5.6. Kiểu rừng Tre nứa 5.6.1. Đặc điểm chung 5.6.2. Tổ thành rừng		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1 -4 (4 tiết)	Chương 1. Cở sở về thực vật rừng 1.1. Giới thiệu về môn Cây rừng 1.1.1. Khái niệm về thực vật rừng 1.1.2. Đối tượng và nội dung của môn học 1.1.3. Vị trí và quan hệ của môn học với các môn học khác 1.1.4. Phương pháp nghiên cứu về thực vật rừng 1.2. Một số kiến thức cơ sở về thực vật rừng 1.2.1. Khái niệm về loài thực vật 1.2.2. Cấu tạo tên loài cây 1.2.3. Hình thái và cấu trúc hình thái cây rừng 1.2.4. Khu phân bố cây rừng 1.2.5. Một số quy luật sinh thái cơ bản	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - GV đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 1 trong giáo trình.[1] và Bài giảng [2] - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	Đánh giá sinh viên thông qua thái độ trong giờ giảng Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận.
Tiết 5-8 (4 tiết)	Chương 2. Thực vật rừng thuộc lớp Thông 2.1. Họ Thông (Pinaceae) 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các loài đại diện (Thông nhựa, Thông 3 lá, Thông 5 lá, Thông lá dẹt, Du sam...) 2.2. Họ Bút mọc (Taxodiaceae) 2.2.1. Đặc điểm chung	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học. Mỗi sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra trắc nghiệm từ 15 – 30 phút sau khi kết thúc

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.2.2. Các loài đại diện (Bụt mọc, Thủy tùng, Sa mộc...) 2.3. Họ Kim giao (Podocarpaceae) 2.3.1. Đặc điểm chung 2.3.2. Các loài đại diện (Kim giao, Thông nạng, Hoàng đàn giả...) 2.4. Họ Hoàng đàn (Cupressaceae) 2.4.1. Đặc điểm chung 2.4.2. Các loài đại diện (Trắc bá diệp, Pơ mu, Bách xanh...)		- Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 2 trong giáo trình [1]. và [2] Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	chương để nộp lại tại lớp Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận
(24 tiết) Tiết 9-12 (4 tiết) Tiết 13-16 (4 tiết) Tiết 17-20 (4 tiết)	Chương 3. Thực vật rừng thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliales) 3.1. Các họ: Ngọc lan, Na, Long não, Sau sau, Du, Dâu tằm, Phi lao, 3.1.1. Đặc điểm chung của các họ 3.1.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.2. Các họ: Dẻ, Hồ đào, Sổ Dầu, Chè, Bứa, Ban,. 3.2.1. Đặc điểm chung của các họ 3.2.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.3. Các họ: Bồ đề, Thị, Bông, Gòn gạo, Trôm, Day 3.3.1. Đặc điểm chung của các họ 3.3.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 3 trong giáo trình [1] và [2]. Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh. - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học Mỗi sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra trắc nghiệm từ 15 – 30 phút sau mỗi hai buổi học (8 tiết) để nộp lại tại lớp Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 21-24 (4 tiết) Tiết 25-28 (4 tiết) Tiết 29-32 (4 tiết)	hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.4. Các họ: <i>Thầu dầu, Trâm, Hoa hồng, Cám, Trinh nữ, Vang</i> 3.4.1. Đặc điểm chung của các họ 3.4.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.5. Các họ: <i>Đậu, Sim, Săng lẻ, Bàng Xoài, Trám,</i> 3.5.1. Đặc điểm chung của các họ 3.5.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.6. Các họ: <i>Xoan, Ngũ gia bì, Trúc đào, Mã tiền, Cà phê, Đinh, Téch</i> 3.6.1. Đặc điểm chung của các họ 3.6.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng...			
Tiết 33-35 (3 tiết)	Chương 4. Thực vật rừng thuộc lớp Hành (Liliopsida) 4.1. Họ củ nâu (Dioscoreaceae) 4.1.1. Đặc điểm chung 4.1.2. Các loài đại diện (Củ nâu, củ Mài, ...) 4.2. Họ Gừng (Zingiberaceae) 4.2.1. Đặc điểm chung 4.2.2. Các loài đại diện (Sa nhân, Địa liên...) 4.3. Họ phụ Tre nứa (Bambusoidae)	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gọi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên:	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học. Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.3.1. Đặc điểm chung 4.3.2. Các loài đại diện (Tre gai, tre Là ngà, Lồ ô, Le...) 4.4. Họ Cau dừa (Arecaceae) 4.4.1. Đặc điểm chung 4.4.2. Các loài đại diện (Dừa, cau, cọ dừa, mây các loại...)		- Đọc trước chương 4 trong giáo trình [1] và [2]. Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh. - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	
Tiết 36-37,5 (2,5 tiết)	Chương 5. Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu rừng chính ở Việt nam (Tây Nguyên) 5.1. Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh 5.1.1. Đặc điểm chung 5.1.2. Tổ thành rừng 5.2. Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới 5.2.1. Đặc điểm chung 5.2.2. Tổ thành rừng 5.3. Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới 5.3.1. Đặc điểm chung 5.3.2. Tổ thành rừng 5.4. Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới 5.4.1. Đặc điểm chung 5.4.2. Tổ thành rừng 5.5. Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới 5.5.1. Đặc điểm chung 5.5.2. Tổ thành rừng 5.6. Kiểu rừng Tre nửa 5.6.1. Đặc điểm chung 5.6.2. Tổ thành rừng	H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 5 trong giáo trình [1] và [2] Đọc tài liệu [8] ghi chép đặc điểm của các kiểu rừng có trong nội dung chương - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	Mỗi sinh viên sẽ thực hiện một bài viết nộp lại để đánh giá: Nội dung bài viết giới thiệu về các kiểu rừng chủ yếu của một khu BTTN hay VQG với những loài cây đặc trưng tham gia tổ thành rừng.
Phần thực hành				
Tiết 1-2 (2 tiết)	Bài thực hành 1: Mô tả đặc điểm hình thái các loài cây & thu hái, sơ chế và làm tiêu bản cây rừng	H2 H3 H4	GV giảng lý thuyết về nội dung thực hành Sinh viên thu thập mẫu cây (mỗi SV ít nhất 1 mẫu) quan sát	Mỗi sinh viên được đánh giá thông qua phần trình bày mẫu vật trước lớp và

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			mô tả mẫu cây, Làm tiêu bản Địa điểm học: Phòng thực tập	việc thực hành làm tiêu bản
Tiết 3-4 (2 tiết)	Bài thực hành 2: Nhận biết , tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Thông	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô trong phòng tiêu bản, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình, ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép về hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.
Tiết 5-14 (10 tiết)	Bài thực hành 3: Nhận biết , tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Ngọc lan.	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép về hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.
Tiết 15 (1 tiết)	Bài thực hành 4: Nhận biết , tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Hành.	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép về hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền (2000). Thực vật rừng. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.

[2] Nguyễn Đức Định (2019). Bài giảng Cây rừng. Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Trần Hợp (2002) Tài nguyên cây gỗ rừng Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp

[4] Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ hạt kín ở Việt Nam - Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật.

[5] Sách đỏ Việt Nam (2007), phần 2-Thực vật. NXB khoa học tự nhiên và công nghệ

[6] Phạm Hoàng Hộ (1992) .Cây cỏ Việt nam. Nhà xuất bản Trẻ

[7] Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999). Cây có ích ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục

[8] Thái Văn Trùng (1970). Thảm thực vật rừng Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))

- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong đề cương)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.	X	H1 H2	15%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	X	H2 H3	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay	X	H1 H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	vấn đáp ở mỗi cuối phần học		H4	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics điểm bộ phận

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2.Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

 Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày		20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc khá rõ	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh họa không màu sắc, chưa rõ	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	60 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2 /4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	

 Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu – sử dụng powerpoint)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H2	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic.	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh họa	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			hoạ rõ ,thu hút	Hình ảnh minh hoạ khá rõ	minh hoạ chưa rõ			
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	40 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

 Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm hay đi hiện trường

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
1. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H2 H3 H4	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác chưa gọn, phân tích mẫu vật chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích mẫu vật chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của mẫu vật.	
2. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây đủ, đúng, rõ, đẹp	Trình bày được 70 – 80% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây khá đầy đủ, tương đối đúng, rõ	Trình bày được 55 – <70% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây chưa được rõ	Trình bày được 40 – <55% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây không rõ	Trình bày dưới 40% thông tin về các loài cây, thiếu vẽ hình ảnh minh hoạ, cấu thả	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

 Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

8.4.2. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần) (Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai nội dung	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
							theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SINH LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL212708

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm Sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Khí tượng thủy văn.

Học phần học trước: Sinh học đại cương, Hoá sinh thực vật

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Triệu Thị Lăng; Số điện thoại: 0983 .00.90.65;

Email: ttlang@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Phương Hạnh; Số điện thoại:

0988.86.13.11; Email: ttphanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sinh lý Thực vật trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết và ứng dụng về hoạt động sống của cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa môi trường của các hoạt động sống đó, biện pháp nâng cao các hoạt động sống cho mục tiêu sản xuất. Các kiến thức cơ bản bao gồm: hoạt động sống của tế bào, trao đổi nước, chế độ khoáng, quang hợp, hô hấp thực vật, sinh trưởng và phát triển.

Sinh lý Thực vật là học phần cơ sở cho sinh viên ngành Lâm sinh. Để học tốt môn học này, sinh viên cần học các học phần: Sinh học đại cương, Hóa sinh Thực vật, Khí tượng thủy văn. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản để sinh viên học tốt các môn chuyên ngành: Trồng rừng, Nông Lâm kết hợp, Giống cây rừng, Phân bón trong Lâm nghiệp, Kỹ thuật Lâm sinh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được các hoạt động sinh lý để sử dụng nước, chất khoáng có hiệu quả, phát huy vai trò quang hợp trong tạo sinh khối và năng suất.

MT2: Hiểu được các giai đoạn trong đời sống của cây, các quy luật, yếu tố ảnh hưởng, điều chỉnh tính giai đoạn trong đời sống thực vật.

MT3: Xây dựng được cơ sở khoa học khi trồng cây tiết kiệm nước, phân bón, bố trí cơ cấu cây trồng cho một vùng cụ thể.

MT4: Nắm được các biện pháp khắc phục khi cây trồng chịu tác động bất lợi của điều kiện môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức

H1. Có kiến thức cơ bản về các quá trình diễn ra trong cơ thể Thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức Sinh lý Thực vật trong thực tế.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

3.2.1. Kỹ năng

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm, các nghiên cứu về Sinh lý Thực vật dựa trên những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến Sinh lý Thực vật thực vật

H6. Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá và kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình...

3.2.3. Thái độ

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Có thái độ nghiêm túc, trung thực, hợp tác, chia sẻ và kỷ luật trong mọi công việc.
 3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x				
H4									x	
H5									x	
H6									x	
H7										x
H8										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu 1. Khái niệm Sinh lý Thực vật 2. Những đặc điểm của môn Sinh lý Thực vật 3. Đối tượng, nhiệm vụ của học phần 4. Vị trí học phần 5. Kết cấu học phần	0.5	[1]
1	Chương 1. Sinh lý tế bào 1.1. Khái quát về cấu trúc và chức năng của tế bào thực vật 1.2. Hàm lượng và thành phần các chất trong tế bào 1.3. Đặc tính cơ bản của chất nguyên sinh 1.4. Sự trao đổi nước của tế bào 1.5. Sự xâm nhập chất tan vào tế bào Thực hành: Hiện tượng co và phản co nguyên sinh; Tính thẩm của tế bào; Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào (3t)	LT: 5.5 tiết TH: 3 tiết	Chương 1 của [1] [2] và [3], phần 2 (tế bào) của [4] và chapter 1 [6]
2	Chương 2. Trao đổi nước ở Thực vật 2.1. Vai trò của nước 2.2. Nước trong đất (các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng) 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.4. Sự vận chuyển nước trong cây 2.5. Sự thoát hơi nước 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý Thực hành: Quan sát sự đóng mở của khí khổng; Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sác đa cốc;	LT: 6 tiết TH: 2 tiết	Chương 2 của [1] [2] và [3] chương 36, phần 6 của [4], chapter 3 của [6]
3	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng và Ni tơ ở Thực vật 3.1. Khái niệm chung về chất khoáng 3.2. Sự hấp thu và vận chuyển chất khoáng của cây 3.3. Vai trò sinh lý của các nguyên tố khoáng thiết yếu 3.4. Vai trò của Ni tơ và sự đồng hóa Ni tơ của Thực vật 3.5. Cơ sở sinh lý của việc sử dụng phân bón cho cây trồng	LT: 6 tiết	Chương 4 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [4] chương 2 [5], chapter 3 của [6]
4	Chương 4. Quang hợp 4.1. Khái niệm quang hợp 4.2. Cơ quan quang hợp và sắc tố quang hợp	LT: 6 tiết TH: 1 tiết	Chương 3 của [1] [2] và [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Cơ chế quang hợp 4.4. Quang hợp và điều kiện ngoại cảnh 4.5. Quang hợp và năng suất cây trồng Thực hành: Đo diện tích lá;		chương 36 phần 6 [4] chapter 4 [6]
5	Chương 5. Hô hấp ở thực vật 5.1. Khái niệm hô hấp 5.2. Ty thể cơ quan hô hấp 5.3. Bản chất hóa học của hô hấp 5.4. Mối quan hệ giữa hô hấp và các hoạt động sống trong cây 5.5. Hô hấp và điều kiện ngoại cảnh	LT 6 tiết	Chương 5 của [1] [2] và [3] chương 37 phần 6 [4] chapter 5 [6]
6	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Khái niệm sinh trưởng và phát triển 6.2. Các chất điều tiết sinh trưởng 6.3. Các yếu tố ngoại cảnh điều chỉnh sinh trưởng, phát triển 6.4. Sự nảy mầm của hạt 6.5. Tương quan sinh trưởng 6.6. Sự hình thành hoa 6.7. Trạng thái nghỉ của Thực vật Thực hành: Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh	LT 7.5 tiết TH: 1.5 tiết	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 39 phần 6 [4] chapter 12 [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4/4	Bài mở đầu 1. Khái niệm Sinh lý Thực vật 2. Những đặc điểm của môn Sinh lý Thực vật 3. Đối tượng, nhiệm vụ của học phần 4. Vị trí học phần 5. Kết cấu học phần Chương 1. Sinh lý tế bào 1.1. Khái quát về cấu trúc và chức năng của tế bào thực vật 1.2. Hàm lượng và thành phần các chất trong tế bào 1.3. Đặc tính cơ bản của chất nguyên sinh 1.4. Sự trao đổi nước của tế bào	H1 H2 H3 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
2/4/8	Chương 1. Sinh lý tế bào (tiếp) 1.4. Sự trao đổi nước của tế bào 1.5. Sự xâm nhập chất tan vào tế bào Thực hành: Hiện tượng co và phân co nguyên sinh; Tính thẩm của tế bào;	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: chất như thế nào xâm nhập dễ dàng vào tế bào? Tại sao quan tâm đến nồng độ khi phun phân bón lá và thuốc BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ, thảo luận nhóm 5-8 SV Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Bài viết nộp qua email + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
3/4/12	Chương 1. Sinh lý tế bào (tiếp) Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào Chương 2. Trao đổi nước ở Thực vật 2.1. Vai trò của nước 2.2. Nước trong đất (các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng) 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.4. Sự vận chuyển nước trong cây	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ. - Tham gia thực tập đầy đủ Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Báo cáo thực hành
4/4/16	Chương 2. Trao đổi nước ở Thực vật (tiếp) 2.5. Sự thoát hơi nước 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý Thực hành: Quan sát sự đóng mở của khí khổng;	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các yếu tố ngoại cảnh ảnh	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Bài viết nộp qua email + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			hướng đến thoát hơi nước và biện pháp điều chỉnh Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	+ Báo cáo thực hành
5/4/20	Chương 2. Trao đổi nước ở Thực vật (tiếp) Thực hành: Xác định sức hút nước của các mô thực vật bằng phương pháp Sắc đa cốc. Chương 3. Dinh dưỡng khoáng và Ni tơ ở Thực vật 3.1. Khái niệm chung về chất khoáng 3.2. Sự hấp thu và vận chuyển chất khoáng của cây 3.3. Vai trò sinh lý của các nguyên tố khoáng thiết yếu	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Vai trò sinh lý của các nguyên tố thiết yếu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Bài viết nộp qua email + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
6/4/24	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng và Ni tơ ở Thực vật (tiếp) 3.4. Vai trò của Ni tơ và sự đồng hóa Ni tơ của Thực vật 3.5. Cơ sở sinh lý của việc sử dụng phân bón cho cây trồng Chương 4. Quang hợp 4.1. Khái niệm quang hợp 4.2. Cơ quan quang hợp và sắc tố quang hợp	H1 H2 H3 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp
7/4/28	Chương 4. Quang hợp (tiếp) 4.2. Cơ quan quang hợp và sắc tố quang hợp	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.3. Cơ chế quang hợp 4.4. Quang hợp và điều kiện ngoại cảnh	H6 H7 H8	Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Thảo luận nhóm: ý nghĩa QH? Kết cấu tán lá cây trồng trong quần thể, quần xã? Mật độ, hướng cây trồng có ý nghĩa gì? Ý nghĩa trồng xen? Ý nghĩa cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu -Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường.	+ Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Bài viết nộp qua email + Báo cáo của nhóm trước lớp
8/4/32	Chương 4. Quang hợp (tiếp) 4.5. Quang hợp và năng suất cây trồng Thực hành: Đo diện tích lá; Chương 5. Hô hấp ở thực vật 5.1. Khái niệm hô hấp 5.2. Ty thể cơ quan hô hấp 5.3. Bản chất hóa học của hô hấp	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu -Thực tập đầy đủ Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp
9/4/36	Chương 5. Hô hấp ở thực vật (tiếp) 5.3. Bản chất hóa học của hô hấp 5.4. Mối quan hệ giữa hô hấp và các hoạt động sống trong cây 5.5. Hô hấp và điều kiện ngoại cảnh	H1 H2 H3 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: hiểu thế nào khi ngâm hạt giống trước khi gieo “3 sôi + 2 lạnh”; giải pháp hạ thấp nhiệt độ bảo quản sau khi thu hoạch nông sản?	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Bài viết nộp qua email + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường.	
10/4/40	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Khái niệm sinh trưởng và phát triển 6.2. Các chất điều tiết sinh trưởng 6.3. Các yếu tố ngoại cảnh điều chỉnh sinh trưởng, phát triển	H1 H2 H3 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp
11/3/43	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển (tiếp) 6.4. Sự nảy mầm của hạt 6.5. Tương quan sinh trưởng 6.6. Sự hình thành hoa	H1 H2 H3 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp
12/2/45	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển (tiếp) 6.7. Trạng thái nghỉ của Thực vật Thực hành: Đánh giá ảnh hưởng của chất điều tiết sinh trưởng đến sự nảy mầm của hạt (1.5)	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Thực tập đầy đủ Địa điểm học: - Giảng đường, phòng thí nghiệm.	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra ngẫu nhiên cá nhân trên lớp + Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Văn Vụ, Vũ Thanh Tâm, Hoàng Minh Tấn (2008). Sinh lý học thực vật, NXB Giáo dục.

[2] Phan Văn Tân, Triệu Thị Lăng, Đỗ Thị Kiều An (2021). Sinh lý sinh thái thực vật. NXB Giáo dục.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [3] Campbell và Reece (2017). Sinh học, NXB Giáo dục.
 [4] Trần Trung Dũng (2016) Sinh thái môi trường, NXB Giáo dục
 [5] L. Taiz and E. Geiger (2002): Plant physiology. 3ed Sinauer Associates.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1 H2 H3 H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.			0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành,			

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		quả của thực hành, thí nghiệm.	thí nghiệm do sinh viên tạo ra.			
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3 H4	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

RUBRICS 1: Đánh giá chuyên cần của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Mức độ tham gia vào lớp học	50%	Tham gia đủ >90 % tiết học, đi học đúng giờ.	Tham gia đủ 80% - 90 % tiết học, đi học muộn 1- 2 lần.	Tham gia đủ 70% - 80 % tiết học, hoặc / và 3-4 lần đi muộn	Tham gia đủ 60% -70 % tiết học hoặc/và 5 lần đi học muộn	Tham gia đủ <60% tiết học hoặc/ và >6 lần đi học muộn	
Tham gia xây dựng bài trên lớp	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời	Có đặt/ trả lời >2 câu hỏi.	Có đặt/ trả lời ít nhất 1 câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
		nhiều câu hỏi					

RUBRICS 2: Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	20	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; đúng giờ	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; chưa nghiêm túc về giờ giấc 1 lần	Tham gia 75% buổi thực hành hoặc/và đi muộn 2 lần	Tham gia 50 % buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 3 lần	Tham gia 50% < buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 4 lần	
Ý thức trong quá trình thực hành.	10	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học.	Ý thức học tập khá, tham gia đầy đủ các hoạt động.	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, chưa có trách nhiệm trong công việc.	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác.	Thụ động, hầu như không tham gia vào các hoạt động của nhóm thực hành.	
Nội dung bài báo cáo thực hành.	70	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu.	

RUBRICS 3: Đánh giá bài kiểm tra của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức	10%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, ít chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ,	

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
					nhỏ, có lỗi chính tả.	nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu.	

RUBRICS 4: Đánh giá bài thi kết thúc học phần của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức, cách trình bày	10%	Đẹp, rõ ràng, mạch lạc, khoa học, không lỗi chính tả.	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả.	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả.	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu.	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Triệu Thị Lăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SINH THÁI RỪNG
Mã học phần: NL212704

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần:
 Học phần học trước: Sinh thái môi trường (NL211711)
Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997
 Email: [pthang@ttn.edu.vn](mailto:pthagang@ttn.edu.vn) hoặc phanhang84@gmail.com
 Giảng viên 2: Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935821627
 Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Tóm tắt nội dung học phần

Sinh thái rừng là một môn học khoa học tự nhiên của sinh thái ứng dụng, nghiên cứu các kiến thức về sinh thái tài nguyên rừng, nghiên cứu quy luật sống của rừng, quy luật hình thành và phát triển của rừng, sự tương tác giữa rừng với môi trường vật lý (khí hậu, đất, ...) để giúp cho các cán bộ quản lý tài nguyên rừng, cán bộ lâm nghiệp hiểu được các sự biến đổi của tài nguyên rừng làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng

Sinh thái rừng là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái học; thực vật học; sinh lý học; sinh thái thực vật học; khí tượng – thủy văn rừng; đất; bệnh hại cây trồng; địa lý thực vật học, lập kế hoạch dự án,... Đây là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành lâm nghiệp. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các khái niệm, các nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng, các quy luật sinh thái, mối quan hệ qua lại giữa rừng và môi trường, phân tích các đặc điểm cấu trúc rừng, tái sinh rừng, diễn thế rừng, quá trình sinh trưởng và phát triển của rừng. Kiến thức của môn học Sinh thái rừng được trang bị cho sinh viên sẽ là nền tảng cơ sở cho các môn học khác nhau như sinh thái môi trường, khí tượng thủy văn rừng, thực vật rừng, kỹ thuật lâm sinh, nông lâm kết hợp, bệnh cây rừng, côn trùng rừng..... Học phần sinh thái rừng đem lại nhiều ý nghĩa khác nhau: Xây dựng cơ sở khoa học cho kỹ thuật lâm sinh: trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác và nâng cao năng suất rừng; Phân loại các thảm thực vật rừng, lập bản đồ thảm thực vật và bản đồ lập địa; Phân vùng sản xuất lâm nghiệp, xác định cơ cấu cây trồng hợp lý; Xây dựng phương thức kinh doanh rừng ổn định, lâu dài; Xây dựng các giải pháp bảo vệ và bảo tồn những loài cây, con quý hiếm; Xây dựng hệ thống các biện pháp tổng hợp để quản lý tài nguyên rừng bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần: Sau khi học xong môn học, sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau
MT1: Sinh viên hiểu và nắm vững được các kiến thức cơ bản về khái niệm, mối quan hệ tác động qua lại giữa các nhân tố sinh thái với tài nguyên rừng
MT2: Sinh viên có được các kiến thức về cấu trúc rừng, quá trình tái sinh rừng, diễn thế rừng và quá trình sinh trưởng và phát triển của rừng
MT3: Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng học tập vào việc đề xuất các giải pháp quản lý tài nguyên rừng bền vững

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về mối quan hệ tác động qua lại giữa rừng và môi trường
H2: Sinh viên phân tích vận dụng được kiến thức về cấu trúc rừng, tái sinh rừng, diễn thế và phục hồi rừng vào việc tham gia, xây dựng các kế hoạch, dự án về tài nguyên rừng
H3: Sinh viên có được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình
H4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2							x		x	x
H3									x	x
H4						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Học thuyết về rừng 1. Sự phát triển của lâm nghiệp 2. Rừng và thành phần của rừng 1.1. Rừng và các thành phần của rừng 1.1.1 Khái niệm về rừng 1.1.2. Các thành phần của rừng 1.2. Rừng là một hệ sinh thái 1.2.1. Khái niệm về hệ sinh thái 1.2.2. Một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái 1.2.4. Hiệu quả sinh địa hóa của các hệ sinh thái rừng 1.3. Vai trò của rừng đối với con người	LT: 5 tiết BT: 1 tiết	[1];[2]: Chương 1 [3] Chương 1 & chương 2 [5];[6];[7]: Chương 1 & chương 2 [8]
2	Chương 2. Cấu trúc rừng 1. Khái niệm về cấu trúc rừng 2. Các thành phần của cấu trúc rừng 2.1. Thành phần hệ thực vật rừng (loài cây) và vai trò của nó trong hệ sinh thái rừng 2.2. Thành phần dạng sống của các quần xã thực vật 2.3. Tầng phiến 2.4. Mật độ và mạng hình phân bố cây trong quần xã thực vật rừng 2.5. Cấu trúc tầng thứ - Hiện tượng thành tầng (phân bố cây theo chiều thẳng đứng) của quần xã thực vật rừng 2.6. Cấu trúc thân cây 2.7. Cấu trúc tuổi	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 2 [3] Chương 3 [5];[6];[7]: Chương 3 & chương 4 [8]
3	Chương 3. Quan hệ giữa quần lạc thực vật rừng và các yếu tố vật lý 3.1. Quan hệ giữa bức xạ mặt trời và rừng 3.2. Quan hệ giữa rừng và nhiệt độ 3.3. Quan hệ giữa rừng và nước 3.4. Quan hệ giữa rừng và không khí 3.5. Quan hệ giữa rừng và đất rừng 3.6. Quan hệ giữa rừng và động vật, vi sinh vật rừng 3.7. Rừng và lửa rừng	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 3 [5];[6];[7]: Chương 3 & chương 4 [8]
4	Chương 4. Tái sinh rừng 4.1. Khái niệm về tái sinh rừng 4.2. Tái sinh rừng bằng hạt. 4.3. Đặc điểm tái sinh rừng nhiệt đới 4.4. Tái sinh rừng bằng chồi.	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 4 [5];[6];[7]: Chương 5 & chương 6 [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Chương 5. Sinh trưởng và phát triển của rừng 5.1. Khái niệm về sinh trưởng và phát triển rừng. 5.2. Sinh trưởng và tăng trưởng của cây rừng 5.3. Sinh trưởng của lâm phần 5.4. Tăng trưởng của lâm phần 5.5. Phát triển của lâm phần.	LT: 05 tiết BB: 2 tiết	[1];[2]: Chương 5 [5];[6];[7]: Chương 5 & chương 6 [8]
6	Chương 6. Diễn thế rừng 6.1. Những thuật ngữ và khái niệm dùng trong diễn thế rừng 6.2. Nguyên nhân diễn thế rừng 6.3. Quần xã rừng cao đỉnh 6.4. Ảnh hưởng của khai thác rừng đến diễn thế rừng 6.5. Ý nghĩa của diễn thế rừng	LT: 05 tiết BB: 2 tiết	[1];[2]: Chương 6 [5];[6];[7]: Chương 6 & chương 7 [8]
7	Chương 7. Phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên 7.1. Các trường phải phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên ở Liên Xô 7.2. Phân loại rừng Việt Nam của Ts. Thái Văn Trừng 7.3. Ý nghĩa của kiểu rừng trong kinh doanh rừng	LT: 1 tiết	[1];[2]: Chương 7 [5];[6];[7]: Chương 7 [8]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1/T1-4	CHƯƠNG 1: HỌC THUYẾT VỀ RỪNG 1.1. Rừng và các thành phần của rừng 1.1.1. Khái niệm về rừng 1.1.2. Các thành phần của rừng 1.2. Rừng là một hệ sinh thái 1.2.1. Khái niệm về hệ sinh thái 1.2.2. Một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái 1.2.4. Hiệu quả sinh địa hóa của các hệ sinh thái rừng 1.3. Vai trò của rừng đối với con người	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi	
B2: T5-T8	CHƯƠNG 2: RỪNG VÀ MÔI TRƯỜNG 2.1. Quan hệ giữa bức xạ mặt trời và rừng 2.1.1. Ảnh hưởng của ánh sáng đến rừng 2.1.2. Ảnh hưởng của rừng đến ánh sáng 2.1.3. Vai trò của ánh sáng trong lâm nghiệp 2.2. Quan hệ giữa rừng và nhiệt độ 2.2.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến thực vật 2.2.2. Ảnh hưởng của rừng đến chế độ nhiệt độ 2.2.3. Tầm quan trọng của yếu tố nhiệt độ trong lâm nghiệp 2.3. Quan hệ giữa rừng và nước 2.3.1 Ảnh hưởng của độ ẩm (nước) đến thảm thực vật rừng 2.3.2.Ảnh hưởng của rừng đến nước 2.4. Quan hệ giữa rừng và không khí 2.4.1. Thành phần không khí sạch và ý nghĩa của chúng 2.4.2.Ảnh hưởng của gió đến thảm thực vật rừng 2.4.3.Ảnh hưởng của rừng đến gió 2.4.4.Ý nghĩa của gió trong lâm nghiệp. 2.5. Quan hệ giữa rừng và đất rừng 2.5.1. Ảnh hưởng của địa hình đến thảm thực vật rừng	H1, H2, H3,H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày , chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.5.2. Ảnh hưởng của đất đến thảm thực vật rừng 2.5.3. Ảnh hưởng của rừng đến đất 2.5.4. Vai trò của địa hình và đất trong lâm nghiệp 2.6. Quan hệ giữa rừng và động vật, vi sinh vật rừng 2.6.1. Quần lạc động vật rừng 2.6.2. Quần lạc vi sinh vật rừng 2.7. Rừng và lửa rừng 2.7.1. Các kiểu cháy rừng và nguyên nhân 2.7.2. Những ảnh hưởng của cháy rừng 2.7.3. Lửa và kinh doanh rừng 85			
B3:T9-T12	CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC RỪNG 3.1. Khái niệm về cấu trúc rừng 3.2. Các thành phần của cấu trúc rừng 3.2.1. Thành phần hệ thực vật rừng (loài cây) và vai trò của nó trong hệ sinh thái rừng 3.2.2. Thành phần dạng sống của các quần xã thực vật 3.2.3. Tầng phiến 3.2.4. Mật độ và mạng hình phân bố cây trong quần xã thực vật rừng 3.2.5. Hiện tượng thành tầng (phân bố cây theo chiều thẳng đứng) của quần xã thực vật rừng 3.2.6. Cấu trúc thân cây 3.2.7. Cấu trúc tuổi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
B4: T13- T16	CHƯƠNG 4: TÁI SINH RỪNG 4.1. Khái niệm về tái sinh rừng 4.2. Tái sinh rừng bằng hạt. 4.2.1. Tái sinh dưới tán rừng 4.2.2. Tái sinh tự nhiên trên đất trống 4.2.3. Cây bụi, thảm tươi và tái sinh rừng 4.2.4. Vật rụng, thảm mục và tái sinh rừng 4.2.5. Quá trình tái sinh hạt 4.3. Đặc điểm tái sinh rừng nhiệt đới 4.4. Tái sinh rừng bằng chồi. 4.4.1. Tái sinh chồi gốc 4.4.2. Tái sinh chồi thân 4.4.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến tái sinh chồi 4.4.4. Những đặc điểm của rừng chồi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B5: T17- T20	CHƯƠNG 5: SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA RỪNG 5.1. Khái niệm về sinh trưởng và phát triển rừng. 5.2. Sinh trưởng và tăng trưởng của cây rừng 5.2.1. Sinh trưởng của cây rừng 5.2.2. Tăng trưởng của cây rừng	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	5.3.Sinh trưởng của lâm phần. 5.3.1.Phân hoá và tia thừa tự nhiên 5.3.2.Phân cấp cây rừng 5.4.Tăng trưởng của lâm phần 5.5.Phát triển của lâm phần.		đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
B6: T21-T24	Chương 6. Diễn thế rừng 6.1.Khái niệm rừng trong diễn thế rừng 6.1.1.Diễn thế rừng 6.1.2.Các kiểu diễn thế rừng 6.2. Nguyên nhân diễn thế rừng 6.3.Quản xã rừng cao đỉnh 6.4. Ảnh hưởng của khai thác rừng đến diễn thế rừng 133 6.5.Ý nghĩa của diễn thế rừng Chương 7. Phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên 7.1. Các trường phải phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên ở Liên Xô. 7.2. Phân loại rừng Việt Nam của Thái Văn Trùng. 7.3. Ý nghĩa của kiểu rừng trong kinh doanh rừng	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Bài giảng học phần

1. Bài giảng chính : Phan Thị Hằng, *Sinh thái rừng*, Đại học Tây Nguyên, 2014

6.2. Danh lục tài liệu tham khảo

2. Võ Văn Thanh, *Giáo trình sinh thái rừng*, Đại học Tây Nguyên, 2010
3. Trần Trung Dũng, *Sinh thái học và Quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Đại học Tây Nguyên, năm 2006
4. Hoàng Kim Ngũ - Phùng Ngọc Lan, *Sinh thái rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, năm 1998
5. Hoàng Kim Ngũ - Phùng Ngọc Lan, *Sinh thái rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, năm 2005
6. Nguyễn Văn Thêm. *Sinh thái rừng*. Nhà xuất bản nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh, năm 2002
7. Dương Hữu Thời, *Cơ sở sinh thái học*, Nhà xuất bản Quốc gia, Hà Nội, năm 1998.
8. Tham khảo trên Internet : www.google.com.vn, www.tailieu.vn, www.ebook.edu.vn, www.violet.vn, www.vncreatures.net,....

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Điểm thứ 1: Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần (30%)
- Điểm thứ 2: Hoàn thành các bài tập, thực hành (50%)
- Điểm thứ 3: Hoàn thành bài kiểm tra (20%)

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Sinh viên cần phải tham gia đầy đủ 4 bài thực hành tương ứng 15 tiết học.

Bài 1: Chỉ số khí hậu và giản đồ khí hậu(4 tiết)

Bài 2: Điều tra kết cấu loài(4 tiết)

Bài 2: Điều tra kết cấu tầng tán (3 tiết)

Bài 4: Phân tích và xử lý số liệu (4 tiết)

* Yêu cầu: Người học phải đọc hướng dẫn đề cương trước khi thực hành, tất cả các bài thực hành cần đạt trên 50% tổng số điểm.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Google scholar
- <https://www.researchgate.net>
- <https://www.google.com>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả	x	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên			
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	20%
4	Làm việc nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	10%
5	Bài kiểm tra	Đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học tập trên giảng đường và tự nghiên cứu	Phương pháp đánh giá qua chất lượng bài kiểm tra	x	H1 H2 H3 H4	20%
6	Phản thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, đánh giá qua các bài kiểm tra kết quả các nội dung thực hành	x	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau quá trình học tập và tự nghiên cứu của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận/ Thi vấn đáp	x	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. MÔ TẢ RUBRIC

8.4.1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 - 59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý, tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

8.4.2. RUBRIC 2. ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và	H1 H2 H3	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày	Cấu trúc trình bày	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
tính trực quan	H4			bày khá hợp lý	tương đối hợp lý		chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.3. RUBRIC 3. ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH THEO NHÓM

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
trực quan		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ	
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			thành viên trong khi báo báo và phản hồi thông tin.					

8.4.4. RUBRIC 4. LÀM VIỆC NHÓM

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham gia họp nhóm	H1 H2	15	Tham gia >90% số lần họp nhóm	Tham gia 90% - 70% số lần họp nhóm	Tham gia 50 -60% số lần họp nhóm	Tham gia 30-50% số lần họp nhóm	Tham gia < 30% số lần họp nhóm	
2. Thái độ tham gia	H2 H3 H4	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối	
3. Ý kiến đóng góp	H1 H2 H3 H4	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Có hữu ích	Không hữu ích	
4. Thời gian giao nộp sản phẩm	H2 H3 H4	20	Đúng hạn	Bị chậm 1 ngày nhưng không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Nộp trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	Không nộp gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	
5. Chất lượng	H1 H2 H3	30	Sáng tạo/Đáp ứng từ 85 -	Đáp ứng khá tốt đạt 70 -	Đáp ứng một phần yêu cầu	Đáp ứng một phần yêu cầu từ 30 -54%	Không sử dụng	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
sản phẩm giao nộp	H4		100% yêu cầu của nhóm	84% yêu cầu của nhóm	của nhóm đạt từ (55 -69%), có điều chỉnh theo góp ý	của nhóm, không điều chỉnh theo góp ý	được (< 30%)	

8.4.5. RUBRIC 5. ĐÁNH GIÁ TRÌNH BÀY THỰC HÀNH PHÒNG THÍ NGHIỆM

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thu hoạch

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2	10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
2. Thao tác, kĩ năng thực hành	H1 H2 H3 H4	30 %	Thực hiện đúng từ 85 -100% các bài thực hành, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác > 85%	Thực hiện đúng từ 70 - 84% các bài thực hành, thu thập được số liệu chính xác đạt 70 – 85% yêu cầu	Thực hiện đúng từ 50 - 70% các bài thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác, đạt từ 50-70%	Thực hiện đúng từ 30 - 50% các bài thực hành, thu thập số liệu được 50%	Thực hiện đúng từ < 30 các bài thực hành, thu thập số liệu được <50%	
3. Kết quả thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	30 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng, đạt >85% so	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, đạt từ 70 – 85% của yêu cầu	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu đạt từ 50-70%	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét đạt 50% yêu cầu	Chưa đầy đủ bảng số liệu, có xử lý số liệu đạt < 50%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			với yêu cầu					
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 50 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 30 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 30 % số câu hỏi	

8.4.6. RUBRIC 6. BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (VIẾT)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo, đầy đủ đạt từ 85%-100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, nội dung đạt < 30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			các câu hỏi đặt ra	câu hỏi đặt ra	câu hỏi đặt ra			

8.4.7. RUBRIC 7. BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (VIẾT, TỰ LUẬN)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày tương đối hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày chưa hợp lý

Đắk Lắk, Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Phan Thị Hằng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG
Mã học phần: NL212208

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 3,0; Số tín chỉ lý thuyết: 2,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng; Số điện thoại: 0914413444; Email: nhddang@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy; Số điện thoại: 0905168016; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là một môn học cơ sở cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc hình thành đất, quy luật phân bố các loại trên địa cầu, những đặc tính về hình thái, lý học, hoá học và sinh học đất cùng với phương hướng sử dụng, cải tạo và bảo vệ nhằm nâng cao độ phì đất, đặc biệt là đất rừng.

Để học tốt môn Đất và vi sinh vật rừng cần có những kiến thức của các môn học cơ bản và cơ sở khác như: Hóa học, vật lý, sinh vật, khí tượng. Các kiến thức cung cấp trong môn học này cũng có nhiều liên hệ với các môn học chuyên môn khác trong ngành lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được những kiến thức cơ bản nhất về đất lâm nghiệp, bao gồm cả những kiến thức đại cương về đất và kiến thức chuyên ngành về đất lâm nghiệp: quá trình hình thành, cấu tạo, tính chất, quy luật phân bố phát triển của đất rừng.

MT2: Có được những kiến thức trong sử dụng và bảo vệ đất lâm nghiệp.

MT3: Sinh viên vận dụng được những kiến thức về đất phục vụ cho việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần, cấu tạo, tính chất của đất.

H2: Hiểu biết và nhận thực được tầm quan trọng của việc sử dụng và bảo vệ đất rừng theo hướng bền vững.

H3: Phân tích những thuận lợi, khó khăn trong việc sử dụng đất rừng bền vững, từ đó đưa ra các giải pháp.

H4: Phân tích, đánh giá phẫu diện đất, các chỉ tiêu lý, hóa, tính của đất và đề xuất các giải pháp bảo vệ, nâng cao độ phì nhiêu của đất.

H5: Sinh viên tham gia lớp học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học và giúp đỡ bạn bè trong học tập

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x		x	

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H4									x	
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất	LT:4,0 tiết BT:0 tiết	[1] C1; [5] C1
2	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất 2.4. Phẫu diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phẫu diện đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[2]C2; [5]C5
3	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1]C3
4	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ 4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất 4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ	LT:4,0 tiết BT:0 tiết	[1]C4; [5]C4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta 4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất 4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất		
5	Chương 5. HÓA HỌC ĐẤT 5.1. Thành phần hóa học và chất dinh dưỡng trong đất 5.1.1. Các nguyên tố đa lượng chính trong đất Error! Bookmark not defined. 5.1.2. Các nguyên tố vi lượng chính trong đất 5.1.3. Những nguyên tố phóng xạ trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Keo đất 5.2.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.2.4. Vai trò của keo đất đối với đất và biện pháp tăng cường độ phì đất bằng các tác động cải thiện keo đất 5.3. Phản ứng dung dịch đất 5.3.1. Khái niệm và ý nghĩa 5.3.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 5.3.3. Phản ứng của dung dịch đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C5; [5]C4
6	CHƯƠNG 6. VẬT LÝ ĐẤT 6.1. THÀNH PHẦN CƠ GIỚI ĐẤT 6.1.1. Các khái niệm 6.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 6.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 6.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 6.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 6.2.1. Khái niệm 6.2.2. Các dạng kết cấu đất 6.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 6.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 6.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 6.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 6.3. NHỮNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ CƠ BẢN VÀ CƠ GIỚI CỦA ĐẤT 6.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất 6.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất 6.4. KHÔNG KHÍ ĐẤT 6.4.1. Nguồn gốc và thành phần không khí đất 6.4.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 6.5. NHIỆT TRONG ĐẤT	LT:8,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C6; [5]C5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.5.1. Các tính chất nhiệt của đất 6.5.2. Chế độ nhiệt của đất 6.5.3. Cân bằng nhiệt của đất 6.6. NƯỚC TRONG ĐẤT 6.6.1. Các dạng nước trong đất 6.6.2. Tính chất của nước trong đất 6.6.3. Cân bằng nước trong đất 6.6.4. Chế độ nước trong đất 6.6.5. Biện pháp điều tiết nước trong đất		
7	CHƯƠNG 7. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT VÀ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 7.1. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 7.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất 7.1.4. BIỆN PHÁP BẢO VỆ VÀ NÂNG CAO ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT 7.2. DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 7.2.1. Ý nghĩa của việc bón phân 7.2.2. Vai trò của các nguyên tố trong phân bón 7.2.3. Phân loại và đặc điểm các loại phân bón 7.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất 7.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 7.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C7; [5]C6
8	CHƯƠNG 8. PHÂN LOẠI ĐẤT 8.1. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG PHÂN LOẠI ĐẤT 8.1.1. Mục đích 8.1.2. Nhiệm vụ 8.1.3. Nội dung 8.2. TÓM TẮT LỊCH SỬ PHÂN LOẠI ĐẤT 8.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 8.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 8.3. CÁC HỌC THUYẾT TIỀN BỘ VỀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 8.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 8.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 8.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất 8.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 8.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 8.4. MỘT SỐ HỆ THỐNG PHÂN LOẠI ĐẤT HIỆN ĐẠI 8.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ) 8.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 8.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 8.5. PHÂN HẠNG ĐẤT ĐẠI 8.6. PHÂN LOẠI ĐẤT VIỆT NAM 8.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 8.6.2. Một số bảng phân loại đất 8.6.3. Nguyên tắc phân loại đất rừng Việt nam	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C8; [5]C7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
9	CHƯƠNG 9. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 9.1. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT VIỆT NAM 9.1.1. Vị trí địa lý 9.1.2. Địa hình 9.1.3. Khí hậu 9.1.4. Thực vật rừng 9.1.5. Thời gian 9.1.6. Hoạt động sản xuất của con người liên quan đến hình thành và biến đổi đất ở nước ta 9.2. KHÁI QUÁT NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CHUNG CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 9.3. CÁC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẤT Ở VIỆT NAM 9.3.1. Quá trình feralit 9.3.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KẾT VON, ĐÁ ONG 9.3.3. Quá trình hình thành mùn 9.3.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 9.3.5. Quá trình bồi tụ 9.3.6. Quá trình glây 9.3.7. Quá trình mặn hóa 9.4. CÁC NHÓM ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 9.4.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR) 9.4.2. Đất bazan – Gleyic Luvisols (LVg) 9.4.3. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 9.4.4. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 9.4.5. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 9.4.6. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) B. LỚP ĐẤT PHỤ Á NHIỆT ĐỚI VÙNG NÚI 9.4.7. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols 9.4.8. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 9.4.9. Đất vàng alit nhiều mùn bị glây trên núi cao – Humic Gleyic Alisols 9.4.10. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols C. ĐẤT XÓI MÒN TRO XỎI ĐÁ – LEPTOSOLS	LT:4,0 tiết BT 0 tiết	[1]C9 [5]C8
10	CHƯƠNG 10. ĐIỀU TRA ĐẤT 10.1. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG ĐIỀU TRA ĐẤT 10.1.1. Nhiệm vụ của công tác điều tra đất 10.1.2. Nội dung và các bước tiến hành điều tra đất 10.2. NỘI DUNG KỸ THUẬT TRONG CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA ĐẤT 10.2.1. Chọn bản đồ địa hình 10.2.2. Tuyến điều tra đất 10.2.3. Mạng lưới phẫu diện 10.2.4. Các loại phẫu diện đất 10.2.5. Mô tả phẫu diện đất 10.2.6. Lấy mẫu đất 10.2.7. Phân tích đất trong phòng thí nghiệm	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C10 [5]C9

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	10.2.8. Xây dựng bảng phân loại đất, đặt tên đất 10.2.9. Khoanh vẽ ranh giới đất 10.2.10. Vẽ bản đồ đất 10.2.11. Báo cáo kết quả điều tra đất		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Thực hành: Nhận biết một số loại khoáng vật và đá điển hình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Bài thực hành tại phòng thí nghiệm
2/4	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.4. Phẫu diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phẫu diện đất		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
3/2	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
3/2 và 4/2	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ Mùn TRONG ĐẤT 4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ 4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất 4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ 4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta	H1,H2,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định hàm lượng mùn trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất 4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất			
4/2 và 5/2	Chương 5. HÓA HỌC ĐẤT 5.1. Thành phần hóa học và chất dinh dưỡng trong đất 5.1.1. Các nguyên tố đa lượng chính trong đất Error! Bookmark not defined. 5.1.2. Các nguyên tố vi lượng chính trong đất 5.1.3. Những nguyên tố phóng xạ trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Keo đất 5.2.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.2.3.1. Dung tích hấp phụ (T) 5.2.4. Vai trò của keo đất đối với đất và biện pháp tăng cường độ phì đất bằng các tác động cải thiện keo đất 5.3. Phản ứng dung dịch đất 5.3.1. Khái niệm và ý nghĩa 5.3.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 5.3.3. Phản ứng của dung dịch đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định các loại độ chua trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Bài thực hành tại phòng thí nghiệm
5/2, 6/4 và 7/2	CHƯƠNG 6. VẬT LÝ ĐẤT 6.1. THÀNH PHẦN CƠ GIỚI ĐẤT 6.1.1. Các khái niệm 6.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 6.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 6.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 6.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 6.2. KẾT CẤU ĐẤT	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	6.2.1. Khái niệm 6.2.2. Các dạng kết cấu đất 6.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 6.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 6.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 6.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 6.3. NHỮNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ CƠ BẢN VÀ CƠ GIỚI CỦA ĐẤT 6.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất 6.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất 6.4. KHÔNG KHÍ ĐẤT 6.4.1. Nguồn gốc và thành phần không khí đất 6.4.2. Tính chất không khí đất 6.4.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 6.5. NHIỆT TRONG ĐẤT 6.5.1. Các tính chất nhiệt của đất 6.5.2. Chế độ nhiệt của đất 6.5.3. Cân bằng nhiệt của đất 6.6. NƯỚC TRONG ĐẤT 6.6.1. Các dạng nước trong đất 6.6.2. Tính chất của nước trong đất 6.6.3. Cân bằng nước trong đất 6.6.4. Chế độ nước trong đất 6.6.5. <i>Biện pháp điều tiết nước trong đất</i>		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
7/2	CHƯƠNG 7. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT VÀ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 7.1. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 7.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	7.1.4. BIỆN PHÁP BẢO VỆ VÀ NÂNG CAO ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT 7.2. DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 7.2.1. Ý nghĩa của việc bón phân 7.2.2. Vai trò của các nguyên tố trong phân bón 7.2.3. Phân loại và đặc điểm các loại phân bón 7.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất 7.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 7.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
8/4	CHƯƠNG 8. PHÂN LOẠI ĐẤT 8.1. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG PHÂN LOẠI ĐẤT 8.1.1. Mục đích 8.1.2. Nhiệm vụ 8.1.3. Nội dung 8.2. TÓM TẮT LỊCH SỬ PHÂN LOẠI ĐẤT 8.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 8.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 8.3. CÁC HỌC THUYẾT TIỀN BỘ VỀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 8.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 8.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 8.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất 8.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 8.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 8.4. MỘT SỐ HỆ THỐNG PHÂN LOẠI ĐẤT HIỆN ĐẠI 8.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ)	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	8.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 8.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 8.5. PHÂN HẠNG ĐẤT ĐAI 8.6. PHÂN LOẠI ĐẤT VIỆT NAM 8.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 8.6.2. Một số bảng phân loại đất 8.6.3. Nguyên tắc phân loại đất rừng Việt nam			
9/4	CHƯƠNG 9. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 9.1. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT VIỆT NAM 9.1.1. Vị trí địa lý 9.1.2. Địa hình 9.1.3. Khí hậu 9.1.4. Thực vật rừng 9.1.5. Thời gian 9.1.6. Hoạt động sản xuất của con người liên quan đến hình thành và biến đổi đất ở nước ta Error! Bookmark not defined. 9.2. KHÁI QUÁT NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CHUNG CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 9.3. CÁC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẤT Ở VIỆT NAM 9.3.1. Quá trình feralit 9.3.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KẾT VON, ĐÁ ONG 9.3.3. Quá trình hình thành mùn 9.3.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 9.3.5. Quá trình bồi tụ 9.3.6. Quá trình glây 9.3.7. Quá trình mặn hóa 9.4. CÁC NHÓM ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 9.4.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR)	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	9.4.1.1. Đất nâu đỏ (Fd) – Rhodic Ferralsols (FRr) 9.4.4. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 9.4.5. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 9.4.6. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 9.4.7. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) B. LỚP ĐẤT PHỤ Á NHIỆT ĐỚI VÙNG NÚI 9.4.8. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols 9.4.9. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 9.4.10. Đất vàng alit nhiều mùn bị glây trên núi cao – Humic Gleyic Alisols 9.4.11. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols C. Đất xói mòn tro xói đá – Leptosols			
10/2	CHƯƠNG 10. ĐIỀU TRA ĐẤT 10.1. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG ĐIỀU TRA ĐẤT 10.1.1. Nhiệm vụ của công tác điều tra đất 10.1.2. Nội dung và các bước tiến hành điều tra đất 10.2. NỘI DUNG KỸ THUẬT TRONG CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA ĐẤT 10.2.1. Chọn bản đồ địa hình 10.2.2. Tuyến điều tra đất 10.2.3. Mạng lưới phẫu diện 10.2.4. Các loại phẫu diện đất 10.2.5. Mô tả phẫu diện đất 10.2.6. Lấy mẫu đất 10.2.7. Phân tích đất trong phòng thí nghiệm 10.2.8. Xây dựng bảng phân loại đất, đặt tên đất 10.2.9. Khoanh vẽ ranh giới đất	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định các loại độ chua trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	10.2.10. Về bản đồ đất 10.2.11. Báo cáo kết quả điều tra đất			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Hải Đăng (2023), *Bài giảng Đất và vi sinh vật rừng*, ĐHTN – Lưu hành nội bộ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Trần Văn Chính và ntg (2006), *Giáo trình Thổ Nhưỡng học*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[3]. Lê Đức, Trần Khắc Hiệp (2005), *Giáo trình Đất và bảo vệ đất*, NXB Hà Nội.

[4]. Lê Văn Khoa, (2003), *Đất và môi trường*, NXB Bộ giáo dục và đào tạo.

[5]. Đặng Văn Minh, Nguyễn Thế Đặng, Dương Thanh Hà, Hoàng Hải, Đỗ Thị Lan, (2006), *Giáo trình Đất lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
 - + Bài 1: Nhận biết một số loại khoáng vật điển hình trong phòng thí nghiệm
 - + Bài 2: Phân tích hàm lượng mùn trong đất theo phương pháp Chiurin
 - + Bài 3: Xác định độ chua trao đổi (phương pháp Xôkôlop) và độ chua thủy phân (phương pháp Kopen)
 - + Bài 4: Xác định hàm lượng Ca^{2+} , Mg^{2+} trao đổi theo phương pháp Trilon B.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành:
 - + Sinh viên hoàn thành 100% giờ thực hành và các bài thực hành

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
4	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	X	H1 H2 H4	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3	70%

8.4 Mô tả rubric

8.4.1 Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H5	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H5	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.4.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1-H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1-H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia	H1-H5	20%	Tất cả thành	> 80% thành	> 60 - 80%	> 40 - 60%	≤ 40% thành	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
thực hiện			viên tham gia thực hiện/trình bày	viên tham gia thực hiện/trình bày	thành viên tham gia thực hiện/trình bày	thành viên tham gia thực hiện/trình bày	viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.4.3. Rubric đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3-H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3-H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H3-H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H3-H5	30%	Thực hiện chính xác các	Thực hiện đầy đủ các bước,	Thực hiện > 60 - 80% các	Thực hiện > 40 - 60% các	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H3-H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.4.4. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H4	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H4	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

8.4.5. Rubric đánh giá bài viết thi kết thúc học phần

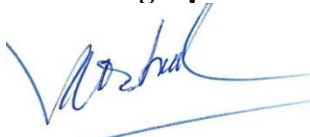
Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sai	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H5	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
PHÂN BÓN LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213799

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 1,0; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Đất và vi sinh vật đất rừng
Học phần học trước: Không
Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng; Số điện thoại: 0914413444; Email: nhddang@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy; Số điện thoại: 0905168016; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Phân bón lâm nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực phân bón, các loại phân bón và kỹ thuật sử dụng, cách xây dựng quy trình bón phân, các định luật phân bón.

Bên cạnh đó môn học còn nghiên cứu về mối quan hệ giữa đất – cây trồng và phân bón, từ đó tìm ra các biện pháp hữu hiệu tác động lên nó, ứng dụng phân bón trong lâm nghiệp.

Để học tốt môn học Phân bón lâm nghiệp sinh viên cần có những kiến thức nhất định về đất và vi sinh vật đất rừng, thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được các kiến thức về các loại phân bón, nhu cầu dinh dưỡng cây trồng.

MT2: Có được kiến thức về sử dụng các loại phân bón

MT3: Hiểu biết được khả năng cung cấp các loại dinh dưỡng của phân bón cho cây trồng, cách thức xây dựng quy trình bón phân nhằm ứng dụng trong sản xuất lâm nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại phân bón, tính toán được nhu cầu phân bón cho cây trồng.

H2: Xác định được nhu cầu phân bón của cây trồng và xây dựng quy trình bón phân

H3: Từ kiến thức đã học liên hệ được thực tiễn, áp dụng vào quá trình sản xuất lâm nghiệp

H4: Sinh viên tham gia lớp học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học và giúp đỡ bạn bè trong học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x			x	
H4									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất lâm nghiệp	LT:1,0 tiết BT:0 tiết	[4] C1
2	Chương 2. PHÂN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. PHÂN ĐẠM 2.1.1. Đạm trong cây và vai trò của đạm đối với đời sống cây trồng 2.1.2. Đạm trong đất và sự chuyển hóa đạm trong đất 2.1.3. Vấn đề cân bằng đạm trong đất 2.1.4. Một số loại phân đạm thông dụng 2.1.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm 2.2. PHÂN LÂN 2.2.1. Lân trong cây và vai trò của lân đối với đời sống cây trồng 2.2.2. Lân trong đất và sự chuyển hóa lân trong đất 2.3. PHÂN KALI 2.3.1. Kali trong cây và vai trò của kali đối với đời sống cây trồng 2.3.2. Kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 2.3.3. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.4. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.5. Kỹ thuật bón phân kali 2.4. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 2.4.1. Ý nghĩa của việc sản xuất phân đa nguyên tố 2.4.2. Sự cần thiết phải có phân đa nguyên tố trong sản xuất 2.4.3. Phân đa nguyên tố 2.4.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng phân đa nguyên tố	LT:6,0 tiết BT: 0 tiết	[4] C2, C3, C7
3	Chương 3. PHÂN HỮU CƠ 3.1. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Đặc điểm, thành phần, tính chất của phân chuồng 3.1.3. Tác dụng của ủ phân và phương pháp ủ 3.1.4. Cách tính lượng phân chuồng sản xuất được 3.1.5. Kỹ thuật sử dụng phân chuồng 3.1.6. Nước giải gia súc 3.2. PHÂN XANH 3.2.1. Đại cương về phân xanh 3.2.2. Tác dụng của phân xanh trong sản xuất nông nghiệp 3.2.3. Tiêu chuẩn để chọn cây phân xanh tốt 3.2.4. Một số cây phân xanh chủ yếu 3.2.5. Kỹ thuật sử dụng cây phân xanh	LT:5,0 tiết BT: 0 tiết	[4] C8, C9

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. ỨNG DỤNG PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1. ĐỊNH NGHĨA 4.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 4.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 4.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 4.3.2. Tính chất của đất 4.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 4.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 4.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 4.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 4.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 4.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 4.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	LT:3,0 tiết BT: 0 tiết	[4]C10

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất lâm nghiệp	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
1/3 và 2/3	Chương 2. PHÂN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. PHÂN ĐẠM 2.1.1. Đạm trong cây và vai trò của đạm đối với đời sống cây trồng 2.1.2. Đạm trong đất và sự chuyển hóa đạm trong đất 2.1.3. Vấn đề cân bằng đạm trong đất 2.1.4. Một số loại phân đạm thông dụng	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm 2.2. PHÂN LÂN 2.2.1. Lân trong cây và vai trò của lân đối với đời sống cây trồng 2.2.2. Lân trong đất và sự chuyển hóa lân trong đất 2.3. PHÂN KALI 2.3.1. Kali trong cây và vai trò của kali đối với đời sống cây trồng 2.3.2. Kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 2.3.3. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.4. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.5. Kỹ thuật bón phân kali 2.4. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 2.4.1. Ý nghĩa của việc sản xuất phân đa nguyên tố 2.4.2. Sự cần thiết phải có phân đa nguyên tố trong sản xuất 2.4.3. Phân đa nguyên tố 2.4.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng phân đa nguyên tố		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
2/1 và 3/3; 4/1	Chương 3. PHÂN HỮU CƠ 3.1. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Đặc điểm, thành phần, tính chất của phân chuồng 3.1.3. Tác dụng của ủ phân và phương pháp ủ 3.1.4. Cách tính lượng phân chuồng sản xuất được 3.1.5. Kỹ thuật sử dụng phân chuồng 3.1.6. Nước giải gia súc 3.2. PHÂN XANH 3.2.1. Đại cương về phân xanh 3.2.2. Tác dụng của phân xanh trong sản xuất nông nghiệp 3.2.3. Tiêu chuẩn để chọn cây phân xanh tốt 3.2.4. Một số cây phân xanh chủ yếu 3.2.5. Kỹ thuật sử dụng cây phân xanh	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/3	Chương 4. ỨNG DỤNG PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1. ĐỊNH NGHĨA 4.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 4.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 4.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 4.3.2. Tính chất của đất 4.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 4.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 4.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 4.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 4.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 4.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 4.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. TS. Nguyễn Như Hà (2006), Giáo trình bón phân cho cây trồng – NXB Nông nghiệp

[3]. Hiệp hội phân bón quốc tế (1998). Cẩm nang sử dụng phân bón- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật hóa chất.

[4]. ThS. Nguyễn Kim Phụng (2019). Bài giảng Nông hóa học- Tài liệu lưu hành nội bộ- Trường Đại học Tây Nguyên.

[5]. PGS.PTS. Vũ Hữu Yêm (1995) Giáo trình phân bón và cách bón phân nhà xuất bản nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ	X	H1 H2 H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
			lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.			
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H4	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80%	Tham dự > 40 - 60%	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
					tổng số tiết học	tổng số tiết học		
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H4	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.4.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1-H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Trả lời câu hỏi	H1-H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1-H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.4.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H3	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H3	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

8.4.4. Rubric đánh giá bài viết thi kết thúc học phần

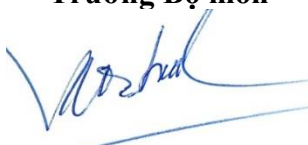
Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H5	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BẢN ĐỒ VÀ ĐO ĐẠC LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL212713

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5
Loại môn học: Bắt buộc
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương; Số điện thoại: 0914 141 188;
Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn
Giảng viên 2: ThS. Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: 0984 166 028; Email:
pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp (Map and Geodesy in Forestry) đóng góp vào hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Lâm nghiệp và Quản lý tài nguyên. Đây là môn học cơ sở của chuyên ngành lâm sinh, có liên quan chặt chẽ đến các môn học khác như Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, điều tra rừng, Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp, LSNG, NLKH.

Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp là một trong các nhóm trắc địa chuyên ngành. Nội dung môn học gồm các phần chính: Giới thiệu các kiến thức cơ bản về hình dạng và kích thước của Trái đất; ảnh hưởng đến yếu tố đo đạc khi xem Trái đất là mặt phẳng; các phép chiếu và tọa độ thông dụng ở Việt nam; sử dụng bản đồ trong Lâm nghiệp; lý thuyết về sai số trong đo đạc; nguyên lý và phương pháp đo các yếu tố cơ bản trong đo đạc; kỹ thuật xây dựng một số lưới khống chế đo vẽ thông dụng; và cách sử dụng hệ thống định vị toàn cầu (GPS);

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, tư duy và khả năng định lượng về không gian tự nhiên hay nhân tạo trên bề mặt trái đất hỗ trợ cho hoạt động bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; giúp sinh viên có kỹ năng nhận biết địa hình, sử dụng bản đồ và thiết bị định vị không gian trong hoạt động hiện trường điều tra tài nguyên rừng. Sử dụng được một số máy móc, thiết bị đo đạc chuyên dụng và phổ biến; có khả năng huy động sự tham gia của tập thể, điều phối các hoạt động chung trong quá trình làm việc; sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc được giao; Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên có kiến thức, tư duy và khả năng định lượng về không gian tự nhiên hay nhân tạo trên bề mặt trái đất

MT2: Sinh viên có khả năng sử dụng các biện pháp xử lý sai số trong đo đạc

MT3: Sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ đo đạc trong lâm nghiệp để đo vẽ diện tích, sử dụng bản đồ trên thực địa và trong phòng

MT4: Xác định rõ về vai trò của độ chính xác trong tạo lập dữ liệu đo đạc phục vụ công tác quản lý giám sát, bảo tồn rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Kiến thức cơ bản về bản đồ: các phép chiếu bản đồ và những ảnh hưởng đến đo đạc; xác định được danh pháp và tỷ lệ của bản đồ; vận dụng kiến thức để định lượng không gian trong mức chính xác cho phép trong quá trình điều tra, giám sát rừng và phát triển rừng trên thực địa cũng như trên bản đồ.

H2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời để quản lý, điều tra, thiết kế phát triển tài nguyên rừng.

H3: Xác định các loại sai số và các phương pháp đánh giá độ chính xác trong đo đạc; vận dụng để đánh giá chất lượng đo đạc, điều tra; nâng cao trách nhiệm trong quá trình điều tra, giám sát, thiết kế...

H4: Nguyên lý và các phương pháp đo cao, đo chiều dài, đo góc. Sử dụng các công cụ khác nhau để ứng dụng trong điều tra, giám sát, thiết kế liên quan đến không gian.

H5: Sử dụng các kiến thức bản đồ và đo đạc để tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp một cách có trách nhiệm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Quả đất và cách biểu thị mặt đất 1.1. Hình dạng và kích thước quả đất 1.2. Bình đồ, bản đồ và mặt cắt 1.3. Các hệ tọa độ (hệ tọa độ UTM, Vn2000...) và độ cao 1.4. Biểu diễn địa hình và địa vật trên bản đồ - bình đồ 1.5. Chia mảnh và đánh số bản đồ	LT: 08 tiết TH: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời 2.1 Sử dụng bản đồ trong phòng 2.2 Sử dụng bản đồ ngoài trời	LT: 04 tiết TH: 01 tiết	[1],[2]
3	Chương 3: Những kiến thức cơ bản về sai số trong đo đạc 3.1 Khái niệm chung về đo đạc 3.2 Khái niệm về sai số 3.3 Các loại sai số và đặc tính của nó 3.4 Các phương pháp đánh giá độ chính xác	LT: 04 tiết TH: 0 tiết	[1],[2]
4	Chương 4: Đo đạc các yếu tố cơ bản 4.1 Giới thiệu một số loại dụng cụ đo đạc (kinh vĩ, địa bàn, GPS...) 4.2 Các phương pháp đo góc bằng và diện tích 4.3 Các phương pháp đo độ dài	LT: 04 tiết TH: 03 tiết	[1],[2]
5	Chương 5: Kỹ thuật xây dựng lưới khống chế 5.1 Khái niệm về lưới khống chế 5.2 Kỹ thuật xây dựng lưới mặt bằng với một số loại thiết bị thường dùng trong lâm nghiệp.	LT: 03 tiết TH: 03 tiết	[1],[2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1-2/T1-8	Chương 1. Trái đất và cách biểu thị mặt đất Nội dung: 1.1. Hình dạng và kích thước Trái đất	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học	- Bài trình bày theo nhóm,

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Bình đồ, bản đồ và mặt cắt 1.3. Các hệ tọa độ và độ cao 1.4. Biểu diễn địa hình và địa vật trên bản đồ - bình đồ 1.5. Chia mảnh và đánh số bản đồ		Sinh viên tham gia thuyết trình theo chủ đề, thảo luận chung Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày, ghi chép các lưu ý (take note) - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Bài tập ứng dụng, cá nhân làm bài, đại diện trình bày kết quả (chủ đề: Định danh pháp và xác định tỷ lệ bản đồ”; - GV nhận xét, góp ý. - Đại diện các nhóm thuyết trình bài trình bày đã được chuẩn bị " phép chiếu và các hệ tọa độ” các nhóm nhận xét, hỏi đáp; GV nhận xét, góp ý, bổ sung, làm rõ và hệ thống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo; chuẩn bị bài thuyết trình theo nhóm. Địa điểm học: - Giảng đường	đại diện thuyết trình của nhóm về phép chiếu và các hệ tọa độ - Hỏi – đáp giữa thành viên nhóm và các nhóm khác - Kết quả bài tập cá nhân về chia mảnh và đánh số bản đồ
B3: T9- T12	Chương 2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời 2.1 Sử dụng bản đồ trong phòng 2.2 Sử dụng bản đồ ngoài trời	H1 H2	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận chung và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - Cá nhân được trang bị vật liệu học tập (bản đồ, la bàn...) - Đọc và nhận biết các yếu tố bản đồ, - Thực hành cách ứng dụng bản đồ tương ứng với thực địa (đo chiều dài bản đồ, tính góc, ... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành nhận biết các yếu tố trên bản đồ Địa điểm học: - Giảng đường	- Bản đồ nhận biết các yếu tố trên bản đồ của cá nhân
B4: T13- T16	Chương 3: Những kiến thức cơ bản về sai số trong đo đạc 3.1 Khái niệm chung về đo đạc	H1, H2	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tương tác với GV thảo luận chung Hình thức tổ chức dạy học:	- Kết quả làm bài tập cá nhân liên quan đến tính toán sai số

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.2 Khái niệm về sai số 3.3 Các loại sai số và đặc tính của nó 3.4 Các phương pháp đánh giá độ chính xác		- Sinh viên làm các bài tập ứng dụng - Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành bài tập ứng dụng ở nhà Địa điểm học: - Giảng đường	
B5: T17- T20	Chương 4: Đo đạc các yếu tố cơ bản 4.1 Giới thiệu một số loại dụng cụ đo đạc (kinh vĩ, địa bàn, GPS...) 4.2 Các phương pháp đo góc bằng và diện tích 4.3 Các phương pháp đo độ dài	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - GV trình bày kết hợp nêu câu hỏi kết nối thực tiễn thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - SV được cung cấp một số thiết bị có sẵn GPS, la bàn để hỗ trợ trong quá trình học tập - GV cung cấp bài tập ứng dụng, sinh viên làm tại lớp -Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành bài tập về nhà Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài tập tính góc định hướng
B6: T21- T23	Chương 5: Kỹ thuật xây dựng lưới khống chế 5.1 Khái niệm về lưới khống chế 5.2 Kỹ thuật xây dựng lưới mặt bằng với một số loại thiết bị thường dùng trong lâm nghiệp.	H1, H2, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - GV trình bày kết hợp nêu câu hỏi kết nối thực tiễn thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - GV cung cấp bài tập ứng dụng, sinh viên làm tại lớp -Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập,	Kết quả tính toán, bình sai góc, độ dài của lưới đường chuyên mặt bằng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vũ Tiến Hinh, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao, Lê Kế Việt, Ngô Sĩ Bích, Chu Thị Bình. (2009). Trường Đại Học Lâm Nghiệp. Giáo trình Điều tra - Quy hoạch điều chế rừng - Học phần I - Đo đạc lâm nghiệp, Đại Học Lâm Nghiệp.

[2]. Nguyễn Thị Thanh Hương (2021). Bài giảng Đo đạc lâm nghiệp, Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Lê Hoàng Định - Phạm Văn Mãng. 1992. Giáo trình trắc địa, trường Đại Học Bách khoa Đà Nẵng.

[4]. Phan Khang - Nguyễn Đình Thi - Đào Duy Liêm - Lê Văn Hưng - Tạ Ngọc Linh Hải. 1970. Đo đạc đại cương, Hà nội.

[5]. Nguyễn Tấn Lộc - Trần Tấn Lộc - Lê Hoàng Sơn. 1991. Trắc địa đại cương, Trường Đại Học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Nguyễn Quang Tác. 1998. Trường Đại Học Kiến trúc Hà nội.

[7]. Ngô Đạt Tam - Nguyễn Ngọc Nam - Nguyễn Trần Châu - Phạm Ngọc Đình. 1986. Bản Đồ Học.

[8]. Vũ Thặng. 1999. Trắc địa đại cương, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 30%
- Chuẩn bị bài trình bày theo nhóm: 20%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 50%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

- Sử dụng địa bàn và thước dây dài xây dựng lưới đường chuyền;
- Sử dụng máy định vị GPS thiết lập lưới đường chuyền.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Báo cáo bao gồm: số liệu thu thập, số liệu đã xử lý, bản vẽ và báo cáo kết quả tiến trình thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (tài liệu liên quan)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ	x	H1, H2, H3, H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
			lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.			
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1, H2, H3	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả học tập.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	x	H1, H2, H3, H4, H5	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	x	H1, H2, H3, H4, H5	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Điểm bộ phận (trọng số 30%)

- Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

– Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

- Đánh giá bài tập nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
		nhận thông tin, số liệu chính xác	tác lúng túng và chậm	liệu khá chính xác		
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng $\geq 85\%$ số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

- Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

8.4.2. Rubrics thi kết thúc học phần (70% - tự luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Kiến thức phân tích lý thuyết	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu
3. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/ có tính sáng tạo	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/ đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/ minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Mã học phần: NL212737

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: **Lâm sinh** Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc**

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Di truyền thực vật

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **LÊ NGUYỄN TIỂU NGỌC**

Số điện thoại: 0865769027

Email: lntngoc@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: **NGUYỄN ANH DŨNG**

Số điện thoại: 0905426524

Email: nadzungtaynguyenuni@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Với lịch sử hơn 50 năm ra đời và phát triển cùng với những thành tựu rực rỡ, công nghệ sinh học xứng đáng là một trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21. Công nghệ sinh học đã và đang có những đóng góp to lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội toàn cầu, hiện nay ngành công nghệ sinh học được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, y dược, bảo tồn nguồn gen, tạo nguồn vật liệu mới, năng lượng, khai khoáng và bảo vệ môi trường.

Học phần Công nghệ sinh học bao gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, về Kỹ thuật di truyền, và những ứng dụng quan trọng của ngành công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng, sản xuất các chế phẩm vi sinh bảo vệ cây trồng, bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường. Đây là những kiến thức mở rộng từ các học phần ở học kỳ trước như Sinh học đại cương và Di truyền thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

MT1- Trình bày được khái niệm về công nghệ sinh học, lịch sử hình thành và phát triển, cách phân loại và đánh giá đúng vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển chung của nhân loại.

MT2- Trình bày được khái niệm về kỹ thuật di truyền và những ứng dụng quan trọng của công nghệ di truyền trong nông nghiệp, y dược, bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường.

MT3- Trình bày được khái niệm về nuôi cấy mô tế bào thực vật, quy trình nhân giống vô tính *in vitro*, và vai trò của kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật trong chọn tạo và cung ứng giống, bảo tồn nguồn gen.

MT4- Liệt kê được các phương pháp chủ yếu trong chọn tạo giống mới bằng con đường công nghệ sinh học.

MT5- Hiểu được thế nào là thực vật chuyển gen, các loại cây trồng chuyển gen chính, xác định được vai trò của các loại cây trồng biến đổi gen với nền nông nghiệp thế giới.

MT6- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm một vài kỹ thuật cơ bản trong ngành công nghệ sinh học như: nuôi cấy vi sinh vật, kỹ thuật PCR để phát hiện vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm, nuôi cấy mô thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhớ và hiểu được khái niệm về công nghệ sinh học, phân loại công nghệ sinh học, hiểu được và xác định đúng vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

H2: Hiểu được quy trình kỹ thuật ADN tái tổ hợp. Hiểu được cơ chế tạo ra các loài sinh vật biến đổi gen, các protein tái tổ hợp. Vận dụng các kiến thức về kỹ thuật di truyền để phân biệt và xác định được các sản phẩm chuyển gen đã được thương mại hóa trên thị trường.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về ứng dụng của ngành công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật, có kiến thức hỗ trợ về sản xuất phân bón vi sinh và thuốc trừ sâu vi sinh. Sinh viên có khả năng xác định được tiềm năng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương.

H4: Có kiến thức về những ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen, và bảo vệ môi trường. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương mình sinh sống.

H5: Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x			x				
H2			x			x				
H3			x			x				
H4			x			x				
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	LT: 2 tiết	Chương 1: Giới thiệu về CNSH
2	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	LT: 8 tiết TH: 7,5 tiết	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp
3	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	LT: 8 tiết	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp
4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải	LT: 3 tiết	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường
5	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1/2t	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	Giúp sv có kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học: khái niệm, lịch sử phát triển, phân loại và ứng dụng cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội	PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra trên lớp.
- B1/2t - B2/4t - B3/2t	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	Giúp sv có kiến thức cơ bản về kỹ thuật di truyền: các loại enzyme, vector chuyển gen, hệ thống tế bào chủ, ... được sử dụng trong KTDĐT, KT PCR	PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Phát hiện vi sinh gây ngộ độc thực phẩm bằng PCR. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra trên lớp + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Kết quả thực hành phản ứng PCR
- B3/2t - B4/4t - B5/2t	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	Giúp SV có kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp: chọn tạo giống mới, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu vi sinh	PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra trên lớp + Thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
- B5/2t - B6/2t	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải	Giúp SV có kiến thức về ứng dụng CNSH trong bảo vệ môi trường đất, nước, không khí; xử lý phụ phẩm nông nghiệp,...	PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra trên lớp + Thảo luận nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Nguyễn Tiểu Ngọc (2023). Bài giảng Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Như Hiền (2007). *Công nghệ sinh học (Tập một: Sinh học phân tử và tế bào – Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[2]. Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa (2007). *Công nghệ sinh học (Tập ba: Enzyme và ứng dụng)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[3]. Trịnh Đình Đạt (2007). *Công nghệ sinh học (Tập bốn: Công nghệ di truyền)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[4]. Phạm Văn Ty, Vũ Nguyên Thành (2007). *Công nghệ sinh học (Tập năm: Công nghệ vi sinh và môi trường)*. Nhà xuất bản Giáo dục

[5]. Phạm Thành Hồ (2006). *Nhập môn Công nghệ sinh học*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[6]. PGS.TS. Nguyễn Hoàng Lộc (2007). *Giáo trình Nhập môn công nghệ sinh học*. NXB Đại học Huế.

[7]. Khuất Hữu Thanh (2003). *Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

[8]. Phan Hữu Tôn (2005). *Giáo trình công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng*. NXB Nông Nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài báo cáo, thuyết trình, câu hỏi thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số điểm bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên			0%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3 H4 H5	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	X		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3 H4 H5	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		khi trải qua một quá trình học tập.				
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3 H4 H5	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3 H4	20%	Tham gia đầy đủ, vắng không quá 10% số tiết học	Không tham gia học từ 10 đến < 20% tổng số tiết	Không tham gia học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Không tham gia học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Không tham gia học > 60% tổng số tiết	
2.Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	20%	- Nhiệt tình, năng nổ, thường xuyên phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm, là thành viên tích cực, đặt nhiều câu hỏi và	- Tích cực phát biểu, trả lời đúng khoảng 70%; - Tham gia các bài tập nhóm, vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực, trả lời và đặt câu hỏi thảo luận	- Thỉnh thoảng phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%; - Vắng bài tập nhóm không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong thảo luận nhóm	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%; - Ít chủ động tham gia thảo luận nhóm, thường thụ động, rụt rè trong các buổi thảo luận nhóm	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi; - Hầu như không tham gia thảo luận nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			trả lời nhiều câu hỏi thảo luận				ý kiến tham gia	
3. Thực hành	H2 H3 H5	40%	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành sớm so với thời gian quy định; kết quả đạt từ 85% trở lên	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện đầy đủ các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng thời gian quy định; kết quả đạt từ 70 - < 85%	- Vắng 01 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hiện được ít nhất 75% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng thời gian quy định; kết quả đạt từ 55% - < 70%	- Vắng 02 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện được ít nhất từ 50% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng thời gian quy định; kết quả đạt từ 40% - < 55%	- Vắng từ 03 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện được dưới 50% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả và nộp báo cáo kết quả trễ; kết quả đạt dưới 40%.	
4. Bài kiểm tra định kỳ	H1 H2 H3 H4 H5	20%	- Chữ viết rõ ràng. Bố cục chặt chẽ, mạch lạc. - Diễn đạt đầy đủ các nội dung yêu cầu, có ví dụ, minh chứng rõ ràng, đạt kết quả từ 85% trở lên.	- Chữ viết rõ ràng. Bố cục tương đối chặt chẽ. - Diễn đạt khá đầy đủ các nội dung, có ví dụ, minh chứng, đạt kết quả từ 70 -< 85%	- Chữ viết rõ, đọc được. Bố cục chưa chặt chẽ. - Diễn đạt khá, phân tích thiếu nội dung yêu cầu, đạt kết quả từ 55 -< 70%,	- Chữ viết khó đọc. Bố cục khá lộn xộn. - Diễn đạt không rõ ràng, thiếu ví dụ, minh chứng, đạt kết quả từ 40 -< 55%	- Câu thả. Bố cục không rõ ràng. - Không diễn đạt được nội dung yêu cầu, trả lời sai đáp án, kết quả đạt dưới 40%.	

8.4.2. Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần (Tự luận): 70%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ; trình bày đẹp; Bố cục khá chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục thiếu chặt chẽ	Chữ viết khó đọc; Bố cục sơ sài, không rõ ràng.	Chữ viết không được; cầu thả.	
2.Nội dung kiến thức	H1 H2 H3 H4	90%	- Diễn đạt rõ, trả lời đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Có nêu ví dụ, dẫn chứng cụ thể cho từng vấn đề đạt từ 85% trở lên.	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến 84% theo đáp án. - Phân tích được phần lớn các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt khá, đạt yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%.	- Diễn đạt các nội dung đạt yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



TS. Lê Nguyễn Tiểu Ngọc

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
THỐNG KÊ ỨNG DỤNG
Mã học phần: NL212138**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Lê Đình Nam;

Số điện thoại: 0914053097;

Email: ldnam@ttn.edu.vn

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc;

Số điện thoại: 0984166028;

Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy cho chương trình đào tạo kỹ sư quản lý tài nguyên rừng và kỹ sư Lâm sinh. Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về nguyên lý, phương pháp thống kê, mô hình hóa các quy luật cấu trúc, phương pháp so sánh các mẫu quan sát, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy; để sinh viên có thể tiếp tục học các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo và vận dụng vào việc điều tra, quy hoạch và điều chế rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng tổng hợp, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quản lý tài nguyên rừng thông qua các tiêu chuẩn thống kê cơ bản và các mô hình hồi quy đa biến. (M1)

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

- Trình bày được các nguyên lý, phương pháp thống kê. (H1)
- Phân tích và trình bày kết quả xử lý thống kê. (H2)

Kỹ năng

- Vận dụng các nguyên lý, phương pháp thống kê. (H3)
- Tính toán thành thạo và áp dụng các phương pháp thống kê vào điều kiện cụ thể. (H4)

Thái độ

- Có quan điểm tiếp cận thống kê toán học trong quản lý tài nguyên rừng. (H5)

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x			
H3						x	x		x	
H4									x	
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Phân bố thực nghiệm và phương pháp ước lượng các tham số đặc trưng của tổng thể Nội dung: 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân bố thực nghiệm 1.3. Phương pháp ước lượng các tham số của tổng thể học	LT: 1 tiết BT: 2 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
2	Chương 2: Mô hình hoá quy luật cấu trúc tần số Nội dung 2.1. Ý nghĩa của việc mô hình hoá. 2.2. Kiểm tra giả thuyết về luật phân bố. 2.3. Một số phân bố thường gặp	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
3	Chương 3: Phương pháp so sánh các mẫu quan sát và thí nghiệm trong quản lý tài nguyên Nội dung 3.1. Ý nghĩa 3.2. Trường hợp 2 mẫu độc lập 3.3. Trường hợp K mẫu độc lập 3.4. Trường hợp các mẫu liên hệ. 3.5. Kiểm tra thuần nhất các mẫu về chất	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[[1]; [2]; [3]
4	Chương 4: Phương pháp bố trí thí nghiệm và phân tích kết quả Nội dung 4.1. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4.2. Phân tích phương sai	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
5	Chương 5: Phân tích mối liên hệ giữa các đại lượng Nội dung 5.1. Xác định mức độ liên hệ 5.2. Chọn giả thuyết về dạng liên hệ 5.3. Kiểm tra giả thuyết về dạng liên hệ 5.4. Phương pháp bình phương bé nhất để xác định các tham số của phương trình hồi quy. 5.5. Liên hệ tuyến tính 1 lớp, 2 lớp và phi tuyến tính	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi học 1 - 2 Số tiết: 1 - 6	Chương 1: Phân bố thực nghiệm và phương pháp ước lượng các tham số đặc trưng của tổng thể Nội dung: 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân bố thực nghiệm 1.3. Phương pháp ước lượng các tham số của tổng thể học	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 2 - 4	Chương 2: Mô hình hoá quy luật cấu trúc tần số Nội dung	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa	- Kết quả bài tập cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Số tiết: 7 - 14	2.1. Ý nghĩa của việc mô hình hoá. 2.2. Kiểm tra giả thuyết về luật phân bố. 2.3. Một số phân bố thường gặp		- Bài tập cá nhân, 2 người	nhân, 2 người
Buổi học 4 - 6 Số tiết: 15 - 22	Chương 3: Phương pháp so sánh các mẫu quan sát và thí nghiệm trong quản lý tài nguyên Nội dung 3.1. Ý nghĩa 3.2. Trường hợp 2 mẫu độc lập 3.3. Trường hợp K mẫu độc lập 3.4. Trường hợp các mẫu liên hệ. 3.5. Kiểm tra thuần nhất các mẫu về chất	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 6 - 8 Số tiết: 23 - 30	Chương 4: Phương pháp bố trí thí nghiệm và phân tích kết quả Nội dung 4.1. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4.2. Phân tích phương sai	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 8 - 10 Số tiết: 31 - 37	Chương 5: Phân tích mối liên hệ giữa các đại lượng Nội dung 5.1. Xác định mức độ liên hệ 5.2. Chọn giả thuyết về dạng liên hệ 5.3. Kiểm tra giả thuyết về dạng liên hệ 5.4. Phương pháp bình phương bé nhất để xác định các tham số của phương trình hồi quy. 5.5. Liên hệ tuyến tính 1 lớp, 2 lớp và phi tuyến tính	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người

6. Phần tài liệu tham khảo

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lê Đình Nam, *Bài giảng Thống kê toán học trong lâm nghiệp*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.2. Sách, tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Hải Tuất (2000): *Thống kê quản học trong lâm nghiệp*. Đại học Lâm nghiệp.

[3]. Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi (2005): *Ứng dụng tin học trong phân tích thống kê lâm nghiệp*. Nxb Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):.

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1; H2; H3, H4, H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H1; H2; H3, H4, H5	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	X X	H1 H2	0%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1; H2; H3, H4, H5	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.				
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	X	H1; H2; H3, H4, H5	70%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
				Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
				8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 - 5,4 điểm	< 4 điểm	
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3 H4 H5	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq$ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự		50	Rất tích cực phát biểu $\geq$ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Bài tập cá nhân (40%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
				Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
				8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 - 5,4 điểm	< 4 điểm	
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3 H4 H5	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có một phần kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả		30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận		30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày		10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

Rubic 3. Bài kiểm tra định kỳ (30%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
				Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
				8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 - 5,4 điểm	< 4 điểm	
1	Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng $> 55 -$	Trình bày đúng $\leq 54 \%$	Trình bày sai/không liên quan	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
				Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
				8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 - 5,4 điểm	< 4 điểm	
		H5		nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	69% nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập		60 %	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Rubric 4: Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	40 %	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập		60 %	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

ThS. Lê Đình Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
GIỐNG CÂY RỪNG
Mã học phần: NL212139

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh.

Tổng số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **1.5**; Số tín chỉ thực hành: **0.5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Di truyền thực vật**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: tdthe@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Trần Thị Xuân Phan; Số điện thoại: 0334939800

Email: ttxphan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Giống cây rừng là môn học cơ sở ngành quan trọng trong Chương trình đào tạo Kỹ sư Lâm sinh:

- Người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về các bước chọn tạo giống để cải thiện giống cây rừng. Cụ thể, chương trình môn học sẽ cung cấp cho người học những hiểu biết về lịch sử phát triển của công tác giống cây rừng, về vị trí của công tác giống cây rừng trong hoạt động sản xuất Lâm nghiệp; các kiến thức và thao tác kỹ thuật trong lai giống, nhân giống sinh dưỡng, chọn lọc và đánh giá cây trội, xây dựng rừng giống và vườn giống

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở cần thiết để học tập, nghiên cứu học phần Trồng rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Giúp người học có được những kiến thức cơ bản về công tác giống cây rừng;

MT2. Thực hiện được những hoạt động có tính nghiệp vụ, kỹ thuật nhất định để chọn, tạo giống nhằm cải thiện giống cây rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về nội dung của môn học; biết liên hệ, ứng dụng những kiến thức đã học trong học tập, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giống cây rừng

H2. Người học nắm vững lý thuyết và biết vận dụng lý thuyết để thực hành các bước công việc cụ thể trong thực hiện các chương trình cải thiện giống cây rừng

H3. Nghiêm túc, chuyên cần và có ý thức trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và tự đào tạo.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			

H3										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về giống cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm về giống cây rừng 2. Vị trí của công tác giống trong sản xuất Lâm nghiệp 3 Mục tiêu của cải thiện giống cây rừng 4. Lịch sử phát triển của cải thiện giống cây rừng 5. Các bước chính trong một chương trình cải thiện giống cây rừng 6. Quan hệ giữa cải thiện giống cây rừng với di truyền và chọn giống cây nông nghiệp 7. Cải thiện giống cây rừng và quản lý giống	LT: 3 tiết	[1], [2]
2	Chương 2. Khảo nghiệm loài và xuất xứ Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của khảo nghiệm loài và xuất xứ trong cải thiện giống cây rừng 2. Lịch sử khảo nghiệm loài và xuất xứ 3. Những nguyên tắc chính khi chọn loài, chọn xuất xứ và chọn cây thu hái hạt 4. Xây dựng, đánh giá khảo nghiệm loài và xuất xứ 5. Các bước tiến hành khảo nghiệm loài và xuất xứ 6. Một số kết quả khảo nghiệm loài và xuất xứ ở Việt Nam	LT: 3 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Chọn lọc cây trội và khảo nghiệm hậu thế Nội dung: 1. Khái niệm chung về chọn lọc 2. Các phương pháp chọn lọc 3. Các nguyên tắc chung khi chọn lọc cây trội 4. Tiêu chuẩn đánh giá cây trội 5. Phương pháp xác định cây trội 6. Khảo nghiệm hậu thế	LT: 3 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Lai giống Nội dung: 1. Khái niệm 2. Ý nghĩa của lai giống 3. Ưu thế lai 4. Phương pháp lai hữu tính 5. Kỹ thuật lai hữu tính	LT: 3 tiết	[1], [2], [3]
5	Chương 5. Xây dựng rừng giống, vườn giống Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của rừng giống, vườn giống trong sản xuất lâm nghiệp 2. Lịch sử phát triển rừng giống, vườn giống 3. Nguyên tắc chung xây dựng rừng giống và vườn giống 4. Xây dựng rừng giống 5. Xây dựng vườn giống 6. Quản lý và chăm sóc rừng giống, vườn giống	LT: 3 tiết	[1], [2]
6	Chương 6. Nhân giống sinh dưỡng Nội dung:		[1], [2], [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. Đặc điểm sinh sản của thực vật 2. Cơ sở sinh học và ý nghĩa của nhân giống sinh dưỡng 3. Các phương pháp nhân giống sinh dưỡng 4. Một số điểm cần chú ý khi sử dụng các dòng vô tính trong cải thiện giống cây rừng	LT: 2.5 tiết	
7	Chương 7. Bảo tồn nguồn gen cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm, ý nghĩa của bảo tồn nguồn gen cây rừng 2. Đặc điểm của bảo tồn nguồn gen cây rừng 3. Những nhân tố chính làm căn cứ cho chiến lược bảo tồn nguồn gen cây rừng 4. Những ưu tiên trong bảo tồn nguồn gen cây rừng 5. Các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng 6. Các vấn đề liên quan đến bảo tồn nguồn gen cây rừng	LT: 2.5 tiết	[1], [2]
8	Chương 8. Thiết kế, Bố trí thí nghiệm trong cải thiện giống cây rừng Nội dung: 1. Một số khái niệm 2. Nguyên tắc chung khi bố trí thí nghiệm 3. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4. Những chú ý khi thu thập và xử lý số liệu. 5. Một số sơ đồ bố trí thí nghiệm thông dụng	LT: 2.5 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Tổng quan về giống cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm về giống cây rừng 2. Vị trí của công tác giống trong sản xuất Lâm nghiệp 3. Mục tiêu của cải thiện giống cây rừng 4. Lịch sử phát triển của cải thiện giống cây rừng 5. Các bước chính trong một chương trình cải thiện giống cây rừng 6. Quan hệ giữa cải thiện giống cây rừng với di truyền và chọn giống cây nông nghiệp 7. Cải thiện giống cây rừng và quản lý giống	H1. H2. H3.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 2. Khảo nghiệm loài và xuất xứ Nội dung:	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học:	Bài đánh giá bằng hình thức: Báo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1. Khái niệm, vai trò của khảo nghiệm loài và xuất xứ trong cải thiện giống cây rừng 2. Lịch sử khảo nghiệm loài và xuất xứ 3. Những nguyên tắc chính khi chọn loài, chọn xuất xứ và chọn cây thu hái hạt 4. Xây dựng, đánh giá khảo nghiệm loài và xuất xứ 5. Các bước tiến hành khảo nghiệm loài và xuất xứ 6. Một số kết quả khảo nghiệm loài và xuất xứ ở Việt Nam		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	cáo bằng hình thức viết của từng sinh viên
3 tiết	Chương 3. Chọn lọc cây trội và khảo nghiệm hậu thế Nội dung: 1. Khái niệm chung về chọn lọc 2. Các phương pháp chọn lọc 3. Các nguyên tắc chung khi chọn lọc cây trội 4. Tiêu chuẩn đánh giá cây trội 5. Phương pháp xác định cây trội 6. Khảo nghiệm hậu thế	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 4. Lai giống Nội dung: 1. Khái niệm 2. Ý nghĩa của lai giống 3. Ưu thế lai 4. Phương pháp lai hữu tính 5. Kỹ thuật lai hữu tính	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 5. Xây dựng rừng giống, vườn giống	H1 H2	Phương pháp dạy học:	Bài đánh giá bằng hình

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của rừng giống, vườn giống trong sản xuất lâm nghiệp 2. Lịch sử phát triển rừng giống, vườn giống 3. Nguyên tắc chung xây dựng rừng giống và vườn giống 4. Xây dựng rừng giống 5. Xây dựng vườn giống 6. Quản lý và chăm sóc rừng giống, vườn giống	H3	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	thức Báo cáo của nhóm trước lớp
2.5 tiết	Chương 6. Nhân giống sinh dưỡng Nội dung: 1. Đặc điểm sinh sản của thực vật 2. Cơ sở sinh học và ý nghĩa của nhân giống sinh dưỡng 3. Các phương pháp nhân giống sinh dưỡng 4. Một số điểm cần chú ý khi sử dụng các dòng vô tính trong cải thiện giống cây rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
2.5 tiết	Chương 7. Bảo tồn nguồn gen cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm, ý nghĩa của bảo tồn nguồn gen cây rừng 2. Đặc điểm của bảo tồn nguồn gen cây rừng 3. Những nhân tố chính làm căn cứ cho chiến lược bảo tồn nguồn gen cây rừng 4. Những ưu tiên trong bảo tồn nguồn gen cây rừng 5. Các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng 6. Các vấn đề liên quan đến bảo tồn nguồn gen cây rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
2.5 tiết	Chương 8. Thiết kế, Bố trí thí nghiệm trong cải thiện giống cây rừng Nội dung:	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp,	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1. Một số khái niệm 2. Nguyên tắc chung khi bố trí thí nghiệm 3. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4. Những chú ý khi thu thập và xử lý số liệu. 5. Một số sơ đồ bố trí thí nghiệm thông dụng		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Thị Mừng, (2011). Giáo trình Giống cây rừng, ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lê Đình Khả, Dương Mộng Hùng, (2003). Giáo trình Giống cây rừng, NXB NN.

[3] Lê Đình Khả, (2006). Lai giống cây rừng, NXB NN

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thực hành của học phần:

Bài tập thực hành 1: Nghiên cứu biến dị ở cây rừng

Bài tập thực hành 2: Kỹ thuật giâm hom, chiết, ghép cây

Bài tập thực hành 3: Đánh giá khả năng chịu hạn của cây

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: đạt.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu học tập ở nhà với thời lượng cứ 1 tiết lý thuyết ở lớp, nghiên cứu thêm 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3	20%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm,	x	H1 H2 H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		giữa sinh viên với sinh viên.	trình diễn sản phẩm của nhóm.			
3	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm với khả năng của từng sinh viên và khả năng phối hợp làm việc của từng nhóm sinh viên.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra qua bài thu hoạch của từng sinh viên và bài thu hoạch của từng nhóm sinh viên.	x	H1. H2. H3.	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	x	H1. H2. H3.	100%

8.4. Mô tả rubric

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	20%	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2. Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3	20%	- Nhiệt tình thường xuyên phong phát biểu, trả lời	- Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%;	- Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%;	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%;	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi;	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm, là thành viên tích cực	- Tham gia các bài tập nhóm, vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực	- Vắng bài tập nhóm không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong thảo luận nhóm	- Không tham gia thảo luận nhóm trên 2 bài, thường thụ động ít tham gia trao đổi trong thảo luận	- hầu như không tham gia thảo luận nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có ý kiến tham gia.	
3. Thực hành	H1 H2 H3	60%	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các thao tác của bài thực hành đã được nêu trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 85% trở lên	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện đủ các thao tác thực hành trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 70 - < 85%	- Vắng tối đa 1 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất 75% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung bài thực hành. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 55% - < 70%	- Vắng tối đa 2 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất từ 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 40% - < 55%	- Vắng từ 3 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được dưới 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung các bài thực hành. - Tham gia các bài kiểm tra thực hành, kết quả đạt từ dưới 40%	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (Tự luận): 70%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày		15%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	
2. Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 05 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KỸ THUẬT LÂM SINH
Mã học phần: NL213714

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
 Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5
 Loại môn học: Bắt buộc
 Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành:
 Học phần học trước:
 Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: 0984166028; Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên: Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997;
Email: pthang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý kỹ thuật lâm sinh; các phương thức lâm sinh, nuôi dưỡng rừng áp dụng phù hợp cho các đối tượng rừng khác nhau như rừng đồng tuổi; rừng khác tuổi; rừng thứ sinh nghèo và rừng khộp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các nguyên lý và phương thức kỹ thuật lâm sinh; nuôi dưỡng rừng áp dụng phù hợp cho các đối tượng rừng khác nhau.

M2 - Tham gia thiết kế, tổ chức và giám sát thực hiện một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể áp dụng cho một đối tượng rừng cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

H1 - Trình bày được các nguyên lý kỹ thuật lâm sinh.

H2 - Trình bày được các vấn đề cơ bản của kỹ thuật nuôi dưỡng rừng.

H3 - Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng đều tuổi; khác tuổi và rừng thứ sinh nghèo.

Kỹ năng

H4 - Lựa chọn và sử dụng các công cụ, thiết bị và kỹ thuật thích ứng để tổ chức thực hiện việc điều tra rừng theo các chỉ tiêu, yêu cầu của ngành.

H5 - Thiết kế tổ chức và giám sát thực hiện một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể áp dụng cho một đối tượng rừng cụ thể.

Thái độ

H6 - Tôn trọng và học hỏi công đồng; yêu thiên nhiên.

H7 - Không ngại khó khăn, làm việc cẩn trọng, nhiệt tình.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

[illegible]

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H5									x	
H6										x
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nguyên lý kỹ thuật lâm sinh Nội dung: 1.1. Những khái niệm cơ bản 1.2. Đặc trưng hệ sinh thái rừng liên quan tới kỹ thuật lâm sinh 1.3. Tiền đề xác định phương thức lâm sinh 1.4. Tiêu chuẩn đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh 1.5. Lịch sử và xu hướng phát triển kỹ thuật lâm sinh	LT: 3 tiết BT: 2 tiết	[1]; [7]; [10]; [12]; [14] ghi rõ chương mục cần đọc
2	Chương 2: Kỹ thuật nuôi dưỡng rừng Nội dung 2.1. Khái niệm chung 2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của chặt nuôi dưỡng rừng 2.3. Các loại chặt nuôi dưỡng 2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật trong chặt nuôi dưỡng 2.5. Chặt nuôi dưỡng rừng ở Việt Nam.	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [10]; [12]; [13]; [14];
3	Chương 3: Phương thức lâm sinh cho rừng đều tuổi Nội dung 3.1. Phương thức khai thác trắng ở châu Âu 3.2. Phương thức khai thác trắng ở nhiệt đới 3.3. Phương thức khai thác dần ở châu Âu 3.4. Phương thức khai thác dần ở nhiệt đới	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]
4	Chương 4: Phương thức lâm sinh sinh cho rừng khác tuổi Nội dung 4.1. Phương thức khai thác chọn ở châu Âu 4.2. Phương thức khai thác chọn ở nhiệt đới 4.3. Phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng chồi – hạt	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]
5	Chương 5: Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng thứ sinh nghèo Nội dung 5.1. Khái niệm và đặc điểm rừng thứ sinh (TS) nghèo 5.2. Các phương pháp phân loại rừng TS nghèo 5.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng TS nghèo; rừng khộp	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [8]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học 1 Số tiết: 1 - 5	Chương 1. Nguyên lý kỹ thuật lâm sinh Nội dung: 1.1. Những khái niệm cơ bản	- Trình bày được khái niệm cơ bản về kỹ thuật lâm sinh, hệ sinh thái rừng, tiền đề	- GV trình bày có minh họa - Làm việc nhóm theo phương pháp Phillip XYZ: Những	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Đặc trưng hệ sinh thái rừng liên quan tới kỹ thuật lâm sinh 1.3. Tiền đề xác định phương thức lâm sinh 1.4. Tiêu chuẩn đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh 1.5. Lịch sử và xu hướng phát triển kỹ thuật lâm sinh	xác định phương thức lâm sinh. - Vận dụng các tiêu chuẩn để đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh	tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất khi đánh giá một phương thức kỹ thuật lâm sinh	
Buổi học 2 - 4 Số tiết: 6 - 13	Chương 2: Kỹ thuật nuôi dưỡng rừng Nội dung 2.1. Khái niệm chung 2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của chặt nuôi dưỡng rừng 2.3. Các loại chặt nuôi dưỡng 2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật trong chặt nuôi dưỡng 2.5. Chặt nuôi dưỡng rừng ở Việt Nam.	- Trình bày được các vấn đề cơ bản của kỹ thuật nuôi dưỡng rừng	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: Phân tích các chỉ tiêu kỹ thuật của chặt chọn rừng cộng đồng buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, Đắk Lắk.	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp
Buổi học 4 - 6 Số tiết: 14 - 21	Chương 3: Phương thức lâm sinh cho rừng đều tuổi Nội dung 3.1. Phương thức khai thác trắng ở châu Âu 3.2. Phương thức khai thác trắng ở nhiệt đới 3.3. Phương thức khai thác dần ở châu Âu 3.4. Phương thức khai thác dần ở nhiệt đới	- Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho đối tượng rừng đều tuổi	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng trồng thông ba lá huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk: Ưu nhược điểm và kỹ thuật chặt chọn.	- Kết quả chấm bài A4 của các nhóm
Buổi học 6 - 8 Số tiết: 22 - 29	Chương 4: Phương thức lâm sinh cho rừng khác tuổi Nội dung 4.1. Phương thức khai thác chọn ở châu Âu 4.2. Phương thức khai thác chọn ở nhiệt đới 4.3. Phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng chồi – hạt	Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng khác tuổi	- GV trình bày có minh họa - Bài giao nhiệm vụ cho các nhóm: Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng tự nhiên giao cho cộng đồng ở Buôn Tul, xã Yang Mao,	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			huyện Krông Bông, Đắk Lắk.	
Buổi học 8 - 9 Số tiết: 30 - 37	Chương 5: Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng thứ sinh nghèo Nội dung 5.1. Khái niệm và đặc điểm rừng thứ sinh (TS) nghèo 5.2. Các phương pháp phân loại rừng TS nghèo 5.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng TS nghèo; rừng khộp	Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng thứ sinh nghèo.	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: PP Phillip: Nguyên nhân suy thoái rừng khộp ở Tây Nguyên; đề xuất giải pháp lâm sinh áp dụng	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp

6. Phần tài liệu tham khảo

6.3. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2014): *Bài giảng Kỹ thuật lâm sinh*. Trường Đại học Tây Nguyên

6.4. Sách, tài liệu tham khảo

- [2]. G. Baur (1964). *Cơ sở sinh thái học của kinh doanh rừng mưa* Vương Tấn Nhị dịch. Nxb Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội
- [3]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2001). *Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh*, tập II Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [4]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2002). *Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh*, tập III. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [5]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2010). *Báo cáo tiến độ Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2010*
- [6]. Trần Văn Con (2007). *Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các giải pháp nhằm xây dựng mô hình quản lý bền vững rừng tự nhiên ở Tây Nguyên*. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội
- [7]. Trần Văn Con (2008). *Hướng tới một nền lâm nghiệp bền vững đa chức năng-nhìn về tương lai từ quan điểm lâm học* Nxb Lao động – Xã hội. Hà Nội
- [8]. Phạm Xuân Hoàn (2002). *Một số kết quả nghiên cứu phục hồi rừng bằng cây bản địa*. Tạp chí Nông nghiệp và PTNT số 10.
- [9]. Phạm Xuân Hoàn và CS (2004). *Một số vấn đề trong Lâm học nhiệt đới*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội
- [10]. Phạm Xuân Hoàn và CS (2011). *Kỹ thuật lâm sinh nâng cao*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội
- [11]. Trần Ngũ Phương (2000). *Một số vấn đề về rừng nhiệt đới Việt Nam* Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [12]. Võ Văn Thanh (2006): *Bài giảng kỹ thuật lâm sinh*. Trường Đại học Tây Nguyên.
- [13]. Nguyễn Văn Thêm (1996). *Lâm nghiệp đại cương*. Nxb Khoa học kỹ thuật. Tp HCM
- [14]. Phạm Minh Toại (2007). *Bài giảng Kỹ thuật Lâm Sinh*. Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội
- [15]. Thái Văn Trùng (1978). *Thảm thực vật rừng Việt Nam trên quan điểm hệ sinh thái*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [16]. Nguyễn Văn Trương (1984). *Quy luật cấu trúc rừng gỗ hỗn loại*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [17]. Daniel, T. W., J. A. Helms, and F. S. Baker 1979, *Principles of Silviculture*, Second Edition, McGraw-Hill, New York, ISBN 0-07-015297-7 521 p.

- [18]. Juergen Blasse, Jim Douglas (2000). *The future for forests? The Tropical Forest Update*, No 2000:4.
- [19]. Kostler, W, 1990, *Silviculture*, State Mutual Book & Periodical Service, Limited, ISBN 8170891280 436 pp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần: Nghiên cứu phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng thường xanh của cộng đồng buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Phân tích ưu nhược điểm và các chỉ tiêu kỹ thuật của phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng thường xanh của cộng đồng nói trên.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:
 - + Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng trồng thông ba lá huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk: Ưu nhược điểm và kỹ thuật chặt chọn
 - + Nguyên nhân suy thoái rừng khộp ở Tây Nguyên; đề xuất giải pháp lâm sinh áp dụng

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H6 H7	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 – H5	30%
4	Bài thực hành nhóm	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H1 – H5	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động	x		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

* Ghi chú: Kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	x	H1; H2; H3, H4, H5	100%

8.4. Mô tả Rubric

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H6-H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H6-H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.	Không tham gia phát biểu trong	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
(phát biểu xây dựng bài)			dung câu hỏi	dung câu hỏi			cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* Phương pháp đánh giá: PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp kiểm tra đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm; Rubric định lượng

* **Công cụ đánh giá:** Bài báo cáo kết quả thực hành theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7	6,9-5,5	5,4-4	<4	
1. Hình thức báo cáo	H1-H5	10%	Đẹp, rõ, đầy đủ, không lỗi chính tả	Rõ, tương đối đầy đủ, rất ít lỗi chính tả	Tương đối rõ và đầy đủ, có một số lỗi chính tả	Chữ, hình hơi nhỏ, thiếu một số nội dung	Đơn điệu, chữ quá nhỏ, khó đọc, nhiều lỗi chính tả, thiếu nhiều nội dung	
2. Kỹ năng trình bày	H1-H5	10%	Nói to rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu tốt với người nghe	Nói tương đối rõ, khá tự tin, thuyết phục	Nói ngắt ngứ, chưa thật rõ ràng, thiếu nội dung	Nói nhỏ, không trôi chảy, thiếu tự tin, không giao lưu tốt với người nghe.	Nói quá nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
3. Nội dung báo cáo	H1-H5	50%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu	
4. Trả lời câu hỏi	H1-H5	15%	Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi	Trả lời đúng 70 – 84% số câu hỏi	Trả lời đúng 55 – 69% số câu hỏi	Trả lời đúng 40 – 54% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi	
5. Tham gia thực hiện	H1-H5	15%	Trên 85% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	70 – 84% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	55 – 69% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	40 – 54% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	Dưới 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kiến thức liên hệ thực tế, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng,...với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Phạm Đoàn Phú Quốc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
VIỄN THÁM VÀ GIS ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL213229

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương; Số điện thoại: 0914141188;

Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935 331 552; Email:

hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hiện nay, những thách thức chính mà chúng ta đang phải đối mặt - bùng nổ dân số, ô nhiễm, phá rừng, thiên tai - chiếm một không gian địa lý quan trọng. Vì vậy cần thiết phải có công cụ để thống kê, phân tích, quản lý các đối tượng này dựa trên không gian địa lý thay cho các phương pháp truyền thống, thủ công trước đây. Sự ra đời của kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý – Geographical Information System) và viễn thám đã đáp ứng được các yêu cầu để quản lý thông tin một cách cập nhật, chính xác và lượng thông tin lưu trữ đủ lớn. Do vậy học phần Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp (Remote Sensing and General GIS) được xác định là môn học bắt buộc thuộc môn học chuyên ngành của ngành Quản lý Tài Nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Ngoài điều kiện tiên quyết là người học đã được trang bị kiến thức và kỹ năng Tin học đại cương, môn học liên quan nhiều môn học chuyên ngành trong việc ứng dụng như Điều tra quy hoạch - điều chế rừng, đa dạng sinh học, trồng rừng, quản lý lưu vực, Nông lâm kết hợp,...

Viễn thám là một khoa học nghiên cứu, phân tích, xác định các đặc điểm, tính chất các đối tượng trên bề mặt trái đất từ xa mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng. Thông tin các đối tượng sẽ được thể hiện dưới dạng hình ảnh và phân tích phản xạ phổ các đối tượng. Công nghệ viễn thám với các hệ thống thu thập thông tin đa phổ, đa thời gian đã cho phép thực hiện các công việc thu thập và tổng hợp dữ liệu một cách nhanh chóng, hiệu quả trong quản lý và giám sát cũng như dự báo với những viễn cảnh khác nhau, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống ra quyết định. Người học sẽ hiểu được những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám và các phương pháp xử lý các thông tin từ ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi, quy hoạch tài nguyên thiên nhiên.

GIS là hệ thống có khả năng lưu trữ, quản lý, trao đổi, cập nhật các thông tin liên quan đến địa lý một cách đồng bộ và logic. GIS cho phép tạo lập bản đồ, phối hợp thông tin, khái quát các viễn cảnh, giải quyết các vấn đề phức tạp, và phát triển các giải pháp quản lý thông tin thiệu quả mà trước đây không thực hiện được.

Các dữ liệu xử lý từ viễn thám sẽ được liên kết xử lý nhờ kỹ thuật GIS để các thông tin có thể được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ và thực hiện một số bài toán chồng xếp, tích hợp, dự báo hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên thiên nhiên, dự báo làm cơ sở cho việc ra quyết định.

- Học phần được chia làm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về i) bản đồ với các phép chiếu, tọa độ, sử dụng bản đồ; ii) kiến thức về Viễn thám như: định nghĩa, cơ sở viễn thám, xử lý ảnh vệ tinh, phân tích và ứng dụng ảnh...; iii) các kiến thức của GIS như khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các thành phần chính của GIS, cấu trúc và mô hình dữ liệu như Vector và Raster trong GIS; mối quan hệ giữa dữ liệu không gian và

dữ liệu thuộc tính. Các mô hình quản lý cơ sở dữ liệu GIS như mô hình thứ bậc, mô hình mạng lưới, mô hình quan hệ, chức năng của GIS trong xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu như thu thập, xử lý, nhập dữ liệu, xuất dữ liệu ra các định dạng theo yêu cầu của người sử dụng, các phương pháp phân tích không gian, chồng ghép bản đồ...

- Phần thực hành: Thực hành sử dụng một số phần mềm chuyên dụng như Envi, ArcGIS/Mapinfo) để phân tích, xử lý, tạo lập... dữ liệu tài nguyên thiên nhiên. Trong phần này sinh viên sẽ có cơ hội được làm quen với thu thập ảnh vệ tinh, hiển thị, truy xuất ảnh, kỹ thuật xử lý, phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ chuyên đề. Tạo lập và quản lý dữ liệu GIS từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau. Tích hợp dữ liệu ảnh vệ tinh và GIS trong xây dựng bản đồ chuyên đề và phân tích thay đổi thảm phủ/rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT2: Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về viễn thám, các loại ảnh vệ tinh

MT2: Sinh viên có kiến thức về Hệ thống thông tin địa lý GIS, mô hình dữ liệu GIS và bản đồ số.

MT3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý, lưu trữ, tích hợp GIS và viễn thám để xây dựng và quản lý dữ liệu cơ sở dữ liệu số tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có kiến thức cơ bản về viễn thám, đọc và sử dụng ảnh vệ tinh thông dụng trong quản lý tài nguyên rừng

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong tạo lập, xử lý, lưu trữ dữ liệu GIS liên quan đến tài nguyên rừng

H3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý ảnh vệ tinh, tạo lập và phân tích dữ liệu GIS, tích hợp viễn thám và GIS trong quản lý, giám sát, phân tích thay đổi thảm phủ tài nguyên rừng; tham gia xây dựng các dự án trong quản lý và phát triển tài nguyên rừng

H4: Có tính trung thực, nghiêm túc trong học tập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có quan điểm tiếp cận kỹ thuật viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								X	X	X
H2								X	X	X
H3							X	X	X	X
H4								X	X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Viễn thám 2.1. Giới thiệu chung về Viễn thám 2.2. Năng lượng điện từ và viễn thám 2.3. Bộ cảm biến và vật mang 2.4. Các loại viễn thám 2.5. Giới thiệu một số ảnh vệ tinh đa phổ 2.6. Hiệu chỉnh ảnh vệ tinh 2.7. Tăng cường chất lượng ảnh 2.8. Nguyên lý của phân loại ảnh số	LT: 12 tiết TH: 02 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4
2	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu	LT: 14 tiết TH: 04 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4, 5, 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác		
3	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	LT: 04 TH: 09	[3] chương 1,2,3, 4 [4] Chương 1,2,3,4,5,6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1-B3: T1-T12	Chương 1: Viễn thám	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Quan sát và thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị ảnh vệ tinh, hiển thị thông tin ảnh, tổ hợp màu, trích xuất thông tin. - Thảo luận nhóm về liên hệ thực tiễn ứng dụng Yêu cầu sinh viên:	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu; ghi chép (take note); - Nhóm thảo luận Địa điểm học: Phòng máy	
B4-B7:T13-T26	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị cơ sở dữ liệu GIS, phép chiếu, dạng và mô hình dữ liệu GIS... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)
B8:T27-T30	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ		- Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS trong QLTNR Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[2] Nguyễn Thị Thanh Hương (2023), Bài giảng Viễn thám và GIS đại cương, Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Congalton, R. G. and Green, K (1999), Assessing the accuracy of remotely sensed data: Principles and practices, Boca Raton, Lewis Publishers.

[2]. Nguyễn Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

[3]. Janssen, L. L. F. and Gorte, B. G. H (2001), Digital classification image. Pp. 341-368. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands.

[4]. Janssen, L. L. F (2001), Visual image interpretation. Pp. 307-336. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands. 410p.

[5]. Jensen, J. R (1996), Introductory digital image processing: A Remote Sensing Perspective, Prentice Hall, New Jersey, 316p.

[6] Nguyen Thi Thanh Huong (Thi Thanh Huong Nguyen). 2011. Forestry Remote sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic publishing. Saarbruecken, Germany, 2011; p. 165.

[7] Lillesand, T.M. and Kiefer, R.W. 1994. Remote sensing and image interpretation (3th edition). John Wiley & Sons, New York. 366p

[8]. Trần Vĩnh Phước (2001), GIS - Một số vấn đề chọn lọc, NXB Đại Học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

[9]. Nguyễn Thế Thận (1999), Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà nội.

[10]. Lê Văn Trung (2005), Viễn Thám, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 20%
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm: 25%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 55%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

Các bài thực hành:

- i) Đăng ký tọa độ ảnh
- ii) Nhập và tạo lập dữ liệu không gian và thuộc tính vào GIS dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau: Từ Excel, GPS, bản đồ đã được đăng ký tọa độ...
- iii) Phân tích không gian (chồng lớp, nhập vùng, cắt vùng...) và thuộc tính (diện tích, chu vi, các phép toán tử... với dữ liệu có sẵn
- iv) Biên tập bản đồ dựa trên dữ liệu được cung cấp
- v) Phân loại ảnh vệ tinh bằng phương pháp phi giám định và giám định, chuyển đổi dữ liệu và mô hình dữ liệu để biên tập bản đồ chuyên đề
- vi) Phân loại và Phân tích thay đổi sử dụng đất từ ảnh vệ tinh ở 2 thời điểm khác nhau
- vii) Lập kế hoạch thực hiện xây dựng bản đồ từ ảnh vệ tinh và dữ liệu hiện trường
- viii) Xây dựng bản đồ chuyên đề và viết báo cáo.

Yêu cầu sinh viên thực hiện được các phần thực hành trên và có kết quả chính xác có nghĩa dữ liệu được đồng bộ, có thể chồng lớp, mô tả được thực tế vị trí bề mặt, đối tượng....

Chia nhóm thực hiện nội dung (vii) và (viii). Bài báo cáo ngắn quá trình thực hiện, dữ liệu và kết quả là được yêu cầu cho từng nhóm (nộp bằng file qua email hoặc Dropbox).

Lưu ý: Tùy theo khả năng thực tế của sinh viên của từng khóa mà cần có những linh hoạt trong các yêu cầu của bài thực hành để đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên (không quá sức và không quá đơn giản)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học). Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các chuyên đề, đề tài, luận văn hiện có tại thư viện trường Đại học Tây Nguyên và Bộ môn QLTNR, Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần (kể cả lý thuyết và thực hành)	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học và thực hành của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, sáng tạo, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của cá nhân, qua quan sát hoạt động, trình diễn sản phẩm của	x	H1, H2, H3, H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, phỏng vấn thành viên nhóm.	x	H1, H2, H3, H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của bài kiểm tra	Phương pháp đánh giá qua đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	x	H1, H2, H3, H4	35%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hành trên máy tính	x	H1, H2, H3, H4	100%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric điểm bộ phận (trọng số 40%)

– Đánh giá chuyên cần (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

– Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách, đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

- Đánh giá bài tập nhóm (25%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

- Bài kiểm tra định kỳ (35% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

8.4.2. Rubrics thi kết thúc học phần (60% - thực hành trên máy hoặc bài tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Chất lượng bài thực hành	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Nội dung phân tích còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không tạo ra được sản phẩm; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213167

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2.0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp; Viễn thám và GIS đại cương

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188

Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Hồ Đình Bảo

Số điện thoại: 0935331551

Email: hdbao@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc

Số điện thoại: 0984166028

Email: phuquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm củng cố kiến thức lý thuyết của các môn học cho sinh viên thông qua thực tế; rèn luyện kỹ năng, thái độ cần thiết để nhận dạng địa hình trên thực tế dựa vào bản đồ, sử dụng các công cụ đo đạc để thực hiện việc đo đạc trên hiện trường. Kết hợp kỹ năng đo đạc và nhận dạng đối tượng trên ảnh vệ tinh, giải đoán thực địa và xây dựng bản đồ lớp phủ rừng từ ảnh vệ tinh. Người học sẽ được cung cấp các kỹ năng một cách hệ thống và trau dồi thái độ tiếp cận trong học tập thông qua các bài thực hành có tính bổ trợ và ảnh hưởng lẫn nhau để giải quyết trong thực tế tại địa điểm thực tập với các đối tượng cụ thể, có đối chứng để nâng cao được nhận thức về vai trò tạo lập, phân tích, xây dựng và ứng dụng dữ liệu khác nhau trong thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Củng cố lại kiến thức đã học của các môn liên quan như: Đo đạc và bản đồ, Viễn thám và GIS đại cương

MT2. Thiết lập lưới đường chuyền mặt bằng bằng máy đo đạc lâm nghiệp thông thường

MT3. Sử dụng các phương pháp khác nhau để phân tích và xây dựng bản đồ thảm phủ dựa vào ảnh vệ tinh và dữ liệu đo đạc.

MT4: Xác định rõ về vai trò của độ chính xác trong tạo lập dữ liệu đo đạc phục vụ công tác quản lý giám sát, bảo tồn rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết cách sử dụng bản đồ trên thực địa với các dạng địa hình khác nhau

H2. Biết cách sử dụng phối hợp bản đồ và GPS để xác định vị trí và phạm vi không gian trên thực địa.

H3. Biết cách lập kế hoạch để giải đoán và phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ

H4. Phân tích tầm quan trọng của độ chính xác bản đồ và đưa ra giải pháp cải thiện

H5. Giám sát tài nguyên rừng thông qua phối hợp đo đạc và kỹ thuật viễn thám

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2								x	x	x
H3								x	x	x
H4								x	x	x

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Nhận diện địa hình trên bản đồ và hiện trường - Đo đạc đường chuyền bằng máy địa bàn và GPS - Thiết lập bản vẽ từ dữ liệu đo đạc	10	
2	- Thu thập và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu không gian bản đồ số, ảnh vệ tinh... - Bố trí và thu thập điểm mẫu ngẫu nhiên - Giải đoán mẫu ở các kiểu lớp phủ khác nhau	10	
3	- Tổng hợp dữ liệu hiện trường - Phân tích và đánh giá độ chính xác phân loại - Xây dựng bản đồ hoàn chỉnh - Viết báo cáo	10	
Tổng cộng		30	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
10 tiết	- Nhận diện các loại địa hình - Đo đạc diện tích rừng/không rừng - Tổng hợp dữ liệu, hiệu chỉnh và lên bản vẽ - Nhập dữ liệu đã hiệu chỉnh vào GIS	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	Báo cáo kết quả
10 tiết	- Thu thập và xử lý ảnh vệ tinh - Thu thập và chuẩn hóa dữ liệu không gian liên quan ở khu vực thực tập - Bố trí điểm mẫu ngẫu nhiên và lấy mẫu thực địa - Giải đoán mẫu trên thực địa	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	Báo cáo kết quả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
10 tiết	- Tổng hợp cơ sở dữ liệu hiện trường - Phân loại ảnh vệ tinh dựa vào các điểm mẫu thực địa và điểm mẫu có sẵn từ Google Earth - Đánh giá kết quả phân loại dựa vào các giải pháp khác nhau - Xây dựng bản đồ hoàn chỉnh - Viết báo cáo kết quả	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	Báo cáo kết quả

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Vũ Tiến Hình, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao, Lê Kế Việt, Ngô Sĩ Bích, Chu Thị Bình. (2009). Trường Đại Học Lâm Nghiệp. Giáo trình Điều tra - Quy hoạch điều chế rừng - Học phần I - Đo đạc lâm nghiệp, Đại Học Lâm Nghiệp.

[2]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[3] Nguyễn Thị Thanh Hương và Đoàn Minh Trung (2020), Hướng dẫn ứng dụng Viễn thám và GIS trong lâm nghiệp, Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần bài tập, thảo luận

- Chuẩn bị, thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực tập

- Có báo cáo kết quả thực tập cuối đợt

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					0%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Viết báo cáo thực tập giáo trình toàn bộ đợt thực tập	Báo cáo	x	H1-H5	100%

8.4. Mô tả rubric

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Mức độ tham gia	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách chưa đúng theo yêu cầu	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
Số liệu	30	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
Kiến thức, phân tích	40	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ỨNG DỤNG VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
Mã học phần: NL213206

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: Không
 Học phần học trước: Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp; Tin học đại cương
 Học phần tiên quyết: Không
Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
 Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn
 Giảng viên 2: Hồ Đình Bảo Số điện thoại: 0935331551
 Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hiện nay, những thách thức chính mà chúng ta đang phải đối mặt - bùng nổ dân số, ô nhiễm, phá rừng, thiên tai - chiếm một không gian địa lý quan trọng. Vì vậy cần thiết phải có công cụ để thống kê, phân tích, quản lý các đối tượng này dựa trên không gian địa lý thay cho các phương pháp truyền thống, thủ công trước đây. Sự ra đời của kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý – Geographical Information System) và viễn thám đã đáp ứng được các yêu cầu để quản lý thông tin một cách cập nhật, chính xác và lượng thông tin lưu trữ đủ lớn. Do vậy học phần Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp (Remote Sensing and General GIS) được xác định là môn học bắt buộc thuộc môn học chuyên ngành của ngành Quản lý Tài Nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Ngoài điều kiện tiên quyết là người học đã được trang bị kiến thức và kỹ năng Tin học đại cương, môn học liên quan nhiều môn học chuyên ngành trong việc ứng dụng như Điều tra quy hoạch - điều chế rừng, đa dạng sinh học, trồng rừng, quản lý lưu vực, Nông lâm kết hợp,...

Viễn thám là một khoa học nghiên cứu, phân tích, xác định các đặc điểm, tính chất các đối tượng trên bề mặt trái đất từ xa mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng. Thông tin các đối tượng sẽ được thể hiện dưới dạng hình ảnh và phân tích phản xạ phổ các đối tượng. Công nghệ viễn thám với các hệ thống thu thập thông tin đa phổ, đa thời gian đã cho phép thực hiện các công việc thu thập và tổng hợp dữ liệu một cách nhanh chóng, hiệu quả trong quản lý và giám sát cũng như dự báo với những viễn cảnh khác nhau, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống ra quyết định. Người học sẽ hiểu được những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám và các phương pháp xử lý các thông tin từ ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi, quy hoạch tài nguyên thiên nhiên.

GIS là hệ thống có khả năng lưu trữ, quản lý, trao đổi, cập nhật các thông tin liên quan đến địa lý một cách đồng bộ và logic. GIS cho phép tạo lập bản đồ, phối hợp thông tin, khái quát các viễn cảnh, giải quyết các vấn đề phức tạp, và phát triển các giải pháp quản lý thông tin hiệu quả mà trước đây không thực hiện được.

Các dữ liệu xử lý từ viễn thám sẽ được liên kết xử lý nhờ kỹ thuật GIS để các thông tin có thể được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ và thực hiện một số bài toán chồng xếp, tích hợp, dự báo hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên thiên nhiên, dự báo làm cơ sở cho việc ra quyết định.

- Học phần được chia làm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về i) bản đồ với các phép chiếu, tọa độ, sử dụng bản đồ; ii) kiến thức về Viễn thám như:

định nghĩa, cơ sở viễn thám, xử lý ảnh vệ tinh, phân tích và ứng dụng ảnh...; iii) các kiến thức của GIS như khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các thành phần chính của GIS, cấu trúc và mô hình dữ liệu như Vector và Raster trong GIS; mối quan hệ giữa dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính. Các mô hình quản lý cơ sở dữ liệu GIS như mô hình thứ bậc, mô hình mạng lưới, mô hình quan hệ, chức năng của GIS trong xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu như thu thập, xử lý, nhập dữ liệu, xuất dữ liệu ra các định dạng theo yêu cầu của người sử dụng, các phương pháp phân tích không gian, chồng ghép bản đồ...

- Phần thực hành: Thực hành sử dụng một số phần mềm chuyên dụng như Envi, ArcGIS/Mapinfo) để phân tích, xử lý, tạo lập... dữ liệu tài nguyên thiên nhiên. Trong phần này sinh viên sẽ có cơ hội được làm quen với thu thập ảnh vệ tinh, hiển thị, truy xuất ảnh, kỹ thuật xử lý, phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ chuyên đề. Tạo lập và quản lý dữ liệu GIS từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau. Tích hợp dữ liệu ảnh vệ tinh và GIS trong xây dựng bản đồ chuyên đề và phân tích thay đổi thảm phủ/rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT2: Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về viễn thám, các loại ảnh vệ tinh

MT2: Sinh viên có kiến thức về Hệ thống thông tin địa lý GIS, mô hình dữ liệu GIS và bản đồ số.

MT3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý, lưu trữ, tích hợp GIS và viễn thám để xây dựng và quản lý dữ liệu cơ sở dữ liệu số tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có kiến thức cơ bản về viễn thám, đọc và sử dụng ảnh vệ tinh thông dụng trong quản lý tài nguyên rừng

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong tạo lập, xử lý, lưu trữ dữ liệu GIS liên quan đến tài nguyên rừng

H3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý ảnh vệ tinh, tạo lập và phân tích dữ liệu GIS, tích hợp viễn thám và GIS trong quản lý, giám sát, phân tích thay đổi thảm phủ tài nguyên rừng; tham gia xây dựng các dự án trong quản lý và phát triển tài nguyên rừng

H4: Có tính trung thực, nghiêm túc trong học tập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có quan điểm tiếp cận kỹ thuật viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1		x	x	x
H2		x	x	x
H3	x	x	x	x
H4		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Viễn thám 2.1. Giới thiệu chung về Viễn thám 2.2. Năng lượng điện từ và viễn thám 2.3. Bộ cảm biến và vật mang 2.4. Các loại viễn thám 2.5. Giới thiệu một số ảnh vệ tinh đa phổ 2.6. Hiệu chỉnh ảnh vệ tinh 2.7. Tăng cường chất lượng ảnh 2.8. Nguyên lý của phân loại ảnh số	LT: 12 tiết TH: 02 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	LT: 14 tiết TH: 04 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4, 5, 6
3	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	LT: 04 TH: 09	[3] chương 1,2,3, 4 [4] Chương 1,2,3,4,5,6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
B1-B3: T1-T12	Chương 1: Viễn thám	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Quan sát và thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị ảnh vệ tinh, hiển thị thông tin ảnh, tổ hợp màu, trích xuất thông tin. - Thảo luận nhóm về liên hệ thực tiễn ứng dụng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); - Nhóm thảo luận Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
B4-B7:T13-T26	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị cơ sở dữ liệu GIS, phép chiếu, dạng và mô hình dữ liệu GIS... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)
B8:T27-T30	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS trong QLTNR Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[3]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[3] Nguyễn Thị Thanh Hương (2013), Bài giảng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Congalton, R. G. and Green, K (1999), Assessing the accuracy of remotely sensed data: Principles and practices, Boca Raton, Lewis Publishers.

[2]. Nguyễn Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

[3]. Janssen, L. L. F. and Gorte, B. G. H (2001), Digital classification image. Pp. 341-368. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands.

[4]. Janssen, L. L. F (2001), Visual image interpretation. Pp. 307-336. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands. 410p.

[5]. Jensen, J. R (1996), Introductory digital image processing: A Remote Sensing Perspective, Prentice Hall, New Jersey, 316p.

[6] Nguyen Thi Thanh Huong (Thi Thanh Huong Nguyen). 2011. Forestry Remote sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic publishing. Saarbruecken, Germany, 2011; p. 165.

[7] Lillesand, T.M. and Kiefer, R.W. 1994. Remote sensing and image interpretation (3th edition). John Wiley & Sons, New York.366p

[8]. Trần Vĩnh Phước (2001), GIS - Một số vấn đề chọn lọc, NXB Đại Học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

[9]. Nguyễn Thế Thận (1999), Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà nội.

[10]. Lê Văn Trung (2005), Viễn Thám, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 20%
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm: 25%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 55%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

Các bài thực hành:

- i) Đăng ký tọa độ ảnh
- ii) Nhập và tạo lập dữ liệu không gian và thuộc tính vào GIS dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau: Từ Excel, GPS, bản đồ đã được đăng ký tọa độ...
- iii) Phân tích không gian (chồng lớp, nhập vùng, cắt vùng...) và thuộc tính (diện tích, chu vi, các phép toán tử... với dữ liệu có sẵn
- iv) Biên tập bản đồ dựa trên dữ liệu được cung cấp

- v) Phân loại ảnh vệ tinh bằng phương pháp phi giám định và giám định, chuyeern đổi dữ liệu và mô hình dữ liệu để biên tập bản đồ chuyên đề
- vi) Phân loại và Phân tích thay đổi sử dụng đất từ ảnh vệ tinh ở 2 thời điểm khác nhau
- vii) Lập kế hoạch thực hiện xây dựng bản đồ từ ảnh vệ tinh và dữ liệu hiện trường
- viii) Xây dựng bản đồ chuyên đề và viết báo cáo.

Yêu cầu sinh viên thực hiện được các phần thực hành trên và có kết quả chính xác có nghĩa dữ liệu được đồng bộ, có thể chồng lớp, mô tả được thực tế vị trí bề mặt, đối tượng....

Chia nhóm thực hiện nội dung (vii) và (viii). Bài báo cáo ngắn quá trình thực hiện, dữ liệu và kết quả là được yêu cầu cho từng nhóm (nộp bằng file qua email hoặc Dropbox).

Lưu ý: Tùy theo khả năng thực tế của sinh viên của từng khóa mà cần có những linh hoạt trong các yêu cầu của bài thực hành để đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên (không quá sức và không quá đơn giản)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học). Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các chuyên đề, đề tài, luận văn hiện có tại thư viện trường Đại học Tây Nguyên và Bộ môn QLTNR, Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần (kể cả lý thuyết và thực hành)	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học và thực hành của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, sáng tạo, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của cá nhân, qua quan sát hoạt động, trình diễn sản phẩm của	H1, H2, H3, H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, phỏng vấn thành viên nhóm.	H1, H2, H3, H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của bài kiểm tra	Phương pháp đánh giá qua đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3, H4	35%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hành trên máy tính	H1, H2, H3, H4	100%

8.4. Mô tả Rubric

8.4.1. Điểm tích lũy (trọng số 40%)

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách, đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng $70\% - < 85\%$ yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng $55\% - < 70\%$ yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng $40\% - < 55\%$ yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

Rubric 3: Đánh giá bài tập nhóm (25%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

Rubric 4: Bài kiểm tra định kỳ (35% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng,	Bố cục khá hợp lý, rõ,	Bố cục khá hợp lý, rõ,	Bố cục chưa hợp lý, trình bày	Bố cục trình bày sơ sài,

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
thức báo cáo		đẹp, đúng quy cách yêu cầu	đúng quy cách nhưng chưa đẹp	chưa đúng quy cách, chưa đẹp	thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

8.4.2. Bài thi kết thúc học phần (60% - thực hành trên máy)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Chất lượng bài thực hành	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Nội dung phân tích còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không tạo ra được sản phẩm; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ĐIỀU TRA RỪNG
Mã học phần: NL213717

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Lê Đình Nam;

Số điện thoại: 0914053097;

Email: ldnam@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc;

Số điện thoại: 0984166028;

Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy cho chương trình đào tạo kỹ sư quản lý tài nguyên rừng và kỹ sư Lâm sinh. Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về các quy luật về hình dạng thân cây, các phương pháp đo tính thể tích, tăng trưởng cây rừng, quy luật phân bố và tương quan, các phương pháp xác định các nhân tố điều tra lâm phần, các quy luật sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần, phương pháp điều tra tài nguyên rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng vận dụng và tìm ra những quy luật khách quan tồn tại trong các đối tượng điều tra, từ đó xây dựng phương pháp điều tra rừng phù hợp với thực tiễn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

H1. Tham gia tổ chức, chỉ đạo công tác điều tra tài nguyên trong thực tiễn sản xuất.

H2. Phân tích, tổng hợp số liệu điều tra. Xây dựng và lựa chọn chỉ đạo thực hiện quy trình quy phạm điều tra rừng phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Kỹ năng

H3. Vận dụng và tìm ra những quy luật khách quan tồn tại trong các đối tượng điều tra, từ đó xây dựng phương pháp điều tra rừng phù hợp với thực tiễn.

Thái độ

H4. Có quan điểm tiếp cận điều tra rừng trên quan điểm phát triển bền vững.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				x
H2						x	x			
H3						x	x		x	
H4									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Điều tra cây cá biệt Nội dung:	LT: 4 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1. Nghiên cứu về hình dạng thân cây. 1.2. Đo tính thể tích cây ngã và gỗ sản phẩm. 1.3. Đo tính thể tích cây đứng. 1.4. Điều tra tăng trưởng cây rừng	BT: 2 tiết TH: 5 tiết	
2	Chương 2: Điều tra lâm phần Nội dung 2.1. Một số quy luật phân bố và tương quan. 2.2. Các nhân tố điều tra lâm phần và phương pháp xác định. 2.3. Sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần 2.4. Các phương pháp dự đoán sinh trưởng và sản lượng	LT: 6 tiết BT: 4 tiết TH: 5 tiết	[1]
3	Chương 3: Điều tra tài nguyên rừng Nội dung 3.1. Hệ thống phân chia trạng thái rừng. 3.2. Các phương pháp điều tra rừng.	LT: 4 tiết BT: 3 tiết TH: 5 tiết	[[1]]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi học 1 - 3 Số tiết: 1 - 11	Chương 1: Điều tra cây cá biệt Nội dung: 1.1. Nghiên cứu về hình dạng thân cây. 1.2. Đo tính thể tích cây ngã và gỗ sản phẩm. 1.3. Đo tính thể tích cây đứng. 1.4. Điều tra tăng trưởng cây rừng	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm
Buổi học 3 - 7 Số tiết: 12 - 26	Chương 2: Điều tra lâm phần Nội dung 2.1. Một số quy luật phân bố và tương quan. 2.2. Các nhân tố điều tra lâm phần và phương pháp xác định. 2.3. Sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần 2.4. Các phương pháp dự đoán sinh trưởng và sản lượng	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm
Buổi học 7 - 10 Số tiết: 27 - 38	Chương 3: Điều tra tài nguyên rừng Nội dung 3.1. Hệ thống phân chia trạng thái rừng. 3.2. Các phương pháp điều tra rừng.	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm

6. Phần tài liệu tham khảo

6.5. Giáo trình học phần

[1]. Lê Đình Nam, *Bài giảng Điều tra rừng*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.6. Sách, tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Lâm nghiệp, 1990: Hướng dẫn xây dựng phương án điều chế rừng lâm trường Việt nam, Hà Nội.
- [3]. Bộ Lâm nghiệp, 1993: Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4]. Bảo Huy (2007): Tin học và thống kê trong lâm nghiệp. Đại học Tây Nguyên
- [5]. Vũ Đình Phương, 1986: Phương hướng và phương pháp điều chế rừng gỗ kinh tế tự nhiên. Những vấn đề kỹ thuật trong điều chế rừng. Thông tin KHKT LN, Viện Lâm nghiệp, số 2/1986, tr 8-17.
- [6]. Vũ Đình Phương, 1988 Nghiên cứu xác định cấu trúc quần thể rừng phù hợp cho từng đối tượng và mục tiêu điều chế, Tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học 1987-1988, Viện Lâm nghiệp, tr51-52.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Sử dụng các dụng cụ điều tra rừng
- Thiết lập các ô mẫu điều tra rừng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1; H2; H3; H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1; H2; H3; H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1; H2; H3; H4	20%
4	Tiểu luận/Thí	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7	x	H1; H2; H3; H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
	thực nghiệm, thực hành	hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.			
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	x	H1; H2; H3; H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận ÷ điểm thi × trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	x	H1; H2; H3, H4, H5	70%

8.4. Mô tả rubric

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (20%), Bài tập cá nhân (20%), Bài tập nhóm (20%), Thực hành (20%), Bài kiểm tra định kỳ (30%)

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3 H4	50	Vắng học < 1 % tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự		50	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Bài tập cá nhân (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3 H4	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả		30	Kết quả đúng ≥ 85%	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận		30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày		10	Cần thận, rõ	Khá cần thận, vài chỗ	Tương đối cần thận,	Câu trả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				ràng	chưa rõ ràng	nhiều chỗ chưa rõ ràng			

Rubic 3. Bài tập nhóm (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Thái độ tham gia	H1 H2 H3 H4	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận tích cực	Tham gia thảo luận trung bình	Ít Tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận	
2	Kỹ năng thảo luận		25	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá trung bình	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt	
3	Chất lượng đóng góp ý kiến		25	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Ít khi phù hợp	Không phù hợp	
4	Kỹ năng trình bày kết quả		20	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				- Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	trình bày quá 10% so với quy định.	trình bày quá 20% so với quy định.	

Rubic 4. Thực hành (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, Rubric

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Chuyên cần	H1 H2 H3 H4	30	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành	Tham gia 80% số buổi thực hành	Tham gia 60% số buổi thực hành	Tham gia 50% số buổi thực hành	Tham gia < 50% số buổi thực hành	
2	Sử dụng các dụng cụ điều tra		40	Sử dụng được trên 85% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 70% đến 85% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 55% đến 69% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 40% đến 54% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được dưới 40% các dụng cụ điều tra rừng	
3	Thu thập số liệu		30	Số liệu thu thập đầy đủ, chính xác đạt trên 85%	Số liệu thu thập khá đầy đủ, chính xác đạt từ 70% đến 85%	Số liệu thu thập tương đối đầy đủ, chính xác đạt từ 55% đến 69%	Số liệu thu thập ít, chính xác đạt từ 40% đến 54%	Không thu thập số liệu.	

Rubic 5. Bài kiểm tra định kỳ (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập		60 %	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - $<55\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

Rubric 6: Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt $> 80\%$ so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt $> 70\%$ so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt $<50\%$ so với mức giỏi	
Kiến thức/lý thuyết		90 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

ThS. Lê Đình Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TRỒNG RỪNG
Mã học phần: NL213148

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Không

Học phần song hành: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Xuân Phấn; Số điện thoại: 0334939800

Email: ttxphan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Trần Đình Thế; Số điện thoại: 0913434357; Email: tdt@ttn.edu.vn

2. Tóm tắt nội dung học phần

Trồng rừng là môn khoa học ứng dụng, gắn liền với thực tiễn sản xuất và có liên quan đến các lĩnh vực khoa học khác. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Lâm nghiệp. Nội dung của học phần này bao gồm: hệ thống các nguyên lý, kỹ thuật liên quan đến hạt giống, gieo ươm và kỹ thuật tạo rừng. Do đó, học phần trồng rừng có mối quan hệ chặt chẽ đến nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo ngành học. Để đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của môn học trồng rừng, đòi hỏi sinh viên cần phải có kiến thức rộng rãi về các lĩnh vực liên quan như: Giống cây rừng, thực vật rừng, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, điều tra rừng, di truyền học, sinh hóa, sinh lý thực vật, sinh thái rừng, khí tượng thủy văn và khoa học đất. Trong đó, Giống cây rừng là học phần bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trước khi thực hiện học phần Trồng rừng. Thông qua học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức cơ bản về hạt giống, cây con và kỹ thuật trồng rừng vào trong thực tiễn sản xuất Lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

i. MT1: Cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ thuật hạt giống, nguyên lý sản xuất cây con trong vườn ươm, hệ thống biện pháp kỹ thuật tạo rừng; đồng thời nắm vững cơ sở lý thuyết và nguyên lý kỹ thuật tạo lập một số loại rừng phòng hộ chủ yếu.

ii. MT2: Ứng dụng các nguyên lý hạt giống, kỹ thuật gieo ươm, hệ thống biện pháp kỹ thuật tạo rừng và nguyên lý phát triển rừng trồng thâm canh vào trong thực tiễn sản xuất.

iii. MT3: Trang bị cho sinh viên kỹ năng khảo sát, thiết kế và đánh giá điều kiện lập địa nơi trồng rừng.

iv. MT4: Giới thiệu một số văn bản định mức về kinh tế kỹ thuật trồng rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

i.H1 Vận dụng được các kiến thức kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật từ khâu hạt giống, gieo ươm cây con, chăm sóc, tạo lập các loại rừng và nắm được các văn bản, quy phạm định mức kỹ thuật trồng rừng.

ii.H2 Có khả năng kiểm kê, đánh giá chất lượng rừng trồng và kỹ năng lập hồ sơ thiết kế trồng rừng

iii.H3 Vận dụng được kỹ năng giao tiếp, thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để tham gia vào các hoạt động, dự án lâm nghiệp.

iv.H4 Có thái độ làm việc tích cực sáng tạo trong công việc và có khả năng xử lý các tình huống, giải quyết vấn đề trong ứng dụng sản xuất lâm nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2							x		x	
H3										x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu 1.1. Mục tiêu, yêu cầu môn học 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của công tác trồng rừng 1.3. Lịch sử phát triển trồng rừng ở Việt Nam 1.4. Một số chương trình trồng rừng ở Việt Nam	LT: 3 BT: 0	[1] [4] – Tham khảo bài báo: Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao (Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghi, 2014)
2	Chương 2. Nguyên lý, kỹ thuật hạt giống 2.1. Tầm quan trọng của hạt giống cây rừng 2.2. Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng 2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng 2.4. Điều tra dự báo sản lượng hạt giống 2.5. Thu hái hạt giống cây rừng 2.6. Chế biến hạt giống sau thu hoạch 2.7. Kiểm nghiệm phẩm chất hạt giống 2.8. Hạt ngủ và quá trình nảy mầm hạt giống 2.9. Tuổi thọ và vấn đề bảo quản hạt giống 2.10. Các phương pháp bảo quản hạt giống	LT: 4 BT: 1	[1]&[4] [3]
3	Chương 3: Nguyên lý kỹ thuật tạo cây con 3.1. Các loại vườn ươm 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con từ hạt 3.4. Kỹ thuật tạo cây con bằng pp giâm hom 3.5. Bứng cây, vận chuyển giâm tạm cây con 3.6. Luân canh trong vườn ươm	LT: 4 BT: 2	[1][3] [9] [10][11]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Nguyên lý, kỹ thuật tạo rừng 4.1. Phân chia vùng trồng rừng và nơi trồng rừng 4.2. Chọn loại cây trồng 4.3. Kết cấu tổ thành rừng trồng 4.4. Kết cấu mật độ rừng trồng 4.5. Phương thức và phương pháp làm đất trồng rừng 4.6. Phương thức và phương pháp trồng rừng 4.7. Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng 4.8. Hệ thống kỹ thuật thâm canh cho rừng trồng	LT: 5 BT: 2	[1][2] [3][8][9][12]
5	Chương 5. Kỹ thuật trồng một số loài cây chủ yếu 5.1. Phân loại cây trồng cho các vùng sinh thái 5.2. Các quy phạm, quy trình hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh cho trồng rừng đã ban hành của Bộ NN&PTNT 5.3. Kỹ thuật gây trồng một số loài cây cụ thể	LT: 3 BT: 1	[3], [8] [13]
6	Chương 6. Kỹ thuật trồng rừng phòng hộ 6.1. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn 6.2. Trồng rừng chắn gió bảo vệ đồng ruộng	LT: 4 BT: 0	[3], [6], [7] [14]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Mở đầu 1.1. Mục tiêu, yêu cầu môn học - Giới thiệu thông tin học phần, trình bày các mục tiêu và những yêu cầu của môn học. 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của công tác trồng rừng - Trình bày khái quát vai trò và lợi ích của rừng; Ý nghĩa của trồng rừng thay thế trong bối cảnh hiện nay. 1.3. Lịch sử phát triển trồng rừng ở Việt Nam (Trong nội dung này, sinh viên sẽ cùng tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển các hoạt động trồng rừng tại Việt Nam từ thời kì phong kiến đến nay) 1.3.1. Hoạt động trồng rừng thời kì phong kiến 1.3.2. Hoạt động trồng rừng thời kì thuộc Pháp (1958-1945) 1.3.3. Hoạt động trồng rừng thời kì chống Pháp (1945-1954)	H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý (Thảo luận một số điểm mạnh và hạn chế của một số chương trình trồng rừng ở VN) - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo	Câu hỏi đánh giá: <i>Những chương trình trồng rừng do nhà nước đầu tư hoặc theo dự án nước ngoài có những tác động như thế nào đến phát triển kinh tế của người dân có cuộc sống gắn liền với rừng?</i> -Hình thức đánh giá: + Đánh giá theo bài trình bày của nhóm tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn. + Trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.3.4. Hoạt động trồng rừng thời kì chống Mỹ (1954-1975) 1.3.5. Hoạt động trồng rừng thời kì sau hòa bình (1976-1985) 1.3.6. Hoạt động trồng rừng thời kì đổi mới (1986 đến nay) 1.4. Một số chương trình trồng rừng ở Việt Nam 1.4.1. Chương trình trồng rừng do Nhà nước đầu tư 1.4.2. Một số chương trình trồng rừng do các tổ chức quốc tế tài trợ		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, trả lời câu hỏi giảng viên ... Địa điểm học: - Giảng đường (Cho các tiết lý thuyết)	
5 tiết	Chương 2. Nguyên lý kỹ thuật hạt giống 2.1. Tầm quan trọng của hạt giống cây rừng - Trình bày vị trí và ý nghĩa của hạt giống cây rừng trong thực tiễn sản xuất lâm nghiệp. 2.2 Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng có liên quan đến loài, tuổi, điều kiện sống. Quá trình phát triển cá thể cây rừng có thể chia ra các giai đoạn sau: - Thời kì non trẻ - Thời kì gần thành thực - Thời kì thành thực - Thời kì già cỗi 2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng * Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng. Các nhân tố này đều có liên quan chặt chẽ đến quá trình sinh trưởng phát triển, do vậy quá trình ra hoa kết quả của cây rừng chịu ảnh hưởng tổng hợp của nhiều nhân tố sinh thái gồm: - Khí hậu - Thời tiết - Ánh sáng - Đất đai	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu -Ghi chép, chuẩn bị báo cáo/trả lời câu hỏi của giảng viên... Địa điểm học: - Giảng đường (Tiết học lý thuyết)	Bài tập đánh giá: 1. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng lực ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng? Nêu vai trò của con người trong giảm thiểu sự tác động, ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố? 2. Hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến sức sống của hạt giống trong quá trình bảo quản cất trữ? hướng khắc phục? -Hình thức đánh giá: + Sinh viên thuyết trình theo nhóm tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn, thảo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	- Sinh vật 2.4. Điều tra dự báo sản lượng hạt giống 2.4.1. Ước lượng bằng mắt (Điều tra vật hậu học) 2.4.2. PP cây tiêu chuẩn trung bình 2.4.3. PP ô tiêu chuẩn 2.4.4. PP thu nhặt hạt trên mặt đất 2.5. Thu hái hạt giống cây rừng 2.5.1. Hạt chín và quá trình chín của hạt (Khái niệm và đặc trưng của quá trình chín của hạt) - Phân biệt quá trình chín sinh lý và chín thu hoạch 2.5.2. Phương pháp xác định hạt chín - Trình bày các phương pháp để xác định hạt chín trong phòng thí nghiệm - Một số đặc trưng cơ bản nhận biết quả chín 2.5.3. Thời kì hạt rơi rụng 2.5.4. Thời kì thu hoạch hạt giống 2.5.5. Các phương pháp thu hoạch hạt giống 2.6. Chế biến hạt giống sau thu hoạch 2.6.1. Tách hạt 2.6.2. Làm sạch 2.7. Kiểm nghiệm phẩm chất hạt giống 2.7.1. Độ thuần hạt giống 2.7.2. Khối lượng hạt giống 2.7.3. Tỷ trọng hạt giống 2.7.4. Năng lực nảy mầm 2.8. Hạt ngủ và quá trình nảy mầm hạt giống 2.8.1. Hạt ngủ - Ngủ ngắn - Ngủ dài 2.8.2. Hạt nảy mầm - Các giai đoạn và điều kiện của quá trình nảy mầm			luận với nhóm bạn + Trả lời một số câu hỏi trực tiếp từ giảng viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.9. Tuổi thọ và vấn đề bảo quản hạt giống - Sức sống hạt giống - Tuổi thọ của hạt - Phân loại tuổi thọ 2.10. Các phương pháp bảo quản hạt giống 2.10.1. Phương pháp bảo quản khô 2.10.2. PP bảo quản trong kho lạnh			
5 tiết	Chương 3: Nguyên lý kỹ thuật tạo cây con 3.1. Các loại vườn ươm 3.1.1. Đặc điểm và tính chất các loại vườn ươm 3.1.2. Cách thức sản xuất 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm: Có 2 căn cứ để chọn địa điểm xây dựng vườn ươm 3.2.1. Điều kiện tự nhiên: Điều kiện địa hình, đất đai và sâu bệnh hại 3.2.2. Điều kiện kinh doanh: Vườn ươm đặt gần trung tâm nơi trồng, nơi gần nguồn nước và khu dân cư 3.2.3. Diện tích, quy hoạch vườn ươm 3.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con 3.3.1. Kỹ thuật sản xuất cây con từ hạt <i>3.3.1.1. Kỹ thuật tạo bầu gieo ươm cây con</i> <i>3.3.1.2. Kỹ thuật xây bể nuôi cây</i> <i>3.3.1.3. Kỹ thuật gieo hạt</i> - Xử lý hạt giống - Gieo hạt <i>3.3.1.4. Kỹ thuật cấy cây mầm</i> <i>3.3.1.5. Kỹ thuật chăm sóc cây con trong vườn ươm</i> - Chăm sóc giai đoạn nảy mầm - Chăm sóc giai đoạn cây con - Một số triệu chứng quan sát được khi cây con có dấu hiệu thiếu dinh dưỡng	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Giao bài tập về nhà, trao đổi phản hồi qua email Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, trả lời câu hỏi của giảng viên ... Địa điểm học: - Giảng đường (Tiết học lý thuyết)	Bài tập đánh giá: 1. Phân biệt các loại vườn ươm? Trong thực tiễn sản xuất lâm nghiệp hiện nay, mô hình vườn ươm nào được sử dụng nhiều nhất? Vì sao? 2. Xu hướng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong cải thiện, nhân giống cây lâm nghiệp tại Việt Nam. 3. Trình bày quy trình trồng cây rừng bằng cây con có bầu. Nêu ưu điểm của phương pháp này. Hiện nay ở địa phương em, trồng cây rừng thường áp dụng phương pháp nào? Giải thích tại sao? 4. Thế nào là thuốc bảo vệ thực vật? - Em hiểu như thế

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.3.1.6. Bứng cây, vận chuyển giám tạt cây con 3.3.2. Kỹ thuật nhân giống vô tính (Nhân giống sinh dưỡng) 3.3.1. Khái niệm 3.3.1.1. Ý nghĩa nhân giống sinh dưỡng 3.3.1.2. Ưu nhược điểm của pp nhân giống vô tính 3.3.2. Kỹ thuật sản xuất cây con bằng phương pháp giâm hom 3.3.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ lệ ra rễ của hom - Nhân tố nội sinh - Nhân tố môi trường 3.3.2.2. Xây dựng vườn giống đầu dòng 3.3.2.3. Xây dựng khu giâm hom 3.3.2.4. Kỹ thuật cắt cành và giâm hom 3.3.2.5. Chăm sóc hom giâm và cây con 3.3.2.6. Tiêu chuẩn cây xuất vườn 3.6. Luân canh trong vườn ươm			nào về nguyên tắc bốn đúng? Hình thức đánh giá: theo nhóm - Sinh viên làm bài theo nhóm, trình bày dưới hình thức thuyết trình
7 tiết	Chương 4. Nguyên lý, kỹ thuật tạo rừng 4.1. Phân chia vùng trồng rừng và nơi trồng rừng 4.1.1. Phân chia vùng trồng rừng 4.1.2. Phân chia nơi trồng rừng 4.1.2.1. Điều kiện lập địa rừng 4.1.2.2. Trạng thái hoàn cảnh nơi trồng rừng 4.2. Chọn loại cây trồng 4.2.1. Ý nghĩa và nguyên tắc chọn loại cây trồng 4.2.2. Các căn cứ chọn loại cây trồng 4.2.2.1. Căn cứ mục đích kinh tế để chọn loại cây trồng 4.2.2.2. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên để chọn loại cây trồng 4.3. Kết cấu tổ thành rừng trồng	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Gv thuyết trình, giảng giải - Thảo luận, gọi mở vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và trả lời - Gv góp ý - Giao chủ đề cho bài tiểu luận về nhà; Sv nộp bài tiểu luận và trình	Bài đánh giá: 1. Tìm hiểu các yếu tố lập địa rừng tại Tây Nguyên. 2. Cơ hội và thách thức trong phát triển trồng rừng gỗ lớn tại Việt Nam Hình thức đánh giá: - Bài báo cáo được chia theo nhóm. - Đại diện nhóm thuyết trình (10p) - Trao đổi và góp ý

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.3.1. Khái niệm 4.3.2. Tổ thành các loài cây trong rừng hỗn loài 4.3.3. Tỷ lệ hỗn loài 4.3.4. Nguyên tắc phối hợp các loài cây trong rừng hỗn loài 4.3.5. Phương thức và phương pháp hỗn loài 4.3.5.1. <i>Phương thức hỗn loài</i> 4.3.5.2. <i>Phương pháp hỗn loài</i> 4.4. Kết cấu mật độ rừng trồng 4.4.1. Ý nghĩa mật độ trồng rừng 4.4.2. Nguyên tắc xác định mật độ trồng rừng 4.4.3. phối trí điểm gieo trồng 4.4.3.1. <i>Phương thức phối trí theo hàng</i> 4.4.3.2. <i>Phương thức phối trí theo khóm.</i> 4.5. Phương thức và phương pháp làm đất trồng rừng 4.5.1. Đặc điểm và nhiệm vụ làm đất trồng rừng 4.5.2. Dọn đất nơi trồng rừng 4.5.3. Phương thức và phương pháp làm đất trồng rừng 4.5.3.1. <i>Phương thức làm đất trồng rừng</i> 4.5.3.2. <i>Phương pháp làm đất trồng rừng</i> 4.5.4. Bón phân cho rừng trồng 4.6. Phương thức và phương pháp trồng rừng 4.6.1. Phương thức trồng rừng - Trồng rừng dưới tán - Trồng rừng cục bộ - Trồng rừng toàn diện 4.6.2. Phương pháp trồng rừng 4.7. Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng 4.7.1. Chăm sóc rừng trồng 4.7.2. Bảo vệ rừng trồng 4.7.3. Trồng dặm 4.8. Biện pháp kĩ thuật trồng rừng thâm canh 4.8.1. Khái niệm trồng rừng thâm canh		bày powerppoint theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Viết báo cáo - Handout pp Địa điểm học: - Giảng đường	3. Bài tập nhỏ tại lớp: Xác định mật độ trồng rừng và kết cấu tổ thành từng loài trong rừng hỗn giao. - Sinh viên làm việc theo cá nhân; trao đổi kết quả với các thành viên trong nhóm. - Trình bày kết quả tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.8.2. Các biện pháp kỹ thuật thâm canh rừng trồng			
5 tiết	Chương 5. Kỹ thuật trồng một số loài cây chủ yếu 5.1. Phân loại rừng trồng để chọn loại cây trồng phù hợp - Các loại cây trồng rừng chủ yếu - Một số loài cây trồng rừng phù hợp cho các vùng sinh thái lâm nghiệp 5.2. Các quy phạm, quy trình hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đã ban hành 5.3. Kỹ thuật trồng từng loài cây cụ thể	H1, H4	Phương pháp: - Gv thuyết trình, giảng giải Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - Yêu cầu: Sinh viên đọc thêm tài liệu hướng dẫn về văn bản quy phạm trồng rừng; kỹ thuật trồng cụ thể một số loài cây	
5 tiết	Chương 6. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió 6.1. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn (Trồng rừng chống xói mòn từ nguồn nước) - Khái niệm xói mòn đất - Tác hại của xói mòn đất - Phân loại xói mòn - Khái niệm về lưới đường nước và các khâu của lưới đường nước - Bản chất vật lý của xói mòn đất do nước và quy luật lực học của xói mòn - Các nhân tố ảnh hưởng đến xói mòn đất - Sử dụng hợp lý đất đồi và vấn đề phòng chống xói mòn - Phương hướng và mục đích yêu cầu trong công tác phòng chống xói mòn đất - Phân vùng xói mòn-đặc điểm xói mòn của từng vùng và phương hướng phòng chống xói mòn - Các biện pháp kỹ thuật trong phòng chống xói mòn đất - Hệ thống rừng trồng phòng hộ chống xói mòn đất	H1, H2	Phương pháp: - Gv thuyết trình, giảng giải Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - Yêu cầu: Sinh viên đọc thêm tài liệu hướng dẫn về văn bản quy phạm trồng rừng; kỹ thuật trồng cụ thể một số loài cây	1. Theo anh chị khi chọn loài cây trồng rừng chống xói mòn do đất cần dựa vào những tiêu chuẩn gì? Tại sao? -Sv nộp bài tại lớp theo cá nhân.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	- Nguyên tắc bố trí đai rừng phòng hộ chống xói mòn đất và chọn loài cây trồng phù hợp • Danh mục đề xuất các loài cây ưu tiên cho trồng rừng phòng hộ đầu nguồn - Giới thiệu một số mô hình trồng rừng phòng hộ đầu nguồn thành công từ một số dự án Lâm Nghiệp 6.2. Trồng rừng chắn gió - Gió hại và ảnh hưởng của gió - Nguyên lý chắn gió của đai rừng - Ảnh hưởng của đai rừng đến tốc độ và phạm vi chắn gió - Ảnh hưởng của đai rừng đến các nhân tố tiểu khí hậu sau đai - Kỹ thuật trồng rừng chắn gió hại Ôn tập			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Ngô Quang Đê, Nguyễn Hữu Vinh, Phạm Xuân Hoàn, 1986. *Giáo trình Trồng rừng*. Nxb Nông nghiệp-Hà Nội.
2. Trần Văn Mão (biên dịch), 2001. *Khoa học trồng và chăm sóc rừng*. Nxb Lâm nghiệp Trung quốc.
3. Trần Thị Xuân Phấn, 2023. *Bài giảng Trồng rừng*. Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

4. Phạm Hoài Đức, 1992. *Hướng dẫn kỹ thuật hạt giống cây rừng*, Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tài liệu dịch
5. Mai Quang Trường, Lương Thị Anh, 2007. *Giáo trình trồng rừng*. Trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên.
6. Bộ NN&PTNT, 2010. Nghiên cứu chuẩn bị xây dựng dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tại Việt Nam.
7. Bộ NN&PTNT, 2006. Cẩm nang ngành Lâm Nghiệp. Chương trình hỗ trợ ngành Lâm Nghiệp và đối tác.
8. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2002), Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Vụ Khoa học công nghệ - Bộ Lâm nghiệp, 1994. *Kỹ thuật trồng một số loài cây rừng*. Nxb Nông nghiệp – Hà Nội.
10. Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam, 2006. *Cẩm nang kỹ thuật về hạt giống cây rừng*.
11. Anne Mbora and Amos Wekesa (2016). *Agroforestry Tree Seed Training Handbook. A Handbook for Community Facilitators*.
12. Kim M. Wilkinson, Thomas D. Landis, Diane L. Haase Brian F. Daley and R. Kasten Dumroese (2014). *Tropical nursery manual. A Guide to Starting and Operating a Nursery for Native and Traditional Plants*

13. Phil West (2015). *Growing plantation forests*. School of Environmental science and Management, Southern Cross University.

14. Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/07/2019. Ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thuyết trình bài tập lớn (sinh viên bắt buộc phải có mặt)
- Hoàn thành đầy đủ các bài thực hành
- Hoàn thành bài tiểu luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Sinh viên cần phải tham gia đầy đủ 8 bài thực hành tương ứng 30 tiết học.

- Bài 1: Quan sát, nhận biết các loại hạt giống cây rừng thường gặp (4 tiết)
- Bài 2: Thu thập hạt giống ngoài thực địa (8 tiết)
- Bài 3: Thực hiện kỹ thuật trong vườn ươm: Đóng bầu, gieo hạt và đánh giá tỉ lệ nảy trong vườn ươm và chăm sóc cây con (12 tiết)
- Bài 4: Hướng dẫn sử dụng thống kê trong kiểm kê vườn ươm và rừng trồng (6 tiết)

* Yêu cầu: Người học phải đọc hướng dẫn đề cương trước khi thực hành, tất cả các bài thực hành cần đạt trên 50% tổng số điểm.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Kết thúc học phần, sinh viên phải hoàn thành một bài tiểu luận (Sinh viên được chọn chủ đề dựa theo hướng dẫn của giảng viên). Bài tập được đánh giá theo hình thức nhóm dựa trên sự đóng góp của các cá nhân.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (20T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Google scholar
- <https://www.researchgate.net/>
- <http://cifer.org/publications/>
- <https://gso.gov.vn/nonglamnghiepvathuysan/>
- <http://vafs.gov.vn/>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu	x	H1 H3	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		H4	
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H1 H2 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	x	H1,H2	0%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung	Thi tự luận	x	H1 H4	70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.				

8.4 Rubric

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài báo cáo seminar (40%), Bài kiểm tra định kì (30%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia >90% tổng số tiết của học phần	Vắng học < 20 % tổng số tiết của học phần	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết của học phần	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết của học phần	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không bao tham gia phát biểu ý kiến xây dựng bài	

8.4.2. Rubric báo cáo seminar

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức	H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách	Bố cục hợp lý, trình bày thiếu	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
báo cáo			yêu cầu trình chiếu,	cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	trình chiếu, chưa đẹp	nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	ràng, chưa hợp lý theo yêu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các	H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên. – Nhóm có sự phối	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Nhiệm vụ phân công cho các thành viên chưa đồng đều, cụ thể Nhóm ít có sự phối hợp, hỗ trợ	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
thành viên)			sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.		nhau khi báo cáo.		

8.4.3. Rubric đánh giá trình bày thực hành phòng thí nghiệm

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thu hoạch

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác, kỹ năng thực hành thí nghiệm	H1 H2	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả TN	H1 H2	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

8.4.4. Rubric đánh giá kiểm tra định kì/ bài kiểm tra bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn sản xuất lâm nghiệp hiện nay	H1	60 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1	40 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

8.4.5. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình bày các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	30%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Trần Thị Xuân Phần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÔN TRÙNG RỪNG
Mã học phần: NL213151

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Bệnh cây rừng

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Lệ Trà; Số điện thoại: 0974741770;
Email: ttltra@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chung Như Anh; Số điện thoại: 0973794488;
Email: cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Côn trùng rừng là một môn học được giảng dạy ở các trường Đại học thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, là phần kiến thức bắt buộc của chuyên ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Đó là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về các loài côn trùng sống trong rừng. Vai trò của các loài côn trùng trong hệ sinh thái rừng và trong xã hội là rất lớn vì thế để quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển rừng một cách bền vững, việc hiểu biết về côn trùng là rất cần thiết.

Đây là học phần chuyên ngành và bắt buộc dành cho sinh viên học kỳ 6 (năm thứ 3), học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng như khái niệm về côn trùng học, vị trí phân loại của lớp côn trùng, vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và con người, đặc điểm hình thái của côn trùng, sinh lý-giải phẫu, sinh vật học, hệ thống phân loại của lớp côn trùng, sinh thái học côn trùng, một số loài côn trùng rừng phổ biến và các biện pháp cơ bản để quản lý côn trùng rừng. Học phần sử dụng các kiến thức của các học phần cơ bản và cơ sở khác như: Sinh học, Khí tượng thủy văn rừng, Sinh thái rừng, Thực vật rừng. Đồng thời môn học còn kiến thức cơ sở để phục vụ cho các học phần chuyên ngành như: trồng rừng, nông lâm kết hợp, điều tra quy hoạch sinh thái cảnh quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Cung cấp kiến thức về đặc điểm khái quát của ngành chân đốt và lớp côn trùng cũng như cấu tạo hình thái cơ thể côn trùng làm cơ sở để phân tích phương thức hoạt động và đặc điểm thích nghi của côn trùng.
- M2: Cung cấp kiến thức về cấu tạo và chức năng các bộ máy bên trong cơ thể của côn trùng, giải thích mối quan hệ thích nghi giữa cấu tạo, chức năng của các bộ máy trong cơ thể với môi trường sống.
- M3: Xác định các đặc điểm sinh học cũng như các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của côn trùng. Cung cấp kiến thức về phân loại côn trùng. Từ đó giúp người học mô tả và nhận biết được đặc điểm phân loại của một số bộ, họ côn trùng phổ biến trong lâm nghiệp
- M4: Giải thích các nhân tố sinh thái ảnh hưởng tới côn trùng cũng như quy luật phát sinh, phát triển của chúng. Từ đó vận dụng để đưa ra được các phương hướng và phương pháp để quản lý côn trùng rừng.
- M5: Cung cấp kiến thức về các loài sâu hại rừng chủ yếu cũng như các biện pháp phòng trừ sâu hại.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Xác định được vai trò của côn trùng đối với rừng. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái cũng như cấu tạo và chức năng bộ máy bên trong cơ thể côn trùng, nhận biết được đặc điểm phân loại về các bộ, họ côn trùng liên quan đến

rừng, các đặc điểm sinh vật học và các yếu tố sinh thái liên quan đến sự phát sinh, phát triển của lớp côn trùng, đặc điểm của một số loài sâu hại rừng phổ biến. Từ đó phân tích được phương thức hoạt động và đặc điểm thích nghi của côn trùng để đề ra những phương hướng phòng trừ côn trùng có hại và lợi dụng côn trùng có ích phục vụ cho sự quản lý và phát triển rừng bền vững.

- H2: Có kỹ năng điều tra phát hiện thành phần loài côn trùng (có hại và có ích), nhận diện triệu chứng gây hại, phân tích được quy luật phát sinh gây hại, dự tính dự báo sâu hại và đề xuất biện pháp phòng trừ hợp lý đối với từng đối tượng sâu hại chủ yếu trên rừng.
- H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và đời sống con người. Ứng xử tốt với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2							x		x	
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học 5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
2	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phần đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
3	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng 2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thở xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng		
4	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính 3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai 3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng 3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đờn sâu 3.5.2 Vòng đờn sâu 3.5.3 Lứa sâu 3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
5	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 2.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vẩy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	LT: 04 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
6	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG RỪNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn	LT: 03 tiết BT: 01tiết	[1] Chương 5 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Môi quan hệ trong quần thể 5.5.3. Môi quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng 5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại		
	Chương 6 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI RỪNG 6.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại 6.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 6.1 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 6.1.1 Kỹ thuật lâm sinh 6.1.2 Kiểm dịch thực vật 6.1.3 Cơ giới vật lý 6.1.4 Phương pháp sinh học 6.1.5 Phương pháp hóa học 6.1.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 6 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]
	Chương 7 NHỮNG LOÀI SÂU HẠI RỪNG CHỦ YẾU 7.1 Sâu hại trong vườn ươm và các biện pháp phòng trừ 7.1.1 Nhóm dế 7.1.2 Nhóm bọ hung 7.1.3 Sâu xám nhỏ 7.2 Đối với rừng trồng 7.2.1 Sâu róm thông 7.2.2 Sâu đục ngọn thông lớn 7.3 Đối với rừng sau khai thác 7.3.1 Một đục thân cành và gỗ 7.3.2 Mối hại gỗ và cây trồng	LT: 2,5 tiết BT: 01tiết	[1] Chương 7 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Số tiết 01 LT	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết 03 LT + 2,5 TH	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phần đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm hình thái của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm
Số tiết 05 LT	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp. - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thở xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết 02 LT + 02 TH	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính 3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai 3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng 3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đờn sâu 3.5.2 Vòng đờn sâu 3.5.3 Lứa sâu	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm của các pha sinh trưởng và phát triển của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng		- Sinh viên thảo luận theo nhóm - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	
Số tiết 04 LT	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 4.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vẩy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên thảo luận theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
Số tiết 04 LT	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG RỪNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	sinh thái của loài ở côn trùng 5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn 5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Mối quan hệ trong quần thể 5.5.3. Mối quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng 5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại		- Sinh viên thảo luận theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
Số tiết 04 LT	Chương 6 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI RỪNG 6.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại 6.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 6.1 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 6.1.1 Kỹ thuật lâm sinh	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	6.1.2 Kiểm dịch thực vật 6.1.3 Cơ giới vật lý 6.1.4 Phương pháp sinh học 6.1.5 Phương pháp hóa học 6.1.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	+Kết quả bài kiểm tra tại lớp
Số tiết 3,5 LT + 03 TH	Chương 7 NHỮNG LOÀI SÂU HẠI RỪNG CHỦ YẾU 7.1 Sâu hại trong vườn ươm và các biện pháp phòng trừ 7.1.1 Nhóm dế 7.1.2 Nhóm bọ hung 7.1.3 Sâu xám nhỏ 7.2 Đối với rừng trồng 7.2.1 Sâu róm thông 7.2.2 Sâu đục ngọn thông lớn 7.3 Đối với rừng sau khai thác 7.3.1 Mọt đục thân cành và gỗ 7.3.2 Mối hại gỗ và cây trồng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm của các loài côn trùng rừng phổ biến phân loại đến họ của một số loài côn trùng rừng. - Sinh viên thuyết trình trên lớp theo nhóm. - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng - Sinh viên sưu tập mẫu và sắp xếp lại mẫu. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thuyết trình tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm + Kết quả sưu tập mẫu

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Lệ Trà (2023). *Bài giảng Côn trùng rừng* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2-1] Nguyễn Thế Nhã (2009). *Côn trùng học*, NXB Nông nghiệp

[2-2] Nguyễn Xuân Thanh (2005). *Côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

[2-3] Nguyễn Việt Tùng (2006). *Giáo trình côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

[2-4] Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã (1997) *Côn trùng rừng*, NXB Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập và bài kiểm tra được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H1 H2 H3 H4	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	x	H1 H2 H3 H4	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu	Phương pháp đánh giá: Tự luận	x	H1 H2	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			H3 H4	

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác thực hành	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác	Thực hiện đầy đủ các	Thực hiện > 60 -	Thực hiện > 40 - 60%	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
	H4		các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Đỗ Thị Kiều An

Ngày 8 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Trần Thị Lệ Trà

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BỆNH CÂY RỪNG
Mã học phần: NL213152

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Côn trùng rừng, Lửa rừng và TTGT Côn trùng rừng, Bệnh cây rừng và Lửa rừng.

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: ThS. Chung Như Anh; SĐT: 0973.794.488; Email: cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bệnh cây rừng là một trong các nguyên nhân gây hại trên cây nông lâm nghiệp và gây tác hại đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, tổn thất kinh tế xã hội và môi trường. Vì vậy, sinh viên ngành lâm sinh trang bị các kiến thức chuyên môn về bệnh cây rừng gây hại là cần thiết. Học phần bệnh cây rừng là học phần bắt buộc và được bố trí vào học kỳ 5 cho sinh viên chuyên ngành Lâm sinh.

Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các loại bệnh cây rừng như triệu chứng, nguyên nhân gây bệnh, quy luật phát sinh, phát triển của bệnh, các phương pháp chẩn đoán và điều tra và phương pháp phòng trừ một số bệnh cây rừng điển hình. Ngoài ra, học phần này còn hỗ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo như học phần thực tập giáo trình côn trùng rừng, bệnh cây rừng và lửa rừng để đề xuất biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp trên cây rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm vững những khái niệm về bệnh cây, xác định được vị trí và vai trò của bệnh hại trong hệ sinh thái rừng.

MT2: Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng nhận biết được triệu chứng bệnh cây, nguyên nhân và quá trình phát sinh phát triển của bệnh. Áp dụng vào thực tế sản xuất để phòng trừ một số loại bệnh hại cây trồng góp phần nâng cao chất lượng, sản lượng rừng.

MT3: Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây bệnh cây.

MT4: Có khả năng xây dựng hệ thống các biện pháp phòng trừ bệnh hiệu quả, an toàn với môi trường và cân bằng sinh thái.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Áp dụng các kiến thức đã được trang bị để chẩn đoán bệnh và đưa ra biện pháp phòng trừ bệnh một cách hiệu quả, an toàn và bền vững.

H2: Thực hiện tốt việc điều tra phát hiện, thu thập mẫu bệnh, xác định nguyên nhân và tổng hợp, phân tích số liệu để dự báo tình hình bệnh hại.

H3: Sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây bệnh cây.

H4: Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng làm việc theo nhóm, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho bản thân. Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3									x	
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1 tiết 1.1.ĐỊNH NGHĨA VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.2.NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÂY BỆNH VÀ TÁC HẠI CỦA QUÁ TRÌNH BỆNH LÝ 1.3.TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH CÂY RỪNG 1.4.PHÂN LOẠI BỆNH CÂY	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3]
2	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.1. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.1.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.1.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.2. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.2.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.2.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.2.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.2.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng 2.2.6. Cây ký sinh gây bệnh cây rừng 2.2.7. Những sinh vật khác gây bệnh cây rừng	LT: 6 tiết	[1-1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [1-2] [2-2] [2-3]
3	Chương 3: SINH THÁI VÀ BIẾN ĐỘNG BỆNH CÂY RỪNG 3.1.MỨC ĐỘ KÝ SINH, CHUYÊN HÓA, GÂY BỆNH CỦA VẬT GÂY BỆNH 3.1.1. Mức độ ký sinh của vật gây bệnh 3.1.2. Tính chuyên hóa của vật gây bệnh 3.1.3. Tính gây bệnh của vật gây bệnh 3.2.TÍNH CHỐNG CHỊU BỆNH CỦA THỰC VẬT 3.2.1. Khả năng chịu bệnh của cây và cơ chế chống chịu bệnh 3.2.2. Biện pháp nâng cao tính miễn dịch của cây 3.3. QUÁ TRÌNH XÂM NHIỄM, LÂY LAN VÀ DỊCH BỆNH CÂY RỪNG 3.3.1. Quá trình xâm nhiễm, lây lan bệnh cây	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [1-2] [2-3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.2. Dịch bệnh cây		
4	Chương 4: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU BỆNH CÂY 4.1.1. Khử trùng dụng cụ và môi trường nuôi cấy vi sinh vật gây bệnh cây 4.1.2. Nuôi cấy mầm bệnh 4.1.3. Bảo quản dài hạn vi sinh vật gây bệnh 4.2. PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN BỆNH CÂY 4.3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-4]
5	Chương 5: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 4.1. NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ 4.1.1. Khái niệm về IPM trong lâm nghiệp 4.1.2. Các bước tiến hành IPM 4.1.3. Nguyên tắc kinh tế học và chỉ tiêu phòng trừ của IPM 4.1.4. Những điều kiện cơ bản của việc thực hiện IPM 4.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG	LT: 3 tiết	[1-1] Chương 5 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]
6	Chương 6: MỘT SỐ BỆNH CÂY RỪNG ĐIỂN HÌNH 6.1. BỆNH HẠI CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM 6.1.1. Các loại bệnh hại cây con ở vườn ươm 6.1.2. Biện pháp quản lý dịch ở vườn ươm 6.2. BỆNH HẠI LÁ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.2.1. Những khái niệm chung 6.2.2. Những bệnh hại lá điển hình 6.3. BỆNH HẠI THÂN CÀNH VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.3.1. Những khái niệm chung 6.3.2. Những bệnh hại thân cành điển hình 6.4. BỆNH HẠI RỄ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.4.1. Những khái niệm chung 6.4.2. Những bệnh hại rễ điển hình 6.5. BỆNH MỤC CÂY RỪNG VÀ GỖ 6.5.1. Những khái niệm chung 6.5.2. Nguyên tắc phòng trừ bệnh mục cây thân đứng và gỗ	LT: 6,5 tiết	[1-1] Chương 6 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3] [2-4] [2-5]
7	Kiểm tra	1 tiết	

3. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 2 tiết	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1 tiết 1.1. Định nghĩa về bệnh cây rừng	H1	Phương pháp dạy học: thuyết trình, hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia phát

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.Những biến đổi trong cây bệnh và tác hại của quá trình bệnh lý 1.3.Triệu chứng của bệnh cây rừng 1.4.Phân loại bệnh cây		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	biểu của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 6 tiết	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.2. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.2.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.2.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.3. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.3.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.3.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.3.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.3.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.3.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng 2.3.6. Cây ký sinh gây bệnh cây rừng Những sinh vật khác gây bệnh cây rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh, video, phát vấn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 3: SINH THÁI VÀ BIẾN ĐỘNG BỆNH CÂY RỪNG 3.4.MỨC ĐỘ KÝ SINH, CHUYÊN HÓA, GÂY BỆNH CỦA VẬT GÂY BỆNH 3.4.1. Mức độ ký sinh của vật gây bệnh 3.4.2. Tính chuyên hóa của vật gây bệnh 3.4.3. Tính gây bệnh của vật gây bệnh 3.5.TÍNH CHỐNG CHỊU BỆNH CỦA THỰC VẬT	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh minh họa. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa bằng hình ảnh . Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.5.1. Khả năng chịu bệnh của cây và cơ chế chống chịu bệnh 3.5.2. Biện pháp nâng cao tính miễn dịch của cây 3.6. QUÁ TRÌNH XÂM NHIỄM, LÂY LAN VÀ DỊCH BỆNH CÂY RỪNG 3.6.1. Quá trình xâm nhiễm, lây lan bệnh cây 3.6.2. Dịch bệnh cây			
Số tiết: 2 tiết	Chương 4: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, CHUẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU BỆNH CÂY 4.1.1. Khử trùng dụng cụ và môi trường nuôi cấy vi sinh vật gây bệnh cây 4.1.2. Nuôi cấy mầm bệnh 4.1.3. Bảo quản dài hạn vi sinh vật gây bệnh 4.2. PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN BỆNH CÂY 4.3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 3 tiết	Chương 5: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 4.3. NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ 4.3.1. Khái niệm về IPM trong lâm nghiệp 4.3.2. Các bước tiến hành IPM 4.3.3. Nguyên tắc kinh tế học và chỉ tiêu phòng trừ của IPM 4.3.4. Những điều kiện cơ bản của việc thực hiện IPM 4.4. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thảo luận nhóm và trình bày trên giấy Ao hoặc trên máy tính. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn và chia nhóm thảo luận theo các nội dung trong chương này. - Thảo luận nhóm: làm việc nhóm (3-5 sinh viên/nhóm) về các biện pháp phòng trừ bệnh cây Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và thuyết trình trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả thảo luận và kỹ năng thuyết trình của các nhóm tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 6,5 tiết	Chương 6: MỘT SỐ BỆNH CÂY RỪNG ĐIỂN HÌNH 6.1. BỆNH HẠI CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM 6.1.1. Các loại bệnh hại cây con ở vườn ươm 6.1.2. Biện pháp quản lý dịch ở vườn ươm 6.6. BỆNH HẠI LÁ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.6.1. Những khái niệm chung 6.6.2. Những bệnh hại lá điển hình 6.7. BỆNH HẠI THÂN CÀNH VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.7.1. Những khái niệm chung 6.7.2. Những bệnh hại thân cành điển hình 6.8. BỆNH HẠI RỄ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.8.1. Những khái niệm chung 6.8.2. Những bệnh hại rễ điển hình 6.9. BỆNH MỤC CÂY RỪNG VÀ GỖ 6.9.1. Những khái niệm chung 6.9.2. Nguyên tắc phòng trừ bệnh mục cây thân đứng và gỗ	H2 H4	Phương pháp dạy học: Báo cáo thuyết trình, hình ảnh, đúc rút. Hình thức tổ chức dạy học: - Thuyết trình: mỗi cá nhân thuyết trình nội dung được giao và trình bày trước lớp - Giảng viên theo dõi và góp ý cho các bài thuyết trình của sinh viên. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và tìm hiểu kỹ các nội dung trong chương này. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả bài báo và kỹ năng thuyết trình cá nhân tại lớp.
1 tiết	Kiểm tra		Phương pháp dạy học: GV giao bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên theo dõi và thu bài sinh viên. Yêu cầu sinh viên: - Nghiêm túc thực hiện và hoàn thành bài tập được giao Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả bài kiểm tra cá nhân tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1-1] Chung Như Anh (2025). *Bài giảng Bệnh cây rừng*. Trường Đại học Tây Nguyên.

[1-2] Phạm Quang Thu (2009). *Giáo trình Bệnh cây học*. NXB Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2-1] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh, Trần Văn Mão (2001). *Điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh trong lâm nghiệp*, NXB Đại học Nông nghiệp.

- [2-2] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh (2002). *Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích, tập II: Sử dụng Vi sinh vật có ích*, NXB Nông nghiệp
- [2-3]. Trần Văn Mão (1997). *Bệnh cây rừng*, NXB Nông nghiệp.
- [2-4]. Hà Công Tuấn, Đỗ Thị Kha, Đoàn Hoài Nam, Đỗ Quang Tùng (2006). *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, chương Quản lý sâu bệnh hại rừng trồng*, Bộ Nông nghiệp & PTNN.
- [2-5] Phạm Quang Thu, Manon Griffiths, Geoff Pegg, Janet McDonald, Ross Wylie, Judy King and Simon Lawson (2010). *Healthy plantations: A field guide to pests and pathogens of Acacia, Eucalyptus and Pinus in Việt Nam*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có) (15 tiết=7,5 tiết chuẩn)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1: Quan sát và mô tả triệu chứng bệnh cây	4 tiết
Bài 2: Quan sát và mô tả các nguyên nhân gây bệnh cây	4 tiết
Bài 3: Điều chế môi trường nuôi cấy và phân lập mầm bệnh	4 tiết
Bài 4: Quan sát và mô tả nấm mục gỗ	3 tiết
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

Bài 1: Mỗi sinh viên cần nắm vững các loại triệu chứng bệnh cây rừng điển hình để có thể thực hành xác định loại bệnh, quan sát và mô tả được triệu chứng bệnh cây rừng được bố trí trong bài thực hành. Yêu cầu: sinh viên độc lập quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 2: Mỗi sinh viên cần nắm được đặc điểm hình thái của các vật gây bệnh để có thể thực hành xác định loại vật gây bệnh chính xác. Yêu cầu: sinh viên biết sử dụng các loại kính trng phòng thí nghiệm, sinh viên độc lập làm tiêu bản quan sát, quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 3: sinh viên có thể độc lập điều chế được các môi trường nuôi cấy và thực hiện thành thạo các thao tác phân lập vật gây bệnh từ mẫu bệnh.

Bài 4. Sinh viên quan sát và mô tả được tất cả các mẫu nấm mục gỗ được bố trí trong phòng thí nghiệm. Viết bài thu hoạch.

7.3. Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả bài làm trên máy tính hoặc bài tập trên giấy	H3 H4	15%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H4	15%
4	Thực hành	Rèn luyện kỹ năng thực hiện thu thập và chẩn đoán bệnh hại.	Đánh giá quá trình thao tác thực hành, kết quả của từng bài thực hành và bài viết thu hoạch của từng cá nhân.	H2 H3 H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

1/Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự trên lớp	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 70 - 90% buổi học	Tham dự 50 - 70% buổi học	Tham dự < 50% buổi học	
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Rất tích cực phát biểu >4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo.	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2/ Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình	Bố cục rõ ràng, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn > 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, thiếu nội dung chữ nhỏ, còn > 15 lỗi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			bày, chính tả				trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

3/ Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm/bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn <5 lỗi trình bày, chính tả cơ bản	Bố cục rõ ràng, còn 5 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn >10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H4	20%	Trả lời đúng tất	Trả lời đúng >	Trả lời đúng > 60 - 80%	Trả lời đúng > 40 - 60%	Trả lời đúng	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			cả các câu hỏi	80% số câu hỏi	số câu hỏi	số câu hỏi	dưới $\leq$ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq$ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

4/ Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq$ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Thao tác thực hành	H1 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric Đánh giá bài thi kết thúc học phần: Tự luận

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Đỗ Thị Kiều An

Ngày tháng 4 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Chung Như Anh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
ĐỘNG VẬT RỪNG
Mã học phần: NL213741

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Thực vật rừng

Học phần học trước: Sinh thái rừng, Lâm học đại cương

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551;

Email:hdbao@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phan Thị Hằng;

Số điện thoại: 0982378997; Email:

pthag@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này được dạy vào học kỳ 5 của chương trình đào tạo kỹ sư lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Sinh thái rừng. Học phần nhằm hệ thống khái quát về động vật rừng, cung cấp kiến thức về đặc điểm sinh học, hình thái của một số loài động vật chính thuộc các lớp Thú, Chim, Bò sát; cũng như những vấn đề cốt yếu cần quan tâm trong bảo vệ và phát triển động vật rừng. Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Bảo tồn đa dạng sinh học, Quản lý rừng bền vững; Quản lý các dự án lâm nghiệp... Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên lâm nghiệp có thể liên hệ với thực tế và vận dụng kết hợp trong việc quan tâm vấn đề bảo vệ, quản lý và phát triển động vật rừng trong thực tiễn quản lý tài nguyên rừng và kinh doanh lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Trình bày được các khái niệm về động vật, đại cương động vật có xương sống, phân loại động vật và nguyên tắc viết tên khoa học của loài

MT2. Xác định và mô tả được đặc điểm sinh học, sinh thái của các lớp động vật giới thiệu

MT3. Liên hệ thực tế, mô tả và nhận dạng được các loài động vật rừng có phân bố ở Tây

Nguyên

MT4. Xác định được thực trạng bảo tồn của loài động vật dựa trên cơ sở khoa học và pháp lý

MT5. Xác định được các loài động vật rừng có khả năng sử dụng và phát triển trong kinh doanh lâm nghiệp (phải tuân thủ những quy định về pháp lý)

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về động vật rừng, phân loại động vật

H2. Biết và vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên khoa học của loài trong các báo cáo khoa học có liên quan.

H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, sinh học,...để mô tả, phân biệt và nhận dạng loài động vật

H4. Vận dụng các quy định hiện hành (khoa học và pháp lý) để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển đối với một loài động vật rừng bất kỳ

H5. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, phục vụ nhận dạng, giám định loài và phát triển động vật rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2						x				
H3							x	x		x
H4							x	x	x	x
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 1.1 Các kiến thức động vật học liên quan 1.1.1. Phân loại động vật 1.1.2. Đại cương về động vật có xương sống 1.2 Động vật rừng 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Vai trò và giá trị của động vật rừng 1.2.3. Tổng quan động vật rừng ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 10 tiết TH: 1 tiết	[1] Chương 1; [5]
2	Chương 2. Lớp Thú (Mammalia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc điểm sinh thái 2.3. Giới thiệu một số bộ thú ở Việt Nam	LT: 8 tiết BT: 24 tiết TH: 6 tiết	[1] Chương 2 [2]; [3]; [5]; [6]
3	Chương 3. Lớp Chim (Aves) Nội dung: Gồm 03 mục chính 3.1. Đặc điểm chung 3.2. Đặc điểm sinh thái 3.3. Giới thiệu một số bộ chim ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 15 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 3 [2] [3]; [5]; [6]
4	Chương 4. Lớp Bò sát (Reptilia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Đặc điểm chung 4.2. Đặc điểm sinh thái 4.3. Giới thiệu một số bộ bò sát ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 15 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 4 [2]; [4]; [5]; [6]
5	Chương 5. Quản lý động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 5.1. Hiện trạng nguồn tài nguyên động vật rừng Việt Nam 5.2. Bảo tồn và phát triển, sử dụng hợp lý động vật rừng	LT: 2.5 tiết BT: 10 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 5 [2]; [5]; [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 1 buổi/ 4,0 tiết	Chương 1. Tổng quan về động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 1.1 Các kiến thức động vật học liên quan 1.1.1 Phân loại động vật 1.1.2. Đại cương về động vật có xương sống 1.2.Động vật rừng 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Vai trò và giá trị của động vật rừng 1.3. Tổng quan động vật rừng ở Việt Nam	H1 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề trao đổi về vai trò, giá trị của ĐVR; nguyên tắc viết tên khoa học loài - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm - Bài viết liên quan đến cách viết và tra cứu tên khoa học, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về vai trò và giá trị của động vật rừng
2 buổi/ 8 tiết	Chương 2. Lớp Thú (Mammalia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc điểm sinh thái 2.3. Giới thiệu một số bộ thú ở Việt Nam	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày các nội dung chính - Thảo luận/ bài tập nhóm hoặc cá nhân: Chủ đề thảo luận so sánh đặc điểm chung giữa 3 lớp động vật, mô tả đặc điểm hình thái hoặc mẫu vật, so sánh nhận dạng loài, phân biệt giữa các loài dễ nhầm lẫn. - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm và nguyên lý bảo tồn - Bài viết liên quan đến đặc điểm sinh thái và so sánh giữa 03 lớp Thú, Chim, Bò sát; Giới thiệu một số loài, thuộc các bộ chim có ở Tây Nguyên (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của
1 buổi/ 4 tiết	Chương 3. Lớp Chim (Aves) Nội dung: Gồm 03 mục chính 3.1. Đặc điểm chung 3.2. Đặc điểm sinh thái 3.3. Giới thiệu một số bộ chim ở Việt Nam	H2 H3 H4 H5		
1 buổi/ 4 tiết	Chương 4. Lớp Bò sát (Reptilia)	H2 H3		

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Đặc điểm chung 4.2. Đặc điểm sinh thái 4.3. Giới thiệu một số bộ bò sát ở Việt Nam	H4 H5	Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	nhóm trước lớp và trao đổi về so sánh, nhận dạng loài của 03 lớp Thú, Chim và Bò sát
1 buổi/ 2,5 tiết	Chương 5. Quản lý động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 5.1. Hiện trạng nguồn tài nguyên động vật rừng Việt Nam 5.2. Bảo tồn và phát triển, sử dụng hợp lý động vật rừng	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề trao đổi về Hiện trạng và khả năng phát triển động vật rừng ở địa phương, Tây Nguyên - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp liên quan đến mô tả hiện trạng và vận dụng trong phát triển gây nuôi DVR - Bài viết liên quan đến khả năng phát triển DVR, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về Hiện trạng, Bảo tồn và khả năng phát triển DVR ở địa phương, Tây Nguyên

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Phạm Nhật (1998): Động Vật rừng, Giáo trình, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.

- Sách tham khảo

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Cao Thị Lý, Hồ Đình Bảo (2022): Phương pháp nhận biết, định loại và điều tra động vật rừng, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội

[3]. Bộ Khoa học và Công nghệ (2006): *Sách Đỏ Việt Nam, phần Động vật*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

[4]. Tilo Nadler, Nguyễn Xuân Đăng (2008): *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam, phần Động vật ở cạn*. Hội động vật Frankfurt và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.

[5]. Douglas B, Hendric, Bùi Đăng Phong, Tim McCormack, Hoàng Văn Hà, Peter Paul van Dijk (2010): *Sách hướng dẫn thi hành Luật về định dạng các loài rùa cạn nước ngọt Việt Nam*. Trung tâm giáo dục thiên nhiên (ENV), Trung tâm bảo tồn Rùa Cúc Phương (TCC) và Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP) thuộc Vườn thú Cleveland Metroparks.

[5]. Các trang web:

- + <http://www.vncreatures.net>
- + www.wildlifeatrisk-vietnam.org
- + www.fauna-flora.org
- + www.primatecenter.org
- + www.birdlifeindochina.org

[6]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 – H5	50%
2	Bài tập cá nhân (kết hợp kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H2 H3 H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt	x	H2 H3 H4 H5	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.			
4	Đánh giá thực hành phòng tiêu bản	Đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm, quan sát, nhận dạng mẫu vật ở phòng tiêu bản	Đánh giá bài thu hoạch của sinh viên theo yêu cầu	x	H1 – H5	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận đề mở	H3 H4 H5	70%

8.4. Mô tả Rubric

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 – 6,9	4,0 - 5,4	0 – 4,0	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80 - 90% buổi học	Tham dự 70 - 80 % buổi học	Tham dự 60 - 70 % buổi học	Tham dự < 60% buổi học	
Mức độ đi trễ giờ	20%	Trễ giờ < 10%	Trễ giờ 1 - 20%	Trễ giờ 20 - 30%	Trễ giờ < 30% - 50%	Trễ giờ > 50%	
Mức độ tích cực trong quá trình học tập	30%	Tích cực tham gia thảo luận, trao đổi trong giờ học, làm tất cả những nhiệm vụ được giao trên lớp	Có tham gia thảo luận, ý kiến >3 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến >2 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến ít nhất 1 lần	Thụ động, không tham gia trao đổi, đóng góp	

8.4.2. Rubric đánh giá thực hành tại phòng tiêu bản

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 4,0	
Tham gia chuyên cần; chấp hành quy định phòng mẫu	H5. Thái độ tôn trọng, hợp tác trong làm việc	10%	Đến đúng giờ quy định Chấp hành đúng các quy định	Đến trễ 5 phút; Chấp hành đúng các quy định	Đến trễ 10 phút; Chấp hành đúng quy định	Đến trễ 15 phút, chấp hành không đầy đủ quy định	Đến muộn >15 phút Vi phạm quy định phòng mẫu	
Chuẩn bị lý thuyết		10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >80% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng > 65% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ đúng > 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc được < 50% số câu hỏi	
Quan sát, ghi chép, chụp ảnh mẫu, trao đổi với GV và trong nhóm	H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, mô tả, phân biệt, nhận dạng loài ĐVR	30%	Quát sát chi tiết, Ghi chép cẩn thận, có chụp ảnh mẫu và trao đổi với GV, SV khác trong nhóm	Quát sát chi tiết, Ghi chép cẩn thận, có chụp ảnh mẫu; ít trao đổi với GV, SV khác	Ghi chép không đầy đủ, có chụp ảnh mẫu; không trao đổi với GV, SV khác	Ghi chép, có chụp ảnh mẫu nhưng không đầy đủ	Không tập trung quan sát, ghi chép, không trao đổi nội dung thực hành, nói chuyện hoặc làm việc riêng	
Mức độ hoàn thành bài thu hoạch theo yêu cầu	H5. H3.	50%	Nộp bài thu hoạch đúng thời gian quy định,	Nộp bài thu hoạch đúng thời gian, nội dung đầy đủ, trình bày rõ	Nộp bài muộn 1-2 ngày, nội dung đầy đủ, không có minh họa	Nộp bài muộn > 2 ngày, đúng 70% nội dung yêu cầu	Làm bài thu hoạch sơ sài, đúng với nội dung	

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 4,0	
			đảm bảo yêu cầu đặt ra, đúng với nội dung yêu cầu, trình bày sạch rõ ràng, có minh họa	ràng, thiếu minh họa			yêu cầu < 50%, không nộp đúng thời gian	

8.4.3. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,5	4,0 - 5,4	0 - 4,0	
Yêu cầu bài tập 1: Củng cố lý thuyết về vai trò, giá trị của ĐVR, nguyên tắc viết tên KH của loài	H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về ĐVCXS, ĐVR, phân loại H2. Vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên KH của loài	10%	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của tất cả thành viên của nhóm - Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung, thời gian,...	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 70% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 70% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian; đúng thời gian	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 50% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 50% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Triển khai làm bài thiếu phân công cụ thể, làm bài theo từng cá nhân - Làm chỉ đạt 30% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Ít hoặc không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Triển khai làm bài theo từng cá nhân - Làm chỉ đạt < 30% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Không tham khảo các nguồn tư liệu phục	
Yêu cầu bài tập 2: So sánh đặc điểm chung của 03 lớp Thú - Chim - Bò sát	H1. H3. Vận dụng các kiến thức về sinh học, sinh thái học để nhận dạng, phân biệt các lớp	20%	- Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài khá	- Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả	- Thiếu chuẩn bị trong chọn cách		
Yêu cầu bài tập 3: Nhận dạng loài thuộc các họ, bộ của lớp	H3. Vận dụng các kiến thức về sinh học, sinh	50%	- Chọn cách thức trình	- khá	- Chọn			

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,5	4,0 - 5,4	0 - 4,0	
thú & mức độ nguy cấp của các loài	thái học để nhận dạng các loài thuộc Họ/Bộ của 03 lớp H4. Vận dụng các quy định hiện hành để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển loài		bày để chia sẻ kết quả phù hợp, dễ theo dõi, dễ hiểu - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm - Trình bày rõ ràng, lưu loát - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi đúc kết bài tập	cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập	phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 50% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt > 50% so với nhóm có mức độ quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập (> 50%))	trình bày, hình thức kém - Chỉ 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	vụ làm bài tốt - Thiếu chuẩn bị trong chọn cách trình bày, hình thức kém - Chỉ 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	
Yêu cầu bài tập 4: Hiện trạng và khả năng phát triển ĐVR ở địa phương	H4. Vận dụng các quy định hiện hành để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển loài	20%						

8.4.4. Rubric đánh giá bài tập cá nhân (kết hợp kiểm tra)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			10 - 8,5	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Yêu cầu bài tập 1: Đặc điểm, nhận dạng, mức độ nguy cấp của các loài (thuộc các Họ/Bộ được phân công) - Lớp Chim (Avec)	H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về ĐVCXS, DVR, phân loại; H2. Vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên KH của loài; H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, sinh thái...để mô tả, phân biệt nhận dạng loài; H4. Vận dụng các quy định hiện hành (khoa học & pháp lý) để xác định thực trạng nguy	50%	- Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung - Đảm bảo đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt (có trích dẫn) - Bố cục và hình thức trình bày rõ ràng, hệ thống - Có hình ảnh minh họa (có trích dẫn nguồn)	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt 30-50% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 30% so với mức giỏi	
Yêu cầu bài tập 2: Đặc điểm, nhận dạng, mức độ nguy cấp của các loài (thuộc các Họ/Bộ được phân công) - Lớp Bò sát (Reptilia)		50%						

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			10 - 8,5	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
	cấp của loài							

8.4.5. Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
		8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Hình thức	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	
Nội dung	90%	- Đảm bảo trả lời đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra, - Vận dụng đúng lý thuyết đã học cho từng câu hỏi - Liên hệ thực tế cụ thể để phân tích đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra - Nêu được nhận xét và ý kiến của	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
		8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
		cá nhân về trường hợp cụ thể đã liên hệ theo yêu cầu của câu hỏi					

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
Mã học phần: NL213789

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên 1: Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997
Email: pthang@ttn.edu.vn hoặc phanhang84@gmail.com
Giảng viên 2: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551
Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần này nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học; bảo tồn đa dạng sinh học, liên hệ về tính đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, khu vực Tây Nguyên (hoặc địa phương); giám sát đa dạng sinh học; Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp, Quy hoạch điều chế rừng, Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Nông lâm kết hợp. Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên lâm nghiệp có thể liên hệ với thực tế và vận dụng kết hợp trong việc quản lý, sử dụng và kinh doanh phát triển bền vững tài nguyên rừng gắn với phát triển sinh kế cho người dân các địa phương gần rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong môn học, sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau

MT1. Trình bày được các khái niệm đa dạng sinh học, giá trị, suy thoái và bảo tồn đa dạng sinh học.

MT2. Liên hệ thực tế, mô tả và phân tích được tính đa dạng sinh học, giá trị, và thực trạng suy thoái của tài nguyên rừng ở một địa điểm cụ thể (địa phương/ khu vực/ lâm phần rừng,...).

MT3. Liên hệ thực tế, xác định và phân biệt được các phương thức bảo tồn.

MT4. Phân tích và mô tả được hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở một đối tượng hoặc địa điểm cụ thể.

MT5. Mô tả và vận dụng được các phương pháp điều tra, giám sát đa dạng sinh học ở cấp độ loài.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học, giá trị, suy thoái và bảo tồn đa dạng sinh học

H2: Sinh viên có kỹ năng vận dụng được kiến thức của môn học để phân tích thực trạng về đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học trên thực tế.

H3: Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương.

H4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao và cách ứng xử phù hợp trong sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X				
H2							X		X	X
H3									X	X
H4						X	X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về đa dạng sinh học 1.1. Khái niệm đa dạng sinh học 1.2. Các cấp độ đa dạng sinh học 1.3. Giá trị của đa dạng sinh học 1.4. Suy thoái đa dạng sinh học	LT: 4,5 tiết BT: 10 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Chương 1; [2]
2	Chương 2: Bảo tồn đa dạng sinh học 2.1. Khái niệm và các nguyên lý bảo tồn 2.2. Các phương thức bảo tồn 2.3. Tổ chức quản lý bảo tồn	LT: 6,5 tiết BT: 10 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Chương 2 [2]; [3]; [4]
3	Chương 3: Đa dạng sinh học và Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam 3.1. Tính đa dạng và cơ sở cấu thành đa dạng sinh học ở Việt Nam 3.2. Suy thoái và thực trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	LT: 6.0 tiết BT: 10 tiết TH: 7,0 tiết.	[1] Chương 3 [2]; [3]; [4]; [5]
4	Chương 4: Giám sát đa dạng sinh học 4.1. Khái niệm về điều tra, giám sát đa dạng sinh học 4.2. Các phương pháp điều tra, giám sát tính đa dạng cấp độ loài	LT: 5.0 tiết BT: 10 tiết TH: 5,0 tiết	[1] Chương 4 [3]; [2]; [5].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
1 buổi/ 4,5 tiết	Chương 1. Tổng quan về đa dạng sinh học 1.1. Khái niệm đa dạng sinh học 1.2. Các cấp độ đa dạng sinh học	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học:	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.3. Giá trị của đa dạng sinh học 1.4. Suy thoái đa dạng sinh học		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm về chủ đề thảo luận về tính đa dạng, giá trị và suy thoái đa dạng sinh học. - Bài tập nhóm chia sẻ kết quả thảo luận. - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
1,5 buổi/ 6,5 tiết	Chương 2: Bảo tồn đa dạng sinh học 2.1. Khái niệm và các nguyên lý bảo tồn 2.2. Các phương thức bảo tồn 2.3. Tổ chức quản lý bảo tồn 1.3.1. Quy luật địa đới theo vĩ độ 1.3.2. Quy luật phi địa đới 1.4. Sự phân vùng hệ thực vật	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm về chủ đề thảo luận phân biệt các phương thức bảo tồn. - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
1,5 buổi/ 6 tiết	Chương 3: Đa dạng sinh học và Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.1. Tính đa dạng và cơ sở cấu thành đa dạng sinh học ở Việt Nam 3.2. Suy thoái và thực trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam		Hình thức tổ chức lớp học: - GV trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm thảo luận về tính đa dạng, suy thoái đa dạng sinh học ở địa phương/Tây Nguyên, Việt Nam Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
1,5 buổi/ 5 tiết	Chương 4: Giám sát đa dạng sinh học 4.1. Khái niệm về điều tra, giám sát đa dạng sinh học 4.2. Các phương pháp điều tra, giám sát tính đa dạng cấp độ loài	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm thảo luận về chọn lựa phương pháp giám sát đa dạng sinh học loài thực vật, động vật và LSNG trong khu bảo tồn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Cao Thị Lý (2014): *Bài giảng Bảo tồn đa dạng sinh học*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2022): *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

[3]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2018): *Luật đa dạng sinh học*, Hà Nội.

[4]. Các trang web:

(4.1) <http://www.vnppa.org.vn>

(4.2) <http://www.un.org.vn/undp/projects>

(4.3) <http://www.bachma.vnn.vn>

(4.4) <http://www.kiemlam.org.vn>

(4.5) Khác:

<https://eol.org/>: Encyclopedia of Life (EOL): Là dự án lớn về việc tạo ra một cơ sở dữ liệu trực tuyến về tất cả các loài trên Trái Đất, cung cấp thông tin về đặc điểm, phân bố và hình ảnh của các loài.

<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/>: National Center for Biotechnology Information (NCBI): Một phần của Cơ quan Y tế Công cộng Hoa Kỳ, NCBI cung cấp các công cụ và nguồn tài liệu phong phú về sinh học và genetica, bao gồm cả PubMed và GenBank.

<https://www.biodiversitylibrary.org/>: Biodiversity Heritage Library (BHL): BHL cung cấp truy cập đến hàng ngàn tài liệu liên quan đến đa dạng sinh học, bao gồm sách, tạp chí và hình ảnh cổ điển.

<https://yippy.life/brand/arkive>: ARKive: ARKive tập trung vào việc thu thập và lưu trữ hình ảnh, video và thông tin về các loài động và thực vật đang đe dọa.

<https://www.iucnredlist.org/>: IUCN Red List of Threatened Species: Cung cấp danh sách các loài động và thực vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng và tình trạng bảo tồn của chúng.

<https://www.nationalgeographic.com/biodiversity/>: National Geographic Biodiversity: National Geographic cung cấp nhiều bài viết, hình ảnh và video liên quan đến đa dạng sinh học trên khắp thế giới.

[5]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Điểm thứ 1: Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần (30%)

- Điểm thứ 2: Hoàn thành các bài tập (50%)

- Điểm thứ 3: Hoàn thành bài kiểm tra (20%)

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên

- Google scholar
- <https://www.researchgate.net>
- <https://www.google.com>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	30%
4	Bài kiểm tra	Đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học tập trên giảng đường và tự nghiên cứu	Phương pháp đánh giá qua chất lượng bài kiểm tra	x	H1 H2 H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận			100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau quá trình học tập và tự nghiên cứu của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ	Thi tự luận/ Thi vấn đáp	x	H1 H2 H3 H4	70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.				

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 - 59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý, tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập cá nhân

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt	Quá giờ ít	Quá giờ	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
				theo tình huống	theo tình huống			
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

8.4.4. Rubric 4. Làm việc nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham gia họp nhóm	H1 H2	15	Tham gia >90% số lần họp nhóm	Tham gia 90% -70% số lần họp nhóm	Tham gia 50 -60% số lần họp nhóm	Tham gia 30-50% số lần họp nhóm	Tham gia < 30% số lần họp nhóm	
2. Thái độ tham gia	H2 H3 H4	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối	
3. Ý kiến đóng góp	H1, H2, H3, H4	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Có hữu ích	Không hữu ích	
4. Thời gian giao nộp sản phẩm	H2 H3 H4	20	Đúng hạn	Bị chậm 1 ngày nhưng không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Nộp trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	Không nộp gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	
5. Chất lượng sản phẩm giao nộp	H1 H2 H3 H4	30	Sáng tạo/Đáp ứng từ 85 -100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt đạt 70 - 84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm đạt từ (55 - 69%), có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng một phần yêu cầu từ 30 -54% của nhóm, không điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được (< 30%)	

8.4.5. Rubric 5. Bài kiểm tra định kỳ (viết)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo, đầy đủ đạt từ 85%-100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, nội dung đạt <30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.6. Rubric 6. Bài thi kết thúc học phần (viết, tự luận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời	
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc tương đối trình bày hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Phan Thị Hằng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213160

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh.

Tổng số tín chỉ: **03**; Số tín chỉ lý thuyết: **3.0**; Số tín chỉ thực hành: **0**

Loại môn học: **Bắt buộc**

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1. Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Chính sách và Luật Lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh và ngành Quản lý tài nguyên rừng:

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các hoạt động quản lý rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng; chế biến và thương mại lâm sản;

- Cung cấp cho người học những hiểu biết về pháp luật có tính nguyên tắc để thực thi nhiệm vụ trong công tác; cũng như thực thi nghĩa vụ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức và hiểu biết cơ bản về pháp luật Lâm nghiệp; cụ thể là các hoạt động: quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và chế biến, thương mại lâm sản.

MT2. Giúp người học có những kiến thức cơ bản về pháp luật Lâm nghiệp nói chung; đọc và hiểu được các văn bản quy phạm pháp luật về Lâm nghiệp để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và công việc khi giải quyết các mối quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về chính sách và pháp luật Lâm nghiệp trong quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và chống biến đổi khí hậu.

H2. Người học có thể đọc và hiểu được các văn bản pháp luật về Lâm nghiệp; biết vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật Lâm nghiệp và giải quyết các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp.

H3. Người học có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật; tự giác, độc lập trong học tập; có tinh thần tự học, tự đào tạo; có tinh thần trách nhiệm, trung thực trong nghiên cứu khoa học

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x					x			
H2							x		x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật: 1. Nhà nước 2. Pháp luật.	LT: 3 tiết	[1]
2	Chương 2. Luật Hành chính và một số chế định pháp luật cơ bản của Luật hành chính: 1. Khái niệm Luật hành chính. 2. Hình thức và phương pháp của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. 3. Quản lý hành chính nhà nước. 4. Vi phạm pháp luật hành chính và Trách nhiệm pháp lý hành chính nhà nước.	LT: 8 tiết	[1], [6]
3	Chương 3. Pháp luật về Lâm nghiệp Nội dung: 1 Luật Lâm nghiệp. 2. Quản lý giống cây trồng trong lâm nghiệp 3. Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản. 4. Giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý Tài nguyên rừng và đánh giá tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp.	LT: 10 tiết	[1], [2], [5]
4	Chương 4. Luật đất đai: 1. Chế độ sở hữu và chế độ quản lý đất đai 2. Nội dung của công tác quản lý nhà nước đối với đất rừng 3. Chế độ sử dụng đất rừng	LT: 3 tiết	[1], [3]
5	Chương 5. Luật đa dạng sinh học Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật Đa dạng sinh học 2. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học 3. Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên	LT: 3 tiết	[1], [4]
6	Chương 6. Luật bảo vệ môi trường Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật bảo vệ môi trường 2. Bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên 3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong bảo vệ môi trường	LT: 3 tiết	[1], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật: 1. Nhà nước 2. Pháp luật	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi về các vấn đề liên quan đến nội dung môn học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
8 tiết	Chương 2. Luật Hành chính và một số chế định pháp luật cơ bản của Luật hành chính: 1. Khái niệm Luật hành chính. 2. Hình thức và phương pháp của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. 3. Quản lý hành chính nhà nước. 4. Vi phạm pháp luật hành chính và Trách nhiệm pháp lý hành chính nhà nước	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
10 tiết	Chương 3. Pháp luật về Lâm nghiệp Nội dung: 1 Luật Lâm nghiệp. 2. Quản lý giống cây trồng trong lâm nghiệp	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3. Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản. 4. Giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý Tài nguyên rừng và đánh giá tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp..		nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 4. Luật đất đai: 1. Chế độ sở hữu và chế độ quản lý đất đai 2. Nội dung của công tác quản lý nhà nước đối với đất rừng 3. Chế độ sử dụng đất rừng	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	-- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 5. Luật đa dạng sinh học Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật Đa dạng sinh học 2. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học 3. Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
3 tiết	Chương 6. Luật bảo vệ môi trường Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật bảo vệ môi trường 2. Bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên 3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong bảo vệ môi trường	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Đình Thế (2019). Bài giảng Luật và Chính sách lâm nghiệp, Trường ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp, NXB.Chính trị Quốc gia.

[3] Quốc hội (2024). Luật Đất đai, NXB.Chính trị Quốc gia.

[4] Quốc hội (2013). Luật Đa dạng sinh học, NXB.Chính trị Quốc gia.

[5] Quốc hội (2020). Luật Bảo vệ môi trường, NXB.Chính trị Quốc gia.

[6] Quốc hội (2012, 2020). Luật xử lý vi phạm pháp luật Hành chính 2012; Luật xử lý vi phạm pháp luật Hành chính sửa đổi 2020. NXB.Chính trị Quốc gia

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: cứ một tiết học ở lớp, sinh viên tự nghiên cứu tài liệu 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	70%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	x	H1 H2	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận ÷ điểm thi $\times$ trọng số thi) ÷ 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	x	H1 H2	100%

8.4. Mô tả rubric

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 20%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H4	50 %	Tham gia học tập đầy đủ, không vắng học, số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Tham gia học tập đầy đủ, ít vắng học và thường có lý do chính đáng, số tiết vắng từ không quá 20 % tổng số tiết	Tích cực tham gia học tập, số tiết vắng học không quá 40 % tổng số tiết; trong đó có khoảng 50% số tiết vắng không có lý do.	Vắng học tương đối nhiều, số tiết vắng chiếm từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Thường xuyên vắng học, tùy tiện và thường không có lý do; số tiết vắng > 60% tổng số tiết học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập và trong thảo luận nhóm	H1 H2 H4	30 %	- Nhiệt tình, tích cực, chủ động trong học tập thường xuyên tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học tập. - Tích cực, chủ động tham gia thảo luận nhóm và thường là hạt nhân của nhóm. - Tham gia ý kiến hay trả lời các câu hỏi bình quân ít là 2 lần/buổi học.	- Khá tích cực, chủ động trong học tập, thường hay tham gia tương tác với giảng viên trong học tập. - Tích cực tham gia thảo luận nhóm, tuy không phải là hạt nhân nhưng là thành viên tích cực. - Tham gia trao đổi các ý kiến hay trả lời các câu hỏi của giảng viên với mức độ bình	- Có tập trung học tập, có tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo luận nhóm nhưng thường bị động, ít sáng tạo, phụ thuộc vào người khác. - Thỉnh thoảng tham gia trao đổi ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của giảng viên nhưng ít	- Có tham gia học tập nhưng thường hay vắng; thỉnh thoảng có tham gia tương tác với giảng viên nhưng thường bị động, chủ yếu phụ thuộc vào người khác. - Có tham gia thảo luận nhóm trong thời gian đi học nhưng thường bị động, chủ yếu phụ thuộc vào người khác. - Rất ít tham gia trao đổi với giảng viên; khi	- Tham gia học tập ít và hầu như không bao giờ tham gia tương tác với giảng viên; - Không tham gia học nhóm hoặc có nhưng rất ít. - Hầu như không tham gia ý kiến, không bao giờ chủ động trong trả lời các câu hỏi của giảng viên	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
				quân 1 lần/buổi học.	với mức độ bình quân 1 lần/2 buổi học.	được giảng viên yêu cầu thì mới trả lời các câu hỏi với mức độ 1 – 2 lần/ môn học.		
3. Bài kiểm tra giữa kỳ	H1 H2 H3 H4	20%	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi, đạt từ 85% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 70% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 50% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân; tuy nhiên không đủ căn cứ khoa học và thiếu sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, đọc được. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của câu hỏi đạt từ 40% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân nhưng thiếu tính khoa học và không khách quan.	- Chữ viết có thể đọc được, không cân đối giữa các phần. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt dưới 40%. - Không phân tích, lập luận và nếu có thì chấp vá, thiếu logic.	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (*Tự luận*): 80%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức	H2 H3		Chữ viết rõ ràng; trình	Chữ viết rõ ràng;	Chữ viết đọc được;	Chữ viết xấu, khó	Câu trả; Không có	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
trình bày		15%	bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Bố cục chưa chặt chẽ	đọc; Bố cục không rõ ràng	bố cục cụ thể	
2.Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3 H4	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 05 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LÂM NGHIỆP XÃ HỘI
Mã học phần: NL213159

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Xuân Phan; Số điện thoại: 0334939800; Email: ttxphan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nghiên cứu môn học Lâm nghiệp xã hội sẽ giúp sinh viên có những kiến thức, kỹ năng và thái độ Lâm nghiệp xã hội để họ có thể thực hiện tốt công việc chuyên môn sau này. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và phương pháp tiếp cận Lâm nghiệp xã hội đồng thời cung cấp kiến thức nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các môn học liên quan như: Quản lý dự án Lâm nghiệp xã hội, khuyến nông, nông lâm kết hợp và các môn học khác.

Môn học giúp người học có cách nhìn tổng quan, hệ thống về các yếu tố tác động đến phát triển lâm nghiệp; nhìn nhận sự việc trong sự vận động, phát triển; phát triển lâm nghiệp dựa trên sự tác động tương hỗ giữa con người với môi trường trong một bối cảnh cụ thể, dựa trên nền tảng của hệ sinh thái nhân văn; một số vấn đề trong phát triển lâm nghiệp hiện nay; phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong từng hoạt động Lâm nghiệp xã hội cụ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp xã hội, phân tích được các nhận thức và quan điểm về Lâm nghiệp xã hội có ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên;

MT2: Có kiến thức cơ bản về thể chế, chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển lâm nghiệp xã hội;

MT3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh nhân văn trên quan điểm hệ thống;

MT4: Phân tích được vai trò của tri thức bản địa, vai trò của giới trong phát triển bền vững;

MT5: Phân tích được vai trò của sự tham gia trong nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội, trong khuyến nông khuyến lâm và trong nông Lâm kết hợp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có hiểu biết cơ bản về lâm nghiệp xã hội, phân tích được các nhận thức và quan điểm về Lâm nghiệp xã hội có ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên;

H2: Đánh giá được tầm quan trọng và tác động của hệ thống luật, chính sách đến phát triển lâm nghiệp xã hội;

H3: Xác định được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H4: Vận dụng được kiến thức đã học vào thúc đẩy phát triển bền vững trong lâm nghiệp xã hội trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái nhân văn;

H5: Áp dụng được phương pháp tiếp cận có sự tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội, khuyến nông khuyến lâm, nông lâm kết hợp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4									x	
H5									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 1. Tổng quan về Lâm nghiệp xã hội 2. Hiện trạng phát triển Lâm nghiệp xã hội	LT: 6 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2]
2	Chương 2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 3. Giới thiệu về chính sách có liên quan tới phát triển Lâm nghiệp xã hội 4. Hiện trạng thực thi và mối quan hệ giữa các chính sách có liên quan đến phát triển Lâm nghiệp xã hội	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [5]
3	Chương 3. HỆ SINH THÁI NHÂN VĂN TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 5: Hệ sinh thái nhân văn trong Lâm nghiệp xã hội 6: Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 7: Giới trong Lâm nghiệp xã hội 8: Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp xã hội	LT: 10 tiết BT: 6 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [4]
4	Chương 4. TIẾP CẬN CÓ SỰ THAM GIA TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 9: Sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội 10: Phương pháp tiếp cận có sự tham gia	LT: 9 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1-2/ tiết số: 0 - 6	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 1. Tổng quan về Lâm nghiệp xã hội 2. Hiện trạng phát triển Lâm nghiệp xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu ở nhà - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học:	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp;

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Giảng đường	- Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 2 - 3/ tiết số: 7 – 11	Chương 2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 3. Giới thiệu về chính sách có liên quan tới phát triển Lâm nghiệp xã hội 4. Hiện trạng thực thi và mối quan hệ giữa các chính sách có liên quan đến phát triển Lâm nghiệp xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp - Thảo luận nhóm: Vẽ sơ đồ và phân tích mối quan hệ giữa luật và chính sách có liên quan đến phát triển lâm nghiệp xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 3 - 6/ tiết số: 12 - 21	Chương 3. HỆ SINH THÁI NHÂN VĂN TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 5: Hệ sinh thái nhân văn trong Lâm nghiệp xã hội 6: Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 7: Giới trong Lâm nghiệp xã hội 8: Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp xã hội	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích các đặc trưng kiến tri thức bản địa, tác động của mất rừng đến phát triển bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp; - Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo).

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
LT: Buổi học 6 - 8; tiết số: 12 - 30	Chương 4. TIẾP CẬN CÓ SỰ THAM GIA TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 9: Sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội 10: Phương pháp tiếp cận có sự tham gia	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của sự tham gia trong nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp; - Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo); - Bài kiểm tra cá nhân: bản cứng hoặc gửi file qua email.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp xã hội – Trường Đại học Tây Nguyên

[3] Dương Viết Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.

[4] Ngô Đức Thịnh (1998), *Luật tục Ê Đê*, NXB Văn hóa

[5] *Văn bản pháp quy về Lâm nghiệp cộng đồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H2 H3 H4 H5	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H3 H4 H5	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40	X	H1, H2, H3, H4, H5	100%

8.4. Mô tả Rubrics

8.4.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

8.4.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

8.4.3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
			theo tình huống			
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

8.4.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	50	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	30	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Kết cấu	20	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic, cân	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic nhưng chưa cân đối	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài, các phần thiếu liên kết chặt chẽ	Thiếu cân đối về cấu trúc, nội dung

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
		đổi giữa các phần				

8.4.5. Bài thi kết thúc học phần (70% - vấn đáp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 10 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần: trừ 25 % điểm bài làm	Không nghiêm túc khi làm bài: trừ 50 % điểm bài làm	Quay cóp: không tính điểm
Trả lời câu hỏi chính	70	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi
Trả lời câu hỏi mở rộng	30					

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Ngô Thế Sơn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KHỞI NGHIỆP
Mã học phần: KT213007

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh; Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1	PGS.TS. Lê Đức Niêm	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
2	TS. Nguyễn Ngọc Thắng	0935500000	ngthang67@yahoo.com
3	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
4	ThS. Huỳnh Thị Nga	0989411179	htnga@ttn.edu.vn
5	TS. Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	0948597887	nttnguyen@ttn.edu.vn
6	TS. Phan Thị Thúy	0935346969	ptthuy@ttn.edu.vn
7	TS. Trần Thị Lan	0935013329	ttlan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp từ đó hỗ trợ định hướng cho sinh viên lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị, giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, tư duy sáng tạo và phương pháp tư duy sáng tạo.

MT2: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tổ chức và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT3: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT4: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT5: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Vận dụng các phương pháp tư duy sáng tạo để đổi mới sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học.

H2: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H3: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H4: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H5: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H6: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3									x	
H4									x	
H5									x	
H6									x	

4. Cấu trúc học phần:

STT	Chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Đổi mới sáng tạo: 1.1 Đổi mới sáng tạo là gì? 1.2 Tư duy sáng tạo 1.3 Sáng tạo là con đường ngắn nhất dẫn đến thành công 1.4 Các cấp độ tư duy sáng tạo 1.5 Rào cản đối với tư duy sáng tạo 1.6 Các phương pháp tư duy sáng tạo 1.7 Làm thế nào để kích thích tư duy sáng tạo 1.8 Làm thế nào để trau dồi tư duy sáng tạo	LT: 4	[1] chương 1
2	Chương 2: Khái quát về khởi nghiệp: 2.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 2.3 Tinh thần doanh nhân 2.4 Các hình thức khởi nghiệp	LT: 2 TH: 2	[1] chương 1
3	Chương 3: Ý tưởng khởi nghiệp 3.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 3.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 3.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp 3.4 Tìm cộng sự 3.5 Tìm nguồn tài chính 3.6 Thăm dò thị trường	LT: 8 TH: 8	[1] chương 2
4	Chương 4: Phương án khởi nghiệp 4.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 4.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 4.3 Phân tích nguồn lực 4.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 4.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 4.6 Dự toán vốn đầu tư 4.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	LT: 8.5 TH: 5	[1] chương 3
	Tổng cộng	LT: 22.5 TH: 15	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Đổi mới sáng tạo: 1.1 Đổi mới sáng tạo là gì? 1.2 Tư duy sáng tạo 1.3 Sáng tạo là con đường ngắn nhất dẫn đến thành công 1.4 Các cấp độ tư duy sáng tạo 1.5 Rào cản đối với tư duy sáng tạo 1.6 Các phương pháp tư duy sáng tạo 1.7 Làm thế nào để kích thích tư duy sáng tạo Làm thế nào để trau dồi tư duy sáng tạo	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm - Thuyết trình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Khái quát về khởi nghiệp: 2.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 2.2 Tổ chức doanh nhân 2.3 Tinh thần doanh nhân 2.4 Các hình thức khởi nghiệp	H2 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm - Thuyết trình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 3: Ý tưởng khởi nghiệp 3.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 3.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 3.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp	H3 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm - Thuyết trình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Ý tưởng khởi nghiệp (tt) 3.4 Tìm cộng sự 3.5 Tìm nguồn tài chính 3.6 Thăm dò thị trường	H3 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm - Thuyết trình - Quay video ý tưởng khởi nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình và video của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình ý tưởng khởi nghiệp	H3 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm - Thuyết trình - Quay video ý tưởng khởi nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình và video của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình ý tưởng khởi nghiệp	H3 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm - Thuyết trình - Quay video ý tưởng khởi nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình và video của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4: Phương án khởi nghiệp 4.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 4.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 4.3 Phân tích nguồn lực	H2 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4: Phương án khởi nghiệp (tt) 4.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 4.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 4.6 Dự toán vốn đầu tư 4.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	H2 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình đề án khởi nghiệp	H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi thứ 10 (2.5 tiết)	Thảo luận, thuyết trình đề án khởi nghiệp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2011), *Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp*, NXB ĐH KTQD (tài liệu chính).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lưu Đan Thọ (2016), *Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh*, NXB Tài chính, 2016.

[3] Eric Ries (2011), *Khởi nghiệp tinh gọn (the lean startup)*, NXB the Crown Publishing

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần:

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (A1)	Quan sát Đánh giá bài thuyết trình nhóm	A1.1	Rubrics	H5	10 buổi học	10%
		A1.2	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5 H6	2 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình theo yêu cầu đã giao ở buổi học đầu tiên	20%
Đánh giá cuối kỳ (A2)	Đề án thu hoạch	A2.1	Rubrics	H1 H2 H3	1 lần/báo cáo đề án	70%

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
				H4 H5 H6		

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập
BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Đi học đầy đủ	30	Dưới 4 buổi	4	5	6-8	9-12
Phát biểu	30	Không phát biểu	1-2 lần	3-5 lần	6-9 lần	Trên 9 lần
Trắc nghiệm	40	Đạt dưới 30%	30-40%	50-60%	70-80%	90-100%

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Hình thức trình bày bài thuyết trình	15	Không đạt tất cả yêu cầu	- Font chữ, màu sắc không rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Chưa có nhiều thông tin thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa hợp lý	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa nhiều	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ hợp lý
Nội dung bài thuyết trình	35	Không đạt tất cả yêu cầu	- Chưa rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
			- Không có nhận định riêng của nhóm	- Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ, chưa đúng trọng tâm	nhưng chưa cập nhật - Chưa có nhận định riêng của nhóm	minh họa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm - Đề xuất kế hoạch
Hỗ trợ kỹ thuật	15	Không có hỗ trợ kỹ thuật nào	Chỉ trình chiếu Power point	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp khá tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh - Phối hợp chưa tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp tốt và ấn tượng các công cụ hỗ trợ
Kỹ năng thuyết trình	25	Không đạt tất cả yêu cầu	- Trình bày không rõ ràng, rành mạch, chưa đi vào trọng tâm - Không phân bố thời gian và nội dung thuyết trình - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Không lắng nghe và trả lời câu hỏi sai và lấp liếm - Có sự phối hợp nhóm	- Trình bày khá thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi nhưng chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm khá tốt	- Trình bày thuyết phục (đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình chưa hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Trả lời câu hỏi chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt	- Trình bày rất thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt
Thời gian	10	Không đạt tất cả yêu cầu	Quá thời gian gần 10 phút	Quá thời gian gần 3 phút	Quá thời gian từ 1 - 2 phút	Đúng thời gian

BẢNG A2.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN STARTUP THU HOẠCH

Tiêu chí đánh giá		Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
			Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Cấu trúc		10	Theo đúng quy định	Gần đúng theo quy định	Sai quy định khá nhiều	Không theo quy định
2. Hình thức trình bày		10	Rất ít lỗi kỹ thuật	Ít lỗi	Khá nhiều lỗi	Rất nhiều lỗi
3. Nội dung	Mở đầu	10	Nêu rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án rất phù hợp	Nêu khá rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án khá phù hợp	Nêu được phần nào tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án tương đối phù hợp	Nêu chưa rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án ít phù hợp
	Trình bày phương án khởi nghiệp	30	Trình bày phương án khởi nghiệp rất cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp khá cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp tương đối cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp chưa cụ thể, chi tiết, khả thi
	Triển khai đề án	30	Triển khai đề án chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án khá chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án tương đối chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án chưa chi tiết, chặt chẽ, chưa phù hợp với điều kiện thực tế
	Tài liệu tham khảo	10	Trình bày và sắp xếp đúng quy định	Trình bày và sắp xếp gần đúng quy định	Trình bày và sắp xếp sai quy định khá nhiều	Trình bày và sắp xếp không đúng quy định

Ngày ... tháng 4 năm 2025

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



TS. Nguyễn Thị Hải Yến



TS. Nguyễn Ngọc Thắng



ThS. Từ Thị Thanh Hiệp

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KỸ NĂNG MỀM
Mã học phần: KT212202

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 00
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần
 Học phần học song hành: Không
 Học phần học trước: Không
 Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Hà Thị Thanh Trang	0359178527	htttrang@ttn.edu.vn
2	Thái Thị Hoài An	0905861975	tthan@ttn.edu.vn
3	Lại Thị Ngọc Hạnh	0984949906	ltnhanh@ttn.edu.vn
4	Lương Huỳnh Việt Thắng	0973364646	lvthang@ttn.edu.vn
5	Nguyễn Phương Đại Nguyên	0914032103	npdnguyen@ttn.edu.vn
6	Hồ Ngọc Đoan Thư	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
7	Cao Thị Hoài	0984486838	cthoai@ttn.edu.vn
8	Trương Thị Hiền	0905091558	tthien@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên xây dựng được chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

MT2: Sinh viên biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

MT3: Sinh viên có khả năng xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

MT4: Sinh viên sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

MT5: Sinh viên chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H2: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H3: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H4: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H5: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3									x	
H4									x	
H5									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [3] [5]
2	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm	LT: 6	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng hợp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm	BT: 2 Tự học: 16	[5]
	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1.1. Khái niệm sáng tạo 3.1.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [4] [5]
...	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [2] [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Số tiết: 7 tiết	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gọi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành.	Tham gia thực hành trên lớp Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.
Số tiết: 8 tiết	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm Nội dung: 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng họp nhóm	H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gọi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách tự giới thiệu về bản thân thông qua lá bài.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2.2.3.Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5.Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6.Kỹ năng ra quyết định 2.2.7.Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		- Phương pháp gợi mở từ: Cây kỳ vọng, xem phim rap xiếc bướm bướm - Tổ chức trò chơi: Hoạt động vẽ tranh, hoạt động lạc trên biển, hoạt động truyền tin, 6 chiếc mũ tư duy. - Thực hành: lạc trên đảo hoang để tìm ra người thích hợp làm vai trò nhóm trưởng. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp. + Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.
Số tiết: 7 tiết	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo Nội dung 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1. Khái niệm sáng tạo 3.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.1.1. Tư duy theo lối mòn 3.3.1.2. Ngại vượt qua khuôn thước định sẵn 3.3.1.3. Sợ sự chế giễu 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.3.2.1. Điều chỉnh quá trình tư duy 3.3.2.2. Thách thức điều đã định 3.3.2.3. Phớt lờ sự chế giễu	H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thảo luận nhóm thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Dạy học thông qua các hoạt động, trò chơi hoặc các hoạt động có tính thực hành theo nội dung bài học và tùy vào chuyên ngành đào tạo Yêu cầu sinh viên:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if		- Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	hành trước lớp.
Số tiết: 7 tiết	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách trả lời các câu hỏi liên quan đến ước mơ và mục tiêu, hỏi nhanh đáp nhanh. - Phương pháp gợi mở từ: hoạt động xây tháp, xem clip về 5 cụ già người Đài Loan. - Tổ chức trò chơi: Trò chơi với số 30, đặt lịch hẹn hò, trò chơi tử thần, trò chơi nào ta cùng thắng, thí	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			nghiệm đá – sỏi – cát – nước - Thực hành: xây dựng ước mơ và phiên dịch ước mơ sang mục tiêu, ma trận quản lý thời gian, xây dựng lịch tuần cá nhân, xây dựng kế hoạch học tập chủ động Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Phương Đại Nguyên, Vũ Nhật Phương, Thái Thị Hoài An, Lưu Huỳnh Việt Thắng, Hồ Ngọc Đoàn Thư, Lại Thị Ngọc Hạnh, Cao Thị Hoài, Hà Thị Thanh Trang, Trương Thị Hiền (2020) - Bài giảng Kỹ năng mềm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. John Maxwell (2018). 17 Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3]. Michael J. Gelb (Tái bản 2018), Tư duy như Leonardo da Vinci, NXB Lao động.

[4]. Nannette Rundle Carroll (2014). Nghệ Thuật Giải Quyết Các Vấn Đề Trong Giao Tiếp, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5]. S. J. Scott, (Tái bản 2018), Ngay bây giờ hoặc không bao giờ - 23 thói quen chống lại sự trì hoãn, NXB Lao động

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, tình huống thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành:

- Tham gia đầy đủ, tích cực các bài tập thực hành của học phần;
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động trên lớp theo yêu cầu giảng viên.

7.3. *Phần bài tập lớn:* Các bài tập lớn liên quan xử lý tình huống trong giao tiếp, trong làm việc nhóm, trong phát triển khả năng tư duy sáng tạo và trong việc quản lý thời gian.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận:* 20%; *Trọng số bài kiểm tra kết thúc học phần:* 80%

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H5	100%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Bài kiểm tra kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần
Đánh giá mức độ đạt được của sinh viên trong xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; khả năng sử dụng kỹ năng giao tiếp, hình thành và điều hành nhóm làm việc, vận dụng các kỹ năng xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm, áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống, sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân, vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm hoặc bài kiểm tra cá nhân Tổng số sản phẩm đánh giá: 04 nhóm hoặc tổng số sinh viên/lớp tương ứng với tổng số bài	X	H1 H2 H3 H4

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 100% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H5	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H5	20%	Phát biểu trong 6- 8 buổi học	Phát biểu trong 4- 5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H2 H3 H4	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá sản phẩm hoạt động (trọng số 100% điểm kiểm tra kết thúc học phần)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H1-4	30	Phong phú hơn yêu cầu sản phẩm	Đầy đủ theo yêu cầu sản phẩm	Còn thiếu 1 nội dung so với yêu cầu sản phẩm	Còn thiếu 2-3 nội dung so với yêu cầu sản phẩm	Thiếu trên 3 nội dung so với yêu cầu sản phẩm	
	H1-4	30	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1-4	10	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1-4	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
					quan trọng	quan trọng	nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H1-4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H1-4	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

**Nhóm nghiên cứu
phát triển kỹ năng**



TS. Trương Thị Hiền

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

TM. Nhóm biên soạn



TS. Thái Thị Hoài An

COURSE PROPOSAL
COURSE'S NAME: ENGLISH IN FORESTRY (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH)
Course's code: NL213760

1. General information about the course and lecturers:

- Majors: Silviculture
- Curricula: undergraduate

Total credit: 03; class credit: 03; experimental credit: 0

Course type: Compulsory - Bắt buộc

Course requirement (if any):

Parallel course: no

Previous course: no

Prerequisite course: no

Lecturers:

Lecturer 1: Nguyễn Thị Thanh Hương Tel: 0914141188

Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

Lecturer 2: Hồ Đình Bảo Tel: 0935331551

Email: hdbao@ttn.edu.vn

Lecturer 3: Trần Thị Xuân Phá Tel: 0334939800

Email: ttxphan@ttn.edu.vn

2. Abstract of Course's content

The curriculum is compiled on the basis that students have learned the basic English program and obtained some knowledge of English grammar. A course of English for students in forestry is designed for the fourth undergraduate students of forestry including 5 modules. Each module consists of different topics such as techniques, statistics applications, plantation silviculture, forest health, and bio-ecological forest. Learning English in Forestry helps forestry students to understand useful terms and common expressions in their daily professional duties or situation-based classroom activities. When students finish this unit, they can acquire practical skills in reading, writing, and translating basic English for the forestry area. Therefore, this unit enables learners to get familiar with the tech-sci English style, practice reading comprehension skills of scientific documents, provide students with specialized vocabulary and terminology, and practice writing and translating some substantially common grammatical structures.

English for Forestry is a fundamental course targeting to the learner's ability to use useful terms and common expressions in their daily professional duties or situation-based classroom activities. At the end of the course, students can acquire necessary professional terminologies that can be useful in their both daily profession and researches. Hence, the course of English in Forestry is designed for. .

3. Course's objectives and output standards

3.1. Course's objectives

This course has three main objectives of providing forestry students with language skills which enable them to:

- Obj.1. Read comprehensively reading texts of both intensive and extensive purposes: report summary, journal abstracts, articles in forestry fields;
- Obj.2. Also, they can improve some reading-related sub-skills such as guessing word meaning or sentence meaning from context clues; inferring and referring;
- Obj. 3. Write a summary of relevant topics.

3.2. Course output standards

H1. Comprehensively reading the summary, journal abstracts, articles in forestry fields.

H2. reading-related sub-skills such as guessing word meaning or sentence meaning from context clues; inferring and referring

H3. Having the capacity of outlining a topic, translating a paragraph, and writing a short critical response to a particular topic

3.3. Course's output standard and program's output standard matrix

Course's output standards	Program's output standards									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2							x	x		x
H3								x	x	x

4. Course structure

No.	Contents	Teaching period	Studying materials
1	Unit 1: Forest Resources and Types	10	
2	Unit 2: Biological and Ecological Processes	12	
3	Unit 3: Environmental Interactions	12	
4	Unit 4: Social and Human Interface	11	
	Total	45	

5. Plan and method of teaching

Periods	Contents	Course's output standards	Teaching and studying activities to meet output standards	Assessment
Period 1-10	Unit 1: Forest Resources and Types 1.1 Global Forest Resources: History and Dynamics 1.2 Forest Types and Classification 1.3 Biological and Ecological Processes	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics
11-22	Unit 2: Biological and Ecological Processes 2.1 Genetics and Speciation in the World's Forests 2.2. Structural Dynamics of Forest Stands and Natural Processes 2.3 Biological Interactions and Disturbance: Plants Reading comprehension papers, articles and thesis related to tropical forest Writing summary of specific topics	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics
23-34	Unit 3: Environmental Interactions 3.1. Forest Soils	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video	Reading and writing summary of

Periods	Contents	Course's output standards	Teaching and studying activities to meet output standards	Assessment
	3.2 Ecophysiology of Forests, 3.3 Models for Pure and Mixed Forests 3.4 Forests and the Atmosphere 3.5. Environmental Stresses to Forests		Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	specific topics
35-45	Unit 4: Social and Human Interface 4.1 The Importance of Social Values 4.2. Non-timber Forest Products and Rural Poverty: an Economic Analysis	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics

6. Studying materials

6.1. Workbook

[1] Julian Evans. 2001. *The forests handbook*. Blackwell Science Ltd.

[2] Florencia M, and Carl F. J. 2005. *Tropical forest ecology*. Springer.

6.2. References

- [1]. Annika Kangas and Matti Maltamo. 2006. *Forest inventory: Methodology and Applications*. Published by Springer, P.O. Box 17, 3300 AA Dordrecht, The Netherlands
- Daniel manDallaz. 2008. *Sampling Technique for forest inventory*. Chapman & Hall/CRC Applied Environmental Statistics.
- Erkki Tomppo, Markus Haakana, Matti Katila, and Jouni Peräsaari. 2008. *Multi-Source National Forest Inventory*. Springer Science.
- K.M. Reynolds, A.J. Thomson, M. Köhl, M.A. Shannon, D. Ray and K. Rennolls. 2007. *Sustainable forestry: from monitoring and modelling to knowledge management and policy science*. Ama DataSet Ltd, UK
- Evert W. Johnson. 2000. *Forest Sampling Desk Reference*. Boca Raton London New York Washington, D.C.
- Richard Primack and Richard Corlett. 2005. *Tropical rain forests*. Blackwell Science Ltd.
- Nguyen Thi Thanh Huong. 2011. *Forestry Remote Sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam*. Lambert Academic Publishing.
- Nguyen Thi Thanh Huong. 2016. Mapping tropical forest for sustainable management using SPOT 5 satellite image. *Int. Arch. Photogramm. Remote Sens. Spatial Inf. Sci.*, XLI-B7, 335-340.
- Wim H. Bakker, Lucas L. F. Janssen, Colin V. Reeves, Ben G. H. Gorte, Christine Pohl, Michael J. C. Weir, John A. Horn, Anupma Prakash, and Tsehaie Woldai. 2001. *Principles of Remote Sensing*. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), The Netherlands.
- Jens Friis Lund, 2015. Paradoxes of participation: The logic of professionalization in

participatory forestry. Forest Policy and Economics 62, 1-6.

11. Bob Baulch, Hoa Thi Minh Nguyen, Phuong Thu Thi, Phuong, Hung Thai Pham. 2010. Ethnic minority poverty in Vietnam. Chronic Poverty Research Centre.

7. Students tasks:

7.1. Exercise and discussion sections

- At classroom $\geq 2/3$ total period time: 30%
- Preparing group's presentation: 20%
- Completed exercise: 50%

7.2. Experiment and practice sections (if any):

7.3. Great exercise and essay (if any)

7.4. Others section (if any):

7.5. Students' selfstudy (15 hours): reading materials as listed above and other resources from internet, library, etc.

8. Methods of examination and assessment of the course

8.1. Partial mark: weight of 30%; Final exam: 70%

8.2. Component, aim and ratio of partial mark

No.	Component	Aims	Evaluating methods to meet output standards	Rubrics	Course's output standards	Ratio
1	Diligent assessment	Evaluating of student's activeness in learning, participating in class activities.	Evaluating through observing and monitoring the improvement of students in class and study preparation.	x	H1 H2 H3	20%
2	Group working	Evaluating of student's activeness in learning, participating in class activities.	Based on group's result, observation of activities. Presentation	x	H1 H2 H3	40%
3	Individual assessemnt	Evaluate students' ability to identify and solve problems, and complete the assignments required by the faculty.	Total ratio of section mark	x	H3	40%

8.3. Final exam

Aim	Evaluating method	Rubric	Course's output standards	Ratio
Evaluate the achievement level of skills, attitude and tolerance of students after studying the module.	Writing	x	H1 H2 H3	100%

8.4. Description of rubric

8.4.1. Rubric điểm bộ phận (30%)

- Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	80%	Tham dự >90% số tiết của môn	Tham dự 80-90% số tiết của môn học	Tham dự 70-<80% số tiết của môn học	Tham dự 60 - <70% số tiết học	Tham dự dưới 60% số tiết học
Tham gia các hoạt động học tập trên lớp	H1, H2, H3	20%	-Nhiệt tình, tham gia tích cực các hoạt động thường xuyên phong phát biểu, trả lời câu hỏi rất hiệu quả (trên 90%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

- Báo cáo seminar (30%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
1. Hình thức, trình bày bài tập	H1 H2 H3	40%	-Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu, rõ ràng, đẹp; - Trình bày phong phú, đa dạng, dễ hiểu, lôi cuốn. Có sự thúc	-Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu, rõ ràng nhưng chưa đẹp -Trình bày khá, dễ hiểu. Trong nhóm có sự tương tác thúc	-Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu, chưa đẹp. - Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ	-Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu, chưa đẹp. -Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ	-Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí theo yêu cầu và chưa đẹp. - Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu -Chưa thúc đẩy

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
			đầy sự tham gia giữa các thành viên trong nhóm và có phản hồi thông tin rất tốt.	đầy giữa các thành viên và phản hồi thông tin khá tốt.	hiếu. Thúc đẩy sự tham gia, truyền và phản hồi thông tin phản hồi chưa hiệu quả.	hiếu. Chưa thúc đẩy được sự tham gia và truyền tải thông tin phản hồi. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt	được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.
2. Nội dung bài tập	H1 H2 H3	60%	Nội dung bài tập đáp ứng trên 80% yêu cầu của chủ đề	Nội dung bài tập đáp ứng từ 70%-<80% yêu cầu của chủ đề	Nội dung bài tập đáp ứng từ 55%-69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung bài tập đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung bài tập đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.

- Đánh giá điểm bài tập cá nhân (60%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Ứng dụng kiến thức lý thuyết đã được học	H3	100 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	

8.4.2. Rubrics thi kết thúc học phần (70% - viết, tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	100%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án.	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án.	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án không liên quan đến câu hỏi	

Vice Dean

Head of Department

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Lecturer



M.Sc. Lê Đình Nam



Dr. Nguyễn Thanh Tân



**Assoc.Prof.Dr.
Nguyễn Thị Thanh Hương**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỬA RỪNG

Mã học phần: NL213754

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Ngô Đăng Duyên; Số điện thoại: 0913496642; Email: ndduyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2 : Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lửa rừng có vai trò quan trọng trong chuỗi kiến thức của chuyên ngành Lâm sinh; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng; mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái khác trong rừng; mối quan hệ giữa lửa rừng với con người; ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng; các biện pháp quản lý phòng cháy chữa cháy rừng; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Trang bị những kiến thức cơ bản về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng.
- M2: Trang bị những kiến thức về mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái và con người trong rừng.
- M3: Trang bị những kiến thức về sự ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng.
- M4: Trang bị cho người học những kiến thức về các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức

- H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng
- H2: Vận dụng được những kiến thức về mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái và con người trong rừng.

3.2.2. Kỹ năng

- H3: Vận dụng được những kiến thức về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng.
- H4: Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- H5: Có ý thức trách nhiệm công dân; có đạo đức nghề nghiệp tốt và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội trong lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý tài nguyên rừng, phát triển nông thôn.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H3									x	
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu: Lửa rừng và ý nghĩa của nó. 1. Khái niệm Lửa rừng và khoa học Phòng cháy, chữa cháy rừng 2. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu lửa rừng 3. Lịch sử phát triển của khoa học Lửa rừng 4. Tình hình cháy rừng trên thế giới và Việt Nam trong những năm gần đây.	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]
2	Chương 1: Nguyên nhân và các loại cháy rừng 1.1. Nguyên nhân cháy rừng 1.2. Các loại cháy rừng	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]
2	Chương 2: Vai trò sinh thái của Lửa rừng 2.1. Lửa là một nhân tố sinh thái đặc biệt 2.2. Lửa như một quá trình tự nhiên trong rừng 2.3. Ảnh hưởng của lửa rừng tới thực vật rừng 2.4. Ảnh hưởng của lửa rừng tới động vật rừng và vi sinh vật 2.5. Ảnh hưởng của lửa rừng tới môi trường 2.6. Ảnh hưởng của lửa rừng đến dòng năng lượng và chuyển hóa vật chất 2.7. Hiệu ích đa dạng của công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]
3	Chương 3: Đặc tính của cháy rừng 3.1. Các nguyên lý cơ bản của sự cháy 3.2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến cháy rừng	LT: 6 tiết BT: 3 tiết	[1] Chương 3 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Dự báo cháy rừng 4.1. Khái niệm dự báo cháy rừng 4.2. Mùa cháy rừng 4.3. Các phương pháp dự báo cháy rừng 4.4. Thông tin về dự báo cháy rừng	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 4 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]
5	Chương 5: Phòng cháy, chữa cháy rừng 5.1. Mục đích và yêu cầu chung của công tác PCCC 5.2. Một số biện pháp phòng cháy rừng 5.3. Một số biện pháp chữa cháy rừng 5.4. Kỹ thuật an toàn trong chữa cháy rừng.	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 5 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5] [2-6] [2-7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 1	Bài mở đầu: Lửa rừng và ý nghĩa của nó. 1. Khái niệm Lửa rừng và khoa học Phòng cháy, chữa cháy rừng 2. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu lửa rừng 3. Lịch sử phát triển của khoa học Lửa rừng 4. Tình hình cháy rừng trên thế giới và Việt Nam trong những năm gần đây. LT: 1 tiết BT: 0 tiết	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
LT: Buổi học 1/số tiết: 2 – 4.	Chương 1: Nguyên nhân và các loại cháy rừng 1.1. Nguyên nhân cháy rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Các loại cháy rừng LT: 3 tiết BT: 0 tiết		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	lớp và thảo luận theo nhóm. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
LT: Buổi học 2/số tiết: 5- 8. Buổi học số 3/số tiết: 9	Chương 2: Vai trò sinh thái của Lửa rừng 2.1. Lửa là một nhân tố sinh thái đặc biệt 2.2. Lửa như một quá trình tự nhiên trong rừng 2.3. Ảnh hưởng của lửa rừng tới thực vật rừng 2.4. Ảnh hưởng của lửa rừng tới động vật rừng và vi sinh vật 2.5. Ảnh hưởng của lửa rừng tới môi trường 2.6. Ảnh hưởng của lửa rừng đến dòng năng lượng và chuyển hóa vật chất 2.7. Hiệu ích đa dạng của công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
LT: Buổi học 3/số tiết: 10 – 12 Buổi học 4/số tiết: 13 -16. Buổi học số 5/ số tiết: 17- 18	Chương 3: Đặc tính của cháy rừng 3.1. Các nguyên lý cơ bản của sự cháy 3.2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến cháy rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
LT: Buổi học 5/số tiết: 19 – 20 Buổi học 6/số tiết: 21-24 Buổi học số 7/ số tiết: 25	Chương 4. Dự báo cháy rừng 4.1. Khái niệm dự báo cháy rừng 4.2. Mùa cháy rừng 4.3. Các phương pháp dự báo cháy rừng 4.4. Thông tin về dự báo cháy rừng	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
LT: Buổi học 7/số tiết: 26 – 28 Buổi học 8/số tiết: 29-30	Chương 5: Phòng cháy, chữa cháy rừng 5.1. Mục đích và yêu cầu chung của công tác PCCCR 5.2. Một số biện pháp phòng cháy rừng 5.3. Một số biện pháp chữa cháy rừng 5.4. Kỹ thuật an toàn trong chữa cháy rừng.	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên (2023), Bài giảng Lửa rừng, trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Bế Minh Châu, Th.S. Phùng Văn Khoa (2009) Lửa rừng, NXB Nông nghiệp

[2] Phạm Ngọc Hưng (2004), Quản lý cháy rừng ở Việt Nam, NXB Nghệ An

- Sách tham khảo

[3] Phạm Ngọc Hưng (1994) *Phòng cháy, chữa cháy rừng*. Nxb Nông nghiệp - Hà Nội.

[4] Phạm Ngọc Hưng (2001), *Thiên tai khô hạn cháy rừng và giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng ở Việt nam*, Nxb nông nghiệp, Hà Nội.

[5] Trần Văn Mão (Biên dịch 1998), Phòng cháy rừng, Trường ĐHLN

[6] Trần Văn Mão (Biên dịch 1998), Chữa cháy rừng, Trường ĐHLN

[7] Vương Văn Quỳnh, Trần Tuyết Hằng (1996), "*Khí tượng thủy văn rừng*". Giáo trình, Nxb nông nghiệp - Hà Nội

khác

[8]. Trang web www.kiemlam.org.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao
- 7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)*
- 7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*
- 7.4. *Phần khác (nếu có):*
- 7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	X	H1 H2 H3 H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 11 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----	-----	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	50	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50%-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	10	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ thực hiện bài kiểm tra định kỳ	100	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ >85%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 84-70%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 69-50%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ < 50%	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

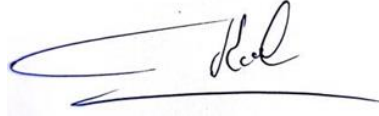
Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10 – 8.5	8.4 - 7	6.9 -5.5	5.4 -4.0	< 4.0	
Điểm bài thi	H1 H2 H3 H4	100	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Đỗ Thị Kiều An

Ngày 8 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Ngô Đăng Duyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NÔNG LÂM KẾT HỢP
Mã học phần: NL213718

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thành Nhân; Số điện thoại: 0914142319.;

Email: dangthanhnhan2319@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nông lâm kết hợp là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các hệ thống quản lý tài nguyên đất cơ sở trên đặc tính sinh thái và năng động nhờ vào sự phối hợp cây trồng lâu năm vào nông trại hay đồng cỏ để làm đa dạng và bền vững sự sản xuất giúp gia tăng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của các nông trại. Môn học này trang bị cho các học viên có phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển, áp dụng, nhân rộng và quản lý các hệ thống sử dụng đất bền vững dựa trên nông lâm kết hợp. Vì vậy, môn học nông lâm kết hợp vừa mang tính chất của môn học cơ sở, vừa mang tính chất của môn học chuyên môn trong cơ cấu chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học ngành nông lâm nghiệp. Môn học này liên quan chặt chẽ về mặt kiến thức với nhiều môn học khác như Sinh lý thực vật, Sinh thái rừng, Lâm nghiệp xã hội, Khuyến nông lâm, Lâm sinh, Trồng rừng, Luật và chính sách lâm nghiệp, Bảo tồn đa dạng sinh học, Đất và vi sinh vật rừng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Nắm được các vấn đề thách thức cho quản lý sử dụng đất bền vững ở nông thôn miền núi

M2: Liệt kê các khái niệm khác nhau theo quá trình phát triển của lĩnh vực nông lâm kết hợp, Nắm được vai trò, tiềm năng và sự cần thiết của nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên và trong quản lý sử dụng đất

M3: Phân tích các hệ thống NLKH truyền thống và cải tiến

M4: Phân tích các kỹ thuật canh tác NLKH

M5: Có kiến thức cơ bản về NLKH trên cơ sở cảnh quan (KN, cấu trúc, vai trò, thành phần, mối quan hệ)

M6: Phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường và tác động của chính sách đến phát triển NLKH

M7: Phân tích vấn đề phát triển và đánh giá NLKH có sự tham gia

- Áp dụng và phát triển NLKH có sự tham gia của cộng đồng địa phương và nông dân

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Xác định các vấn đề mang tính thách thức cho quản lý sử dụng đất bền vững ở nông thôn miền núi

H2: Phân tích các vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của NLKH, từ đó phát triển, nhân rộng các hệ thống NLKH có sức sống về kinh tế, có tác động tích cực về môi trường và được chấp nhận của xã hội

H3: Ý thức được tầm quan trọng của các hệ thống kỹ thuật NLKH, tôn trọng hệ thống NLKH truyền thống, áp dụng các hệ thống NLKH cải tiến, tiếp cận các kiến thức mới để vận dụng vào thực tiễn sản xuất NLKH

H4: Thực hiện và làm việc với nông dân áp dụng các kỹ thuật canh tác NLKH để phát triển các hệ thống sử dụng đất bền vững trong đó thành phần cây gỗ đóng vai trò quan trọng trong việc

bảo tồn đất và nước; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ môi trường thiết yếu cho sinh kế của địa phương và sự bền vững về môi trường.

H5: Hiểu được khái niệm, cấu trúc, vai trò và thành phần cảnh quan nông lâm kết hợp; phân tích các mối quan hệ giữa các thành phần trong cảnh quan nông lâm kết hợp

H6: Có khả năng phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các hệ thống canh tác NLKH; Vận dụng các chính sách có liên quan đến phát triển nông lâm kết hợp

H7: Có kỹ năng quy hoạch sử dụng đất cho trang trại NLKH; Có kỹ năng mô tả, chẩn đoán, thiết kế, tổ chức cho phát triển kỹ thuật NLKH

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x		x	
H3										x
H4							x			
H5							x		x	
H6										x
H7							x			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp 1.1. Lý do phát triển Nông lâm kết hợp 1.2. Khái niệm Nông lâm kết hợp 1.3. Đặc điểm Nông lâm kết hợp 1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của Nông Lâm kết hợp 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1]
2	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống Nông lâm kết 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến 2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong Nông lâm kết hợp	LT: 8 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1]
3	Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]
4	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông lâm kết hợp 4.1. Vấn đề kinh tế trong Nông lâm kết hợp 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển Nông lâm kết hợp		[2.1], [2.2],[2.3], [2.5]
5	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham 5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp Nội dung: 1.1. Lý do phát triển Nông lâm kết hợp 1.2. Khái niệm Nông lâm kết hợp 1.3. Đặc điểm Nông lâm kết hợp 1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của Nông Lâm kết hợp 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp...	- Xác định các vấn đề mang tính thách thức cho quản lý sử dụng đất bền vững ở nông thôn miền núi - Nêu và phân tích được các đặc trưng của hệ sinh thái nhân văn miền núi và các vấn đề khó khăn trong phát triển nông thôn miền núi hiện nay - Hiểu khái niệm NLKH, xác định các lợi ích, tiềm năng, cơ hội và thách thức của NLKH - Phân loại các hệ thống và xác định các vai trò mẫu chốt của cây lâu năm và rừng trong hệ thống kỹ thuật NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống Nông lâm kết 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến	Mô tả và phân tích ưu, nhược của một số hệ thống NLKH truyền thống và cải tiến - Giải thích được sự cần thiết của	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong Nông lâm kết hợp	việc bảo tồn đất và nước - Phân biệt, lựa chọn áp dụng các kỹ thuật bảo tồn đất và nước trong NLKH - Phân tích dòng năng lượng, vật chất và tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu trong NLKH	Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
.....	...Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	- Hiểu được khái niệm và các thành phần của cảnh quan NLKH - Phân tích được vai trò, cấu trúc và các mối quan hệ giữa các thành phần trong cảnh quan NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông lâm kết hợp 4.1. Vấn đề kinh tế trong Nông lâm kết hợp 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp 4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển Nông lâm kết hợp	- Phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường của NLKH - Phân tích các tác động của chính sách đến phát triển NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bài kiểm tra: Bảng giấy vở học sinh hoặc giấy A4
	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham	- Giải thích được tính cấp thiết của áp dụng phát triển kỹ thuật NLKH có sự tham gia	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học:	-Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	- Phân tích được các yếu tố bên ngoài, bên trong ảnh hưởng đến phát triển kỹ thuật NLKH có sự tham gia	- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đặng Thành Nhân (2019) Bài giảng nông lâm kết, trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[2.1]. Võ Hùng (2011): *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Trường Đại học Tây Nguyên

[2.2]. Nhiều tác giả (2002). *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội

[2.3]. Nguyễn Ngọc Bình, Phạm Đức Tuấn (2005). *Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội

[2.4]. Võ Hùng, Trần Bình Đà (2009). *Cảnh quan và Thị trường sản phẩm Nông lâm kết hợp*, Mạng lưới Giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam (VNAFE).

[2.5]. Nguyễn Tân Phát (2009), *Chính sách đất đai ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế - Viện kinh tế Việt nam, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:; Trọng số thi kết thúc học phần:

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	t2%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	t3%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	t4%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá	Phương pháp đánh giá: (Thi tự luận, Thực	H1 H2 H3	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)		

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Điểm tích lũy (Trọng số 20%)

Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5-10 điểm	Khá 7,0-8,4 điểm	Trung bình 5,5-6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0-5,4 điểm	Yếu 0-3,9 điểm
Thời gian tham dự	70	>85% buổi học	70-84% buổi học	55-69% buổi học	40-54% buổi học	>40% buổi học
Thái độ tham dự	30	Chú ý và tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Chú ý, khá tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý, không tham gia

Bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	90	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	10	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic

8.4.2. Bài thi kết thúc học phần (80%)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức trình bày	10 %	<u>Trình bày đẹp, rõ ràng, súc tích, không có lỗi chính tả</u>	<u>Trình bày khá đẹp, tương đối súc tích, có 1-2 lỗi chính</u>	<u>Trình bày tương đối đẹp, tương đối súc tích,</u>	Nhiều lỗi chính tả, không súc tích	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
				vẫn còn lỗi chính tả		
2. Nội dung	90 %	Trình bày <u>chính xác</u> đầy đủ nội dung yêu cầu có phân tích và cho ví dụ.	Trình bày <u>khá chính xác</u> , đầy đủ nội dung, có phân tích và cho ví dụ	Trình bày <u>tương đối chính xác</u> <u>được 2/3 nội dung</u> . Cho được ví dụ tương đối chính xác.	Trình <u>chính xác 1/3 nội dung</u> Không cho được ví dụ hoặc có ví dụ nhưng không chính xác.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

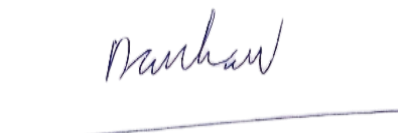
Ngày 10 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Đặng Thành Nhân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KHUYẾN NÔNG LÂM
Mã học phần: NL213197

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: PGS.TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984.486.838; Email: cthoai@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển công tác khuyến nông lâm như hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao, tập huấn.. đặc biệt là công tác tăng cường đội ngũ cán bộ Khuyến nông lâm từ Trung ương xuống đến tận thôn bản, đây là một điểm thuận lợi rất lớn cho công tác Khuyến nông lâm ở Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn nhân lực này (đặc biệt từ cấp xã và thôn buôn - dự kiến bỏ cấp huyện từ tháng 7.2025) cần được nâng cao hơn nữa kiến thức chuyên sâu về Khuyến nông lâm, phương pháp khuyến nông lâm và kỹ năng tổ chức một chương trình Khuyến nông lâm lâm cấp cơ sở.

Môn học Khuyến nông lâm được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các ngành nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên, học viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, kinh tế ...của Trường Đại học Tây Nguyên; Các khuyến nông viên, các nhà quản lý và tổ chức hoạt động khuyến nông lâm những kiến thức, kỹ năng về phương pháp tiến hành các hoạt động khuyến nông lâm ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức cơ bản liên quan về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

MT2: Có những kiến thức, kỹ năng vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động khuyến nông lâm; Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT3: Hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

MT4: Có khả năng thực hiện phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

MT5: Có thể xây dựng, thiết kế hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản ở địa phương.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Xác định rõ về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

H2: Áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông lâm; Triển khai vào thực tế những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

H3: Xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế và thực hiện được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

H4: Phân tích, so sánh và vận dụng được phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

H5: Thiết kế được hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản, vận dụng vào thực tế để hoạt động này có hiệu quả hơn ở mỗi địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X			
H2							X		X	
H3							X		X	X
H4							X		X	X
H5							X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.1.1. Bối cảnh ra đời của khuyến nông và khuyến lâm 1.1.2. Định nghĩa khuyến nông lâm: 1.1.3. Mục tiêu của khuyến nông lâm. 1.1.4. Vai trò và chức năng của công tác khuyến nông lâm 1.1.5. Các nguyên tắc hoạt động của khuyến nông lâm. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRỌNG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.2.1. Vai trò của cán bộ khuyến nông lâm 1.2.2. Kiến thức, năng lực và phẩm chất cá nhân 1.2.3. Vấn đề giới trong khuyến nông 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC 1.3.1. Thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam 1.3.2. Hệ thống tổ chức khuyến nông lâm ở một số nước châu Á	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1-1] [2-1] [2-2] [2-4] [2-8]
2	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.1.1. Tiếp cận từ trên xuống 2.1.2. Tiếp cận từ dưới lên. 2.1.3. Hệ thống tổ chức KNL ở một số nước châu Á 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM 2.2.1. Phương pháp khuyến nông với cá nhân.	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[[1-1] [2-2] [2-1] [2-10] [2-8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.2. <i>Phương pháp khuyến nông với nhóm.</i> 2.2.3. <i>Phương pháp khuyến nông bằng phương tiện thông tin đại chúng</i>		
3	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.1.1. <i>Định nghĩa và các đặc trưng của giao tiếp</i> 3.1.2. <i>Vai trò giao tiếp trong khuyến nông</i> 3.1.3. <i>Các yếu tố trong giao tiếp.</i> 3.1.4. <i>Giao tiếp hiệu quả</i> 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY 3.2.1. <i>Ý nghĩa của thúc đẩy</i> 3.2.2. <i>Khái niệm</i> 3.2.3. <i>Nhóm kỹ năng thúc đẩy cơ bản</i>	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1-1] [2-2] [2-3] [2-9]
4	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI 4.1.1. <i>Khái niệm cơ bản về việc học của người lớn tuổi</i> 4.1.2. <i>Đặc điểm chung của người học lớn tuổi</i> 4.1.3. <i>Cách học của người lớn tuổi</i> 4.1.4. <i>Làm thế nào để người lớn học tốt</i> 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.2.1. <i>Giới thiệu chu trình đào tạo</i> 4.2.2. <i>Xác định đối tượng điều tra</i> 4.2.3. <i>Các bước thực hiện</i> 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.3.1. <i>Tại sao cần thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn.</i> 4.3.2. <i>Nội dung và phương pháp thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn.</i> 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.4.1. <i>Khái niệm</i> 4.4.2. <i>Phương pháp giảng dạy kiến thức</i> 4.4.3. <i>Phương pháp giảng dạy kỹ năng qua trình diễn.</i> 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO 4.5.1. <i>Vì sao phải đánh giá khóa đào tạo</i> 4.5.2. <i>Nội dung và mức độ đánh giá khóa đào tạo.</i> 4.5.3. <i>Các công cụ đánh giá phản ứng</i>	LT: 5 tiết TH: 4 tiết	[1-1] [2-2] [2-4] [2-5] [2-1] [2-10] [2-9]
5	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.1.1. <i>Khái niệm phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD)</i> 5.1.2. <i>Những lợi ích do PTD mang lại</i> 5.1.3. <i>Nguyên tắc thực hiện PTD</i> 5.1.4. <i>Phạm vi tác động của PTD</i> 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD 5.2.1. <i>Khởi xướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng</i> 5.2.2. <i>Thiết kế và lập kế hoạch thử nghiệm</i> 5.2.3. <i>Thực thi, giám sát và tài liệu hóa</i> 5.2.4. <i>Kết thúc thử nghiệm, đánh giá và tài liệu hóa.</i> 5.2.5. <i>Lan rộng kết quả PTD</i>	LT: 5 tiết TH: 3 tiết	[1-1] [2-2] [2-4] [2-5] [2-9]
6	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUỒN	LT: 2,5 tiết	[1-1] [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.1.1. Phân tích tình hình 6.1.2. Lập kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.3. Thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.4. Giám sát, đánh giá các hoạt động khuyến nông lâm có sự tham gia của người dân. 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 2.1. Tổ chức cộng đồng 2.2. Dịch vụ khuyến nông lâm		[2-6] [2-9] [2-10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRONG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 3 - 6 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cách tiếp cận trong phương pháp khuyến nông - Thực hành: thực hành PP tiếp xúc cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 7 - 10 TH: Buổi học 2/số tiết: 8	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động khuyến nông - Thực hành: thực hành theo nhóm về kỹ năng thúc đẩy trong khuyến nông Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 11-15 TH: Buổi học 3/số tiết: 12	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Việc học của người lớn tuổi - Thực hành: thiết kế được một khóa đào tạo ngắn hạn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài kiểm tra và thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 16-20 TH: Buổi học 4/số tiết: 15	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học:	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTĐ		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát triển kỹ thuật có sự tham gia - Thực hành: khởi sướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng, thứ tự ưu tiên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Bài thực hành: bằng card màu gắn trên giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 20-22,5	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1-1] Nguyễn Văn Minh (2018)- Giáo trình Khuyến Nông lâm - Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)
- [2-1]. Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn. Hà nội tháng 12 năm 2013. *Báo cáo tổng kết hoạt động khuyến nông khuyến ngư giai đoạn 1993- 2013*. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia
- [2-2]. Chương trình Lâm nghiệp xã hội, (năm 2002) *Bài giảng khuyến nông khuyến lâm*, Nhóm tập thể tác giả
- [2-3]. A.W.Vanden Ban & H.S Hawkins, (năm 1996) *Khuyến nông* , người dịch Nguyễn Văn Linh.
- [2-4]. Rudolf Batliner (năm 2002) *Bài giảng phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm*. Dự án LNXH
- [2-5]. Rudolf Batliner (năm 1996) *Giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

- [2-6]. Van Den Ban. A.W & H.S. Hawkins, (năm 1998) “*Khuyến nông*” Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998. Người dịch: Nguyễn Văn Linh .
- [2-7]. Rudolf Batliner, Karin Rgalsgagd (năm 1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH
- [2-8]. Hội thảo quốc gia về khuyến nông- khuyến lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt nam- Thụy Điển. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.
- [2-9]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.
- [2-10]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung, (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 40\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình	x	H2 H3 H4 H5	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	diễn sản phẩm của nhóm.			
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	x	H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả</i>	H2 H3 H4	10	100% số thành viên nhóm cùng	>90% số thành viên	>80% số thành viên	>60% số thành viên nhóm	>50% số thành viên nhóm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>lời câu hỏi</i>	H5		làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	H4	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Làm việc nhóm</i>	H4	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	
<i>Kết quả làm việc nhóm</i>	H4	10	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm</i>	H4	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
					của nhóm		đề của nhóm	

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	x	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung	

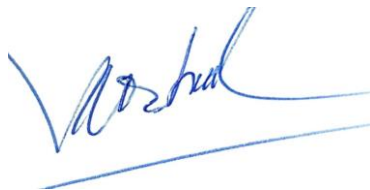
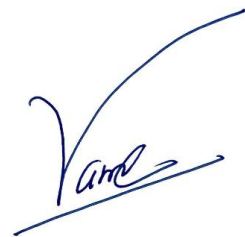
Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
	H5						câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4 H5	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Trưởng Khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TS. Nguyễn Ngọc Hữu

PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
GỖ VÀ CÔNG NGHỆ GỖ
Mã học phần: NL213719**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại:
0949511541; Email: nttan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Là học phần kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành đào tạo đại học Lâm sinh, nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

Những hiểu biết chung về cấu tạo gỗ, cấu tạo thô đại, cấu tạo hiển vi của hai loài gỗ: lá kim và lá rộng; Khả năng co-giãn, các nhân tố ảnh hưởng đến sức co giãn và các phương pháp làm giảm sức co giãn của gỗ, các tính chất vật lý của gỗ; Ứng lực, ứng suất, biến dạng, mối quan hệ giữa ứng lực và biến dạng khi gỗ chịu lực, các tính chất cơ học của gỗ; Các loại thuốc bảo quản gỗ, các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài (bằng hóa chất), cách pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ theo yêu cầu, cách xác định độ sâu thâm thuốc và lượng thuốc thấm trong bảo quản gỗ; Nguyên lý cắt gọt gỗ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị gia công gỗ chính; Công nghệ xẻ-mộc; Công nghệ sản xuất gỗ dán; Công nghệ sản xuất gỗ dăm; Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép ướt; Một số công nghệ gỗ nhân tạo khác.

Học phần học trước: Sinh lý thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Nhằm cung cấp cho người học:

MT1: Kiến thức cơ bản nhất về cấu tạo thô đại và cấu tạo hiển vi của gỗ

MT2: Các tính chất vật lý và cơ học của gỗ; khả năng co – giãn của gỗ khi tính chất vật lý thay đổi.

MT3: Đặc tính, công dụng của một số loại thuốc bảo quản gỗ; Các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài bằng hóa chất; Phương pháp pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ theo yêu cầu; cách xác định độ sâu thâm thuốc và lượng thuốc thấm khi bảo quản gỗ.

MT4: Nguyên lý cắt gọt gỗ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị gia công gỗ chính

MT5: Nguyên liệu, sản phẩm, các công đoạn sản xuất cơ bản nhất của dây chuyền công nghệ xẻ mộc, công nghệ sản xuất gỗ dán, công nghệ sản xuất gỗ dăm, công nghệ sản xuất gỗ sợi ép, công nghệ sản xuất ván ghép thanh và một số công nghệ gỗ nhân tạo khác trong nước và trên thế giới.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thông hiểu về cấu tạo gỗ; Tính chất cơ-lý, sự co giãn của gỗ; Các loại thuốc và các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài bằng hóa chất, cách pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ; Nguyên lý cắt gọt và thiết bị gia công gỗ; Các loại hình công nghệ chế biến gỗ hiện có trong nước: xẻ mộc, gỗ dán, gỗ dăm, gỗ sợi ép, ván ghép thanh và một số công nghệ gỗ nhân tạo khác trên thế giới.

H2. Giải thích về các hiện tượng cơ giãn của sản phẩm và bán sản phẩm gỗ trong sản xuất gia công cũng như trong sử dụng, có kỹ năng trong việc thực hiện quy trình định loại gỗ nhân tạo và gỗ tự nhiên, có thể xây dựng quy trình công nghệ để sản xuất ra một loại sản phẩm gỗ tự nhiên hoặc nhân tạo theo yêu cầu của thực tế, có thể pha chế chính xác một dung dịch thuốc bảo quản gỗ có nồng độ theo yêu cầu.

H3. Có chính kiến về mặt chuyên môn đối với các vấn đề liên quan đến sức cơ giãn, định loại và công nghệ gỗ: nguyên liệu, sản phẩm, quy trình sản xuất...;

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt và học tập; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	x
H2							x		x	x
H3							x		x	x
H4			x							x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: CẤU TẠO GỖ 1.1 Những hiểu biết chung 1.2 Cấu tạo của gỗ lá kim 1.3 Cấu tạo gỗ lá rộng 1.4 So sánh cấu tạo của gỗ lá kim và gỗ lá rộng.	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 - Chương 1
2	Chương 2: TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA GỖ 2.1 Nước trong gỗ 2.2 Sự co rút và giãn nở của gỗ 2.3 Khối lượng thể tích	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3 - Chương 2
3	Chương 3: TÍNH CHẤT CƠ HỌC CỦA GỖ 3.1 Các khái niệm cơ bản liên quan đến tính chất cơ học của gỗ 3.2 Các tính chất cơ học của gỗ 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến cường độ của gỗ	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3 - Chương 3
4	CHƯƠNG 4: BẢO QUẢN GỖ 4.1 Tác dụng của việc bảo quản gỗ 4.2 Thuốc bảo quản 4.3 Các phương pháp bảo quản gỗ bằng hoá chất 4.4 Phương pháp pha chế thuốc	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 - Chương 4
5	Chương 5: NGUYÊN LÝ CẮT GỌT VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG GỖ 5.1 Nguyên lý cắt gọt gỗ 5.2 Các thiết bị gia công gỗ chính	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2 - Chương 5
6	Chương 6: CÔNG NGHỆ XẾ - MỘC 6.1. Nguyên liệu và sản phẩm 6.2. Tỷ lệ thành khí 6.3. Quá trình sản xuất	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 6.1; 6.2; 6.3 - Chương 6
7	Chương 7: CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GỖ DÁN VÀ GỖ NHÂN TẠO 7.1 Keo dán gỗ	LT: 3.5 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 7.1; 7.2; 7.3;

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.2 Công nghệ sản xuất gỗ dán 7.3 Công nghệ sản xuất gỗ dăm 7.4 Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép 7.5 Công nghệ sản xuất ván ghép thanh 7.6. Công nghệ sản xuất một loại gỗ nhân tạo khác		7.4; 7.5; 7.6 – Chương 7
8	Kiểm tra giữa kỳ	1 tiết	
9	Thực hành	5 tiết	
	Thực tế	2.5 tiết	
	Tổng:	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
03 tiết LT + TH: 5 tiết	Chương 1: CẤU TẠO GỖ 1.1 Những hiểu biết chung 1.2 Cấu tạo của gỗ lá kim 1.3 Cấu tạo gỗ lá rộng 1.4 So sánh cấu tạo của gỗ lá kim và gỗ lá rộng.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát cấu tạo thô đại và hiển vi của gỗ lá kim, lá rộng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Bài thực hành cấu tạo thô đại và hiển vi của gỗ. -Hình thức đánh giá của từng bài: Giảng viên hướng dẫn quan sát bài cấu tạo thô đại và sv viết kết quả nộp tại phòng TN. Bài thực hành cấu tạo hiển vi của gỗ: GV hướng dẫn quan sát trực tiếp tại phòng TN, sv về nhà viết kết quả và nộp lại bản cứng.
03 tiết LT	Chương 2: TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA GỖ 2.1 Nước trong gỗ 2.2 Sự co rút và giãn nở của gỗ 2.3 Khối lượng thể tích	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Sức co giãn của gỗ.	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép phần kiến thức minh họa sức co giãn của gỗ Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
03 tiết LT	Chương 3: TÍNH CHẤT CƠ HỌC CỦA GỖ 3.1 Các khái niệm cơ bản liên quan đến tính chất cơ học của gỗ 3.2 Các tính chất cơ học của gỗ 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến cường độ của gỗ	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: tính chất cơ học khác nhau theo 3 chiều: dọc thớ, xuyên tâm và tiếp tuyến. - Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép các ví dụ mẫu về giải thích sự khác nhau của tính chất cơ học gỗ theo các chiều thớ khác nhau. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
03 tiết LT	CHƯƠNG 4: BẢO QUẢN GỖ 4.1 Tác dụng của việc bảo quản gỗ 4.2 Thuộc bảo quản 4.3 Các phương pháp bảo quản gỗ bằng hoá chất 4.4 Phương pháp pha chế thuốc	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập tại lớp: pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ. Yêu cầu sinh viên:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Bài tập tại lớp: pha chế dung dịch thuốc BQG. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu Ghi chép các hình vẽ minh họa cách bố trí dụng cụ, thiết bị thực hiện mỗi phương pháp BQG bằng hóa chất. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
03 tiết LT	Chương 5: NGUYÊN LÝ CẮT GỌT VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG GỖ 5.1 Nguyên lý cắt gọt gỗ 5.2 Các thiết bị gia công gỗ chính	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép các hình vẽ minh họa sự ảnh hưởng của các thông số dao cắt tới quá trình cắt gọt, độ tù của dao... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
03 tiết LT	Chương 6: CÔNG NGHỆ XẾ - MỘC 6.1. Nguyên liệu và sản phẩm 6.2. Tỷ lệ thành khí 6.3. Quá trình sản xuất	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
3.5 tiết LT + Thực tế: 2.5 tiết	Chương 7: CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GỖ DÁN VÀ GỖ NHÂN TẠO 7.1 Keo dán gỗ 7.2 Công nghệ sản xuất gỗ dán 7.3 Công nghệ sản xuất gỗ dăm 7.4 Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép 7.5 Công nghệ sản xuất ván ghép thanh 7.6. Công nghệ sản xuất một loại gỗ nhân tạo khác	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan Bài viết thu hoạch đi thực tế công nghệ sản xuất gỗ nhân tạo. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết ở nhà.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1]. ThS.Trần Trọng Bắc (2008). *Gỗ và công nghệ gỗ*. Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[3]. KS Trần Ngọc Thiệp (2002). *Công nghệ sản xuất ván nhân tạo*. Trường đại học Lâm nghiệp Việt Nam (tập I và tập II)

[4]. TS. Hứa Thị Huân (2004). *Công nghệ bảo quản và xử lý gỗ*. Đại học Quốc gia, thành phố Hồ Chí Minh.

[5]. Lê Xuân Tình (1998). *Khoa học gỗ*. Nhà xuất bản Nông nghiệp

[6]. PGS.TS Hồ Xuân Các – PGS.TS Nguyễn Hữu Quang (2005). *Công nghệ sấy gỗ*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[7]. Lê Xuân Tình - Trần Ngọc Thiệp – Phan Thúc Đệ (1992). *Lâm sản và công nghệ chế biến Lâm sản*. Trường đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Bài 1: quan sát cấu tạo thô đại của gỗ
 Bài 2: quan sát cấu tạo hiển vi của gỗ
 - Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): đi thực tế công nghệ gỗ nhân tạo 01 ngày

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3 H4	20
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x	H1 H2 H3 H4	50
3	Thực tế	Đánh giá việc thu nhận kiến thức từ thực tế liên quan đến chuyên môn đã học, sự tiếp cận môi trường bên ngoài, suy luận lô gic giữa lý thuyết với thực tiễn	Quan sát theo dõi tinh thần học tập của sinh viên, sự chấp hành nội quy của đơn vị sản xuất, chấm bài viết thu hoạch.	x	H1 H2 H3 H4	15
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra trắc nghiệm.	x	H1 H2 H3 H4	15
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3 H4	80%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Tham dự giờ lên lớp	H1 H2 H3 H4	10	Tham gia đầy đủ và đúng giờ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, đi chậm 01 buổi (chậm không quá 15')	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, đi chậm 02 buổi (chậm không quá 15'/buổi)	Vắng 01 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, các buổi còn lại đi đúng giờ	Vắng 02 buổi trở lên, các buổi còn lại đi đúng giờ.	
Thái độ học tập và các hoạt động tham gia ở lớp học	H1 H2 H3 H4	10	Nghiêm túc nghe giảng, tích cực trao đổi với các thành viên trong nhóm và giảng viên; Giải quyết được tất cả các vấn đề giảng viên đặt ra	Nghiêm túc nghe giảng; Giải quyết được 80% các vấn đề giảng viên đặt ra	Nghiêm túc nghe giảng; Giải quyết được 50% các vấn đề giảng viên đặt ra	Nói chuyện riêng/làm việc riêng 02 lần; Giải quyết được dưới 40% các vấn đề giảng viên đặt ra	Nói chuyện riêng/làm việc riêng 03 lần; Giải quyết được dưới 20% các vấn đề giảng viên đặt ra	

8.4.2 Rubric Bài thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần - ý thức	H4	10	Đi thực hành đủ các bài, đúng giờ, nghiêm túc, trao đổi tích cực trong giờ thực hành	Đi thực hành đủ các bài, đúng giờ, nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 1 bài đi trễ dưới 15', nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 1 bài đi trễ dưới 15', thiếu nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 2 bài đi trễ dưới 15', thiếu nghiêm túc trong giờ thực hành.	
Kiến thức lý thuyết - thao tác thực hành	H1; H2; H3	10	Nắm vững và hiểu phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác thuần thực trên kính hiển vi.	Nắm vững và hiểu phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác đúng nhưng chưa thuần thực	Nắm được phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác đúng nhưng chậm	Chưa thuộc đầy đủ phần lý thuyết liên quan, thao tác đúng nhưng chậm	Chưa thuộc phần lý thuyết liên quan, thao tác sai và chậm	
Nội dung bài 1	H1; H2; H3	15	-Mô tả đúng và đủ các đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của tất cả các loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 2 tiêu bản thô đại	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 2/3 loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 2 tiêu bản thô đại	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 1/2 loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 1 tiêu bản thô đại	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 1/2 loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết sai loại gỗ trên cả 2 tiêu bản thô đại	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại của <1/2 loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết sai loại gỗ trên cả 2 tiêu bản thô đại	
Nội dung bài 2	H1; H2; H3	15	-Mô tả đúng đặc điểm cấu	-Mô tả đúng đặc điểm cấu	-Mô tả đúng đặc điểm cấu	-Mô tả đúng đặc	-Mô tả đúng đặc	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			tạo hiện vi của cả 3 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 3 loại gỗ đã quan sát trên 3 tiêu bản hiển vi - Hình vẽ rõ ràng, đẹp.	tạo hiện vi của 2 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 3 loại gỗ đã quan sát trên 3 tiêu bản hiển vi - Hình vẽ rõ ràng.	tạo hiện vi của 2 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 2 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ đọc và nhận biết được các thành phần cấu tạo.	điểm cấu tạo hiện vi của 1 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 2 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ không rõ ràng.	tạo hiện vi của 1 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 1 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ không rõ ràng, cầu thả.	

8.4.3 Rubric Đi thực tế

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
<i>Tham gia đi thực tế, tinh thần học tập và chấp hành quy định của</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	5	Tham gia đi thực tế đúng đủ giờ theo quy định, chăm chú nghe hướng dẫn, tích cực trao đổi	Tham gia đi thực tế đúng đủ giờ theo quy định, chăm chú nghe hướng dẫn, có trao đổi	Tham gia đi thực tế, chăm chú nghe hướng dẫn, chấp hành tốt	Làm việc riêng trong lúc đi thực tế, chấp hành nội quy của	Làm việc riêng trong lúc đi thực tế, chấp hành không tốt nội	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
<i>đơn vị sản xuất</i>			các hoạt động công nghệ trong dây chuyền sx, chấp hành tốt nội quy của đơn vị sản xuất	các hoạt động công nghệ trong dây chuyền sx, chấp hành tốt nội quy của đơn vị sản xuất	nội quy của đơn vị sản xuất	đơn vị sản xuất	quy của đơn vị sản xuất	
<i>Bài viết thu hoạch</i>	H1 H2 H3 H4	10	Trình bày rõ ràng, sạch đẹp; Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và phương pháp sản xuất của mỗi công đoạn trong quy trình	Trình bày rõ ràng, sạch; Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và phương pháp sản xuất của mỗi công đoạn trong quy trình	Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và có đề cập phương pháp sản xuất của các công đoạn trong quy trình	Bài viết mô tả chưa đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu được nội dung và có đề cập phương pháp sản xuất của 1/2 các công đoạn trong quy trình	Bài viết mô tả chưa đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu nội dung và của 1/3 các công đoạn trong quy trình	

8.4.4 Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung các câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung các câu trả lời	Đạt 50-69% nội dung các câu trả lời	Đạt 30-49% nội dung các câu trả lời	Đạt <29% nội dung các câu trả lời	

8.4.5 Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H4	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LÂM SẢN NGOÀI GỖ
Mã học phần: NL213222

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không có

Học phần học trước: Cây rừng; Kỹ thuật lâm sinh

Học phần tiên quyết: Không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068; Email: nddinh@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935.821.627; Email: ntson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuật ngữ "Lâm sản ngoài gỗ - "Non Timber Forest Products" được dùng trong môn học bao gồm là các sản phẩm có nguồn gốc sinh vật hoặc từ sinh vật (không bao gồm gỗ và cây rừng phục vụ cho mục đích lấy gỗ) có ở rừng và đất rừng và có giá trị sử dụng trực tiếp cho con người. Mặc dù rất đa dạng và có ý nghĩa về các mặt kinh tế, môi trường, xã hội, và trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, trước đây chúng chỉ được xem là lâm sản phụ và chỉ được quan tâm ở một số loài có giá trị hàng hóa lớn. Tuy nhiên, trên quan điểm sinh kế địa phương, ý nghĩa của lâm sản ngoài gỗ ngày càng được quan tâm.

Do vậy, môn học Lâm sản ngoài gỗ sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lâm sản ngoài gỗ để nhận biết, điều tra, phân tích sự khai thác, sử dụng và đánh giá chúng từ đó góp phần xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển chúng ở các cấp độ khác nhau. Sinh viên sẽ được hướng dẫn lý thuyết và làm bài tập trên lớp, báo cáo chuyên đề để lĩnh hội các kiến thức và kỹ năng này.

Học phần này có mối quan hệ chặt chẽ với một số học phần trong chương trình đào tạo, học phần phát triển dựa trên những hiểu biết nhất định về các sản phẩm từ Cây rừng, động vật rừng. Học phần Điều tra rừng giúp cho việc điều tra đánh giá sản lượng cũng như trữ lượng của các loài LSNG. Học phần này cũng góp phần cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng trong việc quản lý rừng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng:

MT1: Mô tả được thế nào là lâm sản ngoài gỗ và những giá trị của chúng trong sinh kế địa phương và trong nền kinh tế quốc dân;

MT2: Vận dụng được kiến thức về Lâm sản ngoài gỗ trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả hơn

MT3: Xác định và phân loại được lâm sản ngoài gỗ chính trên thực địa nhằm phát hiện, phân tích, và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ.

MT4: Nhận thức và tôn trọng khi làm việc với người dân địa phương trong việc bảo tồn phát triển tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được:

H1: Mô tả được thế nào là lâm sản ngoài gỗ và những giá trị của chúng trong sinh kế địa phương và trong nền kinh tế quốc dân;

H2: Xác định và phân loại được lâm sản ngoài gỗ chính trên thực địa; Đề xuất được giải pháp sử dụng, gây trồng và chế biến một số loại LSNG này tại địa phương

H3: Trình bày được các vấn đề và chiến lược để quản lý và phát triển lâm sản ngoài gỗ ở cấp hộ gia đình và cộng đồng

H4: Vận dụng được các phương pháp làm việc với người dân và những người làm công tác quản lý tài nguyên rừng trong việc điều tra và đánh giá lâm sản ngoài gỗ

H5: Có tinh thần làm việc tập thể và ý thức bảo tồn phát triển tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3							x			
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về lâm sản ngoài gỗ 1.1. Đại cương về lâm sản ngoài gỗ 1.1.1. Các khái niệm về LSNG 1.1.2 Phân loại LSNG: 1.1.3 Giá trị kinh tế, xã hội, môi trường của LSNG 1.1.4 Định hướng quản lý và phát triển LSNG 1.2. Hiện trạng quản lý và một số chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam 1.2.1. Hiện trạng quản lý LSNG ở Việt nam 1.2.2. Một số chính sách và văn bản pháp lý liên quan đến LSNG ở Việt nam	LT: 5 tiết	[1] Chương 1 [4] phần I [5] mục 1
2	Chương 2. Giới thiệu các LSNG theo nhóm giá trị sử dụng ở Việt Nam 2.1 Nhóm các loài cây cho sợi 2.2 Nhóm LSNG dùng làm thực phẩm 2.3 Nhóm LSNG dùng làm dược liệu 2.4 Nhóm các sản phẩm chiết xuất 2.4.1. Nhóm cây cho dầu nhựa 2.4.2. Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm 2.4.3. Nhóm cây cho tinh dầu 2.4.4. Nhóm cây cho gôm, cao su 2.5. Nhóm cây dùng làm cảnh, trang trí 2.5.1. Nhóm cây thân gỗ 2.5.2. Nhóm cây thân thảo	LT: 8 tiết	[1] Chương 2 [4] phần II [5] mục 9 [7] nhóm loại phù hợp
3	Chương 3. Khai thác, chế biến và thị trường LSNG 3.1 Khai thác bền vững LSNG 3.1.1 Các khái niệm về khai thác bền vững nguồn tài nguyên LSNG 3.1.2 Các tiêu chí và giải pháp khai thác bền vững LSNG 3.2 Chế biến LSNG	LT: 5 tiết	[1], Chương 3 [4] phần II [5] mục 7; 12; 13

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.1 Một số phương pháp sơ chế để bảo quản chất lượng sản phẩm LSNG 3.2.2 Phương pháp tinh chế để nâng cao giá trị của sản phẩm LSNG 3.3 Thị trường LSNG 3.3.1 phương pháp phân tích thị trường LSNG 3.3.2 Một số kết quả phân tích thị trường các loại LSNG ở Tây nguyên		
4	Chương 4. Điều tra, đánh giá và lập kế hoạch quản lý LSNG có sự tham gia 4.1 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia 4.1.1 Thu thập thông tin về LSNG 4.1.2 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia bằng PRA 4.2 Lập kế hoạch quản lý LSNG tại cộng đồng 4.2.1 Nội dung lập kế hoạch quản lý nguồn LSNG 4.2.2 Phương pháp lập kế hoạch 4.2.3 Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch quản lý LSNG	LT: 5 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4 [3] Chương 1; 2; 3
5	5. Phần thực hành 5.1. Nhận biết và xác định các loài LSNG tại địa phương 5.2. Tham quan học tập tại một cơ sở trồng, khai thác, chế biến các loại LSNG 5.3. Điều tra đánh giá hiện trạng và tiềm năng của các loài LSNG tại một cộng đồng	TH: 15 tiết	[1] chương 2; 3 4 [4] phần 2 [5] mục 5; 8 7; 8.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1-5	Chương 1. Tổng quan về lâm sản ngoài gỗ 1.1. Đại cương về lâm sản ngoài gỗ 1.1.1. Các khái niệm về LSNG 1.1.2 Phân loại LSNG: 1.1.3 Giá trị kinh tế, xã hội, môi trường của LSNG 1.1.4 Định hướng quản lý và phát triển LSNG 1.2. Hiện trạng quản lý và một số chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam 1.2.1. Hiện trạng quản lý LSNG ở Việt nam 1.2.2. Một số chính sách và văn bản pháp lý liên quan đến LSNG ở Việt nam	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 6 -13	Chương 2. Giới thiệu các LSNG theo nhóm giá trị sử dụng ở Việt Nam 2.1 Nhóm các loài cây cho sợi 2.2 Nhóm LSNG dùng làm thực phẩm 2.3 Nhóm LSNG dùng làm dược liệu 2.4 Nhóm các sản phẩm chiết xuất 2.4.1. Nhóm cây cho dầu nhưa 2.4.2. Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm 2.4.3. Nhóm cây cho tinh dầu 2.4.4. Nhóm cây cho gôm, cao su 2.5. Nhóm cây dùng làm cảnh, trang trí 2.5.1. Nhóm cây thân gỗ 2.5.2. Nhóm cây thân thảo	H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm về các nhóm cây cho LSNG - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp + Các nhóm nộp lại các bài trình bày bằng file.
Tiết 14 - 19	Chương 3. Khai thác, chế biến và thị trường LSNG 3.1 Khai thác bền vững LSNG 3.1.1 Các khái niệm về khai thác bền vững nguồn tài nguyên LSNG 3.1.2 Các tiêu chí và giải pháp khai thác bền vững LSNG 3.2 Chế biến LSNG 3.2.1 Một số phương pháp sơ chế để bảo quản chất lượng sản phẩm LSNG 3.2.2 Phương pháp tinh chế để nâng cao giá trị của sản phẩm LSNG 3.3 Thị trường LSNG 3.3.1 phương pháp phân tích thị trường LSNG 3.3.2 Một số kết quả phân tích thị trường các loại LSNG ở Tây nguyên	H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm theo các chủ đề - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp + Cá nhân làm tiểu luận theo chủ đề gửi qua email hay Zalo.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 20 - 23	Chương 4. Điều tra, đánh giá và lập kế hoạch quản lý LSNG có sự tham gia 4.1 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia 4.1.1 Thu thập thông tin về LSNG 4.1.2 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia bằng PRA 4.2 Lập kế hoạch quản lý LSNG tại cộng đồng 4.2.1 Nội dung lập kế hoạch quản lý nguồn LSNG 4.2.2 Phương pháp lập kế hoạch 4.2.3 Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch quản lý LSNG	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm theo các chủ đề - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp
Phần thực hành				
Tiết 1-5	5.1. Nhận biết và xác định các loài LSNG tại địa phương	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình và hướng dẫn cụ thể công việc Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày, thực hiện các thao tác trên hiện trường	+ Bài kiểm tra nhận biết các loài LSNG qua mẫu vật, hình ảnh
Tiết 6-10	5.2. Tham quan học tập tại một cơ sở trồng, khai thác, chế biến các loài LSNG	H2 H3	- trao đổi thảo luận ghi chép về công việc Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu hướng dẫn - chuẩn bị bảng biểu dụng cụ đo đếm	+ Nộp báo cáo thu hoạch bằng giấy A4, hay file
Tiết 11 - 15	5.3. Điều tra đánh giá hiện trạng và tiềm năng của các loài LSNG tại một cộng đồng	H4 H5	Địa điểm học: Ngoài hiện trường và trong phòng	Nộp báo cáo thu hoạch bằng giấy A4, hay file

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Định, 2011 Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ, Trường Đại học Tây nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nhiều tác giả (2002). *Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ*. Chương trình hỗ trợ LNXH,

[3] Đặng Đình Bôi (2006) Hướng dẫn kiểm kê Lâm sản ngoài gỗ, Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh

[4] Nhiều tác giả (2007) Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam. Nhà xuất bản Bản Đồ - Hà Nội

[5] Nhiều tác giả (2006) Cẩm nang ngành lâm nghiệp – chương Lâm sản Ngoài gỗ - Bộ NN& PTNT Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp & Đối tác

[6] Đỗ Tất Lợi (1991): Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội

[7] Nguyễn Viết Khoa & Trần Ngọc Hải – Kỹ thuật gây trồng một số loài cây lâm sản ngoài gỗ- Nhà xuất bản Nông nghiệp – Hà nội 2008.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân hay nhóm được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))

- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong khung cấu trúc học phần)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.	X	H3 H4	15%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thực tế của sinh viên, đánh giá qua các báo cáo thực hành các sản phẩm do sinh viên tạo ra.	X	H2 H3 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua các bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp ở mỗi cuối các chương trong phần học	X	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics điểm bộ phận

 Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
2.Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

 Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày		30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc khá rõ	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh họa không màu sắc, chưa rõ	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung bài làm	H2 H3 H4	70 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

 Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu – sử dụng powerpoint)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh họa rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic. Hình ảnh minh họa khá rõ	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh minh họa chưa rõ	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 các câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2/4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp)	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng	Chỉ một thành viên báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
góp của các thành viên)			cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	từng thành viên	của từng thành viên	chỉ có một thành viên báo cáo		



Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm hay đi hiện trường

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0– 3,9	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
1. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H2 H3 H4	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác gọn, chưa phân tích mẫu vật chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích mẫu vật chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của mẫu vật.	
2. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài: đủ, đúng, rõ, đẹp	Trình bày được 70 – 80% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài: khá đầy đủ, tương	Trình bày được 55 – <70% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài chưa được rõ	Trình bày được 40 – <55% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài không rõ	Trình bày dưới 40% thông tin về các loài LSNG, thiếu vẽ hình ảnh	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0– 3,9	
				đôi đúng, rõ			minh hoạ, câu thả	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

 Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Câu thả; Không có bố cục cụ thể	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức vận dụng, liên hệ thực tế	H1 H2 H3	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	

8.4.2. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần) (Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG
Mã học phần: NL213164

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 1
Loại môn học: Bắt buộc
Giảng viên 1:
Họ và tên: Nguyễn Thị Tình Số điện thoại: 0385857887
Email: nguyentinh.tyr@gmail.com/ nguyentinh.tyr@ttn.edu.vn
Giảng viên 2: Phạm Đoàn Phú Quốc Số điện thoại: 0984166028
Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp, liên quan chặt chẽ các môn: Thống kê trong lâm nghiệp, Điều tra rừng, GIS, Quản lý dự án LNXH, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng, tổ chức thực thi phương án quy hoạch lâm nghiệp; tổ chức rừng theo không gian và thời gian của luân kỳ, chu kỳ khép kín nhằm có thể thu được sản lượng lâm sản liên tục – ổn định và các giải pháp tác động vào rừng nhằm nâng cao sản lượng, lợi dụng tốt tiềm năng lập địa - được gọi là phương án điều chế rừng. Cả hai đều nhằm vào mục đích quản lý rừng bền vững. Quản lý rừng bền vững là phương thức quản lý tài nguyên rừng đạt được sự bền vững cả ba khía cạnh: Sinh thái-môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội. Mục tiêu và nội dung giảng dạy trước đây nhằm đáp ứng nhu cầu trang bị cho sinh viên cách tổ chức quy hoạch và điều chế rừng theo hướng sản xuất lâm nghiệp dựa vào khai thác gỗ lâm chính và quy mô quản lý tập trung ở cấp lâm trường. Tuy nhiên trong gần một thập kỷ trở lại đây, chính phủ Việt Nam đã có chính sách chuyển hướng từ nền lâm nghiệp truyền thống lấy khai thác gỗ lâm chính sang lâm nghiệp xã hội, cộng đồng; do đó việc quản lý sử dụng tài nguyên cần được xem xét toàn diện hơn và cần dựa trên kiến thức – kinh nghiệm của người dân địa phương. Đã có sự thay đổi quan trọng trong phân cấp quản lý tài nguyên rừng, đất rừng; chính phủ đã và đang tiến hành giao đất giao rừng cho người dân, cộng đồng quản lý kinh doanh. Với sự thay đổi lớn như vậy đòi hỏi có sự thay đổi trong cách tiếp cận để quản lý tài nguyên, đó là sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là người dân trong quản lý kinh doanh rừng. Như vậy việc quản lý rừng ngày nay đã có thay đổi về quy mô (có thể với diện tích lớn từ 10.000 – 20.000ha của lâm trường hoặc chỉ 10-20 ha của nông hộ) và đối tượng (có thể là lâm trường, công ty, trang trại hoặc cộng đồng, nông hộ...). Điều này đòi hỏi công tác quy hoạch và điều chế rừng phải có phương pháp tiếp cận thích hợp với từng chủ thể, đối tượng. Mục đích của quản lý rừng không thay đổi, đó là quản lý bền vững được nguồn tài nguyên rừng, nhưng các phương pháp tiếp cận trong lập kế hoạch và thực thi, giám sát, đánh giá cần có cải tiến để có thể bảo đảm phương án quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng có tính thực tế, đáp ứng được lợi ích và nguyện vọng của các bên liên quan và góp phần cải thiện sinh kế của người dân sống trong và gần rừng, góp phần quản lý rừng theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên có những hiểu biết tổng quát và bức tranh về phát triển quy hoạch lâm nghiệp (QHLN) và điều chế rừng (ĐCR) trong nước và trên thế giới, lý do hình thành khoa học quy hoạch và điều chế rừng, các bước phát triển của nó. Những khái niệm cơ bản sẽ giúp cho sinh viên bắt đầu tiếp cận với môn khoa học quản lý tài nguyên rừng bao hàm nhiều khía cạnh khác nhau như kinh tế, kỹ thuật, xã hội, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường.

MT2: Trang bị cho sinh viên các nội dung và phương pháp cần thiết trong thu thập và phân tích các dữ liệu liên quan về tài nguyên và kinh tế xã hội phục vụ cho công tác QHLN và ĐCR

MT3: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản trong QHLN, bao gồm các nội dung chủ yếu và các phương pháp tiếp cận thích hợp để họ có khả năng chủ động xây dựng các phương án quy hoạch ở các cấp độ khác nhau.

MT4: Khả năng xây dựng và thực thi, đánh giá phương án điều rừng ở các quy mô, đối tượng khác nhau. Các phương pháp tiếp cận thích hợp để xây dựng và tổ chức thực hiện phương án ĐCR.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có phương pháp luận về QHLN - ĐCR ở các đối tượng, cấp quản lý tài nguyên rừng khác nhau.

H2: Kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng, thái độ cần thiết trong tiến trình QHLN -ĐCR để góp phần quản lý sử dụng tài nguyên rừng theo hướng bền vững.

H3: Khả năng chủ động phối hợp với các bên liên quan trong xây dựng, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá phương án QHLN - ĐCR phù hợp với chính sách lâm nghiệp và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

H4: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên rừng để tổ chức các phương án quy hoạch và điều chế rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về Quy hoạch lâm nghiệp (QHLN) và Điều chế rừng (ĐCR) 1.1. Khái niệm quản lý bền vững tài nguyên rừng 1.1.1. Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng 1.1.2. Quản lý rừng bền vững 1.1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng 1.1.4. Quản lý rừng bền vững và REDD 1.2. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 1.2.1. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp 1.2.2. Khái niệm điều chế rừng 1.3. Mối quan hệ giữa QHLN và ĐCR 1.4. Lịch sử phát triển khoa học QHLN và ĐCR	7 tiết LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 1 [3] chương 1
2	Chương 2. Phân tích tài nguyên và kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra điều kiện tự nhiên 2.1.1. Địa hình, địa thế 2.1.2. Cấu tạo địa chất 2.1.3. Đất 2.1.4. Điều kiện khí hậu 2.1.5. Tình hình thủy văn 2.2. Điều tra phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái 2.2.1. Hệ thống phân chia theo thảm che 2.2.2. Phân chia và khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.1. Phân chia trạng thái rừng	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.2.2. Các phương pháp khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.3. Thống kê diện tích và phân bố đất lâm nghiệp 2.3. Thống kê tài nguyên rừng theo trạng thái rừng 2.3.1. Phân tích thống kê các đặc trưng của các trạng thái rừng gỗ 2.3.2. Phân tích thống kê đặc trưng các loại rừng tre nứa, lồ ô 2.3.3. Thống kê trữ lượng các loại rừng đặc sản, lâm sản ngoài gỗ 2.4. Điều tra chuyên đề 2.5. Đánh giá tình hình kinh tế xã hội		
3	Chương 3. Quy hoạch lâm nghiệp 3.1. Các cấp quy hoạch lâm nghiệp 3.2. Phương pháp tiếp cận trong quy hoạch 3.2.1. Quy hoạch lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia và đa ngành. 3.2.2. Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu trong công tác qui hoạch lâm nghiệp 3.3. Phân tích chiến lược – xác định phương hướng, mục tiêu của quy hoạch lâm nghiệp 3.4. Quy hoạch quản lý phát triển lâm nghiệp 3.4.1. Quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3.4.1.1. Quy hoạch rừng đặc dụng 3.4.1.2. Quy hoạch rừng phòng hộ 3.4.2. Quy hoạch quyền quản lý sử dụng tài nguyên rừng 3.4.3. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia 3.5. Lập kế hoạch quy hoạch lâm nghiệp 3.6. Xây dựng phương án quy hoạch lâm nghiệp và thẩm định 3.7. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá quy hoạch lâm nghiệp	15 tiết LT: 7 tiết BT: 8 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [3] chương 3,4 [4] chương 3
4	Chương 4. Điều chế rừng 4.1. Quan điểm sản lượng ổn định trong điều chế rừng 4.2. Xác định mục tiêu điều chế 4.3. Phương pháp tiếp cận trong điều chế rừng 4.4. Tổ chức rừng theo thời gian 4.4.1. Xác định tuổi khai thác gỗ và LSNG dựa trên quan điểm thành thực 4.4.1.1. Thành thực tự nhiên (Thành thực sinh lý) 4.4.1.2. Thành thực số lượng 4.4.1.3. Thành thực công nghệ 4.4.1.4. Thành thực tái sinh 4.4.1.5. Thành thực tre nứa, lồ ô 4.4.1.6. Thành thực phòng hộ 4.4.1.7. Thành thực đặc sản 4.4.1.8. Thành thực kinh tế 4.4.1.9. Ứng dụng các loại tuổi thành thực trong điều chế rừng 4.4.2. Tổ chức điều chế rừng khép kín theo thời gian 4.4.2.1. Chu kỳ 4.4.2.2. Luân kỳ 4.4.2.3. Luân kỳ khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.5. Tổ chức rừng theo không gian	30 tiết LT: 15 tiết BT: 15 tiết	[1] chương 1 [2] chương 4 [4] chương 4 [5] chương 2,3,4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.5.1. Phân chia rừng theo đơn vị quản lí, kinh doanh tài nguyên 4.5.1.1. Các cấp đơn vị phân chia 4.5.1.2. Phương pháp phân chia các đơn vị (lâm trường đến khoảnh) 4.5.2. Chuỗi điều chế rừng 4.5.3. Coupe tác nghiệp 4.5.3.1. Coupe khai thác 4.5.3.1.1. Coupe khai thác rừng đều tuổi 4.5.3.1.2. Coupe khai thác rừng chặt chọn (Hỗn loại khác tuổi) 4.5.3.2. Coupe nuôi dưỡng rừng 4.5.3.3. Coupe làm giàu rừng 4.5.3.4. Coupe trồng rừng, nông lâm kết hợp 4.5.3.5. Coupe khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.5.3.6. Bố trí không gian cho các mặt sản xuất khác 4.6. Kỹ thuật điều chế sản lượng rừng 4.6.1. Khái niệm về vốn sản xuất chuẩn 4.6.2. Kỹ thuật thiết kế mô hình cấu trúc, sản lượng chuẩn rừng thuần loại đều tuổi 4.6.2.1. Tổ chức không gian chuẩn trong rừng đều tuổi 4.6.2.2. Mô hình mật độ tối ưu (Nopt) rừng đều tuổi 4.6.3. Kỹ thuật thiết kế mô hình cấu trúc, sản lượng chuẩn rừng hỗn loài, khác tuổi 4.6.3.1. Cơ sở lí luận xây dựng mô hình cấu trúc chuẩn rừng hỗn loài 4.6.3.2. Xây dựng mô hình N-D chuẩn theo dạng một cấp số nhân giảm 4.6.3.3. Xây dựng mô hình N-D chuẩn theo hàm Mayer 4.6.3.4. Xây dựng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng 4.6.4. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng 4.6.4.1. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng đều tuổi 4.6.4.2. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng ở rừng hỗn loài khác tuổi 4.6.5. Kỹ thuật khai thác 4.6.5.1. Phương pháp chung xác định lượng khai thác hàng năm 4.6.5.2. Phương pháp tính lượng khai thác rừng chặt chọn 4.6.5.3. Phương pháp tính lượng khai thác rừng phòng hộ 4.6.5.4. Phương pháp tính lượng khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.7. Lập kế hoạch 4.7.1. Xác định giai đoạn điều chế rừng 4.7.2. Kỳ hạn điều chế 4.7.3. Lập kế hoạch điều chế rừng 4.7.4. Dự toán đầu tư xây dựng, lao động, tài chính và hiệu quả 4.8. Xây dựng phương án, thẩm định 4.8.1. Thành quả của lập phương án điều chế rừng 4.8.2. Thẩm định hiệu quả của phương án 4.9. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
2 buổi/7 tiết	Chương 1. Tổng quan về Quy hoạch lâm nghiệp và Điều chế rừng. 1.1. Khái niệm quản lý bền vững tài nguyên rừng 1.1.1. Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng 1.1.2. Quản lý rừng bền vững 1.1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng 1.1.4. Quản lý rừng bền vững và REDD 1.2. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 1.2.1. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp 1.2.2. Khái niệm điều chế rừng 1.3. Mối quan hệ giữa QHLN và ĐCR 1.4. Lịch sử phát triển khoa học QHLN và ĐCR	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC, REDD... - Thực hành: Phân tích khái niệm quản lý tài nguyên rừng bền vững: + Phân tích các tác động của suy thoái tài nguyên rừng. Liên hệ thực tế + Bài tập thực hành về FSC (Giới thiệu về FSC và các nguyên tắc, tiêu chuẩn, tiêu chí FSC, Các loại chứng chỉ của FSC, Tình hình thực hiện FSC ở Việt Nam, Những thử thách trong áp dụng FSC ở Việt Nam. + Trình bày về CDM, REDD + Đề xuất cách xác định khả năng hấp thụ CO₂ của lâm phần rừng tự nhiên: Rừng khộp, Rừng thường xanh... - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
2 buổi/8 tiết	Chương 2. Phân tích tài nguyên và kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra điều kiện tự nhiên 2.1.1. Địa hình, địa thế 2.1.2. Cấu tạo địa chất 2.1.3. Đất 2.1.4. Điều kiện khí hậu 2.1.5. Tình hình thủy văn 2.2. Điều tra phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái 2.2.1. Hệ thống phân chia theo thảm che 2.2.2. Phân chia và khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.1. Phân chia trạng thái rừng 2.2.2.2. Các phương pháp khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.3. Thống kê diện tích và phân bố đất lâm nghiệp 2.3. Thống kê tài nguyên rừng theo trạng thái rừng 2.3.1. Phân tích thống kê các đặc trưng của các trạng thái rừng gỗ 2.3.2. Phân tích thống kê đặc trưng các loại rừng tre nứa, lồ ô 2.3.3. Thống kê trữ lượng các loại rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái của FAO, Việt Nam, phương pháp điều tra dữ liệu, thông tin để lập phương án quản lý rừng - Thực hành phân tích tài nguyên và kinh tế xã hội: + Sử dụng sơ đồ, ma trận phân tích các phương pháp điều tra dữ liệu, thông tin để lập phương án quản lý rừng – số liệu cần có: Điều kiện tự nhiên, tài nguyên rừng, kinh tế xã hội + Đưa ra chiến lược áp dụng công cụ PRA, phân tích vào đánh giá tình hình KTXH của địa phương theo các chủ đề – Chủ đề 1: Phân tích tình hình kinh tế	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	đặc sản, lâm sản ngoài gỗ 2.4. Điều tra chuyên đề 2.5. Đánh giá tình hình kinh tế xã hội		– Chủ đề 2: Quản lý tài nguyên thiên nhiên, rừng – Chủ đề 3: Tổ chức cộng đồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
4 buổi/8 tiết	Chương 3. Quy hoạch lâm nghiệp 3.1. Các cấp quy hoạch lâm nghiệp 3.2. Phương pháp tiếp cận trong quy hoạch 3.2.1. Quy hoạch lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia và đa ngành. 3.2.2. Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu trong công tác qui hoạch lâm nghiệp 3.3. Phân tích chiến lược – xác định phương hướng, mục tiêu của quy hoạch lâm nghiệp 3.4. Quy hoạch quản lý phát triển lâm nghiệp 3.4.1. Quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3.4.1.1. Quy hoạch rừng đặc dụng 3.4.1.2. Quy hoạch rừng phòng hộ 3.4.2. Quy hoạch quyền quản lý sử dụng tài nguyên rừng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về các cấp quy hoạch lâm nghiệp, sử dụng đất có sự tham gia. - Thực hành các bài tập về Quy hoạch lâm nghiệp + Phân tích cấu trúc của một phương án quy hoạch lâm nghiệp + Phân tích các tiêu chí quy hoạch 3 loại rừng: Đặc dụng, phòng hộ và sản xuất + Bài tập về quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia: Giả định trong 1 tình hình cụ thể để quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp Yêu cầu sinh viên:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.4.3. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia 3.5. Lập kế hoạch quy hoạch lâm nghiệp 3.6. Xây dựng phương án quy hoạch lâm nghiệp và thẩm định 3.7. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá quy hoạch lâm nghiệp		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
7,5 buổi/30 tiết	Chương 4. Điều chế rừng 4.1. Quan điểm sản lượng ổn định trong điều chế rừng 4.2. Xác định mục tiêu điều chế 4.3. Phương pháp tiếp cận trong điều chế rừng 4.4. Tổ chức rừng theo thời gian 4.5. Tổ chức rừng theo 4.6. Kỹ thuật điều chế sản lượng rừng 4.7. Lập kế hoạch 4.8. Xây dựng phương 4.9. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về xác định tuổi khai thác gỗ và LSNG dựa trên quan điểm thành thực: Thành thực số lượng, thành thực kinh tế... Điều chế rừng khép kín theo thời gian: Chu kỳ, luân kỳ. Chuỗi điều chế rừng, coupe tác nghiệp. - Thực hành các bài tập về điều chế rừng: + Phân tích xác định thời điểm khai thác hợp lý theo mục tiêu điều chế rừng + Bài tập về luân kỳ, chuỗi điều chế rừng chặt chọn, coupe khai thác rừng chặt chọn + Bài tập xây dựng mô hình Nopt	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			+ Bài tập xây dựng mô hình N-D chuẩn theo dạng CSNG và Mayer. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Bảo Huy (2009). Bài giảng Quy hoạch và Điều chế rừng. Trường Đại học Tây Nguyên.
2. Vũ Tiến Hinh (2009). Giáo trình điều tra quy hoạch điều chế rừng. Trường Đại học Lâm nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

3. Vũ Tiến Hinh, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao (1992). Giáo trình điều tra Quy hoạch điều chế rừng, dùng cho ngành lâm nghiệp, hệ chính quy dài hạn, phần 1. Trường Đại học Lâm nghiệp.
4. Bộ Lâm nghiệp (1990). Hướng dẫn xây dựng phương án điều chế rừng lâm trường Việt nam. Hà Nội.
5. Bảo Huy (2007). Tin học và thống kê trong lâm nghiệp. Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập nhóm	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3 H4	30%
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, hỏi - đáp, đánh giá cách thu thập số liệu, phân tích, lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua quan sát, hỏi - đáp hoạt động thực hành của sinh viên.	X		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận: Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận	X	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.		H1 H2 H3	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			H4	

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC HỌC PHẦN: QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành (40%), Bài kiểm tra định kì (20%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần (100%)

1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, PP đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ,	Trình bày câu thả, đơn điệu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
				chiều, khá logic				
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên tham gia và báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
			trong nhóm rõ ràng.					

3. Rubric đánh giá phân thực hành

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác nhưng còn chậm	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả thực hành	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu, nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

4. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ (Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - $< 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - $< 70\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $< 55\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

5. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin;	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7,0-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
			lên theo đáp án	84% theo đáp án	đáp án		thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích, phân tích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	
3.Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng;	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIN HỌC THỐNG KÊ TRONG LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213161

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Thống kê ứng dụng

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc

Số điện thoại: 0984166028

Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Hồ Đình Bảo

Số điện thoại: 0935331551

Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tin học thống kê trong lâm nghiệp đóng góp vào hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Đây là môn học có liên quan chặt chẽ đến các môn học khác như Thống kê ứng dụng, Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, điều tra rừng.

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về Tổng quan về xử lý thống kê ứng dụng trên máy vi tính; Sử dụng Excel và Statgraphics trong nhập, lưu giữ, phân tích dữ liệu. Sử dụng phần mềm thống kê để giải quyết các nội dung thống kê trong quản lý tài nguyên thiên nhiên: Phân tích các đặc trưng mẫu, Lập phân bố thực nghiệm, So sánh 02 mẫu bằng tiêu chuẩn U và t, Phân tích phương sai, Mô phỏng phân bố lý thuyết, Dự đoán mối quan hệ trên đồ thị, mô hình hồi quy đa biến

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có kiến thức về việc thu thập dữ liệu và bố trí thí nghiệm trong thực tế

MT2. Sinh viên có khả năng phân tích ảnh hưởng đa nhân tố đến phân bố, sinh thái cây rừng và lâm phần

MT3. Ứng dụng phân tích thống kê đa biến trong quản lý tài nguyên rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có khả năng về việc thu thập dữ liệu và bố trí thí nghiệm trong thực tế

H2. Có khả năng phân tích ảnh hưởng đa nhân tố đến phân bố, sinh thái cây rừng và lâm phần.

H3. Có quan điểm tiếp cận tin học trên quan điểm ứng dụng trong quản lý tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				x
H2						x	x		x	x
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quát về chức năng xử lý thống kê của MS.excel 2007 và statgraphics centurion xv 1.1 Tổng quát về phần xử lý thống kê trong MS. Excel. 1.2 Tổng quát về phần mềm xử lý thống kê Statgraphics Centurion	LT: 1 tiết BT: 3 tiết	Chương 1 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
2	Chương 2. Thống kê mô tả 2.1 Thống kê ước lượng, quy luật phân bố dữ liệu thống kê	LT: 2 tiết BT: 4 tiết	Chương 2 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
3	Chương 3. Sắp xếp và vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm 3.1 Sắp xếp phân bố 3.2 Vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 3 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
4	Chương 4. So sánh 2 mẫu bằng tiêu chuẩn t 4.1 So sánh một mẫu với giá trị cho trước 4.2. So sánh trung bình hai mẫu	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 4 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
5	Chương 5. Phân tích phương sai 5.1 Một nhân tố. 5.2 Hai nhân tố	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 5 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
6	Chương 6. Phân tích tương quan hồi quy 6.1 Hồi quy 1 lớp 6.2 Hồi quy phi tuyến một và nhiều lớp	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 6 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
7	Chương 7. Mô hình hóa quy luật phân bố rùng 7.1 Mô hình Mayer 7.2 Mô hình Khoảng cách- hình học 7.3 Mô hình Weibull	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 7 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi 1 Tiết 1 - 4	Chương 1. Tổng quát về chức năng xử lý thống kê của MS.excel 2007 và statgraphics centurion xv 1.1 Tổng quát về phần xử lý thống kê trong MS. Excel. 1.2 Tổng quát về phần mềm xử lý thống kê Statgraphics Centurion	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp hướng dẫn thực hành trên máy tính Sinh viên tham gia thực hành các kỹ năng trên máy tính Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày, ghi chép các lưu ý (take note) - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời	Bài giao nhiệm vụ cá nhân
Buổi 2 và 3 Tiết 5 - 10	Chương 2. Thống kê mô tả 2.1 Thống kê ước lượng, quy luật phân bố dữ liệu thống kê	H2 H3		
Buổi 3, 4 và 5 Tiết 11 - 17	Chương 3. Sắp xếp và vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm 3.1 Sắp xếp phân bố 3.2 Vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm	H2 H3		
Buổi 5 và 6 Tiết 18 - 24	Chương 4. So sánh 2 mẫu bằng tiêu chuẩn t 4.1 So sánh một mẫu với giá trị cho trước	H2 H3		

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.2. So sánh trung bình hai mẫu		- Sinh viên thực hành trên máy tính Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo; Địa điểm học: Phòng máy tính	
Buổi 6, 7 và 8 Tiết 25 - 31	Chương 5. Phân tích phương sai 5.1 Một nhân tố. 5.2 Hai nhân tố	H2 H3		
Buổi 8, 9 và 10 Tiết 32 - 38	Chương 6. Phân tích tương quan hồi quy 6.1 Hồi quy 1 lớp 6.2 Hồi quy phi tuyến một và nhiều lớp	H2 H3		
Buổi 11 và 12 Tiết 39 - 45	Chương 7. Mô hình hóa quy luật phân bố rừng 7.1 Mô hình Mayer 7.2 Mô hình Khoảng cách- hình học 7.3 Mô hình Weibull	H2 H3		

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Bảo Huy (2009): Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bảo Huy (2017): Tin học thống kê trong lâm nghiệp: Sử dụng các chương trình R. Statgraphics, SPSS. Nxb KHKT TP.HCM

[3]. Nguyễn Hải Tuất (2000): Thống kê quản học trong lâm nghiệp. Đại học Lâm nghiệp.

[4]. Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi (2005): Ứng dụng tin học trong phân tích thống kê lâm nghiệp. Nxb Nông nghiệp.

[5]. Nguyễn Văn Trương, 1983.: Quy luật cấu trúc rừng gỗ hỗn loại, Nxb KHKT Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên

- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2

- Internet (tài liệu liên quan)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2 H3	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	x	H1 H2 H3	70%

8.4 Mô tả Rubric

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (50%), Bài tập cá nhân (50%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (50%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15 % tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự	H1 H2 H3	50	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				đóng góp sáng tạo					

Rubric 2. Bài tập cá nhân (50%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có một phần kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả	H1 H2 H3	30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận	H1 H2 H3	30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày	H1 H2 H3	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

Rubric 3. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài thi trên máy

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3	30	Cách giải sáng tạo,	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có một	Đúng phương pháp nhưng	Sai phương pháp	

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				nhiều cách		phần kết quả	chưa đến kết quả		
2	Kết quả	H1 H2 H3	30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận	H1 H2 H3	30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày	H1 H2 H3	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Phạm Đoàn Phú Quốc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SẢN LƯỢNG RỪNG
Mã học phần: NL216127

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 2.0; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5
Loại môn học: Bắt buộc.
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:
Học phần học trước: Điều tra rừng.
Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân Số điện thoại: 0914581199
Email: nttan@ttn.edu.vn
Giảng viên 2: Họ và tên: Lê Đình Nam Số điện thoại: 0914053097
Email: ldnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sản lượng rừng là học phần kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành đào tạo đại học Lâm sinh. Sản lượng rừng là môn học chuyên nghiên cứu về cơ sở lý luận và phương pháp xác định, dự đoán tăng trưởng và sản lượng cây rừng và lâm phần, đồng thời cung cấp các giải pháp nâng cao năng suất và sản lượng rừng.

Nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

- Sinh trưởng cây cá thể và lâm phần: Làm rõ quy luật sinh trưởng và tăng trưởng cây cá thể và lâm phần, mô hình hoá quy luật sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm lý thuyết, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây, quy luật cấu trúc lâm phần.

- Phân chia cấp đất: Phương pháp phân chia cấp đất rừng trồng và đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất. Cách tiếp cận dựa vào hiệu quả của sinh trưởng rừng để phân chia cấp đất. Việc phân chia cấp đất làm cơ sở cho việc đánh giá sinh trưởng, sản lượng rừng đối với các điều kiện lập địa khác nhau.

- Dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng: Đặc điểm sinh trưởng lâm phần, quá trình sinh trưởng và quá trình lợi dụng, phương pháp xây dựng các mô hình tăng trưởng và sản lượng, các phương pháp lập biểu sản lượng.

- Thiết kế ô mẫu, thu thập số liệu cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Hiểu quy luật sinh trưởng cây cá thể và có thể mô hình hoá chúng bằng các hàm lý thuyết.

MT2: Nắm được đặc điểm cấu trúc và các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng lâm phần.

MT3: Xây dựng được biểu cấp đất rừng trồng.

MT4: Thiết kế được các ô thí nghiệm và thu thập số liệu trong ô.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được quy luật sinh trưởng cây cá thể và có thể mô hình hoá chúng bằng các hàm lý thuyết. Hiểu và giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây.

H2. Xây dựng được biểu cấp đất cho rừng trồng.

H3. Hiểu đặc điểm cấu trúc, quy luật sinh trưởng của lâm phần cùng các nhân tố ảnh hưởng và những phương pháp mô tả động thái cũng như ứng dụng vào điều tra, dự đoán sản lượng lâm phần.

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2									x	
H3							x			
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: SINH TRƯỞNG CÂY CÁ THỂ 1.1 Khái niệm về sinh trưởng cây cá thể 1.2 Mô tả sinh trưởng cây cá thể 1.3 Tốc độ sinh trưởng và tăng trưởng 1.4 Một số hàm sinh trưởng thường dùng 1.5 Quy luật biến đổi theo tuổi của một số loại tăng trưởng 1.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây	LT: 4 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6 - Chương 1
2	Chương 2: SINH TRƯỞNG LÂM PHẦN 2.1 Đặc điểm sinh trưởng lâm phần 2.2 Công thức xác định tăng trưởng trữ lượng lâm phần 2.3 Quá trình sinh trưởng và lợi dụng 2.4 Quy luật cấu trúc lâm phần	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4 - Chương 2
3	Chương 3: PHÂN CHIA CẤP ĐẤT 3.1 Khái niệm cấp đất 3.2 Chỉ tiêu phân chia cấp đất 3.3 Một số khái niệm thường dùng khi lập biểu cấp đất 3.4 Xác định số cấp đất cần phân chia 3.5 Phương pháp xác lập đường cong cấp đất 3.6 Đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất	LT: 5 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6 - Chương 3
4	Chương 4: DỰ ĐOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG 4.1 Khái niệm về tăng trưởng và sản lượng 4.2 Mô hình tăng trưởng và sản lượng 4.3 Mô hình mật độ lâm phần 4.4 Mô hình sinh trưởng cây bình quân 4.5 Mô hình tổng tiết diện ngang 4.6 Mô hình trữ lượng lâm phần	LT: 6 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6 - Chương 4
5	Chương 5: THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM, THU THẬP SỐ LIỆU 5.1 Thiết kế thí nghiệm cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng 5.2 Thu thập số liệu cho việc xây dựng mô hình tăng trưởng và sản lượng	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2 - Chương 5
6	Kiểm tra giữa kỳ	1,5 tiết	
7	Thực hành	15 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Tổng:	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
LT: 4 tiết TH: 3 tiết	Chương 1: SINH TRƯỞNG CÂY CÁ THỂ 1.1 Khái niệm về sinh trưởng cây cá thể 1.2 Mô tả sinh trưởng cây cá thể 1.3 Tốc độ sinh trưởng và tăng trưởng 1.4 Một số hàm sinh trưởng thường dùng 1.5 Quy luật biến đổi theo tuổi của một số loại tăng trưởng 1.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Mô hình hóa quy luật sinh trưởng bằng các hàm toán học trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Kết quả mô phỏng sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm toán học. - Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên viết kết quả nộp tại phòng máy tính.
LT: 3 tiết TH: 3 tiết	Chương 2: SINH TRƯỞNG LÂM PHẦN 2.1 Đặc điểm sinh trưởng lâm phần 2.2 Công thức xác định tăng trưởng trữ lượng lâm phần 2.3 Quá trình sinh trưởng và lợi dụng 2.4 Quy luật cấu trúc lâm phần	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Mô hình hóa các quy luật phân bố lâm hần trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, hiểu nội dung lý thuyết. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
LT: 5 tiết TH: 3 tiết	Chương 3: PHÂN CHIA CẤP ĐẤT 3.1 Khái niệm cấp đất 3.2 Chỉ tiêu phân chia cấp đất 3.3 Một số khái niệm thường dùng khi lập biểu cấp đất 3.4 Xác định số cấp đất cần phân chia 3.5 Phương pháp xác lập đường cong cấp đất 3.6 Đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Lập biểu cấp đất rừng trồng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, hiểu kiến thức lý thuyết. Xây dựng được biểu cấp đất. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 6 tiết TH: 3 tiết	Chương 4: DỰ ĐOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG 4.1 Khái niệm về tăng trưởng và sản lượng 4.2 Mô hình tăng trưởng và sản lượng 4.3 Mô hình mật độ lâm phần 4.4 Mô hình sinh trưởng cây bình quân 4.5 Mô hình tổng tiết diện ngang 4.6 Mô hình trữ lượng lâm phần	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Xây dựng biểu sản lượng Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 3 tiết TH: 3 tiết	Chương 5: THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM, THU THẬP SỐ LIỆU 5.1 Thiết kế thí nghiệm cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng 5.2 Thu thập số liệu cho việc xây dựng mô hình tăng trưởng và sản lượng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Điều tra, thu thập số liệu.	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	(nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Tiến Hình (2008). Sản lượng rừng, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thanh Tân (2020). Bài giảng Sản lượng rừng. Trường đại học Tây Nguyên.

[3] Nguyễn Thanh Tân (2014). Nghiên cứu xây dựng mô hình dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng Khộp phục vụ kinh doanh rừng ở Tây Nguyên. Báo cáo đề tài cấp Bộ Giáo dục & Đào tạo.

[4]. Bảo Huy và Đào Công Khanh (2008). Biểu sản lượng rừng trồng Trám trắng tại các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Bài 1: Mô hình hóa sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm lý thuyết trên máy tính.
- Bài 2: Mô hình hóa các quy luật phân bố lâm hân trên máy tính.
- Bài 3: Xây dựng biểu cấp đất rừng trồng.
- Bài 3: Xây dựng biểu sản lượng rừng trồng.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị	x	H1 H2 H3 H4	33.33%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
			bài ở nhà của sinh viên.			
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua bài viết kết quả thực hành.	x	H1 H2 H3 H4	33.33%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra.	x	H1 H2 H3 H4	33.33%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	x	H1 H2 H3	70%

8.4. Mô tả Rubric

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (33.33%), Thực hành, thảo luận nhóm (33.33%), Bài kiểm tra định kì (33.33%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự	H1 H2 H3	50	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubric 2. Thực hành (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Thái độ tham gia	H1 H2 H3	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận tích cực	Tham gia thảo luận trung bình	Ít Tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận	
2	Kỹ năng thảo luận	H1 H2 H3	25	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá trung bình	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt	
3	Chất lượng đóng góp ý kiến	H1 H2 H3	25	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Ít khi phù hợp	Không phù hợp	
4	Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	20	- Trình bày phong phú hơn yêu	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu,	- Trình bày còn một số thiếu sót,	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
	kết quả			câu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng, lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	

Rubric 3. Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập	H1 H2 H3	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Rubric 4. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài thi viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Hình thức	H1 H2 H3	10	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giới	
2	Nội dung	H1 H2 H3	90	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG
Mã học phần: NL212205

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 1,0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Đất và vi sinh vật đất rừng

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng; Số điện thoại: 0914413444;

Email: nhidang@ttn.edu.vn

Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy; Số điện thoại: 0905168016;

Email: ttbtthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là một môn học cơ sở cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về điều tra đất và điều tra vi sinh vật đất rừng. Qua đó nâng cao kỹ năng điều tra ngoài thực địa, vận dụng được các kiến thức của môn học vào trong thực tiễn.

Đề học tốt môn TTGT Đất và vi sinh vật rừng cần có những kiến thức của các môn học cơ bản và cơ sở khác như: Hóa học, vật lý, sinh vật, khí tượng, Đất và VSV Rừng. Các kiến thức cung cấp trong môn học này cũng có nhiều liên hệ với các môn học chuyên môn khác trong ngành lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được những kỹ năng về tổ chức điều tra đất lâm nghiệp.

MT2: Có được những kỹ năng về lập tuyến điều tra, mô tả hình thái phẫu diện đất.

MT3: Sinh viên vận dụng được những kiến thức về đất phục vụ cho việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều tra đất và vi sinh vật đất rừng.

H2: Có được những kỹ năng về lập tuyến điều tra đất, mô tả các chỉ tiêu hình thái phẫu diện đất, điều tra vi sinh vật đất rừng.

H3: Sinh viên tham gia học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học, khả năng làm việc nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x				x
H3						x				x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Hợp đoàn thực tập - Triển khai chương trình, nội dung của đợt thực tập - Hướng dẫn công tác chuẩn bị hậu cần	LT:0 tiết TH:5 tiết	
2	Bài 2: Giới thiệu đặc điểm khu vực điều tra	LT:0 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Giới thiệu đặc điểm về điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai tại thực địa - Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ điều tra đất tại thực địa	TH: 5 tiết	
3	Bài 3: Điều tra đất và vi sinh vật đất rừng 3.1. Điều tra đất 3.1.1. Lập tuyến điều tra 3.1.2. Các bước tiến hành điều tra 3.2. Điều tra vi sinh vật đất rừng 3.2.1. Lập ô điều tra 3.2.2. Các bước tiến hành điều tra	LT:0 tiết TH:15 tiết	[1]C12
4	Bài 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo - Tổng kết số liệu điều tra theo nhóm, xử lý và viết báo cáo thực tập.	LT:0 tiết TH:5 tiết	[1]C12

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Hợp đoàn thực tập	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
2/5	Bài 2: Giới thiệu đặc điểm khu vực điều tra	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Báo cáo viên tại cơ sở Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	
3/5; 4/5; 5/5	Bài 3: Điều tra đất và vi sinh vật đất rừng 3.1. Điều tra đất 3.1.1. Lập tuyến điều tra 3.1.2. Các bước tiến hành điều tra	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp, hướng dẫn Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành tại thực địa Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	3.2. Điều tra vi sinh vật đất rừng 3.2.1. Lập ô điều tra 3.2.2. Các bước tiến hành điều tra		- Hoàn thành nội dung thực hành Địa điểm học: Thực địa	
6/5	Bài 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo		Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép - Vấn đáp - Viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	Báo cáo thực tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Hải Đăng (2020), *Bài giảng Đất và vi sinh vật rừng*, ĐHTN – Lưu hành nội bộ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đặng Văn Minh, Nguyễn Thế Đặng, Dương Thanh Hà, Hoàng Hải, Đỗ Thị Lan, (2006), *Giáo trình Đất lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp 100% tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H2	100%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x	H1 H2	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	x	H1 H2	70%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H3	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H3	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H2	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥	Trình bày và ứng dụng đúng 70	Trình bày và ứng dụng đúng	Trình bày và ứng dụng đúng ≤	Trình bày và ứng dụng sai nội dung	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			85 % nội dung yêu cầu	– 84 % nội dung yêu cầu	trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	54 % nội dung yêu cầu	hoặc hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H2	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

Rubric 3: Đánh giá báo cáo thực tập

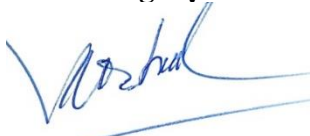
Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H3	30%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung báo cáo/Chất lượng	H1-H3	70%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Ngọc Hữu

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT CÂY RỪNG VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH.
Mã học phần: NL213113

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành: Cây rừng; Kỹ thuật Lâm sinh
 Học phần học trước:
 Học phần tiên quyết:
Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định Số điện thoại: 0914484068
 Email: nddinh@ttn.edu.vn
 Giảng viên 2: Họ và tên: Võ Hùng Số điện thoại: 0914069919
 Email: vohung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thực tập giáo trình Cây rừng và Kỹ thuật lâm sinh là học phần thực hành sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết học phần Cây rừng và Kỹ thuật lâm nhằm củng cố kiến thức ở phần lý thuyết đồng thời rèn luyện kỹ năng thực tế của 2 học phần này. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguồn tài nguyên thực vật rừng và những phương pháp xác định, đánh giá đặc điểm lâm học của các lâm phần làm cơ sở để đề xuất biện pháp quản lý rừng theo hướng bền vững.

Khi học học phần này sinh viên sẽ vận dụng những kết thức từ học phần cây rừng để nhận biết, thu thập mẫu, xác định, tra cứu các loài cây rừng cũng như các kiểu rừng ở nơi đến thực tập, đồng thời vận dụng kiến thức học phần Kỹ thuật lâm sinh để điều tra đánh giá xác định cấu trúc tổ thành loài của các kiểu trạng thái rừng từ đó đưa ra các giải pháp cho việc phát triển rừng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể:

- MT1: Điều tra xác định được đặc điểm lâm học của các kiểu rừng và và trạng thái rừng nơi đã đến thực tập.
- MT2: Nhận biết và xác định được các loài cây rừng có ý nghĩa về mặt lâm sinh, kinh tế, môi trường và bảo tồn tại nơi thực tế cũng như một số nơi khác.
- MT3: Có khả năng tra cứu xác định vị trí của một loài thực vật rừng trong hệ thống phân loại: bộ, họ, chi,...
- MT4: Có khả năng tính toán, tổng hợp, viết báo cáo đánh giá về hiện trạng rừng, cấu trúc tổ thành rừng với các loài cây rừng hiện có

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được một số kiến thức và kỹ năng sau:

H1: Mô tả được các kiểu trạng thái rừng với những loài cây đại diện tại địa phương đến

H2: Nhận biết xác định được các loài cây rừng tham gia trong tổ thành rừng tại địa phương.

H3: Tổ chức được nhóm thực hiện việc lập ô tiêu chuẩn để xác định các chỉ tiêu lâm học của các lâm phần và viết báo cáo đánh giá

H4: Có ý thức yêu quý thiên nhiên, bảo vệ và bảo tồn nguồn tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3									x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Phần 1: Thực tập giáo trình học phần Cây rừng	TH: 30 tiết	
1	1.1 Xác định các kiểu rừng và các trạng thái rừng tại những nơi thực tập	TH: 5 tiết	[1][2] chương 5
2	1.2 Xác định, nhận biết các loài cây trong các kiểu rừng	TH: 15 tiết	[1][2] chương 2, 3, 4
3	1.3 Định danh các loài cây rừng	TH: 5 tiết	[4][7] [5] chương 2
4	1.4 Thu thập mẫu và làm tiêu bản	TH: 5 tiết	[1][2] chương 1
5	1.5 Kiểm tra mẫu tươi ngoài thực tế	TH: 3 tiết	
	Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Kỹ thuật Lâm sinh	TH: 30 tiết	
6	2.1 Lập ô tiêu chuẩn xác định các chỉ tiêu lâm học của các lâm phần	TH: 15 tiết	[2]
7	2.2 Tổng hợp tính toán các số liệu điều tra, các chỉ tiêu về đặc điểm cấu trúc lâm học của khu rừng. Viết báo cáo	TH: 15 tiết	[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	Phần 1: Thực tập giáo trình học phần Cây rừng 1.1 Xác định các kiểu rừng và các trạng thái rừng tại những nơi thực tập	H1 H2 H4	GV giới thiệu hiện trạng rừng, xác định các kiểu rừng. SV quan sát ghi chép vào sổ tay	Kiểm tra từng sinh viên khi đi đến các khu rừng về xác định kiểu rừng
	1.2 Xác định, nhận biết các loài cây trong các kiểu rừng	H1 H2 H4	GV chỉ các loài cây bắt gặp; SV tự mô tả, trao đổi thảo luận để xác định loài. GV sẽ đưa ra kết quả cuối cùng	Kiểm tra khả năng nhận biết của SV thông qua kiểm tra miệng những loài đã học
	1.3 Định danh các loài cây rừng	H1 H2 H4	GV hướng dẫn cách lấy mẫu, mô tả loài, cách dùng khóa tra SV thực hiện theo hướng dẫn	Kết quả xác định loài của từng cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	1.4 Thu thập mẫu và làm tiêu bản	H1 H2 H4	GV hướng dẫn cách làm mẫu tiêu bản, SV thực hiện theo	Đánh giá kết quả làm được tiêu bản theo nhóm học tập
	1.5 Kiểm tra mẫu tươi ngoài thực tế	H1 H2	Gv chuẩn bị thu hái mẫu tươi cây rừng. SV sẽ nhận diện mô tả trả lời trên giấy	Đánh giá qua bài trả lời nộp lại theo thang điểm 10
	Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Kỹ thuật Lâm sinh 2.1 Thực hành thiết lập và điều tra trên ô tiêu chuẩn - Thiết kế và lập ô mẫu (Hình dạng, kích thước) theo kiểu rừng: - Kiểu rừng thường xanh, nửa rụng lá, rừng khộp, rừng lá kim: 2.2. Điều tra trong ô mẫu 2.3. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu lâm học	H1 H3 H4	- GV giới thiệu khái quát các đặc điểm lâm học cơ bản của khu rừng. - GV hướng dẫn cách lập ô mẫu điều tra. - GV hướng dẫn cách các công cụ để điều tra các chỉ tiêu lâm học. - GV hướng dẫn PP xử lý số liệu điều tra lâm học	- Đánh giá ngay tại hiện trường rừng theo PP vấn đáp về một số đặc điểm lâm học của khu rừng thực tập. - Đánh giá qua bài báo cáo kết quả thực tập nộp lại cho GV, theo thang điểm 10

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền (2000). Thực vật rừng. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- [2] Nguyễn Đức Định (2011). Bài giảng Cây rừng. Đại học Tây Nguyên
- [3] Võ Hùng (2019). Kỹ thuật Lâm sinh. Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] Phạm Hoàng Hộ (1992). Cây cỏ Việt nam. Nhà xuất bản Trẻ
- [5] Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ hạt kín ở việt nam - Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật.
- [6] Võ văn Chi, Trần Hợp (1999). Cây có ích ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [7] Trần Hợp (2000) Tài nguyên cây gỗ rừng Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

7.1. Phần thực hành, thực tế hiện trường

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi)
- Thực hiện đầy đủ các nội dung, các bài tập được giao.
- Yêu cầu mỗi SV sau khi thực hành thực hiện bài đánh giá kiểm tra phải đạt trên 50% số điểm.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trong thời gian thực hành thực tế sinh viên phải nghiên cứu kỹ đề cương thực tập học phần
- Đọc và ghi chú lại các tài liệu đã được chỉ ra trong đề cương cho từng nội dung.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá thời gian tham gia các buổi học trên hiện trường của sinh viên, mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát điểm danh, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các buổi thực hành, việc chuẩn bị dụng cụ, tài liệu của sinh viên.	x	H1 H2 H3	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua các sản phẩm chung của nhóm, (như: bộ tiêu bản, số liệu của các ô tiêu chuẩn...) quan sát tổ chức hoạt động của nhóm,	x	H1 H2 H3 H4	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: - Đối với cây rừng: kiểm tra việc nhận biết mẫu cây tươi - Đối với Kỹ thuật Lâm sinh: chấm điểm báo cáo tổng hợp	x	H1 H2 H3 H4	80%

8.4. Mô tả rubric

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự các buổi thực tập		40 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết thực tập	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết thực tập	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết thực tập	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết thực tập	Vắng học > 60% tổng số tiết thực tập	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2.Mức độ tham gia các hoạt động thực tập	H1 H2 H3 H4	60 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình bày trên giấy Ao)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo		10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách, chữ viết rõ ràng, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, chữ viết khá rõ ràng	Bố cục hợp lý, rõ, chữ viết rõ ràng, hàng lối chưa thẳng	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hàng lối xiêu vẹo	Trình bày cầu thả, đơn điệu; chữ viết xấu, xiêu vẹo	
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	40 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề,	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 %	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài,	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

3 Rubric đánh giá bài thi nhận diện thực tế cây rừng (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần) (Viết trên giấy)

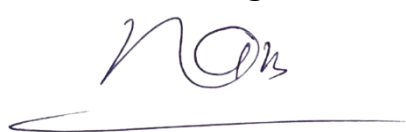
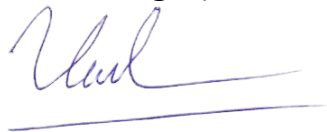
Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H2 H3	80%	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 9 – 10 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 7 - 8 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 5 - 6 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 3-4 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học dưới 3 loài	
2.Hình thức trình bày		20%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; thứ tự cây nhận diện đúng	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Sai thứ tự không quá 2 cây	Chữ viết đọc được; ; Sai thứ tự không quá 4 cây	Chữ viết xấu, khó đọc; ; Sai thứ tự không quá 6 cây	Cầu thả; chữ khó đọc, sắp xếp không thứ tự	

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn


ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

ThS. Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT GIỐNG, TRỒNG RỪNG, NLKH
Mã học phần: NL213150

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2
Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trần Đình Thế	Số điện thoại: 0987263351
Email: tdthe@ttn.edu.vn	
Giảng viên 2: Đặng Thành Nhân	Số điện thoại: 0914142319
Email: dtanh@ttn.edu.vn	
Giảng viên 3: Trần Thị Xuân Phan	Số điện thoại: 0334939800
Email: ttxphan@ttn.edu.vn	

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thực tập giáo trình Giống, Trồng rừng & NLKH là học phần thực hành được thực hiện sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết bắt buộc của các môn học tương ứng trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp ứng nhằm củng cố những kiến thức ở phân lý thuyết đồng thời trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết của môn học được ứng dụng thực tế trong sản xuất lâm nghiệp. Học phần này có liên quan chặt chẽ với một số môn học: Cây rừng, sinh thái thực vật, kỹ thuật lâm sinh, và khuyến nông lâm.

Sau khi học xong học phần TTGT Giống, Trồng rừng & NLKH, sinh viên có khả năng phát triển và ứng dụng được các kỹ năng chuyên môn về xác định cây trội và xây dựng chuyển hóa rừng giống; thực hiện các thao tác kiểm kê, đánh giá chất lượng cây con trong vườn ươm và rừng trồng; Đề xuất và lập hồ sơ thiết kế rừng trồng; Đánh giá hiệu quả kinh tế và xã hội của các mô hình nông lâm kết hợp tại địa phương.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị kỹ năng xác định cây trội trong lâm phần và phương pháp đánh giá chuyển hóa rừng giống.

MT2: Có khả năng kiểm kê, tính toán và đánh giá chất lượng cây con trong vườn ươm và rừng trồng.

MT3: Có khả năng khảo sát, đánh giá điều kiện lập địa rừng và xây dựng hồ sơ thiết kế rừng trồng.

MT4: Hiểu và nắm được các bước đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của các mô hình nông lâm kết hợp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được một số kiến thức và kỹ năng sau:

H1: Điều tra và xác định được các bước đánh giá cây trội và nắm được các bước yêu cầu chuyển hóa rừng giống.

H2: Thực hiện được quy trình kiểm kê vườn ươm và rừng trồng

H3: Đề xuất và xây dựng được hồ sơ thiết kế rừng trồng

H4: Nắm được các nội dung và phương pháp để đánh giá hiệu quả mô hình nông lâm kết hợp

H5: Sử dụng được các dụng cụ cơ bản trong điều tra, khảo sát thực địa và tổ chức được hoạt động nhóm và tổng hợp số liệu viết báo cáo đánh giá.

H6: Vận dụng được các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp, truyền thông và thúc đẩy cộng đồng; đồng thời có thái độ làm việc nghiêm túc và ý thức tích cực đối với nguồn tài nguyên rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x			x	
H3						x			x	x
H4						x	x		x	
H5							x		x	x
H6							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

Stt	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Phần 1: Thực tập giáo trình học phần Giống		
1	1.1 Chọn lọc cây trội - Xác định trạng thái rừng và lập ô tiêu chuẩn - Khảo sát các yếu tố điều kiện tự nhiên của lâm phần	7.5 tiết	[1],[2]
	1.2. Khảo sát, đánh giá xây dựng rừng giống tạm thời		
	1.3. Điều tra kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		
	Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Trồng rừng		
2	2.1. Kiểm kê vườn ươm	10.0 tiết	[1],[2]
	2.2. Tìm hiểu kỹ thuật sản xuất cây con		
	2.3. Kiểm kê rừng trồng - Lập ô tiêu chuẩn xác định các yếu tố điều kiện tự nhiên của lâm phần - Điều tra đo đếm rừng trồng		
	2.4. Điều tra thiết kế rừng trồng - Điều tra khảo sát trạng thái hoàn cảnh và điều kiện lập địa nơi trồng - Phân chia diện tích đất trồng theo đơn vị thiết kế trồng rừng - Xác định hệ thống các biện pháp kĩ thuật trồng rừng cho từng đơn vị trồng -Xây dựng các bản đồ thiết kế và báo cáo thuyết minh phương án trồng rừng		
	Phần 3: Thực tập giáo trình nông lâm kết hợp		
3	3.1. Điều tra và khảo sát mô hình NLKH	7.5 tiết	[1],[2]
	3.2. Xây dựng ma trận đánh giá cho điểm các loại cây trồng NLKH		
	3.3. Đánh giá hiệu quả KTXH của mô hình NLKH		
4	Xử lý nội nghiệp	5 tiết	[1],[2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Phần 1: Thực tập giáo trình học phần Giống cây rừng				
3 ngày	1.1 Xác định chọn lọc cây trội	H1 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày, thảo luận và thực hành Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo từng cá nhân và nhóm - Hình thức đánh giá: Báo cáo thực tập theo từng cá nhân
	1.2 Khảo sát, đánh giá xây dựng rừng giống tạm thời			
	1.3. Điều tra kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp			
Phần 2: TTGT Trồng rừng				
4 ngày	2.1. Kiểm kê vườn ươm	H2 H3 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày và thực hành nội dung Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo từng cá nhân và nhóm
	2.2. Tìm hiểu về quy trình kĩ thuật sản xuất cây con			
	2.3. Kiểm kê rừng trồng			
	2.4 Điều tra và khảo sát thiết kế rừng trồng			
Phần 3: TTGT NLKH				
3 ngày	3.1. Điều tra và khảo sát mô hình NLKH	H4 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày, thảo luận và thực hành nội dung Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	-Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo nhóm
	3.2. Xây dựng ma trận đánh giá cho điểm các loại cây trồng NLKH			
	3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế và xã hội của các mô hình NLKH			
2 ngày	Xử lý nội nghiệp	H1,H2, H3, H4, H5	Yêu cầu: SV đọc tài liệu và hoàn thành báo cáo	Đánh giá theo nhóm hoặc cá nhân

6. Tài liệu học tập

1. Bảo Huy, 2009. Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Đại học Tây Nguyên
2. Đặng Thành Nhân, Trần Đình Thế, Trần Thị Xuân Phần, 2020. Hướng dẫn thực tập giáo trình môn học Giống, Trồng rừng và NLKH. Trường Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham gia đầy đủ thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị dụng cụ, tài liệu, thảo luận.
- Hoàn thành báo cáo thực tập.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua đợt thực tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập, thực tập.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo thực tập	x	H1 H2 H3 H4 H5 H6	100%

8.4. Mô tả Rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH ĐIỂM BỘ PHẬN (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	< 5,4	
1. Thời gian tham dự các buổi thực tập	H1-H6	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết, vắng học không quá 10% tổng số tiết	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	
2. Tham gia các hoạt động học tập ngoài thực địa	H1-H6	30%	Tham gia tích cực các hoạt động ngoài hiện trường; có các đóng góp tích cực, thúc đẩy liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động thực địa, các đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động thực địa, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	Có tham gia các hoạt động thực địa, ít đóng góp hoặc không tham gia các hoạt động ngoài thực địa, không có đóng góp thúc đẩy trong lớp.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO THỰC TẬP GIÁO TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	< 5.4 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1-H5	60 %	Bố cục hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, giữa các phần có sự liên kết. Giải quyết được đầy đủ các yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra.	Bố cục khá hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, giữa các phần có sự liên kết. Giải quyết được hầu hết các yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra.	Bố cục tương đối hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, một số nội dung chưa có sự liên kết với các nội dung khác trong tiểu luận. Giải quyết được một số yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra..	Bố cục chưa hợp lý, nội dung sơ sài, không phù hợp với tên tiểu luận, chưa có sự liên kết giữa các nội dung trong tiểu luận. Không giải quyết được yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra	
3. Hình thức bài báo cáo	H6	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	
4. Quản lý thời gian	H6	20%	- Hoàn thành báo cáo đúng thời gian quy định	-	-	- Không hoàn thành tiểu luận đúng thời gian quy định	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

ThS. Trần Thị Xuân Phấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT LÂM NGHIỆP XÃ HỘI VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ
Mã học phần: NL213168

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0,0; Số tín chỉ thực hành: 2,0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần:
 Học phần học song hành: Lâm nghiệp xã hội, Lâm sản ngoài gỗ
 Học phần học trước: Không
 Học phần tiên quyết: Không
Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Nguyễn Đức Định;
 Số điện thoại: 0914484068; Email: nddinh@ttn.edu.vn
 Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn;
 Số điện thoại: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập giáo trình môn học lâm nghiệp xã hội và lâm sản ngoài gỗ sẽ giúp sinh viên thực hành những kiến thức về lâm sản ngoài gỗ, lâm nghiệp xã hội; rèn luyện các kỹ năng trong điều tra, giám sát, đánh giá mức độ phong phú của các loại lâm sản ngoài gỗ; thực hành các kỹ năng để phát triển lâm sản ngoài gỗ trong cộng đồng; thực hành các phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong từng hoạt động Lâm nghiệp xã hội cụ thể, các kỹ năng trong làm việc với cộng đồng; có thái độ thân thiện, cầu thị trong công việc, trong giao tiếp và làm việc với người dân của các cộng đồng... đề xuất các giải pháp phát triển lâm nghiệp dựa trên sự tác động tương hỗ giữa con người với môi trường trong một bối cảnh cụ thể, dựa trên nền tảng của hệ sinh thái nhân văn qua đó có thể giúp sinh viên thực hiện tốt công việc chuyên môn sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Điều tra, đánh giá các tác động của con người đến đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên. Điều tra, đánh giá mức độ đa dạng lâm sản ngoài gỗ.

MT2: Vận dụng các công cụ tiếp cận có sự tham gia trong đánh giá nông thôn, xây dựng các thử nghiệm PTD.

MT3: Tổng hợp, đánh giá, phân tích số liệu và viết báo cáo thực tập đảm bảo nội dung, yêu cầu đặt ra.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Thực hành thành thạo các phương pháp điều tra, đánh giá các tác động của con người đến đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên. Điều tra, đánh giá mức độ đa dạng lâm sản ngoài gỗ.

H2: Vận dụng được kiến thức đã học vào thúc đẩy phát triển bền vững trong lâm nghiệp xã hội trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái nhân văn. Thực hành thành thực các công cụ tiếp cận có sự tham gia trong đánh giá nông thôn, xây dựng các thử nghiệm PTD.

H3: Tổng hợp, phân tích số liệu, nhận xét đánh giá các thông tin thu thập được và viết báo cáo học phần, báo cáo đề xuất các mô hình phát triển kỹ thuật mới nhằm quản lý rừng bền vững, phát triển sinh kế, phát triển cộng đồng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X		X	X
H2							X		X	X
H3							X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	ĐIỀU TRA, NHẬN DIỆN CÁC LOẠI LÂM SẢN NGOÀI GỖ	TH: 7,5 tiết	[1], [3], [4]
2	ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐA DẠNG CÁC LOẠI LSNG	TH: 5 tiết	[1], [3], [4]
3	ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO TỒN NGUỒN GEN LSNG	TH: 2,5 tiết	[1], [3], [4]
4	ĐÁNH GIÁ NHANH MỘT SỐ MÔ HÌNH NLKH THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH NLKH	TH: 5 tiết	[2], [3], [6]
5	LƯỢC SỬ THÔN BUỒN SƠ ĐỒ VENN VỀ CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP LÁT CẮT, VẼ SƠ ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT	TH: 5 tiết	[9]
6	PHÂN TÍCH SWOT VỀ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI LSNG MA TRẬN CÂY NGẮN NGÀY MA TRẬN CÂY DÀI NGÀY MA TRẬN LÂM SẢN NGOÀI GỖ	TH: 2,5 tiết	[8], [9]
7	XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH PTĐ	TH: 2,5 tiết	[8], [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
TH: Buổi học 1-3/tiết số: 0 – 7,5	ĐIỀU TRA, NHẬN DIỆN CÁC LOẠI LSNG	H1 H2	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.
TH: Buổi học 4-5/tiết số: 7,5 – 12,5	ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐA DẠNG CÁC LOẠI LSNG	H1 H2	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	- các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.
TH: Buổi học 6/tiết số: 12,5 - 15	ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO TỒN NGUỒN GEN LSNG	H1 H2	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	- Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.
TH: Buổi học 7-8/tiết số: 15 - 20	ĐÁNH GIÁ NHANH MỘT SỐ MÔ HÌNH NLKH; THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH NLKH	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	- Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.
TH: Buổi học 9-10/tiết số: 20 - 25	LƯỢC SỬ THÔN BUỒN; SƠ ĐỒ VENN VỀ CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP; LÁT CẮT, VẼ SƠ ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	- Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
TH: Buổi học 11/tiết số: 25 – 27,5	PHÂN TÍCH SWOT VỀ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI LSNG; MA TRẬN CÂY NGĂN NGÀY; MA TRẬN CÂY DÀI NGÀY; MA TRẬN LSNG	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.
TH: Buổi học 12/tiết số: 27,5 - 30	XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH PTD	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Hướng dẫn thực địa Tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn - Sinh viên thực hành ngoài thực địa - Hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp, người dân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Số liệu điều tra.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] *Lâm sản ngoài gỗ*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.
[2] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [3] Võ Hùng, Bài giảng Nông Lâm kết hợp – Trường Đại học Tây Nguyên.
[4] Nguyễn Đức Định, Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ – Trường Đại học Tây Nguyên.
[5] Nguyễn Đức Định, Bài giảng Cây rừng – Trường Đại học Tây Nguyên.
[6] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp xã hội – Trường Đại học Tây Nguyên.
[7] Dương Viết Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.
[8] Bảo Huy, *Tài liệu hướng dẫn bộ công cụ/thẻ Kỹ năng áp dụng trong phát triển công nghệ có sự tham gia PTD*, Gia Lai, 2004.
[9] Bộ công cụ PRA – NXB Nông nghiệp, 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham gia 100% tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Báo cáo kết quả thực tập

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Chấm điểm báo cáo kết quả thực tập	X	H1 H2 H3	100%

8.4. Rubrics đánh giá học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Mức độ tham gia	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Số liệu	30	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
Kiến thức phân tích lý thuyết	40	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%. Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, ĐỘNG VẬT RỪNG
Mã học phần: NL213146

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2.0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Hồ Đình Bảo

Số điện thoại: 0935331551

Email: hdbao@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phan Thị Hằng

Số điện thoại: 0982378997

Email: pthang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy vào học kỳ 5 của chương trình đào tạo kỹ sư Lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Động vật rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Học phần nhằm củng cố kiến thức lý thuyết đã học của các môn và cung cấp một số kỹ năng nhận diện động vật hoang dã, điều tra giám sát đa dạng sinh học trên thực địa; cũng như thu thập mẫu trong điều tra, nghiên cứu động vật để sử dụng và phát triển các nguồn tài nguyên này trong kinh doanh, quản lý rừng bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Nhận diện được một số loại dấu vết của động vật hoang dã trên thực tế

MT2. Có khả năng bố trí các ô tiêu chuẩn, tuyến điều tra để điều tra đa dạng loài động thực vật trên hiện trường, đánh giá, giám sát đa dạng loài trên thực tế

MT3. Có khả năng xác định được các loài động thực vật rừng trên hiện trường, điều tra tính đa dạng loài, thu thập mẫu.

MT4. Độc lập triển khai các đánh giá về đa dạng loài trên hiện trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết cách nhận dạng, đo vẽ dấu vết của các loài động vật hoang dã trên hiện trường

H2. Biết cách bố trí các ô tiêu chuẩn, các tuyến điều tra và lựa chọn phương pháp điều tra phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đa dạng sinh học cho từng loại sinh cảnh cụ thể.

H3. Phát hiện các loại lâm sản người dân sử dụng, khả năng quản lý và phát triển dựa vào cộng đồng.

H4. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương trong hợp tác triển khai các nghiên cứu liên quan đến tri thức bản địa

H5. Biết cách ứng xử phù hợp trong sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2						X	X			
H3								X	X	
H4									X	X
H5									X	X

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Phát hiện các loài giám sát có sự tham gia - Đánh giá nhu cầu sử dụng Động vật rừng - Đề xuất của các bên liên quan về sử dụng, bảo tồn, phát triển đối với ĐVR (hoặc các nội dung khác – linh hoạt tùy theo thực tế địa điểm thực tập)	6	[1], [2], [3], [4], [7], [8]
2	- Xác định dấu chân các loài thuộc một số bộ thú: Gấu chẵn, Ăn thịt, Linh trưởng - Xác định các dấu vết khác của các loài động vật (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	6	[1], [2], [3], [5], [6]
3	- Thu thập mẫu các loài động vật (nếu có) - Thu thập mẫu các loài thực vật - Các nội dung khác (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	6	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7]
4	- Lập hệ thống ô tiêu chuẩn mở rộng, xác định diện tích biểu hiện loài - Điều tra thú rừng theo tuyến - Điều tra giám sát tác động của con người - Các phương pháp khác (nếu có thiết bị và dụng cụ bổ sung)	12	[1], [3], [4], [5], [6], [7], [8]
	Tổng cộng	30	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
2 tiết	Phát hiện các loài giám sát có sự tham gia	H1 H3	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia
2 tiết	Đánh giá nhu cầu sử dụng sản phẩm động vật rừng Động vật rừng	H1 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	
2 tiết	Đề xuất của các bên liên quan về sử dụng, bảo tồn, phát triển đối với DVR (hoặc các nội dung khác – linh hoạt tùy theo thực tế địa điểm thực tập)	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia Các đề xuất của cộng đồng địa phương
6 tiết	- Xác định dấu chân các loài thuộc một số bộ thú: Gấu chẵn, Ăn thịt, Linh trưởng - Xác định các dấu vết khác của các loài động vật (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	H1 H5	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra
6 tiết	- Thu thập mẫu các loài động vật (nếu có) - Thu thập mẫu các loài thực vật. - Các nội dung khác (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	H1 H2	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra
6 tiết	- Lập hệ thống ô tiêu chuẩn mở rộng, xác định diện tích biểu hiện loài	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
6 tiết	- Điều tra thú rừng theo tuyến - Điều tra giám sát tác động của con người - Các phương pháp khác (nếu có thiết bị và dụng cụ bổ sung)	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Cao Thị Lý (2014): *Bài giảng Bảo tồn đa dạng sinh học*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

[2]. Phạm Nhật (1998): *Động Vật rừng*, Giáo trình, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Cao Thị Lý, Hồ Đình Bảo (2022): *Phương pháp nhận biết, định loại và điều tra động vật rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.

[4.]. Tilo Nadler, Nguyễn Xuân Đăng (2008): *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam, phần Động vật ở cạn*. Hội động vật Frankfurt và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.

[5]. Douglas B, Hendric, Bùi Đăng Phong, Tim McCormack, Hoàng Văn Hà, Peter Paul van Dijk (2010): *Sách hướng dẫn thi hành Luật về định dạng các loài rùa cạn nước ngọt Việt Nam*. Trung tâm giáo dục thiên nhiên (ENV), Trung tâm bảo tồn Rùa Cúc Phương (TCC) và Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP) thuộc Vườn thú Cleveland Metroparks.

[6]. Các trang web:

(4.1) <http://www.vnppa.org.vn>

(4.2) <http://www.un.org.vn/undp/projects>

(4.3) <http://www.bachma.vnn.vn>

(4.4) <http://www.kieamlam.org.vn>

[7]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần bài tập, thảo luận

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực tập

- Có báo cáo kết quả thực tập cuối đợt

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thi kết thúc học phần (100%)

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Viết báo cáo thực tập giáo trình toàn bộ đợt thực tập	Báo cáo	x	H4 H5	100%

8.4. Mô tả Rubrics

Đánh giá báo cáo thực tập:

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Báo cáo	H3, H6	20%	Hoàn thành báo cáo đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành báo cáo đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

Đắk Lắk, Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT LỬA RỪNG, CÔN TRÙNG, BỆNH CÂY RỪNG
Mã học phần: NL213252

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 02

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần song hành: Lửa rừng, Bệnh cây rừng, Côn trùng rừng

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Ngô Đăng Duyên; Số điện thoại: 0913496642;

Email: ndduyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Lệ Trà; Số điện thoại: 0974741770; Email: ttltra@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Chung Như Anh; Số điện thoại: 0973794488; Email: cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập giáo trình lửa rừng, côn trùng rừng và bệnh cây rừng là một môn học được giảng dạy ở các trường Đại học thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, là phần kiến thức bắt buộc của chuyên ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Đó là một môn khoa học cung cấp những kỹ năng điều tra rừng cơ bản cho sinh viên về nguyên nhân gây bệnh cây rừng (còn gọi là tác nhân gây bệnh) và triệu chứng bệnh, sự lưu tồn và lan truyền của tác nhân gây bệnh, các yếu tố có liên quan đến sự bộc phát dịch bệnh và các nguyên lý trong quản lý bệnh cây rừng. Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về các giai đoạn sinh trưởng phát triển của côn trùng rừng, đặc điểm phân biệt của một số bộ côn trùng có liên quan đến rừng, mối quan hệ tương hỗ giữa côn trùng và môi trường rừng, những loài sâu hại rừng chủ yếu và biện pháp quản lý côn trùng rừng.

Đây là học phần chuyên ngành và bắt buộc dành cho sinh viên học kỳ 6 (năm thứ 3), học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng như điều tra công tác quản lý sâu bệnh hại vườn ươm và rừng trồng, điều tra công tác quản lý sâu bệnh hại ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh, điều tra tình hình lửa rừng và các biện pháp phòng chống cháy rừng trên các đối tượng rừng, xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM. Học phần sử dụng các kiến thức của các học phần cơ bản và cơ sở khác như: Côn trùng rừng, Bệnh cây rừng, Lửa rừng, Điều tra rừng, khí tượng thủy văn rừng, Sinh thái rừng, Thực vật rừng. Đồng thời môn học còn kiến thức cơ sở để phục vụ cho các học phần chuyên ngành như: trồng rừng, nông lâm kết hợp, điều tra quy hoạch sinh thái cảnh quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về được phương pháp quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng cho từng đối tượng kinh doanh trong Lâm nghiệp.
- M2: Cung cấp kiến thức về các nhân tố sinh thái liên quan đến sự phát sinh, phát triển sâu bệnh hại và lửa rừng để xây dựng được phương pháp Quản lý dịch hại tổng hợp IPM và quản lý lửa rừng
- M3: Hướng dẫn những kỹ năng về điều tra rừng, giải thích quy luật của lửa rừng và sâu bệnh hại.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng, bệnh cây rừng, lửa rừng để phân tích được sự phát sinh phát triển của sâu bệnh hại rừng và nguyên lý phát sinh cháy rừng.
- H2: Có kỹ năng về điều tra, tìm hiểu quy luật của lửa rừng và sâu bệnh hại. Trên cơ sở đó sinh viên xây dựng được phương án quản lý cháy rừng và sâu bệnh hại cho một đơn vị chủ rừng.

- H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của rừng. Ứng xử tốt với việc bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường. Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2									x	
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Mục đích và yêu cầu 1.1. Mục đích 1.2. Yêu cầu	LT: 02 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
2	Chương 2: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm và rừng trồng 2.1 Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm 2.1.1 Điều tra sâu bệnh hại vườn ươm và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở vườn ươm 2.1.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy vườn ươm 2.2. Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại rừng trồng 2.2.1 Điều tra sâu bệnh hại rừng trồng và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở rừng trồng 2.2.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy rừng trồng	LT: 0 tiết TH: 12 tiết	[1] Chương 2 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
3	Chương 3: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh 3.1. điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ. 3.1.1. Điều tra tình hình sâu hại và biện pháp phòng trừ sâu hại ở bãi gỗ 3.1.2. Điều tra tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh hại ở bãi gỗ 3.1.3. Điều tra tình hình và công tác phòng chống cháy ở bãi gỗ 3.2. Điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở rừng khai thác và rừng thứ sinh 3.2.1. Điều tra tình hình sâu hại và công tác phòng trừ sâu hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.2. Điều tra tình hình bệnh hại và công tác phòng trừ bệnh hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh	LT: 0 tiết TH: 12 tiết	[1] Chương 3 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.3. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy ở rừng khai thác và rừng tái sinh		
	Chương 4: Viết báo cáo 4.1. Mở đầu 4.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu 4.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu 4.2.2. Tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng và phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp đã thực hiện 4.3. Mục tiêu - nội dung và phương pháp điều tra 4.3.1. Mục tiêu 4.3.2. Nội dung 4.3.3. Phương pháp điều tra 4.4. Kết quả 4.4.1. Kết quả và thảo luận 4.4.2. Xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp cho từng đối tượng 4.5. Kết luận – Tồn tại 4.5.1. Kết luận 4.5.2. Tồn tại	LT: 0 tiết TH: 04 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
Số tiết 02 LT	Chương 1: Mục đích và yêu cầu 1.1. Mục đích 1.2. Yêu cầu	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị dụng cụ điều tra Địa điểm học: Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp - Hình thức đánh giá: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
LT: 0 tiết TH: 12 tiết	Chương 2: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm và rừng trồng 2.1 Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP Hướng dẫn trên mẫu vật tươi, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia thực tế tại địa phương - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
	2.1.1 Điều tra sâu bệnh hại vườn ươm và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở vườn ươm 2.1.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy vườn ươm 2.2. Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại rừng trồng 2.2.1 Điều tra sâu bệnh hại rừng trồng và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở rừng trồng 2.2.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy rừng trồng		- Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát, điều tra các mẫu sâu bệnh hại và vật liệu cháy, các phương pháp quản lý sâu bệnh hại và cháy rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Sinh viên quan sát mẫu và điều tra thực tế Địa điểm học: - Tại địa phương	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại địa phương + Kết quả viết báo cáo thực tế
LT: 0 tiết TH: 12 tiết	Chương 3: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh 3.1. điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ. 3.1.1. Điều tra tình hình sâu hại và biện pháp phòng trừ sâu hại ở bãi gỗ 3.1.2. Điều tra tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh hại ở bãi gỗ 3.1.3. Điều tra tình hình và công tác phòng chống cháy ở bãi gỗ 3.2. Điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.1. Điều tra tình hình sâu hại và công tác phòng trừ sâu hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.2. Điều tra tình hình bệnh hại và công tác phòng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP Hướng dẫn trên mẫu vật tươi, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát, điều tra các mẫu sâu bệnh hại và vật liệu cháy, các phương pháp quản lý sâu bệnh hại và cháy rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Sinh viên quan sát mẫu và điều tra thực tế Địa điểm học: - Tại địa phương	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia thực tế tại địa phương - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại địa phương + Kết quả viết báo cáo thực tế

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
	trừ bệnh hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.3. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy ở rừng khai thác và rừng tái sinh			
Số tiết 02 LT + 02 TH	Chương 4: Viết báo cáo 4.1. Mở đầu 4.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu 4.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu 4.2.2. Tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng và phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp đã thực hiện 4.3. Mục tiêu - nội dung và phương pháp điều tra 4.3.1. Mục tiêu 4.3.2. Nội dung 4.3.3. Phương pháp điều tra 4.4. Kết quả 4.4.1. Kết quả và thảo luận 4.4.2. Xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp cho từng đối tượng 4.5. Kết luận – Tồn tại 4.5.1. Kết luận 4.5.2. Tồn tại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn sinh viên viết báo cáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Sinh viên viết báo cáo Địa điểm học: - Học lý thuyết tại giảng đường - Viết báo cáo tại nhà	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học tập trên lớp - Hình thức đánh giá: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả viết báo cáo thực tế

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên, Trần Thị Lệ Trà, Chung Như Anh (2019). *Đề cương thực tập giáo trình Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2-1] Lê Văn Liễu, Trần Văn Mão (1974). *Bệnh cây rừng*. NXB Nông nghiệp

[2-2] Trần Văn Mão (1992). *Quản lý bảo vệ rừng*. NXB Nông nghiệp

[2-3] Quản lý sâu bệnh hại rừng trồng (2006). *Cẩm nang ngành lâm nghiệp*. Bộ NN

&PTNT

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị dụng cụ thực tập

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Điều tra ngoài thực địa

- Viết báo cáo thực tập

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động thời gian thực tập tại cơ sở của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên thông qua việc chuẩn bị lí thuyết và trong các hoạt động thời gian thực tập tại cơ sở của sinh viên.	x	H1 H2 H3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H1 H2 H3	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Báo cáo thực tập

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: viết báo cáo thực tập sau khi kết thúc thời gian thực tập tại cơ sở	x	H1 H2 H3	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H3	50%	Tham dự đầy đủ và đúng giờ trong thời gian thực tập	Tham dự > 80% thời gian thực tập	Tham dự > 60 - 80% thời gian thực tập	Tham dự > 40 - 60% thời gian thực tập	Tham dự ≤ 40% thời gian thực tập	
Ý thức học tập	H3	50%	Luôn tập trung, nghiêm túc trong thời gian thực tập	Tập trung, nghiêm túc/ 11 lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	Không tập trung, nghiêm túc trong thời gian thực tập	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H3	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO THỰC TẬP

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	30%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo,	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6	Bố cục chưa rõ ràng, còn	Bố cục chưa rõ ràng, đơn	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			không lỗi trình bày, chính tả	lỗi trình bày, chính tả	lỗi trình bày, chính tả	7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	điều, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	10%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

Ngày 8 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Ngô Đăng Duyệt

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT ĐIỀU TRA QUY HOẠCH RỪNG
Mã học phần: NL213166
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
 Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2
 Loại môn học: Bắt buộc
 Giảng viên giảng dạy:
 Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tình Số điện thoại: 0385857887
 Email: nguyentinhtr@ttn.edu.vn
 Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc Số điện thoại: 0984166028
 Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần TTGT Điều tra quy hoạch rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp, liên quan chặt chẽ các môn: Thống kê trong lâm nghiệp, Điều tra rừng, Quản lý dự án LNXH, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng, tổ chức thực thi phương án quy hoạch lâm nghiệp; tổ chức rừng theo không gian và thời gian của luân kỳ, chu kỳ khép kín nhằm có thể thu được sản lượng lâm sản liên tục – ổn định và các giải pháp tác động vào rừng nhằm nâng cao sản lượng, lợi dụng tốt tiềm năng lập địa - được gọi là phương án điều chế rừng. Cả hai đều nhằm vào mục đích quản lý rừng bền vững. Quản lý rừng bền vững là phương thức quản lý tài nguyên rừng đạt được sự bền vững cả ba khía cạnh: Sinh thái-môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Phân chia khu rừng thành các đơn vị điều chế
 MT2: Xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật, mô hình cho điều chế rừng
 MT3: Lập kế hoạch điều chế rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Kiến thức về QHLN - ĐCR ở các đối tượng, cấp quản lý tài nguyên rừng khác nhau.
 H2: Kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng, thái độ cần thiết trong tiến trình QHLN - ĐCR để góp phần quản lý sử dụng tài nguyên rừng theo hướng bền vững.
 H3: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên rừng để tổ chức các phương án quy hoạch và điều chế rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Phân chia đơn vị điều chế - Điều tra rừng xác định các chỉ tiêu lâm phần - Lập các tương quan, hồi quy, mô hình rừng chuẩn - Tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu cho điều chế rừng	90 tiết	[1] chương 1, 2, 3, 4 [2] chương 1, 2, 3, 4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
14 ngày	- Phân chia đơn vị điều chế - Điều tra rừng xác định các chỉ tiêu lâm phần - Lập các tương quan, hồi quy, mô hình rừng chuẩn - Tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu cho điều chế rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận, PP gọi mở-vấn đáp, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, thảo luận, thực hành.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá: Bài báo cáo thực tập

6. Tài liệu học tập

1. Bảo Huy (2009). Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Trường Đại học Tây Nguyên
2. Bảo Huy (2009). Bài giảng Quy hoạch lâm nghiệp và Điều chế rừng. Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp đầy đủ thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị dụng cụ, tài liệu, thảo luận.
- Hoàn thành báo cáo thực tập.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua đợt thực tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập, thực tập.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo thực tập	X	H1 H2 H3	100%

Mô tả rubric

RUBRIC HỌC PHẦN: TTGT QUY HOẠCH ĐIỀU TRA RỪNG (0.0/2.0)

Rubric đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

- * Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra bài viết từ 15-20 trang
- * Công cụ đánh giá: Rubric bài báo cáo

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án.	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án.	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án.	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án.	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu.	
2.Giải thích, phân tích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng.	Không giải thích được một số vấn đề liên quan.	
3.Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ.	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ.	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng.	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể.	

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo mục số 8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần của đề cương chi tiết

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TTGT SẢN LƯỢNG RỪNG
Mã học phần: NL213174

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sản lượng rừng

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại: 0914581199; Email: nttan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: 0984166028; Email: phuquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần Thực tập sản lượng rừng giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn thông qua các hoạt động điều tra, đo đạc và xử lý số liệu ngoài hiện trường. Nội dung thực tập gồm: thiết kế và bố trí ô tiêu chuẩn cố định hoặc tạm thời trong rừng trồng và tự nhiên; thu thập các nhân tố sinh trưởng như đường kính, chiều cao, mật độ, diện tích tán; thu thập dữ liệu để xác định cấp đất, mật độ, trữ lượng và tăng trưởng lâm phần. Sinh viên được hướng dẫn xây dựng đường cong chiều cao, biểu thể tích cây đứng, mô hình sinh trưởng và dự đoán sản lượng lâm phần. Thông qua mô hình sinh trưởng đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như mật độ trồng, tỉa thưa và điều kiện lập địa đến năng suất rừng. Kết quả thực tập là báo cáo tổng hợp dữ liệu, phân tích động thái lâm phần, đề xuất biện pháp lâm sinh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Nâng cao kỹ năng điều tra: bố trí ô tiêu chuẩn, đo đếm các nhân tố sinh trưởng cây cá thể và lâm phần.

MT2. Xây dựng kỹ năng phân tích cấu trúc và sinh trưởng lâm phần, xác định cấp đất, dự đoán trữ lượng và sản lượng thông qua mô hình toán học và phương pháp thống kê.

MT3. Đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố: loài cây, mật độ, tỉa thưa và điều kiện lập địa đến tăng trưởng và năng suất rừng.

MT4: Phát triển tư duy khoa học và kỹ năng lập báo cáo: xử lý, phân tích dữ liệu thực tế, lập báo cáo thực tập, có khả năng đề xuất các biện pháp lâm sinh phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng..

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững quy luật sinh trưởng – tăng trưởng của cây cá thể và lâm phần

H2. Có khả năng thiết kế, bố trí ô tiêu chuẩn; thu thập, xử lý và phân tích số liệu ngoài thực địa.

H3. Có khả năng lựa chọn và áp dụng các mô hình sinh trưởng, sản lượng, mật độ phù hợp để dự đoán năng suất và xây dựng biểu sản lượng cho từng loài cây và điều kiện lập địa cụ thể.

H4. Có khả năng đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái và kỹ thuật (như mật độ, tỉa thưa, điều kiện lập địa) đến sản lượng rừng nhằm đề xuất các biện pháp lâm sinh hiệu quả.

H5. Có kỹ năng viết báo cáo chuyên môn, thuyết trình kết quả thực tập và phối hợp làm việc nhóm trong điều tra, xử lý số liệu và phân tích kết quả.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									X	X
H2								X	X	X
H3								X	X	X
H4								X	X	X
H5									X	X

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Điều tra và đo đạc ngoài thực địa - Bố trí ô tiêu chuẩn cố định hoặc tạm thời. - Đo đếm các nhân tố sinh trưởng như đường kính, chiều cao, mật độ. - Xác định các đặc điểm sinh thái và điều kiện lập địa.	5	Các dụng cụ điều tra thực địa
2	Thu thập và xử lý số liệu - Thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng đường cong chiều cao, biểu thể tích cây đứng, phân bố số cây theo đường kính. - Tính toán trữ lượng, tăng trưởng và xác định cấp đất.	5	Các dụng cụ điều tra thực địa, Máy tính
3	Phân tích và lập báo cáo thực tập - Phân tích động thái sinh trưởng của lâm phần qua số liệu thu thập. - Đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố (mật độ, tỉa thưa, lập địa...) đến năng suất rừng. - Viết báo cáo tổng hợp kết quả và đề xuất biện pháp quản lý – kinh doanh rừng hợp lý.	5	Phần mềm thống kê máy tính
Tổng cộng		15	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5 tiết	- Bố trí ô tiêu chuẩn cố định hoặc tạm thời. - Đo đếm các nhân tố sinh trưởng như đường kính, chiều cao, mật độ. - Xác định các đặc điểm sinh thái và điều kiện lập địa.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập	Báo cáo kết quả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Thực địa	
5 tiết	- Thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng đường cong chiều cao, biểu thể tích cây đứng, phân bố số cây theo đường kính. - Tính toán trữ lượng, tăng trưởng và xác định cấp đất.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Thực địa /tại nhà	Báo cáo kết quả
5 tiết	- Phân tích động thái sinh trưởng của lâm phần qua số liệu thu thập. - Đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố (mật độ, tỉa thưa, lập địa...) đến năng suất rừng. - Viết báo cáo tổng hợp kết quả và đề xuất biện pháp quản lý – kinh doanh rừng hợp lý.	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Nội nghiệp tại nhà	Báo cáo kết quả

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Nguyễn Thanh Tân (2014): *Bài giảng Sản lượng rừng (Dành cho sinh viên ngành Lâm sinh)*. Trường Đại học Tây Nguyên.
2. Vũ Tiến Hinh, Trần Văn Con (2012): *Sản lượng rừng*. Nxb Nông nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

3. Bảo Huy (1995): *Dự đoán sản lượng rừng Tách ở Đắk Lắk*. TCLN số 4/1995, tr11, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Lung (1989): *Điều tra rừng Thông Pinus kesiya Việt Nam làm cơ sở tổ chức kinh doanh*. Tóm tắt luận án Tiến sĩ khoa học, Học viện kỹ thuật lâm nghiệp Leningrad mang tên S.M. Kirov, Leningrad.
5. Nguyễn Thanh Tân (2010): *Ứng dụng phương pháp mô hình hóa để dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng Khộp tại vùng Easoup, tỉnh Đắk Lắk*. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, số 17/2010. Tr. 90-96.
6. Nguyễn Thanh Tân (2014): *Nghiên cứu xây dựng mô hình dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng Khộp phục vụ kinh doanh rừng ở Tây Nguyên*. Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nguyễn Thanh Tân (2014): *Ứng dụng mô hình sinh trưởng để xác định phân bố cấp kinh định hướng cho rừng Khộp tại khu vực Tây Nguyên*. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, số 11/2014. Tr. 116-122.
8. Tan, N.T. (2019): *Modelling growth and yield of Dipterocarp forests in Central Highlands of Vietnam*. Doctoral thesis, Technical University of Munich, Germany.
9. Vanclay, J.K. (1994). *Modelling forest growth and yield; application to mixed tropical forest*. CAP International. Wallingford. UK.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần bài tập, thảo luận

- Chuẩn bị, thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực tập

- Có báo cáo kết quả thực tập cuối đợt

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		0%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					0%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Viết báo cáo thực tập giáo trình toàn bộ đợt thực tập	Báo cáo	H1-H5	100%

8.4. Rubrics đánh giá học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Mức độ tham gia	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách chưa đúng theo yêu cầu	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
						công cụ sử dụng và chưa đẹp.
Số liệu	30	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
Kiến thức, phân tích	40	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
RỪNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Mã học phần: NL216229

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Tự chọn
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn
Giảng viên 2: ThS. Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982 378 997; Email: pthang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hiện nay, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều hiện tượng biến đổi khí hậu - sự ấm lên toàn cầu như băng tan, hiệu ứng nhà kính, mưa bão... Các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của con người đã gây nên các hiện tượng khí hậu cực đoan ảnh hưởng đến cuộc sống của con người. Tài nguyên rừng là yếu tố quan trọng trong biến đổi khí hậu, góp phần chính trong việc giảm thiểu các hiện tượng khí hậu cực đoan. Chính vì vậy, Học phần Rừng và biến đổi khí hậu là một học phần chuyên ngành của ngành Lâm sinh

Rừng và biến đổi khí hậu là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái rừng; khí tượng – thủy văn rừng; lập kế hoạch dự án, nông lâm kết hợp, GIS – viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng... Đây là học phần kiến thức ngành tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành Lâm sinh. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các nội dung kiến thức về rừng và biến đổi khí hậu, rừng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, rừng và thích ứng về biến đổi khí hậu, REDD và thị trường carbon.

Học phần Rừng và biến đổi khí hậu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích để giải thích tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu với sinh thái, sinh trưởng và phát triển rừng từ đó chỉ ra được sự tác động của suy thoái và mất rừng đến quá trình biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, học phần Rừng và biến đổi khí hậu cũng trang bị cho sinh viên kiến thức, khả năng đánh giá được ảnh hưởng của các nhân tố khí hậu thay đổi chính đến hệ sinh thái rừng, từ đó có hướng nghiên cứu, đề xuất giảm thiểu tác động của rừng đến biến đổi khí hậu và ngược lại.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được kiến thức về mối quan hệ giữa sự thay đổi hệ sinh thái rừng và biến đổi khí hậu

MT2: Sinh viên hiểu và phân tích được các tác động của suy thoái và mất rừng đến biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến sinh trưởng phát triển rừng

MT3: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức môn học để phân tích, đánh giá được tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và suy thoái, mất rừng

MT4: Sinh viên có khả năng đề xuất được những giải pháp giảm thiểu tác động của rừng đến biến đổi khí hậu và ngược lại. Đồng thời có được quan điểm quản lý tài nguyên rừng để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có được các kiến thức về rừng và biến đổi khí hậu góp phần quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng tham gia phân tích đánh giá được tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và rừng làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các phương án, dự án quản lý tài nguyên rừng và các chức năng, dịch vụ môi trường từ rừng

H3: Vận dụng được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình

H4: Có thái độ học tập tích cực, trung thực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao và có quan điểm quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	x
H2									x	x
H3								x	x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng 1.1 Biến đổi khí hậu 1.2. Tính phức tạp của biến đổi khí hậu và tác động của chúng 1.3. Rừng - hệ sinh thái và tác động của Biến đổi khí hậu 1.4. Vai trò của rừng và biến đổi khí hậu 1.5. Mở rộng quy mô cho cộng đồng 1.6. Thách thức về phản hồi phân phối mô hình để biến đổi khí hậu. 1.7. Sự quan tâm của quốc tế về biến đổi khí hậu	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1,2 [3] chương 2, 4
2	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.1. Giảm thiểu 2.2. Hệ sinh thái rừng 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 2 [2] chương 3 [3] chương 2
3	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.1 Thích ứng là gì 3.2 Tại sao thích ứng là quan trọng 3.3 Lập kế hoạch cho khả năng thích ứng của rừng 3.4 Tăng cường khả năng thích ứng của rừng	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [3] chương 2, 3
4	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.1 Vị sao cần quản trị carbon 4.2 Thị trường carbon 4.3 CDM – Cơ chế phát triển sạch 4.4 Cơ chế REDD +	LT: 6 tiết	[1] chương 4 [2] chương 3,4,5 [3] chương 3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B1/T1-4	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng 1.1 Biến đổi khí hậu 1.1.1. Biến đổi khí hậu là gì 1.1.2. Làm thế nào để chúng ta biết được đang biến đổi khí hậu	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học:	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Tính phức tạp của biến đổi khí hậu và tác động của chúng 1.2.1 Các mặt của biến đổi khí hậu 1.3. Rừng - hệ sinh thái và tác động của Biến đổi khí hậu		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B2:T5 –T8	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng 1.4. Vai trò của rừng và biến đổi khí hậu 1.4.1. Hệ sinh thái và biến đổi khí hậu 1.4.2. Làm thế nào rừng có thể làm giảm biến đổi khí hậu 1.4.3. Sự phức tạp dựa trên những phản hồi cơ bản đối với biến đổi khí hậu 1.4.4. Nhiều phương pháp tiếp cận đối với một mục tiêu khó nắm bắt: Hiểu biết cơ chế về phản hồi 1.4.5. Nhiệt độ nóng lên và kiến thức sinh lý học của chúng ta 1.4.6. Biến đổi khí hậu như một nguồn gốc của stress 1.4.7. Sự hiểu biết hạn chế của chúng ta về những biến cố đồng	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	thời và tương tác 1.5. Mở rộng quy mô cho cộng đồng 1.6. Thách thức về phản hồi phân phối mô hình để biến đổi khí hậu. 1.7. Sự quan tâm của quốc tế về biến đổi khí hậu			
B3: T9-T12	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.1. Giảm thiểu 2.2. Hệ sinh thái rừng 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B4: T13 – T16	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.2. Hệ sinh thái rừng (tt) 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	quá chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B5:T17-T20	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.1 Thích ứng là gì 3.2 Tại sao thích ứng là quan trọng 3.2.1 Thích ứng đối với rừng 3.2.2 Khả năng thích ứng của hệ sinh thái	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B6: T21-T24	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.3 Lập kế hoạch cho khả năng thích ứng của rừng	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.3.1 Khả năng thích ứng của xã hội 3.3.2 Rừng có khả năng làm giảm các áp lực của BDKH lên xã hội 3.3.3 Vai trò của rừng trong các chính sách thích ứng 3.4 Tăng cường khả năng thích ứng của rừng		sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B7:T25-T28	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.1 Vị sao cần quản trị carbon 4.2 Thị trường carbon 4.2.1 Nguồn gốc của thị trường carbon 4.2.2 Các loại thị trường carbon 4.3 CDM – Cơ chế phát triển sạch	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
B8:T29-T30	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.4 Cơ chế REDD+	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Hoàng Trọng Khánh. 2018. Bài giảng "*Rừng và biến đổi khí hậu*". Trường Đại học Tây Nguyên
- [2] Ben Vickers et al. 2013. *Forests and Climate Change in the Asia-Pacific Region*. FAO. 2010.
- [3]. Rosário Alves et al. 2013. *Climate change guidelines for forest managers*. FAO.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Bảo Huy, Võ Hùng 2013 *Biến đổi khí hậu – Giải pháp giảm nhẹ và thích ứng thông qua Nông lâm kết hợp*. Mạng lưới Giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam.
- [2] IPCC:
- IPCC Fourth Assessment Report. 2007 Synthesis Report. http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/syr/ar4_syr_spm.pdf
 - Working Group I Report "The Physical Science Basis". <http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg1.htm>
 - Working Group II Report "Impacts, Adaptation and Vulnerability". <http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg2.htm>
 - Working Group III Report "Mitigation of Climate Change". <http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg3.htm>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 30%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 30%
- Hoàn thành bài kiểm tra: 40%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4	30%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	x	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	x	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Mô tả rubric

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (30%), Bài thuyết trình nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

8.4.1 Rubric điểm bộ phận (trọng số 30%)

- Đánh giá chuyên cần (10%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1 H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 - 59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý, tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

- Đánh giá bài tập cá nhân (30%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

- Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (30%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác,	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa	Thiếu nhiều nội dung quan trọng,	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
	H3 H4		học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ 10 phút	Quá giờ 15 phút	
5. Trả lời	H1 H2 H3	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học.	Trả lời đầy đủ, rõ	Trả lời đầy đủ, Trả lời	Trả lời đúng được 30 -49 %	Trả lời đúng được <	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
câu hỏi	H4		Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	các câu hỏi đặt ra	30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

- Đánh giá bài kiểm tra định kỳ (viết) (30%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo đạt từ 85%-100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, nội dung đạt <30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
trực quan		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3.Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 - 79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 - 49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

8.4.2. Rubrics thi kết thúc học phần (70% - viết tự luận/tiểu luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình bày các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời
2.Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc bài trình bày hợp lý,	Cấu trúc bài trình bày chưa hợp lý

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
						thiếu thâm mỹ	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
SINH KHỐI VÀ CARBON RỪNG
Mã học phần: NL216231

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5
Loại môn học: Tự chọn
Giảng viên 1:
Họ và tên: Nguyễn Thị Tình; Số điện thoại: 0385857887;
Email: nguyentinhtr@ttn.edu.vn
Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: 0984166028;
Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Sinh khối và carbon rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư Lâm sinh, liên quan chặt chẽ các môn: Dịch vụ sinh thái môi trường rừng, rừng và biến đổi khí hậu, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về phương pháp thu thập số liệu trên hiện trường, xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm để lập mô hình ước tính sinh khối, phương pháp thiết lập mô hình sinh khối cây rừng tự nhiên, phương pháp xây dựng các mô hình thích hợp cho vùng sinh thái, hệ thống phân loại thực vật, thay đổi dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái môi trường, lâm phần.

Ước tính được sinh khối và trữ lượng carbon tích lũy, CO₂ hấp thụ là thông tin và dữ liệu đầu vào cho việc giám sát biến động hấp thụ hay phát thải CO₂ ở các bể chứa carbon cho từng trạng thái của các kiểu rừng, vùng sinh thái khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai, xác định lượng phát thải và hấp thụ CO₂ của rừng là một nhu cầu cấp thiết để tham gia vào chương trình của Liên Hiệp Quốc: “Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng – UN-REDD”.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Kiến thức về nhu cầu ước tính sinh khối, carbon rừng và chương trình REDD

MT2: Kiến thức tổng quan về tính toán, ước tính phát thải, hấp thụ CO₂ rừng theo 5 bể chứa, thiết lập mô hình ước tính sinh khối, carbon rừng.

MT3: Kiến thức về nghiên cứu sinh khối và trữ lượng carbon của các trạng thái, kiểu rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Vận dụng phương pháp lựa chọn, thiết lập và thu thập số liệu ô mẫu.

H2: Vận dụng phương pháp lựa chọn, chặt hạ và thu thập số liệu cây mẫu và lấy mẫu.

H3: Vận dụng phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm và xử lý số liệu các biến lập mô hình sinh khối.

H4: Vận dụng được phương pháp thiết lập các mô hình ước tính sinh khối cây rừng tự nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									X	X
H2									X	X
H3									X	X
H4									X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Sinh khối rừng và chương trình giảm phát thải từ suy thoái và mất rừng tại các quốc gia đang phát triển – REDD 1.1. Sinh khối rừng 1.2. Chương trình REDD	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 1 [3] chương 1,2
2	Chương 2: Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon 2.1. Các bể chứa carbon rừng 2.2. Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 1, 2 [3] chương 1,2,3
3	Chương 3: Đo tính và giám sát sinh khối và carbon ở các bể chứa carbon 3.1. Bể chứa carbon của sinh khối trên mặt đất (AGB) 3.1.1. Thiết lập hệ thống ô mẫu điều tra sinh khối 3.1.2. Xây dựng mô hình sinh trắc ước tính sinh khối, carbon cho cây cá thể và lâm phần 3.1.3. Ước tính sinh khối, carbon trên mặt đất của lâm phần 3.2. Bể chứa carbon của sinh khối dưới mặt đất (BGB) 3.3. Bể chứa carbon của thảm mục (Litter), thảm tươi (Herb) 3.4. Bể chứa carbon của gỗ chết (Dead wood) 3.5. Bể chứa carbon của đất rừng (SOC)	21.5 tiết LT: 14.5 tiết BT: 7 tiết	[1] chương 1,2,3 [2] chương 2,3 [3] chương 4,5,6,7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
2 buổi/8 tiết	Chương 1: Sinh khối rừng và chương trình giảm phát thải từ suy thoái và mất rừng tại các quốc gia đang phát triển – REDD 1.1. Sinh khối rừng 1.2. Chương trình REDD	H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm - Thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
2 buổi/8 tiết	Chương 2: Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon 2.1. Các bể chứa carbon rừng 2.2. Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm - Thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
5.5 buổi/21.5 tiết	Chương 3: Đo tính và giám sát sinh khối và carbon ở các bể chứa carbon 3.1. Bể chứa carbon của sinh khối trên mặt đất (AGB) 3.1.1. Thiết lập hệ thống ô mẫu điều tra sinh khối 3.1.2. Xây dựng mô hình sinh trắc ước tính sinh khối, carbon cho	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	cây cá thể và lâm phần 3.1.3. Ước tính sinh khối, carbon trên mặt đất của lâm phần 3.2. Bể chứa carbon của sinh khối dưới mặt đất (BGB) 3.3. Bể chứa carbon của thảm mục (Litter), thảm tươi (Herb) 3.4. Bể chứa carbon của gỗ chết (Dead wood) 3.5. Bể chứa carbon của đất rừng (SOC)		- Thực hành	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- Bảo Huy (2017). Phương pháp thiết lập và thẩm định chéo mô hình ước tính sinh khối cây rừng tự nhiên. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Tình (2021). Thiết lập các hàm sinh học (Allometric equations) để dự báo năng lực hấp thụ CO₂ của rừng khộp ở Tây Nguyên. Nxb. Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- Bảo Huy (2017). Tin học thống kê trong lâm nghiệp. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Đặng Thịnh Triều, Vũ Tấn Phương, Phùng Văn Khoa (2012). Sinh khối và trữ lượng carbon rừng tự nhiên. Nxb. Nông Nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ	X	H1 H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
			lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.			
2	Bài tập nhóm	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 H2 H3 H4	30%
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, hỏi - đáp, đánh giá cách thu thập số liệu, phân tích, lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	X	H1 H2 H3 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua quan sát, hỏi - đáp hoạt động thực hành của sinh viên.	X		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận: Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận	X	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	X	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC HỌC PHẦN: SINH KHÔI VÀ CARBON RỪNG

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành (40%), Bài kiểm tra định kỳ (20%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần (100%)

1. Rubric chuyên cần

- * Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

- * Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, PP đánh giá thuyết trình
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ,	Trình bày câu thả, đơn điệu	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, $70\% - < 85\%$ câu hỏi	Trả lời được trên $55\% - < 70\%$ câu hỏi	Trả lời được $40\% - < 55\%$ câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên tham gia và báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
thành viên)			cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.					

3. Rubric đánh giá phân thực hành

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác nhưng còn chậm	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả thực hành	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

4. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ (Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - $< 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - $< 70\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $< 55\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

5. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin;	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			lên theo đáp án	84% theo đáp án	đáp án		thiếu dẫn liệu	
2. Giải thích, phân tích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	
3. Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng;	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể	

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo mục số 8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần của đề cương chi tiết

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL216125

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tình

Số điện thoại: 0385857887

Email: nguyentinhtr@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc

Số điện thoại: 0984166028

Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy vào học kỳ 7 của chương trình đào tạo kỹ sư Lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Lâm nghiệp xã hội, truyền thông thúc đẩy. Học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về dự án và chu trình quản lý dự án lâm nghiệp (chú trọng các dự án lâm nghiệp xã hội – LNXH). Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Quản lý rừng bền vững, Nông lâm kết hợp, thực tập tốt nghiệp (khóa luận hoặc chuyên đề). Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên QLTNR có thể liên hệ với thực tế và vận dụng tham gia trong đề xuất, xây dựng và quản lý các dự án lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Trình bày được các khái niệm về dự án, dự án lâm nghiệp/ dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án

MT2. Trình bày và áp dụng được các kỹ thuật, công cụ PRA để thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ phân tích vấn đề và đề xuất dự án

MT3. Trình bày phương pháp lập kế hoạch định hướng mục tiêu (ZOOP), vận dụng để có thể tham gia phân tích, xây dựng kế hoạch chiến lược của một dự án.

MT4. Phân biệt được giám sát và đánh giá có sự tham gia

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về dự án, dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án

H2. Biết và vận dụng được các kỹ thuật, công cụ PRA để thu thập và tổng hợp thông tin

H3. Mô tả chu trình dự án và tham gia tiến trình phân tích tình huống, lập kế hoạch dự án

H4. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương

H5. Cách ứng xử phù hợp với cộng đồng và nguồn tài nguyên rừng trong toàn bộ chu trình quản lý dự án.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x				x			
H2							x		x	
H3									x	x
H4									x	x
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm và đặc điểm của dự án Lâm nghiệp, LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.3 Khái niệm dự án 1.4 Phân loại dự án 1.5 Dự án Lâm nghiệp, dự án Lâm nghiệp xã hội	LT: 4 tiết BT: 12 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 1; [2] [3] [4]
2	Chương 2. Tiếp cận có sự tham gia trong chu trình quản lý dự án LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Tiếp cận có sự tham gia 2.2. Phương pháp kỹ thuật PRA trong quản lý dự án 2.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp thông tin	LT: 6 tiết BT: 20 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 2 [2] [3]; [4];
3	Chương 3. Lập kế hoạch dự án định hướng mục tiêu Nội dung: Gồm 05 mục chính 3.1. Giới thiệu phương pháp ZOOP 3.2. Giai đoạn phân tích 3.3. Giai đoạn lập kế hoạch 3.4. Phân tích rủi ro 3.5. Cấu trúc văn bản dự án	LT: 8 tiết BT: 30 tiết TH: 6 tiết	[1] Chương 3 [2]; [3]; [4]
4	Chương 4. Tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá dự án lâm nghiệp có sự tham gia Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Thẩm định dự án 4.2. Tổ chức thực thi dự án 4.3. Giám sát, đánh giá có sự tham gia	LT: 4 tiết BT: 12 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 4, 5, 6 [2]; [3] [4] [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 1 buổi/ 4,0 tiết	Chương 1. Khái niệm và đặc điểm của dự án LN, LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.1. Khái niệm dự án	H1 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm - Bài viết liên quan đến 03 nội dung, ví dụ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.2. Phân loại dự án 1.3. Dự án quản lý lâm nghiệp, LNXH		- Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề xác định dự án / dự án lâm nghiệp/ LNXH - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên – nếu có) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về dự án lâm nghiệp, dự án LNXH
1,5 buổi/ 6 tiết	Chương 2. Tiếp cận có sự tham gia trong chu trình quản lý dự án Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Tiếp cận có sự tham gia 2.2. Phương pháp kỹ thuật PRA trong quản lý dự án 2.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp thông tin	H1 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày các nội dung chính - Thảo luận/ bài tập nhóm hoặc cá nhân: Chủ đề sử dụng bộ công cụ PRA và các phương pháp phân tích/tổng hợp - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp để hiểu biết chung về tiếp cận có sự tham gia - Bài viết liên quan đến tiếp cận có sự tham gia, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên – nếu có) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về kết quả sử dụng công cụ PRA và các công cụ tổng hợp, phân tích thông tin
2 buổi/ 8 tiết	Chương 3. Lập kế hoạch dự án định hướng mục tiêu Nội dung: Gồm 05 mục chính 3.1. Giới thiệu phương pháp ZOOP	H3 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Các câu trả lời tại lớp về phương pháp ZOOP - Bài viết liên quan đến giai đoạn phân tích,

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	3.2. Giai đoạn phân tích 3.3. Giai đoạn lập kế hoạch 3.4. Phân tích rủi ro 3.5. Cấu trúc văn bản dự án		- Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề Phân tích tình huống và lập kế hoạch dự án BTTN có sự tham gia - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	phân tích rủi ro, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về chọn lựa ý tưởng dự án dựa trên thực tế; phân tích tình huống; lập kế hoạch
1 buổi/ 4 tiết	Chương 4. Tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá dự án LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Thẩm định dự án 4.2. Tổ chức thực thi dự án 4.3. Giám sát, đánh giá có sự tham gia	H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề giám sát, đánh giá dự án bảo tồn TNTN - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp về thẩm định, tổ chức thực thi dự án - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về Giám sát, đánh giá có sự tham gia

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Bảo Huy (2004): *Bài giảng Quản lý dự án Lâm nghiệp xã hội*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012): Dự án chương trình bảo tồn rừng – Forest Preservation Programme (FPP), Hà Nội.

[3]. Nguyễn Ngọc Lung (2013): Quản lý rừng bền vững tại Việt Nam-Cơ hội và thách thức, Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, Hà Nội.

[4]. Các trang web:

<http://www.kent.ac.uk/courses/postgraduate/274/conservation-project-management>

<http://www.conservationmeasures.org/initiatives/standards-for-project-management>

<http://www.pmc.edu.vn/> (đào tạo và tư vấn quản lý dự án)

<http://www.kiemlam.org.vn>

[5]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1 – H5	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H2 H3 H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1 – H5	30%
4	Bài kiểm tra	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn	X	H1 H2 H3	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
	định kỳ	của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	đáp, thực hành, thí nghiệm.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc viết tiểu luận cá nhân	X	H1 H2 H3 H4 H5	70%

8.4. Mô tả rubric

1) Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80 - 90% buổi học	Tham dự 70 - 80 % buổi học	Tham dự 60 - 70 % buổi học	Tham dự < 60% buổi học	
Mức độ đi trễ giờ	20%	Trễ giờ < 10%	Trễ giờ 1 - 20%	Trễ giờ 20 - 30%	Trễ giờ < 30% - 50%	Trễ giờ > 50%	
Mức độ tích cực trong quá trình học tập	30%	Tích cực tham gia thảo luận, trao đổi trong giờ học, làm tất cả những nhiệm vụ được giao trên lớp	Có tham gia thảo luận, ý kiến >3 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến >2 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến ít nhất 1 lần	Thụ động, không tham gia trao đổi, đóng góp	

2) Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ, có hình ảnh minh họa (nếu đánh máy)			Trình bày cầu thả, không rõ ràng, thiếu hình ảnh (nếu đánh máy)	
Thời gian thực hiện	H4	20%	Nộp đúng thời gian quy định			Nộp trễ quá 03 ngày so với quy định	
Chất lượng bài làm	H3 H5	60%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

3) Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 1: Cùng cố lý thuyết về khái niệm dự án, dự án LN, dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án	H1 H3	10%	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của tất cả thành viên của nhóm - Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung, thời gian,... - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 70% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 70% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 50% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 50% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - Trung bình - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả	- Triển khai làm bài thiếu phân công cụ thể, làm bài theo từng cá nhân - Làm chỉ đạt <50% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Ít hoặc không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Thiếu	
Yêu cầu bài tập 2: Thực hành các công cụ PRA và phân tích,	H2 H3 H4	30%	- Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp, dễ	- Có tham khảo các			

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
tổng hợp có sự tham gia			theo dõi, dễ hiểu - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm - Trình bày rõ ràng, lưu loát - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi đúc kết bài tập	nguồn tư liệu phục vụ làm bài - khá - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt >70% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập	phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 50% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt >50% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có mức độ quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập (> 50%)	chuẩn bị trong chọn cách trình bày, hình thức kém - Chỉ 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	
Yêu cầu bài tập 3: Liên hệ thực tế, thực hành giai đoạn lập kế hoạch bằng phương pháp ZOPP	H3 H4 H5	60%					

4) Rubric đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ			Trình bày cầu thả, không rõ ràng	
Chất lượng bài làm	H1 H2 H3 H5	80%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

1) Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Hình thức	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giỏi	
Nội dung	90%	- Đảm bảo trả lời đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra, - Vận dụng đúng lý thuyết đã học cho từng câu hỏi - Liên hệ thực tế cụ thể để phân tích đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra - Nêu được nhận xét và ý kiến của cá nhân về trường hợp cụ thể đã liên hệ theo yêu cầu của câu hỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giỏi	

2) Rubric đánh giá tiểu luận cá nhân

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8,5 – 10	- Không hoặc ít lỗi chính tả, lỗi định dạng, hình ảnh minh họa rõ ràng, phù hợp (10%) - Bố cục có tính hệ thống và đầy đủ các phần theo yêu cầu (10%) - Có tham khảo tài liệu, trích dẫn nguồn tài liệu đúng thể thức, sắp xếp TLTK theo quy định (10%) - Nội dung: Đáp ứng > 80 – 100% theo yêu cầu	
Khá	7,0 – 8,4	Đáp ứng từ 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5,0 – 6,9	Đáp ứng từ 50 – <70% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0,0 – 4,9	Đáp ứng từ < 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÔNG TRÌNH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213162

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2;

Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: tự chọn.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **Nguyễn Thanh Tân**;

Số điện thoại: **09141581199**;

Email: nttan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: **Phạm Đoàn Phú Quốc**;

Số điện thoại: **0984166028**;

Email: pdphuoc@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Công trình lâm nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, thiết kế sơ bộ, dự toán giá thành xây dựng cho một số công trình cơ bản: nhà ở dân dụng, đập giữ nước, đường ô tô lâm nghiệp, cầu, cống, đường tràn, đường thấm... Giới thiệu và tìm hiểu tính chất, công dụng của một số vật liệu xây dựng cơ bản.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- Cung cấp các kiến thức cơ bản về vật liệu xây dựng, thiết kế dự toán cho các công trình xây dựng: nhà cửa, cầu cống, đường ô tô lâm nghiệp... (M1).
- Sinh viên về cơ bản vẽ được thiết kế, dự toán được giá thành cho một số công trình lâm nghiệp: nhà cửa, cầu cống, đường ô tô lâm nghiệp (M2).
- Sử dụng được ở mức cơ bản một số các công cụ và thiết bị trong xây dựng: máy trộn bê tông, máy đo lưu lượng nước, máy đo vận tốc dòng chảy (M3).
- Rèn luyện thái độ, quan điểm và cách nhìn nhận tích cực trong học tập, làm việc sau này. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng các công trình Lâm nghiệp (M4).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Về kiến thức	
H1	Hiểu được một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản và những yêu cầu đối với công trình lâm nghiệp.
H2	Hiểu và nhớ được các loại vật liệu xây dựng.
H3	Hiểu và nhớ được cách thiết kế và dự toán nhà ở dân dụng.
H4	Hiểu và nhớ được cấu tạo tính toán đập đất, trạm thủy điện nhỏ.
H5	Hiểu và nhớ được cấu tạo, đặc điểm, bình đồ, trắc dọc, nền đường, áo đường
H6	Hiểu và nhớ được cấu tạo của các công trình vượt dòng trên đường ô tô lâm nghiệp.
Về kỹ năng	
H7	Phân tích và áp dụng được các loại vật liệu xây dựng cơ bản.
H8	Phân tích và áp dụng được các loại đá tự nhiên, đá nhân tạo trong xây dựng.

H9	<i>Phân tích và áp dụng được các loại bê tông.</i>
H10	<i>Phân tích và áp dụng được các loại vữa.</i>
H11	<i>Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp.</i>
H12	<i>Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp.</i>
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
H13	<i>Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.</i>

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5							x			
H6							x			
H7									x	
H8									x	
H9									x	
H10									x	
H11									x	
H12									x	
H13										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những khái niệm cơ bản về Công trình Nông thôn Khái niệm Một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản Những yêu cầu đối với công trình Nông thôn Câu hỏi ôn tập chương 1	LT: 2 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Vật liệu xây dựng 2.1. Đất xây dựng 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Tính phân tán của đất 2.1.3. Các loại nước trong đất 2.1.4. Các loại khí trong đất 2.1.5. Các tính chất cơ bản của đất xây dựng	LT: 4 tiết	[1] chương 2

	2.2. Các loại vật liệu xây dựng khác 2.2.1. Đá tự nhiên 2.2.2. Bê tông 2.2.3. Xi măng 2.2.4. Vữa xây dựng Câu hỏi ôn tập chương 2		
3	Chương 3. Nhà dân dụng 3.1. Khái niệm, phân loại nhà dân dụng 3.2. Các bộ phận chính của nhà dân dụng Câu hỏi ôn tập chương 3	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 3
4	Chương 4. Đập giữ nước và trạm thủy điện nhỏ 4.1. Khái niệm công dụng của đập giữ nước 4.2. Cấu tạo và tính toán đập đất 4.3. Trạm thủy điện nhỏ Câu hỏi ôn tập chương 4	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Đường ô tô Lâm nghiệp 5.1. Khái niệm, phân loại đường ô tô Lâm nghiệp 5.2. Bình đồ tuyến đường 5.3. Trắc dọc tuyến đường 5.4. Nền đường 5.5. Áo đường Câu hỏi ôn tập chương 5	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Công trình vượt dòng trên đường ô tô Lâm nghiệp 6.1. Xác định vị trí công trình và lưu lượng dòng chảy 6.2. Cầu 6.3. Cống 6.4. Đường tràn 6.5. Đường thấm Câu hỏi ôn tập chương 6	LT: 2,5 tiết BT: 1,5 tiết	[1] chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 1. Những khái niệm cơ bản về Công trình Nông thôn	H1. Hiểu được một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản và những yêu cầu đối với công trình lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi học 2/số tiết: 4	Chương 2. Vật liệu xây dựng	H2. Hiểu và nhớ được các loại vật liệu xây dựng. H.7 Phân tích và áp dụng được các loại vật liệu xây dựng cơ bản.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
		H8. Phân tích và áp dụng được các loại đá tự nhiên, đá nhân tạo trong xây dựng. H9. Phân tích và áp dụng được các loại bê tông. H9. Phân tích và áp dụng được các loại vữa. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 3. Nhà dân dụng	H3. Hiểu và nhớ được cách thiết kế và dự toán nhà ở dân dụng. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Hướng dẫn thiết kế nhà ở dân dụng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 4/số tiết: 4	Chương 4. Đập giữ nước và trạm thủy điện nhỏ	H4. Hiểu và nhớ được cấu tạo tính toán đập đất, trạm thủy điện nhỏ. H10. Phân tích và áp dụng được kỹ thuật vận xuất gỗ. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo đập đất. Phương pháp tính thấm đập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi học 5/số tiết: 4	Chương 5. Đường ô tô Lâm nghiệp	H5. Hiểu và nhớ được cấu tạo, đặc điểm, bình đồ, trắc dọc, nền đường, áo đường H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo đường. Phương pháp tính khối lượng đất đắp đập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 6/số tiết: 4	Chương 6. Công trình vượt dòng trên đường ô tô Lâm nghiệp	H6. Hiểu và nhớ được cấu tạo của các công trình vượt dòng trên đường ô tô lâm nghiệp. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: + Vẽ thiết kế đập. + Thực hành tính thấm đập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Xuân Thu (2018). Công trình Lâm nghiệp. Bài giảng Đại học Tây nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Tấn Quỳnh (2012). Công trình Lâm nghiệp, nhà xuất bản Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 đến H13	30%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	x	H2; H4 H6; H7; H9; H10; H11; H12	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	x	H1 đến H13	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	x	H1 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
	H1	15	Tham gia đầy đủ	Vắng 1 buổi học	Vắng 2 buổi học	Vắng 3 buổi học	Vắng >3 buổi	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>			các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	<i>H1</i>	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	<i>H1</i>	5	<i>Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận</i>	
<i>Thực hiện</i>	<i>H1</i>	5	Không vi phạm các	Thực hiện 80%	Thực hiện 60-	Thực hiện 50%	Thực hiện <	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm</i>			nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
<i>Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>	H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả,	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả,	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả,	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			tả, không tẩy xóa	có tẩy xóa	tả, có tẩy xóa	tẩy xóa nhiều	tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.4.4. Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn





ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KINH TẾ LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL233163

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ TL/TH: 0,0
Loại môn học: Tự chọn
Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1.	ThS. Bùi Ngọc Tân	0918061213	bntan@ttn.edu.vn
2.	TS. Dương Thị Ái Nhi	0905900502	ainhi@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế lâm nghiệp là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Lâm sinh. Học phần cung cấp những lý luận cơ bản về đặc điểm sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, phát triển lâm nghiệp gắn liền với việc nghiên cứu các nguồn lực trong sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Từ đó hướng đến việc phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực cũng như hiệu quả kinh tế của sản xuất kinh doanh trong lâm nghiệp. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị những kiến thức về lợi ích và các mô hình kết hợp trong sản xuất nông lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

- MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp
- MT2: Có kiến thức cơ bản về hệ thống kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực lâm nghiệp và vận dụng kiến thức này vào việc phân tích sự thay đổi cơ cấu kinh tế lâm nghiệp trong thực tiễn
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các nguồn lực trong lâm nghiệp và các đặc trưng riêng của các nguồn lực này trong phát triển lâm nghiệp
- MT4: Có kiến thức cơ bản về hiệu quả kinh tế, giải thích được các phương pháp đánh giá và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp.
- MT5: Có kỹ năng phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế lâm nghiệp theo thời gian, theo không gian.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Biết được đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học, lý luận về lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp.
- H2: Xác định được hệ thống kinh tế lâm nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống kinh tế lâm nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. Vận dụng vào phân tích sự thay đổi hệ thống kinh tế lâm nghiệp của Việt Nam.
- H3: Xác định được các nguồn lực trong lâm nghiệp và phân tích được đặc trưng, vai trò của các nguồn lực này trong lâm nghiệp.
- H4: Xác định được các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế, vận dụng được vào việc đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong thực tiễn ở Việt Nam.
- H5: Giải thích được sự tác động của yếu tố thời gian trong việc xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp.
- H6: Có được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và nhận diện giải quyết vấn đề.
- H7: Thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn; có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5							x			
H6									x	
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.1 Khái niệm về lâm nghiệp 1.2 Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp 1.2.1 Chu kỳ sản xuất dài 1.2.2 Sản phẩm dở dang trong sản xuất Lâm nghiệp rất lớn. 1.2.3 Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp. 1.2.4 Sản xuất lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc và nhiều thành phần kinh tế tham gia. 1.2.5 Sản xuất lâm nghiệp có tính thời vụ cao. 1.2.6 Trong sản xuất lâm nghiệp quá trình tái sản xuất kinh tế gắn liền với tái sản xuất tự nhiên 1.2.7 Trong sản xuất lâm nghiệp hoạt động khai thác gắn liền với tái sinh rừng. 1.3. Vai trò của ngành lâm nghiệp đối với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.3.1 Vai trò cung cấp lâm, đặc sản phục vụ các nhu cầu của xã hội 1.3.2 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan văn hoá xã hội. 1.3.3 Vai trò giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào thuộc vùng trung du miền núi. 1.3.4 Vai trò nghiên cứu khoa học 1.4 Phát triển kinh tế lâm nghiệp 1.4.1 Khái niệm về phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.5 Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu 1.5.1 Đối tượng nghiên cứu: 1.5.2 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu	LT: 06 tiết TL: 04 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1 [3] chương 1 [4] chương 2 [7] phần I,II,III,IV www.gso.gov.vn; www.tongcuclamnghiep.gov.vn

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp.		
2	Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.1. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp 2.1.1 Khái niệm 2.1.2 Đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp. 2.2. Tổ chức quản lý lâm nghiệp Việt Nam 2.2.1 Nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp 2.2.2 Phân loại quản lý lâm nghiệp 2.3. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp 2.3.1 Phân công lao động xã hội và sự hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong lâm nghiệp 2.3.2 Khái niệm cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.3 Nội dung của cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.4 Đặc trưng của cơ cấu Lâm nghiệp 2.3.5 Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu lâm nghiệp 2.3.6 Biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. 2.4 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.4.1 Quá trình hình thành tổ chức lâm nghiệp Việt Nam 2.4.2 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.5 Xu hướng dịch chuyển của cơ cấu kinh tế lâm nghiệp Việt Nam Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giai đoạn thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam	LT: 04 tiết TL: 04 tiết	[1] chương 1 [2] chương 2 [3] chương 3,4 [5] chương 2,3 [6] Hành chính và thể chế ngành lâm nghiệp; Định hướng và phát triển lâm nghiệp www.tongcuclamnghiep.gov.vn
3	Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp 3.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của các nguồn lực 3.1.1 Đặc điểm của các yếu tố nguồn lực 3.1.2 Vai trò của các yếu tố nguồn lực 3.2 Đất đai trong lâm nghiệp 3.2.1 Đặc điểm: 3.2.2 Nguyên tắc sử dụng đất trong lâm nghiệp 3.2.3 Phương hướng và các giải pháp sử dụng đất 3.3 Lao động 3.4.1 Khái niệm và đặc điểm của lao động trong lâm nghiệp 3.3.2 Đặc thù của nguồn lao động trong lâm nghiệp 3.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng lao động trong lâm nghiệp 3.4 Vốn trong sản xuất lâm nghiệp	LT: 05 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4 [4] chương 3 www.mpi.gov.vn ;

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.4.1 Vốn đầu tư trong lâm nghiệp 3.4.2 Vốn sản xuất trong lâm nghiệp 3.5 Khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.1 Khái niệm: 3.5.2 Vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ 3.5.3 Đặc điểm của khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.4 Phương hướng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp. 3.6 Mối quan hệ kinh tế giữa các nguồn lực. Thảo luận (TL): Khó khăn trong huy động các nguồn lực cho hoạt động lâm nghiệp		
4	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp 4.1 Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế 4.1.1 Khái niệm 4.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế 4.2 Phân loại hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp 4.2.1 Căn cứ vào nội dung 4.2.2 Căn cứ vào yêu cầu tổ chức quản lý kinh tế theo các cấp, ngành... 4.2.3 Căn cứ theo các yếu tố cơ bản của sản xuất và phương hướng tác động vào sản xuất. 4.2.4 Căn cứ vào lợi ích mang ý nghĩa cá thể hay mang ý nghĩa xã hội chung. 4.3 Tiêu chuẩn, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp. 4.3.1 Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế 4.3.2 Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế. 4.4 Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong đầu tư 4.4.1 Phương pháp tĩnh: 4.4.2 Phương pháp động: 4.5 Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế 4.6 Định giá Tài nguyên rừng 4.6.1 Sự cần thiết phải định giá tài nguyên rừng 4.6.2 Cơ sở khoa học và cách tiếp cận. 4.7 Giá cây đứng 5.7.1 Quan niệm về giá cây đứng và ý nghĩa của việc xác định giá cây đứng. 4.7.2 Cơ sở khoa học của việc xác định giá cây đứng 4.7.3 Phương pháp xác định giá cây đứng cho rừng thành thực công nghệ. 4.8 Những hạn chế và phương pháp hiệu chỉnh một số chỉ tiêu phúc lợi xã hội. 4.8.1 Những khiếm khuyết trong đo lường phúc lợi xã hội 4.8.2 Hiệu chỉnh đo lường phúc lợi xã hội	LT: 6,5 tiết TL: 05 tiết	[1] chương 5 [2] chương 2,4 [5] chương 5 [6] Kinh tế lâm nghiệp và đầu tư; Thương mại và tiếp thị lâm sản www.gso.gov.vn www.tongcuclamnghiep.gov.vn

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Thảo luận (TL): Ảnh hưởng của yếu tố thời gian trong xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp		
8	Kiểm tra	01 tiết	
	Tổng cộng	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.3 Khái niệm về lâm nghiệp 1.4 Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp 1.2.1 Chu kỳ sản xuất dài 1.2.2 Sản phẩm dở dang trong sản xuất Lâm nghiệp rất lớn. 1.2.3 Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp. 1.2.4 Sản xuất lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc và nhiều thành phần kinh tế tham gia. 1.2.5 Sản xuất lâm nghiệp có tính thời vụ cao. 1.2.6 Trong sản xuất lâm nghiệp quá trình tái sản xuất kinh tế gắn liền với tái sản xuất tự nhiên 1.2.7 Trong sản xuất lâm nghiệp hoạt động khai thác gắn liền với tái sinh rừng. 1.3. Vai trò của ngành lâm nghiệp đối với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.3.1 Vai trò cung cấp lâm, đặc sản phục vụ các nhu cầu của xã hội 1.3.2 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan văn hoá xã hội. 1.3.3 Vai trò giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào thuộc vùng trung du miền núi. 1.3.4 Vai trò nghiên cứu khoa học	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
	1.4 Phát triển kinh tế lâm nghiệp 1.4.1 Khái niệm về phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.2.Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế lâm nghiệp.			
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.5 Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu 1.5.1 Đối tượng nghiên cứu: 1.5.2 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp.	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp. Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.1. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp 2.1.1 Khái niệm 2.1.2 Đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp. 2.2. Tổ chức quản lý lâm nghiệp Việt Nam 2.2.1 Nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp 2.2.2 Phân loại quản lý lâm nghiệp	H1 H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.3. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp	H1 H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	2.3.1 Phân công lao động xã hội và sự hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong lâm nghiệp 2.3.2 Khái niệm cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.3 Nội dung của cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.4 Đặc trưng của cơ cấu Lâm nghiệp 2.3.5 Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu lâm nghiệp 2.3.6 Biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. 2.4 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.4.1 Quá trình hình thành tổ chức lâm nghiệp Việt Nam 2.4.2 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.5 Xu hướng dịch chuyển của cơ cấu kinh tế lâm nghiệp Việt Nam Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giai thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy Ao); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giai thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp	H1 H2 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy Ao); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
	3.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của các nguồn lực 3.1.1 Đặc điểm của các yếu tố nguồn lực 3.1.2 Vai trò của các yếu tố nguồn lực 3.2 Đất đai trong lâm nghiệp 3.2.1 Đặc điểm: 3.2.2 Nguyên tắc sử dụng đất trong lâm nghiệp 3.2.3 Phương hướng và các giải pháp sử dụng đất 3.3 Lao động 3.4.1 Khái niệm và đặc điểm của lao động trong lâm nghiệp 3.3.2 Đặc thù của nguồn lao động trong lâm nghiệp 3.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng lao động trong lâm nghiệp			
Buổi thứ 6 (3 tiết)	Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp 3.4 Vốn trong sản xuất lâm nghiệp 3.4.1 Vốn đầu tư trong lâm nghiệp 3.4.2 Vốn sản xuất trong lâm nghiệp 3.5 Khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.1 Khái niệm: 3.5.2 Vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ 3.5.3 Đặc điểm của khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.4 Phương hướng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp. 3.6 Mối quan hệ kinh tế giữa các nguồn lực.	H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Khó khăn trong huy động các nguồn lực cho hoạt động lâm nghiệp Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Hình thức đánh giá: Điểm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	4.1 Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế 4.1.1 Khái niệm 4.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế 4.2 Phân loại hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp 4.2.1 Căn cứ vào nội dung 4.2.2 Căn cứ vào yêu cầu tổ chức quản lý kinh tế theo các cấp, ngành... 4.2.3 Căn cứ theo các yếu tố cơ bản của sản xuất và phương hướng tác động vào sản xuất. 4.2.4 Căn cứ vào lợi ích mang ý nghĩa cá thể hay mang ý nghĩa xã hội chung.		giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (ppt) theo sự phân công; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện;
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp 4.3 Tiêu chuẩn, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp. 4.3.1 Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế 4.3.2 Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế. 4.4 Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong đầu tư 4.4.1 Phương pháp tĩnh: 4.4.2 Phương pháp động: 4.5 Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế 4.6 Định giá Tài nguyên rừng 4.6.1 Sự cần thiết phải định giá tài nguyên rừng 4.6.2 Cơ sở khoa học và cách tiếp cận. 4.7 Giá cây đứng 5.7.1 Quan niệm về giá cây đứng và ý nghĩa của việc xác định giá cây đứng. 4.7.2 Cơ sở khoa học của việc xác định giá cây đứng 4.7.3 Phương pháp xác định giá cây đứng cho rừng thành thực công nghệ.	H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp 4.8 Những hạn chế và phương pháp hiệu chỉnh một số chỉ tiêu phúc lợi xã hội. 4.8.1 Những khiếm khuyết trong đo lường phúc lợi xã hội 4.8.2 Hiệu chỉnh đo lường phúc lợi xã hội Bài tập: Xác định hiệu quả kinh tế và giá cây đứng Kiểm tra 1 tiết	H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm BT cá nhân Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; BT cá nhân Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện và hoàn thành bài tập;
Buổi thứ 10 (3tiết)	Thảo luận (TL) Ảnh hưởng của yếu tố thời gian trong xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, làm bài thuyết trình bằng PP. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện;

6. Tài liệu học tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bùi Minh Vũ (2001), *Kinh tế lâm nghiệp*. NXB Thống kê.

[2] Nguyễn Xuân Đệ (Chủ biên, 2005), *Kinh tế lâm nghiệp*. NXB Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Văn Tuấn – Trần Hữu Đào (2002), *Quản lý doanh nghiệp Lâm nghiệp*. NXB Nông nghiệp

[4] Phạm Xuân Hoàn (2003), *Lâm học*. NXB Nông nghiệp

[5] Phan Huy Đường (2015), *Quản lý nhà nước về kinh tế*. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội.

[6] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Cẩm nang ngành lâm nghiệp*. Chương trình Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp và Đối tác (FSSP&P)

[7] Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

www.gso.gov.vn

www.mpi.gov.vn

www.wto.org

www.opec.org

www.asean.org

www.gso.gov.vnwww.mpi.gov.vn

www.gso.gov.vnwww.mpi.gov.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị nội dung thảo luận nhóm

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp - Thái độ tích cực trong học tập	Rubric A1.1	H7	30
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	Rubric A1.2	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.3	H1 H2 H3 H4 H5	30
Tổng						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4 H5	100

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ nghỉ học	50	0-10%	11-15%	16-20%	21- 25%
Thái độ tham dự	25	Luôn chú ý Tích cực tham gia	Khá chú ý Có tham gia	Có chú ý Ít tham gia	Không chú ý Không tham gia
Số lần phát biểu hoặc tương tác với giảng viên	25	8-10 lần	6-7 lần	2-5 lần	0-2 lần

Rubric A1.2: Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	10	Slide đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Slide đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Slide rõ, còn lỗi chính tả	Slide đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Nội dung báo cáo	30	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Trả lời câu hỏi	20	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric A1.3: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	100	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài
Vận dụng	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Có liên hệ thực tiễn	Không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Hình thức trình bày đẹp, sạch sẽ, có logic	Hình thức trình bày đẹp, có logic	Hình thức trình bày đẹp	Trình bày không logic, câu thả

Trưởng khoa



TS. Nguyễn Thị Hải Yến

Trưởng Bộ môn



TS. Dương Thị Ái Nhi

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Dương Thị Ái Nhi

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LÂM NGHIỆP ĐÔ THỊ
Mã học phần: NL216144

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5.

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không có

Học phần học trước: Cây rừng; Kỹ thuật Lâm sinh

Học phần tiên quyết: Không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068; Email: nddinh@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn; Số điện thoại: 0935.821.627; Email: ntson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Lâm nghiệp đô thị có thể được định nghĩa là các mạng hoặc hệ thống bao gồm tất cả các khu rừng, các nhóm cây và các cây riêng lẻ nằm trong khu vực đô thị và vùng ven đô; do đó, chúng bao gồm các mảng rừng, cây đường trên đường phố, cây trong công viên và khuôn viên, Lâm nghiệp đô thị là xương sống của cơ sở hạ tầng xanh, cầu nối giữa khu vực nông thôn và thành thị và cải thiện điều kiện môi trường của thành phố.

Học phần giới thiệu tổng quan về lâm nghiệp đô thị, vai trò, chức năng, môi trường sống, các loại hình cây xanh và rừng đô thị, các nguyên lý lâm sinh và các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho các loại hình rừng và cây xanh đô thị chủ yếu, giới thiệu chung về quản lý và quy hoạch cây xanh đô thị

Học phần là môn học tự chọn, là môn học cơ sở của chuyên ngành lâm nghiệp có liên quan đến một số học phần chuyên môn khác như cây rừng, kỹ thuật lâm sinh, điều tra rừng, bệnh cây, trồng rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng:

MT1: Có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp đô thị

MT2: Hiểu được những lợi ích của rừng và cây xanh trong đô thị

MT3: Vận dụng được các giải pháp kỹ thuật, quản lý và quy hoạch các loại hình rừng và cây xanh đô thị, vai trò của chúng trong các đô thị hiện nay

MT4: Xây dựng phẩm chất nhân cách của người kỹ sư và lòng yêu thiên nhiên từ đó có hướng sử dụng, gieo trồng và bảo vệ cây xanh đô thị

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Năng lực sinh viên đạt được sau khi học xong học phần:

H1: Nắm vững những vấn đề cơ bản về lâm nghiệp đô thị

H2: Phân biệt được lâm nghiệp đô thị với lâm nghiệp truyền thống.

H3: Nắm vững các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho các loại hình cây xanh và rừng đô thị.

H4: Vận dụng được các kỹ thuật để tạo cây con, trồng và chăm sóc bảo dưỡng chúng trên cơ sở hiểu biết về đặc điểm hình thái, đặc tính sinh lý sinh thái của cây xanh đô thị.

H5: Bồi dưỡng phẩm chất nhân cách của người kỹ sư và lòng yêu thiên nhiên từ đó có hướng sử dụng, gieo trồng và bảo vệ cây xanh đô thị

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3									x	
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những vấn đề cơ bản của lâm nghiệp đô thị 1.1 Khái niệm về cảnh quan đô thị 1.2 Đối tượng và mục đích môn học Lâm nghiệp đô thị 1.3 Nội dung môn học 1.4 Phương pháp luận nghiên cứu môn học 1.5 Lịch sử phát triển khoa học về lâm nghiệp đô thị 1.6 Quan hệ giữa lâm nghiệp đô thị với các môn học khác 1.7 Nhiệm vụ của lâm nghiệp đô thị ở Việt Nam	LT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1&2 [5] chương 1
2	Chương 2. Những lợi ích của rừng và cây xanh trong môi trường đô thị 2.1 Tác dụng cải thiện khí hậu của cây xanh 2.2 Công dụng trong kỹ thuật học môi sinh 2.3 Công dụng trang trí cảnh quan và kiến trúc 2.4 Công dụng khác	LT: 3 tiết	[1] chương 2 [5] chương 2
3	Chương 3. Môi trường sống của rừng và cây xanh đô thị 3.1 Không gian sinh trưởng của cây xanh đô thị 3.2 Đất trồng cây 3.3 Tiểu khí hậu 3.4 Ô nhiễm 3.5 Tác động của con người	LT: 3 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [5] chương 3
4	Chương 4. Phân loại hệ thống rừng và cây xanh đô thị 4.1 Khái niệm về mảng xanh đô thị 4.2 Mục đích của việc phân loại 4.3 Các thành phần cây xanh đô thị 4.4 Các loại rừng đô thị	LT: 2 tiết	[1] chương 4 [2] chương 3 [5] chương 4
5	Chương 5: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh đường phố 5.1 Các tiêu chuẩn chọn cây trồng đường phố 5.2 Các yếu tố tham gia trong quá trình chọn cây trồng ở đường phố 5.3 Thiết kế trồng cây trên đường phố. 5.4 Kỹ thuật trồng cây cải tạo và thay thế cây đường phố.	LT: 5 tiết	[1] chương 5 [2] chương 3 [4] [5] chương 5
6	Chương 6: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh công viên, lâm viên 6.1 Các kỹ thuật dưỡng cây 6.2 Các kỹ thuật dưỡng lâm 6.3 Các nguyên tắc thiết kế và chọn loài cho một công viên	LT: 4 tiết	[1] chương 6 [2] chương 3 [4] [5] chương 5
7	Chương 7: Các hình thức trồng cây trong chậu ở đô thị	LT: 3 tiết	[1] chương 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.1 Bố trí chậu cây 7.2 Các hình thức bố trí chậu cây 7.3 Các kiểu vườn cây với các chậu 7.4 Thiết kế một chậu cây và vườn từ cây trong chậu 7.5 Các kỹ thuật áp dụng cho cây trồng trong chậu		[5] chương 5
8	Phần thực hành 8.1 Thực tế các công việc trong vườn ươm cây cảnh quan 8.2 Điều tra hiện trạng một tuyến đường 8.3 Điều tra hiện trạng một công viên, hoa viên 8.4 Điều tra đánh giá một khu rừng cảnh quan	TH :15 tiết	[[5] chương 5 [2] chương 3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Những vấn đề cơ bản của lâm nghiệp đô thị 1.1 Khái niệm về cảnh quan đô thị 1.2 Đối tượng và mục đích môn học Lâm nghiệp đô thị 1.3 Nội dung môn học 1.4 Phương pháp luận nghiên cứu môn học 1.5 Lịch sử phát triển khoa học về lâm nghiệp đô thị 1.6 Quan hệ giữa lâm nghiệp đô thị với các môn học khác 1.7 Nhiệm vụ của lâm nghiệp đô thị ở Việt Nam	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng
Tiết 3-5	Chương 2. Những lợi ích của rừng và cây xanh trong môi trường đô thị 2.1 Tác dụng cải thiện khí hậu của cây xanh 2.2 Công dụng trong kỹ thuật học môi sinh 2.3 Công dụng trang trí cảnh quan và kiến trúc 2.4 Công dụng khác	H1 H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 6 - 8	Chương 3. Môi trường sống của rừng và cây xanh đô thị 3.1 Không gian sinh trưởng của cây xanh đô thị 3.2 Đất trồng cây 3.3 Tiểu khí hậu 3.4 Ô nhiễm 3.5 Tác động của con người	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá
Tiết 9 - 10	Chương 4. Phân loại hệ thống rừng và cây xanh đô thị 4.1 Khái niệm về mảng xanh đô thị 4.2 Mục đích của việc phân loại 4.3 Các thành phần cây xanh đô thị 4.4 Các loại rừng đô thị	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá
Tiết 11 - 15	Chương 5: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh đường phố 5.1 Các tiêu chuẩn chọn cây trồng đường phố 5.2 Các yếu tố tham gia trong quá trình chọn cây trồng ở đường phố 5.3 Thiết kế trồng cây trên đường phố. 5.4 Kỹ thuật trồng cây cải tạo và thay thế cây đường phố.	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá + Mỗi sinh viên làm một bài viết thu hoạch về cây đường phố nộp lại cho giáo viên (có thể bản

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
				cứng A4 hoặc qua email)
Tiết 16 - 19	Chương 6: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh công viên, lâm viên 6.1 Các kỹ thuật dưỡng cây 6.2 Các kỹ thuật dưỡng lâm 6.3 Các nguyên tắc thiết kế và chọn loài cho một công viên	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá + Mỗi sinh viên làm một bài thu hoạch về việc lựa chọn cây trồng trong công viên để nộp đánh giá.
Tiết 20 - 22	Chương 7: Các hình thức trồng cây trong chậu ở đô thị 7.1 Bố trí chậu cây 7.2 Các hình thức bố trí chậu cây 7.3 Các kiểu vườn cây với các chậu 7.4 Thiết kế một chậu cây và vườn từ cây trong chậu 7.5 Các kỹ thuật áp dụng cho cây trồng trong chậu	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá
8. Phần thực hành				
Tiết 1-4	8.1 Thực tế các công việc trong vườn ươm cây cảnh quan	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình và hướng dẫn cụ thể công việc Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, thực hiện các thao tác trên hiện trường	+ Sinh viên được đánh giá thông qua các công việc tại vườn ươm

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết 5-8	8.2 Điều tra hiện trạng cây xanh trên một tuyến đường	H2 H3 H4	- trao đổi thảo luận về công việc Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu hướng dẫn - chuẩn bị bảng biểu dụng cụ đo đếm Địa điểm học: Ngoài hiện trường	+ Báo cáo nhóm trình bày trước lớp
Tiết 9-12	8.3 Điều tra hiện trạng một công viên, hoa viên	H2 H3 H4		+Báo cáo nhóm trình bày trước lớp
Tiết 13-15	8.4 Điều tra đánh giá một khu rừng cảnh quan	H2 H3 H4		+Báo cáo nhóm trình bày trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Định (2015). Bài giảng Lâm Nghiệp đô thị, Trường Đại học Tây nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] - Hàn Tất Ngạn (1996) Kiến trúc cảnh quan đô thị– Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – Nhà xuất bản Xây dựng.

[3] Chế Đình Lý (1997). Cây xanh- Quản lý và phát triển trong môi trường đô thị. Nxb Nông nghiệp chi nhánh TP.HCM

[4] Lê Phương Thảo và Phạm kim Chi, (1980). Cây trồng đô thị, tập 1. NXB Xây dựng – Hà Nội

[5] Trương Mai Hồng (2010) Bài giảng cảnh quan đô thị - (file PDF)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))

- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong đề cương)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ	X	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
			lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		H5	
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	X	H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.	X	H3 H4	15%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thực tế của sinh viên, đánh giá qua các báo cáo thực hành các sản phẩm do sinh viên tạo ra.	X	H3 H4 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua các bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp ở mỗi cuối các chương trong phần học	X	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics điểm bộ phận

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày		20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc khá rõ	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp xếp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh họa không màu sắc, chưa rõ	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung bài làm	H2 H3 H4	80 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài,	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
			quan trọng đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	dung yếu cầu			không cung cấp được thông tin cần thiết	

 **Rubric đánh giá bài tập nhóm** (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu – sử dụng powerpoint)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức báo cáo	H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh họa rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic. Hình ảnh minh họa khá rõ	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh minh họa chưa rõ	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H3 H4	40 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
4. Trả lời câu hỏi	H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 các câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2/4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H3 H4 H5	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

 Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm hay đi hiện trường

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0– 3,9	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
2. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H3 H4 H5	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích công việc chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích công việc chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác gọn, chưa phân tích công việc chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích công việc chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0– 3,9	
							công việc	
3. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H2 H3 H4 H5	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 70 – 80% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 55 – <70% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 40 – <55% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày dưới 40% thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

 Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1.Kiến thức cơ bản	H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp	H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng	Bài viết đạt 55-60% các thông tin	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng	Bài viết không có hoặc dưới	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
liên quan			liên quan/có tính sáng tạo;	hợp liên quan;	tổng hợp liên quan	hợp liên quan	40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cầu thả; Không có bố cục cụ thể	

8.4.2. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần) (Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H2 H3 H4 H5	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp,	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp;	Chữ viết đọc được; Bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố	Cầu thả; Không	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
trình bày			sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Bố cục tương đối chặt chẽ	chưa chặt chẽ	cục không rõ ràng	có bố cục cụ thể	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

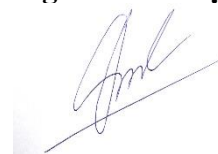
Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG
Mã học phần: NL216131

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Điều kiện

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984.486.838;

Email: cthoai@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hệ thống kiến thức sinh thái của các cộng đồng người đồng bào dân tộc thiểu số bản địa có ý nghĩa rất lớn đối với việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, nơi cộng đồng đó sinh sống. Đặc biệt, do đặc thù của công tác lâm nghiệp, thì vai trò của hệ thống kiến thức sinh thái của cư dân vùng cao có ý nghĩa rất lớn trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên.

Học phần cung cấp công cụ và phương pháp thu thập, phân tích, tài liệu hóa và tích hợp kiến thức sinh thái địa phương (LEK) vào quy trình lâm nghiệp hiện đại thông qua phần mềm WinAKT. Từ đó, sinh viên được trang bị năng lực nghiên cứu – thực hành – đổi mới phù hợp với bối cảnh chuyển đổi sinh thái, xã hội và công nghệ hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Hiểu rõ bản chất, vai trò và giá trị khoa học – thực tiễn của tri thức sinh thái địa phương (LEK) trong phát triển lâm nghiệp và bảo tồn tự nhiên.

MT2: Thực hiện thu thập, phân tích và hệ thống hóa LEK tại cộng đồng địa phương bằng các phương pháp tiếp cận định tính.

MT3: Thực hiện thu thập, phân tích và hệ thống hóa LEK tại cộng đồng địa phương bằng các phương pháp tiếp cận định tính.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhận thức sâu sắc về giá trị và vai trò của LEK trong bảo vệ rừng và phát triển sinh kế bền vững.

H2: Áp dụng thành thạo các kỹ thuật điều tra, phỏng vấn và ghi chép LEK tại thực địa.

H3: Biết cách sử dụng phần mềm WinAKT để xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu LEK.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x		x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1. Vai trò của kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý và phát triển rừng 1.2. Khái niệm kiến thức sinh thái địa phương - LEK		bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-6]
2	CHƯƠNG 2:PHƯƠNG PHÁP THU THẬP KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG (LEK) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 2.1. Phương pháp luận và tiếp cận nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương. 2.2. Phương pháp nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương 2.3. Kiến thức sinh thái địa phương cơ sở của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa Jrai	LT: 4 tiết BT: 5 tiết	[1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
3	CHƯƠNG 3:NHẬP VÀ QUẢN LÝ KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG (LEK) TRONG PHẦN MỀM WinAKT 3.1. Các kiểu kiến thức LEK 3.2. Các kiểu dạng mối quan hệ giữa các thành tố kiến thức và các loại mệnh đề tuyên bố về kiến thức sinh thái địa phương 3.3. Nhập lệnh trong phần mềm 3.3.1. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ 3.3.2. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng nguồn nước 3.3.3. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng đất và canh tác nương rẫy 3.4. Các ý tưởng thử nghiệm phát triển kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng dựa vào kiến thức sinh thái địa phương đã phát hiện	LT: 5 tiết BT: 12 tiết	[1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 4 tiết	CHƯƠNG 1:KHÁI NIỆM KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 1.1. Vai trò của kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý và phát triển rừng 1.2. Khái niệm kiến thức sinh thái địa phương - LEK	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP giảng dạy có minh họa, PP động não. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Phương pháp động não về các đặc trưng	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia hoạt động động não.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			của kiến thức sinh thái địa phương. - So sánh và cho ví dụ phân biệt các khái niệm liên quan đến kiến thức sinh thái địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động. Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết: 9 tiết	CHƯƠNG 2:PHƯƠNG PHÁP THU THẬP KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG (LEK) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 2.1. Phương pháp luận và tiếp cận nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương. 2.2. Phương pháp nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương 2.3. Kiến thức sinh thái địa phương cơ sở của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa Jrai	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thực hành, đúc rút. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày qua lá bài. - Thực hành: làm việc nhóm về các phương pháp thu thập kiến thức sinh thái địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.
Số tiết: 17 tiết	CHƯƠNG 3:NHẬP VÀ QUẢN LÝ KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG (LEK) TRONG PHẦN MỀM WinAKT 3.1. Các kiểu kiến thức LEK 3.2. Các kiểu dạng mối quan hệ giữa các thành tố kiến thức và các loại mệnh đề tuyên bố về kiến thức sinh thái địa phương	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP giảng có minh họa, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: tham gia thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Nhập lệnh trong phần mềm 3.3.1. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ 3.3.2. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng nguồn nước 3.3.3. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng đất và canh tác nương rẫy 3.4. Các ý tưởng thử nghiệm phát triển kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng dựa vào kiến thức sinh thái địa phương đã phát hiện		- Thực hành: thực hành viết các câu lệnh và sử dụng phần mềm WinAKT. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, tham gia tích cực thực hành, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Phòng máy	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành sử dụng Win AKT

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)
Võ Hùng (2012): *Bài giảng Kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp*. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)
- [2-1]. Agrawal, Arun. (2021). *Indigenous knowledge and the politics of classification*. International Social Science Journal, Vol. 72, Issue 242, 2021. DOI: 10.1111/issj.12298
- [2-2]. Bảo Huy và Võ Hùng (2003): *Kiến thức sinh thái địa phương trong canh tác nương rẫy và quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên*. Mạng lưới giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam/SEANAFE.
- [2-3]. Bảo Huy & CTV (2004) *Kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar*. Đề tài NCKH Mã số KX GL 06 (2002). UBND tỉnh Gia Lai.
- [2-4]. ICRAF. (2021). *User Manual for WinAKT Software for Knowledge-Based Systems in Agroforestry and Forestry*. Nairobi, Kenya: World Agroforestry Centre
- [2-5]. Kari J. Koskinen, Cecilia Luttrell, Bronwen Powell, Meine van Noordwijk, Daju Resosudarmo (2023). *Local Ecological Knowledge in Forest Landscapes: Policy insights from Southeast Asia*. CIFOR-ICRAF.
- [2-6]. Tran Van Kien, Sikor Thomas, Jörg Borrini-Feyerabend, Tran Thi Lanh (2020). *Local knowledge and community forestry: evidence from Vietnam*. Forest Policy and Economics, Vol. 112, 2020. <https://doi.org/10.1016/j.forpol.2020.102108>
- Lykke, Anne Mette; Kristensen, Lise; Wilson, Jon E. (2022). *Documenting Indigenous Ecological Knowledge for Conservation*. Biodiversity and Conservation, Vol. 31(1), 2022. □ <https://doi.org/10.1007/s10531-021-02320-w>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên trên lớp và bài làm trên máy	H3	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài kiểm tra định kì (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1,H2,H3	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1,H2,H3	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H2	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H2	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H2	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ trong khi báo cáo và	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	đưa thông tin phản hồi	nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	trong nhóm.	

3. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Phân biệt kiến thức lý thuyết, ví dụ minh họa	H1	40 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Viết câu lệnh cụ thể	H3	60 %	Viết trên 85% câu lệnh	Viết 70 - 84 % câu lệnh	Viết 55 - 69 % câu lệnh	Viết 40 - 54 % câu lệnh	Viết <40% câu lệnh	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3	100%

8.4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra
- * **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1,H2,H3	60 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1,H2,H3	40 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và phân tích	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề chung	Có liên hệ thực tế cụ thể	Có liên hệ thực tế chưa cụ thể	

Đắk Lắk, Ngày 8 tháng 6 năm 2025

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Cao Thị Hoài

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213200

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh.

Tổng số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **1.5**; Số tín chỉ thực hành: **0.5**

Loại môn học: **Tự chọn**

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Luật và Chính sách lâm nghiệp**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp như: Tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, cơ quan kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Quy chế quản lý búa bài và búa kiểm lâm; Quy chế kiểm tra, kiểm soát lâm sản...

Các nội dung trên được giới thiệu cho sinh viên thông qua nhiều phương pháp khác nhau như là thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng vai, bài tập tình huống, tự nghiên cứu/tự học . . . do đó sinh viên cũng có thể tiếp cận môn học bằng nhiều cách khác nhau

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trên cơ sở quy định của pháp luật nói chung và pháp luật về Lâm nghiệp nói riêng để thực thi các công việc liên quan đến quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp; cụ thể là các hoạt động: quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và chế biến, thương mại lâm sản.

MT2. Giúp người học có những kiến thức cơ bản về kỹ năng hành chính nhà nước nói chung; đọc và hiểu được các văn bản quy phạm pháp luật về các hoạt động hành chính Lâm nghiệp để vận dụng vào thực tiễn công việc khi giải quyết các mối quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực hành chính Lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng hành chính cơ bản theo quy định của pháp luật Lâm nghiệp trong quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ tài nguyên rừng.

H2. Người học có thể đọc và hiểu được các văn bản pháp luật về Lâm nghiệp; biết vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động hành chính Lâm nghiệp theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

H3. Người học có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật; tự giác, độc lập trong học tập; có tinh thần tự học, tự đào tạo; có tinh thần trách nhiệm, trung thực trong nghiên cứu khoa học

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x		x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Phân loại rừng và quản lý các loại rừng. Nội dung: 1. Tiêu chí xác định các loại rừng 2. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng đặc dụng. 3. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng phòng hộ. 4. Bảo vệ, phát triển và khai thác lâm sản trong rừng sản xuất. 5. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên.	LT: 6 tiết	[1], [2], [4]
2	Chương 2. Quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp. Nội dung: 1. Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp. 2. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng. 3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 4. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng. 5. Kiểm lâm. 6. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1], [2], [4], [5]
3	Chương 3. Xử lý vi phạm pháp luật hành chính về Lâm nghiệp Nội dung: 1 Những quy định chung về vi phạm pháp luật hành chính và xử lý vi phạm pháp luật hành chính. 2 Hành vi vi phạm pháp luật hành chính về lâm nghiệp. 3 Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. 4 Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. 5 Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt. 6 Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm pháp luật hành chính.	LT: 8 tiết BT: 8 tiết	[1], [3], [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
6 tiết	Chương 1. Phân loại rừng và quản lý các loại rừng. 1. Tiêu chí xác định các loại rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học:	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	2. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng đặc dụng. 3. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng phòng hộ. 4. Bảo vệ, phát triển và khai thác lâm sản trong rừng sản xuất. 5. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên.		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi về các vấn đề liên quan đến nội dung môn học Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
10 tiết	Chương 2. Quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp. 1. Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp. 2. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng. 3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 4. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng. 5. Kiểm lâm. 6. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP giải các bài tập tình huống Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học - Giải các bài tập tình huống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
16 tiết	Chương 3. Xử lý vi phạm pháp luật hành chính về Lâm nghiệp 1 Những quy định chung về vi phạm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp.	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	pháp luật hành chính và xử lý vi phạm pháp luật hành chính. 2 Hành vi vi phạm pháp luật hành chính về lâm nghiệp. 3 Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. 4 Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. 5 Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt. 6 Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm pháp luật hành chính.		PP Giải các bài tập tình huống. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học - Làm các bài tập tình huống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường - Cơ sở Kiểm lâm	viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Đình Thế (2024). Bài giảng Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp, Trường ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp, NXB.Chính trị Quốc gia.

[3] Quốc hội (2013, 2020). Luật xử lý vi phạm pháp luật hành chính 2013; Luật xử lý vi phạm pháp luật hành chính sửa đổi 2020. NXB.Chính trị Quốc gia.

[4] Chính phủ (2018). Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

[5] Chính phủ (2019). Nghị định số 01/2019/NĐ-CP về kiểm lâm và lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

[6] Chính phủ (2017, 2019, 2022). Nghị định số 41/2017, số 35/2019, số 07/2022 Quy định về xử phạt vi phạm pháp luật hành chính trong quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 20/30$ tiết.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Tham dự và viết thu hoạch về xử phạt vi phạm pháp luật hành chính một vụ việc tại Hạt kiểm lâm

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: cứ một tiết học ở lớp, sinh viên tự nghiên cứu tài liệu 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H3	60%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	x	H1 H2 H3	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	x	H1 H2 H3	100%

8.4. Mô tả rubric

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 20%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	50 %	Tham gia học tập đầy đủ, không vắng học, số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Tham gia học tập đầy đủ, ít vắng học và thường có lý do chính đáng, số tiết vắng từ không quá 20 % tổng số tiết	Tích cực tham gia học tập, số tiết vắng học không quá 40 % tổng số tiết; trong đó có khoảng 50% số tiết vắng không có lý do.	Vắng học tương đối nhiều, số tiết vắng chiếm từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Thường xuyên vắng học, tùy tiện và thường không có lý do; số tiết vắng > 60% tổng số tiết học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập và thảo luận nhóm	H1 H2 H3	30 %	- Nhiệt tình, tích cực, chủ động trong học tập thường xuyên tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học tập. - Tích cực, chủ động tham gia thảo luận nhóm và thường là hạt nhân của nhóm. - Tham gia ý kiến hay trả lời các câu hỏi bình quân ít là 2	- Khá tích cực, chủ động trong học tập, thường hay tham gia tương tác với giảng viên trong học tập. - Tích cực tham gia thảo luận nhóm, tuy không phải là hạt nhân nhưng là thành viên tích cực. - Tham gia trao đổi các ý kiến hay trả lời các câu hỏi của giảng viên	- Có tập trung học tập, có tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo luận nhóm nhưng thường bị động, ít sáng tạo, phụ thuộc vào người khác. - Thỉnh thoảng tham gia trao đổi ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi	- Có tham gia học tập nhưng hay vắng; thỉnh thoảng có tham gia tương tác với giảng viên nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo luận nhóm trong thời gian đi học nhưng thường bị động, chủ yếu phụ thuộc vào người khác. - Rất ít tham gia	- Tham gia học tập ít và hầu như không bao giờ tham gia tương tác với giảng viên; - Không tham gia học nhóm hoặc có nhưng rất ít. - Hầu như không tham gia ý kiến, không bao giờ chủ động trong trả lời các câu hỏi của giảng viên	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			lần/buổi học.	với mức độ bình quân 1 lần/buổi học.	của giảng viên nhưng ít với mức độ bình quân 1 lần/2 buổi học.	trao đổi với giảng viên; khi được giảng viên yêu cầu thì mới trả lời các câu hỏi với mức độ 1 – 2 lần/ môn học.		
3. Bài kiểm tra giữa kỳ	H1 H2 H3	20%	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi, đạt từ 85% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 70% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 50% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân; tuy nhiên không đủ căn cứ khoa học và thiếu sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, đọc được. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của câu hỏi đạt từ 40% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân nhưng thiếu tính khoa học và không khách quan.	- Chữ viết có thể đọc được, không cân đối giữa các phần. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt dưới 40%. - Không phân tích, lập luận và nếu có thì chấp vá, thiếu logic.	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (Tự luận): 80%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H2 H3	15%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	
2. Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 05 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
QUẢN LÝ LƯU VỰC
Mã học phần: NL213042

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: GIS trong quản lý tài nguyên rừng, Thống kê ứng dụng

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551;

Email: hdbao@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hương; Số điện thoại: 0914141188; Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Quản lý lưu vực dành cho sinh viên chính quy năm thứ tư chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng và Lâm sinh nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lưu vực, đặc điểm tự nhiên, đặc điểm hình thành của lưu vực cũng như các phương pháp nghiên cứu, quản lý lưu vực; ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quy hoạch lưu vực. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa rừng và các chế độ thủy văn trong lưu vực qua đó thấy được tầm quan trọng của việc quản lý tài nguyên rừng gắn với quản lý và sử dụng các loại tài nguyên khác trong lưu vực.

Để nắm rõ được các kiến thức của học phần này đòi hỏi sinh viên phải nắm rõ các kiến thức cơ bản về Khí tượng thủy văn rừng, Kỹ thuật lâm sinh, Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS). Đây là các học phần tiên quyết mà sinh viên cần phải học trước khi đăng ký học phần Quản lý lưu vực.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên có khả năng:

- MT1: Trình bày khái niệm về lưu vực, vai trò, chức năng của lưu vực.

- MT2: Giải thích được chu trình nước trong lưu vực vai trò của rừng đối với chu trình nước trong lưu vực.

- MT3: Các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lưu vực.

- MT4: Lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng trong lưu vực.

- MT5: Ứng dụng ảnh viễn thám và GIS trong phân cấp xung yếu lưu vực và quản lý lưu vực.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Có khả năng xác định được ranh giới lưu vực thông qua bản đồ địa hình và các phần mềm GIS (H1).

- H2: Có khả năng giải thích được vai trò của rừng đối với chu trình thủy văn, cung cấp dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực (H2)

- H3: Ứng dụng được các phương pháp nghiên cứu và quản lý lưu vực trong từng hoàn cảnh cụ thể (H3).

- H4: Xác định, phân tích và giải quyết vấn đề, tham gia thiết kế các phương án, dự án quản lý tài nguyên trong lưu vực (H4).

- H5: Ứng dụng được công nghệ thông tin và GIS trong phân tích, đánh giá và lập kế hoạch quản lý lưu vực (H5).

- H6: Có khả năng vận động, thúc đẩy cộng đồng về sử dụng bền vững các loại tài nguyên trên lưu vực (H6).
- H7: Có khả năng tiếp cận với cộng đồng bản địa, thiểu số, hợp tác, học hỏi và sẵn sàng chia sẻ với cộng đồng, đồng nghiệp và các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường.
- H8: Nhận thức được những tác động của hoạt động lâm nghiệp đến môi trường rừng và phát triển bền vững (H8).

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								x	x	
H2									x	x
H3										x
H4									x	x
H5									x	x
H6										x
H7										x
H8										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm về lưu vực 1.1 Khái niệm 1.2 Phân loại lưu vực 1.3 Các đặc trưng hình học của lưu vực 1.4 Quá trình hình thành lưu vực 1.5 Các thành phần trong lưu vực 1.6 Vai trò, chức năng của lưu vực 1.7 Mối quan hệ giữa các thành phần trong lưu vực 1.8 Chu trình nước trong lưu vực 1.9 Phương trình cân bằng nước trong lưu vực	LT: 9 tiết BT: 1 tiết TH: 5 tiết	Chương 1 Giáo trình quản lý tổng hợp lưu vực sông; Phần 7 Watershed hydrology; Chương 1 Bài giảng quản lý lưu vực
2	Chương 2. Tài nguyên trên lưu vực 2.1 Định nghĩa tài nguyên 2.2 Các loại tài nguyên trên lưu vực 2.3 Các ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên lưu vực	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	Chương 2 bài giảng Quản lý lưu vực; Chương 2 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS
3	Chương 3: Quản lý lưu vực và vai trò của quản lý lưu vực trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 3.1 Khái niệm 3.2 Lịch sử tiếp cận quản lý lưu vực 3.3 Tại sao cần quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng tiếp cận quản lý lưu vực 3.4 Mục tiêu quản lý lưu vực 3.5 Phạm vi và quy mô quản lý 3.6 Các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực. 3.7 Các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 3.8 Quản lý lưu vực và phát triển bền vững.	LT: 05 tiết BT: 0 tiết TH: 5 tiết	Bài giảng Quản lý lưu vực; Forestry Chương 2 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS; Best Management Practices in Watersheds; Water Education in Integrated Watershed Management

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Lập kế hoạch quản lý lưu vực 4.1 Xác định vấn đề 4.2 Xác định mục tiêu quản lý 4.3 Lập kế hoạch theo ma trận khung logic 4.4 Giám sát và đánh giá 4.5 Nguồn tài chính 4.6 Quản lý lưu vực dựa vào cộng đồng	LT: 02 tiết BT: 02 tiết TH: 5 tiết	Chương 3 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS; Bài giảng quản lý dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
5	Chương 5. Ứng dụng GIS và viễn thám trong phân cấp xung yếu và quản lý lưu vực 5.1 Ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 5.2 Phân cấp xung yếu lưu vực 5.3 Phân cấp xung yếu đầu nguồn 5.4 Cơ sở dữ liệu và bản đồ quy hoạch quản lý lưu vực	LT: 04 tiết BT: 01 tiết TH: 15 tiết	GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường
6	Chương 6. Biến đổi khí hậu và quản lý lưu vực 6.1 Tổng quan về biến đổi khí hậu 6.2 Các tác động của biến đổi khí hậu 6.3 Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	LT: 04 tiết BT: 00 tiết	Chương 6 Bài giảng Quản lý lưu vực; Impact of climate change on natural resource management

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết: 1-10	Chương 1. Các khái niệm về lưu vực Nội dung: 1.1 Khái niệm 1.2 Phân loại lưu vực 1.3 Các đặc trưng hình học của lưu vực 1.4 Quá trình hình thành lưu vực 1.5 Các thành phần trong lưu vực 1.6 Vai trò, chức năng của lưu vực 1.7 Mối quan hệ giữa các thành phần trong lưu vực 1.8 Chu trình nước trong lưu vực 1.9 Phương trình cân bằng nước trong lưu vực	H1 H2	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tác động của việc xây dựng các công trình thủy điện, khai thác rừng quá mức, canh tác nông nghiệp đến lưu vực - Thực hành: xác định ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả bài tập tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Tiết: 11-12	Chương 2. Tài nguyên trên lưu vực 2.1 Định nghĩa tài nguyên 2.2 Các loại tài nguyên trên lưu vực 2.3 Các ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên lưu vực	H2 H4 H8	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tác động của khai thác và sử dụng tài nguyên trên lưu vực Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
Tiết 13 - 17	Chương 3: Quản lý lưu vực và vai trò của quản lý lưu vực trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 3.1 Khái niệm 3.2 Lịch sử tiếp cận quản lý lưu vực 3.3 Tại sao cần quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng tiếp cận quản lý lưu vực 3.4 Mục tiêu quản lý lưu vực 3.5 Phạm vi và quy mô quản lý 3.6 Các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực. 3.7 Các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 3.8 Quản lý lưu vực và phát triển bền vững.	H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận trên lớp: các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Mức độ tham gia thảo luận trên lớp
Tiết 18-21	Chương 4. Lập kế hoạch quản lý lưu vực 4.1 Xác định vấn đề 4.2 Xác định mục tiêu quản lý 4.3 Lập kế hoạch theo ma trận khung logic	H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.4 Giám sát và đánh giá 4.5 Nguồn tài chính 4.6 Quản lý lưu vực dựa vào cộng đồng		- Thảo luận nhóm: Lựa chọn tiêu lưu vực quan tâm và lập kế hoạch quản lý lưu vực 5 năm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
Tiết 22-26	Chương 5. Ứng dụng GIS và viễn thám trong phân cấp xung yếu và quản lý lưu vực 5.1 Ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 5.2 Phân cấp xung yếu lưu vực 5.3 Phân cấp xung yếu đầu nguồn 5.4 Cơ sở dữ liệu và bản đồ quy hoạch quản lý lưu vực	H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, bài tập thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập: Xác định mối quan hệ giữa xói mòn đất lưu vực với các nhân tố sinh thái và nhân tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, thực hiện bài tập thực hành Địa điểm học: Giảng đường, phòng máy tính	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả bài tập thực hành trên máy tính
Tiết 27-30	Chương 6. Biến đổi khí hậu và quản lý lưu vực 6.1 Tổng quan về biến đổi khí hậu 6.2 Các tác động của biến đổi khí hậu 6.3 Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	H7 H8	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận trên lớp: các nguyên nhân của biến đổi khí hậu và biện pháp giải quyết. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo...	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Mức độ tham gia thảo luận trên lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Thắng (2010). Giáo trình quản lý tổng hợp lưu vực sông, Trường Đại học Thủy Lợi Hà Nội.

[2] Dương Viết Tình (2013). Giáo trình quản lý nguồn nước đầu nguồn, NXB Đại học Huế

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Hồ Đình Bảo (2020). Bài giảng Quản lý lưu vực, Trường Đại học Tây Nguyên.

[4] Peter E. Black (1996). Watershed hydrology, Lewis Publishers

[5] Hà Văn Khôi (2005). Giáo trình Quy hoạch và Quản lý nguồn nước, Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[6] Bảo Huy (2006). Bài giảng Quản lý dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Hoàn thành các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Thực hiện đầy đủ các bài tập, có kết quả thực hiện bài tập.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H3 H8	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu	x	H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.			
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	x	H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá báo cáo kết quả thực hành	x		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, bài tập thực hành.	x	H2 H3	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H2 H3 H4 H5 H8	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Điểm bộ phận (trọng số 30%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 – 4,0	
Mức độ tham gia theo TKB	H3, H8	10%	Tham gia >85% số giờ học trên lớp	Tham gia 70-84% số giờ học trên lớp	Tham gia 55-69% số giờ học trên lớp	Tham gia 40-54% số giờ học trên lớp	Tham gia < 40% số giờ học trên lớp	
Bài tập cá nhân	H5	20%	Hoàn thành tốt bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Bài tập nhóm	H4	20%	Hoàn thành tốt bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Tiểu luận	H4, H5	20%	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Bài kiểm	H2, H3	30%	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành từ	Hoàn thành	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 – 4,0	
<i>tra định kì</i>			đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	đúng hơn 55% yêu cầu đề bài	40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	dưới 40% yêu cầu đề bài	

8.4.2 Rubric đánh giá đạt chuẩn đầu ra học phần (70%)

Mức chất lượng	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Chuẩn đầu ra H1	Hiểu đầy đủ nguyên tắc xác định ranh giới lưu vực, vận dụng trong việc xác định ranh giới bằng phần mềm GIS.	Hiểu khá đầy đủ nguyên tắc, xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình một cách chính xác.	Hiểu được các nguyên tắc, xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình.	Mới thiết lập thông tin một cách sơ sài về nguyên tắc xác định lưu vực, xác định được ranh giới nhưng chưa chính xác.	Chưa nắm được nguyên tắc, chưa xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình	
Chuẩn đầu ra H2	Hiểu đầy đủ nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng đối với lưu vực. Vận dụng được vào việc xác định các dịch vụ môi trường của rừng.	Hiểu khá đầy đủ về nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng trong điều tiết nguồn nước	Hiểu được nguyên lý thủy văn lưu vực, giải thích được một vài đặc điểm thủy văn của rừng.	Hiểu sơ sài về nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng trong chu trình thủy văn của lưu vực	Chưa nắm được nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng đối với lưu vực	
Chuẩn đầu ra H3	Ứng dụng được các phương pháp nghiên cứu lưu vực trong các hoàn cảnh nghiên cứu cụ thể	Hiểu đầy đủ các phương pháp nghiên cứu lưu vực	Hiểu được các phương pháp nghiên cứu lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Hiểu sơ sài về các phương pháp nghiên cứu lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Chưa nắm được các phương pháp nghiên cứu lưu vực	

Mức chất lượng	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Chuẩn đầu ra H4	Hiểu sâu sắc các công cụ phân tích và giải quyết vấn đề. Vận dụng được vào thiết kế phương án quản lý tài nguyên trên lưu vực	Hiểu đầy đủ các công cụ phân tích, giải quyết vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	Hiểu được các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Hiểu sơ sài về các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	Chưa nắm được các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	
Chuẩn đầu ra H5	Hiểu sâu sắc các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS và vận dụng được các công cụ này trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu đầy đủ các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu được các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu sơ sài các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Chưa nắm được các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	
Chuẩn đầu ra H6, H7	Hiểu sâu sắc vai trò của cộng đồng trong tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên. Có kỹ năng thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng	Hiểu đầy đủ vai trò của cộng đồng trong tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	Hiểu được vai trò của cộng đồng trong tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	Hiểu sơ sài vai trò của cộng đồng trong tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	Chưa nắm được vai trò của cộng đồng trong tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	
Chuẩn đầu ra H8	Hiểu sâu sắc các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng, vận dụng được các kiến thức này trong quy hoạch lưu vực và phát	Hiểu đầy đủ các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Hiểu được các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Hiểu sơ sài các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Chưa nắm được các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	

Mức chất lượng	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
	triển bèn vững					
TỔNG ĐIỂM						

8.4.3. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Tham gia chuyên cần; chấp hành quy định	H6	10%	Tham gia đầy đủ, chủ động, tuân thủ an toàn, mang theo đầy đủ dụng cụ, đúng giờ	Có tham gia đầy đủ, tuân thủ quy định an toàn cơ bản	Tham gia đầy đủ, chưa tuân thủ an toàn cơ bản	Tham gia chưa đầy đủ, thái độ bị động hoặc không tuân thủ an toàn tốt	Vắng nhiều buổi, vi phạm quy định hoặc gây nguy hiểm thực địa	
Kỹ năng thu thập và ghi chép số liệu thực địa	H3, H4	30%	Ghi chép đầy đủ, rõ ràng, logic, có hình ảnh minh chứng, vị trí GPS, hiểu bản chất thông tin thu thập	Ghi chép khá đầy đủ, hợp lý, có minh chứng	Ghi chép đầy đủ nhưng thiếu minh chứng	Ghi chép sơ sài, thiếu thông tin cần thiết hoặc lộn xộn	Không ghi chép hoặc sao chép từ nhóm khác	
Phân tích số liệu và xử lý bản đồ (QGIS)	H5	30%	Xử lý chính xác dữ liệu, thành thạo công cụ, bản đồ rõ ràng, có phân tích không gian hợp lý	Xử lý được bản đồ, thành thạo các công cụ	Xử lý được bản đồ, còn thiếu một số thao tác kỹ thuật nhỏ	Bản đồ sơ sài, nhiều lỗi kỹ thuật, chưa thể hiện được kết quả phân tích	Không nộp sản phẩm bản đồ hoặc sử dụng bản đồ mẫu sai mục đích	

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Viết báo cáo, trình bày kết quả báo cáo	H4, H8	30%	Báo cáo đầy đủ cấu trúc, phân tích sâu sắc, có hình ảnh/bản đồ minh họa, trình bày đẹp và khoa học	Báo cáo đầy đủ cấu trúc, có phân tích nội dung, thiếu hình ảnh minh họa	Báo cáo có đủ cấu trúc, nội dung phù hợp, trình bày ổn	Báo cáo thiếu thông tin, trình bày sơ sài hoặc sao chép dữ liệu nhóm	Không nộp hoặc nộp bản quá sơ sài, đạo văn	

Phó Trưởng khoa



ThS. Lê Đình Nam

Trưởng Bộ môn



TS. Nguyễn Thanh Tân

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
DỊCH VỤ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG RỪNG
Mã học phần: NL213219

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh

Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551;

Email: dinhbao.frem@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hương; Số điện thoại: 0914141188; Email: huongthanh.frem@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cùng với việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên của con người là việc suy giảm cả số lượng và chất lượng của tài nguyên cùng với các vấn đề sinh thái (bão, lũ, hạn hán, ô nhiễm ..) ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của tất cả người dân trên toàn Trái Đất. Đứng trước những vấn đề đó đòi hỏi phải nhìn nhận lại vai trò cũng như đánh giá các lợi ích của hệ sinh thái rừng đã đem lại cho chúng ta. Chính vì những lý do trên, Học phần Dịch vụ sinh thái môi trường Rừng là một học phần chuyên ngành bắt buộc của ngành Quản lý tài nguyên rừng.

Dịch vụ sinh thái môi trường rừng là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái rừng; khí tượng – thủy văn rừng; Bảo tồn đa dạng sinh học, GIS – viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng... Đây là học phần kiến thức ngành bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các nội dung kiến thức về các giá trị hàng hóa - dịch vụ hệ sinh thái cung cấp cho người, các phương pháp định giá các giá trị tài nguyên rừng, Chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Học phần Dịch vụ sinh thái môi trường rừng cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích để nắm bắt được các vấn đề suy thoái rừng hiện nay, cũng như các nhu cầu về thực tiễn và khoa học của việc cần thiết phải tính toán các giá trị của rừng dựa trên quan điểm kinh tế, xã hội, môi trường. Đồng thời, học phần Dịch vụ sinh thái môi trường rừng cũng trang bị cho sinh viên kiến thức về các phương pháp đang được áp dụng hiện nay để tính toán các giá trị trực tiếp – gián tiếp của rừng cung cấp cho con người và các hoạt động Chi trả dịch vụ môi trường rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được các cơ sở khoa học cũng như cơ sở thực tiễn phải tính toán các giá trị của dịch vụ môi trường sinh thái đem lại cho con người

MT2: Sinh viên hiểu và áp dụng được các phương pháp định giá trực tiếp hoặc gián tiếp các giá trị dịch vụ sinh thái đem lại

MT3: Sinh viên hiểu được các cơ chế Chi trả dịch vụ môi trường trên thế giới và ở Việt Nam

MT4: Sinh viên có khả năng áp dụng các phương pháp định giá để xác định các giá trị dịch vụ môi trường rừng cung cấp cho con người

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có khả năng giải thích các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ sinh thái rừng cung cấp cho con người.

H2: Sinh viên có kiến thức và có khả năng áp dụng các phương pháp định giá giá trị tài nguyên rừng vào các chương trình quản lý rừng, quản lý rừng bền vững, chi trả dịch vụ môi trường

H3: Sinh viên có khả năng hiểu các thực thi Chi trả dịch vụ môi trường hiện nay trên thế giới và Việt Nam

H4: Sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

H5: Có thái độ học tập nghiêm túc, tự tìm tòi, học hỏi sáng tạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x		
H2									x	x
H3								x	x	
H4										x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Cơ sở khoa học học thực tiễn trong phân tích các dịch vụ môi trường của rừng 1.1. Khái niệm giá trị và định giá giá trị rừng 1.2. Lý do phải định giá giá trị dịch vụ môi trường rừng 1.3. Các phạm trù cơ bản trong định giá DVMT rừng 1.4. Cơ sở thực tiễn của định giá DVMT rừng 1.5. Những nguyên tắc chủ yếu trong định giá DVMT rừng	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1,2 [3] chương 2, 4
2	Chương 2: Các phương pháp định giá - phân tích các lợi ích của dịch vụ rừng 2.1. Các hậu quả của việc mất rừng 2.2. Các nguyên nhân gây mất rừng 2.3. Vì sao phải định giá rừng 2.4. Định giá – Các thuật ngữ cơ bản của định giá 2.5. Tổng quan các phương pháp định giá giá trị môi trường rừng 2.6. Một số kỹ thuật, phương pháp đánh giá – định giá giá trị môi trường rừng	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 2
3	Chương 3: Chi trả dịch vụ môi trường rừng 3.1. Tầm quan trọng của rừng đối với việc phát triển kinh tế - văn hóa- xã hội của Việt Nam. 3.2. Khái niệm chi trả dịch vụ môi trường 3.3. Các cơ hội của chi trả dịch vụ môi trường để xóa đói giảm nghèo 3.4. Xây dựng chính sách và thể chế thúc đẩy kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [2] chương 2 [3] chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.5. Liên kết người cung cấp dịch vụ môi trường với người sử dụng dịch vụ môi trường trong thử nghiệm cơ chế chi trả 3.6. Một số phương pháp tính dịch vụ môi trường tại Việt Nam 3.7. Tương lai tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam.		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi: 1 – 3 Tiết: 1 – 10	Chương 1: Cơ sở khoa học học thực tiễn trong phân tích các dịch vụ môi trường của rừng 1.1. Khái niệm giá trị và định giá giá trị rừng 1.2. Lý do phải định giá giá trị dịch vụ môi trường rừng 1.3. Các phạm trù cơ bản trong định giá DVMT rừng 1.4. Cơ sở thực tiễn của định giá DVMT rừng 1.5. Những nguyên tắc chủ yếu trong định giá DVMT rừng	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
Buổi: 3 – 5 Tiết: 11 – 20	Chương 2: Các phương pháp định giá - phân tích các lợi ích của dịch vụ rừng 2.1. Các hậu quả của việc mất rừng 2.2. Các nguyên nhân gây mất rừng 2.3. Vì sao phải định giá rừng 2.4. Định giá – Các thuật ngữ cơ bản của định giá 2.5. Tổng quan các phương pháp định giá giá trị môi trường rừng 2.6. Một số kỹ thuật, phương pháp đánh	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ...	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	giá – định giá giá trị môi trường rừng		Địa điểm học: - Giảng đường	chia sẻ từ nhóm bạn
Buổi: 6 – 8 Tiết: 21 – 30	Chương 3: Chi trả dịch vụ môi trường rừng 3.1. Tầm quan trọng của rừng đối với việc phát triển kinh tế - văn hóa- xã hội của Việt Nam. 3.2. Khái niệm chi trả dịch vụ môi trường 3.3. Các cơ hội của chi trả dịch vụ môi trường để xóa đói giảm nghèo 3.4. Xây dựng chính sách và thể chế thúc đẩy kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế 3.5. Liên kết người cung cấp dịch vụ môi trường với người sử dụng dịch vụ môi trường trong thử nghiệm cơ chế chi trả 3.6. Một số phương pháp tính dịch vụ môi trường tại Việt Nam 3.7. Tương lai tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam.	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bảo Huy 2013. Bài giảng "*Dịch vụ hệ sinh thái/ môi trường rừng*". Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] WWF (2010) Bộ công cụ đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao

[2] Bao Huy (2008): Estimating CO2 sequestration in Natural Forests in Vietnam. APANews, FAO.

[3] Basque Centre For Climate Change (2010): Economic Assesment of Foét Ecosystem Services

[4] USAID (2011): Payment for Forest Environment Services, A case study on Pilot Implementation in Lam Dong Province, Vietnam 2006 - 2010

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H1 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	x	H1 H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	x	H1 H2 H3 H4 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	x	H1 H4	40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.				
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1; H2; H3 H4; H5	80%

8.4. Mô tả Rubrics

8.4.1. Đánh giá điểm bộ phận (30%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0 - 4,0	
Mức độ tham gia theo TKB	H1, H3, H4	10%	Tham gia >85% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 70-84% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 55-69% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 40-54% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia < 40% số giờ học trên lớp và thực hành	
Bài tập cá nhân	H5	20%	Hoàn thành tốt bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0 - 4,0	
Bài tập nhóm	H2, H4	20%	Hoàn thành tốt bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Tiểu luận	H3, H6	20%	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Bài kiểm tra định kì	H2, H4, H6	30%	Hoàn thành đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành đúng hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

8.4.2 Rubric đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình yếu	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4	
Yêu cầu thực hành 1: Xác định	H1, H2, H3, H4	50%	Làm thành thạo các thao tác,	Làm đúng các thao tác, đưa ra	Làm đúng các thao tác, đưa	Chưa xác định được các mô	Không xác định được	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình yếu	Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4	
<i>tương quan thống kê giữa đặc điểm cảnh quan rừng với các nhân tố sinh thái và nhân tác</i>			đưa ra được các mô hình có hệ số tương quan cao, giải thích được mô hình và cách vận dụng mô hình trong thực tiễn	được các mô hình tương quan, giải thích được mô hình nhưng chưa vận dụng được	ra được các mô hình tương quan, chưa giải thích được mô hình	hình có hệ số tương quan cao, chưa giải thích được mô hình	mô hình tương quan	
<i>Yêu cầu thực hành 2: Tính toán giá trị Carbon của các khu rừng</i>	H4, H5, H6	50%	Làm thành thạo các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, vận dụng được vào quy hoạch cảnh quan rừng	Làm đúng các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, chưa vận dụng được vào quy hoạch cảnh quan	Làm đúng các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, chưa đảm bảo thời gian yêu cầu	Chưa xác định được bản đồ giá trị carbon rừng	Không thực hiện được các bước tính toán	
Tổng điểm								

8.4.3. Rubric đánh giá đạt chuẩn đầu ra học phần

Mức chất lượng	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Chuẩn đầu ra H1, H2	Hiểu sâu sắc các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ môi trường rừng, vận dụng được vào	Hiểu khá đầy đủ các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ môi trường rừng, chưa	Hiểu được một vài cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xác định giá trị môi trường của rừng	Mới thiết lập thông tin một cách sơ sài về các cơ sở khoa học và thực tiễn của việc	Chưa nắm được các cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xác định giá trị môi	

Mức chất lượng	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Yếu	Kém	Điểm
	8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 4,0	
	trong việc xác định giá trị môi trường của rừng.	vận dụng được cơ sở này vào trong việc xác định giá trị môi trường rừng		xác định giá trị môi trường của rừng	trường của rừng.	
Chuẩn đầu ra H3	Hiểu sâu sắc về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể chế giới và Việt Nam, liên hệ được thực tế ở Việt Nam	Hiểu khá đầy đủ về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể chế giới và Việt Nam	Hiểu được các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể chế giới và Việt Nam	Hiểu sơ sài về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể chế giới và Việt Nam	Chưa nắm được các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể chế giới và Việt Nam	
Chuẩn đầu ra H4, H5	Có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề. Vận dụng các kiến thức trong việc làm việc nhóm, làm việc độc lập hiệu quả	Có khả năng phân tích tổng hợp vấn đề, khả năng làm việc nhóm tốt	Có thái độ học tập nghiêm túc, phân tích được vấn đề, có tham gia làm việc nhóm	Phân tích vấn đề còn sơ sài, tham gia làm việc nhóm còn hạn chế	Chưa phân tích được vấn đề, chưa chủ động tham gia làm việc nhóm	
TỔNG ĐIỂM						

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KHAI THÁC GỖ TÁC ĐỘNG THẤP
Mã học phần: NL216292

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: **Nguyễn Thanh Tân**; Số điện thoại: **09141581199**;

Email: ngthanhtan@ttn.edu.vn

Giảng viên: Họ và tên: **Phạm Đoàn Phú Quốc**; Số điện thoại: **0984166028**;

Email: dxthu@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khai thác gỗ tác động thấp là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ, kỹ thuật khai thác gỗ; kỹ thuật chăm sóc và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị dùng trong khai thác; các kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khai thác rừng nhằm đạt được mục tiêu nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành để thu được lợi nhuận cao; đảm bảo an toàn và giảm nhẹ sức lao động cho công nhân đồng thời giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Cung cấp các kiến thức cơ bản về khai thác gỗ như kỹ thuật trong khai thác, lập kế hoạch trong khai thác, đánh giá được tác động trong khai thác.

MT2- Sinh viên về cơ bản lập được thiết kế khai thác cho các diện tích khai thác trong đó thực hiện được cơ bản việc điều tra tài nguyên và các điều kiện lập địa liên quan, tính toán trữ, sản lượng khai thác, lựa chọn được phương án khai thác phù hợp, tính toán chi phí sản xuất và hiệu quả kinh tế khai thác.

MT3- Sử dụng được ở mức cơ bản một số các công cụ và thiết bị trong khai thác lâm sản để thực hiện các kỹ thuật khai thác gỗ như: chuẩn bị rừng trước khai thác, chặt hạ cây, vận xuất gỗ, bốc xếp gỗ.

MT4- Tự đánh giá được ở mức cơ bản các tác động môi trường, sức khỏe của người lao động do các hoạt động khai thác gây ra (M4).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về kỹ thuật khai thác, vận xuất và vận chuyển gỗ.

H2: Có kiến thức thiết kế kỹ thuật, sắp xếp các khâu công việc trên bãi gỗ.

H3: Có kiến thức về thiết kế kỹ thuật khu khai thác.

H4: Vận dụng được kiến thức khai thác vận chuyển gỗ để xuất các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các hoạt động khai thác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các loại hình công nghệ khai thác gỗ 1.1. Khái niệm cơ bản về dây chuyền công nghệ khai thác gỗ. 1.1.1. Khái niệm về công nghệ sản xuất 1.1.2. Khái niệm về công nghệ khai thác gỗ 1.1.3. Các khâu sản xuất chủ yếu trong quá trình khai thác gỗ 1.2. Các hình thức công nghệ khai thác gỗ. 1.2.1. Hình thức công nghệ khai thác gỗ ngắn 1.2.2. Hình thức công nghệ khai thác gỗ dài 1.2.3. Hình thức công nghệ khai thác gỗ nguyên cây Câu hỏi ôn tập chương I	LT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1
2	Chương 2. Chặt hạ gỗ 2.1. Lý thuyết cắt gỗ 2.1.1. Cắt đơn giản 2.1.2. Lực cắt, lực cản cắt, hệ số cản cắt, công suất cắt 2.2. Công cụ và thiết bị chặt hạ gỗ 2.2.1 Công cụ thủ công 2.2.2 Công cụ chặt hạ cơ giới 2.3. Kỹ thuật chặt hạ gỗ và cắt khúc cành ngọn 2.3.1. Chọn hướng cây đổ 2.3.2. Hạ cây 2.3.3. Kỹ thuật cắt cành ngọn, cắt khúc 2.4 Năng suất trong chặt hạ 2.5. An toàn trong khai thác Câu hỏi ôn tập chương II	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2
3	Chương 3. Đường ô tô lâm nghiệp 3.1. Khái niệm đường ô tô lâm nghiệp 3.2. Các bộ phận cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.3. Những đặc điểm cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.4. Bình đồ tuyến đường 3.4.1 Khái niệm, cấu tạo 3.4.2 Các hướng tuyến đường 3.4.3 Các phương pháp vạch hướng tuyến đường 3.4.4 Những nguyên tắc khi thiết kế bình đồ tuyến đường 3.4.5 Những chỉ tiêu kỹ thuật của bình đồ tuyến đường 3.5. Trắc dọc tuyến đường 3.5.1. Những khái niệm về trắc dọc 3.5.2 Nguyên tắc thiết kế trắc dọc 3.5.3 Chỉ tiêu kỹ thuật trắc dọc tuyến đường 3.6. Nền đường 3.6.1 Khái niệm 3.6.2 Phân loại 3.6.3 Các kích thước cơ bản của nền đường 3.6.3.1 Bề rộng nền đường (B): 3.6.3.2 Độ dốc mái ta luy 3.7. Áo đường 3.7.1 Khái niệm 3.7.2 Phân loại	LT: 4 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.7.3. Kết cấu áo đường Câu hỏi ôn tập chương III		
4	Chương 4. Vận xuất gỗ 4.1 Khái niệm chung 4.2. Vận xuất gỗ bằng máy kéo 4.2.1. Các loại máy kéo dùng trong vận xuất gỗ 4.2.2. Các phương pháp vận xuất gỗ bằng máy kéo 4.2.3. Tính tải trọng chuyển máy kéo 4.2.4. Sơ đồ vận xuất bằng máy kéo 4.2.5. Năng suất và biện pháp tăng năng suất của máy kéo 4.2.6. An toàn lao động Câu hỏi ôn tập chương IV	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4
5	Chương 5. Kho gỗ và lâm sản 5.1. Khái niệm về kho gỗ 5.1.1. Bãi bốc gỗ 5.1.2 Kho gỗ I 5.1.3. Kho gỗ II 5.2. Phân loại kho lâm sản 5.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật của kho lâm sản 5.3.1. Khả năng chứa của kho 5.3.2. Khả năng lưu thông của kho 5.3.3. Hệ số sử dụng khả năng lưu thông của kho 5.3.4. Hệ số biến động của kho lâm sản 5.3.5. Hệ số sử dụng diện tích của kho lâm sản 5.3.6. Dung tích riêng của kho lâm sản 5.3.7 Năng suất lao động 5.3.8 Tỷ lệ cơ giới hóa Câu hỏi ôn tập chương V	LT: 4 tiết	[1] chương 5 [2] chương 5
6	Chương 6. Thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.1. Khái niệm chung 6.2. Mục đích, yêu cầu thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3. Trình tự và nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3.1. Công tác ngoại nghiệp 6.3.2. Công tác nội nghiệp Câu hỏi ôn tập chương VI	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	[1] chương 6 [2] chương 6
7	Chương 7. Một số biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tác động xấu của các hoạt động khai thác đến môi trường 7.1. Khâu chuẩn bị và thiết kế khai thác 7.2. Khâu chặt hạ 7.3. Khâu vận xuất 7.4. Khâu thiết kế, thi công đường và kho bãi Câu hỏi ôn tập chương VII	LT: 2,5 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 7 [2] chương 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 1. Các loại hình công nghệ khai thác gỗ 1.1. Khái niệm cơ bản về dây chuyền công nghệ khai thác gỗ. 1.2. Các hình thức công nghệ khai thác gỗ.	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi học 2/số tiết: 4	Chương 2. Chặt hạ gỗ 2.1 Lý thuyết cắt gỗ 2.2. Công cụ và thiết bị chặt hạ gỗ 2.3. Kỹ thuật chặt hạ gỗ và cắt khúc cành ngọn	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo và nguyên lý làm việc của cưa xăng; Cách vận hành cưa xăng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 3. Đường ô tô lâm nghiệp 3.1. Khái niệm đường ô tô lâm nghiệp 3.2. Các bộ phận cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.3. Những đặc điểm cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.4. Bình đồ tuyến đường 3.5. Trắc dọc tuyến đường 3.6. Nền đường 3.7. Áo đường	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp.
Buổi học 4/số tiết: 4	Chương 4. Vận xuất gỗ 4.1. Khái niệm chung 4.2. Vận xuất gỗ bằng máy	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình,	+ Báo cáo của nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	kéo		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo và nguyên lý làm việc của máy vận xuất gỗ. Cách vận hành máy vận xuất gỗ. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 5/số tiết: 4	Chương 5. Kho gỗ và lâm sản 5.1. Khái niệm về kho gỗ 5.2. Phân loại kho lâm sản 5.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật của kho lâm sản	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp.
Buổi học 6/số tiết: 4	Chương 6. Thiết kế kỹ thuật khu khai thác. 6.1. Khái niệm chung 6.2. Mục đích, yêu cầu thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3. Trình tự và nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác Chương 7. Một số biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tác động xấu của các hoạt động khai thác đến môi trường 7.1. Khâu chuẩn bị và thiết kế khai thác	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: + Nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác. + Biện pháp kỹ thuật giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các hoạt động khai thác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	7.2. Khâu chặt hạ 7.3. Khâu vận xuất 7.4. Khâu thiết kế, thi công đường và kho bãi		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Xuân Thu (2018). Khai thác gỗ tác động thấp. Giáo trình Đại học Tây nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn văn Quân (2012). Khai thác lâm sản, nhà xuất bản Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X		0%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	X	H1 H2 H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
		đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.				
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	X		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	X	H1 H2 H3	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2 H3 H4	70%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3 H4	20%	Tham gia đầy đủ, vắng không quá	Không tham gia học từ 10 đến < 20% tổng số tiết	Không tham gia học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Không tham gia học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Không tham gia học > 60% tổng số tiết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			10% số tiết học					
2. Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	20%	- Nhiệt tình, năng nổ, thường xuyên phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm, là thành viên tích cực, đặt nhiều câu hỏi và trả lời nhiều câu hỏi thảo luận	- Tích cực phát biểu, trả lời đúng khoảng 70%; - Tham gia các bài tập nhóm, vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực, trả lời và đặt câu hỏi thảo luận	- Thỉnh thoảng phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%; - Vắng bài tập nhóm không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong thảo luận nhóm	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%; - Ít chủ động tham gia thảo luận nhóm, thường thụ động, rụt rè trong các buổi thảo luận nhóm	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi; - Hầu như không tham gia thảo luận nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có ý kiến tham gia	
3. Thực hành	H2 H3 H5	40%	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành sớm so với thời gian quy	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện đầy đủ các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng thời gian quy định;	- Vắng 01 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hiện được ít nhất 75% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng thời gian quy	- Vắng 02 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện được ít nhất từ 50% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo cáo kết quả thực hành đúng	- Vắng từ 03 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm; thực hiện được dưới 50% các bài thực hành. - Phân tích kết quả và nộp báo	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			định; kết quả đạt từ 85% trở lên	kết quả đạt từ 70 - < 85%	định; kết quả đạt từ 55% - < 70%	thời gian quy định; kết quả đạt từ 40% - < 55%	cáo kết quả trễ; kết quả đạt dưới 40%.	
4. Bài kiểm tra định kỳ	H1 H2 H3 H4 H5	20%	- Chữ viết rõ ràng. Bố cục chặt chẽ, mạch lạc. - Diễn đạt đầy đủ các nội dung yêu cầu, có ví dụ, minh chứng rõ ràng, đạt kết quả từ 85% trở lên.	- Chữ viết rõ ràng. Bố cục tương đối chặt chẽ. - Diễn đạt khá đầy đủ các nội dung, có ví dụ, minh chứng, đạt kết quả từ 70 - < 85%	- Chữ viết rõ, đọc được. Bố cục chưa chặt chẽ. - Diễn đạt khá, phân tích thiếu nội dung yêu cầu, đạt kết quả từ 55 - < 70%,	- Chữ viết khó đọc. Bố cục khá lộn xộn. - Diễn đạt không rõ ràng, thiếu ví dụ, minh chứng, đạt kết quả từ 40 - < 55%	- Cầu thả. Bố cục không rõ ràng. - Không diễn đạt được nội dung yêu cầu, trả lời sai đáp án, kết quả đạt dưới 40%.	

8.4.2. Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần (Tự luận): 70%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ; trình bày đẹp; Bố cục khá chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục thiếu chặt chẽ	Chữ viết khó đọc; Bố cục sơ sài, không rõ ràng.	Chữ viết không đọc được; cầu thả.	
2.Nội dung kiến thức	H1 H2 H3 H4	90%	- Diễn đạt rõ, trả lời đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85%	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	- Diễn đạt khá, đạt yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có chứng	- Diễn đạt các nội dung đạt yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án.	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			trở lên theo đáp án; - Có nêu ví dụ, dẫn chứng cụ thể cho từng vấn đề đạt từ 85% trở lên.	theo đáp án. - Phân tích được phần lớn các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt > 70%	minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%.	- Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



ThS. Lê Đình Nam



TS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÔNG CỤ VÀ MÁY LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213143

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 2.0; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5
Loại môn học: Tự chọn.
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
 Học phần học song hành:
 Học phần học trước:
 Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân;	Số	điện	thoại:
0914.581199; Email: nttan@ttn.edu.vn			
Giảng viên 2: Họ và tên: Lê Đình Nam;	Số	điện	thoại:
0914053097; Email: ldnam@ttn.edu.vn			

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Là học phần kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành đào tạo đại học Lâm sinh. Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các khái niệm, cấu tạo và nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong, các loại máy điện và các loại thiết bị sản xuất lâm nghiệp. Các kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng, bảo dưỡng và an toàn trong lao động sản xuất.

Nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

Khái niệm động cơ đốt trong; nhiệm vụ, phân loại động cơ đốt trong; Sơ đồ cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại động cơ đốt trong; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của hệ thống truyền lực của ô tô bánh hơi và máy kéo xích; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện: Máy phát điện, động cơ điện, máy biến đổi điện; Các loại máy móc, thiết bị phổ biến dùng trong sản xuất lâm nghiệp; Kỹ thuật sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị; An toàn trong vận hành máy móc thiết bị.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Nhằm cung cấp cho người học:

MT1: Kiến thức cơ bản nhất về cấu tạo và nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong.

MT2: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong.

MT3: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện thông dụng.

MT4: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất lâm nghiệp

MT5: Kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị; An toàn trong vận hành máy móc thiết bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về động cơ đốt trong, hệ thống truyền lực, phân loại được động cơ đốt trong, trình bày được chu trình làm việc của các loại động cơ đốt trong.

H2. Hiểu và giải thích được cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện.

H3. Nắm vững các kỹ năng cơ bản về kỹ thuật sử dụng, vận hành, bảo quản máy móc thiết bị dùng trong sản xuất lâm nghiệp. Bố trí máy móc thiết bị hợp lý trong các khâu sản xuất

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG CỦA MÁY LÂM NGHIỆP 1.1 Khái niệm về động cơ đốt trong 1.2 Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong 1.3 Cấu tạo và nguyên lý làm việc các bộ phận chính của động cơ đốt trong	LT: 7 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; Chương 1
2	Chương 2: HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ ĐIỀU KHIỂN 2.1 Côn nối 2.2 Hộp số 2.3 Cầu chủ động của ô tô máy kéo bánh hơi 2.4 Cơ cấu lái 2.5 Hệ thống phanh	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 - Chương 2
3	Chương 3: CÁC LOẠI MÁY ĐIỆN VÀ PHỤ TẢI THÔNG DỤNG 3.1 Máy phát điện 3.2 Động cơ điện 3.3 Máy biến thế	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3 - Chương 3
4	Chương 4: CÔNG CỤ VÀ MÁY DÙNG TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1 Cưa xăng 4.2 Máy liên hợp chặt hạ gỗ 4.3 Máy vận xuất gỗ 4.4 Máy phun thuốc sâu	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 - Chương 4
5	Chương 5: KỸ THUẬT SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG LÂM NGHIỆP 5.1 Kỹ thuật vận hành máy 5.2 Chăm sóc kỹ thuật 5.3. Bảo quản máy 5.4 Kỹ thuật an toàn khi sử dụng máy 5.5 Sử dụng các loại máy vận xuất và các thiết bị chuyên dùng	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5 - Chương 5
6	Kiểm tra giữa kỳ	1,5 tiết	
7	Thực hành	15 tiết	
	Tổng:	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
LT: 07 tiết + TH: 04 tiết	Chương 1: ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG CỦA MÁY LÂM NGHIỆP 1.1 Khái niệm về động cơ đốt trong. 1.2 Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong. 1.3 Cấu tạo và nguyên lý làm việc các bộ phận chính của động cơ đốt trong.	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát cấu tạo và nguyên lý làm việc trên mô hình động cơ đốt trong. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Bài thực hành cấu tạo các bộ phận của động cơ đốt trong. - Hình thức đánh giá của từng bài: Giảng viên hướng dẫn cấu tạo các bộ phận động cơ và sv viết kết quả nộp tại phòng TN.
LT: 03 tiết + TH: 03 tiết	Chương 2: HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ ĐIỀU KHIỂN 2.1 Côn nối 2.2 Hộp số 2.3 Cầu chủ động của ô tô máy kéo bánh hơi 2.4 Cơ cấu lái 2.5 Hệ thống phanh	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nguyên nhân dẫn đến dính côn, trượt côn; Nguyên lý vào các số. - Thực hành: Quan sát cấu tạo và nguyên lý làm việc của các hệ thống. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép phần kiến thức minh họa nguyên lý làm việc của các hệ thống Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
LT: 04 tiết + TH: 0 tiết	Chương 3: CÁC LOẠI MÁY ĐIỆN VÀ PHỤ TẢI THÔNG DỤNG 3.1 Máy phát điện 3.2 Động cơ điện 3.3 Máy biến thế	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quan hệ dòng điện và điện áp trong cách mắc hình sao và tam giác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép các ví dụ mẫu về giải thích cấu tạo động cơ điện; Hiểu được cách nối mạng điện hình sao và tam giác. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 04 tiết + TH: 04 tiết	Chương 4: CÔNG CỤ VÀ MÁY DÙNG TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1 Cưa xăng 4.2 Máy liên hợp chặt hạ gỗ 4.3 Máy vận xuất gỗ 4.4 Máy phun thuốc sâu	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Thao tác, vận hành, bảo dưỡng một số thiết bị thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 03 tiết + TH: 04 tiết	Chương 5: KỸ THUẬT SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG LÂM NGHIỆP 5.1 Kỹ thuật vận hành máy	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CDR	Bài đánh giá
	5.2 Chăm sóc kỹ thuật 5.3. Bảo quản máy 5.4 Kỹ thuật an toàn khi sử dụng máy 5.5 Sử dụng các loại máy vận xuất và các thiết bị chuyên dùng		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Thao tác, vận hành, bảo dưỡng một số thiết bị thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	(bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Nhật Chiêu (năm xuất bản). Công cụ và máy lâm nghiệp, nhà xuất bản. (Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thanh Tân (2019). Công cụ và máy lâm nghiệp. Trường đại học Tây Nguyên.
[3]. Hà Văn Chiển và Vũ Đức Hải (2008). Cơ khí Nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu))

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Bài 1: quan sát cấu tạo các bộ phận chính của động cơ đốt trong
- Bài 2: quan sát cấu tạo các bộ phận chính của hệ thống truyền lực
- Bài 3: Thực hành kỹ thuật vận hành, sử dụng một số máy móc thiết bị
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị	x	H1 H2 H3 H4	33.33%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
			bài ở nhà của sinh viên.			
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua bài viết kết quả thực hành.	x	H1 H2 H3 H4	33.33%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra.	x	H1 H2 H3 H4	33.33%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	x	H1 H2 H3	70%

8.4. Mô tả Rubric

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (33.33%), Thực hành, thảo luận nhóm (33.33%), Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự	H1 H2 H3	50	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Thực hành (33.33%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	<i>H1</i>	5	<i>Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận</i>	
<i>Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng</i>	<i>H1</i>	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>thí nghiệm</i>								
<i>Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>	H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

Rubic 3. Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập	H1 H2 H3	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Rubic 4. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)**Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra**Công cụ đánh giá:** Bài thi viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Hình thức	H1 H2 H3	10	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giới	
2	Nội dung	H1 H2 H3	90	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Phó Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn**

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn

ThS. Lê Đình Nam

TS. Nguyễn Thanh Tân

TS. Nguyễn Thanh Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT
Mã học phần: SP213125

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
Học phần học song hành:
Học phần học trước:
Học phần tiên quyết: Không
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên: Họ và tên: Trần Thị Thắm; Số điện thoại: 0935.410.785; Email: tttham@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Ngữ âm tiếng Việt* cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: chính âm và chính tả tiếng Việt (bao gồm các quan niệm về chính âm, lí do ra đời chính âm, sự phân vùng phương ngữ trong tiếng Việt, hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm và cách khắc phục; khái niệm chính tả và một số quy định về chuẩn hóa chính tả hiện nay), âm tiết tiếng Việt (phân tích các khái niệm âm tiết, đặc điểm của âm tiết và cách phân loại các âm tiết), âm vị tiếng Việt (bao gồm hệ thống kí hiệu âm vị tiếng Việt và miêu tả âm vị tiếng Việt).

Đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học kĩ năng và phương pháp phân tích cấu trúc âm thanh của từng âm tiết trong tiếng Việt, luyện chính âm, luyện đọc, ... Với kiến thức học được, người có thể vận dụng vào thực tiễn để học tiếng Việt có hiệu quả.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và có hệ thống về ngữ âm tiếng Việt.
MT2: Vận dụng các kiến thức về ngữ âm để phân tích các hiện tượng ngữ âm trong các phương ngữ tiếng Việt.
MT3: cung cấp kiến thức chuyên sâu ở trình độ nhất định để có thể học tiếp các học phần tiếng Việt khác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề về ngữ âm và ngữ âm học; phân tích được cơ sở của ngữ âm; lí giải được những vấn đề về ngữ âm học và âm vị học; so sánh được đối tượng, phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học và âm vị học; đánh giá được vai trò của ngữ âm học.

H2: Người học nắm được các vấn đề chính âm, chính tả trong tiếng Việt; Phân tích được hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm; Lý giải được các quy tắc chính tả tiếng Việt. Người học nắm được các vấn đề liên quan đến âm tiết và âm vị tiếng Việt.

H3: Người học cần đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết với những vấn đề đã học. Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Có khả năng nắm bắt được phần lớn những gì nghe thấy, mặc dù còn có khó khăn để hiểu toàn bộ các chi tiết của một số cuộc hội thoại hay độc thoại khi người nói không điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Phát âm rõ ràng, đúng cao độ, ngữ điệu tương đối tự nhiên. Giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát, kể cả khi nói những đoạn dài và phức tạp. Nói thành thạo, có hiệu quả về nhiều chủ đề chung, chủ đề học thuật, nghề nghiệp hoặc giải trí. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Giao tiếp khá lưu loát, tự nhiên với người Việt. Đọc được một cách tương đối độc lập, điều chỉnh được cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận

từ một số nguồn khác nhau. Viết được một đoạn văn mạch lạc, dễ hiểu, có bố cục và phân đoạn theo chuẩn mực.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái quát về ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt Nội dung 1.1. Ngữ âm và kiến trúc của ngữ âm 1.2. Cơ sở của ngữ âm 1.3. Ngữ âm học và âm vị học	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [4], [5]
2	Chương 2. Chính âm, chính tả và chữ viết trong tiếng Việt Nội dung 2.1. Vấn đề chính âm tiếng Việt 2.2. Vấn đề chính tả trong tiếng Việt 2.3. Chữ viết tiếng Việt	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [4], [5]
3	Chương 3. Âm tiết tiếng Việt Nội dung 3.1. Khái niệm âm tiết tiếng Việt 3.2. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt 3.3. Phân loại âm tiết tiếng Việt	LT: 10 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [4], [5]
4	Chương 4. Âm vị tiếng Việt Nội dung 4.1. Kí hiệu âm vị tiếng Việt 4.2. Phiên âm âm vị tiếng Việt 4.3. Miêu tả âm vị tiếng Việt	LT: 10 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
5 tiết	Chương 1. Khái quát về ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt Nội dung 1.1. Ngữ âm và kiến trúc của ngữ âm 1.2. Cơ sở của ngữ âm 1.3. Ngữ âm học và âm vị học	H1, H3	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: so sánh ngữ âm và ngữ âm học, ... -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung: khái quát về ngữ âm và ngữ âm TV	
5 tiết	Chương 2. Chính âm, chính tả và chữ viết trong tiếng Việt Nội dung 2.1. Vấn đề chính âm tiếng Việt 2.2. Vấn đề chính tả trong tiếng Việt 2.3. Chữ viết tiếng Việt	H2, H3	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm - Thực hành: các bài tập về chính âm và chính tả -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1.Tìm hiểu các nội dung về chính âm, chính tả TV 2. Tìm hiểu về chữ viết TV	Báo cáo của SV trước lớp
10 tiết	Chương 3. Âm tiết tiếng Việt Nội dung 3.1. Khái niệm âm tiết tiếng Việt 3.2. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt 3.3. Phân loại âm tiết tiếng Việt	H2, H3	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: so sánh đặc điểm âm tiết TV với đặc điểm âm tiết của một số ngôn ngữ biến hình,... - Thực hành: bài tập phân loại âm tiết TV -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1.Tìm hiểu các nội dung khái quát về văn bản 2. Tìm hiểu về các phong cách chức năng của văn bản.	Báo cáo của SV trước lớp
10 tiết	Chương 4. Âm vị tiếng Việt Nội dung 4.1. Kí hiệu âm vị tiếng Việt	H2, H3	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày	Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.2. Phiên âm âm vị tiếng Việt 4.3. Miêu tả âm vị tiếng Việt		+Thảo luận nhóm: nhận xét về đặc điểm từng hệ thống âm vị tiếng Việt - Thực hành: bài tập phiên âm âm vị tiếng Việt -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung về âm vị TV	
Buổi 12/	Ôn tập			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đoàn Thiện Thuật (1999), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng phiến (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội

[3] Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt – Một số vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng (1994). *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB ĐHSPTPHCM.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1, H2, H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1, H2, H3	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	Tham dự 4/8 buổi học	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Tham gia tất cả các hoạt động trong giờ học và phát biểu ít nhất 8 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 6 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 4 lần/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động và phát 01/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1, H2 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H2	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1, H2	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1, H2	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
							quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi kết thúc học phần)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức	H1	20%	Trình bày rất rõ ràng, diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng, diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5-10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng phân tích các kiến thức trong ngữ cảnh cho sẵn; khả năng vận dụng kiến thức để phân tích và lý giải các vấn đề đã học	H1, H2	50%	Vận dụng rất tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng được nhưng có khoảng 2 thiếu sót	Vận dụng được nhưng có khoảng 6 thiếu sót	Không vận dụng được	

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



TS. Phạm Hùng Mạnh

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Người biên soạn



TS. Trần Thị Thắm

Mã học phần: SP213126

tranthamdhtn@gmail.com; tttham@ttn.edu.vn

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái luận về từ vựng và từ vựng học 1.1. Từ vựng và từ vựng học 1.1.1. Từ vựng 1.1.2. Từ vựng học 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu và các bình diện nghiên cứu 1.1.4. Các phân môn của từ vựng học. 1.2. Từ vựng hệ thống và từ vựng hoạt động 1.2.1. Từ vựng hệ thống 1.2.2. Từ vựng hoạt động 1.3. Quan hệ giữa từ vựng học với các bộ môn ngôn ngữ học và vai trò của từ vựng 1.3.1. Quan hệ giữa từ vựng học với các bộ môn ngôn ngữ học 1.3.2. Vai trò của từ vựng	LT: 2 tiết Tự học: 4 giờ	[1], [2], [3]
2	Chương 2. Từ và ngữ cố định 2.1. Từ 2.1.1. Vai trò của từ trong ngôn ngữ và trong đời sống con người 2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của từ tiếng Việt 2.1.3. Cấu tạo từ tiếng Việt: đơn vị cấu tạo, phương thức cấu tạo, các kiểu từ xét về mặt cấu tạo. 2.2. Ngữ cố định 2.2.1. Khái niệm và đặc điểm của ngữ cố định 2.2.2. Phân loại ngữ cố định 2.2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của ngữ cố định	LT: 4 tiết BT: 4 tiết Tự học: 24 giờ	[1], [2], [3]
2	Chương 3. Nghĩa của từ 3.1. Các thành phần nghĩa của từ 3.1.1. Nghĩa của từ được phân loại theo quan điểm truyền thống 3.1.2. Nghĩa của từ được phân loại theo quan điểm hiện đại 3.2. Từ đa nghĩa 3.2.1. Nguyên nhân xuất hiện từ đa nghĩa 3.2.2. Các phương thức chuyển nghĩa 3.2.3. Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa 3.2. Từ đồng âm 3.2.1. Khái niệm từ đồng âm 3.2.2. Phân loại từ đồng âm	LT: 4 tiết BT: 4 tiết Tự học: 24 giờ	[1], [2], [3]
4	Chương 4. Hệ thống ý nghĩa từ vựng Nội dung 4.1. Quan niệm về hệ thống ý nghĩa từ vựng 4.2. Trường nghĩa (trường từ vựng ngữ nghĩa) 4.2.1. Khái niệm trường nghĩa 4.2.2. Các loại trường nghĩa	LT: 4 tiết BT: 4 tiết Tự học: 24 giờ	[1], [2], [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.3. Đặc điểm của trường nghĩa 4.3. Các quan hệ trong trường nghĩa 4.3.1. Quan hệ thượng – hạ nghĩa 4.3.2. Quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa		
5	Chương 5. Các lớp từ trong từ vựng 5.1. Phân loại lớp từ ngữ theo nguồn gốc 5.1.1. Từ thuần Việt 5.1.2. Từ Hán Việt 5.1.3. Từ có nguồn gốc Ấn - Âu 5.2. Phân loại lớp từ ngữ theo phạm vi sử dụng 5.2.1. Từ toàn dân 5.2.2. Từ địa phương 5.2.3. Thuật ngữ 5.2.4. Từ nghề nghiệp 5.2.5. Tiếng lóng	LT: 3 tiết BT: 1 tiết Tự học: 14 giờ	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái luận về từ vựng và từ vựng học 1.1. Từ vựng và từ vựng học 1.1.1. Từ vựng 1.1.2. Từ vựng học 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu và các bình diện nghiên cứu 1.1.4. Các phân môn của từ vựng học. 1.2. Từ vựng hệ thống và từ vựng hoạt động 1.2.1. Từ vựng hệ thống 1.2.2. Từ vựng hoạt động 1.3. Quan hệ giữa từ vựng học với các bộ môn ngôn ngữ học và vai trò của từ vựng 1.3.1. Quan hệ giữa từ vựng học với các bộ môn ngôn ngữ học 1.3.2. Vai trò của từ vựng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận về các nội dung chính trong chương 1 và trả lời câu hỏi. - Làm bài tập củng cố kiến thức trực tiếp tại lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. - Địa điểm học: Giảng đường	- Bài tập 1 - Hình thức đánh giá: làm tại lớp
1/2; 2/4; 3/2	Chương 2. Từ và ngữ cố định 2.1. Từ 2.1.1. Vai trò của từ trong ngôn ngữ và trong đời sống con người	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	- Bài tập 2 - Hình thức đánh giá: làm tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của từ tiếng Việt 2.1.3. Cấu tạo từ tiếng Việt: đơn vị cấu tạo, phương thức cấu tạo, các kiểu từ xét về mặt cấu tạo. 2.2. Ngữ cố định 2.2.1. Khái niệm và đặc điểm của ngữ cố định 2.2.2. Phân loại ngữ cố định 2.2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của ngữ cố định		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - về các nội dung chính trong chương 2 và trả lời câu hỏi. - Làm bài tập củng cố kiến thức trực tiếp tại lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1. Khái niệm từ, đơn vị cấu tạo, phương thức cấu tạo, các kiểu từ xét về mặt cấu tạo. 2. Khái niệm, phân loại, đặc điểm của ngữ cố định - Địa điểm học: Giảng đường	
3/2; 4/4; 5/2	Chương 3. Nghĩa của từ 3.1. Các thành phần nghĩa của từ 3.1.1. Nghĩa của từ được phân loại theo quan điểm truyền thống 3.1.2. Nghĩa của từ được phân loại theo quan điểm hiện đại 3.2. Từ đa nghĩa 3.2.1. Nguyên nhân xuất hiện từ đa nghĩa 3.2.2. Các phương thức chuyển nghĩa 3.2.3. Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa 3.2. Từ đồng âm 3.2.1. Khái niệm từ đồng âm 3.2.2. Phân loại từ đồng âm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận về các nội dung chính trong chương 3 và trả lời câu hỏi. - Làm bài tập củng cố kiến thức trực tiếp tại lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau:	- Bài tập 3 - Hình thức đánh giá: làm tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			1. Nghĩa của từ 2. Từ đa nghĩa 3. Từ đồng âm - Địa điểm học: Giảng đường	
5/2; 6/4; 7/2	Chương 4. Hệ thống ý nghĩa từ vựng Nội dung 4.1. Quan niệm về hệ thống ý nghĩa từ vựng 4.2. Trường nghĩa (trường từ vựng ngữ nghĩa) 4.2.1. Khái niệm trường nghĩa 4.2.2. Các loại trường nghĩa 4.2.3. Đặc điểm của trường nghĩa 4.3. Các quan hệ trong trường nghĩa 4.3.1. Quan hệ thượng – hạ nghĩa 4.3.2. Quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận về các nội dung chính trong chương 4 và trả lời câu hỏi. - Làm bài tập củng cố kiến thức trực tiếp tại lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1. Trường nghĩa 2. Từ đồng nghĩa - Địa điểm học: Giảng đường	- Bài tập 4 - Hình thức đánh giá: làm tại lớp
7/2; 8/2	Chương 5. Các lớp từ trong từ vựng 5.1. Phân loại lớp từ ngữ theo nguồn gốc 5.1.1. Từ thuần Việt 5.1.2. Từ Hán Việt 5.1.3. Từ có nguồn gốc Ấn - Âu 5.2. Phân loại lớp từ ngữ theo phạm vi sử dụng 5.2.1. Từ toàn dân 5.2.2. Từ địa phương 5.2.3. Thuật ngữ 5.2.4. Từ nghề nghiệp 5.2.5. Tiếng lóng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận về các nội dung chính trong chương 5 và trả lời câu hỏi.	- Bài tập 5 - Hình thức đánh giá: làm tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Làm bài tập củng cố kiến thức trực tiếp tại lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: Các lớp từ chia theo nguồn gốc, các lớp từ chia theo phạm vi sử dụng - Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đỗ Hữu Châu (2009). *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997). *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

[3] Nguyễn Thiện Giáp (1999). *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H3	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn	X	H1, H2, H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
		giữa sinh viên với sinh viên.	sản phẩm của nhóm.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5-10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	Tham dự 4/8 buổi học	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Tham gia tất cả các hoạt động trong giờ học và phát biểu ít nhất 8 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 6 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 4 lần/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động và phát 01/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1, H2 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
			báo cáo và trả lời	chỗ chưa đồng bộ	nhiều chỗ chưa đồng bộ			

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1 H2, H3	100%

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi kết thúc học phần)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức TVNNTV	H1	20%	Trình bày rất rõ ràng, diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng, diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức TVNNTV để	H2	50%	Vận dụng rất tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng được nhưng có khoảng	Vận dụng được nhưng có khoảng	Không vận dụng được	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
phân tích và lý giải các vấn đề ngôn ngữ và văn học.					2 thiếu sót	6 thiếu sót		

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



PGS.TS. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung

Ngày 07 tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



TS. Vũ Hoàng Cúc

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT
Mã học phần: SP213147**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc.
Các yêu cầu đối với học phần:
Học phần học song hành:
Học phần học trước: Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt
Học phần tiên quyết:
Giảng viên giảng dạy: TS. Trần Thị Thắm
Số điện thoại: 0935.410.785; Email: tttham@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Ngữ pháp tiếng Việt trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ pháp học, từ pháp học, cú pháp học và ngữ pháp học văn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp người học rèn luyện khả năng dùng từ, câu đúng ngữ pháp tiếng Việt.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu và văn bản.

MT2: Học phần đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

MT3: Nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề đại cương về ngữ pháp và ngữ pháp học

H2: Người học phải đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày (kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng dùng từ, câu, ...)

H3: Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Hiểu được hầu hết các bài nói trên đài phát thanh, hầu hết các đoạn ghi âm được phát bằng phương ngữ phổ thông và xác định được thái độ của người nói. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Mô tả được rõ ràng, chi tiết về các chủ đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực quan tâm với những cấu trúc tương đối khó. Giao tiếp một cách tự nhiên, sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp và không gặp khó khăn khi diễn đạt cho phù hợp với hoàn cảnh. Hiểu được các bản hướng dẫn dài, phức tạp thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, bao gồm cả những chi tiết về điều kiện và cảnh báo, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau. Không mắc những lỗi dẫn đến hiểu lầm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP HỌC 1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học 1.2. Đặc điểm của ngữ pháp 1.3. Ý nghĩa ngữ pháp và hình thức ngữ pháp 1.4. Phương thức ngữ pháp và phạm trù ngữ pháp	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [3]
2	Chương 2. TỪ LOẠI 2.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu từ loại 2.2. Lược sử nghiên cứu từ loại 2.3. Những tiêu chí phân định từ loại 2.4. Những từ loại trong tiếng Việt	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [3].
3	Chương 3. CỤM TỪ TIẾNG VIỆT 3.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cụm từ 3.2. Lịch sử nghiên cứu cụm từ 3.3. Các loại cụm từ	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7], [8].
4	Chương 4. CẤU TIẾNG VIỆT 4.1. Câu - Phân loại theo cấu trúc 4.1.2. Đặc điểm của câu 4.1.3. Thành phần câu trong tiếng Việt 4.1.4. Các kiểu câu tiếng Việt 4.2. Câu - Phân loại theo mục đích phát ngôn 4.3. Dấu câu và cách sử dụng 4.4. Vấn đề chữa câu sai ngữ pháp	LT: 10 tiết Tự học: 10 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [5]; [6]; [7]
5	Chương 5. KHÁI NIỆM VỀ VĂN BẢN VÀ NGỮ PHÁP VĂN BẢN 5.1. Khái niệm văn bản 5.1.1. Về thuật ngữ 5.1.2. Những phức tạp trong việc đưa ra khái niệm văn bản 5.1.3. Định nghĩa văn bản 5.2. Đặc trưng của văn bản 5.2.1. Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp 5.2.2. Văn bản có tính liên kết 5.2.3. Văn bản có tính hoàn chỉnh 5.2.4. Văn bản mang đặc trưng phong cách 5.2.5. Tính hướng ngoại của văn bản	LT: 5 tiết Tự học: 10 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7], [8].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
5 tiết	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP HỌC 1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học 1.2. Đặc điểm của ngữ pháp	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + SV nghe giảng và trả lời câu hỏi - Địa điểm học: Giảng đường - Yêu cầu SV:	- Bài tập: số 1 - Hình thức đánh giá: Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	1.3. Ý nghĩa ngữ pháp và hình thức ngữ pháp 1.4. Phương thức ngữ pháp và phạm trù ngữ pháp		+ Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung liên quan chương 1	
5 tiết	Chương 2. TỪ LOẠI 2.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu từ loại 2.2. Lược sử nghiên cứu từ loại 2.3. Những tiêu chí phân định từ loại 2.4. Những từ loại trong tiếng Việt	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + SV nghe giảng và trả lời câu hỏi - Địa điểm học: Giảng đường - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung liên quan chương 2	-Bài tập: số 2 -Hình thức đánh: Bảng bài viết
5 tiết	Chương 3. CỤM TỪ TIẾNG VIỆT 3.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cụm từ 3.2. Lịch sử nghiên cứu cụm từ 3.3. Các loại cụm từ	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + SV nghe giảng và trả lời câu hỏi - Địa điểm học: Giảng đường - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung liên quan chương 3	-Bài tập: số 3 -Hình thức đánh: Bảng bài viết
10 tiết	Chương 4. CẤU TIẾNG VIỆT 4.1. Câu - Phân loại theo cấu trúc 4.1.2. Đặc điểm của câu 4.1.3. Thành phần câu trong tiếng Việt 4.1.4. Các kiểu câu tiếng Việt	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + SV nghe giảng và trả lời câu hỏi - Địa điểm học: Giảng đường - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	-Bài tập: số 4 -Hình thức đánh: Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
	4.2. Câu - Phân loại theo mục đích phát ngôn 4.3. Dấu câu và cách sử dụng 4.4. Vấn đề chữa câu sai ngữ pháp		Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung liên quan chương 4	
5 tiết	Chương 5. KHÁI NIỆM VỀ VĂN BẢN VÀ NGỮ PHÁP VĂN BẢN 5.1. Khái niệm văn bản 5.1.1. Về thuật ngữ 5.1.2. Những phức tạp trong việc đưa ra khái niệm văn bản 5.1.3. Định nghĩa văn bản 5.2. Đặc trưng của văn bản 5.2.1. Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp 5.2.2. Văn bản có tính liên kết 5.2.3. Văn bản có tính hoàn chỉnh 5.2.4. Văn bản mang đặc trưng phong cách 5.2.5. Tính hướng ngoại của văn bản	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + SV nghe giảng và trả lời câu hỏi - Địa điểm học: Giảng đường -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị nội dung liên quan chương 5	-Bài tập: số 5 -Hình thức đánh: Bảng bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Diệp Quang Ban (2008). *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng, từ ghép, đoản ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[3]. Đinh Văn Đức (2015). *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại I & II)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H.

[4].Đinh Văn Đức (1986). *Ngữ pháp Tiếng Việt từ loại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận:

7.4. Phần thí nghiệm, thực hành:

7.5. Phần bài tập lớn, tiểu luận:

7.6. Phần khác:

7.7. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	X	H3	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	X	H1, H2, H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	X	H1, H2, H3	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	Tham dự 4/8 buổi học	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Tham gia tất cả các hoạt động trong giờ học và phát biểu ít nhất 8 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 6 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 4 lần/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động và phát 01/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1, H2 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H2	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực	H1, H2	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa	Khá hợp lý, còn 1 điểm	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm	Không hợp lý	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
quan của bài và slide				vài điểm nhỏ	quan trọng cần thay đổi	quan trọng cần thay đổi		
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1, H2	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi kết thúc học phần)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức	H1	20%	Trình bày rất rõ ràng, diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng, diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng phân tích các kiến thức trong ngữ cảnh cho sẵn; khả năng vận dụng kiến thức để phân tích và lý giải các vấn đề đã học	H1, H2	50%	Vận dụng rất tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng được nhưng có khoảng 2 thiếu sót	Vận dụng được nhưng có khoảng 6 thiếu sót	Không vận dụng được	

Phó Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



TS. Phạm Hùng Mạnh



TS. Phạm Hùng Mạnh



TS. Trần Thị Thắm

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT
Mã học phần: SP213128

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Lâm sinh Chương trình đào tạo: Đại học
Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0
Loại môn học: Bắt buộc
Các yêu cầu đối với học phần:
Học phần học song hành: Các học phần thuộc khối kiến thức ngành
Học phần học trước: Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt
Học phần tiên quyết: Không
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên giảng dạy:
Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hoàng Cúc; Số điện thoại: 0934997712; Email:
hoangcucbmt@gmail.com; vhcuc@ttn.edu.vn
Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Thắm; Số điện thoại: 0935410785; Email:
tranthamdhtn@gmail.com; tttham@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Phong cách học tiếng Việt* thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng (PCCN) trong tiếng Việt (phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời học phần cũng trang bị cho SV các kỹ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, SV có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Hiểu được các khái niệm cơ bản của phong cách học, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói và các thể loại văn bản; các phương tiện và biện pháp tu từ của tiếng Việt.

MT2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các văn bản thuộc các PCCN khác nhau.

MT3: Có thái độ yêu quý và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được phương pháp phân chia các PCCN; hiểu được những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản của mỗi loại PCCN tiếng Việt; hiểu được cách tổ chức các loại VB trong mỗi loại PCCN cụ thể.

H2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các VB thuộc PCCN khác nhau.

H3: Nắm chắc các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt.

H4: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Dẫn luận về Phong cách học 1.1. Khái quát về Phong cách học 1.2. Phân loại Phong cách học	LT: 4 tiết BT: 0 tiết Tự học: 10 giờ	[1]: Phần 1, 2 [2]: Chương I [3]: Phần thứ nhất
2	Chương 2: Các phong cách chức năng 3.1. Phong cách ngôn ngữ hành chính 3.2. Phong cách ngôn ngữ khoa học 3.3. Phong cách ngôn ngữ báo chí 3.4. Phong cách ngôn ngữ chính luận 3.5. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt 3.6. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	LT: 8 tiết BT: 4 tiết Tự học: 40 giờ	[1]: Phần 3 [2]: Chương II, III, V [3]: Phần thứ hai
3	Chương 3: Các phương tiện và biện pháp tu từ của tiếng Việt 2.1. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ âm 2.2. Các phương tiện và biện pháp tu từ từ ngữ 2.3. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ nghĩa 2.4. Các phương tiện và biện pháp tu từ cú pháp 2.5. Các phương tiện và biện pháp tu từ văn bản	LT: 8 tiết BT: 6 tiết Tự học: 40 giờ	[1]: Phần 4 [2]: Chương IV, V [3]: Phần thứ ba

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1: Dẫn luận về Phong cách học 1.1. Khái quát về Phong cách học 1.2. Phân loại Phong cách học	H1 H4	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: sinh viên thảo luận về các vấn đề cơ bản của Phong cách học và phân loại phong cách học -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1. Các khái niệm cơ bản của Phong cách học tiếng Việt 2. Các loại phong cách chức năng của văn bản - Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/4; 3/4; 4/4;	Chương 2: Các phong cách chức năng 3.1. Phong cách ngôn ngữ hành chính 3.2. Phong cách ngôn ngữ khoa học 3.3. Phong cách ngôn ngữ báo chí 3.4. Phong cách ngôn ngữ chính luận 3.5. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt 3.6. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	H1, H2, H4	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các PCCN, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau: 1. Các đặc điểm của các phong cách chức năng khác nhau của văn bản 2. Một số ví dụ về văn bản với từng loại phong cách ngôn ngữ - Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp
5/4; 6/4; 7/4; 8/2;	Chương 3: Các phương tiện và biện pháp tu từ của tiếng Việt 2.1. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ âm 2.2. Các phương tiện và biện pháp tu từ từ ngữ 2.3. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ nghĩa 2.4. Các phương tiện và biện pháp tu từ cú pháp 2.5. Các phương tiện và biện pháp tu từ văn bản	H3, H4	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: sinh viên thảo luận về các phương tiện và biện pháp tu từ - Thực hành: Tìm và phân tích các phương tiện và biện pháp tu từ trong các tác phẩm văn học -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Nhiệm vụ tự học: SV chuẩn bị các nội dung sau:	-Bài viết nộp tại lớp -Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			1. Các phương tiện và biện pháp tu từ bao gồm bao nhiêu loại 2. Đặc trưng của từng loại phương tiện và biện pháp tu từ 3. Các ví dụ về phương tiện và biện pháp tu từ - Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Hữu Đạt (2016), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà (2009), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.

[3]. Cù Đình Tú (2000), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* (Tái bản lần thứ 2), NXB GD, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2, H3, H4	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5-10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H4	30%	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	Tham dự 4/8 buổi học	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H4	20%	Tham gia tất cả các hoạt động trong giờ học và phát biểu ít nhất 8 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 6 lần/8 buổi học	Tham gia không đầy đủ các hoạt động và phát biểu 4 lần/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động và phát 01/8 buổi học	Không tham gia các hoạt động	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1, H2, H3, H4	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
			yêu cầu					
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1, H2, H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1, H2, H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H4	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
			khi báo cáo và trả lời					

8.3. Thi kết thúc học phần

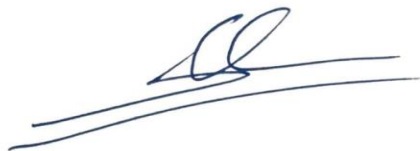
Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4	100%

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi kết thúc học phần)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức PCHTV	H1,H2	20%	Trình bày rất rõ ràng, diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng, diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H3	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng phân tích các kiến thức PCHTV trong ngữ cảnh cho	H2, H3	50%	Vận dụng rất tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng được nhưng có khoảng	Vận dụng được nhưng có khoảng 6 thiếu sót	Không vận dụng được	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
sẵn; khả năng vận dụng kiến thức PCHTV để phân tích và lý giải các vấn đề ngôn ngữ và văn học.					2 thiếu sót			

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



**PGS.TS. Buôn Krông
Thị Tuyết Nhung**

Ngày 07 tháng 5 năm 2025

Người biên soạn



TS. Vũ Hoàng Cúc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG VIỆT NÂNG CAO
Mã học phần: SP211105

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

ThS. Phạm Thị Trang; Số điện thoại: 0984280239; Email: pttrang@ttn.edu.vn

ThS. Rơ Lan A Nhi Số điện thoại: 0946566206 Email: Rolanhi@ttn.edu.vn

TS. Nông Văn Ngoan Số điện thoại: 0984414922 Email: nvngoan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Tiếng Việt nâng cao* là học phần dành cho sinh viên Lào. Trên cơ sở hệ thống lại nhằm củng cố những kiến thức cơ bản của tiếng Việt, học phần chú trọng cho người học thực hành bài tập, liên hệ việc vận dụng tiếng Việt trong thực tế. Bên cạnh đó, học phần còn chú trọng người học tìm hiểu một số hiện tượng thú vị trong tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng tiếng Việt đồng thời giúp sinh viên cảm nhận được cái hay, cái đẹp, sự thú vị của tiếng Việt. Qua đó, tạo động lực, niềm say mê, yêu thích và hứng thú với việc học tiếng Việt của người học, góp phần cung cấp cho người học công cụ vô cùng quan trọng để giao tiếp bằng tiếng Việt và lĩnh hội các tri thức khoa học, khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ. Mục tiêu quan trọng hơn nữa đó là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

Học phần có kết cấu 4 chương: *Từ tiếng Việt, Câu tiếng Việt, Quy tắc chính tả của tiếng Việt, Đoạn văn và văn bản tiếng Việt.*

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Hệ thống, củng cố lại cho người học những kiến thức quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu trong quá trình sử dụng Tiếng Việt, từ đó, nâng cao năng lực, kỹ năng vận dụng vào việc học tập và sử dụng tiếng Việt trong thực tế và công việc học tập, cụ thể: nâng cao năng lực, kỹ năng về: chính tả tiếng Việt, dùng từ, viết câu, nhận diện câu sai; nâng cao kỹ năng viết đoạn văn, tiếp nhận, soạn thảo một số văn bản thông dụng: văn bản khoa học, văn bản hành chính, thực hành tiếng Việt trong giao tiếp,...

M2: Thông qua việc cung cấp kiến thức về mặt lý thuyết, học phần đặc biệt chú trọng cho người học vận dụng lý thuyết vào thực hành bài tập, nhận diện vấn đề nhằm rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt. Qua đó, trang bị cho người học một công cụ hữu ích và quan trọng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp trong cuộc sống và công việc nhằm đạt được hiệu quả và mục đích giao tiếp.

M3: Mục tiêu quan trọng hơn nữa đó là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản cũng như các yêu cầu trong quá trình sử dụng tiếng Việt về văn bản, đoạn văn, câu, từ, quy tắc chính tả.

H2: Người học vận dụng được kiến thức về lý thuyết để hoàn thiện kỹ năng mềm về thực hành sử dụng tiếng Việt nhằm đáp ứng yêu cầu về sử dụng tiếng Việt trong quá trình học tập và hoạt động giao tiếp để đạt hiệu quả cao; sử dụng hiệu quả công cụ tiếng Việt để đạt kết quả cao trong chương trình học tập.

H3: phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu; có thái độ cầu thị trong học tập; rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập và nghiên cứu; bồi dưỡng tâm hồn, định hướng đến thái độ đúng đắn liên quan đến đời sống nhân sinh thông qua những nội dung mang tính thẩm mỹ được lồng ghép trong các bài thảo luận, thực hành;

H4: Bồi dưỡng thái độ yêu quý, cảm nhận được cái hay cái đẹp của tiếng Việt; phá vỡ rào cản ngôn ngữ; tự tin sử dụng và tiếp nhận hiệu quả tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Từ tiếng Việt 2.1. Khái quát chung về từ tiếng Việt 2.2. Đặc điểm ngữ âm tiếng Việt 2.3. Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt 2.4. Các loại từ phân chia theo cấu tạo 2.5. Các lớp từ tiếng Việt 2.5.1. Phân loại lớp từ ngữ theo nguồn gốc 2.5.2. Phân loại lớp từ ngữ theo phạm vi sử dụng 2.6. Ngữ cố định 2.7. Một số hiện tượng về nghĩa của từ đặc biệt thú vị trong tiếng Việt 2.7.1. Từ đa nghĩa 2.7.2. Từ đồng nghĩa 2.7.3. Từ đồng âm 2.7.4. Từ gần âm 2.7.5. Từ trái nghĩa 2.8. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp 2.9. Một số biện pháp tu từ từ vựng tiếng Việt	LT: 8 tiết BT: 4 tiết	[1]: [2]: [3]: [4]: Bài 4, 5, 6, 7, 8. [5]: Chương I, II
2	Chương 2. Câu tiếng Việt 2.1. Khái quát về câu tiếng Việt 2.2. Phân loại câu tiếng Việt 2.3. Thực hành năng lực sử dụng dấu câu tiếng Việt 2.4. Một số phương thức liên kết câu trong văn bản	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 2 [2]: Phần II, III, IV [3]: Chương 7 [4]: Bài 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3. Nâng cao kỹ năng đặt câu và phát hiện câu sai.		[5]: Chương III
3	Chương 3. Quy tắc chính tả của tiếng Việt 4.1. Khái quát về tiếng Việt 4.2. Chữ Quốc ngữ và quy tắc chính tả tiếng Việt hiện đại 4.3. Nâng cao năng lực nói và viết tiếng Việt chuẩn chính tả		
4	Chương 4. Đoạn văn và văn bản tiếng Việt 4.1. Đoạn văn tiếng Việt 4.2. Nâng cao năng lực viết đoạn văn tiếng Việt 4.3. Khái quát về văn bản 4.4. Phân biệt các phong cách chức năng tiếng Việt 4.5. Nâng cao năng lực soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 3 [2]: Phần IV [3]: Chương 4, 5, 6 [4]: Bài 2 [5]: Chương IV, mục A
		LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 4 [2]: Phần I [3]: Chương 1, 2, 3 [4]: Bài 1 [5]: Chương IV, mục B [6]: Chương VII [[7]: Phụ lục

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Công cụ kiểm tra - đánh giá
12 tiết	Chương 1. Từ tiếng Việt 2.1. Khái quát chung về từ tiếng Việt 2.2. Đặc điểm ngữ âm tiếng Việt 2.3. Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt 2.4. Các loại từ phân chia theo cấu tạo 2.5. Các lớp từ tiếng Việt 2.5.1. Phân loại lớp từ ngữ theo nguồn gốc	H1: Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản về từ, loại từ, các lớp từ, ngữ cố định, các hiện tượng về nghĩa của từ, phát hiện được lỗi dùng từ, vận dụng được một số biện pháp từ từ ngữ H2: Người học vận dụng được kiến thức về lý	- Phương pháp đánh giá: + Quan sát + Hỏi – đáp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Người học áp dụng lý thuyết vào thực hành bài tập -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài tập trên lớp (ở nhà) - Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp, mức độ đạt được (kết quả) của hoạt động,... - Câu hỏi (hỏi kiểm chứng, hỏi lựa chọn).

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Công cụ kiểm tra - đánh giá
	2.5.2. Phân loại lớp từ ngữ theo phạm vi sử dụng 2.6. Ngữ cố định 2.7. Một số hiện tượng về nghĩa của từ đặc biệt thú vị trong tiếng Việt 2.7.1. Từ đa nghĩa 2.7.2. Từ đồng nghĩa 2.7.3. Từ đồng âm 2.7.4. Từ gần âm 2.7.5. Từ trái nghĩa 2.8. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp 2.9. Một số biện pháp tu từ từ vựng tiếng Việt Câu hỏi ôn tập và bài tập Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng	thuyết để hoàn thiện kỹ năng mềm về thực hành sử dụng tiếng Việt nhằm đáp ứng yêu cầu về sử dụng tiếng Việt trong quá trình học tập và hoạt động giao tiếp để đạt hiệu quả cao; sử dụng hiệu quả công cụ tiếng Việt để đạt kết quả cao trong chương trình học tập.		
8 tiết	Chương 2. Câu tiếng Việt 2.1. Khái quát về câu tiếng Việt 2.2. Phân loại câu tiếng Việt 2.3. Thực hành năng lực sử dụng dấu câu tiếng Việt 2.4. Một số phương thức liên kết câu trong văn bản 2.3. Nâng cao kỹ năng đặt câu và phát hiện câu sai. Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được cấu tạo câu, phân loại câu, thành phần câu, các loại dấu câu... H2: Nhận biết được câu sai, biết sửa lại, biết dùng dấu câu đúng chức năng của chúng	-Phương pháp dạy học: + Quan sát + Hỏi – đáp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Sửa câu sai -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu	- Bài tập trên lớp (ở nhà) - Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp, mức độ đạt được (kết quả) của hoạt động,... - Câu hỏi (hỏi kiểm chứng, hỏi lựa chọn).

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Công cụ kiểm tra - đánh giá
			+ Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
5 tiết	Chương 3. Quy tắc chính tả của tiếng Việt 4.1. Khái quát về tiếng Việt 4.2. Chữ Quốc ngữ và quy tắc chính tả tiếng Việt hiện đại 4.3. Nâng cao năng lực nói và viết tiếng Việt chuẩn chính tả Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được các lớp từ tiếng Việt, nghĩa của từ, các lớp từ TV H2: Nhận biết được các từ dùng sai	-Phương pháp dạy học: + Quan sát + Hỏi – đáp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn, ... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài tập trên lớp (ở nhà) - Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp, mức độ đạt được (kết quả) của hoạt động,... - Câu hỏi (hỏi kiểm chứng, hỏi lựa chọn).
5 tiết	Chương 4. Đoạn văn và văn bản tiếng Việt 4.1. Đoạn văn tiếng Việt 4.2. Nâng cao năng lực viết đoạn văn tiếng Việt 4.3. Khái quát về văn bản 4.4. Phân biệt các phong cách chức năng tiếng Việt 4.5. Nâng cao năng lực soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được quy tắc chính tả các lớp từ TV H2: Biết sửa lỗi chính tả	- Phương pháp dạy học: + Quan sát + Hỏi – đáp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Người học áp dụng lý thuyết vào thực hành bài tập - Tra lời câu hỏi và làm bài tập thực hành ở cuối chương - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ...	- Bài tập trên lớp (ở nhà) - Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp, mức độ đạt được (kết quả) của hoạt động,... - Câu hỏi (hỏi kiểm chứng, hỏi lựa chọn).

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Công cụ kiểm tra - đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Thị Tâm (2013), *Giáo trình Tiếng Việt thực hành*, Thư viện Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hữu Đạt (1995). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Công Đức (2007). *Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản*, NXB GD, Hà Nội.

[4]. Hà Thúc Hoan (1998), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Tổng hợp TP, Hồ Chí Minh.

[5]. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (1998). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

[6]. Bùi Minh Toán – Lê A – Đỗ Việt Hùng (1996), *Tiếng Việt thực hành*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

[7]. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên) (2001) – Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	+ Quan sát + Hỏi – đáp	H3: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.
2	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải	+ Quan sát + Hỏi – đáp	H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần
		quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV.		từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. H2: Có kĩ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	+ Quan sát + Hỏi – đáp	
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp kiểm tra viết	H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. H2: Có kĩ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

8.3. Thi kết thúc học phần

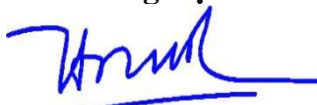
Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Phương pháp kiểm tra viết	H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. H2: Có kĩ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

Phó Trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



**PGS.TS. Buôn Krông Thị
Tuyết Nhung**

Ngày 06 tháng 6 năm 2025
Người biên soạn



ThS. Phạm Thị Trang

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
VĂN HÓA VIỆT NAM
Mã học phần: SP211106

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc hoặc tự chọn (tùy thuộc chương trình đào tạo)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

1. Giảng viên 1: PGS.TS.GVCC. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung

Số điện thoại: 0905691169, 0832691919 Email: buonkrongtuyetnhung@ttn.edu.vn

2. Giảng viên 3: Rơ Lan A Nhi Email: anhirolan@ttn.edu.vn

Số điện thoại: 0946566206

2. Mô tả nội dung tóm học phần

Cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về văn hóa; Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; hệ thống và đặc trưng di sản văn hóa Việt Nam vật thể và văn hóa phi vật thể của Việt Nam; Cơ sở để người học nhận diện giá trị, vai trò di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Người học hiểu được các khái niệm, thuật ngữ về Văn hóa và Văn hóa học; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, phát triển văn hóa Việt Nam.

MT2. Người học có kỹ năng trình bày, phân tích các đặc trưng của văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc Việt Nam đối với thực tiễn.

MT3. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về văn hóa Việt Nam; Phát huy các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp phù hợp với các nguyên tắc của văn hóa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học có kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, phát triển của văn hóa Việt Nam. Nhận biết được những đặc trưng tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam và vai trò của văn hóa đối với thực tiễn.

H2. Có năng lực tích hợp kiến thức về văn hóa Việt Nam trong học tập, nghiên cứu một cách phù hợp, hiệu quả.

H3. Có kỹ năng làm việc nhóm, biết tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa Việt Nam trong thực tiễn;

H4. Ứng xử, giao tiếp phù hợp với những nguyên tắc, quy định trên cơ sở văn hóa Việt Nam. Có thái độ trân trọng, trách nhiệm bảo tồn và phát huy văn hóa trong thực tiễn.

3.3. Ma trận tích hợp giữa CĐR của học phần và CĐR của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Văn hóa và văn hóa học 1.1. Về thuật ngữ: “văn hóa” 1.2. Cấu trúc của văn hóa 1.3. Đặc trưng và chức năng của văn hóa Câu hỏi ôn tập chương 1	5 tiết LT: 5 tiết BT: 0 tiết	1, 2, 3,
2	Chương 2. Cơ sở và quá trình phát triển văn hóa VN 2.1. Điều kiện hình thành văn hóa Việt Nam 2.2. Các loại hình văn hóa và tiến trình văn hóa Việt Nam – Lớp văn hóa bản địa – Lớp văn hóa Trung Hoa và văn hóa các nước trong khu vực – Lớp văn hóa Châu Âu Câu hỏi ôn tập chương 2	05 tiết LT: 4 tiết BT: 1 tiết	1, 2, 3,
3	Chương 3. Các vùng văn hóa Việt Nam 4.1. Vùng văn hóa Việt Bắc 4.2. Vùng văn hóa Tây Bắc 4.3. Vùng văn hóa Bắc Bộ 4.4. Vùng văn hóa Trung Bộ 4.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên 4.6. Vùng văn hóa Nam Bộ Câu hỏi ôn tập chương 3	5 tiết LT: 03 BT: 02	1, 2, 3,
4	Chương 4. Đặc trưng văn hóa vật thể 3.1. Văn hóa sản xuất vật chất 3.2. Văn hóa ẩm thực 3.3. Văn hóa trang phục 3.4. Văn hóa ở và đi lại. Câu hỏi ôn tập chương 4	15 tiết LT: 10 BT: 03	1, 2, 3,
5	Chương 5. Đặc trưng văn hóa phi vật thể 4.1. Tín ngưỡng và tôn giáo 4.2. Ngôn ngữ và học thuật 4.3. Nghệ thuật truyền thống 4.4. Giao tiếp và ứng xử 4.5. Phong tục, tập quán 4.6. Lễ tết và lễ hội Câu hỏi ôn tập chương 5	15 tiết LT: 12 BT: 3	1, 2, 3

5. Kế hoạch và phương pháp giảng dạy

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
1.2/5	Chương 1. Văn hóa và văn hóa học 1.4. Về thuật ngữ: “văn hóa” 1.5. Cấu trúc của văn hóa 1.6. Đặc trưng và chức năng của văn hóa Câu hỏi ôn tập chương 1	H1 H2 H3	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV thuyết trình, định hướng +Thảo luận nhóm: các vấn đề liên quan đến bài học - SV Thực hành: Trao đổi, phân tích các nội dung đã học	- Bài trình bày của cá nhân trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
			-Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời, thực hành nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
1.2/5	Chương 2. Cơ sở và quá trình phát triển văn hóa VN 2.1. Điều kiện hình thành văn hóa Việt Nam 2.2. Các loại hình văn hóa và tiến trình văn hóa Việt Nam - Lớp văn hóa bản địa - Văn hóa Trung Hoa và văn hóa các nước trong khu vực - Văn hóa Châu Âu Câu hỏi ôn tập chương 2	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV thuyết trình, định hướng +Thảo luận nhóm: các vấn đề liên quan đến bài học - SV Thực hành: Trao đổi, phân tích các nội dung đã học -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời, thực hành nhóm Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của cá nhân, hoặc của nhóm trước lớp
1.2/5	Chương 3. Các vùng văn hóa Việt Nam 4.1. Vùng văn hóa Việt Bắc 4.2. Vùng văn hóa Tây Bắc 4.3. Vùng văn hóa Bắc Bộ 4.4. Vùng văn hóa Trung Bộ 4.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên 4.6. Vùng văn hóa Nam Bộ Câu hỏi ôn tập chương 3	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV thuyết trình, định hướng +Thảo luận nhóm: các vấn đề liên quan đến bài học - SV Thực hành: Trao đổi, phân tích các nội dung đã học -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời, thực hành nhóm Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của cá nhân, hoặc của nhóm trước lớp
4/15	Chương 4. Đặc trưng văn hóa vật thể 3.1. Văn hóa sản xuất vật chất 3.2. Văn hóa ẩm thực 3.3. Văn hóa trang phục 3.4. Văn hóa ở và đi lại. Câu hỏi ôn tập chương 4	H1, H2, H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV thuyết trình, định hướng +Thảo luận nhóm: các vấn đề liên quan đến bài học - SV Thực hành: Trao đổi, phân tích các nội dung đã học -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời, thực hành nhóm Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của cá nhân, hoặc của nhóm trước lớp +Bài thực hành kỹ năng của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR	Bài đánh giá
4/15	Chương 5. Đặc trưng văn hóa phi vật thể 4.1. Tín ngưỡng và tôn giáo 4.2. Ngôn ngữ và học thuật 4.3. Nghệ thuật truyền thống 4.4. Giao tiếp và ứng xử 4.5. Phong tục, tập quán 4.6. Lễ tết và lễ hội Câu hỏi ôn tập chương 5	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: + GV thuyết trình, định hướng + Thảo luận nhóm: các vấn đề liên quan đến bài học - SV Thực hành: Trao đổi, phân tích các nội dung đã học Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời, thực hành nhóm Địa điểm học: Giảng đường	Bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email, có thể in, hoặc gửi file, ...)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Ngọc Thêm (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb ĐH KHXH & NV TP HCM.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội. Lê Văn Chường, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999.

[3] Chu Xuân Diên, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb VHKHXH, Hà Nội, 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Có (Viết báo cáo ngắn sau ngoại khóa và có thể làm tiểu luận thay cho thi kết thúc học phần).

7.4. Phần khác: Việc tham quan thực tế sẽ được bổ sung nếu thấy cần thiết.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm:

Trọng số điểm bộ phận: 35% (trên lớp)

Trọng số thi kết thúc học phần hoặc viết Tiểu luận, hoặc thi vấn đáp: 65 %

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H4	40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Thực hành nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm hoặc kỹ năng trải nghiệm di sản văn hóa	x	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng qua quá trình học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	kiểm tra tự luận, trắc nghiệm hoặc vấn đáp,	x	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần: 65 %

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: - sau ngoại khóa sinh viên viết tiểu luận theo nhóm hoặc cá nhân - Hoặc sinh viên có thể thi tự luận	x	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Mô tả rubric

8.4.1. Rubrics đánh giá bộ phận 1

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			A	B	C	D	F	
			8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	Dưới 4	
1.Tham dự lớp học	H4	50%	Tham dự học 10 đến 12	Đi học đúng giờ, 9 đến 10 buổi	Đi học đúng giờ, từ 8 đến 9 buổi	Đi học đúng giờ, dự học từ 5	Thường xuyên đi muộn,	

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			A	B	C	D	F	
			8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	Dưới 4	
			buổi, đúng giờ			đến 7 buổi	đi học dưới =<4 buổi	
2. Tham gia các hoạt động	H1 H2	10%	Tích cực, chủ động phát biểu và trả lời câu hỏi >8 lần	Khá tích cực, chủ động phát biểu, trả lời câu hỏi 6 đến 7 lần	Có thể hiện tích cực chủ động gia phát biểu 4 đến 5 lần,	Có tham gia phát biểu từ 3 đến 2 lần	Không tham gia phát biểu	
2. Kỹ năng trình bày (thực hành nói)	H2 H3	20%	*Diễn đạt trôi chảy, rõ ràng, rất tự tin * Tốc độ phù hợp. * Tương tác thường xuyên	*Diễn đạt khá trôi chảy, rõ ràng, khá tự tin * Tốc độ khá phù hợp * Có tương tác với người nghe	*Diễn đạt trung bình, còn đôi chỗ chưa rõ, chưa tự tin * Tốc độ hơi nhanh hoặc hơi chậm. * ít tương tác	* Diễn đạt chưa rõ, thiếu tự tin * Tốc độ quá nhanh, hoặc quá chậm * Chưa tương tác	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
3. Số lần tham gia nhóm; thái độ hợp tác	H4	20%	Tham gia và hoàn thành nội dung 7-8 lần	Tham gia hoàn thành nội dung 5-6 lần	Tham gia hoàn thành nội dung 3- 4 lần	Tham gia hoàn thành nội dung 1-2 lần	Không tham gia nhóm	

8.4.2. Rubric đánh giá định kì (viết bài thu hoạch, tiểu luận):

Mô tả bài thu hoạch: Bài thu hoạch có định dạng giống như 1 bài tiểu luận
Sinh viên làm bài thu hoạch ở nhà theo yêu cầu của giảng viên.

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			A	B	C	D	F	
			8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	Dưới 4	
Hình thức, bố cục	1,2	15%	*Kết cấu logic, rõ ràng *không lỗi chính tả, trình bày đẹp	*Kết cấu khá logic, rõ ràng, *Có rất ít lỗi chính tả	*Kết cấu của một số phần logic, rõ ràng, * Có một số lỗi chính tả	*Đảm bảo Kết cấu của một số ít phần logic, rõ ràng * khá nhiều lỗi chính tả	*Chưa logic; * Nhiều lỗi.	
Nội dung	2,3, 4	70%	* Đáp ứng đầy đủ nội dung * Có phân tích, chứng minh thuyết phục * Lập luận thuyết phục >90 %	*Đáp ứng 3/4 nội dung * Có phân tích, chứng minh khá thuyết phục *Lập luận khá (từ 70 – 89%)	*Đáp ứng 2/3 nội dung * Có phân tích, chứng minh phù hợp một phần * Lập luận trung bình (60% - 69%)	*Đáp ứng 2/2 nội dung * Có phân tích, chứng minh nhưng chưa phù hợp *Lập luận yếu	*Không Đáp ứng nội dung * Không có phân tích chứng minh *Lập luận kém	
Liên hệ thực tiễn	3, 4	15%	Có mở rộng, thuyết phục, khoa học	Có mở rộng, phù hợp	Có mở rộng nhưng chưa đầy đủ	Có liên hệ nhưng chưa phù hợp	Chưa liên hệ thực tiễn	
Điểm tổng								

8.4.3. Rubrics đánh giá tổng kết (bài thi kết thúc học phần): 65 % (tiểu luận, tự luận hoặc thi vấn đáp)

Mô tả bài kiểm tra: Bài thi bằng hình thức tự luận trong thời gian 90 phút

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			A	B	C	D	F	
			8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	Dưới 4	
Hình thức, bố cục	1,2	15%	*Kết cấu logic, rõ ràng *không lỗi chính tả, trình bày đẹp	*Kết cấu khá logic, rõ ràng, *Có rất ít lỗi chính tả	*Kết cấu của một số phần logic, rõ ràng, * Có một số lỗi chính tả	*Đảm bảo Kết cấu của một số ít phần logic, rõ ràng * khá nhiều lỗi chính tả	*Chưa logic; * Nhiều lỗi.	
Nội dung	2,3, 4	70%	* Đáp ứng đầy đủ nội dung * Có phân tích, chứng minh thuyết phục * Lập luận thuyết phục >90 %	*Đáp ứng 3/4 nội dung * Có phân tích, chứng minh khá thuyết phục *Lập luận khá (từ 70 – 89%)	*Đáp ứng 2/3 nội dung * Có phân tích, chứng minh phù hợp một phần * Lập luận trung bình (60% - 69%)	*Đáp ứng 2/2 nội dung * Có phân tích, chứng minh nhưng chưa phù hợp *Lập luận yếu	*Không Đáp ứng nội dung * Không có phân tích chứng minh *Lập luận kém	
Liên hệ thực tiễn	3, 4	15%	Có mở rộng, thuyết phục, khoa học	Có mở rộng, phù hợp	Có mở rộng nhưng chưa đầy đủ	Có liên hệ nhưng chưa phù hợp	Chưa liên hệ thực tiễn	
Điểm tổng								

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



PGS.TS. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung

Người biên soạn



ThS. Rơ Lan A Nhi

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã học phần: SP211107

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các loại yêu cầu đối với học phần:

Học phần song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Ths. Trần Tấn Hải; Số điện thoại: 0968653523; Email: tthai@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2. TS, GVC. Phạm Trọng Lượng; Điện thoại; 0915855887; Email:

ptluong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Lịch sử Việt Nam đại cương là học phần dành cho sinh viên thuộc các ngành không chuyên. Đây là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần Lịch sử Việt Nam đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về các thời đại trong tiến trình vận động của lịch sử dân tộc từ thời nguyên thủy đến thời đại dựng nước, thời Bắc thuộc, thời phong kiến, thời cận đại và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay. Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy lịch sử, kỹ năng thực hành lịch sử; năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; góp phần bồi dưỡng cho sinh viên tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1 Trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát tiến trình lịch sử dân tộc từ thời nguyên thủy đến nay.

MT2: Phát triển kỹ năng tư duy lịch sử cho sinh viên.

MT3: Phát triển kỹ năng thực hành lịch sử cho sinh viên.

MT4: Trau dồi cho sinh viên tình yêu quê hương, đất nước; lòng tự hào dân tộc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên trình bày được những nét khái quát tiến trình lịch sử dân tộc.

H2: Trình bày lịch sử theo đúng tiến trình thời gian, trong điều kiện lịch sử cụ thể, trong mối liên hệ giữa các sự kiện, nhân vật lịch sử; hiểu được những quy luật và bài học kinh nghiệm của lịch sử dân tộc.

H3: Sinh viên lập được niên biểu, bảng thống kê, sơ đồ tư duy, nghiên cứu tư liệu, tường thuật, phân tích... nội dung một sự kiện, nhân vật lịch sử..., vận dụng được kiến thức vào thực tiễn.

H4: Tự hào về những truyền thống tốt đẹp trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta; biết ơn người có công; có niềm tin vào tiền đồ rạng rỡ của đất nước.

H5: Có tinh thần ham học, tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							
H5			x							

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời dựng nước 1.1. Việt Nam thời tiền sử 1.2. Việt Nam thời dựng nước	LT: 2 BT: 0 Tự học: 8	[1, 13-35] [2, 7-9] [3, 7-61]
2	Chương 2. Thời Bắc thuộc và các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (179 TCN-938) 2.1. Quá trình xâm lược và đô hộ nước ta của các triều đại phong kiến phương Bắc 2.2. Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc	LT: 2 tiết BT: 0 Tự học: 8	[1, 36-65] [2, 9-19] [3, 61-99]
3	Chương 3. Lịch sử Việt Nam trung đại (938 – 1858) 3.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam (938 – 1858) 3.2. Các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến từ thế kỉ X – giữa thế kỉ XIX 3.3. Văn hóa Đại Việt (X – giữa XIX)	LT: 8 tiết BT: 02 Tự học: 16	[1, 66-200] [2, 19-40] [4, 9-371]
	Chương 4. Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại 4.1. Quá trình xâm lược Việt Nam của Thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta 4.2. Chính sách cai trị Việt Nam của thực dân Pháp và phong trào yêu nước từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1930 4.3. Phong trào cách mạng 1930 – 1945 4.4. Việt Nam từ 1945 – 1954 4.5. Việt Nam từ năm 1954 – 1975 4.6. Việt Nam từ 1975 đến nay	LT: 14 tiết BT: 02 Tự học: 30	[1, 203-393] [2, 40-71] [5, 8-335]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời dựng nước 1.1. Việt Nam thời tiền sử 1.2. Việt Nam thời dựng nước	H1, H2, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Gọi mở. hỏi - đáp Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng do giảng viên trình bày. Nhiệm vụ của sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Đặt câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	
1/2	Chương 2. Thời Bắc thuộc và các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (179 TCN-938) 2.1. Quá trình xâm lược và đô hộ nước ta của các triều đại phong kiến phương Bắc 2.2. Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc	H1, H2, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Gọi mở, hỏi - đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Hoàn thành bài tập: Bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc. Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp
2/4 3/4 4/2	Chương 3. Lịch sử Việt Nam trung đại (938 – 1884) 3.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam (938 – 1858) 3.2. Các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến từ thế kỉ X – giữa thế kỉ XIX 3.3. Văn hóa Đại Việt (X – giữa XIX)	H1, H2, H3 H4, H5	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến tiêu biểu X – giữa thế kỉ XIX. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi - Lập bảng niên biểu các Triều đại phong kiến Việt Nam. Địa điểm học: Giảng đường	
4/2 5/4 6/4 7/4 8/2	Chương 4. Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại 4.1. Quá trình xâm lược Việt Nam của Thực dân Pháp và phong trào chống Pháp của nhân dân ta 4.2. Chính sách cai trị Việt Nam của thực dân Pháp và phong trào yêu nước từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1930 4.3. Phong trào cách mạng 1930 – 1945 4.4. Việt Nam từ 1945 – 1954 4.5. Việt nam từ năm 1954 – 1975 4.6. Việt Nam từ 1975 đến nay	H1, H2, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Gọi mở, hỏi - đáp - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đánh giá của Triều Nguyễn trong thời gian nửa cuối thế kỉ XIX. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi - Hoàn thành bài tập: Lập bảng niên biểu/timeline tiến trình lịch sử dân tộc từ 1858 – nay. Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm, câu trả lời của sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm/sinh viên trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo Dục.

Trần Tấn Hải, *Bài giảng Lịch sử Việt Nam đại cương*, Thư viện Trường ĐH Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2002), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB GD.

[4] Đinh Xuân Lâm (chủ biên) (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 2, NXB GD.

[5] Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 3, NXB GD.

[6] Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB Thuận Hoá.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: không có

7.4. Phần khác: không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 30%

Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	x	H5	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận						100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào việc tái hiện kiến thức, vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận Thi vấn đáp	x	H1 H2 H3 H4 H5	100%

8.4. Mô tả rubric

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5-10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H5	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H4 H5	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4- 5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H2 H3 H4 H5	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm (trọng số 50% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H2	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan	Không hợp lý	

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
bài và slide				vài điểm nhỏ	trọng cần thay đổi	trọng cần thay đổi		
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôc, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôc, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

Rubric 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi kết thúc học phần)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức Lịch sử Việt Nam	H1 H2	20%	Trình bày rất rõ ràng , diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng , diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H3	30%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức Lịch sử Việt Nam trong vào thực tiễn	H4	50%	Vận dụng rất tốt kiến thức Lịch sử Việt Nam trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức Lịch sử Việt Nam trong giải thích	Vận dụng được kiến thức Lịch sử Việt Nam trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức Lịch sử Việt Nam trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức Lịch sử Việt Nam trong giải thích	

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

Phó trưởng khoa



TS. Phạm Hùng Mạnh

Trưởng Bộ môn



TS. Bùi Thị Tâm

Người biên soạn



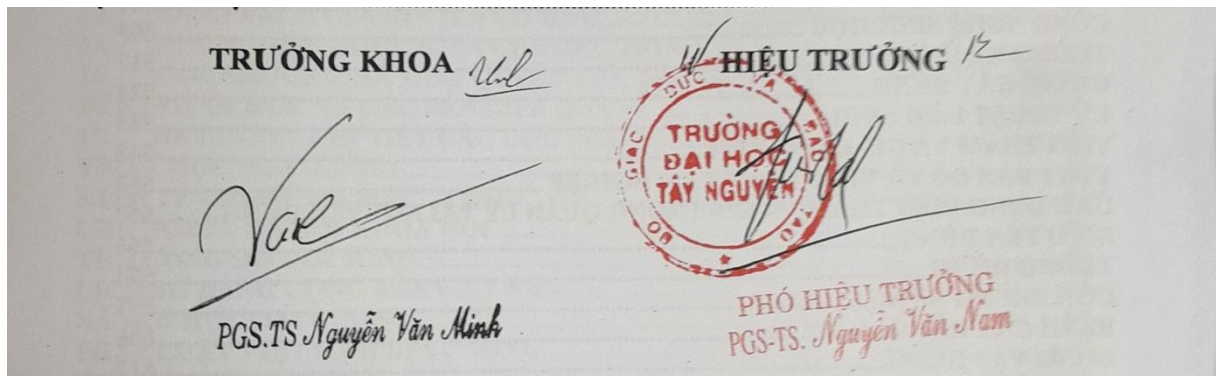
ThS. Trần Tấn Hải

MỤC LỤC

	Trang
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	2
2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP	3
3. CHUẨN ĐẦU RA	3
4. MA TRẬN MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: SỐ TÍN CHỈ (150TC).....	5
6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH:	5
7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	5
8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ	5
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	5
10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHUẨN	9
11. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	11
12. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
13. CƠ SỞ VẬT CHẤT	16
14. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU.....	25
15. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	33
16. CÁC PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI HỌC VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	34
17. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	35
TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN	36
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN	46
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	58
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	70
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	84
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	95
PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG	105
TIẾNG ANH 1	120
TIẾNG ANH 2	131
TIẾNG ANH 3	145
TIẾNG ANH 4	156
TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG	167
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ ỨNG DỤNG.....	178
HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG	186
THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	195
SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	206
THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	220
TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM.....	235
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	242
SINH THÁI MÔI TRƯỜNG.....	255
ĐỊA LÝ THỰC VẬT.....	263
BÓNG BÀN CƠ BẢN	278
BÓNG RỔ CƠ BẢN	283
THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH	289
CỜ VUA 1	295
BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN.....	301
CẦU LÔNG CƠ BẢN	307
BƠI LỘI CƠ BẢN	313

CỜ VUA 2	319
BÓNG ĐÁ CƠ BẢN	325
TAEKWONDO CƠ BẢN	330
THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU	337
CỜ VUA 3	344
ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	350
CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	362
QUÂN SỰ CHUNG	372
KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT	384
HÓA SINH THỰC VẬT	399
DI TRUYỀN THỰC VẬT	408
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN RỪNG	416
CÂY RỪNG	431
SINH LÝ THỰC VẬT	446
SINH THÁI RỪNG	457
ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG	473
PHÂN BÓN LÂM NGHIỆP	491
BẢN ĐỒ VÀ ĐO ĐẠC LÂM NGHIỆP	500
CÔNG NGHỆ SINH HỌC	509
THỐNG KÊ ỨNG DỤNG	517
GIỐNG CÂY RỪNG	524
KỸ THUẬT LÂM SINH	533
VIỄN THÁM VÀ GIS ĐẠI CƯƠNG	543
TTGT BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM LÂM NGHIỆP	553
ỨNG DỤNG VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG	557
ĐIỀU TRA RỪNG	566
TRỒNG RỪNG	574
CÔN TRÙNG RỪNG	591
BỆNH CÂY RỪNG	606
ĐỘNG VẬT RỪNG	617
BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	629
LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP	642
LÂM NGHIỆP XÃ HỘI	651
KHOÍ NGHIỆP	660
KỸ NĂNG MỀM	669
COURSE'S NAME: ENGLISH IN FORESTRY (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH)	679
LỬA RỪNG	686
NÔNG LÂM KẾT HỢP	694
KHUYẾN NÔNG LÂM	702
GỖ VÀ CÔNG NGHỆ GỖ	714
LÂM SẢN NGOÀI GỖ	726
QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG	738
TIN HỌC THỐNG KÊ TRONG LÂM NGHIỆP	753
SẢN LƯỢNG RỪNG	759
TTGT ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG	768
TTGT CÂY RỪNG VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH	773
TTGT GIỐNG, TRỒNG RỪNG, NLKH	779
TTGT LÂM NGHIỆP XÃ HỘI VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ	784
TTGT BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, ĐỘNG VẬT RỪNG	790
TTGT LỬA RỪNG, CÔN TRÙNG, BỆNH CÂY RỪNG	795
TTGT ĐIỀU TRA QUY HOẠCH RỪNG	804
TTGT SẢN LƯỢNG RỪNG	807

RỪNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	812
SINH KHỐI VÀ CARBON RỪNG	826
QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP	836
CÔNG TRÌNH LÂM NGHIỆP	846
KINH TẾ LÂM NGHIỆP	856
LÂM NGHIỆP ĐÔ THỊ.....	869
KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG	882
NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH LÂM NGHIỆP	891
QUẢN LÝ LƯU VỰC	899
DỊCH VỤ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	911
KHAI THÁC GỖ TÁC ĐỘNG THẤP	920
CÔNG CỤ VÀ MÁY LÂM NGHIỆP	930
NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT.....	940
TỪ VỰNG NGŨ NGHĨA TIẾNG VIỆT.....	948
NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT	958
PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT	966
TIẾNG VIỆT NÂNG CAO.....	974
VĂN HÓA VIỆT NAM.....	981
LỊCH SỬ VIỆT NAM	989



Các ký hiệu:

M: Mục tiêu của chương trình đào tạo

C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MT: Mục tiêu học phần

H: Chuẩn đầu ra học phần

HP: Học phần

TC: Tín chỉ

TH: Thực hành

LT: Lý thuyết

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn